

Diệp Quang Ban

GAO TIẾP DIỄN NGÔN **VÀ CẤU TẠO** **CỦA VĂN BẢN**



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

DIỆP QUANG BÀN

**GAO TIẾP
DIỄN NGÔN
và
CẤU TẠO CỦA VĂN BẢN**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

**Công ty Cổ phần sách Đại học - Dạy nghề – Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
giữ quyền công bố tác phẩm.**

374 – 2009/CXB/14 – 722/GD

Mã số : 8X374H9 – DAI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời đầu sách</i>	13
 Phần thứ nhất : GIAO TIẾP	
Chương 1 : GIAO TIẾP VÀ MÔ HÌNH GIAO TIẾP	
1.1. GIAO TIẾP	17
1.1.1. Giao tiếp là một đặc trưng của xã hội	17
1.1.2. Những cách hiểu khác nhau về giao tiếp	18
1.2. CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ TRONG GIAO TIẾP	21
1.2.1. Cách nhìn theo tính chất giao dịch	22
1.2.2. Cách nhìn theo tính chất liên nhân	22
1.3. PHÂN BIỆT GIAO TIẾP VỚI THÔNG TIN	24
1.4. MÔ HÌNH GIAO TIẾP	26
1.4.1. Mô hình giao tiếp coi trọng sự tạo lập văn bản	27
1.4.1.1. Mô hình các yếu tố và chức năng trong giao tiếp	27
1.4.1.2. Mô hình tự điều chỉnh	32
1.4.2. Mô hình giao tiếp coi trọng sự trao đổi	33
1.4.2.1. Mô hình đường dẫn	33
1.4.2.2. Mô hình vòng khép, hay mô hình đối thoại	35
1.4.2.3. Mô hình phản hồi, hay mô hình tương tác	37
1.4.2.4. Mô hình giản yếu về giao tiếp của J. Lyons	39
 Phần thứ hai : DIỄN NGÔN	
Chương 2 : TRUYỆN HỌC VÀ NGỮ PHÁP TRUYỆN	
2.1. TRUYỆN HỌC (TỰ SỰ HỌC)	43
2.1.1. Propp với <i>Hình thái học truyện kể dân gian</i>	44
2.1.2. Barthes với <i>Dẫn luận nghiên cứu truyện kể theo cấu trúc luận</i>	47
2.2. NGỮ PHÁP TRUYỆN	50
2.2.1. Todorov với <i>Ngữ pháp truyện</i>	52

2.2.2.	Rumelhart với <i>Ghi chú về lược đồ các câu chuyện</i>	55
2.2.3.	Đối chiếu khái quát <i>Ngữ pháp truyện</i> của Todorov và nhóm Rumelhart	60
2.3.	ĐỐI CHIẾU KHÁI QUÁT <i>TRUYỆN HỌC</i> VÀ <i>NGỮ PHÁP TRUYỆN</i>	62
Chương 3 : PHÂN TÍCH HỘI THOẠI		
3.1.	SỰ RA ĐỜI CỦA PHÂN TÍCH HỘI THOẠI	64
3.2.	MỘT SỐ CÔNG CỤ LÝ THUYẾT QUAN TRỌNG CỦA PHTT	68
3.2.1.	Quyền được nói, lượt lời và hệ thống điều hành cục bộ	68
3.2.2.	Ngữ cảnh chuỗi và chỗ chuyển tiếp trọng yếu	70
3.2.3.	Chỗ ngừng và hiện tượng gói đầu	71
3.2.4.	Mở rộng lượt lời, kênh phản hồi	75
3.2.5.	Phong cách hội thoại	77
3.2.6.	Cập kế cận và chuỗi chêm xen	78
3.2.7.	Tổ chức ưa chuộng	79
3.2.8.	Cấu trúc hội thoại	82
3.2.8.1.	Cấu trúc hội thoại theo khuynh hướng Mĩ	82
3.2.8.2.	Cấu trúc hội thoại theo khuynh hướng Thụy Sĩ – Pháp	87
3.2.8.3.	Đối chiếu sơ bộ cấu trúc hội thoại của hai khuynh hướng Mĩ và Thụy Sĩ – Pháp	88
3.2.9.	Hành động nói	89
3.2.9.1.	Về khái niệm hành động nói	89
3.2.9.2.	Tiêu chuẩn và sự phân loại các hành động nói	93
3.2.9.3.	Phương tiện chỉ ra lực ngôn trung và ngôn hành tường minh	103
3.2.9.4.	Giả thuyết ngôn hành và ngôn hành hàm ẩn	107
3.2.9.5.	Hành động nói trực tiếp và hành động nói gián tiếp	108
3.2.9.6.	Nhìn tổng quát về ngôn hành tường minh, ngôn hành hàm ẩn, hành động nói trực tiếp, hành động nói gián tiếp	110
3.2.10.	Sự kiện nói	113
3.2.10.1.	Về khái niệm sự kiện nói	113
3.2.10.2.	Hành động nói trung tâm trong sự kiện nói	118
3.2.11.	Tiền giả định	120
3.2.11.1.	Khái niệm tiền giả định và thuộc tính của tiền giả định	120
3.2.11.2.	Các loại tiền giả định thường gặp	122

3.2.12.	Hàm ý	126
3.2.12.1.	Hàm ý hội thoại và nguyên tắc cộng tác	126
3.2.12.2.	Đặc tính của hàm ý hội thoại	131
3.2.12.3.	Các kiểu hàm ý hội thoại	132
3.2.12.4.	Hàm ý quy ước	134
3.2.13.	Nhìn tổng quát về tiền giả định, hàm ý hội thoại, hành động nói gián tiếp, ngôn ngữ hình tượng nghệ thuật	136
3.2.14.	Lời rào đón, lời ước, sửa chữa	140
3.2.14.1.	Lời rào đón	140
3.2.14.2.	Lời ước	142
3.2.14.3.	Sửa chữa	143
Chương 4 : PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN		
4.1.	QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH 'PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN'	146
4.1.1.	Diễn ngôn với thuật hùng biện và ngôn ngữ học	146
4.1.2.	Giai đoạn đầu của việc nghiên cứu diễn ngôn : 'các ngữ pháp văn bản'	148
4.1.3.	Giai đoạn tiếp theo của việc nghiên cứu diễn ngôn : 'phân tích diễn ngôn'	156
4.1.3.1.	Quá trình lựa chọn tên gọi	156
4.1.3.2.	Sơ lược về cách hiểu và thái độ đối với tên gọi 'phân tích diễn ngôn'	158
4.1.3.3.	Một số công cụ lí thuyết của phân tích diễn ngôn	163
4.2.	PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN PHÊ BÌNH VÀ NGÔN NGỮ HỌC SINH THÁI	166
4.2.1.	Phân tích diễn ngôn phê bình	166
4.2.2.	Ngôn ngữ học sinh thái	170
4.3.	MỘT HƯỚNG ỨNG DỤNG PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN VÀO VIỆC PHÂN TÍCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT	173
4.3.1.	Âm thanh ngôn ngữ suy diễn được	175
4.3.1.1.	Âm và vần suy diễn được	176
4.3.1.2.	Nhịp điệu suy diễn được	176
4.3.2.	Từ ngữ suy diễn được	177
4.3.2.1.	Việc chọn từ để dùng	177
4.3.2.2.	Điệp ngữ	178

4.3.2.3.	Tiếng than theo kiểu của “nghệ thuật”	180
4.3.3.	Trật tự từ ngữ suy diễn được	180
4.3.3.1.	Trật tự từ trong câu	180
4.3.3.2.	Trật tự giữa các yếu tố bên trong một từ ghép	182
4.3.4.	Dùng từ ngữ chỉ quan hệ suy diễn được	183
4.3.4.1.	Có dùng và không dùng từ ngữ chỉ quan hệ	183
4.3.4.2.	Dùng từ ngữ này, không dùng từ ngữ kia	185
4.3.5.	Hiện thực được miêu tả suy diễn được	187
4.3.6.	Cách trình bày trên chữ viết suy diễn được	191

Chương 5 : VĂN BẢN VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN BẢN

5.1.	‘VĂN BẢN’ VÀ ‘DIỄN NGÔN’	193
5.1.1.	Định nghĩa về ‘văn bản’ từ phương diện lí thuyết	194
5.1.2.	Định nghĩa về ‘văn bản’ / ‘diễn ngôn’	198
5.1.3.	Diễn ngôn / văn bản và quá trình / sản phẩm	202
5.1.4.	Về việc dùng tên gọi ‘văn bản’ và tên gọi ‘diễn ngôn’	211
5.1.4.1.	Cách dùng tên gọi ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ trong đời thường	211
5.1.4.2.	Cách dùng tên gọi ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ trong nghiên cứu ngôn ngữ	212
5.2.	ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN BẢN	218
5.2.1.	Đặc trưng của văn bản xét ở mặt thực hành	218
5.2.2.	Đặc trưng của văn bản xét ở mặt lí thuyết	223
5.3.	VỀ PHÂN LOẠI VĂN BẢN	230
5.3.1.	Những cách nhìn khác nhau trong việc phân loại văn bản	230
5.3.2.	Phân loại văn bản theo cấu trúc	232
5.3.2.1.	Khuôn hình văn bản	233
5.3.2.2.	Phân loại văn bản theo cấu trúc nội tại	234
5.3.3.	Phân loại diễn ngôn trong phong cách học	241
5.3.3.1.	Bậc phong cách học ngôn ngữ	242
5.3.3.2.	Bậc phong cách học hoạt động lời nói	243
5.3.3.3.	Bậc phong cách học lời nói	243

Chương 6 : NGÔN NGỮ NÓI VÀ VIẾT

6.1.	VỀ VIỆC PHÂN BIỆT NGÔN NGỮ NÓI VÀ VIẾT	249
6.2.	PHÂN BIỆT THỰC TẾ NGÔN NGỮ NÓI VÀ VIẾT	251

6.2.1.	Phân biệt cụ thể trực quan ngôn ngữ nói và viết	251
6.2.2.	Phân biệt khái quát ngôn ngữ nói và viết	253
6.3.	MỘT SỐ NGHIÊN CỨU ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG VIỆC PHÂN BIỆT NGÔN NGỮ NÓI VÀ VIẾT	254
6.3.1.	Morohovski với ngôn ngữ nói và viết từ phong cách học	254
6.3.2.	Halliday với <i>Ngôn ngữ nói và viết</i>	255
6.3.3.	D. Biber với ba chiều đo đối nhau	259
6.3.4.	W. Chafe với chủ ngữ ngữ pháp	261
6.4.	TÌNH KHÔNG NGANG BẰNG VÀ KHÔNG ỔN ĐỊNH TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ NÓI VÀ VIẾT	263
Chương 7 : MẠNG MẠCH		
7.1.	MẠNG MẠCH TRONG NGHIÊN CỨU VĂN BẢN / DIỄN NGÔN	265
7.2.	MẠNG MẠCH TRONG LÝ THUYẾT CHỨC NĂNG-HỆ THỐNG CỦA HALLIDAY	269
7.2.1.	Phạm vi nghiên cứu mạng mạch	269
7.2.1.1.	Văn bản và mạng mạch	269
7.2.1.2.	Mạng mạch và cấu trúc	272
7.2.1.3.	Mạng mạch, liên kết, mạch lạc	273
7.2.2.	Giải thuyết mạng mạch	277
7.2.2.1.	Mặt ngôn ngữ bên trong văn bản	278
7.2.2.2.	Cấu trúc diễn ngôn	282
7.2.2.3.	Từ 'ngữ cảnh' đến 'cấu trúc diễn ngôn'	284
7.2.2.4.	Ngôn vực	287
7.2.2.5.	Tổng quan về mạng mạch với mạch lạc và liên kết	289
Chương 8 : MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN		
8.1.	MẠCH LẠC ĐỐI VỚI VĂN BẢN	293
8.1.1.	Mạch lạc và mạng mạch	293
8.1.2.	Mạch lạc và liên kết	294
8.1.2.1.	Một chuỗi câu có liên kết vẫn có thể không mạch lạc với nhau và không làm thành một văn bản	294
8.1.2.2.	Những câu nói nối tiếp nhau không có liên kết vẫn mạch lạc với nhau và vẫn là một văn bản	295
8.1.3.	Định nghĩa về mạch lạc	296

8.2.	BIỂU HIỆN CỦA MẠCH LẠC	298
8.2.1.	Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ giữa các từ ngữ trong một câu	299
8.2.1.1.	Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ nghĩa giữa vật nêu ở chủ ngữ với đặc trưng nêu ở vị ngữ	299
8.2.1.2.	Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ cú pháp giữa động từ và bổ ngữ	299
8.2.2.	Mạch lạc trong quan hệ giữa các đề tài-chủ đề của các câu	300
8.2.2.1.	Duy trì đề tài	301
8.2.2.2.	Triển khai đề tài	303
8.2.3.	Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ giữa các phần nêu đặc trưng ở những câu có quan hệ nghĩa với nhau	305
8.2.4.	Mạch lạc biểu hiện trong trật tự hợp lí giữa các câu (hay các mệnh đề)	307
8.2.4.1.	Trật tự giữa các câu (mệnh đề) diễn đạt quan hệ thời gian	307
8.2.4.2.	Trật tự giữa các câu diễn đạt quan hệ nguyên nhân	309
8.2.5.	Mạch lạc theo kiểu suy luận quy kết	314
8.2.6.	Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ ngoại chiếu	315
8.2.6.1.	Mạch lạc theo quan hệ ngoại chiếu và tác dụng của nó đối với việc hiểu văn bản	316
8.2.6.2.	Sự chỉ thị trong quan hệ ngoại chiếu	319
8.2.7.	Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ thích hợp giữa các hành động nói	320
8.2.8.	Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ lập luận	321
8.2.8.1.	Lập luận và các bộ phận trong một lập luận	321
8.2.8.2.	Hai kiểu lập luận khái quát thường gặp	324
8.2.8.3.	Quan hệ giữa các luận cứ với nhau và giữa luận cứ với kết luận	327
8.2.8.4.	Mạng lập luận	334
8.2.8.5.	Quan hệ lập luận khác quan hệ nguyên nhân	335
8.2.9.	Diễn dịch và quy nạp trong quan hệ với lập luận	336
8.2.9.1.	Cách trình bày suy lí giản đơn theo lối diễn dịch và quy nạp	337
8.2.9.2.	Các cách trình bày tam đoạn luận đều thuộc về phép diễn dịch	339
8.2.9.3.	Diễn dịch và quy nạp trong quan hệ với câu đề	340

Chương 9 : LIÊN KẾT TRONG TIẾNG VIỆT

9.1.	QUY CHIẾU VÀ QUY CHIẾU TRONG VĂN BẢN	342
9.1.1.	Quy chiếu ngoại hướng và quy chiếu nội hướng	342
9.1.2.	Hướng quy chiếu trong văn bản	343
9.1.2.1.	Hồi chiếu	344
9.1.2.2.	Khứ chiếu	345
9.2.	LIÊN KẾT VÀ PHƯƠNG TIỆN, PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT	346
9.2.1.	Liên kết	346
9.2.2.	Phương tiện liên kết	349
9.2.3.	Phương thức liên kết	350
9.3.	CÁC PHÉP LIÊN KẾT TRONG TIẾNG VIỆT	352
9.3.1.	Phép nối	352
9.3.1.1.	Phép nối và các phương tiện nối	352
9.3.1.2.	Một số ví dụ về kiểu nối và gợi ý phân tích	357
9.3.2.	Phép quy chiếu	365
9.3.2.1.	Quy chiếu chỉ ngôi	366
9.3.2.2.	Quy chiếu chỉ định	371
9.3.2.3.	Quy chiếu so sánh	373
9.3.3.	Phép tỉnh lược và phép thế	376
9.3.3.1.	Phép tỉnh lược	376
9.3.3.2.	Phép thế	378
9.3.4.	Phép liên kết từ vựng	381
9.3.4.1.	Lặp từ ngữ	382
9.3.4.2.	Từ ngữ đồng nghĩa, từ ngữ gần nghĩa và từ ngữ trái nghĩa	383
9.3.4.3.	Phối hợp từ ngữ	391
9.3.5.	Vai trò của liên kết đối với nội dung của một văn bản	395
9.3.5.1.	Khả năng của liên kết trong việc tạo cấu trúc nghĩa cho văn bản	395
9.3.5.2.	Khả năng của liên kết trong việc tạo giá trị tu từ	399

Phần thứ ba : CẤU TẠO CỦA VĂN BẢN

Chương 10 : CẤU TẠO CỦA ĐOẠN VĂN

10.1.	ĐOẠN VĂN VÀ CÁC KIỂU LOẠI VĂN BẢN	402
10.1.1.	Xác định đoạn văn	402

10.1.2.	Vị trí của đoạn văn trong việc cấu tạo hình thức của văn bản	404
10.1.3.	Sự lệ thuộc về cách cấu tạo của đoạn văn vào các kiểu loại văn bản	404
10.2.	CHIA TÁCH THÀNH ĐOẠN VĂN	407
10.2.1.	Hai tác dụng của việc chia tách thành đoạn văn và hai loại đoạn văn xét về mặt cấu tạo	407
10.2.1.1.	Hai tác dụng của việc chia tách thành đoạn văn	407
10.2.1.2.	Hai loại đoạn văn xét về mặt cấu tạo	408
10.2.2.	Căn cứ để chia tách thành đoạn văn	411
10.2.2.1.	Chia tách thành đoạn văn theo chức năng của nó trong tổng thể ngôn ngữ lớn hơn nó	411
10.2.2.2.	Chia tách thành đoạn văn theo các phương diện ý nghĩa	413
10.3.	CÂU ĐỀ TRONG ĐOẠN VĂN	416
10.3.1.	Câu đề và chức năng của câu đề	416
10.3.2.	Vị trí của câu đề trong đoạn văn	417
10.4.	MỘT SỐ CẤU TRÚC TRONG ĐOẠN VĂN	420
10.4.1.	Quan hệ cấu trúc bên trong đoạn văn	420
10.4.2.	Một số cấu trúc thường gặp bên trong đoạn văn	421
10.4.2.1.	Cấu trúc ngữ âm	421
10.4.2.2.	Cấu trúc cú pháp	422
10.4.2.3.	Cấu trúc tuyến tính (theo nghĩa)	425
10.4.2.4.	Trình bày đoạn văn theo kiểu diễn dịch và quy nạp	427
10.4.2.5.	Cấu trúc đề-thuyết	431

Chương 11 : CẤU TRÚC NGHĨA VÀ BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

11.1.	TỪ CẤU TRÚC SỰ VIỆC ĐẾN CẤU TRÚC NGHĨA CỦA VĂN BẢN	437
11.2.	BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN	439
11.2.1.	Tìm hiểu về bố cục của văn bản	439
11.2.2.	Quan hệ giữa bố cục với cấu trúc nghĩa	440
11.3.	CẤU TRÚC NGHĨA VÀ BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN CÓ BA PHẦN	443
11.3.1.	Căn cứ xác định từng phần trong văn bản có cấu trúc ba phần	444
11.3.2.	Mặt ý nghĩa của các phần cụ thể trong cấu trúc ba phần của văn bản	445

11.3.2.1.	Đầu đề của văn bản	445
11.3.2.2.	Phần mở của văn bản	446
11.3.2.3.	Phần thân của văn bản	446
11.3.2.4.	Phần kết của văn bản	449
11.3.3.	Phân tích cấu trúc nghĩa của văn bản có ba phần	450
11.3.3.1.	Phân tích cấu trúc nghĩa của một truyện kể	451
11.3.3.2.	Phân tích cấu trúc nghĩa của một văn bản “điều khiển”	462
11.3.3.3.	Mạch lạc và liên kết trong “Lời kêu gọi”	469
 Chương 12 : MỘT SỐ LOẠI VĂN BẢN THƯỜNG DÙNG		
12.1.	VẤN ĐỀ VỀ LOẠI VĂN BẢN	472
12.1.1.	Mặt hình thức và mặt ý nghĩa của văn bản	472
12.1.2.	Điều quan tâm chung trong việc phân loại văn bản	473
12.2.	TỪ CÁC LOẠI VĂN BẢN ĐẾN CÁC LOẠI VĂN BẢN NGUYÊN MẪU	475
12.2.1.	Nhu cầu phân loại văn bản theo thể loại	476
12.2.2.	Vai trò của các loại văn bản nguyên mẫu	477
12.3.	MỘT SỐ LOẠI VĂN BẢN NGUYÊN MẪU CHUNG THƯỜNG DÙNG	479
12.3.1.	Văn bản truyện kể	479
12.3.1.1.	Sơ bộ về truyện kể	479
12.3.1.2.	Các yếu tố cần xem xét trong văn bản truyện kể	480
12.3.2.	Văn bản miêu tả	484
12.3.2.1.	Sơ bộ về miêu tả	484
12.3.2.2.	Bốn thao tác lớn trong miêu tả	485
12.3.3.	Văn bản lập luận	488
12.3.3.1.	Sơ bộ về lập luận	488
12.3.3.2.	Hai kiểu lập luận tiêu biểu trong số các lập luận thường dùng	490
12.3.4.	Văn bản giải thích	496
12.3.4.1.	Sơ bộ về giải thích	496
12.3.4.2.	Một số hiện tượng cần chú ý trong lời văn giải thích	497
12.3.5.	Văn bản đối thoại	501
12.3.5.1.	Sơ lược về tên gọi ‘đối thoại’	501
12.3.5.2.	Cách tổ chức văn bản nguyên mẫu đối thoại	503
12.3.5.3.	Việc đưa chuỗi nguyên mẫu đối thoại vào văn bản	506

Chương 13 : RÚT NGẮN VĂN BẢN

13.1.	MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC RÚT NGẮN VĂN BẢN	511
13.2.	YÊU CẦU CỦA VIỆC RÚT NGẮN VĂN BẢN	512
13.3.	HÌNH THỨC CỦA VIỆC RÚT NGẮN VĂN BẢN	513
13.4.	CÁCH THỨC RÚT NGẮN VĂN BẢN	514
13.4.1.	Rút ngắn thành bài	514
13.4.2.	Rút ngắn thành dàn ý	514
13.4.3.	Rút ngắn có cải tạo	515
13.4.4.	Lược đồ hoá văn bản	516
13.4.5.	Trích văn bản	516

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 : Về việc nghiên cứu cấu trúc đề-thuyết 518

1.	Phân đoạn đề-thuyết gắn với cấu trúc tin ‘cái cho sẵn – cái mới’	521
2.	Phân đoạn đề-thuyết theo vị trí bên trái cố định trong câu	523
3.	Phân đoạn đề-thuyết theo quy tắc dồn về bên trái	524
4.	Phần đề trong ngữ pháp chức năng	527

Phụ lục 2 : TÓM TẮT “HỆ THỐNG LIÊN KẾT VĂN BẢN TIẾNG VIỆT” (của Trần Ngọc Thêm) 533

1.	Liên kết hình thức	535
2.	Liên kết nội dung	546

TÀI LIỆU THAM KHẢO 553

Lời đầu sách

“Bình thường chúng ta nói không phải bằng các từ rời rạc mà bằng các câu và các văn bản, và lời nói của chúng ta xây dựng trên tình huống.” (H. Weinrich 1966). Trong lúc đó thì văn bản, và hơn nữa là tình huống, lại nằm ngoài sự quan tâm của ngôn ngữ học, nhất là trong giai đoạn ngôn ngữ học cấu trúc luận. Cho đến khi cấu trúc luận ngôn ngữ học hầu như hoàn thành sứ mệnh của mình (vào khoảng đầu những năm 50 thế kỉ XX) là xem xét cái phần của ngôn ngữ “vì nó” và “trong bản thân nó”, người ta nhận ra rằng một quan điểm như vậy chưa có sức giải thích đủ mạnh. Công lao của ngôn ngữ học cấu trúc thật là to lớn, đó là sự khai thác hầu như cạn kiệt mặt cấu trúc của các yếu tố bên trong câu như là đơn vị lớn nhất của hệ thống ngôn ngữ, việc mà trước đây chưa một khuynh hướng nào làm nổi. Và cho đến bây giờ, và cũng chính những nhà nghiên cứu xuất sắc của khuynh hướng này (như Z. Harris 1952) thấy cần thiết phải mở rộng sự nghiên cứu ngôn ngữ ra bên ngoài câu, quan tâm đến diễn ngôn (văn bản).

Từ ngày có hoà bình trên toàn cõi Việt Nam, sự giao lưu quốc tế rộng mở, chúng ta có điều kiện tiếp xúc với sự tiến bộ khoa học của nước ngoài nhiều hơn, trong đó có ngôn ngữ học. Ở Việt Nam, người có công đầu trong việc nghiên cứu diễn ngôn là GS TS Trần Ngọc Thêm 1985 [57a], qua con đường của Saint-Peterburg (Leningrad, trong Liên Xô cũ). Tiếp thu ý tưởng của người đi trước và tìm hiểu rộng hơn qua các tài liệu mới sau này, tôi cố gắng bồi đắp và điều chỉnh việc nghiên cứu diễn ngôn theo hướng phát triển và hoà nhập với thế giới trong lĩnh vực này. Sau hơn mười năm làm việc, quyển **GIAO TIẾP, DIỄN NGÔN VÀ CẤU TẠO CỦA VĂN BẢN** này mới được hoàn thành. Nó được hình thành từng chặng, và chặng sau sâu rộng hơn (không phủ định) chặng trước, qua những bước nối tiếp sau đây của cùng một tác giả.

1. *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, 1998 (in lại 1999, 2005), Nxb Giáo dục (Hà Nội).

2. *Giao tiếp . Văn bản . Mạch lạc . Liên kết . Đoạn văn*, 2003, Nxb Khoa học xã hội (In tại Tp Hồ Chí Minh).

3. *Văn bản* (Giáo trình Cao đẳng Sư phạm), 2005, Nxb Đại học Sư phạm (Hà Nội).

Ngoài việc tổng hợp các nội dung đã được đưa ra trong ba quyển vừa nêu, sách xuất bản lần này còn khai thác rộng hơn và sâu hơn, cụ thể là thêm mới chương “Phân tích hội thoại”, phân biệt ‘Mạng mạch’, ‘Mạch lạc’ và ‘Liên kết’, ‘Phân tích diễn ngôn phê bình’, ‘Sinh thái học ngôn ngữ’, thêm những gợi ý cách phân tích văn bản nghệ thuật theo kiểu của phân tích hội thoại, phân tích diễn ngôn, v.v..., triển khai sâu rộng hơn các đề mục liên quan đến phân tích diễn ngôn.

Trong công việc viết sách về ngôn ngữ học, chúng tôi nhận thức được rằng lí thuyết ngôn ngữ học trên thế giới hiện nay rất nhiều và khá đa dạng, một người khó bao quát được nhiều lí thuyết, lại càng không thể dùng lí thuyết này để bác bỏ lí thuyết khác : mọi lí thuyết về ngôn ngữ đều có chỗ mạnh và chỗ yếu của chúng. Chúng tôi không có tham vọng tạo ra một lí thuyết mới trong lĩnh vực ngôn ngữ học, vì biết rằng đó là một việc quá sức đối với nhiều người. Con đường chúng tôi chọn là cố gắng tham khảo càng rộng càng tốt, càng sâu càng quý, và trên cơ sở những điều tiếp nhận được, cố gắng hệ thống hoá theo một hướng cho mình, áp dụng vào tài liệu tiếng Việt và văn hoá Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, nhằm giới thiệu với các bạn đọc chưa có điều kiện tiếp xúc với những tài liệu như vậy. Công lao của chúng tôi chỉ là ở mức độ nhuần nhuyễn trong việc hiểu thấu các lí thuyết hữu quan và áp dụng chúng vào mảnh đất Việt Nam, và độ thành công trong công việc đó tuỳ thuộc ở việc bạn đọc nhận ra được những gì hữu ích đối với bạn đọc khi dùng sách. Có một số chỗ chúng tôi trình bày, giải thích có phần chi tiết, đó là những chỗ dành riêng bạn đọc chưa có nhiều kinh nghiệm.

Phần lí thuyết mà chúng tôi sử dụng có định hướng như sau :

– Các vấn đề về giao tiếp và mô hình giao tiếp lấy từ nguồn tài liệu Mỹ và Pháp.

– Các tài liệu về phân tích hội thoại và phân tích diễn ngôn chủ yếu lấy từ nguồn của một số nhà nghiên cứu Mĩ, trong đó phần về mạch lạc, liên kết lấy từ Halliday như nhiều nhà phân tích diễn ngôn khác đã và đang làm.

– Các tài liệu về cấu tạo của các kiểu văn bản thường dùng lấy từ nguồn của vài nhà nghiên cứu Pháp quan tâm đến việc dạy làm văn.

Nhiệm vụ chủ yếu của sách là **giới thiệu** những vấn đề và phương pháp tiếp cận đối với các đề mục liên quan đến giao tiếp, phân tích hội thoại, phân tích diễn ngôn (văn bản) và cấu tạo văn bản, ở mức độ cần cho việc nghiên cứu và dạy-học ngữ văn, và đó cũng là những vấn đề chưa được khai thác nhiều ở Việt Nam cho đến giai đoạn hiện nay. Chúng tôi ý thức được rằng sức tham bác tài liệu khoa học của một người nghiên cứu bình thường là có giới hạn, hệ quả là những việc chúng tôi làm được cũng là hữu hạn và không có tính chất tuyệt đối : mọi con đường còn để ngỏ, và chúng tôi luôn luôn hoan nghênh các điều bổ sung cũng như các sáng kiến.

Để thực hiện nhiệm vụ nêu trên, sách có sử dụng một số trích dẫn. Nhiều đoạn trích dẫn có kèm tài liệu gốc tiếng Anh hay tiếng Pháp bởi mấy lẽ sau đây :

– Việc dịch các thuật ngữ ngôn ngữ học Âu-Mĩ sang tiếng Việt hiện vẫn chưa thống nhất, thường một thuật ngữ gốc được dịch bằng hơn một thuật ngữ Việt. Hơn nữa, không ít thuật ngữ trong tiếng gốc được dùng có phần khác nhau ở các tác giả khác nhau, cho nên để dẫn đến những cách dịch khác nhau.

– Cách hiểu ý của toàn phần trích cũng có thể không thống nhất ở những người đọc khác nhau.

– Đối với không ít bạn đọc, việc truy tìm tài liệu gốc trong tình hình hiện nay cũng không dễ dàng.

Sách được trình bày theo kiểu tài liệu tra cứu, gồm có ba phần gắn bó với nhau, được thực hiện trong 13 chương liên tiếp, và mỗi chương có tính chất độc lập tương đối, không cần thiết phải đọc chương này mới nắm được chương kia. Chúng tôi tạm dùng **Mục lục** chi tiết đến bốn con số để đưa bạn đọc nhanh chóng đến chỗ cần tham khảo, trong khi chưa có điều kiện làm bảng chỉ dẫn thuật ngữ cuối sách.

Dù đã bỏ nhiều công sức tra cứu, chúng tôi vẫn không nghĩ rằng sách này tránh được mọi sai sót, người viết mong đợi với lòng biết ơn sâu sắc các ý kiến nhận xét, phê bình, góp ý từ bạn đọc để sách được tốt hơn. Các ý kiến xin gửi đến *Ban Biên tập sách Tiếng Việt, Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội*, hoặc theo địa chỉ tác giả sách : *Diệp Quang Ban, Nhà 6, Dãy H2, Tập thể Đại học Sư phạm Hà Nội, Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội*.

Việc đưa tài liệu nghiên cứu đến tay bạn đọc là công sức của nhà xuất bản, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục trong công việc này.

Xin cảm ơn biên tập viên Phạm Kim Chung, kỹ thuật viên vi tính, và họa sĩ trình bày,... đã góp phần làm cho sách tăng thêm giá trị về mặt chất lượng cũng như về mặt hình thức.

Và lời cảm ơn không thể thiếu được xin dành gửi đến quý vị và quý bạn đã có thiện ý để mắt đến sách của chúng tôi.

Hà Nội, tháng 3 năm 2008

DIỆP QUANG BAN

Chương 1
GIAO TIẾP VÀ MÔ HÌNH GIAO TIẾP

- 1.1. Giao tiếp
- 1.2. Chức năng của ngôn ngữ trong giao tiếp
- 1.3. Phân biệt giao tiếp với thông tin
- 1.4. Mô hình giao tiếp

1.1. GIAO TIẾP

1.1.1. Giao tiếp là một đặc trưng của xã hội

Giao tiếp (communication) là hiện tượng phổ biến trong các kiểu xã hội, đó là sự tiếp xúc giữa các cá thể trong một cộng đồng để truyền đạt một nội dung nào đó. Giao tiếp là một trong những đặc trưng của xã hội, giúp phân biệt xã hội với các quần thể không phải là xã hội.

Ngoài xã hội loài người còn có xã hội các loài vật như xã hội loài ong, xã hội loài kiến..., bởi lẽ con ong, con kiến cũng có giao tiếp với nhau theo cách riêng của chúng. Hiện tượng giao tiếp bàn trong sách này chỉ giới hạn ở sự giao tiếp giữa con người với con người.

Con người có thể giao tiếp với nhau bằng nhiều phương tiện, có thể khái quát thành ba loại phương tiện lớn là : bằng âm thanh, bằng ánh sáng, bằng hành động vật lí. Giao tiếp bằng âm thanh có thể là cách dùng lời miệng để nói với nhau những điều cần nói ; hoặc dùng các phương tiện gây ra âm thanh, tiếng động như thổi tù và, đánh trống, đánh mõ để báo hiệu cho nhau. Giao tiếp bằng ánh sáng là cách dùng các loại ánh sáng như đốt lửa, hun khói, dùng

đèn hiệu kiểu đèn đường giao thông. Giao tiếp bằng hành động vật lí là dùng sự vận động vật chất như hích khuỷu tay, đập nhẹ vào lưng v.v... Trong số các phương tiện đó, ngôn ngữ âm thanh tự nhiên của con người là phương tiện tiện lợi nhất và hữu hiệu nhất (không tính đến các phương tiện giao tiếp do khoa học công nghệ đem lại). Phương tiện giao tiếp được bàn ở đây là ngôn ngữ âm thanh tự nhiên của con người và được gọi là ngôn ngữ nói, và dạng tồn tại thứ hai của nó là ngôn ngữ viết. Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết không phải là hoàn toàn giống nhau, tuy thế khi bàn về giao tiếp nói chung, việc phân biệt ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết không được đặt ra, trừ khi cần thiết.

1.1.2. Những cách hiểu khác nhau về giao tiếp

Giao tiếp bằng ngôn ngữ là hiện tượng diễn ra hằng ngày trong các cộng đồng ngôn ngữ và nó thu hút chú ý của các nhà nghiên cứu có những mối quan tâm khác nhau. Theo Berge 1994 (trong [67]), giao tiếp được hiểu theo một số cách sau đây.

a. Một cách giản đơn nhất và chung nhất, giao tiếp được hiểu là **quá trình thông tin diễn ra giữa ít nhất là hai người giao tiếp trao đổi với nhau, gắn với một ngữ cảnh và một tình huống nhất định**. Định nghĩa này sát với việc con người thực hiện các cuộc trao đổi bằng lời trong đời sống thường nhật, nên nó liên quan đến xã hội học và cũng tiện dụng trong nhà trường.

Trong định nghĩa này cần chú ý ba yếu tố sau đây :

(i) Giao tiếp là một “quá trình trao tin ít nhất là giữa hai người giao tiếp (communicators) trao đổi với nhau”, không nhất thiết phải là hai ‘con người’ tách biệt nhau, nghĩa là có thể một người tự trao đổi tin với chính mình. Tuy vậy, trường hợp một mình mình nói một mình mình nghe không phải là phổ biến, nếu hiện tượng này xảy ra đều đặn ở một người, thì đó là một hiện tượng bệnh lí (tâm thần).

(ii) Ý “(hai người giao tiếp) trao đổi với nhau” dùng chỉ sự “cộng tác” của phía người giao tiếp thứ hai, nếu người thứ hai không cộng tác thì giao tiếp không thể diễn ra, người thứ nhất sẽ “bị bỏ rơi”.

(iii) Sự giao tiếp bao giờ cũng “gắn với một tình huống và một ngữ cảnh nhất định”. Ngữ cảnh là tất cả những gì ở bên ngoài quá trình trao tin đó (kể cả hoàn cảnh không gian, thời gian) có quan hệ với quá trình đó, ngữ cảnh là

nơi cung cấp đề tài, nhân vật, điều kiện cho giao tiếp diễn ra, và qua đó mà quy định cả cách thức tiến hành cuộc giao tiếp. Tình huống được hiểu là cái khung sự việc chung thường lặp đi lặp lại có thể hình dung như một kịch bản cho sẵn (như bữa cơm gia đình, buổi học ở lớp học, cuộc giải trí trong giờ rảnh, cuộc khám bệnh,...).

Như vậy, cả ba yếu tố “quá trình trao tin giữa hai người”, “hai người giao tiếp trao đổi với nhau”, “gắn với một tình huống và ngữ cảnh” đều cần thiết cho cuộc giao tiếp được thực hiện.

b. Với cách hiểu có tính chất chuyên môn, **giao tiếp** được định nghĩa như một **thuật ngữ chỉ loại, bao trùm tất cả các thông điệp được phát ra trong những ngữ cảnh và tình huống khác nhau**. (*Thông điệp (message)* trong ngôn ngữ học được hiểu là tin được mã hoá thành lời nói hoặc lời viết, được truyền đi từ người phát đến người nhận.) Trong cách hiểu này, giao tiếp được coi như tên gọi của tất cả các kết quả của hành động xã hội bằng ngôn ngữ, chưa phân biệt các mục đích cụ thể, xuất hiện trong những hoàn cảnh không gian thời gian khác nhau và trong những tình huống xã hội khác nhau (như trong bữa cơm gia đình, trong cuộc trò chuyện trên đường đi,...).

c. Trong ngôn ngữ học, **giao tiếp** đôi khi được dùng như là từ đồng nghĩa hoặc phần nào đồng nghĩa với những thuật ngữ như **lời nói** (trong sự đối lập với ‘ngôn ngữ’), **cách dùng** (trong sự đối lập với ‘lược đồ’), **hành vi** (trong sự đối lập với ‘mã’), **hành năng** (Anh : **performance**, tức là “năng lực thực hiện” ; trong sự đối lập với **tri năng** : **competence**, tức là “năng lực hiểu biết”). Thông qua những tên gọi đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với ‘giao tiếp’ này, thì **giao tiếp** được nhìn nhận như là **những cái vốn có trong thông điệp ngôn ngữ : qua bình diện nội dung và bình diện biểu hiện (hình thức) của thông điệp bằng ngôn ngữ, người ta có thể hiểu tình huống, ngữ cảnh, và bản thân những người trao đổi lời với nhau tự thể hiện mình**. Cách định nghĩa giao tiếp như thế này được coi là cách định nghĩa có tính chất trung hoà, có quan tâm đến những truyền thống khác nhau trong ngôn ngữ học, chẳng hạn như truyền thống phân biệt giữa một bên là ‘ngôn ngữ’ hay ‘hệ thống’ với bên kia là ‘lời nói’ hay ‘hành vi’ (‘behavior’).

d. Ngoài ba kiểu định nghĩa giao tiếp dẫn trên còn có những cách định nghĩa giao tiếp thiên về phía tin học. Định nghĩa sau đây thuộc vào loại thiên về tin học nhiều nhất.

Giao tiếp (*communication*) là việc một tin nào đó được truyền từ điểm này đến điểm khác (G. A. Miller 1956, trong [65]). Trong định nghĩa này không hề có bóng dáng của các nhân vật giao tiếp.

Một định nghĩa khác có hình thức thiên về tin học, nhưng khi giải thích lại có quan tâm đến giao tiếp là thuộc về J. Lyons. Trong *Nguyên lý ngữ nghĩa học*, Lyons không trực tiếp định nghĩa thế nào là ‘giao tiếp’, mặc dù trong đó có một tiểu mục với nhan đề *Giao tiếp là gì ? (Qu'est-ce que la communication ?)*. Nếu nhan đề *Giao tiếp là gì ?* tác giả cố gắng giải thích giao tiếp thông qua tính từ ‘thuộc về giao tiếp’ hay ‘có tính giao tiếp’ (*communicatif*) và tính từ ‘có chứa tin’ (*informatif*) : **“Một tín hiệu là có tính giao tiếp nếu nó nhằm báo cho người nhận về một cái gì đó mà cho đến lúc bấy giờ người ấy chưa biết.”** [36b : 34].

Cái ‘có tính giao tiếp’ được tác giả xem xét có phân biệt trong quan hệ một bên là với người phát (người nói, người viết), và bên kia là người nhận (người nghe, người đọc). “‘Có tính giao tiếp’ cũng sẽ có nghĩa là “có một ý nghĩa nào đó đối với người phát.” (“Communicatif” signifiera donc “ayant un sens pour l’émetteur.” [36b : 34]).

Nhưng ‘có một ý nghĩa’ cũng được dùng trong một trường hợp khác, đó là đối với người nhận ; và có ý nghĩa đối với người nhận được tác giả gọi là ‘có chứa tin’ (*informatif*) : ‘Có chứa tin’ có nghĩa là “có một ý nghĩa nào đó đối với người nhận” (“Informatif” signifie donc “ayant un sens pour récepteur.” [36b : 34]). Và nếu tín hiệu nhận được không báo cho người nhận biết tí gì về những cái mà người đó chưa biết, thì tín hiệu đó không chứa tin. Đáng chú ý là xét theo quan điểm người phát thì ý nghĩa gắn liền với chủ định, còn xét theo quan điểm người nhận thì ý nghĩa gắn với khái niệm giá trị” [36b : 34]. Nói cách khác là điều người phát phát ra lệ thuộc vào chủ định của anh ta, nhưng điều đó có giá trị gì hay không (có mang tin gì hay không) là xét từ phía người nhận.

Để dễ hình dung về các mối quan hệ giữa các khái niệm ‘có ý nghĩa’, ‘có tính giao tiếp’, ‘có chứa tin’ và ‘người phát’, ‘người nhận’ trong cách hiểu về giao tiếp của Lyons, chúng tôi nêu chúng thành lược đồ trong *Hình 1.1*.

‘có ý nghĩa’ {	– đối với người phát là ‘có tính giao tiếp’ (gắn với chủ định)
	– đối với người nhận là ‘có chứa tin’ (gắn với giá trị)

Hình 1.1. Lược đồ minh họa quan hệ giữa một số khái niệm liên quan đến khái niệm giao tiếp theo cách hiểu của J. Lyons

Tiếp theo, tác giả ghi nhận một điểm mà ông cho là rất quan trọng xét ở bình diện lí thuyết : thành công của sự giao tiếp không chỉ lệ thuộc vào việc tiếp nhận tín hiệu của người tiếp nhận thông điệp được gửi cho người đó, mà còn lệ thuộc vào việc người nhận hiểu biết chủ định giao tiếp của người truyền đạt [36b : 35]. Điều ghi nhận này cho thấy trong định nghĩa ban đầu của Lyons chỉ chứa sự thông tin, nhưng cuối cùng ông không tách thông tin ra khỏi giao tiếp, và về thực chất ông nói về giao tiếp nhưng không tách rời sự giao tiếp khỏi sự thông tin.

1.2. CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ TRONG GIAO TIẾP

Về phương diện lí thuyết chung của ngôn ngữ học (ngôn ngữ học đại cương), từ lâu ngôn ngữ được coi là có chức năng giao tiếp (chức năng giao tiếp bao gồm cả chức năng tư duy, hoặc được kể riêng ra thành hai chức năng : chức năng giao tiếp và chức năng tư duy). Bên cạnh cách hiểu chức năng giao tiếp nói chung đó của ngôn ngữ, việc nghiên cứu ngôn ngữ trong thực tế sử dụng dẫn đến sự phân biệt các chức năng khác nhau của ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp. Từ những năm 30 thế kỉ XX, một số nhà ngôn ngữ học tên tuổi đã đề cập sự phân biệt các chức năng cụ thể như thế, dưới những cách gọi tên có phần khác nhau. Khoảng những năm cuối thập kỉ 70 thế kỉ XX, bộ môn ngôn ngữ học văn bản chuyển sang giai đoạn mới, nhìn văn bản như một đơn vị nghĩa, và xuất hiện các phân môn với tư cách những phần chuyên sâu như phân tích hội thoại, phân tích diễn ngôn.

Chính các nhà phân tích diễn ngôn nhận ra rằng sự phân tích ngôn ngữ không chỉ giới hạn trong việc miêu tả các hình thức ngôn ngữ độc lập với các mục đích hay các chức năng mà các hình thức này được thiết kế nên nhằm phục vụ cho công việc của con người. Các nhà phân tích diễn ngôn nhận ra trong quá trình giao tiếp, ngôn ngữ thực hiện hai chức năng chính yếu là chức năng giao dịch và chức năng liên nhân.

Chức năng mà ngôn ngữ được dùng trong việc diễn đạt kinh nghiệm, tức diễn đạt các 'nội dung sự việc', các 'mệnh đề' được gọi là **chức năng giao dịch (transactional function)**, nó còn được gọi là **chức năng biểu hiện**, hay **quy chiếu**, hay **quan niệm**, hay **miêu tả**. Chức năng của ngôn ngữ dùng trong việc diễn đạt các quan hệ xã hội và các thái độ của cá nhân có tên gọi là **chức năng liên nhân (interpersonal function)**, còn gọi là **chức năng tương tác**, hay **bộc lộ**, hay **biểu cảm**, hay **bộc lộ-xã hội**.

Cần chú ý là sự phân biệt hai chức năng này không đưa đến sự phân biệt trong trường hợp nào đó, một diễn ngôn (văn bản) chỉ có duy nhất chức năng này và loại trừ hoàn toàn chức năng kia ; thực ra chỉ có thể nói đến sự hơn trội của một trong hai chức năng đó trong một diễn ngôn cụ thể. Cho nên chỉ có thể nói đến những ‘cách nhìn’ hơn là nói đến sự phân loại.

1.2.1. Cách nhìn theo tính chất giao dịch

Các nhà ngôn ngữ học và các nhà triết học-ngôn ngữ thừa nhận rằng ngôn ngữ được dùng để thực hiện nhiều chức năng giao tiếp khác nhau, nhưng vẫn cho rằng chức năng giao tiếp truyền tin, tức **chức năng giao dịch**, là chức năng quan trọng nhất. Nhờ chức năng này mà con người phát triển nền văn hoá của mình làm cho nó có những giá trị riêng, truyền từ đời này sang đời khác những tín điều, những kinh nghiệm trong đời sống tự nhiên và đời sống xã hội... Có thể dễ dàng nhận ra chức năng này của ngôn ngữ trong tục ngữ, ca dao, dân ca về lao động sản xuất, về kinh nghiệm sống trong xã hội và đấu tranh với thiên nhiên, truyện cổ tích, truyện thần linh, trong truyền thuyết về những nhân vật anh hùng của dân tộc v.v... Ngôn ngữ dùng với chức năng này cũng thể hiện rõ trong các tập tục, thói quen của các nghi thức tôn giáo, tín ngưỡng, thờ cúng, trong việc con người vận dụng những hiểu biết về những điều từng trải của mình, và vận dụng những hiểu biết của những người khác trong những nền văn hoá khác.

Ngôn ngữ sử dụng trong một tình huống như thế trước hết là thứ ‘thông điệp có định hướng’ (‘oriented message’). Điều quan trọng ở đây là người nhận tiếp nhận được tin chi tiết và đúng, loại như người cảnh sát giao thông chỉ đường cho khách đi đường, người thầy thuốc chỉ cho y tá về cách cho bệnh nhân uống thuốc, người bán hàng giải thích cho người mua về chất lượng hàng, nhà khoa học miêu tả một cuộc thí nghiệm. Trong những trường hợp này, người nói cố gắng làm cho những điều mình nói (hay viết) trở nên sáng tỏ. Nếu người nghe không hiểu được điều người nói trình bày thì sẽ xảy ra những rủi ro, những điều không mong muốn.

1.2.2. Cách nhìn theo tính chất liên nhân

Trong khi các nhà ngôn ngữ học và triết học-ngôn ngữ quan tâm nhiều hơn đến chức năng giao dịch, đến việc truyền đi ‘tin về sự việc hay tin dưới dạng mệnh đề’, thì các nhà xã hội học và xã hội học-ngôn ngữ đề cập đến

việc sử dụng ngôn ngữ để thiết lập và duy trì các quan hệ xã hội, tức là với **chức năng liên nhân**. Các tài liệu về xã hội học và nhân loại học thường bình phẩm cách **sử dụng ngôn ngữ theo kiểu đưa đẩy (phatic use)**, nhất là cách dùng ngôn ngữ theo lối ước lệ để khởi đầu hay kết thúc một cuộc trò chuyện. Cụ thể là các nhà phân tích hội thoại rất chú ý đến việc sử dụng ngôn ngữ trong việc thương lượng về quan hệ vai trong giao tiếp, về tình thân hữu ngang vai, về việc trao đổi lượt lời trong hội thoại, về việc giữ thể diện cho cả người nói lẫn người nghe. Trong những trường hợp như vậy đối với hội thoại thường nhật của con người, ngôn ngữ được sử dụng với đặc trưng trước hết của cách nhìn liên nhân chứ không phải với đặc trưng của cách nhìn giao dịch.

Chẳng hạn, khi hai người ngồi cùng xe với nhau trên một tuyến đường dài, những lời mở đầu như “*Anh về đâu vậy ?*”, hay “*May quá anh nhé, hôm nay trời không nóng như hôm qua.*” trước hết là những lời ‘bắt chuyện’ (‘đưa đẩy’), chứ không phải trước hết là những lời trao tin cần thiết đến người nghe. Chúng được thực hiện trước hết theo cách nhìn liên nhân, chứ không phải trước hết theo cách nhìn giao dịch. Cách nhìn liên nhân trong trường hợp này có thể gồm những chi tiết sau đây :

- Qua tiếng *anh* và cách diễn đạt của cả câu (không có những lời thừa gửi như khi nói với người bẽ trên), người nói cũng đồng thời đưa ra “sự thương lượng” về quan hệ vai với người nghe, sự thương lượng về chiến lược giao tiếp ‘thân hữu ngang vai’.

- Câu hỏi (ví dụ đầu) hay câu nhận xét (ví dụ sau) có điểm kết thúc rõ rệt báo hiệu điểm cuối của lượt lời của người nói 1, để ngỏ lượt lời cho người nói 2, đó là dấu hiệu về sự phân bố lượt lời (tôi đã nói, đến lượt anh đáp lời).

- Tính lịch sự trong lời diễn đạt cho thấy người nói có ý thức giữ thể diện cho người nghe và qua đó tỏ ra mình là người có văn hoá ngôn ngữ, cũng tức là giữ thể diện cho chính mình.

- Cuối cùng qua lời đáp của người nói 2 (người nghe ban đầu), người nói 1 có thể nhận ra được rằng anh ta có sẵn lòng “cộng tác” với người nói 1 để đẩy cuộc thoại này tiến tới hay không.

Nếu người nói 2 hồi đáp một cách thoải mái và trao những phát ngôn mới cho người nói 1, thì đó là dấu hiệu rằng người nói 2 sẵn lòng cộng tác với người nói ban đầu trong cuộc thoại này. Trong tình hình đó, việc thiết

lập quan hệ xã hội giữa hai người đã thành công và cuộc thoại có chiều hướng phát triển tốt. Ngược lại, nếu người nói 2 đáp lời một cách miễn cưỡng (ít khi có thể không đáp lời gì cả, trừ trường hợp không nghe thấy hoặc tưởng là người nói 1 nói với người khác), theo cách ‘lấy lệ’, và hỏi đầu thì nói đấy, không hỏi thì thôi, thì điều đó cũng có nghĩa là người nói 2 không muốn ‘cộng tác’ trong cuộc thoại này. Và việc thiết lập quan hệ xã hội giữa hai người, vì vậy, không thành công ; cuộc thoại đã được khởi đầu kia lâm vào thế bế tắc, người nói 1 phải biết cách rút lui, không nên tiếp tục ‘quấy rầy’ đối phương.

Lời chào mừng, lời cảm ơn v.v... cũng là những diễn ngôn mang chức năng liên nhân.

Người ta cũng xếp những phát ngôn loại “tiêu khiển thời gian” vào số những phát ngôn trước hết dùng theo cách nhìn liên nhân. Những phát ngôn lặp lại y nguyên phát ngôn của người nói 1 có thể là những lời đưa đẩy tiêu khiển thời gian, “nó không nhằm mục đích nào khác hơn là tiêu khiển thời gian, tựa hồ như người ta lắc một chiếc ghế xích đu” (R. M. Pirsig, 1976 ; dẫn theo [8 : 4]).

Tuy nhiên, những phát ngôn lặp lại y nguyên phát ngôn của người nói ban đầu cũng có thể là những phát ngôn nhằm chấp thuận cái ý được nêu ra trong phát ngôn của người nói trước đó, “sự đồng thuận cũng có thể được nhấn mạnh bằng cách *lặp lại* một phần hoặc tất cả những cái gì mà người nói trước đó đã nói ra.” [8 : 4]. Mà sự đồng thuận với những quan điểm nào đó cũng là cần thiết đối với việc thiết lập nền tảng chung trong quan hệ xã hội. Như vậy, trong trường hợp này, hai chức năng cùng có mặt trong phát ngôn lặp lại nguyên vẹn lời người nói 1.

Nhìn lại ngôn ngữ viết, có thể thấy rằng, nhìn chung, ngôn ngữ viết được dùng trước hết với những mục đích giao dịch, tuy nhiên cũng có thể thấy một số thể loại ngôn ngữ viết có mục đích duy trì quan hệ xã hội, như những bức thư cảm ơn, những bức thư về quan hệ tình cảm, những thiệp chúc mừng, v.v...

1.3. PHÂN BIỆT GIAO TIẾP VỚI THÔNG TIN

Sự phát triển của việc nghiên cứu các quá trình giao tiếp và của khoa học thông tin dẫn đến cố gắng phân biệt giao tiếp với thông tin. Chẳng hạn

lời “cầu khiến” của một người nhờ một người bạn mua giúp cho mình một sản phẩm khác với lời quảng cáo về sản phẩm ấy như thế nào?

Trước hết, các nhà nghiên cứu cho rằng chính ý nghĩa được chủ định trong thông điệp là cái được dùng để phân biệt giao tiếp với thông tin : giao tiếp chứa đựng **ý nghĩa được chủ định** từ phía người phát như là **điều kiện tiên quyết**, ý này có thể tìm thấy trong cách hiểu của Lyons (1978) : ‘*Có tính giao tiếp sẽ có nghĩa là “có một ý nghĩa nào đó đối với người phát”*¹ và nó gắn với chủ định của người phát. Còn điều quan trọng đối với thông tin lại thuộc về phía người nhận : ‘*Có chứa tin*’ có nghĩa là “*có một ý nghĩa nào đó đối với người nhận*”². Một lời cầu khiến là một lời có chủ định và người được cầu khiến có nhiệm vụ hiểu nó và thực hiện nó (hoặc từ chối không thực hiện nó, nếu được phép). Thông tin không lấy ý nghĩa được chủ định làm điều kiện tiên quyết : một quảng cáo được đưa ra không bắt buộc người khác phải tiếp nhận ; và khi tiếp nhận nó, người tiếp nhận không bắt buộc phải hiểu chủ định của người phát. Vì người phát của quảng cáo chủ yếu là đưa ra ‘tin mới lạ’ về hàng hoặc về cách bán hàng của người đó để hấp dẫn người nhận, cho nên quảng cáo (một kiểu thông tin) bao giờ cũng có ‘cái mới’.

Thêm vào đó, từ khi có nguyên tắc cộng tác (Grice), một yếu tố thứ hai cũng được đưa vào sự phân biệt giao tiếp với thông tin : giao tiếp có sự cùng chung và tương tác, thông tin không coi hai tính chất này là bắt buộc. Quả vậy, giao tiếp chỉ có thể xảy ra khi các bên giao tiếp cùng chấp nhận tham dự (nguyên tắc cùng chung) và cùng chấp nhận trao đổi ý kiến qua lại với nhau (nguyên tắc tương tác) ; hai nguyên tắc này là điều kiện cần và đủ đối với giao tiếp, không thể thiếu một nguyên tắc nào (xem thêm mục 1.4, điểm 1.4.2.3. *Mô hình phản hồi hay mô hình tương tác* trong phần tiếp theo sau đây). Với thông tin, hai nguyên tắc trên không hề là bắt buộc, cái bắt buộc đối với thông tin là ‘cái mới’ đối với người nhận.

Từ cách hiểu đó, lí thuyết thông tin phân biệt cái được thông điệp truyền tải và cách hiểu thông điệp đó, tức là phân biệt tin được truyền tải trong thông điệp với tin được hiểu từ thông điệp đó. Tin được hiểu lệ thuộc

¹ ‘Communicatif’ signifiera donc “ayant un sens pour l’émetteur” (p. 34).

² ‘Informatif’ signifie donc “ayant un sens pour le récepteur” (p. 34).

vào trình độ của người nhận tin giúp hiểu được tin nhiều hay ít, sự truyền tải có thể chịu ‘nhiều’ trên đường kênh truyền dẫn và có thể làm giảm độ chính xác của tin. Trong giao tiếp, đối với thông điệp, người phát phải tính đến khả năng người nhận hiểu thông điệp của chính người phát, và phải tính đến thái độ của người nhận trong việc giải đoán ý chủ định của người phát. Về nguyên tắc, nếu người phát muốn giao tiếp thành công, thì phải cố gắng làm cho người nhận giải đoán thành công ý chủ định của mình và tính đến trạng thái tâm lí của người nhận, điều mà thông tin không lấy làm yếu tố thứ nhất.

Tóm lại, trong phạm vi đang bàn ở đây, giao tiếp và thông tin khác nhau ở mấy điểm sau đây :

- Giao tiếp được hiểu như là sự truyền thông điệp có chủ định từ phía người phát trong điều kiện cùng chung và tương tác (sự cộng tác trong hội thoại : có người cộng tác tiếp nhận và hồi đáp, trong phân tích hội thoại còn gọi là ‘người nói 1’, ‘người nói 2’). Thông điệp trong giao tiếp được người nhận hiểu cùng với ý chủ định của người phát và có thái độ phản hồi.

- Thông tin được hiểu như là sự truyền thông điệp mang ‘cái mới’ đến cho người tiếp nhận, không bắt buộc có sự cùng chung và tương tác. Tin được hiểu lệ thuộc trình độ người nhận và có thể chịu nhiều trên đường truyền dẫn.

Qua đó có thể thấy rằng trong giao tiếp có thể có thông tin, nhưng trong thông tin không tính đến giao tiếp ; ý chủ định của người phát không phải là một thuộc tính của mọi thông điệp.

1.4. MÔ HÌNH GIAO TIẾP

Sự giao tiếp lặp đi lặp lại và có vẻ như là rất giản đơn, thế nhưng về phương diện nghiên cứu, trên thực tế tồn tại những cách nhìn quá trình giao tiếp khác nhau do mục đích của người nghiên cứu, chẳng hạn người nghiên cứu cách tạo lập một văn bản (như trong dạy tập làm văn) nhìn quá trình giao tiếp khác với người nghiên cứu đối thoại. Những cách hình dung quá trình giao tiếp khác nhau như vậy có thể khái quát thành những mô hình có thể vẽ ra được, hoặc có thể hiểu được qua cách gọi tên theo lối ẩn dụ. Điều

cần quan tâm ở đây là mô hình giao tiếp không phải là một cái khuôn thống nhất và duy nhất, mà nó là **những** cách trực quan hoá các cách hiểu khác nhau về quá trình giao tiếp, lệ thuộc vào mục đích của người nghiên cứu. Cho nên mỗi mô hình giao tiếp đều có thể tỏ ra là hữu ích hơn trong việc giải thích một phương diện nào đó của sự giao tiếp.

Số lượng các mô hình giao tiếp tăng dần theo thời gian và theo sự phát triển của công cuộc nghiên cứu về giao tiếp và về thông tin. Sau đây là một số mô hình cụ thể và chúng được sắp xếp chủ yếu theo quan điểm sự phạm – tính hữu ích đối với việc dạy-học trong nhà trường.

1.4.1. Mô hình giao tiếp coi trọng sự tạo lập văn bản

Mô hình giao tiếp coi trọng sự tạo lập văn bản tập trung chú ý vào việc xây dựng văn bản thế nào cho có hiệu quả giao tiếp cao nhất. Xét theo năng lực của cá nhân tạo lập văn bản có thể ghi nhận hai phạm vi : phạm vi dùng chung và phạm vi xây dựng phong cách cá nhân.

Để dễ phân biệt, mô hình giao tiếp thể hiện phạm vi dùng chung được chúng tôi tạm gọi là **mô hình dùng chung** (chung cho nhiều phạm vi sử dụng, và chung cho cả nói lẫn viết, chung cho cả tạo lập và phân tích văn bản) ; mô hình xây dựng phong cách ngôn ngữ của cá nhân có tên gọi là **mô hình tự điều chỉnh**. Hai mô hình này rất hữu ích đối với việc dạy-học tập làm văn và phân tích tác phẩm văn chương, nhất là ở dạng viết.

1.4.1.1. Mô hình các yếu tố và chức năng trong giao tiếp

Về mô hình giao tiếp coi trọng sự tạo lập văn bản, do tính chất chung nhất, trước hết có thể kể đến mô hình của nhà ngữ văn R. Jakobson (1960, [31]). Theo mô hình này, người tạo lập văn bản (kể cả nói miệng và viết) cần quan tâm đầy đủ đến sáu yếu tố cần thiết có mặt trong quá trình giao tiếp bằng lời để lựa chọn cách diễn đạt thích hợp nhất. Mỗi yếu tố (element) trong đó đều giữ một chức năng (công dụng ; function) xác định. Có thể tóm tắt sáu yếu tố và sáu chức năng của chúng như trong *Bảng 1.1* sau đây ; trong bảng có thêm một cột dành cho việc giải thích ngắn gọn nội dung của các chức năng.

**BẢNG 1.1. CÁC YẾU TỐ VÀ CÁC CHỨC NĂNG
TRONG MÔ HÌNH GIAO TIẾP CỦA JAKOBSON**

Yếu tố	Chức năng	Giải thích chức năng
NGŨ CẢNH	<i>quy chiếu</i>	làm cơ sở cho việc giải thích vật, việc, hiện tượng nói trong thông điệp
NGƯỜI PHÁT	<i>cảm xúc</i>	xung động tình cảm kích thích giao tiếp
THÔNG ĐIỆP (LỜI NÓI RA)	<i>thi học</i>	tổ chức hình thức và nội dung của thông điệp
NGƯỜI NHẬN	<i>tác động</i>	chịu tác động của lời nói nhận được
TIẾP XÚC	<i>đưa đẩy</i>	điều kiện để thiết lập và duy trì sự giao tiếp
MÃ (NGÔN NGỮ)	<i>siêu ngôn ngữ</i>	tìm hiểu, giải thích thêm về từ ngữ có trong lời đã nói ra

Các thông điệp không chỉ mang một chức năng, trong số đó chức năng chủ đạo ('The dominant' của Jakobson 1935 ; dẫn theo [67]) của thông điệp nào đó sẽ quyết định thông điệp đó thuộc vào chức năng ấy nhiều hơn là chức năng khác.

Các chức năng nêu trên có thể được giải thích rõ thêm như sau :

'Người phát' do một kích thích nào đó mà gửi 'thông điệp' (lời nói ra) đến 'người nhận' và hướng tác động của lời nói đó đến người nhận.

'Thông điệp' trong giao tiếp là lời nói mang tin được gửi từ người phát đến người nhận, chức năng thi học gắn với bản thân thông điệp, với cấu trúc của thông điệp, tức là với cách tổ chức hình thức và tổ chức nội dung của thông điệp. Chẳng hạn ngôn ngữ dùng trong văn chương nghệ thuật khác với ngôn ngữ dùng trong lĩnh vực hành chính – công vụ. Đây là chức năng chủ đạo trong nghệ thuật dùng từ ngữ ; nó hoạt động như một thành tố bổ trợ trong tất cả các chức năng còn lại, và ngược lại các chức năng kia cũng tham gia vào nghệ thuật dùng từ ngữ.

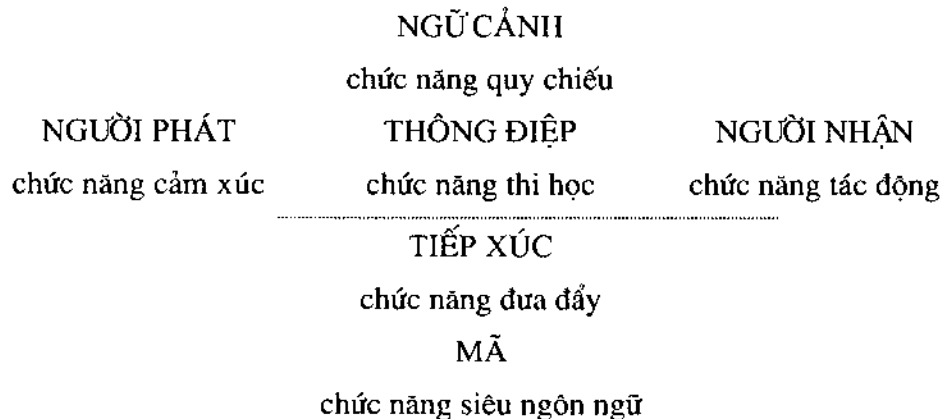
'Ngữ cảnh' mà lời nói đề cập là vật, việc, hiện tượng, không gian, thời gian được phản ánh trong lời nói, cho nên ngữ cảnh có tác dụng giải thích

nội dung của thông điệp. Ngữ cảnh phải được người nhận nhận biết, và ngữ cảnh hoặc có thể là bằng ngôn từ trong thông điệp, hoặc có thể ngôn từ hoá được (tức là cho phép diễn đạt được bằng ngôn từ).

‘Mã’ là thứ ngôn ngữ được dùng, nó phải hoàn toàn hoặc ít ra là phần nào đó có tính chất chung đối với cả người phát lẫn người nhận, để họ có thể hiểu nhau. Trong những lời người phát nói ra có thể có những từ ngữ, những ý mà người nhận chưa rõ, chẳng hạn có hai người cùng là bạn cũ, người nghe có thể hỏi lại “*Bạn cũ nào ?*”. Câu hỏi lại của người nghe cũng bằng thứ ngôn ngữ hai người đang dùng, cho nên trong trường hợp này, ngôn ngữ đó thực hiện chức năng siêu ngôn ngữ, tức là dùng ngôn ngữ để nói về chính ngôn ngữ đó.

‘Tiếp xúc’ là đường kênh vật lí (như dây điện thoại hoặc môi trường không khí khi ta nói với nhau) và mối quan hệ tâm lí giữa người phát và người nhận, chúng quy định khả năng thiết lập và duy trì sự giao tiếp.

Chúng tôi phối hợp lược đồ các yếu tố trong quá trình giao tiếp và lược đồ các chức năng của chúng của Jakobson thành lược đồ tổng hợp trong *Hình 1.2*, trong đó các yếu tố được in chữ hoa, các chức năng in chữ thường.



Hình 1.2. Lược đồ các yếu tố và các chức năng trong quá trình giao tiếp (tổng hợp từ hai lược đồ riêng lẻ của R. Jakobson nêu dưới đây)

Mỗi yếu tố nêu trên ứng với một chức năng của nó trong một **nhân tố (factor)** của quá trình giao tiếp.

Từ giác độ nghiên cứu ngôn ngữ học, quá trình giao tiếp được xem xét gắn với các chức năng của các yếu tố có mặt trong quá trình giao tiếp, các yếu tố này cùng với các chức năng của chúng thường được gọi là các nhân tố giao tiếp.

Trong việc nghiên cứu ngôn ngữ, chức năng của các yếu tố ngôn ngữ lần đầu tiên đã được K. Bühler xác định là gồm có :

- Chức năng biểu hiện (représentation).
- Chức năng hiệu lệnh (appel).
- Chức năng biểu cảm (expression).

Về sau R. Jakobson (1960, trong [31]) phát triển ba chức của Bühler, thêm vào ba chức năng nữa trên cơ sở có tính toán đến các yếu tố khác nhau có ý nghĩa trong quá trình giao tiếp. Để có thể miêu tả được mỗi chức năng trong quá trình giao tiếp, Jakobson cho rằng cần phải nêu lên các thành tố cơ bản của sự kiện nói bất kì, của hành động giao tiếp bất kì, đó cũng là các yếu tố hay các thành tố trong giao tiếp. Các yếu tố giao tiếp trong quá trình giao tiếp do Jakobson xác định gồm có : ‘người phát’ (‘addresser’) gửi ‘thông điệp’ (‘message’) đến ‘người nhận’ (‘addressee’).

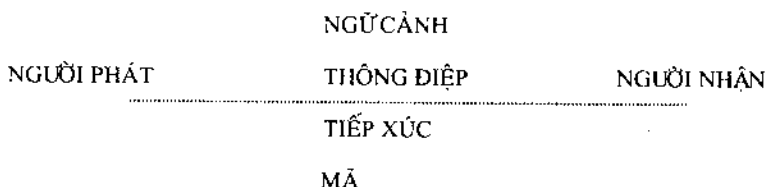
Để thông điệp có thể hoàn thành được các chức năng của mình thì cần có :

- ‘Ngữ cảnh’ (‘context’) mà lời nói đề cập (trong hệ thuật ngữ khác, không hoàn toàn đồng nghĩa với thuật ngữ này, đó là ngữ cảnh “quy chiếu” – referent) ; ngữ cảnh phải được người nhận nhận biết, và ngữ cảnh hoặc có thể là bằng ngôn từ trong thông điệp, hoặc có thể ngôn từ hoá được (tức là cho phép diễn đạt được bằng ngôn từ) ;

- ‘Mã’ (‘code’), hoàn toàn hoặc ít ra là phần nào đó là có tính chất chung đối với cả người phát lẫn người nhận (hay nói cách khác, là đối với người kí mã và người giải mã) ; mã là danh sách các kí hiệu và cách sử dụng các kí hiệu đó, chẳng hạn như bộ từ vựng và bộ quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể ; và cuối cùng,

- ‘Tiếp xúc’ (‘contact’) là đường kênh vật lí và mối quan hệ tâm lí giữa người phát và người nhận, chúng quy định cái khả năng thiết lập và duy trì sự giao tiếp. (Như vậy, khái niệm *tiếp xúc* của Jakobson rộng hơn khái niệm *kênh* (hay *đường kênh*) thường được dùng sau này, nhất là trong lí thuyết thông tin. Khái niệm đường kênh không tính đến quan hệ tâm lí giữa người phát với người nhận, nhưng lại có tính đến “nhiều” có thể xuất hiện trong đường kênh, tạo ra những “cái dư thừa” làm giảm độ tin cậy của tin được truyền đi.)

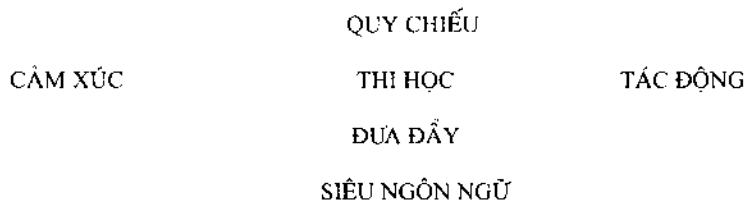
Cũng trong bài nói trên, Jakobson trình bày các yếu tố và các chức năng trong quá trình giao tiếp tách biệt nhau. Sáu yếu tố trong quá trình giao tiếp được minh hoạ trong Hình 1.3.



Hình 1.3. Lược đồ các yếu tố trong quá trình giao tiếp của R. Jakobson

(Nguồn [31] và [67])

Lược đồ sáu chức năng tương ứng với sáu yếu tố trên được trình bày trong *Hình 1.4*.



Hình 1.4. Lược đồ các chức năng trong quá trình giao tiếp của R. Jakobson

(Nguồn [67])

Mối quan hệ giữa sáu chức năng với sáu yếu tố có ý nghĩa trong tình huống giao tiếp được hiểu theo cách sau đây.

– Chức năng quy chiếu (referential) hay biểu hiện (representative), gắn với ngữ cảnh (tình huống), tức là có quan hệ với sự việc nằm ngoài lời đang nói, sự việc được nói đến trong tình huống giao tiếp ; như chuyện kể về một việc gì đó thì chiếu được đến sự việc đó, là sự miêu tả một vật gì đó, từ phía ngôi nhân xưng thứ ba.

Chức năng cảm xúc (emotive function) tập trung vào người phát lời, người nói, tức là người nói diễn đạt thái độ của mình đối với cái được nói tới ; chức năng cảm xúc thể hiện rõ nhất trong việc dùng các biểu thức cảm thán như *ái, ối, ừi, trời ơi...*

· Chức năng tác động (conative) hướng đến người nhận lời, người nghe ; chức năng tác động thể hiện rõ nhất trong các biểu thức ngữ pháp kiểu lời gọi, lời cầu khiến, lời hỏi.

Chức năng đưa đẩy (phatic) gắn với sự tiếp xúc, với đường kênh giao tiếp, nó hoạt động nhằm thiết lập và duy trì sự giao tiếp ; chẳng hạn người phát dùng các yếu tố ngôn ngữ có chức năng này để kiểm tra xem thông điệp truyền đi có tới không, kiểu như “Allo”, “*Nghe rõ không ?*” qua điện thoại, “*Có nghe mình nói không đấy ?*” trong giao tiếp thường ngày.

– Chức năng siêu ngôn ngữ (metalingual) tập trung vào mã (ngôn ngữ được dùng), tức là có quan hệ với thứ ngôn ngữ đang được sử dụng trong giao tiếp ; như trong cách hỏi của người nhận thông điệp : “*Anh dùng từ này với ý nghĩa gì ?*”, khi gặp một từ đa nghĩa gây trở ngại cho việc hiểu thông điệp được truyền đi, hoặc như trong tài liệu nghiên cứu về bản thân ngôn ngữ : “*Ẩn là một từ của tiếng Việt.*”.

– Chức năng thi học (poetic) gắn với bản thân thông điệp, với cấu trúc của thông điệp, tức là với cách tổ chức hình thức và tổ chức nội dung của thông điệp. Đây là chức năng chủ đạo trong nghệ thuật dùng từ ngữ ; nó hoạt động như một hợp phần bổ trợ trong tất cả các chức năng kia, và ngược lại các chức năng kia cũng tham gia vào nghệ thuật dùng từ ngữ. Chẳng hạn ngôn ngữ dùng trong văn chương nghệ thuật khác với ngôn ngữ dùng trong lĩnh vực hành chính-công vụ ; trong văn chương, thơ sử thi viết từ

ngôi thứ ba, thơ trữ tình viết từ ngôi thứ nhất ; trong ngôn ngữ sinh hoạt đời thường, nếu không vì lí do gì riêng, thì tên riêng dễ phát âm thường được kể ra trước, tên khó phát âm thường đặt sau, ví dụ, thường nói : *"Hôm qua tôi gặp anh Nam và anh Tuyền"*, hơn là : *"Hôm qua tôi gặp anh Tuyền và anh Nam"* (do Nam dễ phát âm hơn Tuyền). Còn nếu vì anh Tuyền có vai trò quan trọng hơn, cần nhắc đến trước, thì việc đưa tên anh Tuyền lên trước tên anh Nam cũng thuộc về chức năng thi học của việc tổ chức thông điệp.

1.4.1.2. Mô hình tự điều chỉnh

Mô hình tự điều chỉnh (self-regulatory model) có vẻ như là kiểu mô hình duy ngã, lấy cái tôi làm trung tâm, cái tôi ở đây là cái tôi của người tạo lập văn bản. Theo mô hình này thì những người phát thông điệp và những người nhận thông điệp trong khi giao tiếp không nhằm truyền đi và tạo lập một thông điệp, họ cũng không nhằm tạo lập ra tin, thông điệp được truyền tải và sự hiểu biết thông điệp, như trong lí thuyết tin. Giao tiếp chỉ giản đơn là để tích hợp các yếu tố lấy từ tình huống giao tiếp (ngữ cảnh giao tiếp), và những yếu tố này có thể đóng góp vào cái được gọi là việc tự điều chỉnh và việc tự sáng tạo của những người tham dự giao tiếp. Và do việc tự điều chỉnh và tự sáng tạo đó mà mô hình này cũng có tên là **mô hình tự tạo chất thơ (autopoesis model, dẫn theo [67])**. Việc tự điều chỉnh và việc tự sáng tạo này là cách trình bày có tính chất cá nhân, có tư chất của sự tương tác ở đầu vào, tức là khi bắt đầu hình thành thông điệp trong quá trình tương tác. Mục tiêu cơ bản của việc tự điều chỉnh này là tạo ra cái khác biệt so với tất cả những người giao tiếp khác, những người giao tiếp có thực hay tiềm tại. Trong cách hiểu như vậy, ***giao tiếp là sự cần thiết cho cá nhân đó cốt để cá nhân đó được tạo thành với tư cách một cá nhân***. Những người giao tiếp được coi như những hệ thống đóng, tức là có tính chất riêng biệt về cấu trúc trong hệ thống của mình. Điều quan trọng là ***cần phải ghi nhận rằng hệ thống này không phải là một cấu trúc tĩnh tại, mà thường là một quá trình***. ***Giao tiếp là sự tự phê phán [self-reflection] được mô tả như là một sự tìm tòi không ngừng nghỉ những cái thay thế thuộc về mặt chức năng*** (Berge, trong [67]).

Cách hiểu giao tiếp theo kiểu của mô hình tự điều chỉnh có điều đáng chú ý là thiên hơn về phía các văn bản viết. Cách nhìn này không coi thông điệp viết như là những cái được tái sản xuất và ở bậc thấp hơn (so với nói miệng) của sự giao tiếp bằng ngôn ngữ. Mô hình tự điều chỉnh cho rằng các thông điệp viết có tính giao tiếp và tính sáng tạo nhiều hơn, chúng không chỉ

có tính đến sự phân biệt dứt khoát hơn giữa cá nhân giao tiếp này với môi trường giao tiếp của anh ta, mà còn tính đến sự hoạt động tự phê phán và tự điều chỉnh một cách vững chắc hơn ở phía cá nhân người giao tiếp đó. Có thể nói thêm rằng một khi người hội thoại đã quen với sự “tự điều chỉnh” thì rõ ràng văn hoá giao tiếp của người đó khác rất rõ với người chưa ý thức được sự tự điều chỉnh này. Xét từ phương diện này thì giá trị của mô hình giao tiếp tự điều chỉnh trong việc giáo dục ngôn ngữ, kể cả dạy tập làm văn, là điều khá hiển nhiên.

Tuy nhiên, so với mô hình dùng chung, mô hình tự điều chỉnh, như đã thấy, nhằm vào một mục đích cao hơn, nó là cái cách thức, là cái quá trình rèn luyện để vươn đến sự định hình một “phong cách cá nhân”, mục tiêu cao của mỗi người chuyên sáng tạo nghệ thuật bằng ngôn từ.

1.4.2. Mô hình giao tiếp coi trọng sự trao đổi

Dạng giao tiếp thường gặp là sự trao đổi lời. Trong sự trao đổi lời đó, cái quan trọng là hiệu quả của sự trao đổi giữa những người tham gia giao tiếp, còn tính thẩm mỹ của thông điệp và phẩm chất của phong cách cá nhân không phải là những yếu tố thứ nhất. Hiệu quả của sự trao đổi lời được hiểu trong những phạm vi rộng hẹp khác nhau, phản ánh trong những mô hình giao tiếp khác nhau : mô hình tuyến tính giản đơn, mô hình đối thoại.

1.4.2.1. Mô hình đường dẫn

Cách hiểu hẹp nhất về sự trao đổi thể hiện trong mô hình giản đơn có tên là **mô hình đường dẫn (conduit model)** hay là **mô hình tuyến tính (linear model)** của Reddy (1979, dẫn theo [67]). Với mô hình này, ngôn ngữ được coi như là công cụ làm nhiệm vụ của một thứ đường dẫn hay công cụ để chuyển một thông điệp ngôn ngữ từ nguồn (người phát) đến nơi nhận (người nhận). Nếu chỉ xét ngôn ngữ như thứ đường dẫn chuyển lời từ nơi phát đến nơi nhận thì, về thực chất, sự giao tiếp chẳng khác gì sự thông tin. Vì lẽ đó cần xác định đặc trưng riêng của giao tiếp trong mô hình đường dẫn.

Cái gì giúp phân biệt sự thông tin với sự giao tiếp ? Cố gắng tìm chỗ khác nhau giữa sự thông tin với sự giao tiếp, một số nhà triết học (như H. P. Grice chẳng hạn) đã bênh vực một tư tưởng cho rằng **giao tiếp đích thực** được đặc trưng bằng **sự chủ định của người nói**, và được tác giả gọi là **giao tiếp có chủ định (intentional communication)**. Cái ý chủ định đó còn được

Grice gọi bằng một tên khác, đó là ý nghĩa không tự nhiên (**non-natural meaning**). Tư tưởng vừa nêu được hiểu là cái mà người phát chủ định trong thông điệp truyền đi là cái sẽ tạo ra một hiệu quả nào đó ở người nhận, chẳng hạn như khi nói một câu với chủ định hỏi về một điều gì, thì câu nói đó sẽ gây ra được hiệu quả là người nghe trả lời về câu hỏi đó.

Cần chú ý phân biệt trường hợp người nghe có cộng tác với người nói, tức là chịu tiếp chuyện người nói, với trường hợp người nghe không cộng tác với người nói, tức là không chấp nhận tiếp chuyện người nói (như không nghe thấy do vô tình, hoặc nghe thấy mà không đáp lời – hữu ý). Trong trường hợp người nghe chấp nhận cộng tác thì người đó cũng có thể trả lời đúng được câu hỏi, tức là cung cấp tin chính xác về điều được người hỏi đưa ra ; hoặc có thể trả lời sai hay không trả lời được câu hỏi, tức là cung cấp tin không chính xác hay không có tin về điều được đưa ra hỏi đó để cung cấp cho người hỏi. Qua những trường hợp cụ thể đó mà nhận định về việc giao tiếp có hiệu quả nhiều hay ít, thậm chí không có hiệu quả (hay còn nói là hiệu quả bằng không).

Trong tiếng Việt có những kiểu câu có hình thức khá ổn định và vốn được dùng với những chủ định giao tiếp khác nhau, đó là những **kiểu câu phân loại theo mục đích nói**¹. Mục đích nói ban đầu ở những kiểu câu này chính là những ý chủ định, những thái độ của người nói trong khi phát ra lời như vừa nói trên kia. Câu phân loại theo mục đích nói (trong các ngôn ngữ không biến hình từ) hiện nay được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ quan tâm đặc biệt dưới hiện tượng chung là **kiểu câu (sentence types)**.

¹ Trong các ngôn ngữ biến hình từ thì sự biến đổi động từ theo 'thức' (thức trần thuật – indicative, thức liên tiếp, còn dịch là thức cầu khẩn – subjunctive, thức cầu khiến – imperative) đảm nhiệm công việc diễn đạt chủ định của người nói khi họ chọn dùng một thức nào đó. Thức trần thuật dùng chung cho câu tường thuật và câu nghi vấn. Đó là phạm trù 'thức' của động từ, được xét từ giác độ hình thái-cú pháp.

Cùng với sự ra đời lí thuyết về hành động nói (speech act), các nhà ngôn ngữ học bàn nhiều hơn đến cái gọi là 'thức của câu' (sentence mood) trong các 'kiểu câu' (sentence types) như : câu trình bày hay câu tường thuật (declarative), câu nghi vấn (interrogative), câu cầu khiến (imperative), câu cảm thán (exclamative). Các kiểu câu này được xác định căn cứ vào mục đích nói vốn có (typical) của chúng và cấu tạo ngữ pháp của toan câu. Theo hai tiêu chuẩn này, trong tiếng Việt có đủ bốn kiểu câu vừa kể. Bốn kiểu câu này được nhắc đến trong ngôn ngữ học từ xa xưa.

‘Mục đích nói’ ở đây là mục đích mà người nói tự đặt ra cho mình khi nói ra điều gì đó, chứ không phải là cái mục đích đạt được ở người nghe. Khi người nói định hỏi và đưa ra câu hỏi là người nói đã thực hiện mục đích hỏi. Còn sự hỏi đó có đạt được hiệu quả hay không thì tùy thuộc vào việc người nghe có chịu cộng tác hay không, và cũng tùy thuộc vào sự hiểu biết của người nghe. Ý chủ định, hay thái độ, của người nói khá phong phú, nếu chỉ xét trong mối quan hệ với các kiểu câu theo mục đích nói khi chúng được dùng theo lối trực tiếp thì có thể nêu thành lời khái quát như sau :

– Chủ định của người nói khi dùng câu trình bày là : “Người nói cho là dĩ nhiên rằng ...” (đưa nội dung lời người nói vào chỗ dấu chấm lửng này !).

– Chủ định của người nói khi dùng câu nghi vấn là : “Người nói muốn biết...”.

– Chủ định của người nói khi dùng câu cầu khiến là : “Người nói muốn người nghe làm xảy ra...”.

– Chủ định của người nói khi dùng câu cảm thán là : “Người nói lấy làm ngạc nhiên về việc...”.

Vấn đề tiếp theo của những kiểu câu phân loại theo mục đích nói là việc chúng được dùng một cách *trực tiếp* hay một cách *gián tiếp*. Vấn đề này không phải việc cần bàn ở đây.

Nếu giao tiếp đích thực là giao tiếp có chủ định, thì điều kiện cần duy nhất là người nhận thông điệp phải nhận ra được cái chủ định đó. Điều này làm cho mô hình giao tiếp nói ở đây có tính chất của mô hình mục đích luận trong giao tiếp, khiến cho nó gần gũi với lí thuyết hùng biện cổ điển. Vì lí thuyết hùng biện cổ điển được coi như một lí thuyết cố gắng tìm ra cái chất lượng khiến cho người phát có thể thuyết phục được người nhận nghe theo hoặc làm theo một cái gì đó.

Những vấn đề lớn cần được giải quyết có liên quan đến mô hình giao tiếp đường dẫn :

– Đối với phía người nhận, là nội dung của các khái niệm ‘hiệu quả’ (effect) ‘dụng ngôn’ (perlocution ; còn dịch là ‘bởi lời’, ‘mượn lời’).

– Đối với phía người phát, là khái niệm ‘chủ định’ (intention).

Tuy nhiên các khái niệm ‘hiệu quả’, ‘hiệu lực dụng ngôn’ là những khái niệm quá mơ hồ.

1.4.2.2. Mô hình vòng khép, hay mô hình đối thoại

Đối với mô hình đường dẫn nói ở điểm trên, thì giao tiếp được thực hiện bằng việc người phát trình bày dưới một hình thức nào đó cái chủ định của mình trong thông điệp, và chủ định đó đọng lại ở người nhận là đủ. **Mô hình vòng khép (the circular)**, hay là **mô hình đối thoại (dialogic model)**, dẫn theo [67]) quan niệm rằng như thế là chưa đủ. Giao tiếp phải tính đến người nhận một cách thoả đáng hơn, phải dành cho người nhận một vai trò tích cực

hơn trong giao tiếp, không chỉ giản đơn là người nhận nhận ra được chủ định của người phát mà thôi.

Vai trò tích cực của người nhận trong mô hình vòng khép được hiểu như sau.

a. Tính tích cực của người nhận thể hiện ở cái quá trình người nhận hiểu (lí giải) một cách có ý thức những gì họ nhận được trong thông điệp có chủ định của người phát mà người nhận bị cuốn hút vào, và nhờ tính tích cực này mà thông điệp diễn ra thông suốt. Ta dễ hình dung là một người nói có chủ định sẽ chán nản như thế nào và rất có thể không buồn tiếp tục nói những điều cần nói nữa, nếu như nhận thấy được rằng người nghe không nghe mình (tức là không cộng tác với mình), hoặc tỏ ra không hiểu mình nói cái gì và nói với chủ định gì.

b. Hiệu quả của sự trình bày có chủ định của người phát thể hiện ra ít nhiều dưới hình thức những cách hồi đáp, những kiểu trả lời, hoặc những hành động nào đó từ phía người nhận, những cái này được gọi chung là những **tín hiệu (của kênh) phản hồi (back-channel signals)**. Đó là điều cần thiết để cho người nói (ban đầu) hiểu được rằng thông điệp của anh ta được tiếp nhận đúng với tư cách một thông điệp. Nếu không có một kiểu phản hồi nào cả từ phía người nghe thì người nói có nguy cơ bị bỏ rơi, tức là không được người nghe cộng tác với. Một tình huống như vậy tốt ra thì được coi là tình huống độc thoại (mình tự nói với mình), tồi tệ hơn thì đó là tình cảnh của một người mãi vui trong cái trò độc thoại thường thấy ở những người bị bệnh mất trí.

Hơn thế nữa, yêu cầu thể hiện sự theo dõi và hiểu lời người nói (sự lí giải nói chung) không chỉ khống chế ở người nghe. Cả người nói (ban đầu) cũng phải nhận đúng một thứ tín hiệu nào đó (như cách 'vâng' hay 'ạ' đều đều khi nghe người khác nói ở người Việt) trong thông điệp của người nghe, thông điệp này có thể được giải thích như là một sự phản hồi hay một phản ứng đối với thông điệp được chủ định kia (của người nói ban đầu). Nói giản đơn là người nói cũng phải hiểu đúng những tín hiệu phản hồi từ phía người nghe, để biết là người nghe đồng tình với mình hay phản đối ý mình. Trên cơ sở đó nếu cần và nếu được thì người nói (ban đầu) có thể điều chỉnh sự diễn đạt của mình cho thích hợp.

Theo những điều trình bày trên, giao tiếp có thể được coi như là một hệ thống những câu hỏi và câu đáp lời, hay như một kiểu hợp tác trong đó việc

xây dựng nên thông điệp là do những người tham gia giao tiếp được tổ chức theo lối tích cực, chứ không chỉ riêng người phát giữ vai trò chủ động.

Đối với cái ý nghĩa đã được chủ định của người nói thì không nhất thiết nó phải được người nghe tái tạo đúng hoàn toàn. Sự tái tạo đúng hoàn toàn cái ý nghĩa đã được chủ định của người phát chỉ có thể có trong những điều kiện hết sức khắt khe về mã (hệ thống tín hiệu) dùng để giao tiếp, điều kiện lí tưởng để quá trình giao tiếp diễn ra, v.v... Trên thực tế sự giao tiếp vốn có giữa con người với con người có tình hình trái lại : người nghe chỉ tái tạo được một phần nào đó thôi cái ý nghĩa đã được chủ định ở người phát. Hiện tượng này diễn ra do việc hiểu ý nghĩa được chủ định đó có hạn chế, hoặc thậm chí không hiểu nó. Để khắc phục tình trạng này, một số thông điệp tiếp theo thường xuất hiện nhằm làm rõ cái ý nghĩa được chủ định đó. Vì vậy, giao tiếp không phải chỉ là sự chuyển giao các ý chủ định bằng phương tiện ngôn ngữ, còn ngôn ngữ thì chỉ là công cụ của sự chuyển giao đó.

Tóm lại, nếu so sánh với mô hình đường dẫn (điểm 1.4.2.1) thì cái mà mô hình vòng khép tiếp nhận của nó chỉ là cái ý nghĩa chủ định của người nói. Mô hình đối thoại không chỉ dừng lại ở chủ định của người phát và hiệu quả của sự chủ định đó đạt được ở người nhận. Mô hình đối thoại quan niệm rằng trong giao tiếp việc người nhận phát hiện ra chủ định của người phát là chưa đủ, là có tính chất thụ động. Trong giao tiếp, người nhận phải được tính đến một cách thoả đáng hơn, phải dành cho người nhận một vai trò tích cực hơn.

Như vậy, **giao tiếp là một quá trình kiến tạo diễn ra trong thời gian, giao tiếp là một quá trình sáng tạo năng động.** Thông điệp (văn bản) được kiến tạo nên qua suốt hoạt động chung của những người tham gia giao tiếp, chứ không phải của riêng người phát. Đặc trưng 'quá trình kiến tạo diễn ra trong thời gian', 'quá trình sáng tạo năng động' của giao tiếp giúp cho ta thấy rõ 'ý nghĩa' của các cuộc giao tiếp rất đời thường như những cuộc chuyện trò chốc lát trong giờ nghỉ giải lao, trong bữa ăn trưa ngắn ngủi, v.v...

1.4.2.3. Mô hình phản hồi, hay mô hình tương tác

Mô hình phản hồi (the feedback) hay mô hình tương tác (interaction model, dẫn theo [67]) khác với mô hình đối thoại (điểm 1.4.2.2 trên đây) ở một điểm rất quan trọng là nói chung mô hình phản hồi vứt bỏ khái niệm chủ định, một khái niệm vốn được coi là phần quan trọng trong mô hình đối thoại, và cả ở mô hình đường dẫn (điểm 1.4.2.1 trên kia). Đối với mô hình

phản hồi, giao tiếp được xem xét chung hơn nhiều so với các mô hình đã nêu. Theo mô hình phản hồi thì **giao tiếp được hiểu là bao gồm tất cả các quá trình mà nhờ đó con người ảnh hưởng lẫn nhau**. Dưới hình thức hết sức cực đoan của nó, mô hình này dẫn đến chỗ cho rằng tất cả các hành vi có thể kể đến đều là thuộc giao tiếp cả. Sự tương tác của con người với nhau được miêu tả là sự cần thiết phải giao tiếp. Và sự cần thiết phải giao tiếp này là cao hơn khái niệm 'chủ định', nó không chỉ dựa vào ý chí đối với việc giao tiếp mà còn dựa cả vào ý chí đối với việc giải thích (hiểu). **"Vậy giao tiếp là bộ phận của quá trình tri giác ; chú ý đến giao tiếp và giải thích giao tiếp là bộ phận của quá trình thực hiện sự tri giác."** ("Communication is thus part of perception ; attention to and interpretation of communication are part of the process of perceiving." Berge [67]).

Đối với mô hình phản hồi thì cái gì là cơ sở để cho giao tiếp được thực hiện ? Những đòi hỏi có tính chất cơ sở để cho giao tiếp được thực hiện đó chính là *nguyên tắc cùng chung và nguyên tắc qua lại (principles of mutuality and reciprocity)*. Hai nguyên tắc này cũng là những cái cuối cùng còn lại trong mô hình phản hồi, một khi đã không lấy 'ý nghĩa chủ định' làm trọng. Hai nguyên tắc chung này lệ thuộc vào những quan hệ về quyền lực xã hội. Chúng không phải là những cái được chủ định tạo ra để người nghe nhận biết và chúng cũng có thể chẳng phải đích thị là được chủ định làm thành một bộ phận trong ý nghĩa của toàn thông điệp. Nói cách khác là đối với mô hình phản hồi thì ý nghĩa được chủ định không còn là phần quan trọng cần tính đến trong quá trình giao tiếp.

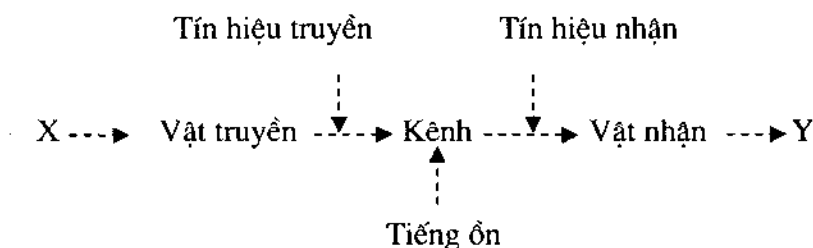
Một khi đã loại trừ ý nghĩa được chủ định, không coi cả chủ định của người phát lẫn chủ định của người nhận là điều kiện tiên quyết cho giao tiếp, thì sự phân biệt giao tiếp với thông tin trở thành vấn đề nan giải : lấy cái gì làm căn cứ để phân biệt các thứ tin trong số những tin mới đến ? (Như đã thấy trong các mô hình đường dẫn và mô hình vòng khép, ý nghĩa được chủ định trong thông điệp là cái được dùng để phân biệt giao tiếp với thông tin : giao tiếp chứa ý nghĩa được chủ định như là điều kiện tiên quyết, thông tin không quan tâm đến nó.) Hình như vấn đề này chỉ còn có thể được giải quyết bằng cách xác định giao tiếp là bao gồm hai loại tin, theo như cách hiểu của lý thuyết tin : cái được thông điệp truyền tải và việc hiểu thông điệp đó. (Lý thuyết tin có phân biệt tin được truyền tải trong thông điệp với tin được hiểu từ thông điệp đó. Tin được hiểu lệ thuộc vào trình độ của người

nhận tin và có thể chịu ‘nhiều’ trên đường kênh truyền dẫn ; có thể nhận ra điều này qua mô hình giản yếu về giao tiếp của Lyons tiếp theo sau đây.)

Như vậy, những cái biện hộ cho mô hình này tập trung ở bản tính thời gian của sự giao tiếp : sự giao tiếp được coi như là một quá trình kéo dài mà ý nghĩa phải chịu đựng nhiều và tiếng ồn, quá trình này diễn ra thông qua quá trình lựa chọn tin, quá trình truyền đạt thông điệp và quá trình hiểu thông điệp.

1.4.2.4. Mô hình giản yếu về giao tiếp của J. Lyons

Bản thân Lyons [36b] gọi mô hình giao tiếp của mình là **mô hình giản yếu về giao tiếp (modèle simplifié de la communication)**, và tác giả nói thêm rằng mô hình này không chỉ giới hạn trong việc giao tiếp bằng ngôn ngữ [36b : 36]. Tác giả cũng cho biết rằng trong mô hình này tác giả sử dụng các thuật ngữ của lý thuyết viễn thông, bắt nguồn từ các tác giả kinh điển về tin học là Shannon và Weaver (1949). Về thực chất, mô hình của Lyons thuộc về kiểu mô hình thông tin hơn là mô hình giao tiếp, vì trong đó người phát và người nhận không thực sự hoạt động với tư cách những con người tham gia giao tiếp (người phát tin có chủ định và quan tâm đến sự tiếp nhận của người nhận, người tiếp nhận chủ động), và các thuật ngữ lấy làm căn cứ để xây dựng mô hình cũng nói lên được điều đó. Mô hình giản yếu về giao tiếp của Lyons được giới thiệu trong Hình 1.5.



Hình 1.5. Mô hình giản yếu về giao tiếp của Lyons.

(Nguồn [36b : 36])

Trong mô hình này, X là nguồn phát, Y là điểm nhận. Thông điệp xuất phát từ X (ví dụ như người nói) được kí mã ở **vật truyền** (Pháp : transmetteur, ví dụ như máy điện thoại phía người nói) thành **tín hiệu truyền** (signal transmis) và truyền đi theo **kênh** (canal). Trong quá trình đó, xét từ phía người nhận, tín hiệu truyền được chuyển thành **tín hiệu nhận**

(signal reçu) và nhập vào **vật nhận** (récepteur, như máy điện thoại phía người nghe) và chuyển đến **Y** (người nghe điện thoại). Kênh là vật truyền dẫn thông điệp như đường dây điện thoại hoặc như sóng âm trong không khí khi chúng ta nói miệng trực tiếp với nhau. Trong trường hợp chúng ta nói miệng trực tiếp bằng ngôn ngữ với nhau thì bộ não người nói vừa là nguồn phát X vừa là bộ máy kí mã (tức là vật truyền) ; bộ não người nghe là bộ máy giải mã (vật nhận) và cũng đồng thời là điểm nhận Y. Sự phân biệt *nguồn phát, vật truyền, vật nhận, điểm nhận* rất dễ hình dung khi hai người nói chuyện với nhau qua hai máy điện thoại : *nguồn* là người nói, *vật truyền* là máy điện thoại phía người nói, *vật nhận* là máy điện thoại phía người nghe, và *điểm nhận* là người nghe. Hoặc có thể nhận ra qua việc hai người nói chuyện với nhau bằng hai thứ tiếng khác nhau, chẳng hạn tiếng Việt và tiếng Nga, phải dùng đến hai người thông dịch qua một ngôn ngữ thứ ba, chung cho hai người thông dịch, chẳng hạn tiếng Anh. Trong trường hợp này, hai người thông dịch giữ vai trò của *vật truyền* và *vật nhận*. Trên kênh truyền có thể có sự can thiệp của **tiếng ồn** (**bruits**, thường gọi là nhiễu, như điều kiện thời tiết quá xấu), gây trở ngại cho sự truyền tin.

Các mô hình giao tiếp của của Jakobson, mô hình tự điều chỉnh, mô hình đường dẫn của Reddy, mô hình vòng khép (hay mô hình đối thoại), mô hình phản hồi (hay mô hình tương tác), mô hình giản yếu về giao tiếp của J. Lyons dường như là những gợi ý tốt cho một số công trình nghiên cứu khác. Trong các công trình nghiên cứu về những thể loại diễn ngôn cụ thể, người ta có thể cụ thể hoá một mô hình nào đó bằng cách nêu thêm chi tiết quan trọng do thể loại diễn ngôn cụ thể đòi hỏi, nhằm phục vụ cho những mục đích nhất định. Cho nên sáu mô hình nêu trên có thể coi là các mô hình cơ sở.

Riêng về sáu mô hình này có thể nhận định một cách tổng quát như sau :

(1) Mô hình giao tiếp của Jakobson tập trung chú ý vào mối quan hệ giữa các yếu tố trong giao tiếp với các chức năng của chúng. Và trong số các chức năng đó, chức năng thi học được coi là chức năng chủ yếu trong quá trình giao tiếp, nó được thể hiện trong tất cả các yếu tố và cũng tham gia các chức năng khác của quá trình giao tiếp (chú ý nhan đề bài viết của tác giả là *Ngôn ngữ học và Thi học* [31]).

(2) Mô hình tự điều chỉnh tập trung chú ý vào cá nhân tham gia giao tiếp, coi giao tiếp như là sự tự thể hiện của cá nhân tham gia giao tiếp, trong đó có sự hoạt động tự phê phán và tự điều chỉnh là những hoạt động cần thiết để cho cá nhân người tham gia giao tiếp tự tạo được cho bản thân mình cái tư cách một cá nhân, không giống với cá nhân khác.

Mô hình tự điều chỉnh đặt các thông điệp viết ở vị trí cao hơn bởi chúng có tính giao tiếp và tính sáng tạo nhiều hơn so với hội thoại nói miệng. Trên cơ sở đó có thể thấy rằng mô hình tự điều chỉnh là mô hình phản ánh tốt hơn quá trình sáng tạo các tác phẩm nghệ thuật bằng ngôn từ và quá trình dạy tạo lập văn bản nói chung, tập làm văn trong nhà trường nói riêng. Qua mô hình này có thể nói ngôn ngữ là sự tự thể hiện của mỗi cá nhân. Mô hình này, do đó, cũng có giá trị giáo dục ngôn ngữ một cách hiển nhiên khi có sự hướng dẫn để người nói ý thức được nó và có ý thức sử dụng nó trong quá trình giao tiếp tự nhiên hằng ngày.

(3) Mô hình đường dẫn lấy sự chủ định của người phát và hiệu quả mà người phát đạt được ở người nhận làm trọng, coi đó là mục đích làm nảy sinh giao tiếp. Mô hình này chú ý nhiều hơn đến người phát, chưa tính đến vai trò tích cực của người nhận trong quá trình giao tiếp. Sự chủ định thể hiện ở mặt hình thức cũng như mặt nội dung của thông điệp là cơ sở để phân biệt giao tiếp với thông tin : giao tiếp là quá trình có yếu tố chủ định, thông tin không quan tâm đến sự chủ định.

(4) Mô hình vòng khép không phủ định ý tưởng coi trọng sự chủ định của người phát như trong mô hình đường dẫn, nhưng có chú ý đầy đủ đến vai trò tích cực của người nhận, như là sự bổ sung vào cách nhìn của mô hình đường dẫn. Tính tích cực của người nhận thể hiện trong việc giải thích (hiểu) thông điệp một cách có ý thức và có những hình thức phản hồi để người phát biết rằng thông điệp đang được tiếp nhận và hiểu.

(5) Mô hình phản hồi hay tương tác (hội thoại) không chú ý đến sự chủ định, mà lấy sự cùng chung và sự qua lại (tương tác) làm nguyên tắc lí luận cơ sở. Hai nguyên tắc này lệ thuộc vào những quan hệ quyền uy xã hội. Sự cùng chung và sự qua lại nâng sự phân biệt giao tiếp với thông tin lên một bước, không có hai yếu tố này thì không thể có giao tiếp (và như vậy thì yếu tố chủ định của người phát không có cơ hội được thực hiện). Cho nên giao tiếp thể hiện rõ nhất trong tương tác (hội thoại chỉ là dạng phổ biến của tương tác), thông tin không bắt buộc phải diễn ra trong tương tác.

(6) Mô hình giản yếu về giao tiếp của Lyons có căn cứ ở lí thuyết tin như tác giả tuyên bố, cho nên trong mô hình cụ thể của tác giả, yếu tố giao tiếp rất mờ nhạt. Thế nhưng, khi lí giải mô hình của mình thì tác giả tập trung chú ý vào sự phân biệt ‘tính giao tiếp’ với ‘tính thông tin’, tức là lí giải cái ‘có ý nghĩa’ đối với người phát khác với cái ‘có ý nghĩa’ đối với người nhận. Sự lí giải này cho thấy tác giả có quan tâm đến sự khác biệt giữa giao tiếp với thông tin và nội dung của sự phân biệt thật xác đáng và rõ ràng. Như vậy có thể kết luận rằng tác giả ý thức rất rõ về phân biệt giao tiếp với thông tin, nhưng chịu ảnh hưởng quá mạnh của lí thuyết thông tin (như là một phát kiến mới thời bấy giờ) nên mô hình thiên về phía thông tin hơn là diễn đạt được cả hai mặt. Riêng trong cách hiểu về giao tiếp, tác giả có chú ý đến sự chủ định của người phát, nhưng chưa quan tâm nhiều đến sự phản hồi từ phía người nhận. Vai trò của người nhận đã được tính đến, nhưng vẫn là có tính chất thụ động : Sự thành công của một cuộc giao tiếp không chỉ do người nhận hiểu được lời bằng câu chữ của người phát, mà cái có tác dụng quyết định hơn chính là phải hiểu được chủ định của người phát.

Chương 2

TRUYỆN HỌC VÀ NGỮ PHÁP TRUYỆN

2.1. Truyện học

2.2. Ngữ pháp truyện

2.1. TRUYỆN HỌC (TỰ SỰ HỌC)

Truyện học (narratology)¹ hình thành qua một thời kì dài lâu, với nội dung hết sức phong phú, đa dạng, và trải qua những giai đoạn có khác nhau, với sự tham dự của nhiều nhà nghiên cứu khả kính, trong đó các tên tuổi lớn bao giờ cũng được nhắc đến, thuộc giai đoạn việc nghiên cứu truyện trở thành một chuyên ngành, là Propp (ở Nga, thuộc giai đoạn tiền cấu trúc luận) và Barthes (ở Pháp, vào thời thịnh hành việc vận dụng cấu trúc luận và kí hiệu học vào nghiên cứu văn học). **Ngữ pháp truyện (story grammar)**

¹ Chúng tôi dùng từ **truyện học** để có thể tạo tính hệ thống cho những tên gọi cần thiết khi nghiên cứu đối tượng này, như : **truyện kể (narrative)**, **người kể chuyện (narrator)**, **ngôn ngữ người kể chuyện (narrator's language)**, **bài kể (narration, xét cả tính hay lập trường của người kể)** ; từ *tale* sẽ được dịch là **truyện**, từ *story* – **câu chuyện** (cụ thể). Đây chỉ là một cố gắng tránh những cách dịch bằng những tên gọi khác nhau đối với các thuật ngữ có cùng một gốc, làm cho chúng dường như không liên hệ với nhau (như dịch *tự sự học* bên cạnh *truyện kể, người trần thuật, ngôn ngữ tác giả, ngôn ngữ trần thuật* – đối chiếu với các tên dịch trên kia). Chưa kể là ‘*ngôn ngữ tác giả*’ là từ dùng để chỉ toàn bộ ngôn ngữ của một tác giả sử dụng trong tất cả các sáng tác của người đó, như ngôn ngữ của Puskin, Tônxtôi... đã được thực hiện ở Nga ; và lại đối với truyện kể loại như thần thoại, truyền thuyết, truyện cười thì tên gọi ‘*ngôn ngữ người kể chuyện*’ có lẽ thích hợp hơn ‘*ngôn ngữ tác giả*’. Về truyện kể, xem thêm *Chương 12, mục 12.3.1. Văn bản truyện kể*.

khởi đầu với Todorov (ở Pháp, vào thời hưng thịnh của cấu trúc luận ngôn ngữ), và tiếp theo là Rumelhart (ở Mỹ, thuộc giai đoạn tương ứng với ngữ pháp chuyển hoá-tạo sinh). Sau đây là vài nét khái quát về một số ý tưởng của các nhà nghiên cứu này liên quan đến truyện học và ngữ pháp truyện.

2.1.1. Propp với *Hình thái học truyện kể dân gian*

Với công trình nghiên cứu về cấu trúc truyện kể dân gian trong *Hình thái học truyện kể dân gian* (*Морфология сказки* 1928, in lần thứ hai 1969 bằng tiếng Nga)¹, Propp được tôn vinh là người đặt nền móng cho truyện học (trước Propp đã có một số công trình nghiên cứu về truyện không kém phần giá trị, nhưng chúng chưa đủ sức mạnh tạo nên một chuyên ngành). Đáng chú ý là công trình nghiên cứu này được in năm 1928, tức là vào thời kì cấu trúc luận ngôn ngữ học chưa hình thành và kí hiệu học chưa xuất hiện. Thế nhưng công trình nghiên cứu của ông lại rất hợp với chủ nghĩa cấu trúc và kí hiệu học sau này. Cho nên không phải vô cớ mà khi cấu trúc luận ngôn ngữ học được hoàn chỉnh (lấy L. Bloomfield 1932 làm mốc) và kí hiệu học ra đời thì tác phẩm của ông được tiếp nhận như người tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu truyện kể theo hai khuynh hướng nghiên cứu này. Việc *Hình thái học* của Propp mãi đến 30 năm sau mới lần đầu tiên được dịch sang tiếng Pháp (1957), và sau đó là tiếng Anh (hai bản dịch 1958 và 1968) là chứng cứ cho nhận định vừa nêu. Mặt khác, nhiều nhà nghiên cứu diễn ngôn về sau (cho đến khi ngôn ngữ học văn bản ra đời) theo hai khuynh hướng nghiên cứu trên thường cũng bắt đầu bằng ‘truyện kể dân gian’ như là tài liệu nghiên cứu vừa khách quan vừa điển hình đối với việc nghiên cứu diễn ngôn. Thế là Propp không chỉ thành công lớn trong đường lối và phương pháp nghiên cứu, mà cả trong tài liệu được chọn làm đối tượng nghiên cứu (ông đã chọn 115 thần thoại Nga làm đối tượng nghiên cứu).

Propp được xếp vào số các nhà nghiên cứu thuộc trường phái hình thức chủ nghĩa của Nga (Xô viết) trong nửa đầu thế kỉ XX, và đến giữa thế kỉ đó, tư tưởng của ông trong vấn đề này đã có ảnh hưởng lớn trên trường quốc tế, do phù hợp với các khuynh hướng nghiên cứu tác phẩm văn chương bằng

¹ Propp, Vladimir Jakov, sinh 1895, mất 1970, với công trình nghiên cứu *Hình thái học truyện kể dân gian*, ông được coi là người đặt nền móng cho *Truyện học*. Công trình nghiên cứu này được dịch ra tiếng Pháp 1957 ; tiếng Anh *Morphology of Folktale* 1958, Indiana University Press, Bloomington. IN ; và *The Morphology of Folktale* 1968, University of Texas Press, Austin. TX.

cấu trúc luận và kí hiệu học như đã nói trên, những khuynh hướng coi trọng mặt hình thức.

Xét khái quát, Propp miêu tả các nguyên tắc chung trong việc xây dựng thần thoại thành những kiểu phân biệt với nhau, cho nên gọi là *hình thái học*. Những nguyên tắc này có tác dụng liên hợp các chủ đề thành các kiểu, và các chủ đề này được phân biệt từ trước xét theo các sự kiện được nêu trong truyện. Cụ thể hơn, các thần thoại trong *Hình thái học* được miêu tả bằng các lớp đơn vị quy ước. Các truyện khác nhau được coi như là những cách thực hiện các lựa chọn từ một bộ hữu hạn và ít ỏi các ‘chức năng’ do các nhân vật kịch thực hiện, cho nên nó mang dáng dấp nguyên thủy (primitive) của ‘ngữ pháp tạo sinh’ sau này.

Các nhân vật được xem xét trong các vai nguyên mẫu tiêu biểu (prototypical roles) như sự đối lập giữa ‘cái ác’ và ‘cái thiện’ ; phía cái ác có ‘kẻ ác’ (villaine), phía cái thiện có ‘cứu tinh’ (sought-for person ; như Bụt, tiên, thần, Chúa). Hình thái của truyện có cái gì giống như một thủ tục thu súc (reductive procedure), một quy trình rút ngắn các truyện đến mức cô đọng, và thủ tục này được thực hiện một cách hoàn hảo đối với các truyện kể giản dị trong truyền thống dân gian. Theo Fowler 1994 [67], điều này có thể dễ dàng nhận ra được nếu sử dụng phương tiện phân tích các kiểu quan hệ giữa các truyền thuyết và các chuyển hoá giữa chúng theo lí thuyết nhân loại học cấu trúc của Lévi-Strauss (1968).

Propp mở đầu công trình nghiên cứu bằng mối quan hệ giữa ngôn từ với sự việc như là đưa ra một định nghĩa tối thiểu về truyện kể : ‘một văn bản trong đó thuật lại một sự biến đổi từ cái trạng thái này sang trạng thái khác không còn như ban đầu, là một sự kiện’ ; mặc dù tác giả không cố ý định nghĩa. Các sự kiện nền tảng được chọn trong 115 truyện được ông khảo sát chính là các ‘chức năng’ được nhắc đến trên kia. Trên cơ sở sự xuất hiện của các sự kiện, tác giả xem xét các yếu tố hay các đặc trưng (dấu hiệu riêng) được lặp đi lặp lại, tức có hằng tính (constants : các hằng, những cái không đổi) và đoán trước được, phân biệt chúng với các yếu tố hay các đặc trưng biến (variables : các biến, các yếu tố khả biến) và không đoán trước được.

Theo Toolan 1994 [67] thì Propp đã đạt đến kết luận cho rằng “chừng nào các tính cách hay các nhân vật của truyện có vẻ như có biến đổi khá rõ, thì các chức năng của chúng trong các truyện, xét theo sự triển khai của câu chuyện, là tương đối hằng tính và đoán trước được” (... wille the characters or

personages of the tales might superficially be quite variable, yet their functions in the tales, viewed in terms of the story's development, were relatively constant and predictable). Nói cách khác, trạng thái chuyển đổi tiếp theo trong các sự kiện nền tảng của các truyện là có hằng tính một cách tương đối, đoán trước được, chứ không phải ngẫu nhiên, một khi mà các tính cách (nhân vật) của truyện biến đổi đủ rõ trong quá trình triển khai câu chuyện. Propp đã xác định được 31 lớp chức năng, và chúng được Toolan nhận định như sau.

“Các chức năng của các tính cách hoạt động với tư cách các yếu tố ổn định, hằng tính trong một truyện, bất luận là chúng do ai thực hiện và được thực hiện bằng cách nào. Chúng cấu thành những hợp phần nền tảng của một truyện.” (Functions of characters serve as stable, constant elements in a tale, independent of how and by whom they are fulfilled. They constitute the fundamental components of a tale. – Propp 1968 : 21 ; dẫn theo Toolan [67]).

Một số chức năng tiêu biểu được Toolan dẫn lại như sau (số thứ tự là của Propp) :

- “1. Một thành viên nào đó của một gia đình vắng nhà. (Một vai diễn thường gặp nhất trong chức năng người vắng mặt này là người bố trong gia đình chết.)
2. Sự bảo trợ được dành cho người anh hùng (nhân vật chính).
3. Sự bảo trợ bị quấy nhiễu.
16. Người anh hùng và kẻ ác trực tiếp chiến đấu với nhau.
31. Người anh hùng cưới và lên ngôi vua.”

(Dẫn theo Toolan, trong [67])

Các chức năng thường được tổ chức theo lối ghép cặp (không nhất thiết chúng phải đứng gần nhau) làm thành các chùm chức năng, và các chùm này có thể hợp thành những nhóm dưới các tên gọi khái quát như trong các ví dụ sau đây :

- Nhóm chức năng từ 1 đến 7 có khả năng mang nhãn ‘sự chuẩn bị’.
- Nhóm 8 – 10 có khả năng ‘gây rối’.

Các nhóm chung tiếp theo gồm dưới những nhãn có thể như :

- ‘Di chuyển’.
- ‘Cuộc chiến’.
- ‘Trở về’.
- ‘Nhận ra’.

Các tính cách (nhân vật) cũng được Propp chia thành bảy loại :

- Kẻ ác.
- Người cho tặng / người chu cấp.
- Người trợ giúp.
- Công chúa (+ vua cha).
- Người được phái đến.
- Anh hùng (người tìm kiếm hay là nạn nhân – bị kẻ ác hại).
- Anh hùng mạo danh.

Dễ hiểu là một tính cách có thể giữ hơn một vai trong truyện, như kẻ ác đồng thời là người giả danh anh hùng chẳng hạn.

Công trình nghiên cứu của Propp được đánh giá tích cực trong các nghiên cứu nhân loại học, nghiên cứu các truyện hoang tưởng, và được nhiều nhà nghiên cứu đồng tình ; đó là niềm vinh hạnh đối với tác giả. Ý kiến chống lại cách tiếp cận hình thái học theo kiểu cấu trúc luận (một trường hợp đi trước sự hình thành cấu trúc luận ngôn ngữ học) của Propp là do sự cần thiết phải cắt xén những cái không quan trọng từ các phần quan trọng để thu gọn quá trình trong truyện, nên làm giảm thiểu độ trung thực trong cấu tạo của truyện.

2.1.2. Barthes với *Dẫn luận phân tích truyện kể theo cấu trúc luận*

Công trình nghiên cứu trực tiếp bàn đến truyện kể theo quan điểm cấu trúc luận của Barthes (1966, đầu đề tiếng Pháp : *Introduction à l'analyse structurale des récits*) được viết vào thời kì chủ nghĩa cấu trúc ngôn ngữ học đã chín muồi, và cùng với nó là kí hiệu học, được vận dụng vào các công cuộc nghiên cứu văn học như là những cách tiếp cận thời thượng lúc bấy giờ. Trong *Dẫn luận phân tích truyện kể theo cấu trúc luận*, Barthes đã đề xuất ba bậc chính yếu trong cấu trúc truyện kể :

(a) Các chức năng (giống như ở Propp)

(b) Các hành động (actions, gần như các tính cách – hay các nhân vật hành động : 'actants'¹, theo cách gọi của Greimas)

¹ A. Greimas (1966, *Sémantique structurale : Nghĩa học cấu trúc*) đề nghị một mô hình chứa đúng sáu vai tính cách (character roles), hay nhân vật hành động (actants)

(c) Bài kể (narration, tương đương với đề tài hay bài miêu tả).

Trong ba bậc này, bậc được quan tâm nhiều hơn là bậc các chức năng, tức là các sự kiện của truyện kể, qua các sự kiện này mà truyện kể được ‘vận hành’ (‘driven’). Các chức năng hoặc có tác dụng khởi đầu hoặc có tác dụng triển khai một tuyến của câu chuyện, cho nên các chức năng mang tính mục đích luận (teleological), tức là cùng nhằm một điểm đến, một đích nào đó. Trong nhiệm vụ này, các chức năng là phương tiện để đạt được tính mạch lạc tổng quát của một truyện, chúng hướng truyện nhằm vào đích chung hay đề tài-chủ đề chung của truyện. Như vậy, mạch lạc tổng quát có vai trò hơn trội mạch lạc cục bộ (tại một điểm nào đó của truyện) cũng như mạch lạc logic theo kiểu nguyên nhân-và-hiệu quả gần nhất. Nói cách khác, chính các sự kiện (các chức năng) tạo nên tính thống nhất của đề tài-chủ đề cho toàn truyện.

Tác giả cũng xác định được hai loại chức năng :

- Các chức năng đích thực (functions proper)
- Các chỉ hiệu (indices).

Các chức năng đích thực được hiểu như các ‘chức năng’ của Propp (xem 2.1.1. *Propp với Hình thái học truyện kể dân gian*). Các chỉ hiệu gồm các yếu tố chỉ ra trạng thái tâm lí của nhân vật, những điều ghi nhận khung cảnh chung v.v... Các chức năng đích thực được phân bố, được kết thành lớp, ‘được hoàn thiện’ tiếp theo dần trong câu chuyện, cho nên chúng mang tính chất hợp lí trong sự kết hợp nối tiếp tuyến tính, được nhận ra trên trục kết hợp tuyến tính (syntagmatic). Các chỉ hiệu thì được tích hợp, được định hướng theo tầng bậc, dành cho người đọc liên hệ đến chúng ở bậc cao hơn, bậc mà chúng được tích hợp trong đó, cho nên chúng được nhận ra trong trục liên tưởng, trục đối vị (paradigmatic).

với tư cách là những phạm trù khái quát làm cơ sở cho tất cả các truyện kể. Sáu vai này có quan hệ qua lại với nhau từng đôi một : người cho (giver) ; người nhận (receiver) ; chủ thể (subject) ; khách thể (object) ; người trợ giúp (helper) ; người phản đối (opponent). Các vai này được xếp thành đồ hình chỉ quan hệ từng đôi một như sau :

người gửi (người trợ giúp bậc trên) → khách thể → người nhận (người được lợi)



người trợ giúp → chủ thể → người phản đối

(Nguồn : Toolan 1994 [67])

Trên cơ sở phân biệt các chức năng đích thực với các chỉ hiệu và xét truyện kể như một tổng thể nối tiếp, Barthes gợi ý phân biệt các truyện kể thiên về phía các chức năng đích thực như truyện dân gian (folktales) với các truyện kể thiên về phía các chỉ hiệu như các truyện ngắn tâm lí.

Ông còn tiếp tục chia các chức năng đích thực ra thành hai kiểu : các hạt nhân (nuclei) hay các chức năng chính yếu (cardinal functions), và các vật xúc tác (catalyzers). Các hạt nhân là những khâu mào hiểm, những điểm bản lề hay những nhánh rẽ trong quá trình triển khai câu chuyện. Tại những điểm như vậy, các sự kiện có thể diễn ra theo hai hướng trái ngược nhau : hoặc là kế tục (consecutive, kiểu như điều bất hạnh này nối tiếp điều bất hạnh khác) hoặc một hệ quả (consequential) sẽ diễn ra. Các vật xúc tác 'làm đầy' giữa các hạt nhân và chúng kí sinh vào các hạt nhân. Các vật xúc tác là những yếu tố lập lờ không minh xác, có cái là hành động đi kèm có thể theo sát một hạt nhân đích thực chân chính.

Các chỉ hiệu cũng được xếp thành kiểu chỉ hiệu đích thực (indices proper) có tính chất trọng yếu tiềm ẩn như 'tính cách là vật mô tả', đối chiếu với các cấp tín viên (informants) là những người tương đối ít có ý nghĩa. Một đơn vị có thể cùng một lúc là thành viên của hơn một lớp, như vừa là một vật xúc tác vừa là một chỉ hiệu. Tuy nhiên, các hạt nhân vẫn là những yếu tố cốt lõi cung cấp cái cấu tạo khung cần thiết, ba kiểu chức năng còn lại làm tôn nó lên.

Theo các chức năng nêu trên, cả văn bản và người đọc văn bản đều phải có trước những tiềm thức về văn hoá (mặc dù những hiểu biết này không phải là cố định, bất biến), mới làm nên được những điều có ý nghĩa trong truyện kể. Chẳng hạn một truyện kể thâm thúy gắn với văn hoá của một thời mà nếu người đọc không có kiến thức để nhận ra sự thâm thúy đó thì không thể biết được cái hay của truyện. Vì rằng bao giờ cũng có cái ngữ cảnh có ý nghĩa văn hoá và những hiện tượng nổi trội chung quanh tất cả những mối liên hệ của chúng ta với các truyện kể, cho nên Barthes nói rằng "chúng ta phải có 'một ngôn ngữ của cốt truyện' ('a language of plot') bên trong chúng ta ngay cả trước khi chúng ta tiếp cận một câu chuyện cụ thể" (dẫn theo Toolan 1994 [67]). Trong cái gọi là 'ngôn ngữ của cốt truyện' đã manh nha ý tưởng về các 'ngữ pháp truyện', đó là cái chung cho tất cả mọi người đặt truyện cũng như nghe / đọc truyện.

2.2. NGŨ PHÁP TRUYỆN

Như đã trình bày, cấu trúc của truyện kể đã được Propp khám phá từ 1928, và được hiệu chỉnh bổ sung bởi nhiều tác giả trong giai đoạn tiếp theo, nổi rõ trong số đó là Barthes 1966. Về sau cấu trúc của truyện kể được hiểu có phần khác hơn, người ta căn cứ vào tính phổ biến trong cấu tạo khung của nó hơn là phân tích chức năng của các yếu tố hình thức diễn đạt các nội dung ; cho nên từ ‘ngữ pháp’ được bắt đầu dùng vào phần nghiên cứu này : NGŨ PHÁP TRUYỆN KỂ (Pháp : *La grammaire du récit*, Anh : *Story Grammar*, gọi gọn là ‘ngữ pháp truyện’). Để tên gọi ‘ngữ pháp’ có chỗ đứng trong lĩnh vực này, người đầu tiên sử dụng nó phải đưa ra những biện luận để thuyết phục đồng nghiệp. Các tên gọi có khi được dùng theo lối chính danh (đúng thực với vật được gọi tên) mà cũng có khi được dùng theo lối ẩn dụ (căn cứ vào sự tương đồng). Todorov đã cố gắng chứng minh rằng từ ‘ngữ pháp’ được dùng ở đây một cách chính danh, chứ không phải được dùng theo kiểu ẩn dụ.

Ngày nay ‘ngữ pháp’ là thuật ngữ đã quen dùng trong ngôn ngữ học và thường gặp nhất là được dùng đối với từng ngôn ngữ cụ thể, như ngữ pháp tiếng Việt, ngữ pháp tiếng Anh v.v... Thế nhưng ‘ngữ pháp’ trong cách hiểu ban đầu lại mang tính phổ biến (tính chất phổ quát). Theo cách hiểu ‘ngữ pháp’ của các nhà Tân giáo (còn gọi là Giatô giáo) thế kỉ XIII-XIV, thì ‘ngữ pháp’ là chung cho mọi ngôn ngữ¹, ‘ngữ pháp’ của ngôn ngữ cụ thể là hiếm hoi : “Ngữ pháp chỉ có thể là một khoa học, nếu nó là thống nhất đối với mọi người. Chỉ rất tình cờ ngữ pháp mới được hiểu như là một bộ các quy tắc chỉ thuộc tính cho một ngôn ngữ cụ thể, như ngữ pháp Latinh hay Hi Lạp ; tương tự hình học là môn khoa học xem xét các đường thẳng hay các mặt phẳng, ngữ pháp xác lập tính đúng của diễn ngôn trong chừng mực tính chất này được trừu tượng hoá khỏi một ngôn ngữ cụ thể. Đối tượng của ngữ pháp là đơn nhất đối với tất cả mọi người” (Robert Kilwardby – dẫn theo Todorov

¹ Các nhà Tân giáo tiếp nhận nhiều tư tưởng từ Aristotle, trong đó có tư tưởng về tính bẩm sinh của ngôn ngữ ở con người. Trong ngôn ngữ học, gần gũi với cách hiểu có từ thời Aristotle là quyển ‘Ngữ pháp phổ biến và duy lý’ (*Grammaire générale et raisonnée*, 1660) do A. Arnauld và C. Lancelot soạn ra ở Port-Royal (gần Paris, Pháp ; nên cũng thường được gọi là ‘Ngữ pháp Port-Royal’). Điều cần chứng minh cho tính đích danh của thuật ngữ ‘ngữ pháp’ dùng vào việc nghiên cứu truyện kể là tính chất phổ biến của sự vật đối với mọi người như Todorov đã cố gắng thực hiện.

[54 : 450-451]). Tính thống nhất của một hiện tượng đối với mọi người như thế là một thực chất tâm lí học. Chính cái thực chất tâm lí học chung này làm cho người ta tin rằng tồn tại cái cấu trúc chung như vậy cả ở bên ngoài bản thân ngôn ngữ (nhận xét của Todorov [54]). Từ cách biện luận đó Todorov đi đến kết luận cho rằng đối với truyện kể, cái cách đưa ra truyện kể cũng như hiểu truyện kể của mọi người ở mọi nơi đều giống nhau, vì vậy có thể nêu giả thuyết về sự tồn tại của ‘ngữ pháp truyện’ với các thực chất tâm lí học của nó, và như vậy thuật ngữ này được dùng một cách chính danh.

Tuy nhiên, chính cách biện luận của Todorov đã đưa ‘ngữ pháp truyện’ vào số các hiện tượng tâm lí học, chứ không phải chính danh trong ngôn ngữ học cấu trúc ; và hơn nữa, sau này, từ cuối những năm 70 thế kỉ XX, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học đều thừa nhận ngữ pháp hiểu theo ngôn ngữ học, chỉ có ở bậc câu trở xuống.

Tìm hiểu những cách trình bày ngữ pháp truyện khác nhau, chúng ta có thể nhận ra rằng người thiết lập mô hình ngữ pháp truyện chịu sự chi phối của thứ lí thuyết ngôn ngữ học mà người đó dùng làm cơ sở cho sự mô tả. Ngôn ngữ học truyền thống thời kì trước cấu trúc luận chủ yếu làm việc với từ nguyên học, với ngôn ngữ học lịch sử và so sánh-lịch sử, cho nên chưa có cơ hội để khai thác ngữ pháp truyện. Sự ra đời của nền ngôn ngữ học lấy chính bản thân ngôn ngữ làm đối tượng (luận đề của Saussure) là một bước chuyển có tính chất cách mạng, trong đó câu được coi là đơn vị lớn nhất của ngôn ngữ và nó được xem xét theo quan điểm cấu trúc.

Khi nền ngôn ngữ học lấy cấu trúc cú pháp của câu làm đối tượng cao nhất đã hoàn thành sứ mệnh của mình, câu trở nên chật hẹp, chưa có khả năng giải thích chính nó một cách đầy đủ trong văn bản (đơn vị ngôn ngữ lớn hơn câu) và trong hoàn cảnh sử dụng. Như một sự nối tiếp, ngôn ngữ học văn bản ra đời, và ở cái buổi sơ khai của mình, nó mang theo quan điểm, phương pháp và cả các công cụ lí thuyết (hệ thuật ngữ dùng cho việc nghiên cứu) dùng nghiên cứu câu vào việc nghiên cứu văn bản. Giai đoạn này đã được chính các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học văn bản đúc kết lại và dán cho cái nhãn ‘các ngữ pháp văn bản’¹. Và cũng chính vào thời kì này, kí hiệu học xâm nhập vào việc nghiên cứu văn bản nghệ thuật, một hướng nghiên cứu

¹ Xem thêm về vấn đề này trong *Chương 4*, mục 4.1.2. *Giai đoạn đầu của việc nghiên cứu diễn ngôn : ‘các ngữ pháp văn bản’*.

dựa chắc vào ngôn ngữ học cấu trúc, phần nào điều chỉnh quan điểm xã hội học thuần túy vốn có từ trước trong nghiên cứu văn học.

Chính sự gặp mặt của ngôn ngữ học cấu trúc và kí hiệu học tại mảnh đất của ngôn ngữ nghệ thuật tạo điều kiện khơi dậy việc mô tả ‘ngữ pháp truyện’. Như đã nói, ngữ pháp truyện được trình bày trên cơ sở của lí thuyết ngôn ngữ học được chọn, trên cơ sở đó, đến nay đã có hai ‘ngữ pháp truyện’ dựa trên hai cơ sở lí thuyết ngôn ngữ học khác nhau :

– ‘Ngữ pháp truyện’ của Todorov 1968 [54], dựa trên cơ sở cấu trúc luận ngôn ngữ học và kí hiệu học.

– ‘Ngữ pháp truyện’ của Rumelhart 1975 [67], dựa trên cơ sở hình cây cấu trúc theo quy tắc viết lại của ngữ pháp chuyển hoá-tạo sinh (của Chomsky, giai đoạn tiếp theo sau của cấu trúc luận).

Để có căn cứ làm việc, có thể sử dụng định nghĩa ngắn nhất về truyện kể sau đây : “Truyện kể dân gian dưới dạng đơn giản nhất của nó là cái mô tả bằng ngôn từ về một hay hơn một sự kiện khiến phải quan tâm, và (mô tả) theo cái cách mà sự quan ngại đó sẽ bị triệt tiêu hay giảm thiểu.” (Folk narrative in its simplest form is the verbal description of one or more concern-causing events and of the way in which the concern is eliminated or diminished – Colby 1970 : 177 ; dẫn theo M. Toolan 1994 [67]).

2.2.1. Todorov với *Ngữ pháp truyện*

Nghiên cứu văn bản ngay từ buổi đầu của ngôn ngữ học văn bản, Todorov vẫn còn chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ học cấu trúc với câu cô lập là đơn vị tốt cùng. Cơ sở lí thuyết này để dấu ấn rất rõ trong *Ngữ pháp truyện* 1968¹ của ông.

Trước hết, mỗi hành động (hiểu như ‘chức năng’ của Propp) được khái quát thành một câu (theo kiểu câu của ngữ pháp, có chủ ngữ và vị ngữ). Mỗi truyện kể hoàn chỉnh nhỏ nhất gồm trong sự chuyển tiếp từ trạng thái cân bằng này sang trạng thái cân bằng khác.

¹ Nguyên bản tiếng Pháp có đầu đề *La grammaire du récit* – “Langages”, 12, 1968. Không có bản tiếng Pháp, chúng tôi sử dụng bản dịch tiếng Nga trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, Tập VIII, “Ngôn ngữ học văn bản”, Moskva, 1978, tr. 450-463, xem [54] trong ‘Tài liệu tham khảo’.

Trong thành phần cấu tạo truyện kể có hai loại lớp hay hồi (séquence, bản tiếng Nga dịch bằng từ Nga *эпизод*, tương đương với từ tiếng Pháp *épisode* ‘lớp / hồi’) :

– Loại lớp tĩnh trạng miêu tả (cân bằng hoặc không cân bằng), có đặc trưng tĩnh tại tương đối và được gọi là có tính hội ứng (itératif) : các hành động cùng kiểu có thể lặp lại nhiều lần.

– Loại lớp chuyển tiếp miêu tả, chuyển từ tĩnh trạng này sang tĩnh trạng khác, có đặc trưng động và về nguyên tắc có tính chất đơn ứng (singulatif – chỉ một lần).

Xét theo cách xác định như vậy, hai loại lớp này có thể so sánh với từ loại động từ và từ loại tính từ trong tính chất ‘nhiều lần’ và ‘không nhiều lần’ : động từ chỉ tính chất nhiều lần, tính từ chỉ tính chất một lần. Theo đó thì trong việc kể chuyện, tính từ phục vụ cho các vị ngữ mô tả trạng thái cân bằng và không cân bằng, còn động từ mô tả sự chuyển tiếp từ trạng thái này sang trạng thái khác.

Đối với các kiểu quan hệ bên trên câu, thời bấy giờ chưa có chỗ dựa là lí luận ngôn ngữ học về diễn ngôn. Trong tình hình đó, tác giả đưa ra ba kiểu quan hệ giữa câu với câu sau đây (nhớ rằng câu ở đây được hiểu là cái diễn đạt khái quát của một hành động trong truyện) :

– Quan hệ thời gian.

– Quan hệ logic.

– Quan hệ không gian, hiểu là không gian trong văn bản, thể hiện theo kiểu song hành (chủ yếu gặp trong thơ, như *Vó câu khắp khếnh, bánh xe gặp ghềnh* – Nguyễn Du).

Đơn vị cú pháp lớn hơn câu được hiểu là lớp (séquence, hay hồi). Lớp có nhiều thuộc tính, nổi trội hơn cả là cuối mỗi lớp luôn luôn nhận ra được sự lặp lại không hoàn toàn chính câu mở đầu của nó.

Thử ứng dụng ngữ pháp truyện của Todorov vào việc phân tích truyện cười trong [1].

[1]

LẤY ĐÂU RA MÀ RẶN ?

Có anh học trò, thấy ra cho đối một vế câu đối khó quá.

Anh ta nghĩ ngợi đã hai ba ngày đêm mà vẫn không ra, cứ hết đứng lại ngồi, thở vắn than dài.

Vợ thấy thế thương hại mới hỏi :

– Tôi hỏi thế này thì không phải, chứ làm câu đối có khó bằng tôi rặn đẻ không anh ?

Chồng phì cười đáp :

– Trời ơi ! Mình thật ngớ ngẩn quá ! Đẻ thì còn có con trong bụng, rặn mãi nó phải ra, chứ làm câu đối, chữ đã không có lấy đâu ra mà rặn ?

(Trương Chính – Phong Châu, 1979,
Tiếng cười dân gian Việt Nam, tr. 124)

Truyện này chỉ có một lớp, nó gồm có các hành động là sự việc trong truyện (và hành động nói được đặt trong ngoặc đơn) được diễn tả bằng các câu như sau.

Một anh học trò khổ sở với một vế câu đối quá khó. [Hành động 1]

Chị vợ (hỏi chồng) so sánh việc làm câu đối của anh với việc rặn đẻ của chị. [Hành động 2]

*Anh học trò (cười đáp) so sánh việc đẻ tất yếu có sẵn con với việc làm câu đối mà vốn không có chữ. [Hành động 3, chứa hàm ý từ phía người nói :
+> ‘việc rặn đẻ của vợ dễ hơn việc làm câu đối của anh ta’]*

Từ phía người nghe, câu trả lời của anh học trò dẫn đến một suy ý thú vị : cười vợ ngớ ngẩn, mà hoá ra thừa nhận mình dốt !

Nếu xét chi tiết hơn, có thể nhận ra trong lớp của câu chuyện này ba hành động chuyển tiếp từ trạng thái này sang trạng thái khác : trạng thái bị dằn vặt của chồng [Hành động 1] → Trạng thái quan ngại của vợ [Hành động 2] → Trạng thái giải toả sự quan ngại của vợ từ phía người chồng [Hành động 3].

Hành động 1 diễn tả **thế cân bằng ban đầu** : nhân vật chính đang lo về vế câu đối. Hành động 2 **phá vỡ thế cân bằng ban đầu** : chuyển nhân vật chính vào một trạng thái mới, trạng thái chờ đợi lời vợ hỏi. Hành động 3 **lập lại thế cân bằng ban đầu bằng một thế cân bằng cao hơn** : chẳng những trả nhân vật chính về với sự lo âu ban đầu, mà đồng thời anh ta còn tự tố cáo tình trạng quá dốt (không có chữ) của anh ta.

¹ Dấu +> được đọc là ‘có hàm ý (hội thoại)’.

Về dấu hiệu của lớp (hỏi), có thể nhận ra trong câu cuối của truyện này cái phân lập lại trong câu mở đầu nó : ‘câu đối quá khó’ và ‘làm câu đối mà không có chữ’ (cho nên trở thành khó, dù cho về xuất đối có thể không khó).

Xét theo định nghĩa của Colby thì cái khiến phải quan tâm nằm trong câu hỏi của chị vợ và chính chị là người quan tâm trước tiên (chờ câu trả lời). Sự quan tâm của người vợ kéo theo sự quan tâm của độc giả : gặp một câu hỏi thú vị và chờ đợi câu trả lời của anh học trò để được cười (vì đây là ‘truyện cười’ nên điều này có thể đoán trước được theo ngữ pháp truyện ; nếu câu trả lời không gây được cười thì truyện không có được hiệu quả mong muốn). Sự mô tả đã được thực hiện theo cách làm cho chị vợ không còn phải quan tâm nữa (chị hiểu cả), còn độc giả cũng được giải toả với câu trả lời của anh học trò bằng cái việc họ đang chờ đợi : ‘không thể nhịn cười được’. Như vậy là mọi sự quan tâm đã được triệt tiêu, thoả mãn được sự chờ đợi cả của người trong cuộc, lẫn độc giả ngoài cuộc.

Xét theo quan điểm phân tích hội thoại (thuộc giai đoạn phát triển sau này của ngôn ngữ học) thì hai lời thoại của vợ và của anh học trò làm thành một cặp kế cận đúng với ‘tổ chức lớp’ của các lời thoại. Cặp kế cận này gồm một lời trao để HỎI và một lời đáp để TRẢ LỜI. Chúng phù hợp với ‘tổ chức ưa chuộng’ : lời hỏi đã được trả lời (như mong muốn) ; và cuộc thoại đã đạt được hiệu quả giao tiếp. Mối quan hệ giữa lời hỏi và lời đáp trả lời, trong phân tích diễn ngôn được gọi là tính ‘mạch lạc diễn ngôn’, tức là tính mạch lạc do hai hành động nói thích hợp với nhau tạo ra. Câu đầu tiên của truyện dùng vào việc nêu bối cảnh của truyện, trong đó có hoàn cảnh không gian, thời gian, nhân vật (từ nhân vật này mà có nhân vật thứ hai là vợ của anh ta). Như vậy là văn bản truyện kể này đáp ứng đầy đủ tính mạch lạc.

2.2.2. Rumelhart với *Ghi chú về lược đồ các câu chuyện*

*Ghi chú về lược đồ các câu chuyện*¹ ra đời chín năm sau *Ngữ pháp truyện* của Todorov, và điều quan trọng là thời gian này đã xuất hiện một hướng nghiên cứu ngữ pháp mới làm thanh động nền ngôn ngữ học thế giới : ngữ pháp chuyển hoá-tạo sinh của Chomsky. Rumelhart đã nhanh chóng tiếp thu phương pháp luận của ngữ pháp chuyển hoá-tạo sinh và đưa vào việc xây

¹ Rumelhart D, 1975, “Notes on a schema of stories”. In Bobrow D, Collins A (eds.) *Representation and Understanding : Studies in Cognitive Science*. Academic Press, New York. Dẫn theo S. Garrod và A. Sanford ; dẫn theo [67].

dựng một lược đồ cho ngữ pháp truyện. Cơ sở lí thuyết của lược đồ này là các quy tắc viết lại (rewrite rules)¹ theo hình cây cấu trúc (structural tree) dùng trong ngữ pháp của Chomsky ; nói cách khác, lược đồ của Rumelhart và các đồng nghiệp chỉ có thể có hình thể trọn vẹn khi ngữ pháp chuyển hoá-tạo sinh đã được định hình.

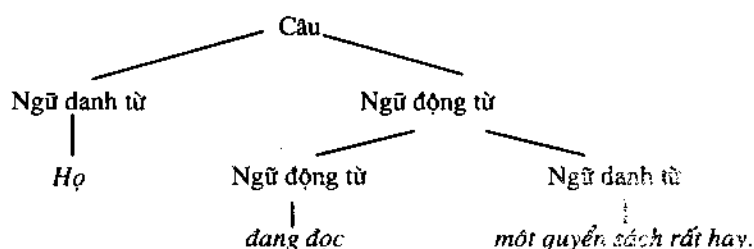
Việc xây dựng cơ sở tâm lí học cho ngữ pháp truyện được Todorov thực hiện với cách biện luận đầy sức thuyết phục. Ý tưởng này cũng được Rumelhart cùng các đồng nghiệp hưởng ứng và sử dụng. Bởi lẽ tính chất hợp lí lẩn sâu bên trong các ngữ pháp truyện là ở chỗ các truyện kể giản đơn trên khắp thế giới này dường như đều tuân theo một khuôn hình có thể, do một bộ hữu hạn các quy tắc lập nên, và 'một bộ các quy tắc ít ỏi và hữu hạn' thì đã được Propp (1928) nêu ra, mặc dù cách hiểu các quy tắc có khác. Tên gọi *stories* ('các câu chuyện') trong đầu đề công trình nghiên cứu của các tác giả này cho thấy họ muốn đề cập các 'truyện cụ thể', chứ không đặt ra vấn đề khái quát tất cả các truyện kể thành một 'đơn vị' chung cứng nhắc. Ở bậc cao nhất, mỗi một truyện được tổ chức đúng đều có thể theo kiểu sau :

truyện kể → bối cảnh + đề + cốt truyện + giải pháp (1)

[story → setting + theme² + plot + resolution]

Quy tắc này có thể đọc như sau 'một truyện gồm trong một bối cảnh, bối cảnh này cung cấp đề, cốt truyện, và cuối cùng là giải pháp'.

¹ Có thể minh hoạ quy tắc viết lại theo hình cây cấu trúc trong ngữ pháp chuyển hoá-tạo sinh qua câu ví dụ sau đây : *Họ đang đọc một quyển sách rất hay.*



Sơ đồ trên được đọc như sau :

Câu → Ngữ danh từ Ngữ động từ.

Ngữ động từ → Ngữ động từ Ngữ danh từ.

Dấu → đọc là 'được làm thành từ' hay 'gồm có'.

Như có thể thấy, quy tắc viết lại ở đây nhằm cụ thể hoá các yếu tố trong cấu tạo ngữ pháp của câu về phương diện cách tổ chức cú pháp của chúng.

² Từ *theme* tiếng Anh trong trường hợp này dịch là *đề*, hiểu là 'đề tài' hay 'chủ đề', hay pha trộn cả hai, tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Đến lượt mình, bối cảnh lại có thể cung cấp những yếu tố nhỏ hơn :

bối cảnh → tính cách (nhân vật) + vị trí + thời gian (2)

[setting → characters + location + time]

Quy tắc này có thể diễn đạt thành ‘bối cảnh của truyện cung cấp tính cách (nhân vật), vị trí, thời gian’.

Các quy tắc (1, 2) được gọi là các quy tắc viết lại (rewrite rules), như trong ngữ pháp chuyển hoá-tạo sinh, nhằm cụ thể hoá các yếu tố trong cấu trúc truyện và những mối quan hệ giữa chúng, cụ thể hoá tính chất bắt buộc hay khả năng lựa chọn của chúng (M. Toolan, 1994). Có thể minh hoạ ý tưởng về ngữ pháp truyện của Rumelhart với các quy tắc viết lại của nó qua truyện cười [1] vốn đã dùng để minh hoạ ngữ pháp truyện của Todorov để tạo cơ hội đối chiếu hai cách làm việc khác nhau, dựa trên hai căn cứ lí thuyết ngôn ngữ học khác nhau.

Một truyện có thể gồm có nhiều lớp (hồi). Câu chuyện này chỉ có một hồi, trong nó phải có đủ các yếu tố của một truyện trọn vẹn, gồm trong khuôn hình cụ thể (bậc 1) :

Truyện cười → bối cảnh (a) + đề (b) + cốt truyện (c) + giải pháp (d)

Bối cảnh (a) của truyện cung cấp cho ta nhân vật chồng và vợ, không gian là trong một gia đình, thời gian là thuở học chữ Hán. Quy tắc viết lại cho ta thể thức sau (bậc 2a) :

Bối cảnh (a) → chồng và vợ (a_1) + trong gia đình (a_2) + thời Hán học (a_3).

Chồng (đàn ông) và vợ (đàn bà) là cơ sở cho việc so sánh làm câu đối với rạn đề. Tình huống trong gia đình là cơ sở để người đàn bà được phép so sánh việc làm câu đối với việc sinh nở của phụ nữ. Thời Hán học là cơ sở cho việc nói đến câu đối trong quá trình học tập. Mặt khác, theo lí thuyết của ngôn ngữ học văn bản, bối cảnh cũng tác động đến đề của văn bản, chẳng hạn trong tình huống của bệnh viện, đề của các cuộc thoại thường là các thứ bệnh, các cách chữa bệnh v.v...

Đề (b) trong truyện là cái ‘nhân’ về nghĩa của toàn truyện, chi phối nội dung truyện, và thường được diễn đạt dưới một hình thức nào đó trong đầu đề. Cái khó trong việc xác lập đề của truyện là tìm cho được những thành tố nghĩa mấu chốt, sẽ trở đi trở lại trong suốt truyện và có tác dụng chi phối sự xuất hiện các thành tố nghĩa khác (theo cách hiểu ‘tính đồng vị ngữ nghĩa’ (isotopie) của Greimas. Đề của truyện này có liên quan đến hai việc chủ yếu :

– Việc tạo ra câu đối đang gặp khó khăn lớn và cố gắng nhiều vẫn chưa được.

– Người đối thoại với nhân vật chồng là vợ của anh ta (đàn bà).

Việc tạo ra vật có khó khăn lớn, đã cố gắng nhiều mà vẫn chưa được, và người đối thoại là đàn bà (việc làm tương tự đối với người phụ nữ bình thường là việc sinh đẻ), đó là hai yếu tố quyết định việc lựa chọn từ ngữ quan trọng nhất trong đề là từ *rặn*, nó trở đi trở lại dưới những hình thức khác nhau và chi phối sự xuất hiện của các từ ngữ khác có liên quan đến nó. Từ *rặn* không chỉ có giá trị chung như một thành tố nghĩa máu chốt của truyện, mà còn có tác dụng riêng là gây cười trong truyện cười này : cái cười bắt đầu bật ra từ khi gặp nó trong truyện này cho đến khi hết truyện với những chi tiết nghĩa có liên quan đến nó. Quy tắc viết lại của đề (bậc 2b) là :

Đề (b) → Cái khó của việc rặn ra (làm) câu đối (b_1) > Cái khó của việc rặn ra con (b_2).

Trên cơ sở đó có thể diễn đạt đề bằng những dấu đề khác nhau, và ở đây nó được diễn đạt dưới dấu đề *Lấy đâu ra mà rặn ?*

Cốt truyện (c) do các chức năng (hành động) làm thành, ở đây gồm :

– Người học trò gặp một vế đối khó, nghĩ mãi chưa ra. [Được diễn đạt bằng hai câu đầu truyện.]

– Vợ thương hại hỏi trong sự so sánh làm vế đối với việc đàn bà rặn đẻ. [Diễn đạt bằng hai câu tiếp theo của truyện.]

– Chồng phì cười đáp với hai ý : chê vợ ngớ ngẩn, và giải thích chỗ khó hơn rặn đẻ của việc làm câu đối là không có sẵn chữ.

Trên cơ sở đó có thể "viết lại" cốt truyện (bậc 2c) như sau :

Cốt truyện (c) → Người học trò gặp vế đối khó, cố nghĩ đã lâu vẫn chưa được (c_1) + Vợ thương hại hỏi bằng sự so sánh giữa việc làm vế đối với việc rặn đẻ (c_2) + Chồng trả lời bằng việc chê vợ ngớ ngẩn và giải thích chỗ khó hơn rặn đẻ của việc làm vế đối là không có sẵn chữ (như người đẻ có sẵn con) (c_3).

[Điểm chồng trả lời vừa nêu cũng có thể diễn đạt theo quy tắc viết lại, gồm hai ý.]

Giải pháp (d) của truyện cười này là dựng lên những thế tương phản bất ngờ, nhưng lại rất tự nhiên :

– Đối việc *rận đẻ* với việc *làm câu đối*.

– Đối *con* với *chữ*.

– Đối hiện tượng có con làm tiền đề với hiện tượng không có chữ làm tiền đề.

– Đối việc chê vợ dốt bằng từ ngữ hiển ngôn và có ý thức với việc tự nhận chính mình dốt một cách vô thức.

Có thể ghi sự phân tích yếu tố giải pháp (bậc 2d) như sau :

Giải pháp (d) $\rightarrow$ Rận đẻ > < làm câu đối (d_1) + Con > < chữ (d_2) + Có con > < không chữ (d_3) + Chê vợ dốt hiển ngôn, có ý > < tự nhận chính mình dốt một cách vô thức (d_4).

Chùng nẩy thế đối trong một câu chuyện còn con với nội dung đối luôn luôn biến động bất ngờ và thú vị, thừa sức để đạt hiệu quả gây cười !

Cũng có tác dụng gây cười cả trong việc vợ vì *thương hại* chồng mà phải hỏi một điều có nội dung vừa là ngớ ngẩn vừa – nghiêm trọng hơn bội phần – là “mạo phạm” đối với việc học chữ Hán thời nào. Chính hai tiếng này đã bào chữa cho người đàn bà “trắng án” trong sự xúc phạm đến cái thiêng liêng của Hán tự thời ấy. Chính hai tiếng này đã làm cho người chồng đang bị câu đối giày vò, lẽ ra phải cáu vì một câu hỏi vừa mạo phạm vừa có tính chất giễu cợt như thế, mà lại phải *phì cười*. Trong sự phân tích văn bản, những từ ngữ như vậy được coi là những từ ngữ ‘chuẩn bị’ cho sự xuất hiện những từ ngữ khác có liên quan. Vì vậy hai tiếng *thương hại* phải được tính đến trong câu chứa chúng khi lập khuôn hình. Về phần mình, hai tiếng *thương hại* cũng được chuẩn bị trước bởi chi tiết người chồng *nghĩ ngợi đã hai ba ngày đêm mà vẫn không ra, cứ hết đứng lại ngồi, thở vắn than dài*. Những mối quan hệ nguyên nhân chuyển tiếp như vậy (hệ quả của nguyên nhân trước là nguyên nhân của sự việc tiếp theo làm thành ‘mạng quan hệ nguyên nhân’ (‘causal network’)¹, cụ thể như sau (nn : nguyên nhân, hq : hệ quả) :

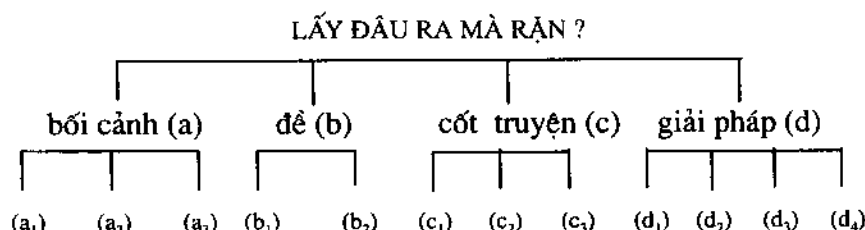
“nghĩ mãi không ra” (nn) $\rightarrow$ “thương hại” (hq)



“thương hại” (nn) $\rightarrow$ “phì cười” [“không cáu giận được”] (hq)

Cấu trúc ngữ pháp truyện của truyện cười này có dạng hình cây cấu trúc như trong *Hình 2.1*.

¹ Về mạng quan hệ nguyên nhân, xem thêm *Chương 8*, điểm 8.2.4.2, chi tiết c. *Mạng quan hệ nguyên nhân*.



Hình 2.1. Hình cây cấu trúc của truyện *Lấy đầu ra mà rặn ?*

Tóm lại, tư tưởng cơ bản trong ngữ pháp truyện của Rumelhart và các đồng tác giả là các truyện tuân theo một khuôn hình mềm dẻo, **thế nhưng khá xác định, khuôn hình này có thể khuôn định trong những quy tắc loại như quy tắc viết lại, có thể đối chiếu hình cây cấu trúc của một hồi của truyện với hình cây cấu trúc của một câu trong cách phân tích của ngữ pháp chuyển hoá-tạo sinh của N. Chomsky.**

Công dụng lớn nhất của ngữ pháp truyện là tạo cơ sở cho tính đúng về mặt tâm lí học trong cách giải thuyết truyện. Trong chừng mực đó, **cấu trúc nào của ngữ pháp truyện làm thành được cái khung cho mạch lạc của truyện thì cấu trúc đó đúng¹** (dẫn theo Garrod và Sanford trong [67]). Người viết truyện bị câu thúc bởi ngữ pháp của truyện, nghĩa là phải tuân theo những yếu tố bắt buộc, hoặc lựa chọn những yếu tố cần thiết nằm trong thế lựa chọn. Còn người đọc thì có thể sử dụng những hiểu biết về ngữ pháp của truyện của mình để điều chỉnh mình khi lí giải truyện, không bỏ mất những chi tiết quan trọng của truyện bắt buộc phải có mặt trong khung ngữ pháp truyện, đồng thời cũng không thêm những cái vượt ra ngoài cái khung cho phép của ngữ pháp truyện khi không cần thiết.

2.2.3. Đối chiếu khái quát *Ngữ pháp truyện* của Todorov và nhóm Rumelhart

Cùng một chủ trương định hình ngữ pháp truyện, nhưng trong hai giai đoạn khác nhau của cấu trúc luận ngôn ngữ học, giải pháp của Todorov và của nhóm Rumelhart cũng khác nhau một cách rõ rệt.

¹ **Tính đúng** cũng là một vấn đề trong việc thẩm định các hiện tượng. Trong một công trình nghiên cứu có ảnh hưởng lớn của mình, M. Foucault (1980) định nghĩa cái đúng là 'một hệ thống các thủ tục được sắp đối với việc sản xuất, việc điều hoà, việc lưu thông và việc thao tác trong trình bày' ('truth as a system of ordered procedures for the production, regulation, circulation and operation of statements'). (dẫn theo K. M. Kontopoulos, 1994. *Collective Representations*, trong [67]).

Ý tưởng chủ đạo của Todorov tập trung vào việc cố gắng giải thích thuật ngữ ‘ngữ pháp’ không chỉ là tài sản riêng của việc nghiên cứu ngôn ngữ, mà do tính chất phổ biến trong tâm lí người dùng, nó cũng áp dụng được vào việc nghiên cứu truyện kể. Trên cơ sở đó, tác giả đưa cấu trúc của truyện kể về với cấu trúc ngữ pháp, rõ nhất là việc phân loại các hành động trong truyện theo kiểu liên hệ với các câu chứa những từ loại lớn trong hệ thống ngôn ngữ. Cụ thể là tác giả dùng đường lối phân tích hành động trong truyện kể theo kiểu phân tích tính động, tính tĩnh của sự việc được diễn đạt trong câu, gắn với thuộc tính của động từ và tính từ trong cương vị thành tố trung tâm của câu. Chỗ dựa trong ngôn ngữ học ở Todorov là cấu trúc luận ngôn ngữ học giai đoạn đầu (theo đường lối của Bloomfield, Harris...) ứng dụng vào việc nghiên cứu đơn vị lớn hơn câu. Việc ứng dụng cách phân tích cấu trúc câu vào đơn vị trên câu là giai đoạn đầu của việc nghiên cứu văn bản, coi văn bản cũng là câu chỉ có điều lớn hơn câu. Giai đoạn này được mệnh danh là giai đoạn của “các ngữ pháp văn bản” do việc cố gắng sử dụng bộ thuật ngữ dùng trong ngữ pháp câu vào việc nghiên cứu văn bản (tư tưởng của Todorov trong ngữ pháp truyện là một ví dụ). “Các ngữ pháp văn bản” cáo chung vào cuối những năm 70 thế kỉ XX, khi giới nghiên cứu nhận ra rằng văn bản khác câu về thực chất : văn bản là đơn vị của nghĩa chứ không phải là đơn vị của cấu trúc (mặc dù trong văn bản có phần của cấu trúc).

Nhóm Rumelhart cũng chủ trương mô hình hoá truyện kể, nhưng không coi đó là mô hình cứng nhắc theo kiểu cấu trúc cơ sở của câu. Cách nhìn nhận này xây dựng trên ý tưởng cho rằng cái cấu trúc có hằng tính trong truyện kể chỉ là hiện tượng thuộc tâm lí học, hiểu là các truyện kể thường được tổ chức như vậy ; chứ nó không phải là thuộc tính cố định có tính chất bắt buộc theo kiểu của cấu trúc luận.

Cái lõi tâm lí học trong cấu trúc của truyện kể là ý tưởng cho rằng hằng tính về cấu trúc trong tổ chức của truyện kể là hiện tượng truyện kể thông thường được người ta tổ chức như vậy. Ý tưởng này đã được Todorov đưa ra, duy Todorov dùng nó để chứng minh rằng tổ chức cấu trúc của truyện cũng là một thứ ngữ pháp như tổ chức của câu trong ngôn ngữ do cái hằng tính đó (như đã nói trên đây). Còn nhóm Rumelhart thì trả ý tưởng này về lĩnh vực tâm lí học, và theo đó, đã chuyển ngữ pháp truyện về lĩnh vực tâm lí học, thay vì để nó trong cấu trúc luận như Todorov. Về mặt phương pháp phân tích, nhóm này chủ trương lấy công nghệ phân tích hình cây cấu trúc theo

quy tắc viết lại trong lí thuyết ngữ pháp chuyển hoá-tạo sinh của Chomsky làm cơ sở (lí thuyết này được coi là giai đoạn sau của cấu trúc luận ngôn ngữ học).

Tóm lại, ngữ pháp truyện ở Todorov và nhóm Rumelhart được xây dựng trên cùng một thực tế là hằng tính cấu trúc của truyện kể, chỗ khác nhau là việc định vị thuộc tính này trong ngôn ngữ học cấu trúc ở Todorov và trong tâm lí học ở nhóm Rumelhart. Về công nghệ phân tích ngữ pháp truyện, Todorov phân tích theo kiểu sử dụng bộ thuật ngữ phân tích câu của ngôn ngữ học cấu trúc giai đoạn đầu (với Bloomfield và Harris), còn nhóm Rumelhart sử dụng công nghệ hình cây cấu trúc của giai đoạn ngữ pháp chuyển hoá-tạo sinh (với Chomsky).

Nhìn chung, ngữ pháp truyện khác với ngữ pháp của ngôn ngữ, vì ngữ pháp truyện mang thuộc tính tâm lí chung có tính chất nhân loại, còn ngữ pháp của ngôn ngữ chịu sự chi phối của loại hình các ngôn ngữ như là những hệ thống vật chất-tinh thần không hoàn toàn giống nhau trong các ngôn ngữ khác nhau.

Đối chiếu các tác giả ngữ pháp truyện này với nhau cho thấy sự phát triển của ngôn ngữ học nói chung và sự phát triển của ngôn ngữ học văn bản nói riêng. Quan điểm của Todorov thuộc giai đoạn đầu thành thực của cấu trúc luận ngôn ngữ học, quan điểm của nhóm Rumelhart thuộc giai đoạn thứ hai mang “tính cách mạng” của cấu trúc luận ngôn ngữ học. Về ngôn ngữ học văn bản, Todorov thuộc vào giai đoạn “các ngữ pháp văn bản”, nhóm Rumelhart thuộc vào thời kì của phân tích diễn ngôn. Mỗi giai đoạn đều có giới hạn của nó, cái quý là ở độ thuần thực về tư tưởng học thuật của giai đoạn đó.

2.3. ĐỐI CHIẾU KHÁI QUÁT TRUYỆN HỌC VÀ NGỮ PHÁP TRUYỆN

Nhìn lại, có thể thấy truyện học với Propp và Barthes có liên hệ chặt chẽ với ngữ pháp truyện sau này của Todorov và nhóm Rumelhart, mặc dù cách phân tích cụ thể không giống nhau, nhưng vẫn lấy ý tưởng về cấu trúc làm chỗ dựa, và ý tưởng này biến động theo sự phát triển của ngôn ngữ học trong 80 năm qua. Truyện học và ngôn ngữ học là tiền đề cho ngữ pháp truyện, và ngữ pháp truyện là một hiện thực lí thú được thực hiện qua hai giai đoạn, giai đoạn hoàn toàn thuộc cấu trúc luận ngôn ngữ học, và giai đoạn có tính đến tâm lí học.

Ý tưởng của Propp và Barthes cùng có cơ sở cấu trúc, nhưng với truyện học của Propp, tư tưởng về cấu trúc mang tính trực cảm nhiều hơn, còn với Barthes và những người sau, tư tưởng về cấu trúc đã có chỗ dựa vững chắc trên nền cấu trúc luận ngôn ngữ học đã chín muồi thời ấy (và kí hiệu học ở Barthes).

Chỗ khác nhau giữa truyện học của hai người đầu với ngữ pháp truyện của hai người sau còn thể hiện ở chỗ : trong truyện học của Propp và Barthes yếu tố cấu trúc (và kí hiệu học) chiếm toàn bộ ý tưởng người nghiên cứu ; trong ngữ pháp truyện, với tên gọi ‘ngữ pháp’, ý tưởng về ‘khoa học nhận thức’ dự phần khá rõ. Nói cụ thể hơn, ngữ pháp truyện khác truyện học cấu trúc ở cơ sở tâm lí học nhận thức, và thuộc tính tâm lí nhận thức của thuật ngữ ‘ngữ pháp’ ở đây thể hiện trong việc người ta ‘nhận thấy’ và ‘hiểu’ cách tổ chức đều đặn của truyện theo một cái khung chung như thế (còn việc vận dụng ý tưởng này thì có khác nhau ở Todorov và nhóm Rumelhart).

Đối chiếu truyện học với ngữ pháp truyện là một cách ghi nhận sự phát triển đa phương diện, đa giải pháp của truyện học, và ở đây nó được dùng như là lời kết cho một chương nhỏ trong sách này.

Chương 3

PHÂN TÍCH HỘI THOẠI

- 3.1. Sự ra đời của phân tích hội thoại
- 3.2. Một số công cụ lý thuyết quan trọng của phân tích hội thoại

3.1. SỰ RA ĐỜI CỦA PHÂN TÍCH HỘI THOẠI

Phân tích hội thoại (conversation analysis, sẽ viết tắt là PTHT) được hiểu là phân nghiên cứu ‘diễn ngôn’ (trong trường hợp này là cuộc tương tác, cuộc thoại) theo con đường **thực nghiệm**, quy nạp từ các cuộc thoại có thực, trên cơ sở đó khám phá mặt xã hội của hội thoại trong các chức năng của lời thoại, trong cấu trúc của cuộc thoại, nó là một mặt của phương pháp luận tộc học, tức là của việc nghiên cứu sự tương tác xã hội. Nghiên cứu phân tích hội thoại bao gồm một số phân tích xã hội học, đối tượng của nó không chỉ thuần túy là sự miêu tả mặt hình thức từ ngữ trong các ‘diễn ngôn’ hội thoại, mà còn là những yếu tố thuộc xã hội học trong những thủ tục tiến hành hội thoại. PTHT được khởi xướng ở Mỹ và về sau cũng được triển khai ở châu Âu.

Trong chương này, chúng tôi giới thiệu PTHT chủ yếu theo hướng của các nhà nghiên cứu Mỹ, một hướng nghiên cứu mà ở giai đoạn tiếp theo, và cũng tại châu lục này, vừa liên quan đến phân tích diễn ngôn, và phân tích diễn ngôn phê bình (critical discourse analysis), sinh thái học ngôn ngữ (linguistic ecology)¹, lại vừa phân biệt giao tiếp với thông tin (hướng này có khác với lý thuyết hội thoại của Thụy Sĩ – Pháp).

Trong quan hệ với phân tích diễn ngôn, PTHT được coi là cách tiếp cận thực nghiệm-xã hội học đối với diễn ngôn, một trong ba cách tiếp cận

¹ Xem Chương 4 : Phân tích diễn ngôn, mục 4.2. Phân tích diễn ngôn phê bình và ngôn ngữ học sinh thái.

diễn ngôn¹. Nghiên cứu PTHT coi cuộc thoại của con người là một kiểu diễn ngôn với một số hiện tượng đặc thù của nó, như được lần lượt trình bày ở mục 3.2. Một số công cụ lý thuyết quan trọng của phân tích hội thoại bên dưới². Phân biệt giao tiếp với thông tin thể hiện ở chỗ hiểu đối tượng của PTHT là diễn ngôn hội thoại, còn gọi là diễn ngôn tương tác, dạng thể hiện tiêu biểu của giao tiếp, lời trong diễn ngôn hội thoại là lời thoại trong đó đích ngôn trung của hành động nói là yếu tố cơ sở, chứ không phải câu; còn thông tin là việc truyền tin từ người phát đến người nhận, diễn ngôn (văn bản) mang tin là thông điệp (message), không mang tính giao tiếp (như diễn ngôn đưa tin, diễn ngôn quảng cáo), trong đó đích ngôn trung của hành động nói không được quan tâm³. Phân biệt giao tiếp với thông tin là một trong những dấu hiệu quan trọng trong sự khác biệt của diễn ngôn hội thoại với diễn ngôn phi hội thoại.

Năm 1992, Harvey Sacks cho ra đời quyển *Những bài giảng về Hội thoại (Lectures on Conversation)* gồm có hai tập. Hai tập sách này giới thiệu những tài liệu gốc (vốn có từ trước) cho thấy các cơ sở của quá trình thiết lập PTHT với tư cách một bộ môn nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ học. Quá trình này phát triển với sự đóng góp của nhiều nhà nghiên cứu, và trong đó người khởi xướng chính là Sacks. Chính tác giả này đã sử dụng PTHT từ 1963-64 tại Trung tâm nghiên cứu khoa học về tự sát ở Los Angeles. Lúc đầu Sacks nghiên cứu các loạt trao đáp qua điện thoại (gồm cả lời của người gọi đến và người đáp) được thực hiện ở Trung tâm phòng ngừa tự vẫn, và qua đó ông nhận ra cái ‘cơ chế’ rất chung của việc nhận lượt lời trong hội thoại

¹ Hai cách tiếp cận diễn ngôn còn lại là phân tích diễn ngôn và phân tích diễn ngôn phê bình. *Phân tích diễn ngôn* là một cách tiếp cận phương pháp luận, coi trọng bản thân cách thức phân tích, đó là cách ‘tiếp cận hình thức’ (‘formal approach’, không hiểu ‘hình thức’ theo nghĩa thông thường) đối với việc phân tích ngôn ngữ ở bậc trên câu (không giống như phân tích câu); *phân tích diễn ngôn phê bình* tiếp cận tài liệu ngôn ngữ trong mối quan hệ với thực tế, với ngữ cảnh văn hoá-xã hội của thực tế đó (như tầng lớp xã hội, bản sắc dân tộc, tư tưởng hệ).

² Tuy nhiên, Levinson 1983 [35] căn cứ vào tình hình thực tế của phân tích diễn ngôn ở giai đoạn đầu (chú ý thời điểm sách của tác giả ra đời), giai đoạn mà việc nghiên cứu diễn ngôn còn mô phỏng phương pháp và công cụ lý thuyết của nghiên cứu câu, đã quả quyết rằng đường lối và phương pháp nghiên cứu của phân tích diễn ngôn không thích hợp chút nào với PTHT.

³ Quan điểm cho rằng mọi diễn ngôn trong đời sống xã hội đều thuộc giao tiếp, hệ quả là ứng dụng PTHT vào cả việc phân tích các diễn ngôn thuộc thông tin, quảng cáo. Nếu thông tin, quảng cáo lấy đích ngôn trung làm trọng, thì trong phần rất lớn các thông tin, quảng cáo là thất bại.

và của các khuôn hình dạng chuỗi (nối tiếp), những khuôn hình có thể gọi là những cấu trúc, gắn liền với sự điều hành các hoạt động trong hội thoại.

Về sau tác giả thu thập một nguồn dữ liệu lớn về các cú diện thoại thuộc đời thường hơn và hợp tác với Jefferson và Schegloff để nghiên cứu. Các cuộc nghiên cứu mở rộng này mang đậm tính chất học thuật và được phát triển đáng kể so với những bước đi ban đầu. Các vấn đề được xem xét rất phong phú, đề cập đến rất nhiều phương diện của hội thoại.

Nhóm nghiên cứu đã vẽ ra được một bức tranh rất dễ hiểu về :

- Cách tổ chức việc trao đổi lượt lời trong hội thoại.
- Lời thoại gối đầu.
- Hiệu chỉnh lời thoại.
- Cách mở đầu và kết thúc đề tài cuộc thoại.
- Chuỗi lời mở đầu bằng những hoạt động như chào, hỏi, mời, yêu cầu.
- Sự đồng ý / không đồng ý.
- Việc kể chuyện.
- Các dấu hiệu diễn ngôn (như 'vâng', 'ồ').
- Cách cười.
- Những dấu hiệu được dùng để đáp lời, không dùng từ ngữ hoặc những phương tiện gần như từ ngữ.
- Cách tích hợp lời nói với các hoạt động không dùng lời nói.

(Dẫn theo P. Drew 1994, trong [67])

Công cuộc nghiên cứu PTHT cho thấy cách cấu trúc các phương diện thuộc công nghệ của lời kể, cho thấy cách tổ chức thuộc về mặt xã hội đối với các nguồn mà nhờ đó những người tham dự có thể thực hiện được và phối hợp được các hoạt động thông qua việc trò chuyện với nhau.

Nhận xét chung về PTHT ở giai đoạn phát triển từ những năm 70 trở về trước, Levinson 1983 [35] nêu ra một số đặc trưng của riêng PTHT như được trình bày dưới đây. Tuy rằng những đặc trưng này được đặt trong sự so sánh với các đặc trưng của phân tích diễn ngôn (ở giai đoạn đầu), nhưng chúng vẫn phản ánh được việc nghiên cứu PTHT thời ấy.

Theo Levinson, cách tiếp cận của PTHT là hoàn toàn thực nghiệm, không có một kiến trúc lí thuyết dẫn đường (nhận định này thuộc về trước

1983, sau này PTHT, nhất là ở châu Âu, đã được xây dựng như một môn học có tính chất lí thuyết).

a. PTHT sử dụng phương pháp quy nạp, dựa trên các cuộc thoại tự nhiên (không dựa vào những dữ liệu hạn hẹp được chọn có định hướng nhằm qua đó nêu ra những phạm trù xác định).

b. Nhấn mạnh vào các hệ quả tương tác và suy diễn được của việc người nói chọn dùng một trong số các phát ngôn có thể chuyển đổi được cho nhau tại chỗ (không căn cứ vào tính bản thể lí thuyết của các quy tắc (rules) dùng trong việc miêu tả cú pháp).

c. Ít xảy ra những trường hợp suy luận theo kiểu trực giác.

d. Thường phát hiện được các đặc tính có hệ thống về tổ chức chuỗi của các lần nói của cuộc trò chuyện và những cách mà các phát ngôn được thiết kế nên có thể điều hành các chuỗi như vậy (tránh được những phân tích dựa vào các văn bản đơn lẻ, hay gặp trong phân tích diễn ngôn).

Vì không có lí thuyết dẫn đường, các nhà thực hành PTHT bị các nhà lí thuyết PTDN lên án rằng họ không minh bạch, hoặc tệ hơn, dấy rầy những lộn xộn, về các lí thuyết và các phạm trù khái niệm (dẫn theo Levinson [35 : 287]).

Thế nhưng, nhờ những đặc tính nêu trên, sức mạnh của lập trường nghiên cứu PTHT là các thủ tục (dù chưa phải là các lí thuyết và phạm trù khái niệm) đã chứng minh được rằng nó có năng lực nhận biết một cách bản chất nhất và linh hoạt hơn nhiều (so với phân tích diễn ngôn) tổ chức chuỗi của các lời thoại trong các cuộc tương tác, những nhận biết cho đến nay đã đạt được bên trong tổ chức của hội thoại. Mặc dù những cuộc trò chuyện cụ thể là khác nhau do bối cảnh tương tác khác nhau, nhưng cái khuôn hình chung nhất, được dùng thường xuyên cho mọi cuộc thoại, lại giản đơn là “tôi nói – mày nói – tôi nói – mày nói”. Khuôn hình này có tư cách là khuôn hình cơ sở của hội thoại, và nó cũng là cái **cấu trúc của hội thoại (structure of conversation)**, hiểu theo cách đơn giản nhất (Yule, trong [62 : 135]).

Cấu trúc hội thoại bao gồm một loạt các yếu tố và sự vận động của chúng trong quá trình tương tác. Sự phân tích bản chất của các yếu tố đó và sự vận động của chúng làm thành cái gọi là ‘phân tích hội thoại’. Hiện nay PTHT tồn tại song song với ‘phân tích diễn ngôn’, hơn nữa, phân tích diễn

ngôn cũng đề cập PTHT như là một phần quan trọng không thể vắng mặt trong môn học của mình.

3.2. MỘT SỐ CÔNG CỤ LÝ THUYẾT QUAN TRỌNG CỦA PHÂN TÍCH HỘI THOẠI

Để thực hiện PTHT không chỉ cần có cách tiếp cận riêng mà cũng cần một số công cụ lý thuyết để khám phá các cuộc thoại. Sau đây là một số thuật ngữ cơ bản được sử dụng với tư cách những công cụ lý thuyết như vậy, và chúng được xem xét trong sự vận động của chúng trong các cuộc tương tác thực tế. Chính hệ thống các khái niệm này giúp làm sáng tỏ được cả loạt vấn đề như :

- Cái gì là cơ sở để một người có thể trở thành người dự thoại ?
- Những người dự thoại trao và nhận lượt lời của mình như thế nào ?
- Người đang nói bằng cách nào để giữ lượt nói của mình được lâu hơn ?
- Người nghe đến lượt mình nói mà im lặng thì có giá trị gì không ?
- Việc chuyển đổi lượt lời giữa những người tham dự cuộc thoại có quy tắc gì không ?
- Sự khác nhau giữa một cuộc thoại trôi chảy bình thường với một cuộc thoại có tính chất tranh chấp được giải thích như thế nào ?
- V.v...

3.2.1. Quyền được nói, lượt lời và hệ thống điều hành cục bộ

Yule đã dùng cách nhìn của nền kinh tế thị trường để nói rằng trong hội thoại có một thứ hàng hoá quý hiếm, đó là **quyền được nói (floor)**. Tự thân tên gọi này đã rõ, quyền được nói là cái quyền của người dự thoại được phát biểu ý kiến¹. Mỗi lần người dự thoại sử dụng cái quyền được nói đó thì lần đó được gọi là một **lượt lời (turn at talk)**, cơ sở của lượt lời là **hành động nói (speech act)**. Người dự thoại có quyền được nói, nhưng không phải muốn nói lúc nào thì nói, mà phải có cơ hội để nắm lấy cái quyền đó để thực hiện lượt lời của mình. Việc nắm được quyền thực hiện lượt lời được gọi là **nhận lượt lời (turn-taking)**. Việc nắm lượt lời là một hình thức hoạt động

¹ Căn cứ vào thứ quyền này chúng ta có thể hiểu từ ‘nói leo’ của tiếng Việt là lần nói của người không phải là người dự thoại và không có quyền được nói ; tất nhiên trong tiếng Việt, nói leo thường dùng cho người bẻ dưới.

có tính chất xã hội, cho nên việc nhận lượt lời hoạt động theo lối quy ước giữa các thành viên trong một nhóm xã hội. Hoạt động theo quy ước xã hội của riêng từng nhóm xã hội như vậy được gọi là hoạt động theo một **hệ thống điều hành cục bộ (local management system)**.

Đối với người dự thoại, mối quan hệ giữa các thuật ngữ vừa nêu có thể hình dung như sau :

Quyền được nói (floor) là quyền cơ sở để người dự thoại có thể có lượt lời (**turn at talk**), còn gọi là **bước thoại (move)**¹. Muốn thực hiện lượt lời thì phải có cơ hội **nhận lượt lời (turn-taking)**. Cơ hội nhận lượt lời chịu sự chi phối của (hay lệ thuộc vào) **hệ thống điều hành cục bộ (local management system)**, một hệ thống mang tính xã hội.

Có thể nhận ra sự khác biệt giữa một cuộc thoại trong giờ học ở nhà trường và một cuộc tranh cãi ở ngoài đường qua sự phân tích sau đây.

Trong giờ học, giáo viên và học sinh là những người cùng dự thoại, và mỗi người đều có **quyền được nói** và đều có cơ hội thực hiện **lượt lời** của mình. Việc nắm lượt lời của những người cùng dự thoại được thực hiện theo **hệ thống điều hành cục bộ** với các quy ước như sau : giáo viên là người có quyền **nhận lượt lời** trước hết, có quyền giữ lượt lời (nói liên tiếp), và có quyền giao lượt lời cho học sinh, kể cả học sinh tình nguyện nhận lượt lời lẫn học sinh không tình nguyện làm việc này ; học sinh muốn (tình nguyện) **nhận lượt lời** phải đưa tay xin phép và chờ đợi quyết định của giáo viên, không được tự ý thực hiện lượt lời. Sau mỗi lượt lời của học sinh thường là lượt lời tiếp theo của giáo viên ‘nhận xét’ nội dung lượt lời của học sinh trước đó. Các quy ước trong hệ thống điều hành cục bộ của cuộc thoại trong lớp học đã trở thành những quy định có tính chất thể thức, cho nên học sinh không được phép vi phạm.

¹ *Lượt lời* là thuật ngữ do các nhà PTHT đầu tiên đưa ra, thuật ngữ này có tính chất công nghệ, chủ yếu chỉ sự thay đổi lần nói từ người này sang người khác ; về mặt chức năng, cơ sở của nó là hành động nói (speech act). Bên cạnh ‘lượt lời’, một từ tiếng Anh khác cũng thường được dùng là ‘bước thoại’ (move). Sau này (từ 1980), trường phái PTHT Thụy Sĩ – Pháp không tách lượt lời ra khỏi **cặp trao đáp** (Pháp : *échange* ; Anh : *exchange* ; cặp trao đáp tương đương **cặp kế cận – adjacency pair** sẽ được nói đến sau này), tức là không dùng thuật ngữ lượt lời riêng lẻ, mà dùng thuật ngữ **tham thoại (intervention)** ; từ này vốn có một nghĩa là “tham luận”, “lời bàn khi thảo luận” – Từ điển Pháp-Việt 1994, Nxb Khoa học xã hội). Về sự khác biệt giữa tham thoại với lượt lời sẽ đề cập ở bên dưới, tại mục 3.2.8. *Cấu trúc hội thoại*.

Trong cuộc tranh cãi ngoài đường, mỗi người đứng ra nói là một người cùng dự thoại. Mỗi người đó đều có **quyền được nói** và đều có cơ hội thực hiện **lượt lời** của mình. Trong giai đoạn gay cấn nhất (cao điểm) của cuộc tranh chấp, người nào cũng tranh **nhận lượt lời** để trình bày lẽ phải về mình tạo ra hiện tượng gối đầu (xem mục 3.2.3. *Chỗ ngừng và hiện tượng gối đầu* bên dưới) liên tục, họ lấn át lẫn nhau. Một giai đoạn như vậy của cuộc tranh cãi là một vấn đề thực sự đối với **hệ thống điều hành cục bộ**, vì những người cùng dự thoại làm việc bất chấp mọi quy ước xã hội trong hội thoại : (i) họ không cần phân tích và hiểu đúng lời người trước và (ii) cũng không xếp đặt lời nói của mình theo kiểu thích hợp cho lượt lời của người khác xuất hiện tiếp theo sau ; ai cũng muốn người cùng dự thoại với mình “không thể cãi nổi mình”, để mình giành thế thắng. Người bên ngoài nếu can dự vào thường bị phản đối như là những người **không có quyền được nói** trong trường hợp này.

3.2.2. Ngữ cảnh chuỗi và chỗ chuyển tiếp trọng yếu

Mỗi lượt lời đều nằm trong một chuỗi các lượt lời trong cuộc thoại. Ngữ cảnh của cái lượt lời đang xét là chuỗi các lượt lời chung quanh nó, cho nên ngữ cảnh đó cũng được gọi là **ngữ cảnh chuỗi (sequential context)**.

Trong việc nghiên cứu ngữ cảnh chuỗi của các lượt lời, đối tượng chính của PTHT là diễn tả hiển ngôn cái quá trình diễn tiến của các lượt lời trong cuộc thoại. Thực chất của quá trình diễn tiến này là giai đoạn chuyển tiếp từ lượt lời này sang lượt lời tiếp theo. Quá trình diễn tiến này được thực hiện nhờ những người dự thoại hiểu được lời của nhau, và nhờ những người dự thoại thiết kế lượt lời của họ một cách thích hợp để cho lượt lời tiếp theo xuất hiện. Trong việc này cả hai người, người đang nắm giữ lượt lời và người sẽ nhận lượt lời tiếp theo, đều có trách nhiệm. Người sẽ nhận lượt lời tiếp theo phải tỏ ra là đã hiểu lời người đang giữ lượt lời, còn người đang giữ lượt lời phải xếp đặt (kiến trúc) cách kết thúc lượt lời của mình theo hướng mở đường cho lượt lời tiếp theo có thể xuất hiện được. Vì đối với người dự thoại thì hội thoại là một hoạt động hợp tác trong đó lượt lời tiếp theo căn cứ vào sự phân tích và hiểu lượt lời trước đó, đồng thời người tiếp theo phải nhận ra được điểm kết thúc của lượt lời trước đó để tránh hiện tượng ‘gối đầu’ (hai lượt lời của hai người chồng lên nhau ở phần nào đó).

Từ yêu cầu diễn tả hiển ngôn quá trình phát triển các lượt lời, mục tiêu của PTHT là nắm bắt cho được cái ‘tính chất diễn tiến’ (progressivity) trong

việc tạo ra các lượt lời kết thành chuỗi (nối tiếp từ lượt này đến lượt khác) trong quá trình nói chuyện. Muốn vậy phải hiểu ngôn ngữ một số quy trình sau đây.

a. Quy trình trong việc người nói chuyển lượt lời, tức là trong cách người nói tạo ra chỗ kết thúc lượt lời của mình để chuyển tiếp sang lượt lời của người nói tiếp theo ;

b. Quy trình trong cách người nói tiếp theo hiểu hình thức kết thúc lượt lời của người nói trước, và hiểu nội dung của người nói trước, việc hiểu hình thức và nội dung này thể hiện cách thiết kế hay trong cách kiến trúc lượt lời của người nói tiếp theo.

Trong cách tổ chức những lượt lời của từng người nói riêng lẻ, với những sự chuyển tiếp đều đặn giữa những người nói với nhau, xuất hiện một đặc tính trung tâm của đối thoại. Đó là những người dự thoại nhận lượt lời trong cuộc trò chuyện phải biết nhận đúng lượt lời dành cho mình và đúng vào lúc nó được chuyển tiếp đến mình. Sacks và Schegloff, Jefferson (1974) đã nêu công thức về một bộ quy tắc nhận lượt lời trong ngữ cảnh tự do, những công thức này cũng dùng được cho những lượt lời riêng và cho những cuộc thoại riêng.

Các quy tắc này đề cập việc người nói chọn người nói tiếp theo, hoặc có khi là người nói không phải chọn mà người khác có thể tự chọn. Các quy tắc như vậy hoạt động ở từng thời điểm khi một lượt lời được nhận thấy là đã đủ ý và có thể chấp nhận là hoàn chỉnh, tức là chúng hoạt động ở chỗ kết thúc của mỗi **đơn vị kiến trúc lượt lời (turn construction unit)**. Chỗ kết thúc của một đơn vị như vậy là một **điểm chuyển tiếp trọng yếu (transition relevance point)** đối với việc chuyển tiếp lượt lời, về sau nó cũng được các nhà nghiên cứu khác gọi là **chỗ chuyển tiếp trọng yếu (transition relevance place)**.

Sự chuyển tiếp trước – sau được phối hợp thế nào cho ít bị gián đoạn nhất và cũng ít bị gổ đầu nhất, nhưng những hiện tượng này không phải là không thể xảy ra.

3.2.3. Chỗ ngừng và hiện tượng gổ đầu

Một cuộc thoại thường gồm từ hai người trở lên, cho nên hệ thống điều hành cục bộ là cần thiết để cho cuộc thoại được tiến triển một cách thông suốt. Nếu những người dự thoại tuân theo hệ thống điều hành cục bộ một

cách nghiêm ngặt thì việc các lần chuyển tiếp lượt lời sẽ suôn sẻ và thường được đánh giá tích cực. Nhưng trên thực tế sự chuyển tiếp giữa hai lượt lời có thể bị ngưng đọng lại, tạo ra những khoảng cách im lặng dài, khoảng cách đó được gọi là **chỗ ngừng (pause)**¹; hoặc có khi hai người dự thoại cùng một lúc thực hiện lượt lời tạo thành hiện tượng được gọi là **gối đầu (overlap)**. Đối với PTHT, hai hiện tượng này không chỉ giản đơn là sự “trục trặc” không mong muốn, mà cần phải được xem xét.

Chỗ ngừng cần được phân biệt với khoảng im lặng ở điểm kết thúc một lượt lời: người nói kết thúc lượt lời của mình và không có ý chuyển tiếp cho lượt lời tiếp theo (điều này hiển thị trong cách kiến trúc lời nói của người đang nói), và cũng chưa ai nhận lượt lời tiếp theo, thì coi như lượt lời tiếp theo được để ngỏ, chưa quy gán cho ai cả; chỗ ngừng như vậy là chỗ ngừng không quy gán.

Chỗ ngừng cần xét là chỗ ngừng làm mất đi tính nhịp nhàng uyển chuyển của việc chuyển tiếp lượt lời, tức là người nói trước chuyển tiếp lượt lời cho người tiếp theo, và người tiếp theo thực hiện lượt lời của mình bằng một sự im lặng, tạo ra một chỗ ngừng. Rõ ràng chỗ ngừng như vậy là một **quãng im lặng gán được (attributable silence)** cho người nói tiếp theo đó. Những chỗ ngừng như vậy không ảnh hưởng gì đến hệ thống điều hành cục bộ, vì thường chúng vẫn mang một giá trị hay một ý nghĩa nào đó. Cách dùng ngôn ngữ như vậy trong hội thoại được gọi là **hàm ý hội thoại**: lượt lời được người nói thực hiện bằng sự im lặng hàm chứa một ý nghĩa nào đó (chỉ có điều là ý nghĩa đó không được diễn đạt bằng từ ngữ). Đó có thể là biểu hiện của sự thiếu vắng độ thân thiện, không được thoải mái, hay là không tiện nói ra, và cũng có thể là tỏ ý bằng lòng một cách miễn cưỡng, hoặc không bằng lòng v.v...

Ví dụ (lấy trong đoạn đối thoại giữa một người bà và cháu trai của bà tên là Ngạn trong *Nhìn người ta sung sướng* của Nam Cao):

- [1] [...] *Duyên vẫn đi lại nhà Ngạn mãi. Duyên làm thân cùng bà cụ. Bà cụ thương Duyên cùng một cảnh như bà hồi trẻ. Bà yêu Duyên lắm. Bà đã bao nhiêu lần ép cháu bà lấy Duyên.*

¹ Chỗ ngừng ở đây không tính đến những chỗ thường được gọi là “ngập ngừng”, tức là quãng dừng ngắn và có thể lặp lại, như khi dừng để tìm từ ngữ diễn đạt cho chính xác, để tìm cách diễn đạt khéo hơn v.v...

– Con nên thương bà mà thương nó. Những lúc con đi vắng, khi bà vắng mình sốt mẩy, chỉ một mình nó chăm sóc trông nom. Mấy đứa biết quý người như thế ấy. Nó tử tế với con thì con cũng nên lấy sự tử tế mà đền bù lại. Nó nhắc đến con luôn. Con thử nghĩ... Nó trông đợi con bao nhiêu năm rồi...

Ngạn hơi buồn rầu. Y nghĩ đến Trinh (= người yêu cũ), y cũng đã kiên nhẫn đợi và mong mỏi... Y bỗng thấy lòng yêu Duyên. Duyên yêu giản dị và mộc mạc, không nghệ thuật, không triết lí. Yêu bởi... trời sinh ra thế. Ngạn đã chán cái tình yêu của hạng người cứ luôn luôn triết lí với tình yêu lắm rồi ! Tại sao y lại không thể lập gia đình với Duyên ?

Biết là cháu đã xiêu lòng, bà cụ bảo :

– Con bằng lòng nhé, con bằng lòng đi để bà nói với nó cho nó mừng.

Ngạn sẽ gật đầu một cái và thở dài theo luôn. Sao lại thế ? Y không hiểu nữa. Hình như y nhận lời miễn cưỡng. Hình như y rất buồn. Y mơ hồ thấy y sẽ khổ và y sẽ làm người khác khổ, điều ấy còn khổ hơn. Tình yêu, cái tình yêu của loài người hiện tại là một cái gì buồn mênh mông...

(Nam Cao, Tác phẩm, Tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 296)

Kiểu kiến trúc lượt lời của bà cụ cho thấy lượt lời đã đủ ý, hoàn chỉnh và định hướng rõ vào Ngạn, cháu bà, như là địa chỉ đến của lượt lời tiếp theo. Còn Ngạn tỏ ra đã hiểu lời bà cụ, có thể nhận ra điều này qua lời tác giả hé mở bằng *biết là cháu đã xiêu lòng*. ‘Quăng im lặng gán được’ ở đây, theo lời tác giả, nói rằng : Ngạn thoáng so sánh Trinh với Duyên và nhận ra cái tốt ở Duyên, và *xiêu lòng* nghe theo lời bà cụ. Nói gọn lại, chỗ ngừng này diễn đạt tâm trạng của Ngạn ‘phân vân, rồi chớm đồng tình’ với bà cụ trong việc lấy Duyên làm vợ ; đó là những gì được nói ra mà không dùng đến từ ngữ trong lượt lời của Ngạn (quăng im lặng gán được cho Ngạn). Chúng ta hiểu ra được điều này là nhờ sự dắt dẫn của tác giả.

Quăng im lặng tiếp theo sau lời thứ hai của bà cụ cũng là quăng im lặng gán được cho Ngạn. Bây giờ thì cùng với sự im lặng là một cái *sẽ gật đầu* như tác giả cho biết. Gật đầu là đồng ý, nhưng tại sao lại *sẽ* ? Tại vì vẫn còn kèm cái *thở dài theo luôn*. Và phần tác giả nêu sau đó là những lời giải thích

đủ rõ : Sao lại thế ? Y không hiểu nữa. Hình như y nhận lời miễn cưỡng. Hình như y rất buồn. Y mơ hồ thấy y sẽ khổ và y sẽ làm người khác khổ, điều ấy còn khổ hơn. (Câu tiếp theo là lời bình về ‘tình yêu’ của tác giả)

Trong hội thoại, ngoài chỗ ngừng còn có hiện tượng gối đầu cũng là điều cần xem xét. Không giống như chỗ ngừng, hiện tượng gối đầu có thể ảnh hưởng mạnh đến hệ thống điều hành cục bộ, vì nó có thể làm cho hệ thống đó bị “trục trặc”. Theo hệ thống đó thì người nói trước sẽ ngừng lời để chuyển tiếp lượt lời cho người tiếp theo. Thế nhưng vẫn có thể gặp trường hợp hai người cùng nói một lúc : người nói trước vẫn tiếp tục (sau khi ngừng) và người tiếp theo đã bắt đầu. Hiện tượng có hai hay hơn hai người nói cùng một lúc trong cuộc thoại như vậy được gọi là hiện tượng **gối đầu** (**overlap**) và có thể hình dung như sau :

Người nói trước :	ngừng	bắt đầu	
Người tiếp theo :		bắt đầu	ngừng
		gối đầu	

Và nếu không có một sự thương lượng ngầm kịp thời thì hiện tượng trên có khả năng lặp lại liên sau đó : người nói trước tưởng người tiếp theo ngừng hẳn, lại có thể nói tiếp, còn người tiếp theo tưởng người nói trước đã nhường lời nên lại có thể bắt đầu ; như vậy là cả hai cùng gặp khó khăn. Tuy nhiên, hiện tượng gối đầu vừa nêu không có những giá trị diễn đạt kèm theo, nó có thể là hiện tượng chưa hiểu nhau trong khi giao tiếp và các bên tham dự có thể tự điều chỉnh. Còn có những trường hợp hiện tượng gối đầu kèm theo một giá trị diễn đạt nào đó, mặc dù nó không phải là hàm ý hội thoại.

Ví dụ (lấy trong đoạn đối thoại giữa một ông bố và bốn đứa con còn nhỏ của ông trong *Trẻ con không được ăn thịt chó* của Nam Cao) :

- [2] [...] *Nỗi nguy chụp xuống. Nó (= con chó) bị thu gọn trong cái thúng, không còn chỗ mà giầy giụa. Trong khi ấy thằng người (= người đàn ông) kêu rối rít :*

- Chúng mày ơi ! Chúng mày ơi ! Tao úp được con chó rồi.

Lũ trẻ con đang nghịch đất, quăng cả những bẹ mèo chuối đi, xô đẩy nhau ngã kêu chí choé, và vừa chạy về vừa reo lên :

- Chúng mày ơi ! Chúng mày ơi ! Thấy úp được con chó rồi !... A ha !

Người cha bảo :

– Chúng mày xúm cả lại đây, đề chặt lấy. Đề thật chặt.

(Nam Cao, *Tác phẩm*, Tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 186)

Lời thoại của lũ trẻ con là những lượt lời cùng xuất hiện nhưng không phải theo lối “đồng thanh” mà ngẫu nhiên, chồng lên nhau không có trật tự. Đó là hiện tượng gối đầu của những lượt lời cùng được thực hiện với sự chuyển tiếp có định hướng rõ rệt từ lượt lời trước của người bố đến tất cả lũ con (*Chúng mày ơi ! Chúng mày ơi ! Tao...*). Còn lũ trẻ con thì hiểu đúng điều bố chúng nó nói. Hiện tượng gối đầu trong trường hợp này thông báo về tính thân cận giữa lũ trẻ, thể hiện một sự hài hoà chứng tỏ rằng chúng rất hiểu nhau. Trên chữ viết, hiện tượng gối đầu ở đây được tác giả ghi thành một chuỗi nối tiếp của các đoạn có nghĩa (trên văn viết không có quy ước ghi lời gối đầu theo kiểu công nghệ), trên thực tế đó là những lượt lời khác nhau do những đứa trẻ khác nhau thực hiện trong cùng một khoảng thời gian theo kiểu gối đầu.

Còn hiện tượng gối đầu trình bày trong cuộc tranh cãi ngoài đường nêu ở mục 3.2.1. *Quyển được nói, lượt lời và hệ thống điều hành cục bộ* trên đây là hiện tượng gối đầu thông báo về sự cạnh tranh.

3.2.4. Mở rộng lượt lời, kênh phản hồi

Theo hệ thống điều hành cục bộ, người muốn có lượt lời phải chờ đợi đến chỗ chuyển tiếp lượt lời trọng yếu để xen vào. Còn người đang thực hiện lượt lời có thể nói ngắn, nhưng cũng có khi cần mở rộng, nhất là trong môi trường cạnh tranh. Trong trường hợp sau, người đang nói thường phải mở rộng lượt lời đang có, lưu giữ lượt lời của mình bằng cách cố gắng trì hoãn việc chuyển lượt lời cho người tiếp theo. Để làm việc này, người đang có lượt lời phải tránh một chỗ ngừng để ngỏ (open pause) ở cuối đơn vị cấu trúc của lời nói (như cuối một câu nói chẳng hạn), tức là tránh cái chỗ ngừng tạo cơ hội cho người khác có thể nhận lượt lời.

Theo khảo sát của các nhà PTHT, việc mở rộng lượt lời thường được thực hiện theo những cách sau đây.

a. Thể hiện sự quan tâm đến việc bảo vệ lượt lời của mình

Khi biết có người muốn nhận lượt lời đang chờ đợi, người đang nói cố ý chuyển những chỗ ngừng vào trong lòng mỗi đơn vị cấu trúc (như ở giữa

câu) chứ không để chúng xuất hiện ở cuối đơn vị cấu trúc, và như vậy ranh giới giữa các đơn vị cấu trúc bị nhòe đi. Đây là một trong những cách tránh tạo ra chỗ ngừng để ngỏ, cách cản trở người khác nhận lượt lời.

b. Nêu trước dấu hiệu về một lượt lời mở rộng

Người đang nói cũng có thể dùng lời báo trước rằng lượt lời của mình không ngắn. Sau đây là vài cách báo trước thường gặp.

(i) Người đang giữ lượt lời báo trước ở phần đầu lượt lời rằng người đó sẽ bàn đến một số điểm (hai, ba điểm) và bắt đầu bằng điểm thứ nhất. Như vậy chỗ ngừng của các đơn vị cấu trúc (câu chẳng hạn) bên trong các điểm đó không bị hiểu nhầm thành chỗ ngừng của lượt lời.

[3] *Về vấn đề này tôi xin có hai ý kiến như sau. Thứ nhất là...*

Cách làm này thường gặp trong các cuộc thoại liên quan đến các sự việc đang được nêu ra, đến việc thảo luận các vấn đề được đưa ra trong cuộc thoại.

(ii) Người đang giữ lượt lời đưa ra lời dạo đầu cho một sự việc sắp được kể.

[4] *Anh chưa nghe nói gì về chuyện vụ khai quật đồ cổ mới đây à ? Hôm tuần trước...*

Cách làm này thường gặp trong các cuộc thoại giữa những người quen biết, có khi mục đích ‘đưa chuyện’ là có thiện chí và cũng có khi không phải là thiện chí.

Khi người đang nói có một lượt lời tương đối lớn và nhất là trong các cuộc thoại không chính thức, người đang nói vẫn mong muốn nhận được những tín hiệu từ phía người cùng dự thoại cho biết rằng người đó đang nghe mình và hiểu lời mình nói. Những tín hiệu như vậy từ phía người nghe được gọi là **kênh phản hồi** (hay **tín hiệu của kênh phản hồi – backchannel signals**).

Tín hiệu của kênh phản hồi không phức tạp, nhưng thường mang màu sắc dân tộc và màu sắc của tầng lớp xã hội. Chẳng hạn, ở Việt Nam, người bề dưới thường dùng tiếng *dạ* như là kênh phản hồi khi đang nghe lời người bề trên, và lại tiếng *dạ* thường được đặt xen vào cả trong đơn vị cấu trúc của người nói chưa trọn nghĩa, đủ ý ; như vậy, thực ra là người nghe có nhiều khả năng chưa hiểu hết ý người nói ; kiểu phản hồi này ít gặp trong nhiều nền

văn hoá khác. Với nhóm xã hội ngang hàng nhau, kênh phản hồi có thể là các từ như *ừ, hừm v.v...* hoặc cái gật đầu.

Sự có mặt của kênh phản hồi trong hội thoại là việc bình thường, nên khi vắng chúng thì thường được hiểu như là có một ý nghĩa nào đó. Trên điện thoại, sự im lặng (không có kênh phản hồi) ở đầu dây bên kia thường làm cho người đang nói phải hỏi xem người nghe còn có mặt ở đầu dây hay không. Trong đối thoại trực diện, sự vắng mặt của kênh phản hồi thường đi đôi với sự kìm giữ ý kiến không đồng tình. Như vậy, kênh phản hồi giữ một vai trò nhất định trong quá trình tiến triển cuộc thoại.

3.2.5. Phong cách hội thoại

Liên quan đến mỗi bên dự thoại là thái độ của từng người thể hiện trong cuộc thoại. Những người dự thoại thường có những tính cách riêng, và điều này cũng thường được biểu hiện trong quá trình diễn tiến của cuộc thoại. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích hội thoại phân biệt hai kiểu hội thoại sau đây như là hai **phong cách hội thoại (conversational styles)**. Có người dự thoại với ý muốn cuộc thoại sẽ diễn ra một cách tích cực, các lượt lời được chuyển tiếp một cách nhanh chóng, có nhiều chỗ gối đầu, thậm chí có thể diễn ra hiện tượng ngắt lời nhau, hay người sau hoàn thành nốt lượt lời của người trước. Cũng có người dự thoại với mong muốn cuộc thoại diễn ra một cách khoan hoà, chỗ chuyển tiếp lượt lời dài, không có hiện tượng gối đầu, ngắt lời nhau. Kiểu hội thoại thứ nhất được gọi là **phong cách can thiệp nhiều (high involvement style)**, kiểu thứ hai là **phong cách thận trọng nhiều (high considerateness style)**.

Khi hai người dự thoại mà mỗi người một tính cách như vừa nêu thì diễn trình của cuộc thoại nghiêng về phía người có phong cách can thiệp nhiều. Người đó sẽ nhận nhiều lượt lời hơn và mỗi lượt lời có điều kiện được mở rộng, lấn át quyền được nói của người còn lại ; và như vậy cuộc thoại có xu thế trở thành đơn phương. Người mang phong cách thận trọng nhiều có khả năng bỏ lỡ những cơ hội nhận lượt lời và mỗi lượt lời của người này cũng có nhiều khả năng là ngắn ngủi.

Hai kiểu hội thoại này có thể được đánh giá, theo cách nhìn nhận bề ngoài, là hai cách khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Người theo kiểu can thiệp nhiều có thể bị đánh giá như là người thích ồn ào, thích tự đề cao, thể hiện tính ích kỉ, coi thường người khác, thậm chí có tính thích quấy quả.

Người theo kiểu thận trọng nhiều có thể bị coi là nhút nhát, tự ti, kém hiểu biết, hoặc thậm chí là dấn dạn. Trong thực trạng tự nhiên (không có ý thức chỉnh sửa nhất thời), những kiểu hội thoại như vậy ít nhiều phản ánh tính cách của từng cá nhân, nhưng cách đánh giá nhìn từ bề ngoài phải có điểm dừng thoả đáng (có người nói nhiều mà thuộc loại “thùng rỗng kêu to”, cũng có người hiểu biết nhưng lại diêm dăm). Giữa những người có quan hệ thân hữu sự đánh giá có thể khác.

3.2.6. Cặp kế cận và chuỗi chêm xen

Cặp kế cận (adjacency pair) là một chuỗi lời do những người nói khác nhau thực hiện. Cấu tạo của nó luôn luôn gồm có hai phần : **phần thứ nhất (first part)** và **phần thứ hai (second part)**. Cặp kế cận xuất hiện trong tiến trình hội thoại theo kiểu tự động hoá : một phát ngôn xuất hiện với tư cách phần thứ nhất liền tạo ra cảm giác chờ đợi phát ngôn thuộc phần thứ hai trong cùng một cặp. Cấu tạo này ổn định đến mức là khi phần thứ hai bị bỏ qua, không đáp lại phần thứ nhất, thì sự vắng mặt của nó được coi là vẫn mang nghĩa.

Cặp kế cận là một trong những khái niệm trung tâm của việc nghiên cứu PTHT, nó cho thấy sự gắn bó giữa cơ chế chuyển tiếp lượt lời và sự lựa chọn người tiếp theo với việc tạo ra lượt lời tiếp theo trong một chuỗi hành động. Cặp kế cận, vì vậy, không chỉ giản đơn là những lời nói, mà là những hành động nói (speech act). Các hành động nói này có những thực chất khác nhau và xuất hiện theo kiểu hành động này ‘gọi’ hành động kia (tự động hoá) như có thể thấy ở loạt ví dụ về cặp kế cận trong *Hình 3.1*.

Thực chất của cặp	Phần thứ nhất	Phần thứ hai
Cặp hành động chào	<i>Chào !</i>	<i>Chào !</i>
Cặp hành động cảm ơn	<i>Cám ơn bạn !</i>	<i>Không có gì.</i>
Cặp hành động xin lỗi	<i>Xin lỗi bạn !</i>	<i>Không sao.</i>
Cặp hành động hỏi	<i>Cậu làm hết các bài chưa ?</i>	<i>Được bốn bài rồi.</i>
Cặp hành động rủ rê	<i>Đi ra cửa hàng sách đi.</i>	<i>Ừ, chờ mình một chút.</i>

Hình 3.1. Ví dụ về cặp kế cận

Trên thực tế tồn tại trường hợp bên trong một cặp kế cận xuất hiện một **chuỗi chêm xen (insertion sequence)**, chuỗi này là hai phát ngôn làm thành cặp kế cận thứ hai chen vào giữa cặp kế cận ban đầu.

Trong ví dụ [5] Giáp và Tị là hai người dự thoại, số kèm theo là trật tự phát ngôn của từng người ; chuỗi chêm xen được in đậm.

[5] Giáp₁ : *Cho mình mượn cái xe với.*

Tị₁ : ***Bao giờ về ?***

Giáp₂ : ***Độ hai tiếng.***

Tị₂ : *Ừ, chia khoá đây.*

Phát ngôn thứ nhất của chuỗi chêm xen (Tị₁) có tính trọng yếu của nó : nó có tính chất quyết định đối với việc chọn phần thứ hai (Tị₂) cho cặp kế cận ban đầu giữa (Giáp₁) và (Tị₂). Theo đó, tính trọng yếu này được gọi là **tính trọng yếu điều kiện (conditional relevance)**. Tính trọng yếu điều kiện không được tính đến trong sự khái quát hoá về mặt thống kê đối với chuỗi kế cận của các hành động, chẳng hạn, trong ví dụ trên đây người ta không coi là có hai cặp kế cận, tức là người ta không tính cặp chêm xen.

Sự xuất hiện chuỗi chêm xen cho thấy khả năng không xuất hiện ngay theo lối tự động hoá thông thường một lời đáp đang được chờ đợi : chuỗi chêm xen gây ra khoảng cách giữa phần thứ nhất với phần thứ hai của cặp kế cận ban đầu.

3.2.7. Tổ chức ưa chuộng

Cặp kế cận về thực chất là chuỗi kế cận của các hành động xã hội. Một hành động chào được đáp lại bằng một hành động chào đáp. Hành động chào có thể được thực hiện bằng cái gật đầu hay bằng một lời nói dùng từ ngữ, và hành động chào đáp cũng vậy. Cũng cần chú ý rằng trong sự giao tiếp, cùng với việc dùng ngôn ngữ còn có việc dùng những hành động kèm ngôn ngữ, có khi chỉ có hành động kèm ngôn ngữ như một cái gật đầu, mà không có ngôn từ kèm theo. Cho nên, khái niệm hành động nói được hiểu rộng hơn là cái mệnh đề “hành động nói là hành động được thực hiện bằng ngôn ngữ” ; nó bao gồm cả cử chỉ, nét mặt, thái độ... Khi xét đến cặp kế cận cũng cần phải tính những cái gật đầu như là phần thứ hai với nội dung là “đồng ý” chẳng hạn. Trong cách hiểu đó, chúng ta có thể nói một cách dễ dàng hơn đến **tổ chức ưa chuộng (preference organization)**, không cần

những lời chú thích là có bằng ngôn từ hay không. Cái cần quan tâm ở đây là những hành động được thực hiện trong việc nói, dù cho có bằng ngôn từ hay không bằng ngôn từ ; đó chính là các hành động nói.

Qua thực tế sử dụng ngôn ngữ, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng khi phần thứ nhất của cặp kế cận là một lời mời, thì cái được mong muốn ở phần thứ hai là hành động tiếp nhận lời mời đó. Mỗi quan hệ kết hợp giữa phần thứ nhất và phần thứ hai của cặp kế cận là **cấu trúc ưa chuộng (preference structure)**. Cấu trúc ưa chuộng là dạng thể hiện của tổ chức ưa chuộng. Đối với hành động mời thì sự tiếp nhận là cái được chờ đợi nhiều hơn là sự từ chối, và chính cái được chờ đợi đó được gọi là sự **ưa chuộng (preference)**. Do gần với sự “mong muốn”, thuật ngữ ‘ưa chuộng’ thường dễ bị hiểu không chính xác, cho nên các nhà chuyên môn thường phải nói thêm về nó.

Drew (1994) giải thích : “Thuật ngữ ‘ưa chuộng’ ở đây không quy chiếu đến những khí chất tâm lí hay vận động nào thuộc về con người trong số cá nhân các người nói. Thay vào đó, nó phản ánh cái kết quả điều tra của công việc nghiên cứu PTHT cho thấy rằng các hành động lựa chọn này thông thường được thực hiện bằng những cách khác biệt nhau một cách có hệ thống”. (“‘Preference’ here does not refer to any personal psychological or motivational dispositions of individual speakers. It refers instead to the finding in CA research that these alternative actions are routinely performed in systematically distinctive ways.” – dẫn trong [67]).

Cũng trong ý nghĩa đó, Yule (1996) trình bày chi tiết hơn : “Thuật ngữ này được dùng để chỉ một khuôn hình cấu trúc được xã hội quy định, chứ không phản ánh những sở thích bất kì nào thuộc tinh thần hay cảm tính của cá nhân. Trong cách dùng theo lối công nghệ như thế của từ này, ưa chuộng là một khuôn hình được khảo sát trong cuộc trò chuyện, chứ không phải là một ý thích của con người”. (“The term is used to indicate a socially determined structural pattern and does not refer to any individual’s mental or emotional desires. In this technical use of the word, preference is an observed pattern in talk and not a personal wish.” [62 : 79]).

Nói cách khác, **ưa chuộng** là thuật ngữ mang tính cấu trúc và thuộc về xã hội, không thuộc về tâm lí của con người cá nhân¹.

¹ Qua những lời giải thích thêm như vậy, có thể thấy rằng ‘ưa chuộng’ ở đây khác rõ với ‘ưa thích’ hay ‘ưa dùng’, hai từ sau mang sắc thái tâm lí rõ hơn.

Khuôn hình cấu trúc chứa sự ưa chuộng được gọi là cấu trúc ưa chuộng (**preference structure**). Cấu trúc này phân chia các phần thứ hai của cặp kế cận ra thành hai loại : loại hành động xã hội được mong đợi và loại hành động xã hội không được mong đợi. Loại thứ nhất có tên gọi là hành động **được chuộng** (**preferred**), loại thứ hai được gọi là hành động **không được chuộng** (**dispreferred**).

Tóm lại, **tổ chức ưa chuộng** là thuật ngữ chỉ cách tổ chức của các lời đáp (tức phần thứ hai) có thể diễn ra trong một **cặp kế cận**, trong đó có những lời đáp được mong chờ xuất hiện nhiều hơn, gọi là lời đáp **được chuộng**, và những lời đáp khác được gọi là **không được chuộng**. Cấu trúc ưa chuộng là mối quan hệ kết nối giữa lời trao và lời đáp xét theo đặc trưng được chuộng / không được chuộng.

Mối quan hệ giữa phần thứ nhất với phần thứ hai trong một cặp kế cận là có tính chất cấu trúc, hai kiểu phần thứ hai được chuộng và không được chuộng của cặp kết cận là thông lệ xã hội, không thuộc con người cá nhân, như có thể minh hoạ trong *Hình 3.2*.

Thực chất của cặp	Phần thứ nhất	Phần thứ hai	
		Được chuộng	Không được chuộng
Đánh giá (assessment)	<i>Cái áo này đẹp nhỉ ?</i>	<i>Đẹp đấy.</i> (đồng ý)	<i>Cũng chả đẹp lắm !</i> (không đồng ý)
Mời (invitation)	<i>Về quê mình chơi nhá !</i>	<i>Còn gì bằng.</i> (chấp nhận)	<i>Rất tiếc, mình bận.</i> (từ chối)
Đề nghị (proposal)	<i>Đi ra cửa hàng sách đi.</i>	<i>Ờ, hay đấy !</i> (đồng ý)	<i>Mình về đây.</i> (không đồng ý)
Yêu cầu (request)	<i>Cho tôi mượn quyển sách này nhé !</i>	<i>Ừ, cầm lấy mà đọc.</i> (chấp nhận)	<i>Có người hỏi mượn rồi.</i> (từ chối)

Hình 3.2. Ví dụ về cặp kế cận với phần thứ hai 'được chuộng' và 'không được chuộng'

Trong giao tiếp, mối quan hệ gần gũi hay xa cách giữa người nói phần thứ nhất với người nói phần thứ hai có ảnh hưởng đáng kể đối với việc chọn dùng phần thứ hai không được chuộng, đặc biệt cần chú ý đến khung cảnh văn hoá dân tộc. Trong mối quan hệ gần gũi việc chọn phần thứ hai không

được chuộng ít gặp khó khăn, còn trong mối quan hệ xa cách, việc đưa ra phần thứ hai không được chuộng không hề giản đơn.

Hiện tượng rõ nhất trong việc đáp bằng lời không được chuộng là người nói phần thứ hai rất lúng túng, thường mở đầu lượt lời của mình bằng những tiếng “à” như là cố trì hoãn thời gian đáp lời, sau đó đưa ra một lời được chuộng chiếu lệ như là sự biết ơn, cuối cùng cố gắng đưa ra nội dung không được chuộng một cách dè dặt, khéo léo, để tránh làm méch lòng người nói trước.

Sau đây là ví dụ về cách đưa ra phần không được chuộng dựa theo các thực chất của cặp nêu trong Hình 3.2.

- [6] Với lời đánh giá : *Vâng, vâng..., cũng đẹp đấy, nhưng nhìn kĩ thì cũng chưa biết thế nào.*
- [7] Với lời mời : *Vâng, vâng ạ... Về quê anh chơi thì thú vị quá, chỉ có điều em phải xin lỗi anh là có việc không hoãn được ạ.*
- [8] Với lời đề nghị : *Dạ vâng... ra hàng sách em cũng muốn đi lắm, nhưng lúc này ở nhà gọi điện cuối giờ về ngay có việc gấp ạ.*
- [9] Với lời yêu cầu : *Vâng... anh muốn đọc ạ, em đâu dám tiếc với anh, anh thư thư cho vài hôm được không ạ, bác X. hỏi hôm qua rồi ạ.*

Nói chung, khi phải thực hiện phần thứ hai không được chuộng, người ta thường cố gắng tránh nói ‘không’ một cách trực tiếp, còn tốt hơn nữa là tìm cách thoát ra khỏi cái đề tài đã được đặt ra ở phần thứ nhất của cặp kế cận.

3.2.8. Cấu trúc hội thoại

Cấu trúc của cuộc thoại gồm một số thành tố khá ổn định, tuy nhiên những cách nhìn khác nhau thiết lập nên những cấu trúc có phần khác nhau.

3.2.8.1. Cấu trúc hội thoại theo khuynh hướng Mĩ

Việc nghiên cứu hội thoại ở Mĩ làm thành cái gọi là PTHT (quy ước viết tắt của ‘phân tích hội thoại’), và hội thoại cũng được đề cập khi ‘phân tích diễn ngôn’ ra đời. Như vậy, ở Mĩ hội thoại được quan tâm từ PTHT và từ phân tích diễn ngôn.

a. Trong PTHT, chú ý được tập trung vào hai phạm vi : phạm vi liên quan trực tiếp hơn đến bản thân người dự thoại và phạm vi liên quan trực tiếp hơn đến sự kế tiếp của hai lượt lời.

Phạm vi thứ nhất gắn với các khái niệm **quyền được nói, lượt lời, ngữ cảnh chuỗi** của lượt lời, và khái niệm liên quan trực tiếp đến lượt lời là tính chất trọn vẹn của lượt lời do người nói thiết kế nên, làm thành cái **đơn vị kiến trúc lượt lời**. Chính đơn vị này giúp người dự thoại nhận ra được **chỗ chuyển tiếp trọng yếu** và có cơ hội **nhận lượt lời**. Khi có được lượt lời người nói có thể không nói gì tạo thành **chỗ ngừng** có ý nghĩa, hoặc nói trùng chập với người khác làm thành hiện tượng **gối đầu**. Người giữ lượt lời cũng có thể tìm cách **mở rộng lượt lời**, và trong lượt lời được mở rộng người đang nói thường muốn nhận biết tín hiệu phản hồi từ phía người nghe hay là muốn nhận **kênh phản hồi** để biết rằng người nghe vẫn đang nghe và hiểu điều mình nói. Cuối cùng tính cách của người dự thoại có thể bộc lộ trong kiểu hội thoại mà người đó thể hiện : **kiểu can thiệp nhiều** hay là **kiểu thận trọng nhiều**.

Trong sự xem xét mối quan hệ giữa hai lượt lời kế tiếp nhau, khái niệm trung tâm là **cặp kế cận** và **tổ chức ư chuộng**. Cặp kế cận gồm có **phần thứ nhất** và **phần thứ hai**, hai phần này được coi là có đặc trưng chuẩn (normative character). Tuy nhiên cũng có khi giữa hai phần của một cặp kế cận xuất hiện một **chuỗi chêm xen** cũng gồm có hai phần như vậy ; chuỗi chêm xen này mang tính trọng yếu điều kiện, tức là nó có tác dụng tạo điều kiện cần đối với việc đưa ra phần thứ hai của cặp kế cận ban đầu.

Tóm lại, đối với PTHT, **cấu trúc cuộc thoại** bao gồm cấu trúc của **ngữ cảnh chuỗi** hay là **tổ chức chuỗi**, tức là trong quan hệ của một lượt lời với các lượt lời là ngữ cảnh của nó (một lượt lời nằm trong một chuỗi nối tiếp của các lượt lời), và cấu trúc của các cặp kế cận với phần thứ hai được chuộng / không được chuộng, tức là **tổ chức ư chuộng** của cặp kế cận.

Tất cả các nội dung này đã được trình bày trong các điểm trên đây (tức phần từ đây trở lên) là thuộc về việc nghiên cứu về PTHT theo trường phái châu Mỹ.

b. Phân tích diễn ngôn chủ yếu quan tâm đến cấu trúc của hội thoại. Phân tích diễn ngôn nhìn hội thoại trong chính thể của nó : một cuộc thoại được coi như một diễn ngôn tổng thể. Trên điểm nhìn đó, cấu trúc hội thoại là cấu trúc của một cuộc thoại tổng thể bao gồm các bộ phận bên trong nó.

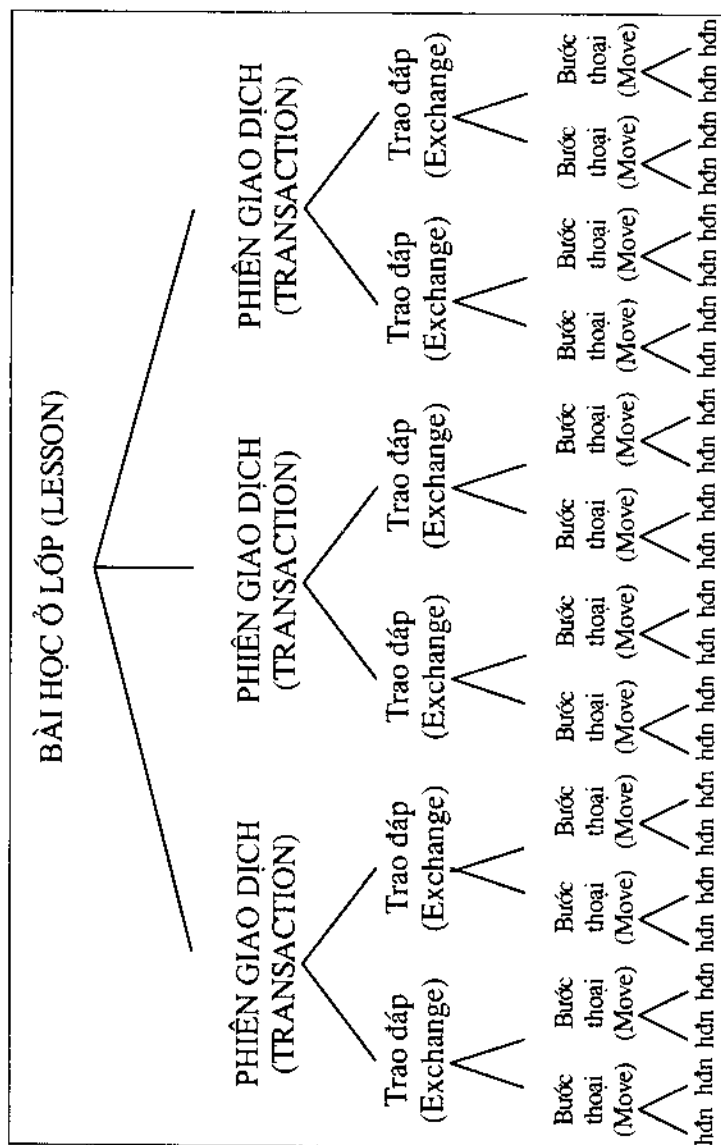
Trong phân tích diễn ngôn, Sinclair và Coulthard 1975¹ (dẫn theo [43 : 59]) là những người đầu tiên quan sát một bài giảng ở lớp học. Các tác giả ghi nhận rằng mỗi lần một giáo viên làm việc với một học sinh thường có ba lượt lời : giáo viên nêu một vấn đề mà giáo viên đã biết câu trả lời – học sinh đáp lời giáo viên – giáo viên đưa ra nhận xét về ý kiến của học sinh. Khuôn hình ba phần này lặp đi lặp lại một cách đều đặn trong tình huống lớp học. Toàn bộ bài học ở lớp được hình dung như một **cuộc thoại** tổng thể. Cuộc thoại này gồm một số **phiên giao dịch** giữa giáo viên với một học sinh (như vậy mỗi phiên giao dịch tương đương với một cuộc thoại nhỏ giữa hai người, nằm trong cuộc thoại lớn là bài học). Mỗi phiên giao dịch được thực hiện bằng những **loạt trao đáp** lời giữa giáo viên và lời học sinh (thường gồm có ba phần như trên). Mỗi loạt trao đáp được tạo ra bằng những **bước thoại** (move) (hay lượt lời)². Cơ sở để xem xét một bước thoại là các **hành động nói**, chứ không phải chủ yếu là các câu chữ được đưa ra.

Như vậy, toàn bộ bài học ở lớp là sự hợp thành của các bộ phận được xếp theo một trình tự ổn định như được hình dung thành biểu đồ trong Hình 3.3 trang 85 (trong đó “hành động nói” được viết tắt bằng “hđn”).

Cần chú ý rằng trình tự nêu trên là kết quả của việc nghiên cứu bằng cách khái quát nhiều bài học ở lớp, trên thực tế một cuộc thoại loại khác có thể chỉ là một phiên giao dịch, phiên giao dịch này chỉ có một loạt trao đáp, loạt trao đáp này chỉ chứa một cặp bước thoại, mỗi bước thoại chỉ chứa một hành động nói. Chẳng hạn cuộc thoại hỏi giờ giữa bạn thân với nhau là một cuộc thoại như thế : mỗi người dự thoại chỉ nói ra một lời đơn nhất (*Xem hộ mình mấy giờ rồi. – Hơn mười giờ rồi.*), mỗi lời đó đảm nhiệm chức năng của một hành động nói (hỏi và trả lời) và của một bước thoại, hai bước thoại này làm thành một loạt trao đáp, loạt trao đáp này là một phiên giao dịch và cũng là một cuộc thoại.

¹ Sinclair J. McH, Coulthard R. M. 1975. *Toward an Analysis of Discourse*. Oxford University Press.

² Từ ‘move’ tiếng Anh có một nghĩa chỉ sự chuyển một lần hành động từ người trước đến người sau, như đi một ‘nước cờ’. Trong việc nghiên cứu PHTT, nhiều người dùng thuật ngữ này tương đương ‘lượt lời’ (‘turn at talk’, và viết move / turn), cũng có người dùng nó tương đương ‘hành động nói’ (‘speech act’, và viết move / act – Levinson, 1983 [35]).



Hình 3.3. Biểu đồ cấu trúc một cuộc thoại trong bài học ở lớp học

Như vậy, theo Sinclair và Coulthard, thì toàn bộ bài giảng là một diễn ngôn (discourse ; vì đang bàn trong PTDN). Diễn ngôn này gồm một số phiên giao dịch, và phiên giao dịch được hiểu là loạt trao đáp chủ yếu về những nội dung sự việc (không thuộc quan hệ liên nhân). Thực ra mỗi phiên giao dịch trong trường hợp này là một cuộc thoại nhỏ gồm những loạt trao đáp. Mỗi loạt trao đáp ở môi trường một giờ học, theo khảo sát của hai tác giả này, gồm có ba bước thoại, và mỗi bước thoại có cơ sở là hành động nói (nếu trong một bước thoại có hơn một hành động nói, thì có sự phân biệt hành động nói chủ yếu với hành động nói phụ thêm, hoặc hành động nói đó được hiểu thông qua tất cả các hành động nói cụ thể có mặt, và nó cũng có thể là một hàm ý hội thoại rút ra từ các câu chữ có mặt). Và theo các tác giả này thì cuộc thoại được hiểu như một thứ diễn ngôn có cấu tạo đặc thù.

Về sau, Deirdre Burton (1980) mở rộng cách nhìn trên ra ‘tất cả các kiểu trò chuyện’ và mô tả các đặc trưng rõ rệt nhất của mô hình cuộc thoại bằng cách triển khai một ‘thang độ tầng’ (‘rank scale’) của diễn ngôn, phỏng theo mô hình ‘thang độ tầng ngữ pháp’ của ngôn ngữ học hệ thống (luận)¹. Cách triển khai cuộc thoại theo tầng này mang tính công nghệ rất rõ, như có thể thấy ở *Hình 3.4* (trong đó ‘bước thoại’ tương đương với ‘lượt lời’)

TẦNG I (RANK I)	CUỘC TƯƠNG TÁC (INTERACTION)
TẦNG II (RANK II)	PHIÊN GIAO DỊCH (TRANSACTION)
TẦNG III (RANK III)	TRAO ĐÁP (EXCHANGE)
TẦNG IV (RANK IV)	BƯỚC THOẠI (MOVE)
TẦNG V (RANK V)	HÀNH ĐỘNG NÓI (SPEECH ACT)

(Nguồn : P. V. Simpson, trong [67])

Hình 3.4. Mô hình chung của cuộc tương tác

¹ ‘Ngôn ngữ học hệ thống’ (Systemic Linguistics) sử dụng cách mô tả ngôn ngữ bằng phương pháp hệ thống. Một hướng đang được chú ý là ‘ngữ pháp chức năng hệ thống’ do Halliday thực hiện (mặc dù tác giả vẫn gọi lý thuyết của mình là ‘ngữ pháp chức năng’). Ngữ pháp chức năng hệ thống là một dạng phát triển của ‘ngữ pháp thang độ và phạm trù’ (‘scale and category grammar’ – cũng do Halliday chủ trương, tương phản với ngữ pháp dùng công cụ lý thuyết là ‘đơn vị’, ‘cấu trúc’ và ‘lớp’). Như vậy, ngôn ngữ học hệ thống khác với ngôn ngữ học cấu trúc luận. Trên cơ sở đó có thể dịch tên tiếng Anh trên là ‘ngôn ngữ học hệ thống luận’, và một cách giản đơn có thể gọi là ‘ngôn ngữ học hệ thống’.

3.2.8.2. Cấu trúc hội thoại theo khuynh hướng Thụy Sĩ – Pháp

Việc nghiên cứu hội thoại cũng được quan tâm ở châu Âu, từ năm 1980 với Thụy Sĩ và Pháp, như là một khuynh hướng có nét riêng. Các nhà nghiên cứu ở đây có cơ hội sử dụng các thành quả có trước (từ những năm 60) của các nhà PTHT Mĩ, và đưa ra ‘Lí thuyết hội thoại’, với một vài công cụ lí thuyết có phần khác biệt so với PTHT của Mĩ châu.

Riêng cấu trúc cuộc thoại, các tác giả thuộc khuynh hướng này nêu ra các đơn vị sau đây :

- Cuộc thoại (conversation).
- Chuỗi lời thoại (Anh : sequence ; Pháp : séquence)¹.
- Trao đáp (Anh : exchange ; Pháp : échange).
- Tham thoại (Pháp : intervention)².
- Hành động nói (speech act).

Trong cấu trúc này, ba đơn vị đầu nằm trong sự vận động trao đáp, nên chúng có tính chất lưỡng thoại (dialogal), hai đơn vị sau liên quan trực tiếp đến cá nhân người dự thoại, trong đó ‘tham thoại’ thuộc về nghĩa, ‘hành động nói’ thuộc về chức năng. Cơ sở của tham thoại là mặt nghĩa, nó đòi hỏi tính trọn vẹn tương đối về nghĩa. Cho nên, theo hệ thống đơn vị ở đây, tham thoại có thể nằm gọn trong một phát ngôn, trong một lời trao hay lời đáp ; hoặc lớn hơn, trong một chuỗi lời thoại ; hoặc nhỏ hơn, trong một đoạn của một phát ngôn.

Cuộc thoại không được tất cả các nhà nghiên cứu thuộc khuynh hướng này chấp nhận là đơn vị lớn nhất trong hội thoại, có người cho rằng chỉ có

¹ P. *séquence* có nghĩa là “loạt” (série), “dãy nối tiếp” (suite) ; thuật ngữ này cũng được dịch tiếng Việt là *đoạn thoại*. Tiếng *đoạn* đòi hỏi ranh giới tương đối rõ, mà trên thực tế lại khó xác định, chúng tôi dùng tiếng *chuỗi* đúng như trong tiếng gốc để diễn tả sự gắn bó giữa các lời thoại trong một chuỗi với nhau, và không bắt buộc phải vạch đường ranh giới dứt khoát giữa các chuỗi với nhau.

² Thuật ngữ *intervention* do trường phái nghiên cứu hội thoại Thụy Sĩ – Pháp đưa ra. Trong tiếng Pháp, *intervention* có nhiều nghĩa, trong đó có một nghĩa là “tham luận”, dùng vào hội thoại có thể dịch là ‘tham thoại’. Một ‘tham luận’ có yêu cầu hoàn chỉnh tương đối về nội dung, và một ‘tham thoại’ cũng vậy, cho nên một ‘tham thoại’ có thể không trùng khớp với một lượt lời.

chuỗi lời thoại (tương đương với ‘phiên giao dịch’ của khuynh hướng Mĩ) mới là đơn vị lớn nhất.

3.2.8.3. Đối chiếu sơ bộ cấu trúc hội thoại của hai khuynh hướng Mĩ và Thụy Sĩ – Pháp

Qua việc tìm hiểu trên đại thể cách tiếp cận cấu trúc hội thoại của hai khuynh hướng Mĩ và Thụy Sĩ – Pháp, có thể đối chiếu sơ bộ những nét gần nhau và khác nhau, để có thể giảm bớt những rắc rối trong quá trình ứng dụng chúng vào công việc phân tích các cuộc thoại cụ thể (chẳng hạn có thể định trước là sử dụng hệ thống nào khi phân tích, tránh sự pha tạp gây khó hiểu).

Trong khuynh hướng Thụy Sĩ – Pháp, sự phân biệt cuộc thoại, chuỗi lời thoại, loạt trao đáp thuộc về lưỡng thoại, tham thoại và hành động nói thuộc về cá nhân người dự thoại, có hình chiếu trong PTHT Mĩ ở những khái niệm liên quan đến sự kế tiếp của hai lượt lời (như ‘cặp kế cận’, ‘tổ chức ưa chuộng’), và những khái niệm liên quan đến bản thân người dự thoại (như ‘quyền được nói’, ‘lượt lời’, ‘đơn vị kiến trúc lượt lời’,...).

Trong cấu trúc hội thoại, thì ‘chuỗi lời thoại’ của khuynh hướng Thụy Sĩ – Pháp tương đương với ‘phiên giao dịch’ của Sinclair và Coulthard hay ‘tầng II’ của Burton. Trong cả hai khuynh hướng, ‘chuỗi lời thoại’ hay ‘phiên giao dịch’ là bậc tiện nhất cho sự phân tích, có lẽ đây là lí do khiến một số người không cho ‘cuộc thoại’ là đơn vị lớn nhất. Duy có điều trên thực tế thường gặp một cuộc thoại gồm nhiều cuộc giao dịch hơn là một cuộc giao dịch đơn nhất làm thành một cuộc thoại.

Tên gọi ‘trao đáp’ có phần trùng khớp nhau ở các tác giả thuộc hai khuynh hướng khác nhau, đó là một loạt lượt lời phục vụ cho một đề tài nhỏ nhất, và trong lớp học đó là loạt ba lượt lời (bước thoại) như Sinclair và Coulthard đã khảo sát được, một trao đáp cũng có thể là một cặp kế cận không có hay có kèm chuỗi chêm xen. Cặp kế cận không được coi như một loại đơn vị riêng trong cấu trúc hội thoại.

Tiếp theo, điều cần làm rõ là ‘tham thoại’ và việc so sánh nó với ‘bước thoại’ (‘bước thoại’ cũng được gọi là ‘lượt lời’). Cả hai tên gọi này đều lấy hành động nói làm cơ sở, đó là điểm chung cần phải được tính đến. Tham thoại được hiểu là phần đóng góp của từng người dự thoại vào một chuỗi lời thoại xác định, tức là lấy mặt nghĩa làm chỗ dựa, cho nên một tham thoại có thể bằng một lượt lời hoặc có thể nhỏ hơn hay lớn hơn một lượt lời. Nói cách

khác, tham thoại là phần đóng góp về mặt nội dung tương đối trọn vẹn của một người dự thoại đối với cái đề tài đang bàn, nó có thể được thực hiện trong một lượt lời hoặc trong một bộ phận của một lượt lời, hoặc trong hơn một lượt lời của chuỗi lời thoại bàn về đề tài đó. Do sự mơ hồ về nghĩa của ‘phần đóng góp’, việc xác định ranh giới của tham thoại không hề giản đơn. Bước thoại chủ yếu dựa vào đơn vị kiến trúc lượt lời và chỗ chuyển tiếp trọng yếu, những hiện tượng này thể hiện trong việc thay đổi người giữ lượt lời, cho nên bước thoại cũng được gọi là lượt lời. Do mang nhiều tính chất công nghệ, việc phân định ranh giới của bước thoại dễ dàng hơn một cách rõ rệt.

Sự đối chiếu sơ bộ vừa nêu cho thấy việc xem xét cuộc thoại theo đường lối PTHT của Mĩ châu có phần giản tiện hơn là theo đường lối của lí thuyết hội thoại Thụy Sĩ – Pháp, do tính công nghệ cao của cái thứ nhất.

3.2.9. Hành động nói

Hành động nói (speech act) là một thuật ngữ nằm trong hệ thống lí thuyết tương ứng có tên là lí thuyết hành động nói¹ do Austin, nhà triết học phân tích tính đề xướng, trong cái ý cho rằng nói cũng là một thứ hành động (chứ không chỉ riêng sự vận động vật chất và tâm lí mới là hành động). Trong PTHT với mức phổ cập như ở đây, hành động nói được đưa ra với tư cách là đơn vị cơ sở của giao tiếp và với mục đích phân biệt các bộ phận trong một lượt lời.

3.2.9.1. Về khái niệm hành động nói

Hiểu một cách dung dị, **hành động nói là “một hành động được thực hiện trong việc nói ra một cái gì đó, như tạo một lời hứa, nêu một câu hỏi, đặt một cái tên”².**

¹ Lí thuyết hành động nói (speech act theory) gắn với tên tuổi của John Langshaw Austin (1911-1960), giáo sư triết học đạo đức (Moral Philosophy), nhất là triết học ngôn ngữ đời thường (Ordinary Language Philosophy) ở Đại học Oxford. Trước tác gắn với lí thuyết hành động nói của ông là *How To Do Things With Words* được in năm 1962 sau khi ông mất và in có xem lại năm 1975. Theo K. Allan, các bài giảng của William James được trình bày ở Harvard năm 1955 cũng phần nào liên quan đến ý tưởng về hành động nói. [67]

² Nguyên văn câu tiếng Anh là : “speech act : an act performed in saying something, i.e., making a promise, asking a question, giving a name. [67]. Trong tiếng Anh, bên cạnh tên gọi ‘speech acts’, bản thân J. R. Searle cũng nhắc đến ‘linguistic acts’, ‘language acts’, tuy nhiên trong nhan đề quyển sách đó của ông và trong quá trình thao tác với thuật ngữ

Về mặt nghiên cứu, đây là một thuật ngữ có chiều sâu lí luận đáng kể và chứa đựng nhiều vấn đề cần giải quyết.

a. “Vì sao phải nghiên cứu các hành động nói?”

Ngay từ năm 1969, trong [50b], Searle đã nêu một câu hỏi thật lí thú : “Vì sao phải nghiên cứu các hành động nói?”. Nhà nghiên cứu này đã chỉ ra rằng toàn bộ sự giao tiếp bằng ngôn ngữ bao gồm trong các hành động bằng ngôn ngữ. Mà đơn vị giao tiếp không phải là những biểu trưng, từ và câu, mà là sự sản xuất và ban bố cái biểu trưng hay từ hay câu đó trong việc thực hiện cái hành động nói ấy [50b : 16]. Biểu trưng, từ, câu được sản xuất hay ban bố theo kiểu như vậy là có tư cách của một thông điệp. Việc sản xuất hay ban bố một thông điệp như vậy trong những điều kiện nhất định là một hành động nói, và “các hành động nói là những đơn vị cơ sở hay tối thiểu của giao tiếp bằng ngôn ngữ” [50b : 16]. Mặt khác, hình thức giao tiếp bằng ngôn ngữ phổ biến nhất là hội thoại, cho nên đơn vị cơ sở của hội thoại phải là hành động nói, như mọi nhà nghiên cứu đã chấp nhận, chứ không phải là câu.

Hành động nói là đơn vị cơ sở trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, cho nên cũng cần phân biệt trường hợp là hành động nói với trường hợp không cần đến hành động nói và trường hợp không phải là hành động nói. Trong công việc này, rõ nhất có thể phân biệt bốn trường hợp cụ thể sau đây.

— Thực hiện hành động nói bằng phương tiện ngôn ngữ tường minh, như lời hứa, lời sai khiến, lời chào v.v...

— Thực hiện hành động nói (trong quá trình trao đáp) bằng phương tiện kèm ngôn ngữ, như gật đầu lắc đầu, mở to mắt,... tạo hàm ý hội thoại bằng một quãng im lặng gán được (attributable silence, xem điểm 3.2.3. *Chỗ ngừng và hiện tượng gọt đầu trên đây*), tất cả những hiện tượng này đều

khoa học này, ông chỉ dùng ‘speech act’ [50b : 4 và nhiều trang khác]. Như vậy, trong tiếng Việt, ‘speech act’ được dịch là *hành động nói, hành động ngôn ngữ, hành động lời nói, hành động ngôn từ* đều được cả, tuy nhiên theo cách dùng và cách giải thuyết của chính Searle, cũng như tính đến những trường hợp đáp lời bằng gật đầu, lắc đầu... thì tên gọi ‘hành động nói’ thích hợp hơn cả. Riêng tên dịch ‘hành vi ngôn ngữ’ trước đây có phần xa với tên gốc, và lại ‘hành vi’ nên để dành dịch đúng từ *behaviour* của tiếng Anh và của các ngôn ngữ có dùng từ này.

(Trước đây tôi cũng đã dùng cách dịch ‘hành động ngôn ngữ’, nay dùng thống nhất là ‘hành động nói’.)

mang một giá trị diễn đạt nào đó và người nhận thông thường cũng nhận biết được những giá trị đó. Trường hợp này liên quan đến PTHT.

– Trong quá trình trao đáp, một bên nào đó có thể ngầm đánh giá, ngầm đoán định, ngầm kết luận... mà không cần nói ra, thì những ý nghĩ đó không cần đến hành động nói, thậm chí không cần đến hành động nói bên trong [50c : 176].

– Việc sắp xếp công việc (việc gì làm lúc nào), phân loại đồ vật v.v... mà không cần đến ngôn ngữ thì không phải là hành động nói [50c : 176]. (Nếu những sự việc đó được nói ra thì đó sẽ là hành động nói, như nói *Mai tôi sẽ đi Hải Phòng* có thể là hành động THÔNG BÁO, nói *Tôi xếp những thứ này vào bên trái những thứ kia vào bên phải* có thể là hành động trình bày, và cả hai thuộc lớp hành động BIỂU HIỆN).

Hai trường hợp đầu là những trường hợp hiện diện hành động nói. Theo Searle 1975, trường hợp thứ ba không cần đến hành động nói, còn trường hợp cuối cùng thì không phải là hành động ; nói cách khác, trong hai trường hợp sau không có mặt hành động nói, và tất nhiên chúng không tham dự vào quá trình PTHT. Searle chỉ bàn đến trường hợp thứ nhất, thứ ba, thứ tư, vì chú ý của ông tập trung về phía cách tạo hành động nói bằng ngôn từ, không tính đến những trường hợp riêng của hội thoại (như trường hợp thứ hai).

b. Ba loại hành động trong một phát ngôn

Trong một phát ngôn, Austin nhận ra ba loại hành động liên quan nhau.

Hành động tạo ngôn (locutionary act), được hiểu là việc sản xuất ra một biểu thức có đủ nghĩa bằng từ ngữ, đây là hành động cơ sở chung cho mọi hành động nói. Nếu không nói được một câu bằng ngoại ngữ, hoặc nói ra những âm thanh vô nghĩa đối với một ngôn ngữ nào đó, thì là thất bại trong hành động tạo ngôn.

Hành động ngôn trung (illocutionary), còn dịch là ‘hành động dĩ ngôn’, ‘tại lời’, ‘ở lời’), là cái chức năng, cái đích (point) hay mục đích (purpose) trong ý nghĩ của người nói, nó được thực hiện bằng một lực thông báo trong một phát ngôn, nó là chức năng (mặt sử dụng) của phát ngôn đó¹.

¹ Định nghĩa ở đây được lấy từ trong cách trình bày của Searle, thực ra việc định nghĩa ‘hành động ngôn trung’ khó khăn đến mức chính Searle phải ghi nhận : “Tôi không cố gắng định nghĩa về cái biểu thức ‘hành động ngôn trung’, tuy nhiên, nếu sự phân tích của tôi về một hành động ngôn trung cụ thể thành công thì điều đó có thể cung cấp cơ sở cho một cách định nghĩa.” (John R. Searle 1965 [50a : 39]).

Chẳng hạn, người nói nói ra một câu nhằm để hỏi, hay để sai khiến, hay để chào, để cảm ơn v.v... ; các ý HỎI, SAI KHIẾN, CHÀO, CẢM ƠN là cái đích trong ý nghĩ của người nói, là chức năng của phát ngôn chứa chúng. Cái đích, cái chức năng của phát ngôn hiểu như vậy cũng được gọi là **lực ngôn trung** (*illocutionary force*¹) của phát ngôn (về sau, Searle 1975 cố gắng phân biệt ‘đích trong ý nghĩ’ với ‘lực ngôn trung’, chẳng hạn hành động cầu xin và hành động ra lệnh có chung một ‘đích’ và khác nhau về ‘lực’ [50d : 172]).

Hành động dụng ngôn (*perlocutionary*, còn dịch là ‘bởi lời’ ; ‘hành động dụng ngôn’ là cách dịch của giáo sư Hoàng Phê), được hiểu là hiệu quả của cái chức năng, cái đích trong hành động ngôn trung sẽ được người nhận nhận ra, như hỏi thì người nhận trả lời, sai khiến thì người nhận làm hoặc từ chối việc làm đó. Hiện tượng đích ngôn trung làm cho hành động ngôn trung có hiệu quả cũng gọi là **hiệu quả dụng ngôn** (*perlocutionary effect*).

Cần phân biệt hiệu quả dụng ngôn với đích ngôn trung (chức năng, mục đích của hành động ngôn trung) trong phát ngôn : “Điều quan trọng là các thuật ngữ “đích”, “mục đích” không nhất thiết dẫn đến kết luận cho rằng mỗi một hành động ngôn trung đều có một chủ định dụng ngôn nào đó gắn liền với hành động đó xét theo định nghĩa : cách dùng các thuật ngữ này của chúng tôi không xây dựng trên cơ sở một cách nhìn như vậy” [50c : 172]. Tác giả dẫn ví dụ về sự khẳng định và sự hứa để nói rằng xét theo nghĩa của chúng thì những hành động dùng những động từ ngôn hành này không có ý định thực hiện một hiệu quả dụng ngôn nào đối với người nghe, tức là người nghe có chấp nhận hay không chấp nhận cũng không ảnh hưởng đến đích ngôn trung của hai hành động khẳng định và hứa. Nói cách khác, sự khẳng định của anh, trong đích của nó, không tính đến việc làm cho người khác phải khẳng định. Ở hành động yêu cầu chủ định dụng ngôn thể hiện rất rõ, cho nên hiệu quả dụng ngôn cũng dễ nhận biết, khi so nó với chủ định dụng ngôn : lời yêu cầu được thực hiện cũng có nghĩa là chủ định dụng ngôn trong hành động ngôn trung yêu cầu trong trường hợp này có hiệu quả, trái lại thì nó không có hiệu quả. Xét rộng hơn, tác giả ghi nhận rằng nhiều hành động ngôn trung, và trong phần lớn các hành động ngôn trung chính, không có một chủ định dụng ngôn quan trọng nào liên hệ được với động từ tương ứng xét theo định nghĩa từ điển của từ đó.

Trên thực tế tương tác, đích ngôn trung cũng cần được phân biệt với hiệu quả dụng ngôn. Khi người nói thực hiện hành động ngôn trung HỎI, thì cũng tức là đích ngôn trung HỎI đã được thực hiện, còn người nghe có thể lâm vào những trường hợp sau đây :

(i) Người nghe không đáp lời do không nghe thấy, không chú ý đến lời hỏi, người đó không thể trở thành người nói 2, trong trường hợp này, trên thực tế, sự cộng tác chưa xảy ra. Người nói 1, nếu muốn tiếp tục, phải thu hút chú ý của người nghe để xác định đối tác cho sự cộng tác.

¹ *Illocutionary force* cũng có người dịch Việt là ‘hiệu lực ở lời’.

(ii) Người nghe có nghe thấy nhưng đáp lời bằng sự im lặng, không phải bằng từ ngữ, tức là có cộng tác, và ở đây sự im lặng đó là một ‘quãng im lặng gán được’ (xem điểm 3.2.3. *Chỗ ngừng và hiện tượng gối đầu*) cho người nói 2, và sự im lặng của người nói 2 mang một hàm ý hội thoại (như tỏ ra không thân thiện, không thoải mái,...).

(iii) Người nghe có nghe thấy và đáp lời bằng từ ngữ, tức có cộng tác; đối với hành động HỎI thì ở đây có thể có ba trường hợp cụ thể xét từ phía người nói 2: (α) trả lời đúng, hay (β) trả lời sai, và cũng có thể (γ) không có khả năng trả lời (như nói “Tôi cũng không rõ lắm”).

Trong cả ba trường hợp (i, ii, iii), xét về phía người nói 1, đích ngôn trung đều đã được thực hiện, hay hành động HỎI đã được thực hiện. Xét trong quan hệ với người nói 2, trong trường hợp (i) sự tương tác chưa diễn ra, chưa thể nói đến hiệu quả dụng ngôn. Trong trường hợp (ii), sự im lặng là dấu hiệu của sự có mặt hiệu quả dụng ngôn, nhưng hiệu quả dụng ngôn ở đây thường mang âm tính (không có kết quả tích cực). Trường hợp (iii) gồm ba trường hợp cụ thể, trong cả ba trường hợp cụ thể này đều có hiệu quả dụng ngôn, nhưng chỉ trong (α) hiệu quả dụng ngôn có dương tính (tích cực), trong hai trường hợp còn lại (β và γ) hiệu quả dụng ngôn là âm tính, người hỏi không được cấp tin tức cần biết ở mức đủ.

Đối với hành động HỎI, hiệu quả dụng ngôn âm tính ở (β) và (γ) có phần trách nhiệm thuộc về phía người nói 1: người nói 1 chưa nắm được năng lực hiểu biết của người nói 2 trong việc trả lời nội dung điều cần hỏi. (Ở đây không bàn về câu hỏi kiểm tra – exam questions – trong đó người nói muốn biết người nghe có biết hay không, như trong việc giáo viên hỏi bài học sinh !)

Tuy thuở ban đầu có sự phân biệt khá rạch ròi ba kiểu hành động nói như trên, về sau cái còn lại quan trọng trong việc nghiên cứu hành động nói là hành động ngôn trung, quan trọng đến mức người ta dùng định nghĩa hành động ngôn trung cho hành động nói (speech act) nói chung, và hành động nói được hiểu giản dị như đã nêu ở đầu mục này cũng là một định nghĩa gộp chung như vậy.

3.2.9.2. Tiêu chuẩn và sự phân loại các hành động nói

Các hành động nói cụ thể đã được người sáng lập lý thuyết hành động nói L. Austin đề nghị thành một danh sách. Tuy nhiên, cũng như không ít các nhà khai sáng khác, những đề nghị ban đầu có tác dụng định hướng rất lớn, nhưng cũng có thể còn chưa đầy đủ. Bảng danh sách các hành động nói của Austin về sau được người học trò xuất sắc của ông là J. R. Searle xem xét lại và hiệu chỉnh qua nhiều lần. Trên thực tế, hiện nay bảng phân loại các hành động ngôn trung của Searle được nhắc đến và được sử dụng rất phổ biến, vì lẽ đó, chúng tôi giới thiệu các kết quả phân loại của Searle. Các lớp hành động nói này được xác định bằng một số chỉ hiệu (indicators) xác định.

Kết quả phân loại này được gọi là cuối cùng đối với J. R. Searle vì chính ông (1990) đã viết bài bạt (như là một chương sách) cho việc phân loại các hành động ngôn ngữ của mình. Trong bài bạt có lời ghi nhận : “Nhìn kĩ lại, sau một khoảng thời gian gần hai chục năm, tôi tin rằng bài viết đó (bài “Một cách phân loại các hành động ngôn ngữ” 1975 của ông – DQB) đã trụ vững được một cách rõ ràng qua thử thách của thời gian.” (Looking it over, after a period of nearly two decades, I believe that the piece has stood the test of time remarkably well [50e : 409-410]). Và trong cái kết luận ngắn ngủi của bài bạt có thể đọc được những dòng sau đây : “Điều chủ yếu tôi đã cố gắng thực hiện trong chương này là nói rằng một sự phân loại như tôi đã đề nghị không chỉ là một sự phân chia vô đoán một vùng đất, giống như việc vạch các đường ranh giới ở bang Arkansas, mà nó là một lời tuyên bố có cơ sở lí thuyết về bản tính của một lĩnh vực. Sự phân loại và lí thuyết hoặc cùng đứng được hoặc cùng sụp đổ”¹. Đáng chú ý là Searle vừa như tôn vinh người thầy đi trước của mình, vừa khẳng định mình, và lại như sẵn sàng tiếp nhận những sáng kiến sau này, ông viết tiếp : “Tôi đã cố gắng hiệu chỉnh bảng phân loại của Austin bằng cách sử dụng các nguồn trong một lí thuyết phong phú hơn. Nếu bảng phân loại này (của Searle – DQB) đến lượt mình lại được hiệu chỉnh, thì đó là bởi chúng ta tích lũy được một sự hiểu biết sâu sắc hơn về các hành động nói”². Nói cách khác, bảng phân loại của Searle có được là nhờ người đi trước cộng với cố gắng của riêng ông, nó được khép lại bởi ông và chính đối với ông, và nó vẫn còn để ngỏ để đón nhận những sáng kiến trong tương lai, khi mà bản tính của các hành động ngôn ngữ được khám phá sâu hơn, cung cấp được những cứ liệu cụ thể hơn.

Để phân loại trước hết phải nói đến các tiêu chuẩn (criteria). Trong quá trình phân loại các hành động ngôn ngữ, Searle hai lần đưa ra các điều kiện để xác định chúng. Lần đầu (1969, trong [50b]) ông nêu ra 4 điều kiện chung ; lần thứ hai (1975, trong [50d]), ông nêu ra 12 chiều đo, trong đó có 3 chiều đo được ông coi là “những điều kiện quan trọng nhất và nguyên tắc phân loại của tôi chủ yếu sẽ được xây dựng trên chúng...”, 12 chiều đo này bao gồm cả những điều kiện cần thiết được giữ lại từ bốn điều kiện trên.

a. Các điều kiện thực hiện hành động nói và các kiểu hành động nói

Trước khi bàn đến các điều kiện thực hiện hành động nói và các kiểu hành động nói cần ghi nhận những điều sau đây :

¹ Nguyên văn tiếng Anh : “The main point I have been trying to make in this chapter is that a taxonomy, such as I have proposed, is not just an arbitrary division of a territory, like drawing country lines in Arkansas, but it is a theoretical claim about the nature of a domain. Taxonomy and theory stand or fall together.” [50e : 417]).

² Nguyên văn tiếng Anh : “I tried to revise Austin’s taxonomy using the resources of a richer theory. If this taxonomy is in turn revised, it will be because we have achieved deeper understanding of speech acts.” [50e : 417].

– Cuộc thoại (cuộc tương tác) chỉ diễn ra khi có sự cộng tác của những người dự thoại (ví dụ như khi người nghe có nghe lời người nói, nhưng tỏ thái độ không cộng tác thì cuộc thoại không thể diễn ra).

– Các hành động nói được bàn đến ở đây được thực hiện trong cuộc giao tiếp **ngghiêm chỉnh**, không tính đến những hiện tượng như lời trong kịch, trong tiếng, đọc thơ, tập phát âm, nói đùa,...

– Hành động nói được xét trong phát ngôn bằng nghĩa đen của từ ngữ (literal)¹, bằng lời lẽ mộc mạc, không tính từ ngữ trong nghĩa bóng, từ ngữ hoa mĩ, mỉa mai,... (non-literal) ; cho nên những từ ngữ dùng trong nghĩa bóng và từ ngữ hoa mĩ,... phải được quy đổi về nghĩa ban đầu của chúng, hoặc phải tìm hàm nghĩa cơ bản của chúng, thì việc xét hành động nói mới chính xác [50b : 57].

a, Các điều kiện thực hiện hành động nói

Searle năm 1969 đưa ra bốn điều kiện (cũng gọi là bốn kiểu quy tắc) để có thể thực hiện thành công các hành động nói.

(i) **Điều kiện nội dung mệnh đề (propositional content)**, là điều kiện dùng để “cô lập mệnh đề ra khỏi phần còn lại của hành động nói” [50b : 57] tạo điều kiện cho chúng ta tập trung vào những tính chất riêng biệt của hành động nói. Như vậy, điều kiện mệnh đề không phải là cần cho chính mệnh đề, mà cần để tách mệnh đề ra khỏi phần còn lại, nhằm qua đó mà nhận ra phần thuộc hành động nói. Điều kiện này không có trong hành động chào.

Ngoài điều kiện mệnh đề, ba điều kiện còn lại dưới đây được gọi gộp trong một tên chung là các ‘**điều kiện may mắn**’ (**‘felicity conditions’**), hiểu là những điều kiện cần được thoả mãn nếu muốn một hành động nói thành công.

¹ ‘Nghĩa đen của câu chữ’ một phát ngôn trong một câu, nếu xét với tư cách một thuật ngữ thì không dễ định nghĩa một cách chặt chẽ, vì nó lệ thuộc vào từng ngôn ngữ cụ thể (từ có thể có nhiều nghĩa và kiểu câu cũng có giá trị về nghĩa, hơn nữa chúng không giống nhau ở các ngôn ngữ khác nhau) và ngữ cảnh (context) sử dụng phát ngôn đó.

D. Wunderlich đã nêu được các định nghĩa sau đây : “Nghĩa của một phát ngôn của một câu *s* của ngôn ngữ *L* là nghĩa đen nếu và chỉ nếu cái ngữ cảnh được dùng để định rõ nghĩa đó là trung hoà đối với *s*.” và “Nghĩa của một phát ngôn của *s* là không phải nghĩa đen nếu và chỉ nếu, theo quy tắc phái sinh nghĩa, một ngữ cảnh *c* phong phú hơn được sử dụng, so với cái ngữ cảnh trung hoà *c*₀ của *s*”. Dieter Wunderlich 1980. “Methodological remarks on speech act theory”. In *Speech act theory and pragmatics*. Vol. 10, p. 298.

(ii) **Điều kiện chuẩn bị (preparatory)**, là điều kiện về việc người nói có được quyền tham dự vào hành động nói đang bàn, người nói ngụ ý (*imply* ; ít ra là ngụ ý một phần nào đó) về việc anh ta thực hiện hành động nói đó [50b : 65], nó cho chúng ta biết người nói cần phải tiếp xúc với người nghe [50b : 64].

(iii) **Điều kiện chân thành (sincerity)**, được hiểu là “ở đâu mà một trạng thái tâm lí được định rõ trong điều kiện chân thành, thì việc thực hiện hành động đó xem như là một *biểu hiện* của trạng thái tâm lí ấy. Quy luật này có giá trị cả khi hành động đó là chân thành lẫn khi nó là không chân thành, có nghĩa là dù cho người nói thực sự có cái trạng thái tâm lí đã được định rõ đó hay là không có nó cũng thế.”¹ Tuy đã giải thích như vậy, về sau (1975), trong [50d], tác giả đã đổi điều kiện này thành “Những khác biệt trong các trạng thái tâm lí được biểu hiện” (tên điều kiện này được dịch theo bản dịch tiếng Nga) ; từ đề mục này có thể hiểu là chẳng hạn khi người nói thực hiện hành động hứa thì cái trạng thái tâm lí được biểu hiện ra trong khi thực hiện hành động hứa đó là chân thành, còn trong lòng người đó có chân thành hay không chân thành, nó vẫn là hành động hứa. Điều kiện chân thành không có mặt trong hành động chào.

(iv) **Điều kiện căn bản (hay ‘quy tắc’ qan bản – essential)** có nội dung chung là người nói chịu ràng buộc với điều người đó nói, tức là người nói không tự mâu thuẫn với mình, hay nói chặt chẽ hơn, người nói chủ tâm rằng phát ngôn này sẽ đặt anh ta vào một sự bắt buộc phải làm hành động nói đó², mặt khác, điều kiện này còn là cái cho rằng phát ngôn này (của người nói) được coi là dấu hiệu lịch sự trong việc (người nói) nhận biết người nghe³. Điều kiện này cho thấy phát ngôn của người nói có được là do hành động nói mà anh ta chủ định thực hiện, cho nên anh ta phải chịu trách nhiệm về hành động nói đó, và không được phép nói rằng “tôi nói thế nhưng tôi không

¹ Nguyên văn tiếng Anh : “Wherever there is a psychological state specified in the sincerity condition, the performance of the act counts as an *expression* of that psychological state. This law holds whether the act is sincere or insincere, that is whether the speaker actually has the specified psychological state or not.” [50b : 65].

² Nguyên văn tiếng Anh : “S intends that the utterance of T will place him under an obligation to to A.” [50b : 60].

³ Nguyên văn tiếng Anh : “The essential rule is that the utterance counts as a courteous indication of recognition of the hearer.” [50b : 64-65].

hành động thế” (như : tôi nói ra lời hứa mà không phải tôi thực hiện hành động hứa) ; mặt khác phát ngôn đó còn thể hiện việc người nói đánh giá tích cực năng lực hiểu biết.

Trên đây là những nội dung khái quát của bốn điều kiện, khi ứng dụng vào từng kiểu hành động nói thì chúng mang những nội dung cụ thể có phần khác nhau, thậm chí có những điều kiện không có mặt trong một hành động nói nào đó.

a₂ Các kiểu hành động nói

Với 4 điều kiện (1969) trên, Searle đưa ra 8 kiểu hành động ngôn trung :

- thỉnh cầu (request).
- Khẳng định (assert), trình bày (rằng) (state (that)), xác nhận (affirm).
- Hỏi (question) (với chú thích cuối trang : trong ý “nêu một câu hỏi”, không phải trong ý “hoài nghi”).
- Cảm ơn (vì) (thank (for)).
- Khuyến (advice).
- Cảnh báo (warn).
- Chào đón (greet).
- Chúc mừng (congratulate).

Các hành động nói cụ thể lớn về số lượng, đa dạng về kiểu loại, và 8 hành động nêu trên chưa bao quát hết được, có lẽ vì vậy, bản thân Searle chưa dừng lại với bảng phân loại này.

b. Mười hai chiều đo và các lớp hành động nói

b₁ Mười hai chiều đo để xác định hành động nói

Sáu năm sau bảng phân loại hành động nói nêu trên, năm 1975 Searle đưa ra một bảng phân loại mới, trong đó, theo ông có ít nhất là một tá chiều đo có ý nghĩa ngôn ngữ học (at least a dozen linguistically significant dimensions) đối với những khác biệt giữa các hành động ngôn trung. Trong đó ba chiều đo đầu tiên được ông coi là quan trọng nhất mà ông dùng làm căn cứ để xây dựng bảng phân loại các hành động ngôn trung là **đích ngôn trung** (illocutionary point), **hướng khớp ghép** (direction of fit) và **trạng thái tâm lí được biểu hiện** (expressed psychological state) [50d : 1].

(i) Những khác biệt về đích của kiểu hành động nói

Mỗi kiểu hành động nói có đích (point) hay mục đích (purpose) khác với kiểu hành động nói khác. Chẳng hạn, mục đích của hành động trình bày là người nói giới thiệu một tình trạng của sự việc, có thể giới thiệu đúng hoặc không đúng, chính xác hoặc không chính xác ; mục đích của hành động hứa là nhận lấy trách nhiệm làm một việc gì đó.

Chú ý phân biệt đích hay mục đích của hành động nói (tức của hành động ngôn ngữ) với mục đích của việc sử dụng văn bản (hay diễn ngôn). Đích của hành động nói chỉ được đặt ra trong các diễn ngôn thuộc lĩnh vực 'giao tiếp', rõ nhất là trong hội thoại, nó không được đặt ra trong các văn bản (diễn ngôn) thuộc 'thông tin', như tin tức, quảng cáo. Việc giao tiếp nhằm tác động đến người nghe và đón nhận sự hồi đáp từ phía người nghe, chính là dựa trên các hành động nói với các đích ngôn ngữ của chúng. Thông tin, quảng cáo không đòi hỏi sự hồi đáp từ phía người nghe, người ta có thể xem tin, nghe quảng cáo nhưng không hồi đáp, nhiều khi không cần ghi nhớ. Giao tiếp và thông tin khác nhau chính là ở đích ngôn ngữ không thể thiếu được đối với giao tiếp, và nó không được quan tâm trong thông tin (trên thực tế, nếu nó được đặt ra đối với thông tin và quảng cáo, thì trong tuyệt đại đa số trường hợp là nó không đạt được).

Mục đích sử dụng văn bản thể hiện trong hình thức tạo lập văn bản, trong cấu trúc của văn bản, như nói miệng khác với viết, có hình ảnh kèm khác với không có hình ảnh kèm, với các đối tượng khác nhau thường có cấu tạo khác nhau... Mục đích sử dụng văn bản hiểu như thế này không chỉ có mặt trong thông tin, mà cũng có mặt trong giao tiếp.

(ii) Những khác biệt về hướng khớp ghép giữa từ và thế giới¹

Một số hành động ngôn ngữ có kiểu quan hệ giữa từ ngữ với thế giới như là một bộ phận trong đích ngôn ngữ của chúng. Chẳng hạn hành động trình bày trong việc kể lại việc đã xảy ra có hướng khớp ghép từ ngữ vào thế giới, tức là ghép từ ngữ vào sự việc đã xảy ra ; hành động ra lệnh có hướng khớp ghép thế giới vào từ ngữ, tức là ghép sự việc yêu cầu thực hiện trong tương lai vào sự việc diễn đạt bằng từ ngữ trong nội dung lệnh.

(iii) Những khác biệt trong trạng thái tâm lí được biểu hiện

'Những khác biệt trong trạng thái tâm lí được biểu hiện' là cách gọi khác của 'điều kiện chân thành' nêu ở bảng phân loại 1969 của cùng tác giả.

¹ Từ 'thế giới' ở đây được dùng dịch từ *world*, tác giả dùng nó để chỉ bao gồm cả vật, việc thuộc vật lí và tinh thần, cả vật, việc thực và hư ảo, nghĩa rộng hơn "hiện thực" ; có nơi dịch từ *world* ở đây thành 'hiện thực' (tương đương với *realities*), e rằng không bao quát được hết ý của từ *world* do tác giả sử dụng.

Những khác biệt này chỉ có trong những hành động nói có kèm nội dung mệnh đề (tức là từ ngữ làm thành mệnh đề có thể thẩm định là thực hay là giả). Như đã trình bày ở điều kiện chân thành tại điểm b_1 , điều kiện này có cả khi người nói không có ý chân thành trong việc thực hiện một hành động nói nào đó. Xét trạng thái tâm lí khi thực hiện hành động nói được biểu hiện bằng ngôn ngữ là xét theo quan điểm của ngôn ngữ học, cho nên không thể chấp nhận được rằng một động từ ngôn hành hiển ngôn (như “mời”) lại có thể kết hợp với việc phủ định cái trạng thái tâm lí được biểu hiện bằng chính động từ (ngôn hành) đó. Cụ thể là về **mặt ngôn ngữ**, không thể chấp nhận được cách nói ‘tôi trình bày rằng p nhưng không tin rằng p’, ‘tôi hứa rằng p nhưng không chủ định rằng p’, tức là các từ ngữ trong cùng một câu nói không thể vừa tự khẳng định, lại vừa tự phủ định chính chúng (mặc dù về **mặt logic** thì không tự mâu thuẫn). Chú ý rằng những cách thực hiện hành động nói như vừa rồi chỉ có thể có trong cách dùng ngôn hành của bản thân ngôi thứ nhất, tức là người nói tự thực hiện hành động nói với chính mình [50d : 4], vì ‘nói’ và ‘nghĩ’ có thể không đồng nhất với nhau ngay trong một người, đây là tính không tự mâu thuẫn về mặt logic.

b₂ Năm lớp hành động ngôn trung

Căn cứ vào 12 chiều đo (trong đó có 3 chiều đo quan trọng nhất), Searle đưa ra bảng phân loại gồm 5 phạm trù cơ sở của các hành động ngôn trung, cũng được gọi là 5 lớp hành động ngôn trung. Năm lớp này được trình bày dưới đây theo Searle [50d : 10-16], nhưng dưới hình thức giản đơn và theo 2 bậc : (1) hiểu khái quát theo lối dung dị và (2) cách phân tích của Searle theo 3 chiều đo cơ sở được ông chọn.

(i) Các hành động biểu hiện (representatives)

Hành động biểu hiện là hành động nói trình bày những gì mà người nói tin là đúng hoặc không đúng.

Đích, hay mục đích, của các hành động biểu hiện là ở mức độ cam kết (commitment) của người nói đối với việc thông báo tình hình của sự việc, đối với tính chân thực của phán đoán được nêu ra. Tất cả các yếu tố của lớp hành động biểu hiện đều có thể đánh giá theo **tính chân thực** và **tính giả dối**. Để diễn đạt cấu trúc của lớp hành động biểu hiện, tác giả sử dụng cách ghi sự khẳng định của Frege để diễn đạt đích ngôn trung, kết hợp với dấu

mũi tên chỉ hướng khớp ghép giữa từ và thế giới, và kí hiệu (*p*) chỉ mệnh đề ngôn ngữ.

↓ B (*p*)

Hướng khớp ghép ở đây là ‘từ ngữ – thế giới’, xét theo hướng đi của mũi tên, bên trên là từ ngữ, bên dưới là thế giới ; trạng thái tâm lí được biểu hiện là niềm tin (viết tắt bằng B – belief).

Phép thử giản đơn nhất đối với các hành động biểu hiện là liệu có thể đánh giá phát ngôn được đưa ra đó (không tính những cái khác) là chân thực hay giả dối không ; và đây không phải là điều kiện cần mà cũng không phải là điều kiện đủ.

- [10] a. *Tôi vừa gặp một người bạn cũ ở ga.*
b. *Tai nạn giao thông năm nay giảm nhiều so với năm ngoái.*
c. *Mưa này không khéo lại lụt to.*

(ii) Các hành động điều khiển (directives)

Hành động điều khiển là hành động nói mà người nói dùng để làm cho người nghe làm một việc gì đó.

Searle ghi nhận rằng ông còn do dự khi gọi lớp này với tên ‘điều khiển’. Hướng đích ngôn trung của lớp này là ở những cố gắng từ phía người nói để đạt đến việc người nghe thực hiện một việc gì đó. Cố gắng đó có thể rất khiêm tốn mà cũng có thể có tính chất cưỡng bức. Đích ngôn trung của lớp này được biểu trưng bằng dấu chấm than.

! ↑ W (H làm A)

Hướng khớp ghép trong trường hợp này là ‘thế giới – từ ngữ’, xét theo hướng đi của mũi tên, bên dưới là thế giới, bên trên là từ ngữ ; điều kiện chân thành là sự mong muốn (viết tắt bằng W – want). Trong cấu trúc biểu trưng, H là “người nghe”, A là “hành động”.

- [11] a. *Cho đây hai cốc cà phê sữa.*
b. *Làm ơn cho tôi mượn chiếc xe một lát.*
c. *Không làm ồn nào !*

Hành động hỏi được coi là một trường hợp riêng của điều khiển, vì đó là những cố gắng từ phía người nói làm cho người nghe trả lời, tức là làm cho người nghe thực hiện một hành động nói nào đó.

(iii) Các hành động kết ước¹ (commissives)

Hành động kết ước là hành động nói mà người nói dùng để ràng buộc chính mình vào việc thực hiện một việc nào đó trong tương lai.

Đích ngôn trung của lớp này là đặt sự ràng buộc (với những mức độ khác nhau) cho người nói thực hiện một hành động nào đó trong tương lai hoặc tuân theo một tuyến hành vi xác định. Tác giả dùng tên gọi Commissives, làm tên gọi các thành viên của lớp này để chỉ đích ngôn trung của chúng, và viết tắt bằng C trong cấu trúc chung sau đây.

C ↑ I (S thực hiện A)

Hướng khớp ghép ở đây là ‘thế giới – từ ngữ’, giống như ở hành động điều khiển, điều kiện chân thành là chủ định (Intention, viết tắt bằng I). Trong cấu trúc chung, S là người nói.

- [12] a. *Hai hôm nữa tôi lại đến.*
b. *Tôi sẽ mang tài liệu cho anh.*
c. *Chúng tôi không đi chuyến này đâu.*

(iv) Các hành động bộc lộ (expressives)

Hành động bộc lộ là hành động nói trình bày trạng thái tâm lí của người nói do cảm nhận được sự vật nào đó.

Đích ngôn trung của lớp này là biểu lộ một trạng thái tâm lí do điều kiện chân thành đối với tình trạng của sự vật đem lại, tình trạng của sự vật được xác định trong khuôn khổ của nội dung mệnh đề. Searle cho rằng hành động bộc lộ không có hướng khớp ghép, nhưng ông lại thừa nhận tâm trạng của người nói là do tình trạng của sự vật mà người nói cảm nhận được đem lại. Do vậy, trong công thức biểu trưng của ông, hướng khớp ghép được coi là zero (kí hiệu bằng $\emptyset$), nhưng người khác, như G. Yule [62], lại cho là có hướng khớp ghép ‘từ ngữ – thế giới’ (của sự cảm nhận). Dưới đây là cấu trúc của hành động bộc lộ theo Searle.

E $\emptyset$ (P) (S/H + đặc tính)

Trong công thức này, tác giả dùng E (Expressives) làm biểu trưng cho đích ngôn trung, $\emptyset$ dấu hiệu chỉ không có hướng khớp ghép, P là biến trong

¹ Từ ‘kết ước’ gồm hai yếu tố Hán Việt, ‘kết’ là “ràng buộc”, ‘ước’ là “hẹn, hứa”, nghĩa chung là “lấy sự hứa hẹn mà ràng buộc” (giống như cách cấu tạo của từ ‘kết nghĩa’: “lấy nghĩa mà ràng buộc nhau”. [71]).

miễn những trạng thái tâm lí khác nhau trong việc thực hiện hành động bộc lộ (như trạng thái tâm lí bộc lộ bằng ‘xin lỗi’, bằng ‘chúc mừng’), còn nội dung mệnh đề thì gán một đặc tính nào đó (không nhất thiết phải là hành động) hoặc cho người nói, hoặc cho người nghe.

[13] a. *Tôi rất xin lỗi vì tôi làm sai.* (Nội dung mệnh đề gán cho người nói)

b. *Chúc mừng bạn thắng cuộc !* (Nội dung mệnh đề gán cho người nghe)

(v) Các hành động tuyên bố (declarations)

Hành động tuyên bố là hành động nói làm thay đổi thế giới thông qua từ ngữ trong nội dung mệnh đề. Hành động tuyên bố đòi hỏi những điều kiện thuộc về thiết chế, cụ thể là người nói phải có cương vị chuyên biệt do thiết chế quy định và ngữ cảnh riêng biệt thuộc thiết chế để làm cơ sở cho một sự tuyên bố thích hợp.

Đặc tính có tính chất quyết định của hành động thuộc lớp này là sự tương ứng giữa nội dung mệnh đề với thế giới : nếu tôi có cương vị để tuyên bố thành công một mệnh đề bổ nhiệm anh là giám đốc công ti thì anh trở thành giám đốc qua lời tuyên bố đó, ví dụ *Từ đầu tháng tới anh là giám đốc công ti này.* Việc thực hiện hành động tuyên bố thành công không chỉ lệ thuộc vào sự hiểu biết của người nói và người nghe về thứ ngôn ngữ được sử dụng, mà còn cần được bổ sung bằng những thiết chế quy định vị trí xã hội của người nói và người nghe. Chính sự có mặt của nhà thờ, luật pháp, quyền tư hữu, nhà nước, và vị trí xã hội của người nói và người nghe trong các khuôn khổ của các thiết chế đó mà người nói thực hiện thành công hành động tuyên bố đối với người nghe, như đề bạt vào vị trí cao hơn, phế truất khỏi vị trí đương nhiệm, chuyển nhượng tài sản, tuyên bố chiến tranh v.v... Các hành động tuyên bố được Searle cấu trúc hoá như sau.

$$D \updownarrow \varnothing (p)$$

Trong cấu trúc, D (viết tắt của Declaration) biểu trưng đích ngôn trung của lớp hành động nói này ; hướng khớp ghép cùng một lúc là “từ ngữ – thế giới” và “thế giới – từ ngữ”, vì một hành động tuyên bố thành công thì nội dung mệnh đề làm thay đổi thế giới (“từ ngữ – thế giới”), và lập tức thế giới khớp với nội dung mệnh đề (“thế giới – từ ngữ”), đó là đặc tính riêng của hành

động tuyên bố ; điều kiện chân thành vắng mặt (kí hiệu $\emptyset$) ; p chỉ nội dung mệnh đề thích hợp với từng trường hợp (được gọi là một ‘biến mệnh đề’).

[14] a. Linh mục : *Tôi nay tuyên bố hai người là vợ chồng.*

b. Chủ tịch bồi thẩm đoàn : *Chúng tôi tuyên án bị cáo chịu ba tháng tù giam.*

c. Trọng tài cuộc thi đấu : *Anh ra khỏi sân.*

d. Một giám đốc điều hành : *Tôi (nay) tuyên bố từ chức.*

Yule 1996 tổng kết năm lớp hành động nói tổng quát trên đây của Searle thành một bảng giản lược như trong Hình 3.5, trong đó trật tự của các lớp có thay đổi chút ít căn cứ vào hướng khớp ghép giữa từ ngữ và thể giới, hướng khớp ghép của hành động bậc lộ có được điều chỉnh.

Loại hành động nói	Hướng khớp ghép	S = người nói X = tình huống*
Tuyên bố	từ làm thay đổi thể giới	S gây ra X
Biểu hiện	làm cho từ khớp ghép vào thể giới	S tin X
Bộc lộ	làm cho từ khớp ghép vào thể giới	S cảm nhận X
Điều khiển	làm cho thể giới khớp ghép vào từ	S muốn X
Kết ước	làm cho thể giới khớp ghép vào từ	S chủ định X

(Chú thích : * Tình huống ở đây được hiểu là “vật”, “việc”, “hiện tượng” hữu quan.)

Hình 3.5. Tổng quát năm lớp hành động nói của Searle (theo Yule 1996)

3.2.9.3. Phương tiện chỉ ra lực ngôn trung và ngôn hành tường minh

Theo Searle, căn cứ đầu tiên để nhận biết hành động nói là đích ngôn trung của nó. ‘Đích’, ‘mục đích’ (‘point’, ‘purpose’) là thuật ngữ được Searle đưa ra từ 1975 (in lại 1976 và một số lần về sau) khi bàn về sự phân loại các hành động ngôn trung. Tiếng ‘mục đích’ được đặt sau nhằm giải thích cho tiếng ‘đích’ đứng trước, còn tiếng ‘đích’ lại giúp phân biệt tiếng ‘mục đích’ dùng trong hành động nói khác với tiếng này dùng khi nói chung về diễn ngôn (văn bản)¹.

¹ Searle dùng cả hai từ mà chúng tôi dịch tương ứng là ‘đích’ và ‘mục đích’, có lẽ nhằm làm rõ sự khác biệt giữa từ ‘mục đích’ ở đây dùng riêng cho hành động nói với từ ‘mục đích’ (‘purpose’) thường dùng chung cho tất cả các diễn ngôn (văn bản). Diễn ngôn (văn bản) nào được tạo ra cũng đều có mục đích cả, nhưng chỉ diễn ngôn (văn bản) trong

Mặt khác, cũng trong tài liệu đó, Searle đã cố gắng phân biệt với ‘lực’ (‘force’, cũng dịch ra tiếng Việt là “hiệu lực”) với đích ngôn trung như sau.

“Cái đích hay mục đích của một kiểu hành động ngôn trung, tôi sẽ gọi là *đích ngôn trung* của nó. Đích ngôn trung là một phần của lực ngôn trung, nhưng không phải là chính lực ngôn trung. Cho nên, chẳng hạn, đích ngôn trung của hành động yêu cầu cũng chính là đích ngôn trung của các hành động ra lệnh : cả hai đều là những cố gắng làm thế nào cho những người nghe làm việc gì đó. Nhưng các lực ngôn trung rõ ràng là khác nhau. Nhìn chung, người ta có thể nói rằng khái niệm lực ngôn trung là cái kết quả của một số yếu tố mà đối với chúng (các yếu tố này) thì đích ngôn trung lại chỉ là một, dù vậy, tôi tin rằng, cái (chỉ là một) đó là cái quan trọng nhất.” (“The point or purpose of a type of illocution I shall call its *illocutionary point*. Illocutionary point is part of but not the same as illocutionary force. Thus, e.g., the illocutionary point of request is the same as that of commands: both are attempts to get hearers to do something. But the illocutionary forces are clearly different. In general, one can say that the notion of illocutionary force is the resultant of several elements of which illocutionary point is only one, though, I believe, the most important one.” [50d : 3]).

Người nói muốn người nghe nhận biết hành động nói, nhận biết cái đích ngôn trung trong phát ngôn của người nói, cho nên người nói phải sử dụng các phương tiện chỉ ra đích ngôn trung trong hành động nói của mình.

Phương tiện chỉ ra lực ngôn trung (illocutionary force indicating device¹) rõ nhất là **động từ ngôn hành (performative verb, viết tắt bằng Vp)** trong phát ngôn thực hiện hành động nói, ngoài ra còn có những hiện

giao tiếp mới có ‘đích’, ‘mục đích’ của hành động nói, diễn ngôn (văn bản) thuộc thông tin không thuộc về giao tiếp nên chúng không chứa đích, mục đích của hành động nói. Mục đích sử dụng của mọi diễn ngôn (văn bản), kể cả trong giao tiếp và trong thông tin được thể hiện trong **cấu trúc chung** (cả về nội dung lẫn hình thức) cho từng kiểu loại của chúng. Chẳng hạn, cùng một vụ việc nhưng cách cấu trúc nó khác nhau khá rõ rệt khi đưa tin qua truyền thanh, khi đăng báo, khi đưa qua truyền hình, khi vụ việc ấy được trao đổi trong một cuộc thoại, khi vụ việc ấy được viết dưới hình thức nghệ thuật. Cuộc thoại về vụ việc đó không chỉ khác về cấu trúc chung (như qua điện thoại khác với trực diện) với các kiểu đưa tin và bài viết nghệ thuật kể trên, mà còn có cấu trúc riêng của nó là cấu trúc của cuộc thoại với các lời thoại mang chở hành động nói có đích ngôn trung cụ thể của những người dự thoại. Như vậy, một diễn ngôn hội thoại vừa có phần mục đích chung phân biệt với các diễn ngôn thuộc các kiểu khác, lại vừa có đích (mục đích) ngôn trung của hành động nói trong các lời thoại của những người dự thoại khác nhau. Tóm lại **đích ngôn trung** hay **mục đích ngôn trung** của hành động nói không có mặt ở nơi nào không có hội thoại, không có giao tiếp.

¹ Cũng gọi là ‘biểu thức ngôn hành’, hay ‘biểu thức ngữ vị’.

tượng như điểm nhấn, ngữ điệu, chất giọng, và trong ngôn ngữ biến hình từ còn có trật tự từ (diễn đạt câu nghi vấn). Trong tiếng Việt, ngoài động từ ngôn hành, các phương tiện đánh dấu các kiểu câu theo mục đích nói khi được dùng trực tiếp (chỉ ra đúng chức năng của câu, như câu nghi vấn dùng để HỎI) cũng được dùng như là phương tiện chỉ ra lực ngôn trung (so sánh với trật tự từ tạo câu nghi vấn trong ngôn ngữ biến hình từ).

Một hành động nói được thực hiện bằng động từ ngôn hành được gọi là **ngôn hành tường minh** (**explicit performative**, cũng dịch là ‘ngôn hành hiển ngôn’).

Trong các ví dụ [15] động từ ngôn hành được in đậm, phần in nghiêng tiếp theo sau chỉ nội dung mệnh đề đi kèm hành động nói.

- [15] a. Tôi **báo** (cho) anh rằng *mai đoàn kiểm tra đến chỗ chúng ta*.
 b. Tôi **yêu cầu** anh *mai nộp báo cáo về vấn đề này*.
 c. Tôi **hỏi** anh *bao giờ anh viết xong báo cáo về vấn đề này*.
 d. Tôi **hứa** *ngày mai sẽ có báo cáo về vấn đề này*.
 e. Tôi **tuyên bố** (với anh rằng) *anh nghỉ việc ở công ti tôi*.
 f. Tôi **chúc mừng** (anh) *anh đã thắng cuộc*.
 g. Tôi **cảm ơn** anh (vì *anh đã giúp đỡ tôi* – mệnh đề này không xuất hiện khi không cần phải nói ra, khi đã được tiền giả định).
 h. (Tôi) **Chào** anh ạ. (Không có mệnh đề đi kèm¹ – Searle [50b : 67] ; chẳng lẽ lại nói “vì tôi gặp anh” !)

Cấu trúc sâu của câu ngôn hành tường minh được J. R. Ross 1970 diễn đạt như sau (dẫn theo lối giản lược hoá của G. Yule)².

¹ Điều này giúp giải thích cách người Việt Nam dùng câu nghi vấn với nội dung rất cụ thể (áp vào việc người được chào đang làm, “ngồi làm gì ở đây ?”) để chào.

² K. Allan ghi nhận rằng việc phân tích ngôn hành trong ngữ pháp chuyển hoá, theo Ross (1970 : 261), mặc định một điều là ‘mỗi cấu trúc sâu đều chứa một và chỉ một động từ ngôn hành với tư cách là mệnh đề (củ) cao nhất của nó’ (Allan dẫn Ross). Allan viết tiếp “Lực ngôn trung được coi là một thuộc tính của câu hơn là của phát ngôn”. Và cấu trúc sâu của Ross được Allan dẫn theo sơ đồ cấu trúc câu của N. Chomsky dưới hình thức sau đây (theo [67]) :

[_S[_{NP}] [_{VP}PERFORMATIVE VERB (*you*) [_SNONPERFORMATIVE SENTENCE]_{VP}]_S]

Trong công thức đó, S đầu và S cuối cùng là ranh giới của toàn câu, S thứ hai và S thứ ba là ranh giới của câu-bộ phận chứa động từ không ngôn hành. Câu-bộ phận này nêu phần ý nghĩa liên quan đến phần ngôn hành đứng trước nó. Trước câu-bộ phận đứng sau đó là phần chứa động từ ngôn hành ; trong đó, NP là ngữ danh từ, VP là ngữ động từ, *you* là người thuộc ngôi thứ hai nhận phần nội dung chứa động từ ngôn hành.

Tôi (Vp) anh (hay : với anh, cho anh) rằng ...

Trong cấu trúc trên, ô đóng ngoặc đơn (Vp) dành cho động từ ngôn hành, chủ ngữ là từ ngữ thuộc ngôi nhân xưng thứ nhất và có bổ ngữ gián tiếp là ngôi nhân xưng thứ hai, các dấu chấm sau *rằng* ('that' trong tiếng Anh) là vị trí dành cho mệnh đề có nội dung hữu quan như những mệnh đề được in nghiêng trong các ví dụ trên¹. Đáng chú ý là cấu trúc nêu trên dựa trên cơ sở cú pháp tiếng Anh, cho nên sau *rằng* phải là một mệnh đề có vị ngữ (vị tố), nhưng đối với nhiều ngôn ngữ khác, như tiếng Việt, tiếng Nga, tình hình không giống như vậy.

Động từ ngôn hành là động từ gọi tên hành động nói một cách tường minh và được dùng với điều kiện thích hợp với chúng. Các động từ ngôn hành là những động từ như *thông báo, yêu cầu, mời, hỏi, hứa, chào, chúc mừng, xin lỗi, cảm ơn, tuyên bố*... Điều kiện dùng thích hợp cho động từ ngôn hành là :

(i) Nó xuất hiện tại vị trí Vp trong công thức trên.

¹ Khi giải thích về việc các hành động bộc lộ không có hướng khớp ghép, Searle đã dùng cấu trúc cú pháp để biện minh thêm cho kết luận đó của ông : "Các đối hệ (tức các hệ thống con động từ thuộc cùng một kiểu - DQB) của các động từ bộc lộ là 'thank' (cảm ơn), 'congratulate' (chúc mừng), 'apologize' (xin lỗi), 'condole' (cảm thông), 'deplore' (tiếc), 'welcom' (chào đón). Chú ý rằng các hành động bộc lộ không có hướng khớp ghép nào cả. Khi thực hiện hành động bộc lộ, người nói không cố gắng làm cho thế giới khớp vào từ ngữ, và cũng không làm cho từ ngữ khớp vào thế giới, nói đúng hơn là tính chân thực của mệnh đề được biểu hiện đã được tiên giả định. Bởi thế, chẳng hạn, khi tôi xin lỗi vì đã giẫm phải ngón chân anh, thì đó không phải cái mục đích của tôi hoặc là để tuyên bố rằng ngón chân anh đã bị giẫm lên hoặc là việc tôi làm là đã giẫm lên. Sự thực này được phản ánh một cách gần đúng trong cú pháp (của tiếng Anh) bằng cái sự thực là các động từ thuộc đối hệ bộc lộ trong cách dùng ngôn hành của chúng sẽ không nhận các mệnh đề (cú) phụ chứa *that* (rằng) dẫn đầu, mà đòi hỏi một phép chuyển hoá danh từ hoá dưới hình thức danh động từ (hoặc một yếu tố danh từ tính nào đó khác đi với chúng). Người ta không thể nói :

*I apologize that I stepped on your toe ;

tốt hơn, tiếng Anh đúng sẽ là :

I apologize for stepping on your toe. (Tôi xin lỗi về việc giẫm phải ngón chân anh.)

[Chúng tôi bỏ bớt các ví dụ khác tiếp theo - DQB].

Những sự thực cú pháp này, như tôi đã nói, là những hệ quả của sự thực là không có hướng khớp ghép trong các hành động bộc lộ. Tính chân thực của mệnh đề được biểu hiện trong một hành động bộc lộ đã được tiên giả định" [50d : 12].

Tác giả đã căn cứ vào cú pháp tiếng Anh, còn trong ngôn ngữ khác ~~có thể~~ không giống như vậy. Có lẽ vì thế một số nhà nghiên cứu khác cho rằng hành động bộc lộ có hướng khớp ghép từ vào thế giới.

(ii) Nó quan hệ với chủ ngữ là từ ở ngôi thứ nhất, và nó thuộc thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn (tiếng Việt không có phạm trù ngữ pháp ‘thì’, điều kiện này thể hiện ở chỗ động từ ngôn hành không dùng kèm với các yếu tố chỉ thời gian như *đã, đang, sẽ, vừa mới, rồi...*).

(iii) Người nhận hành động nói, là bổ ngữ gián tiếp và thuộc ngôi thứ hai về ngữ pháp (như ‘mày’, ‘chúng mày’; các từ khác trong tiếng Việt như *anh, chị, chú, cô...* phải quy đổi được với ‘mày’, ‘chúng mày’).

(iv) Phần cuối của câu là một mệnh đề (trong tiếng Việt, thường có *rằng* hay *là* đứng trước), mệnh đề này có nội dung liên quan đến hành động nói đang được thực hiện. Mệnh đề sau *rằng* là điều kiện về cú pháp, ngoại trừ hành động CHÀO (theo Searle [50b : 67]).

Tên gọi ‘động từ ngôn hành’ là tên gọi có tính chất chuyên môn, tức là động từ đó phải thoả mãn các điều kiện dùng vừa nêu, nếu không thì nó không phải là động từ ngôn hành. Chẳng hạn động từ *hỏi* trong các câu [16] không phải là động từ ngôn hành.

- [16] a. *Tôi đang hỏi anh về việc làm báo cáo.*
b. *Họ hỏi anh anh đã làm báo cáo xong chưa.*
c. *Tôi hỏi nó về việc làm báo cáo.*
d. *Tôi hỏi nó về việc làm báo cáo rồi.*

Các từ *hỏi* ở đây không được dùng trong các điều kiện nêu trên nên các câu chứa chúng không phải là câu diễn đạt hành động HỎI, chúng là những câu miêu tả “cái việc mà người nêu ở chủ ngữ làm”, chúng thuộc lớp hành động BIỂU HIỆN (với đích ngôn trung là người nói tin vào sự việc được nói ra).

Hành động nói có chứa động từ ngôn hành được gọi là **ngôn hành tường minh (explicit performative)** (so sánh với ngôn hành hàm ẩn sẽ được trình bày ở điểm tiếp theo).

3.2.9.4. *Giả thuyết ngôn hành và ngôn hành hàm ẩn*

Giả thuyết ngôn hành (performative hypothesis) là sự giả định rằng bên dưới một phát ngôn (U) tồn tại một mệnh đề có chứa động từ ngôn hành (giống như cấu trúc ngôn hành tường minh trên kia : “Tôi (VP) với anh rằng”). Phát ngôn U là một phát ngôn độc lập, mệnh đề chứa động từ ngôn

hành được giả định là hàm ẩn đằng sau nó một U. Nếu tính cả U thì dạng thể hiện của mệnh đề chứa động từ ngôn hành sẽ là :

Tôi (nay) hỏi anh (rằng) U

Câu [17] là một ứng dụng của dạng thể hiện đó.

[17] *Tôi (nay) hỏi anh rằng bao giờ anh về.*

U

‘Nay’ (‘hereby’) chỉ ra rằng phát ngôn này được coi là một hành động bởi bản thân điều được nói ra đó.

Khi mệnh đề chứa động từ ngôn hành hàm ẩn thì chỉ còn lại U :

[18] *Bao giờ anh về ?*

Hành động ở [17] và ở [18] cùng là hành động HỎI, nhưng ở [17] mệnh đề chứa động từ ngôn hành hiện diện, nên [17] là ngôn hành tường minh (xem điểm 3.2.9.3) ; còn ở [18] mệnh đề đó hàm ẩn, nên [18] là **ngôn hành hàm ẩn (implicit performative)**. Ngôn hành hàm ẩn cũng được gọi là **ngôn hành nguyên cấp (primary performative)**, hiểu : nó vốn được dùng như thế). Trong tiếng Việt ngôn hành hàm ẩn có dạng thể hiện giống bốn kiểu câu phân loại theo mục đích nói, cho nên khi bốn kiểu câu này dùng đúng với bốn chức năng vốn có của chúng thì chúng vừa thuộc kiểu ngôn hành hàm ẩn, vừa thuộc kiểu dùng trực tiếp (xem điểm 3.2.9.5 tiếp sau đây), tuy nhiên đây vẫn là hai phương diện khác nhau.

Có nhận xét cho rằng nếu chấp nhận giả thuyết ngôn hành thì hầu như câu nào cũng có thể thêm mệnh đề chứa động từ ngôn hành, như động từ *nói* chẳng hạn (Tôi nay nói rằng *hai hôm nữa họ mới về*). Tuy nhiên những trường hợp như [18] vừa có thực một cách phổ biến, lại vừa rất tự nhiên, cho nên nói chung người ta cũng không phủ định giả thuyết ngôn hành.

3.2.9.5. Hành động nói trực tiếp và hành động nói gián tiếp

Hành động nói trực tiếp và hành động nói gián tiếp được phân biệt căn cứ vào kiểu cấu trúc của câu. Mỗi ngôn ngữ có những cấu trúc chuyên dụng để diễn đạt những kiểu hành động nói tổng quát, trong tiếng Việt có bốn kiểu câu trình bày (tường thuật), nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, mỗi kiểu có những dấu hiệu đặc thù về cấu trúc. Kiểu hành động nói tổng quát trong

trường hợp này được gọi là chức năng¹. Khi một kiểu câu được dùng đúng với chức năng vốn có của nó, thì nó hoạt động với tư cách **hành động nói trực tiếp (direct speech act)**; khi một kiểu câu hoạt động với một chức năng không phải vốn có của kiểu câu đó thì nó hoạt động với tư cách **hành động nói gián tiếp (indirect speech act)**. Nói cách khác, trường hợp giữa một cấu trúc câu với một chức năng có mối liên hệ trực tiếp thì hành động nói đó là hành động nói trực tiếp, trường hợp giữa hai mặt này không có mối liên hệ trực tiếp thì hành động nói đó là hành động nói gián tiếp.

Chẳng hạn, kiểu câu trình bày trong tiếng Việt không chứa đựng dấu hiệu của kiểu câu nghi vấn, câu khiến, cảm thán. Khi câu có cấu trúc của kiểu câu trình bày, như câu [19] được dùng với chức năng BIỂU HIỆN (trình bày) thì nó hoạt động như hành động nói trực tiếp.

[19] *Hôm nay lạnh hơn hôm qua.*

Khi câu trình bày được dùng với chức năng khác chức năng BIỂU HIỆN thì nó hoạt động như hành động nói gián tiếp, chẳng hạn câu trình bày [20] sau đây hoạt động với tư cách hành động YÊU CẦU, cho nên hành động YÊU CẦU ở đây là hành động nói gián tiếp.

[20] *Anh làm gấp báo cáo về việc hôm qua.*

Phân tích một số ví dụ khác.

[21] *Hãy đưa giùm tôi cái mũ kia.*

[22] *Anh đưa cho tôi cái mũ kia có được không?*

[23] *Mai tôi đến có được không?*

Như có thể thấy, câu [21] có cấu trúc của kiểu câu cầu khiến và diễn đạt hành động YÊU CẦU, nên nó hoạt động như một hành động nói YÊU CẦU trực tiếp. Câu [22] thuộc kiểu câu nghi vấn, nhưng có chức năng YÊU CẦU, nên nó hoạt động với tư cách hành động nói YÊU CẦU gián tiếp. Câu [23] có cấu trúc câu nghi vấn và ở đây được dùng với chức năng HỎI, nên nó hoạt động như hành động HỎI trực tiếp.

¹ Từ 'chức năng' ('function') trong ngôn ngữ học được dùng khá rộng rãi, do đó nội dung cụ thể của nó cần được xác định trong từng trường hợp dùng. Trong cú pháp, có chức năng cú pháp như chủ ngữ, bổ ngữ, trong ngữ pháp có các chức năng sử dụng câu, còn ở đây nó được hiểu là kiểu hành động nói tổng quát.

Như đã biết, hành động nói được xác định thông qua đích ngôn trung, mà đích ngôn trung không phân biệt trực tiếp và gián tiếp. Hành động nói trực tiếp và hành động nói gián tiếp được xét theo mối quan hệ giữa hình thức diễn đạt (là kiểu câu) với chức năng (là đích ngôn trung của hành động nói). Theo đó, khi dùng kiểu câu nghi vấn (chứ không phải hành động hỏi !) để diễn đạt hành động điều khiển thì hành động điều khiển là hành động gián tiếp (indirect imperative). Tóm lại, đích ngôn trung có thể được biểu hiện bằng động từ ngôn hành (tường minh và hàm ẩn), hoặc bằng kiểu câu, và chỉ trong trường hợp sau mới phân biệt hành động nói trực tiếp và hành động nói gián tiếp.

3.2.9.6. Nhìn tổng quát về ngôn hành tường minh, ngôn hành hàm ẩn, hành động nói trực tiếp, hành động nói gián tiếp

a. Căn cứ và kết quả phân tích

Bốn khái niệm ‘ngôn hành tường minh’, ‘ngôn hành hàm ẩn’ (hay ‘nguyên cấp’), ‘hành động nói trực tiếp’, ‘hành động nói gián tiếp’, trên thực tế phân tích có điều cần chú ý. Sự phân biệt bốn khái niệm trên căn cứ vào các cấu trúc cú pháp của các kiểu câu diễn đạt và các kiểu hành động nói tổng quát. Ở đây có hai bậc phân chia khác nhau căn cứ vào hai kiểu cấu trúc cú pháp khác biệt nhau, và chúng cho những kết quả khác nhau.

(i) Bậc phân chia thứ nhất căn cứ vào sự có mặt và sự vắng mặt của mệnh đề có chứa động từ ngôn hành và cấu trúc sâu của phát ngôn diễn đạt hành động nói (xem điểm 3.2.9.3). Hai căn cứ này giúp phân biệt hành động ngôn hành tường minh (mệnh đề chứa động từ ngôn hành hiện diện) với hành động ngôn hành hàm ẩn (mệnh đề chứa động từ ngôn hành hàm ẩn) như là hai kiểu diễn đạt hành động nói nói chung. Bậc phân chia này chưa tính đến các lớp hành động nói, các lớp này ở đây chủ yếu được phân biệt bằng nghĩa của động từ ngôn hành.

(ii) Bậc phân chia thứ hai căn cứ vào mối quan hệ giữa kiểu câu phân biệt theo mục đích nói với chức năng (với đích ngôn trung của các lớp hành động nói) mà các kiểu câu có khả năng diễn đạt. Mối quan hệ giữa kiểu câu với chức năng là căn cứ giúp phân biệt hành động nói trực tiếp với hành động nói gián tiếp. Bậc phân chia này có quan hệ trực tiếp đến các lớp hành động nói và có quan hệ với từng ngôn ngữ cụ thể. Chẳng hạn trong tiếng Anh chỉ có ba kiểu câu cụ thể chính, đó là câu trình bày (tường thuật), nghi

vấn, mệnh lệnh, trong lúc đó tiếng Việt có bốn kiểu là câu trình bày, nghi vấn, câu khiến, cảm thán với những dấu hiệu từ ngữ phân biệt đủ rõ. Tuy nhiên kiểu câu của tiếng Anh chặt chẽ hơn do có căn cứ hình thái-cú pháp, kiểu câu tiếng Việt chỉ có dấu hiệu là các hư từ mà sự có mặt hay vắng mặt không có quy tắc chặt chẽ.

b. Vài hiện tượng cần quan tâm đối với kiểu câu theo mục đích nói

Việc phân tích kiểu câu theo mục đích nói trong quan hệ với hành động nói, ngoài những điều khá rõ đã được đề cập trên đây, còn hai trường hợp đáng chú ý.

b₁ Kiểu câu trình bày và ngôn hành tường minh

Mối quan hệ giữa kiểu câu trình bày (tường thuật) với ngôn hành tường minh là một hiện tượng có phần rắc rối. Ở đây có hai trường hợp mà sự phân tích không giống nhau.

(i) Trường hợp có mệnh đề chứa động từ ngôn hành

Cấu trúc của ngôn hành tường minh theo Ross (xem điểm 3.2.9.3 trên đây) được diễn đạt bằng kiểu câu trình bày (tường thuật) dưới hình thức câu ghép chính phụ gồm hai mệnh đề, trong đó mệnh đề chính là mệnh đề chứa động từ ngôn hành, mệnh đề phụ chứa nội dung mệnh đề liên quan đến hành động nói như phần in nghiêng trong [24, 25].

[24] *Tôi (nay) nói với anh rằng thời tiết hôm nay lạnh hơn hôm qua.*

[25] *Tôi (nay) đề nghị với anh rằng hai ngày nữa anh hãy đi.*

Câu [24] thuộc kiểu câu trình bày (tường thuật), trong đó vế đầu chứa động từ ngôn hành *nói* thuộc lớp BIỂU HIỆN (lớp hành động nói thứ nhất trong bảng phân loại của Searle), nó thuộc ngôn hành tường minh; mặt khác, kiểu câu trình bày có quan hệ trực tiếp với đích ngôn trung BIỂU HIỆN (ở đây cụ thể là THÔNG BÁO hay NHẬN ĐỊNH), vậy là kiểu câu và chức năng có quan hệ trực tiếp với nhau, nên câu này hoạt động như hành động nói BIỂU HIỆN trực tiếp. Ở đây, hành động ngôn hành tường minh gặp hành động nói trực tiếp trong một câu, nhưng vẫn là hai phương diện phân tích khác nhau.

Câu [25] cũng là kiểu câu trình bày, vế đầu chứa động từ ngôn hành *đề nghị* thuộc lớp ĐIỀU KHIỂN, vậy phát ngôn này hoạt động như hành động ngôn hành ĐIỀU KHIỂN tường minh; mặt khác, kiểu câu (trình bày) với

chức năng (ĐIỀU KHIỂN) không có quan hệ trực tiếp với nhau, nên phát ngôn này hoạt động như hành động nói ĐIỀU KHIỂN gián tiếp. Trong trường hợp này, hành động ngôn hành thì tường minh mà hành động nói lại là gián tiếp, hai diện phân tích khác nhau rõ rệt.

(ii) Trường hợp không có mệnh đề chứa động từ ngôn hành

Để tiện đối chiếu, trên cơ sở hai câu [24, 25] trên đây, chúng ta cắt bỏ phần chứa động từ ngôn hành, chỉ dùng phần in nghiêng trong hai câu đó để phân tích.

[26] *Thời tiết hôm nay lạnh hơn hôm qua.*

[27] *Hai ngày nữa anh hãy đi !*

Câu [26] là câu trình bày, chức năng của nó là BIỂU HIỆN ; câu [27] là câu cầu khiến với chức năng ĐIỀU KHIỂN. Như vậy, trong cả hai câu, kiểu câu và chức năng có quan hệ trực tiếp, nên chúng hoạt động như hành động nói trực tiếp (BIỂU HIỆN và ĐIỀU KHIỂN). Mặt khác, dưới cả hai câu [26] và [27] đều hàm ẩn mệnh đề chứa động từ ngôn hành (đối chiếu với phần in đứng trong hai câu [24, 25]), nên [26, 27] đều là ngôn hành hàm ẩn.

b₂ Tính chất hai mặt của kiểu câu theo mục đích nói

Xét trong mối quan hệ với hành động nói, các kiểu câu phân loại theo mục đích nói của tiếng Việt thuộc về hai diện phân tích.

Các kiểu câu phân loại theo mục đích nói một mặt liên quan đến kiểu ngôn hành hàm ẩn, mặt khác lại có thể phân biệt theo tiêu chuẩn hành động nói trực tiếp / hành động nói gián tiếp. Có thể minh họa hiện tượng này qua hai câu thuộc kiểu câu nghi vấn và kiểu câu cầu khiến sau đây.

[28] *Anh hãy cho tôi mượn cây bút (một lát).*

[29] *Ai sẽ đi tham quan Lào ?*

Dưới câu [28] hàm ẩn mệnh đề chứa động từ ngôn hành “Tôi đề nghị anh rằng”, dưới câu [29] hàm ẩn mệnh đề chứa động từ ngôn hành “Tôi hỏi các anh rằng”, vậy hai câu [28, 29] đều là ngôn hành hàm ẩn. Mặt khác, [28] thuộc kiểu câu cầu khiến có phó từ chuyên dụng *hãy* với đích ngôn trung ĐIỀU KHIỂN, [29] thuộc kiểu câu nghi vấn có đại từ nghi vấn *ai* với đích ngôn trung HỎI, cả hai câu đều hoạt động như hành động nói trực tiếp¹.

¹ Đây là nét riêng của tiếng Việt (hay của các ngôn ngữ cùng loại hình với tiếng Việt ?),

Từ sự phân tích có đối chiếu với mệnh đề chứa động từ ngôn hành như trên, chúng ta có thể thấy hành động nói trực tiếp và ngôn hành hàm ẩn có trường hợp gặp nhau trong một câu. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là ngôn hành tường minh / hàm ẩn và hành động nói trực tiếp / gián tiếp là hai phương diện phân tích khác nhau. Hai diện phân tích này có thể phân biệt thông qua ví dụ [28] như trong Hình 3.6 (trong hình : Hđn = Hành động nói, Đtnh = Động từ ngôn hành).

Phát ngôn (a)	Diện phân tích	Cách thể hiện Hđn
Anh <i>hãy cho tôi mượn cây bút.</i>	Kiểu câu : câu khiến	Hành động nói trực tiếp
Anh <i>hãy cho tôi mượn cây bút.</i>	Đtnh : hàm ẩn	Ngôn hành hàm ẩn

Hình 3.6. Hai diện phân tích hành động nói của kiểu câu phân loại theo mục đích nói

3.2.10. Sự kiện nói

Thuật ngữ ‘sự kiện nói’ (‘speech event’) được dùng trong ngôn ngữ học với những nghĩa rộng hẹp khác nhau trong những lĩnh vực nghiên cứu cụ thể khác nhau. Trong cách hiểu hẹp, sự kiện nói được dùng trong việc nghiên cứu hành động nói gắn với việc tạo và việc hiểu đích ngôn trung của hành động nói.

3.2.10.1 Về khái niệm sự kiện nói

Trong nghĩa khái quát, “**một sự kiện nói là một hoạt động mà trong đó những người dự thoại tác động lẫn nhau thông qua ngôn ngữ theo cách quy ước nào đó, nhằm đạt đến kết cục nào đó**”¹. Trong định nghĩa này những tiếng “thông qua ngôn ngữ” được hiểu là dùng ngôn ngữ và có

nét riêng này khiến cho khi chưa đi sâu vào hành động nói, có thể coi ngôn hành gián tiếp cũng là kiểu hành động nói trực tiếp.

¹ Nguyên văn tiếng Anh : “A speech event is an activity in which participants interact via language in some conventional way to arrive at some outcome.” – G. Yule [62 : 57, bản tiếng Anh].

‘Sự kiện nói’ còn được hiểu rộng hơn, chung hơn, theo kiểu của xã hội học, là “Một loạt động xã hội có chức năng như một bộ phận không thể thiếu của một nền văn hoá, nó thường là một cách dùng ngôn ngữ có cấu trúc, được chuyên môn hoá, chẳng hạn như cuộc tường thuật về thể thao, các lời trong nghi lễ tôn giáo, v.v... [67, Chú giải thuật ngữ].

thể dùng cả những hành động vật lí thay thế như ‘gật đầu’, ‘mở to mắt’,..., ‘theo quy ước nào đó’ ngụ ý về những thói quen của cộng đồng (từ nhóm người đến dân tộc) sử dụng ngôn ngữ, ‘kết cục nào đó’ ngụ ý về đích của hành động nói (hỏi, điều khiển...) và hiệu quả của nó (đạt được hay không đạt được hiệu quả). Do đó, một định nghĩa khái quát hơn sẽ là : **“sự kiện nói : một bộ cảnh huống trong đó người ta tương tác bằng những cách quy ước nào đó để đi đến một kết cục nào đó”¹**.

Tại sao phải quan tâm đến ‘sự kiện nói’ ?

Ta biết rằng đơn vị cơ sở của giao tiếp là hành động nói. Hành động nói có thể được thực hiện bằng một câu đơn độc như *Chào ! Cảm ơn ông ! Đường đến bưu điện đi lối nào hở ông ? Bạn cho tôi mượn cái bút !* Trong hội thoại, có những trường hợp không thể giản đơn dùng một câu đơn độc để thực hiện một hành động nói. Đó là trường hợp sự giao tiếp xuất hiện giữa những người xa lạ, hoặc cần thực hiện những hành động nói sẵn chứa khả năng làm tổn thương thể diện, như những hành động thuộc lớp điều khiển, và cũng vì vậy, chúng thường có nguy cơ bị từ chối hay gây xúc phạm. Trong những trường hợp đó, tập hợp các phát ngôn trong tương tác thường được thực hiện theo những thói quen nào đó để thăm dò (để hỏi) về những điều kiện tiên quyết² cho việc đưa ra và tiếp nhận một hành động nói : chuẩn bị về sự cộng tác của người nói với người nghe cho rằng người nghe thực hiện được hoặc có thể thực hiện được hành động đó) hoặc về điều kiện mệnh đề (nội dung của lời yêu cầu chẳng hạn việc đưa ra và tiếp nhận một hành động nói).

Như vậy, sự kiện nói được dùng đến khi hành động nói chưa thể đưa ra một cách đơn độc mà cần phải có sự thăm dò trước. Sự thăm dò là những cách tìm biết về các điều kiện tiên quyết là điều kiện chuẩn bị và điều kiện mệnh đề. Điều kiện chuẩn bị là điều kiện về sự cộng tác của người nói với người nghe : người nói cho rằng người nghe thực hiện hoặc có thể thực hiện được hành động nói được đưa ra (như hành động yêu cầu chẳng hạn), và thăm dò về việc người nói nghĩ như thế nào đối với điều đó ; điều kiện mệnh đề

¹ Nguyên văn tiếng Anh : speech event : A set of circumstances in which people interact in some conventional way to arrive at some outcome.” – G. Yule [62 : 134 ; bản tiếng Anh].

² Về các điều kiện thực hiện hành động nói, xem chương này tại điểm 3.2.9.2, điểm nhỏ a. Các điều kiện thực hiện hành động nói và các kiểu hành động nói, chi tiết (i) Các điều kiện thực hiện hành động nói.

nêu nội dung của sự việc liên quan đến hành động nói (nó định rõ sự việc đó là sự việc gì, dễ hay khó thực hiện, như yêu cầu làm việc thêm một giờ để hơn làm việc thêm nhiều giờ), và việc thăm dò này được hình thành trong một yêu cầu gián tiếp.

Ví dụ về việc thăm dò điều kiện chuẩn bị và điều kiện mệnh đề.

Trong *Truyện Kiều*, một cuộc trò chuyện vào lúc đêm sắp tàn giữa Thuý Vân với Thuý Kiều là sự kiện nói HỎI gồm trong các câu thơ từ 715 đến 757. *Truyện Kiều* là một truyện thơ, đối thoại trong truyện không hoàn toàn giống đối thoại đời thường, vì vậy khi phân tích một cuộc thoại ở đó, trước hết phải gạt bỏ các yếu tố của ngôn ngữ nghệ thuật và của riêng ngôn ngữ thơ.

- [30] *Thuý Vân chợt tỉnh giấc xuân,*
 Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han.
715 “*Cơ trời dẫu bẽ đa đoan,*
 “Một nhà để chị riêng oan một mình.
 “Cớ chi ngồi nhẩn tàn canh,
 “Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây ?”
 Rằng : “Lòng đương thốn thức đây,
720 *“Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong.*
 “Hở môi ra cũng thẹn thùng,
 “Để lòng thì lại phụ lòng với ai !
 “Cậy em em có chịu lời,
 “Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
725 “*Giữa đường đứt gánh tương tư,*
 “Keo loan chấp mối tơ thừa mặc em.
 “Kể từ khi gặp chàng Kim,
 “Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề.
 “Sự dẫu sóng gió bất kì,
730 *“Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai.*
 “Ngày xuân em hãy còn dài,
 “Xót tình máu mủ thay lời nước non.

[Lược bỏ câu 733-756, Kiều nói về sự biết ơn Thuý Vân về sau và than vãn từ biệt chàng Kim vắng mặt, nói xong (hết câu 756) Thuý Kiều ngắt.]

Trong lời Thuý Vân, hai câu thơ đầu 715-716 là những câu thăm dò điều kiện chuẩn bị (thăm dò về khả năng đưa ra câu hỏi và thăm dò về khả năng người nghe có thể chấp nhận và trả lời được), chúng mang tính chất của một **lời ướm hỏi (pre-question)** xa xôi, theo kiểu “mọi việc đã an bài” và dễ dàng dẫn đến hành động hỏi “vậy thì *có sao... ?*”. Quả vậy, hai câu tiếp theo diễn đạt hành động HỎI theo lối trực tiếp, và HỎI là hành động trung tâm trong lời của Thuý Vân, hành động này chờ đợi hành động TRẢ LỜI từ phía Thuý Kiều (theo tổ chức ưa chuộng).

Trong lời Thuý Kiều, bốn câu thơ đầu 719-722 là những câu trả lời điều Thuý Vân hỏi với nội dung là “điều đang gây vò Kiều là một mối tình thật khó tỏ bày, nên chưa thể nói cụ thể”. Như vậy, câu trả lời mới có phần xác nhận là có vấn đề tình cảm, nhưng vấn đề đó như thế nào thì chưa được nói ra. Tóm lại, câu trả lời vẫn chưa trọn vẹn và nó còn được nối tiếp trong các câu 727-730 (*Kể từ khi gặp chàng Kim,... hai bề vện hai*), gián cách bởi các câu 723-726. Phần trả lời chưa rõ về điều khó nói (câu 719-722) đồng thời là sự chuẩn bị cho việc xuất hiện hành động nói tiếp theo của Kiều. Nhờ sự chuẩn bị đó, Kiều dễ dàng chuyển vào sự kiện nói NHỜ, với tư cách một sự kiện nói mới. ngay từ câu sau : *Cậy em...*, như là một bộ phận lồng vào bên trong phần trả lời câu hỏi ban đầu của Thuý Vân.

Sự kiện nói NHỜ mở đầu bằng *Cậy em* là phần ngôn hành tường minh chứa động từ ngôn hành *cậy*, người nghe *em* (ẩn tiếng *tôi ở đầu*), và đây là hành động nói trung tâm. Các tiếng *em có chịu lời, Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa* là phần lời dùng vào việc thăm dò điều kiện mệnh đề : chúng báo rằng người nói 1 đánh giá nội dung điều yêu cầu (điều kiện mệnh đề) sẽ đưa ra là cực kì quan trọng, là rất khó thực hiện. Tầm quan trọng và mức độ khó thực hiện đến mức, tuy rằng là bậc chị, Kiều vẫn phải “xin” em nhận lời, và để cho Kiều “lạy” rồi mới nói ra. Hành động vật lí “lạy” phản ánh nếp văn hoá phương Đông : Hành động này trước hết được thực hiện với người đã khuất, còn đối với người sống, nó thường được thực hiện như là sự cung kính tột cùng (con lạy mừng thọ bố mẹ), hay một lời cầu xin mà người tiếp nhận không thể chối từ, ở đây sự “lạy” mang giá trị sau cùng vừa nói.

Trong cấu trúc của lời thoại, các tiếng *em có chịu lời, Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa* có chức năng của **lời ướm thông báo (pre-announcement)**, báo hiệu về nội dung mệnh đề yêu cầu sẽ được trình bày khi người nghe không từ chối. Thuý Vân không từ chối, và nội dung mệnh đề đi với hành động NHỜ là “Vân thay Kiều lấy Kim Trọng để Kiều khỏi ân hận”.

Nội dung mệnh đề của hành động NHỜ gồm hai phần :

– Câu 725-726, rõ nhất là câu 726, việc cần “nhờ” rõ nét, nhưng còn để ngỏ sự lựa chọn cho Thuý Vân : *Keo loan chấp mỗi tơ thừa mặc em* (tiếng *mặc* ở đây là “tùy ý”, “để ngỏ sự lựa chọn”), nói cách khác tính “mong muốn” từ phía Kiều được thể hiện còn chưa cao.

– Đến câu 729-730 thì nội dung điều “khẩn cầu” đã rõ : *Ngày xuân em hãy còn dài – Xót tình máu mủ thay lời nước non*, tính “mong muốn” từ phía Kiều đã gần như thể hiện thành tính “bắt buộc”.

Việc đối chiếu các câu 725-726 với 729-730 giúp nhận ra đích ngôn trung của hai hành động nói chỉ là một, nhưng lực ngôn trung (illocutionary force, cũng dịch là ‘hiệu lực ở lời’) ở hành động nói diễn đạt bằng 729-730 lớn hơn ở 725-726. Như vậy, Nguyễn Du đã cho Kiều chọn một “chiến lược” NHỜ phù hợp với tình huống giao tiếp. Những câu 727-730 vừa liên quan đến nội dung mệnh đề của hành động XÁC NHẬN trong việc trả lời, vừa liên quan đến nội dung mệnh đề của hành động NHỜ.

Việc phân tích ví dụ trên cho thấy rằng trong một sự kiện nói gồm có nhiều câu, trong số đó có câu diễn đạt hành động nói trung tâm, những câu còn lại hoặc là lời ướm hoặc diễn đạt hành động nói phụ thuộc với những chức năng khác nhau. Mặt khác một sự kiện nói cũng có thể nằm bên trong một sự kiện nói lớn hơn theo kiểu đan xen vào nhau, không tách thành hai sự kiện nói nối tiếp nhau một cách rạch ròi (như sự kiện NHỜ của Thuý Kiều nằm bên trong sự kiện HỎI của Thuý Vân).

Cuộc trò chuyện giữa Thuý Vân và Thuý Kiều có thể phân tích theo kiểu PTHT thuộc khuynh hướng Mĩ như sau.

- Lần nói chuyện này là một **cuộc tương tác** (Tầng I)
- Cuộc tương tác này được làm thành từ một **phiên giao dịch** (Tầng II)
- Phiên giao dịch này gồm trong một **trao đáp** (Tầng III)
- Trao đáp này được làm thành từ hai **bước thoại** (lượt lời).
- Bước thoại thứ nhất của Thuý Vân chứa **sự kiện HỎI**, với hành động hỏi trực tiếp bằng các từ để hỏi *cớ chi*.
- Bước thoại thứ hai của Thuý Kiều, trong đó có **hành động TRÌNH BÀY** (thuộc lớp BIỂU HIỆN) để thực hiện hành động TRẢ LỜI cho Thuý Vân, và một **sự kiện NHỜ** mở rộng diễn đạt bằng ngôn hành tường minh

với động từ *cậy*, và được tổ chức theo kiểu lồng vào bên trong hành động TRÌNH BÀY.

Như vậy, trong sự kiện HỎI, hành động nói trung tâm là HỎI ; trong phản trả lời, hành động nói trung tâm là TRÌNH BÀY, và hành động nói trung tâm mở rộng là NHỜ.

Cách phân tích một cuộc thoại theo khuynh hướng PTHT của Mĩ như trên có phần giản tiện hơn cách phân tích theo lí thuyết hội thoại Thụy Sĩ – Pháp, tránh được những thuật ngữ ‘chuỗi’ (séquence, còn được dịch là ‘đoạn thoại’), ‘tham thoại’ của hướng phân tích thứ hai, là những thuật ngữ thuộc về nghĩa, khó xác định ranh giới do ít có tính công nghệ.

3.2.10.2. Hành động nói trung tâm trong sự kiện nói

Khi giới thiệu về các hành động nói, các hành động nói được minh hoạ bằng những lời thoại trực tiếp mang chữ chúng. Trên thực tế tương tác, các hành động nói ít được đưa ra một cách đơn độc, chúng thường đi kèm với những câu khác mang những chức năng phụ thuộc. Nhiệm vụ của PTHT là chỉ ra hành động trung tâm, và nêu chức năng (hành động nói) của các câu còn lại.

Về cách thể hiện, hành động nói trung tâm trong sự kiện nói có thể là hành động nói trung tâm hiển lộ (obvious central speech act) có thể nhận biết dễ dàng, được diễn đạt theo lối ngôn hành tường minh hay hàm ẩn, hoặc theo lối trực tiếp hay gián tiếp¹, và nó cũng có thể được thực hiện bằng những phát ngôn dặt dẵn (không chứa hành động nói trung tâm hiển lộ) từ phía người nói 1 và những hành động nói phản hồi (từ người nói 2) để đi đến hành động nói trung tâm đó theo lối hàm ý hội thoại (xem [62 : 113]). Ví dụ về cuộc thoại ở [30] có chứa hành động nói trung tâm được thực hiện bằng ngôn hành tường minh (trong lời Thuý Kiều) và bằng hành động nói trực tiếp (trong lời Thuý Vân).

Trong [31], sự kiện nói chứa hành động nói trung tâm diễn đạt bằng ngôn hành tường minh để xác định hơn trong [30].

¹ Về những cách diễn đạt ngôn hành và hành động nói trực tiếp, gián tiếp, xem chương này, tại các điểm 3.2.9.3. *Phương tiện chỉ ra lực ngôn trung và ngôn hành tường minh*, 3.2.9.4. *Giả thuyết ngôn hành và ngôn hành hàm ẩn*, 3.2.9.5. *Hành động nói trực tiếp và hành động nói gián tiếp*.

[31] Giáp : *Mấy hôm nay trời đẹp quá. Mà mai là chủ nhật rồi.*

Tị : *Ừ nhỉ, mai chúng mình được nghỉ.*

Giáp : *Thế mai cậu đã có chương trình gì chưa ?¹*

Tị : *Cậu định đi đâu à ?*

Giáp : *Mình muốn rủ cậu về quê mình chơi một hôm.*

Tị : *Hay đấy, mai ta đi sớm nhé, để được chơi lâu lâu một chút.*

Giáp : *Vậy thì 5 giờ bắt đầu nhé.*

Đây là sự kiện nói MỜI, bốn câu đầu có chức năng lời ướm mời (pre-invitation) xét từ phía người chủ động Giáp, câu cuối cùng diễn đạt hành động CAM KẾT. Sự kiện nói chứa hành động trung tâm MỜI với những lời ướm theo những quy ước thông dụng này đã đi đến một kết cục tốt đẹp.

Sau đây là ví dụ về hành động nói trung tâm được diễn đạt hàm ẩn trong một tập hợp lời trao đáp của sự kiện nói YÊU CẦU.

[32] Nam : *Ôi, Mary, hay quá, bạn đây rồi.*

Nữ : *Có việc gì vậy ?*

Nam : *Mình không làm sao cho máy vi tính của mình chạy được.*

Nữ : *Hổng rồi sao ?*

Nam : *Mình nghĩ là không phải thế.*

Nữ : *Vậy nó làm sao ?*

Nam : *Mình biết đâu được. Mình kém cái món máy tính lắm.*

Nữ : *Loại nào vậy ?*

Nam : *Một chiếc Mac. Bạn dùng loại này chưa ?*

Nữ : *Rồi.*

Nam : *Có rồi một lát không đấy ?*

Nữ : *Có chứ.*

Nam : *Ôi, tuyệt quá.*

(Dẫn theo Yule 1996 [62 : 114-115], chỗ in đậm do chúng tôi đánh dấu)

Như có thể thấy, hai người dự thoại đưa ra những lời trao đáp theo một quy ước trong một nhóm xã hội nhất định, ở đây có thể là các bạn đồng học ;

¹ Câu này là lời ướm chung cho lớp hành động yêu cầu (pre-request), trong đó có ướm mời. Về 'lời ướm', xem điểm 3.2.14.2. *Lời ướm* cuối chương này.

mặt khác, họ cũng tuân theo quy tắc về tính lịch sự theo quy ước của cộng đồng và của lớp xã hội cụ thể đó, ở đây là tình bằng hữu ngang vai và khác giới tính giữa các bạn đồng học, cho nên mặc dù không cần đến những từ ngữ ‘khách khí’, nhưng cũng không có mặt những từ ngữ ‘sỗ sàng’. Trong sự kiện nói vừa nêu, hành động nói trung tâm YÊU CẦU không được diễn đạt hiển lộ, nhưng cả hai bên cùng đi đến một kết cục tốt đẹp.

Hành động nói trung tâm YÊU CẦU từ phía người nói 1 (bên nam) được diễn đạt theo lối hàm ý trong câu *Có rồi một lát không đấy ?* (những câu như thế này thường được dùng như lời ướm của hành động yêu cầu – pre-request)¹ và hành động CHẤP NHẬN lời đề nghị từ phía người nói 2 (bên nữ) cũng được hàm ý trong câu *Có chứ*. Qua đó hành động nói trung tâm YÊU CẦU đã được thực hiện, và sự kiện nói này đã có một kết cục tích cực nhờ thiện chí cộng tác của người nói 2.

Sự phân tích ba sự kiện nói nêu trên minh hoạ cho hiện tượng hành động nói trung tâm có thể được diễn đạt theo lối hiển lộ (obvious) hoặc hàm ẩn (implicit), và nó tồn tại cùng với những câu khác, những câu này có thể là những hành động nói phụ thuộc hoặc là những lời ướm (pre-sequences) được dùng với chức năng thăm dò, và cách diễn đạt, cách tổ chức chúng gắn với những thói quen của nhóm xã hội.

Qua các ví dụ có thể hiểu sự kiện nói dưới một hình thức cụ thể hơn : sự kiện nói là hoạt động tương tác mở rộng để thực hiện hành động nói trung tâm nào đó (bằng ngôn hành, hoặc bằng hành động nói trực tiếp hay gián tiếp, hoặc bằng hàm ý), có tính đến tình huống cụ thể và những quy ước của nhóm xã hội cụ thể, nhằm đạt đến một kết cục nào đó.

Các tiếng nào đó trong hành động nói trung tâm nào đó dành cho tên gọi hành động nói cụ thể cần thực hiện, còn trong kết cục nào đó chúng ngụ ý về hành động nói trung tâm trong sự kiện nói thành công hay không thành công.

3.2.11. Tiền giả định

3.2.11.1. Khái niệm tiền giả định và thuộc tính của tiền giả định

a. Về tiền giả định

Giai đoạn đầu của dụng học, tiền giả định là một thuật ngữ thu hút nhiều chú ý của các nhà nghiên cứu, nhưng từ đầu những năm 90 thế kỉ

¹ Về ‘lời ướm’, xem điểm 3.2.14.2. Lời ướm cuối chương này.

trước nó không được quan tâm nhiều như trước nữa. Trong ngôn ngữ học, tiên giả định (presupposition) là một thuật ngữ có tính chất công nghệ được dùng để chỉ nội dung không cần được nêu ra mà vẫn là một phần phải được tính đến của điều được thông báo, vì không xác định được nó thì thông báo sẽ trở nên vô nghĩa đối với người nghe. Tiên giả định thuộc về sự phân tích logic mối quan hệ giữa nghĩa của câu và việc sử dụng câu. Có thể phân tích câu sau đây làm ví dụ.

[33] *Anh Tị chưa nộp bài kiểm tra đấy.*

Câu này là một câu có ý nghĩa. Người nói cho rằng trong số những người phải nộp bài kiểm tra có một người tên là Tị, và chưa thấy bài của anh ta nên người nói đưa ra câu đó như là một lời nhắc nhở người có tên Tị đó. Thế nhưng trên thực tế trong tình huống đó không có người nam nào có tên là Tị cả, và vì vậy câu nói đó trở nên vô nghĩa, mặc dù nó không sai. Như vậy là điều giả định trước khi nói của anh ta không đúng. Nói cách khác, một câu có thể có nghĩa nhưng vẫn có thể trở thành vô nghĩa khi tiên giả định sai so với thực tế.

Ví dụ vừa nêu giúp dễ hiểu định nghĩa sau đây về tiên giả định : **Một tiên giả định là cái mà người nói cho là đúng trước khi thực hiện một phát ngôn¹.** Ví dụ nêu trên cho thấy, chính câu trở nên vô nghĩa là vì người nói tiên giả định về Tị sai, chứ câu đó không sai, vậy là người nói có tiên giả định chứ không phải câu có tiên giả định².

Khái niệm tiên giả định nằm trong mối quan hệ giữa hai mệnh đề theo kiểu : khi nói ra một câu chứa mệnh đề p , người nói có một tiên giả định dưới hình thức mệnh đề q ³.

¹ Nguyên văn tiếng Anh : A **presupposition** is something the speaker assumes to be the case prior to making an utterance [62 : 25, bản tiếng Anh].

² Tính quyết định của tiên giả định đối với tính đúng của câu cũng là căn cứ của một quan điểm khác được nhắc đến trước kia : “Một tiên giả định là một thuộc tính của một câu, thuộc tính này làm cho câu đó thích hợp với việc sử dụng trong một số ngữ cảnh này và không thích hợp với việc sử dụng trong những ngữ cảnh khác. (“A presupposition is a property of a sentence, making that sentence fit for use in certain contexts and unfit for use in other contexts.” P. A. M. Seuren [67]).

³ Mệnh đề tiên giả định q khác với các phép kéo theo ‘cổ điển’ (‘classical entailments’) của logic học ở chỗ khi cần trình bày các tin chứa trong câu theo một trật tự trước sau, thì tiên giả định là phần tin có trước phần tin diễn đạt bằng từ ngữ trong câu, còn các tin kéo

[34] *Chiếc xe của Giáp tốt lắm.* (= p)

Giáp có một chiếc xe. (= q)

Như vậy, mệnh đề chứa tiền giả định (q) liên quan chặt chẽ với mệnh đề (p). Trên cơ sở đó, mối quan hệ giữa hai mệnh đề được kí hiệu như sau (có thể đọc : p chứa, hay kéo theo, tiền giả định q) :

$$p >> q$$

b. Thuộc tính của tiền giả định

Tiền giả định có thuộc tính là **tính bất biến trong phủ định**. Thuộc tính này được hiểu là một tiền giả định trong một lời trình bày khẳng định vẫn mang tính đúng khi lời trình bày đó bị phủ định. Chẳng hạn so sánh với ví dụ vừa nêu, ta có thể phủ định mệnh đề *Chiếc xe của Giáp tốt lắm* bằng mệnh đề phủ định *Chiếc xe của Giáp không tốt lắm*. Trong trường hợp này, mệnh đề tiền giả định (q) vẫn không đổi.

[35] *Chiếc xe của Giáp không tốt lắm.* (= KHÔNG p)

Giáp có một chiếc xe. (= q)

Cách kí hiệu hai mệnh đề này sẽ là : KHÔNG $p >> q$

3.2.11.2. Các loại tiền giả định thường gặp

Tiền giả định được liên hội với cách dùng từ, cụm từ, và các cấu trúc trong các tình huống cụ thể. Việc nêu ra các loại tiền giả định chỉ là những chỉ dẫn về các **tiền giả định tiềm tại (potential presuppositions)**, chúng chỉ có thể trở thành thực tại trong các ngữ cảnh gần với người nói.

a. Tiền giả định tồn tại

Loại tiền giả định được nhắc đến trước hết là **tiền giả định tồn tại (existential presupposition)**, nó đã được minh hoạ trong câu [33] *Anh Tị chưa nộp bài kiểm tra đấy*. Câu đó không có nghĩa vì tiền giả định tồn tại về Tị không đúng : không tồn tại người tên là Tị. Cũng vậy, khi nói [34] *Chiếc xe của Giáp tốt lắm* người nói giả định trước ‘sự tồn tại chiếc xe thuộc quyền

theo thì được rút ra từ các từ ngữ trong câu. Chẳng hạn muốn hỏi *Giáp đến chưa ?* thì mệnh đề tiền giả định làm cơ sở cho câu này là “Tồn tại một người tên là Giáp” (tiền giả định tồn tại), nếu tin này sai thì câu hỏi trở thành vô nghĩa ; còn các mệnh đề kéo theo từ câu hỏi đó có thể là : “Có ai đến chưa ?”, “Giáp làm gì ?”, “Giáp đi đâu ?”.

sở hữu của Giáp', cho nên câu này có nghĩa khi trên thực tế Giáp có chiếc xe trong tình huống khi nói. Tuy rằng tiền giả định tồn tại vẫn có thể sai như đã thấy, nhìn chung nó là cái hiển nhiên trong phát ngôn, cho nên người ta ít nhắc đến nó.

b. Tiền giả định thực

Tiền giả định thực (factive presupposition)¹ đó là tiền giả định gắn với những động từ như *biết*, *ngờ*..., những động từ này không tập hợp thành những lớp khái quát được, vì phải xét hoạt động của chúng trong từng trường hợp cụ thể. Trong những trường hợp thích hợp đó, mệnh đề tiền giả định xuất hiện sau các động từ vừa nêu và nó có nội dung xác nhận một sự thực, như *tiếc rằng q*, *lấy làm lạ q*.

- [36] a. *Ai biết là cô ấy đã lấy chồng.* (>> Cô ấy đã lấy chồng)
 b. *Tôi tiếc là chưa nói với cô ta.* (>> Tôi chưa nói với cô ta)
 c. *Họ không ngờ rằng cô ấy đã có con.* (>> Cô ấy đã có con)
 d. *Nó không nghĩ rằng tôi biết nó.* (>> Tôi biết nó)
 e. *Bà mẹ mừng là con đã có việc làm* (>> Con đã có việc làm)

c. Tiền giả định từ vựng

Tiền giả định từ vựng (lexical presupposition)² gắn với nghĩa của từ. Chẳng hạn, động từ *tìm*, nếu *tìm ra* thì nghĩa được xác nhận sự “thành công”, *không tìm ra* thì nghĩa được xác nhận là “không thành công”. Trong hai cách dùng vừa nêu, nghĩa “thành công” và “không thành công” là nghĩa được xác nhận, cùng với chúng còn có tiền giả định là người hành động đã ‘cố gắng làm việc gì đó’, ở đây là việc ‘tìm kiếm’. Cũng vậy, khi dùng *thôi*, *kết thúc*, *dừng* thì có tiền giả định ‘trước đó đang làm việc gì đó’, còn như *bắt đầu*, *bắt tay vào*, *khởi công* thì có tiền giả định ‘trước đó chưa làm việc gì đó’.

- [37] a. *Họ đã bỏ thuốc lá.* (>> Họ đã từng hút thuốc lá)
 b. *Nó thôi học.* (>> Trước đó nó đi học)
 c. *Tôi bắt đầu học ngoại ngữ.* (>> Trước đó tôi không học ngoại ngữ)
 d. *Cậu bé lại đi học muộn.* (>> Trước đó cậu bé đã đi học muộn)

¹ P. Kiparsky and C. Kiparsky 1971. “Fact”. In Steinberg D. D. Jakobovits L. A. (eds) – dẫn theo [67].

² Kiểu tiền giả định từ vựng gắn với động từ chính ở vị ngữ còn được gọi là tiền giả định phạm trù (Categorial Presupposition) [67].

e. *Tôi mới biết cô ấy.* (>> Trước đó tôi chưa từng biết cô ấy)

f. *Nó tìm được việc làm.* (>> Nó đã cố gắng tìm việc làm)

g. *Nó chưa tìm được việc làm.* (>> Nó đã cố gắng tìm việc làm)

d. Tiền giả định cấu trúc

Tiền giả định cấu trúc (structural presupposition), như tên gọi cho biết, là kiểu tiền giả định liên quan đến cấu trúc. Một số cấu trúc có chứa tiền giả định và trong cấu trúc đó bộ phận được tiền giả định được coi là chân thực (tương đương với ‘có’, không giả đối). Loại tiền giả định này thường gặp hơn ở câu nghi vấn hỏi về thời gian và địa điểm.

[38] a. *Họ về bao giờ ?* (>> Họ đã về rồi)

b. *Mày gặp họ ở đâu ?* (>> Mày đã gặp họ)

Ý “được coi là chân thực” làm cho người nghe (người đọc) tin rằng điều được tiền giả định đó là chân thực, chứ chưa chắc ý đó là tiền giả định thực sự của người hỏi, nói cách khác là người hỏi có thể tạo ra cái về là tin vào tiền giả định đó để người nghe phải tin. Người ta có thể lợi dụng hiện tượng này trong một số trường hợp mà người Việt gọi là “bắt nọn”. Chẳng hạn để kiểm tra xem một cậu bé có mở tủ không hay có đi chơi không, người ta có thể hỏi :

[39] a. *Mày mở tủ bằng cách nào ?* (>> Mày đã mở tủ)

b. *Mày đi chơi những đâu về đấy ?* (>> Mày đã đi chơi)

Nếu người được hỏi trả lời những câu như vậy theo cách trả lời những câu hỏi thật (như *Tôi đã mở tủ bằng chìa khoá riêng*), thì mặc nhiên là người đó thừa nhận là đã mở tủ hay đã đi chơi, tức là thừa nhận sự thật của các tiền giả định mà người nói đưa ra.

Trong bốn tiền giả định nêu trên, ba cái đầu liên quan đến các từ và cụm từ, cái thứ tư liên quan đến câu, cả bốn đều được xem xét trong các ngữ cảnh mà ở đó các tiền giả định được coi là có thực.

e. Tiền giả định không thực

Tiền giả định không thực (non-factive) hay phi thực, hay hư¹ là tiền giả định có quan hệ với một số động từ như *ước*, *ước ao*, *mơ ước*, *hình dung*,

¹ ‘Thực’, ‘hư’ ở đây là xét theo tiêu chuẩn logic, tương đương với ‘chân thực’ và ‘giả đối’.

tương tượng, vờ, giả vờ, giả bộ, làm bộ..., và tiền giả định thường đứng sau các động từ này.

[40] a. *Tôi mơ ước mình được giàu có.* (>> Tôi vốn không giàu có)

b. *Họ hình dung như họ đang sống ở một nơi xa lạ.*

(>> Họ không đang sống ở nơi xa lạ)

c. *Nó làm ra vẻ nó ngớ ngẩn.* (>> Nó không ngớ ngẩn)

d. *Nó vờ như nó không biết.* (>> Nó có biết)

f. Tiền giả định phản thực

Tiền giả định phản thực (counterfactual presupposition) được hiểu là nó chẳng những không thực mà còn trái ngược, đối lập với cái chân thực, hay tương phản với sự thực. Loại tiền giả định này thường nằm trong cấu trúc điều kiện phản thực (counterfactual conditional) với quan hệ từ *giả như* (giả mà), *nếu*, hay tổ hợp từ *phải chỉ dẫn đầu* mệnh đề chứa tiền giả định. Điều được tiền giả định cho rằng tin trong mệnh đề chứa nó là trái với sự thực.

[41] a. *Giả như tôi có nhiều tiền thì tôi đã giúp đỡ được nó.*

(>> Tôi không có nhiều tiền)

b. *Nếu trời không rét đậm thì hoa kịp nở vào dịp Tết.*

(>> Trời rét đậm)

Để nhìn lại các loại tiền giả định tiềm tại trình bày trên đây, chúng tôi dẫn bảng tổng kết của Yule 1996 [62 : 67] trong Hình 3.7, với sự thay đổi trật tự ứng với thứ tự trình bày trên đây.

Loại	Ví dụ	Tiền giả định
tồn tại	<i>vật X</i>	X (tồn tại)
thực	<i>Tôi tiếc là đã ra đi.</i>	Tôi đã ra đi.
từ vựng	<i>Nó đã trốn thoát.</i>	Nó đã cố gắng trốn ra.
cấu trúc	<i>Bà ấy chết bao giờ ?</i>	Bà ấy đã mất.
không thực (hư)	<i>Nó giả vờ gặp may.</i>	Nó không gặp may.
phản thực	<i>Giả mà tôi không ốm.</i>	Tôi ốm.

Hình 3.7. Các loại tiền giả định tiềm tại

3.2.12. Hàm ý

Trong việc phân tích tài liệu ngôn ngữ, hàm ý (*implicature*) được phân biệt thành hai loại lớn là **hàm ý hội thoại** (*conversational implicatures*) và **hàm ý quy ước** (*conventional implicatures*).

3.2.12.1. Hàm ý hội thoại và nguyên tắc cộng tác

Hàm ý hội thoại là thứ hàm ý suy ra được trong quá trình hội thoại, gắn với cách thực hiện nguyên tắc cộng tác trong hội thoại, và cụ thể hơn là các phương châm hội thoại. Việc tìm hiểu các nguyên tắc này, vì vậy, không thể bỏ qua.

Để có một cuộc thoại thì điều kiện đầu tiên là các người dự thoại phải hợp tác với nhau : phải có người nói và phải có người nghe, và họ phải thực hiện cuộc tương tác theo những nguyên tắc nhất định. Một người nói không có người nghe thường bị coi là “bị bỏ rơi”, thậm chí là mắc bệnh tâm thần. Các nguyên tắc có mặt trong cuộc tương tác là rất phổ biến, đến mức Grice 1975 đã nâng lên thành **nguyên tắc cộng tác** (*co-operative principle*) của hội thoại, và ông đã chi tiết hoá thành bốn nguyên tắc bậc dưới, gọi là các **phương châm** (*maxims*) hội thoại. Các nguyên tắc của Grice thường được dẫn lại một cách trung thành như trong bảng ở Hình 3.8.

Nguyên tắc cộng tác : Hãy làm cho phần đóng góp của bạn* đúng như nó được đòi hỏi, đúng vào cái giai đoạn mà nó xuất hiện, bởi cái mục đích hoặc cái phương hướng đã được chấp nhận của lần trao đổi bằng lời mà bạn tham dự.

Các phương châm :

Lượng

1. Hãy làm cho phần đóng góp của bạn có chứa tin như nó được đòi hỏi (đối với những mục đích hiện hữu của lần trao đổi đó).
2. Không làm cho phần đóng góp của bạn chứa nhiều tin hơn đang được đòi hỏi.

Chất Cố gắng làm cho phần đóng góp của bạn là chân thực.

1. Không nói điều mà bạn tin là không chân thực.
2. Không nói điều mà bạn không chứng minh thoả đáng được.

Quan hệ Phải là trọng yếu **.

Cách thức Phải rõ ràng.

1. Tránh diễn đạt tối nghĩa.
2. Tránh mơ hồ.
3. Phải ngắn gọn (tránh dài dòng không cần thiết).
4. Phải có thứ tự.

Chú thích của bản dịch Việt :

* Tiếng *bạn* dùng ở đây thật không ổn, vốn trong tiếng Anh là từ *you*, chỉ ngôi thứ hai không phân biệt trọng thị hay khinh thị. Tiếng Việt không có một từ chỉ ngôi thứ hai “vô tư” như *you*, đành dùng tiếng *bạn* đây “thiện chí” mà thực ra không chính xác.

** Tiếng Anh là *Be relevant*. *Relevant* trong trường hợp này là “quan hệ một cách cần thiết với việc dùng” (từ Hán Việt cũ : *thích dụng*), không chệch ra ngoài đề tài đang nói, hay chỉ nói những gì “trọng yếu” (cũng dịch là *quan yếu*, từ này có phần khó hiểu).

Hình 3.8. Nguyên tắc cộng tác của Grice (dẫn theo Yule [62], bản tiếng Anh)

Nguyên tắc cộng tác có thể hiểu dung dị (ở mức độ chưa cần chính xác cao) là “phần đóng góp của bạn phải là cần và đủ, đúng lúc và đúng hướng của cuộc thoại”. Bốn phương châm hội thoại cũng có thể hiểu như sau : (i) phương châm về **lượng** yêu cầu phần đóng góp chứa số lượng tin đòi hỏi theo tiêu chuẩn cần và đủ xét theo mục đích của cuộc thoại đó, không chứa nhiều tin hơn¹ ; (ii) phương châm về **chất** yêu cầu phần đóng góp là chân thực : có thực hoặc chứng minh được ; (iii) phương châm về **quan hệ** yêu cầu phần đóng góp phải là những gì có quan hệ với đề tài một cách cần thiết (trọng yếu), không ra ngoài đề, ngoài mục đích ; phương châm về **cách thức** với yêu cầu phần đóng góp phải rõ ràng, cụ thể là không tối nghĩa, không mơ hồ², phải ngắn gọn, phải có thứ tự.

¹ Khi nói đến ‘đủ’, chúng ta thường kèm ‘không thừa mà cũng không thiếu’. Ở đây tác giả chỉ nêu chi tiết ‘không thừa’ (điểm 2 của phương châm *lượng*), vì về mặt logic, khi đã ‘đủ’ thì không thể ‘thiếu’, ‘đủ’ thuộc bậc trên của ‘thiếu’, vậy về mặt logic không cần dặn ‘không thiếu’. Nhưng ‘đủ’, tự nó, phủ định ‘thừa’, chưa nói đến ‘thừa’, nên cần dặn thêm ‘không thừa’, xem bên dưới – điểm 3.2.12.3. *Các kiểu hàm ý hội thoại*, chi tiết b. *Hàm ý thang độ*.

² Chú ý phân biệt ‘tối nghĩa’ với ‘mơ hồ’ và với ‘hàm ý’. Giả sử một biểu thức ngôn ngữ được kí hiệu bằng x , thì có thể giải thích và minh họa như sau : x ‘tối nghĩa’ là nó “không rõ nghĩa, không thể hiểu được (chứ không phải không có) ; nghĩa của nó ‘mơ hồ’ là “có thể hiểu theo hơn một nghĩa” (tạm ghi bằng nghĩa của $x > 1$) ; ‘hàm ý’ trong x là “phần

Yule 1996 [62 : 77] đã dẫn ví dụ thú vị sau đây về một kịch cảnh chứa cuộc thoại dẫn đến buồn cười, trong cuộc thoại đó có một người dự thoại không có thiện chí cộng tác.

[42] Một người đàn bà ngồi trên một chiếc ghế ở công viên và một con chó thân dài nằm đối diện với chiếc ghế. Một người đàn ông đi đến và ngồi xuống ghế.

Nam : *Chó nhà bà có cần không nhỉ ?*

Nữ : *Không đâu.*

(Người đàn ông với tay âu yếm con chó. Con chó ngoạm vào tay người đàn ông)

Nam : *Úi ! Thế mà bà bảo chó nhà bà không cắn.*

Nữ : *Nó không cắn đâu. Nhưng đây có phải chó nhà tôi đâu.*

Lẽ ra người đàn bà phải nói câu cuối cùng ngay trong lần đầu trả lời người đàn ông, nhưng nếu thế thì chẳng còn gì có thể gây cười. Cảnh người đàn ông xa lạ vụng về gợi chuyện, làm quen với người đàn bà đã vấp phải cách phản ứng nhẹ nhàng của người đàn bà thông qua sự ‘cộng tác’ bất đắc dĩ, thiếu thiện ý, thực ra là ví dụ về trường hợp không cộng tác trong hội thoại.

Các phương châm hội thoại là những nguyên tắc làm cho cuộc thoại có thể diễn tiến một cách bình thường, mà người tham dự hội thoại, một cách hữu thức hay vô thức, thường được tuân thủ trong các cuộc thoại, và chúng thông thường đến mức người dự thoại không cần kể chúng ra.

Tuy nhiên, trong đại đa số các cuộc thoại có thực, có những lí do chính đáng khiến người ta coi thường (flout) chúng. Một trong những cách coi thường chúng là sử dụng hàm ý.

Trong việc dùng hàm ý, sự cộng tác hội thoại thể hiện ở chỗ người nói dùng hàm ý phải tính đến năng lực giải đoán hàm ý ở người nghe, còn người nghe thì ý thức được rằng người nói đang cùng cộng tác và có chủ định thông báo một điều gì đó. Nếu người nói không quan tâm đến năng lực giải đoán hàm ý ở người nghe thì hàm ý sẽ không được nhận biết, việc dùng hàm ý được coi là thất bại. Nếu người nghe không ý thức về việc người nói đang

nghĩa nhiều hơn (cộng thêm vào) nghĩa của từ ngữ được nói ra” (nghĩa của $x + >$ hàm ý), và hàm ý là phần nghĩa người nói cố gắng chuyển đến người nghe, người nghe thường có thể giải đoán được hàm ý của người nói.

cộng tác với mình thì sẽ không cố gắng giải đoán hàm ý, hệ quả là hàm ý mà người nghe cố tình đưa ra không được nhận biết, cũng tức là thất bại.

Nguyên tắc cộng tác giúp nhận ra rằng khi người nói cố ý coi thường một phương châm nào đó, thì cũng tức là người nói thông báo một ý nghĩa nào đó bằng hàm ý, và người nghe có thể hiểu được bằng suy luận. Dấu hiệu biểu trưng hàm ý là : +>

Ví dụ về phương châm 'lượng' :

[43] Giáp : *Cậu đem theo tẩy và bút xoá chứ ?*

Tị : *Mình có mang tẩy.*

Trong câu trả lời của Tị không có 'bút xoá' (so với câu hỏi của Giáp), như vậy là phương châm về lượng không được Tị tuân thủ. Phát ngôn của Tị, theo đó, có hàm ý "không mang theo bút xoá". Nếu ghi tẩy bằng *t* và bút xoá bằng *b*, thì cách ghi lời thoại có hàm ý như sau :

Giáp : *t và b.*

Tị : *t (+> KHÔNG b)*

Ví dụ về phương châm 'chất' :

[44] *Bao giờ chạch đẻ ngọn đa,
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.*

(Ca dao)

Câu trả lời của cô gái chứa những điều không có thực và cũng không thể chứng minh được rằng là có thực, nên nó chứa hàm ý "không bao giờ ta lấy mình". Nếu lời 'hỏi vợ' của người con trai được ghi bằng *b* (= bằng lòng ?) thì kí hiệu hàm ý ở lời người con gái là (+> KHÔNG *b*).

Ví dụ về phương châm 'quan hệ' :

[45] Giáp : *Có phải bạn cầm quyển Toán của mình không ?* (Kí hiệu *t*)

Tị : *Tớ cầm quyển Hoá học của bạn Tị.*

Hàm ý trong lời của Tị là "không cầm sách Toán và sách không phải của cậu" : (+> KHÔNG *t*)

Ví dụ về phương châm 'cách thức' :

[46] Giáp : *Có nên nói việc này với họ không ?* (Kí hiệu 'có' là *c*, 'không' là *k*, tức là *c* hay *k*)

Tị : *Có nói thì cũng được.*

Từ câu của Tị trước hết có thể suy tiếp ‘không nói thì cũng được’ (hay ‘không nói cũng không sao’, như vậy, câu của Tị là một câu đa nghĩa, câu mơ hồ, là phát ngôn coi thường phương châm cách thức. Sự coi thường về cách thức này thực ra vẫn mang một hàm ý, đó là “Tôi không có ý kiến về việc này” hay “Tôi không bình luận việc này”. Theo đó thì kí hiệu ghi hàm ý sẽ là $(+> c = k)$.

Các ví dụ nêu trên giúp dễ hiểu **hàm ý hội thoại là phần ý nghĩa được truyền đạt nhiều hơn những gì mà nghĩa từ ngữ cung cấp** (theo Yule [62 : 76]. Cần nhớ rằng người nói là người truyền đạt ý nghĩa bằng hàm ý, cho nên người nói phải nắm khả năng giải đoán nó ở người nghe, còn người nghe hiểu là người nói thông báo cho mình, nên cố gắng nhận biết hàm ý bằng việc giải đoán nó. Việc người nói nắm được khả năng của người nghe giải đoán cái hàm ý mà mình đưa ra và việc người nghe lựa chọn sự suy luận để giải đoán đúng hàm ý của người nói, là những dấu hiệu duy trì sự cộng tác từ hai phía. Nếu người nói đưa ra một hàm ý vượt quá khả năng suy luận của người nghe, cũng như người nghe không nhận biết người nói thông báo với mình bằng hàm ý để cố gắng giải đoán cho được (kể cả trường hợp giả vờ không hiểu hàm ý) thì sự cộng tác trong phạm vi này sẽ bị phá vỡ.

Sau đây là một ví dụ về cách lợi dụng việc người nghe không đủ năng lực giải đoán một hàm ý để gây cười.

[47] **CÓ NUÔI ĐƯỢC KHÔNG ?**

*Một anh, vợ có thai mới được bảy tháng đã đẻ ra đứa con trai.
Anh ta sợ nuôi không được, gặp ai cũng hỏi.*

Một hôm, anh ta hỏi một người bạn, người bạn an ủi nói :

*– Không can gì mà ngại. Bà tôi sinh ra bố tôi cũng đẻ non trước
hai tháng đấy.*

Anh kia giật mình hỏi lại :

– Thế à ! Rồi có nuôi được không ?

(Trương Chính – Phong Châu, 1979, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*,
Nxb Khoa học xã hội, tr. 190)

Người kể chuyện đã khéo tạo ra phần mở đầu khá rắc rối trong câu trả lời của anh bạn (*Bà tôi sinh ra bố tôi*) khiến cho anh chàng có vợ đẻ non kia không thể nhận biết hàm ý, và trở thành không cộng tác ở công đoạn này (hệ quả là có câu hỏi cuối cùng). Cách suy đoán hàm ý trong câu trả lời của người

bạn quanh co như sau : “bố tôi dù bị đẻ non hai tháng vẫn nuôi được, nên mới sinh ra tôi, là cái người đang trả lời cho anh đây”, tóm lại trong lời kể lại *Bà tôi ...* có hàm ý là ‘vẫn nuôi được đấy’. Nếu người bạn không dùng hàm ý mà nói rõ ngay từ đầu “vẫn nuôi được đấy, cụ thể là ...” thì không còn chỗ để cho anh chàng kia ném ra câu hỏi ngớ ngẩn đến mức không nhịn cười được.

3.2.12.2. *Đặc tính của hàm ý hội thoại*

Hàm ý hội thoại có một số đặc điểm chung sau đây.

a. *Giải đoán được*

Hàm ý hội thoại là phần nghĩa không được nói ra bằng từ ngữ, và người nghe hiểu được hàm ý bằng giải đoán, cho nên **giải đoán được** là đặc tính đầu tiên của hàm ý. Nếu người nói nói lời có hàm ý mà người nghe không giải đoán được thì tức là người nói không thành công trong việc dùng hàm ý.

Đặc tính giải đoán được dễ nhận biết qua ví dụ phản diện (là trường hợp không giải đoán được) nêu trong [47].

b. *Cản ngăn được*

Hàm ý là phần nghĩa không được nói ra bằng từ ngữ, cho nên người nói có thể **cản ngăn** hàm ý bằng một số từ ngữ thích hợp, không để cơ sở tồn tại cho việc giải đoán hàm ý. Đặc tính này giúp người nói chủ động trong việc không để cho câu nói của mình có thể có hàm ý.

[48] a. *Cậu bé được năm điểm.*

Nếu chỉ nói như [48] thì có thể hiểu câu nói đó có hàm ý cho rằng “năm điểm là ít” (+> CHỈ năm) ; trong trường hợp như thế có thể dùng những từ ngữ in đậm sau đây để hàm ý không có cơ sở mà tồn tại.

b. *Cậu bé cũng được năm điểm đấy thôi.*

Hoặc :

c. *Thì ít ra cậu bé cũng được năm điểm.*

c. *Hủy bỏ được*

Đặc tính **hủy bỏ được** được hiểu là khi hàm ý đã có cơ sở tồn tại, thì có thể xoá bỏ nó đi bằng những tin xa xôi có tác dụng che lấp nó, những tin này thường kèm các tiếng như *thực ra, trên thực tế thì...* Chẳng hạn, câu [48a] *Cậu bé được năm điểm* chứa hàm ý “chỉ có” chừng ấy thôi, hàm ý này có thể được xoá bỏ bằng cách nói thêm như phần in đậm trong [49].

[49] *Cậu bé được năm điểm, thực ra sức của nó còn có thể được nhiều hơn.*

d. Tăng cường được

Hàm ý có thể **tăng cường được**, tức là nó có thể được làm cho rõ hơn, mạnh hơn bằng những tin phụ thêm xoáy sâu vào hàm ý. Chẳng hạn, hàm ý ở câu [48a] *Cậu bé được năm điểm* có thể mạnh hơn khi thêm một trong hai tin phụ dẫn trong [50a] và [50b].

[50] a. *Cậu bé được năm điểm, thế là bằng mười chia đôi còn gì.*

b. *Cậu bé được năm điểm, thế chẳng phải là nhiều hơn bốn một điểm là gì.*

Cả hai tin phụ kèm theo đều có tác dụng tăng cường hàm ý “CHỈ năm” trong tin chính.

Bốn đặc tính giải đoán được, cản ngăn được, huỷ bỏ được, tăng cường được vừa nêu giúp làm rõ cách thức sử dụng các hàm ý hội thoại (không có tác dụng đối với hàm ý quy ước), và góp phần vào việc phân biệt hàm ý hội thoại với tiền giả định, với ngôn ngữ hình tượng của văn chương.

3.2.12.3. Các kiểu hàm ý hội thoại

Một cách khái quát các hàm ý hội thoại thường gặp được chia ra thành hai lớp lớn là **hàm ý hội thoại thông dụng** (*generalized conversational implicature*, còn dịch là **dùng chung**, hay **tổng quát hoá**), bao gồm cả **hàm ý thang độ** (*scalar implicature*), và **hàm ý hội thoại đặc dụng** (*particularized conversational implicature*, còn dịch là **dùng riêng**, hay **cá thể hoá**).

a. Hàm ý hội thoại thông dụng

Hàm ý hội thoại thông dụng là một nghĩa gia thêm không được nêu ra bằng từ ngữ trong câu, mà việc giải đoán không cần phải vận dụng đến ngữ cảnh riêng biệt. Nói cách khác, hàm ý thông dụng là hàm ý mà việc hiểu nó không cần phải biết đến hoàn cảnh cụ thể riêng có trong trường hợp đó.

[51] a. Giáp : *Cậu mua đủ 3 vé bóng đá chưa ?*

Tị : *Mình mua được 2 vé rồi.*

Hàm ý trong câu của Tị trong [51a] là “còn một vé chưa mua được” : (+> 1 vé chưa mua được).

b. Giáp : *Bạn báo chuyển đi với Lan và Huệ chưa ?*

Tị : *Mình mới báo được cho Huệ.*

Hàm ý trong câu của Tị ở [51b] là “chưa báo được cho Lan” : (+> Lan chưa được báo).

b. Hàm ý thang độ

Hàm ý thang độ là kiểu nghĩa gia thêm chỉ sự phủ định bất kì giá trị nào ở bậc cao hơn trên thang độ của cái giá trị được phát ngôn ra. Trên thực tế có những từ chỉ giá trị có nội dung chung làm thành thang độ giá trị, rõ nhất là những từ diễn đạt về số lượng như :

- “tất cả, nhiều nhất, nhiều, một số, ít”
- “thường xuyên, thường thường, đôi khi”

Trong hai loạt từ trên, từ đứng đầu chỉ giá trị cao nhất, từ cuối cùng chỉ giá trị thấp nhất, và “khi một hình thức thích hợp nào đó trong thang độ được xác nhận, thì sự phủ định tất cả các hình thức cao hơn nó trên thang độ đều được dùng làm hàm ý” [67 : 86]. Vậy, **hàm ý thang độ là phần nghĩa gia thêm chỉ sự phủ định bất kì giá trị nào ở bậc cao hơn cái giá trị ở bậc được chọn trên thang độ giá trị đó** (theo [67 : 86]). Chẳng hạn khi “một số” được chọn thì “nhiều nhất”, “tất cả” bị phủ định, khi “lạnh” được chọn thì “đóng băng” bị phủ định.

[52] *Trong số họ tôi biết vài ba người.* (+> không tất cả, +> không nhiều)

[53] *Cũng có khi họ thi cả bơi lội.* (+> không thường xuyên)

Đáng chú ý là có những trường hợp hàm ý thang độ khó nhận biết là nó thuộc về kiểu thang độ nào, chẳng hạn như thang độ về :

- “độ tin cậy” : “chắc chắn, rất có thể, có thể”
- “độ cần thiết” : “phải, cần, nên”
- “độ lạnh” đối với vật cần bảo quản : “đóng băng, lạnh, mát”

[54] *Rất có thể mai trời nắng.* (+> không chắc chắn)

[55] *Nên nói việc này với họ.* (+> phủ định “cần”, “phải”)

[56] *Bảo quản ở chỗ mát lạnh.* (+> không đóng băng)

Đối với thang độ của nhiệt độ, phần trên 0° được tính bằng số dương, cụ thể là 15° lớn hơn, ấm hơn 12° ; phần dưới 0° được tính bằng số âm, tức là -15° lớn hơn, lạnh hơn -12° (cho nên nếu -12° được chọn thì -15° bị phủ định trong hàm ý thang độ của độ lạnh).

c. Hàm ý hội thoại đặc dụng

Hàm ý hội thoại đặc dụng là một nghĩa gia thêm không được nêu ra bằng từ ngữ trong câu mà việc giải đoán nó phải vận dụng kiến thức riêng về tình huống cụ thể trong đó nó được sử dụng. Nói gọn hơn, hàm ý đặc dụng là hàm ý nhận biết được nhờ đến kiến thức cụ thể hay cục bộ về cái tình huống mà nó được sử dụng.

Chẳng hạn, trong cuộc thoại [57], câu hỏi và câu trả lời có vẻ không ăn nhập với nhau.

[57] Giáp : *Mai đi bơi với mình đi.*

Tị : *Cái máy tính của mình trục trặc.*

Câu trả lời của Tị có vẻ như Tị không cộng tác với Giáp trong trường hợp này. Thế nhưng, do tình bè bạn Giáp biết rằng Tị có cộng tác và Giáp cố hiểu ra tính thích hợp (trọng yếu) của câu trả lời của Tị trong tình huống cụ thể này : máy tính là công cụ hành nghề của Giáp, sự hỏng hóc của nó cần được khắc phục ngay, từ ý đó Giáp nhận ra hàm ý (+> Tị không thể đi bơi được).

Cũng vậy, những cuộc thoại kiểu như [58] cũng có thể xảy ra.

[58] Lan : *Cậu nghĩ thế nào về chuyến đi sắp tới đây ?*

Huệ : *Ta ra ngoài kia nói chuyện đi.*

Lan hiểu được hàm ý của Huệ khi nhận ra trong số những người chung quanh có người biết Huệ, và Huệ không muốn người khác biết việc cần bàn với Lan. Trên cơ sở đó, qua câu trả lời của Huệ, Lan hiểu được hàm ý (+> việc này bàn ở đây không tiện).

Ngoài ra, những kiểu trả lời bằng hàm ý như “chẳng bao giờ ta lấy mình” trong câu ca dao sau đây cũng là hiện tượng thú vị :

[44] *Bao giờ chạch đẻ ngọn đa,*

Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.

3.2.12.4. Hàm ý quy ước

Như đã biết, hàm ý hội thoại là hàm ý được dùng trong hội thoại, ngoài ra trong việc dùng ngôn ngữ còn có những hàm ý không gắn với nguyên tắc cộng tác và các phương châm hội thoại, nhưng cũng được xem xét trong dụng học, những hàm ý này được gọi là hàm ý quy ước (*conventional implicatures*). Hàm ý quy ước là kiểu nghĩa gia thêm hoàn toàn do quy ước, cho nên chúng không chia sẻ các đặc trưng của hàm ý hội thoại.

Có thể tìm hiểu sơ bộ hàm ý quy ước qua cách dùng từ *và* và từ *nhưng*. Từ *và* và *nhưng* có chung một nội dung “cộng thêm” (xét theo nội dung của điều kiện chân thực), thế nhưng *nhưng* có thêm hàm ý “tương phản” trong tin chứa ở mệnh đề sau so với mệnh đề trước trong số hai mệnh đề nối bằng *nhưng*. Nói cách khác, nghĩa của *nhưng* bằng nghĩa của *và* cộng thêm hàm ý “trái ngược” (*nhưng* = *và* (+> trái ngược)). Trên cơ sở đó *và* có thể dùng thay *nhưng*, trong trường hợp đó *và* mang hàm ý “trái ngược”.

[59] *Nhiều người khuyên và nó vẫn làm, kết quả là hỏng việc.*

Ngoài ra, từ *và* còn được dùng với những hàm ý khác nữa. Khi *và* được dùng với hai điều trình bày (bằng hai mệnh đề)¹ chứa tin về trạng thái tĩnh tại được nối bằng *và*, thì *và* có hàm ý là “thêm vào”, như trong :

[60] *Cậu bé ngồi cúi đầu và lặng thinh.* (hiểu : “Cậu bé ngồi cúi đầu **thêm vào** đó cậu lặng thinh.”)

Khi *và* được dùng nối hai điều trình bày các sự việc động liên quan với nhau thì hàm ý là “rồi, sau đó”, như trong :

[61] *Anh ta đóng cửa lại và đi về phía cầu thang.*

Và cũng có khi được dùng với hàm ý chỉ “quan hệ nguyên nhân” giữa hai sự kiện được trình bày, như trong :

[62] *Mưa to kéo dài và nước sông dâng cao.*

Ngoài từ *và*, từ *nhưng*, trong tiếng Việt, những từ như *cả* (trong nghĩa “không chứa ra”), *vẫn* cũng mang hàm ý quy ước trong những trường hợp dùng thích hợp như trong các ví dụ sau đây :

[63] *Cả các nhân viên nữ cũng tham gia thi đấu bóng bàn.*

Cái người ta mong đợi (tưởng) là “các nhân viên nữ không tham gia thi đấu bóng bàn”, từ *cả* chứa hàm ý ‘trái với sự mong đợi’ của người ta, hay ‘trái với điều người ta tưởng’, tức chỉ ra rằng “các nhân viên nữ cũng tham gia thi đấu bóng bàn”. Hàm ý quy ước của *cả* ở đây là ‘tương phản với sự mong đợi’.

[64] *Cậu bé vẫn chưa làm bài tập toán.*

Trong câu này phần thuộc mệnh đề logic là “cậu bé làm bài tập toán”, kí hiệu bằng *p*. Nếu không có từ *vẫn* thì nghĩa của toàn câu là : (lúc đó)

¹ Khi *và* dùng trong việc liệt kê vật thì “cộng thêm” là nghĩa của nó, ví dụ : sách vở và giấy bút.

“KHÔNG CÓ p là đúng”, tức là việc “cậu bé không làm bài tập toán là đúng với sự thật lúc bấy giờ”. Có từ *vấn*, nghĩa của câu này sẽ là : “việc cậu bé làm bài tập toán (p) hi vọng sẽ có thực sau này”. Hàm ý quy ước của *vấn* ở câu này là ‘ p được mong đợi là chân thực sau đó’.

3.2.13. Nhìn tổng quát về tiền giả định, hàm ý hội thoại, hành động nói gián tiếp, ngôn ngữ hình tượng nghệ thuật

Trong thực hành phân tích ngôn ngữ hiện nay có hiện tượng khó phân biệt trong việc xác định tiền giả định, hàm ý hội thoại, hành động nói gián tiếp, ngôn ngữ hình tượng nghệ thuật. Quả thật giữa các thuật ngữ này có một điểm chung lớn là “cách diễn đạt không trực tiếp bằng nghĩa đen của từ ngữ (literal)” để có thể dễ nhận diện đúng. Sau khi đã tìm hiểu các khái niệm trên, chúng ta thử nhìn lại các đặc điểm riêng của từng loại mà ngôn ngữ học hiện nay đã nhận biết, hi vọng rằng các đặc điểm cơ bản đó có thể góp phần vào (không phải quyết định) việc phân biệt các hiện tượng đã nêu.

a. Về tiền giả định

Tiền giả định là cái có ở người nói, và nó làm cho câu nói có nghĩa. Trong đó, ‘cái có ở người nói’ được hiểu là cái mà người nói coi như đã biết hoặc dễ nhận biết trong tình huống nói, không cần phải nêu ra, hoặc có nêu ra (như trong câu hỏi) thì cũng không phải là cái ‘mới’ (‘new’) ; ‘cái làm cho một câu có nghĩa’ được hiểu là làm cho câu nói ăn nhập vào tình huống nói, tức là không làm cho câu trở thành ‘vô nghĩa’ (mặc dù câu vẫn đúng ngữ pháp).

Chẳng hạn, nói câu [65] sau đây, người nói có hai tiền giả định.

[65] *Giáp chưa đến à ?*

Tiền giả định thứ nhất là người nói biết rằng có một người tên là Giáp, nên không cần phải nói phần trong ngoặc đơn : (Có một người tên là Giáp.) *anh ta chưa đến à ?* Tiền giả định này nói về sự tồn tại của vật, nên được gọi là ‘tiền giả định tồn tại’. Tiền giả định thứ hai có nội dung là ‘Giáp phải có mặt ở đây’, kiểu tổ hợp ‘chưa đến à ?’ là cái cấu trúc mà người nói gửi vào đó nội dung của tiền giả định, nên nó là ‘tiền giả định cấu trúc’. Cả hai tiền giả định này đều giúp cho câu [65] có nghĩa, nếu trên thực tế không có người tên là Giáp như người nói đề cập, hoặc Giáp không cần có mặt ở đó thì câu [65] trở thành một câu vô nghĩa, mặc dù vẫn là câu đúng ngữ pháp. Trong trường hợp thứ hai (câu vô nghĩa), người nói đã tiền giả định sai.

Tiền giả định được kí hiệu như sau, chẳng hạn tiền giả định tồn tại trong [65] : (>> tồn tại Giáp và >> Giáp phải có mặt ở đây).

b. Về hàm ý hội thoại

Hàm ý hội thoại là hiện tượng thuộc về hội thoại, đó là **phần nghĩa nhiều hơn (hay gia thêm vào) phần nghĩa của từ ngữ được nói ra** ; nó phải dựa vào phần từ ngữ được nói ra mới tồn tại được, cho nên câu nói có hàm ý, và nó **có thể giải đoán được**. Trên cơ sở đó, muốn dùng hàm ý thành công, trước hết những người dự thoại phải cộng tác với nhau, trong đó người nói phải tính đến khả năng giải đoán hàm ý của người nghe và người nghe phải nắm được rằng người nói muốn thông báo một điều gì đó (nằm trong hàm ý) và cố gắng hiểu điều đó (cố gắng giải đoán đúng).

[66] Giáp : *Các bạn đến đủ chưa ?*

Tị : *Có ba bạn đến rồi ?*

Hàm ý trong câu của Tị là 'các bạn còn lại chưa đến', kí hiệu như sau : (+> các bạn còn lại chưa đến). -

c. Về hành động nói gián tiếp

Nói đến hành động nói trực tiếp và gián tiếp là nói đến mối quan hệ giữa hình thức cấu trúc của kiểu câu với chức năng (hành động nói) được diễn đạt trong câu. **Hành động nói gián tiếp là hoạt động của một kiểu câu không phải với chức năng vốn có của nó**, như câu thuộc kiểu nghi vấn hoạt động trong chức năng ĐỀ NGHỊ. Nói cách khác, khi một kiểu câu hoạt động với một chức năng không phải vốn có của kiểu câu đó thì nó hoạt động với tư cách **hành động nói gián tiếp**, hay hành động nói gián tiếp có mặt khi hình thức cấu trúc của kiểu câu không khớp với chức năng vốn có của nó. Trong tiếng Việt các kiểu câu được xác định là câu trình bày (hay tường thuật), câu nghi vấn, câu cầu khiến và câu cảm thán. Chúng được gọi là các 'kiểu câu phân loại theo mục đích', vì căn cứ đặt tên cho kiểu câu là kiểu hành động nói vốn được diễn đạt bằng từng kiểu câu đó, hay tiêu biểu cho từng kiểu câu đó, như kiểu câu nghi vấn vốn được dùng diễn đạt hành động HỎI. Ví dụ dễ gặp nhất về hành động nói gián tiếp là việc dùng kiểu câu hỏi vào những chức năng khác với chức năng hỏi.

[67] *Họ chưa đến à ?*

Câu [67] có thể diễn đạt 'sự sốt ruột', tức là diễn đạt tâm trạng than phiền, thuộc lớp hành động BỘC LỘ.

[68] *Mai bạn đến chỗ mình có được không ?*

Câu [68] có thể diễn đạt hành động MỜI, thuộc lớp ĐIỀU KHIỂN.

Các câu [67, 68] hoạt động như những hành động nói gián tiếp.

d. Về mối quan hệ giữa kiểu câu, hành động nói gián tiếp, hàm ý

Phân biệt kiểu câu với cách diễn đạt hành động nói gián tiếp và hàm ý hội thoại là hiện tượng có phần phức tạp, nhất là đối với người chưa có nhiều kinh nghiệm phân tích hoạt động của câu. Có thể làm rõ mối quan hệ này qua việc phân tích các ví dụ sau đây.

[69] *Bây giờ là 12 giờ (trưa) rồi phải không ?*

Về kiểu câu, đây là câu nghi vấn. Nếu câu nghi vấn này được dùng để hỏi giờ, tức với chức năng HỎI, thì nó hoạt động như hành động nói trực tiếp ; nếu nó được dùng để XÁC NHẬN về thời gian (tương đương với : *(Theo tôi) bây giờ là 12 giờ*), thì nó hoạt động như hành động nói gián tiếp. Với hành động HỎI và XÁC NHẬN như vậy thì câu [69] không có hàm ý.

Tuy nhiên, nếu đặt câu [69] trong tình huống giờ làm việc thông thường của một tập thể lao động thì người nghe có thể đoán ra được một hàm ý hội thoại đặc dụng (liên hệ với tình huống vừa nêu) : (+> đã đến giờ nghỉ trưa). Hàm ý này có thể làm cơ sở cho hành động nói XÁC NHẬN (“đến giờ nghỉ”), hoặc ĐỀ NGHỊ (nghỉ việc), tùy thuộc vào cương vị của người nói và giải đoán của người nghe trong tập thể đó (vì căn cứ là hàm ý nên không thể gán hành động nói một cách tùy tiện được).

[70] *Giáp : Họ đã về chưa ?*

Tị : *Họ vẫn ngồi đằng kia.*

Xét câu trả lời của Tị. Về kiểu câu, đây là câu trình bày (tường thuật) được dùng với chức năng XÁC NHẬN, như vậy nó hoạt động như hành động nói trực tiếp. Trong câu hỏi có từ *về*, trong câu trả lời có *ngồi đằng kia*, đôi từ ngữ này về thực chất là trái nghĩa nhau (theo tình huống) : *ngồi đằng kia* = *không* (hoặc *chưa*) *về*. Từ *vẫn* như trong trường hợp này được biết là từ chứa hàm ý quy ước (xem điểm 3.2.12.2. *Hàm ý quy ước*, ví dụ [70] trên đây), và hàm ý của từ *vẫn* trong câu của Tị là : (+> việc về của họ được mong đợi là chân thực sau đó).

e. Về tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật

Tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật không được bàn ở đây một cách chuyên môn, nó chỉ được đề cập trong quan hệ với những hiện tượng

nói tại điểm này, nhằm phân biệt với các hiện tượng đó. Trước đây, khi dụng học chưa xuất hiện, các nội dung hàm ẩn của từ ngữ thường chưa được phân biệt theo kiểu như ngôn ngữ học bây giờ, một phần chúng được quan tâm trong logic học. Bây giờ ngôn ngữ học (và cùng với logic học) đã tách ra được những kiểu nghĩa hàm ẩn như đã trình bày trên đây. Chính việc nhận biết các kiểu nghĩa hàm ẩn được phân định đó giúp tách chúng ra khỏi tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật, mặc dù ngôn ngữ nghệ thuật vẫn có thể sử dụng chúng.

Trước hết tính hình tượng phải là cách diễn đạt sự vật, ý tưởng bằng lời mang hình ảnh và hình ảnh phải có tính nghệ thuật, tức là bằng **ngôn ngữ hình tượng (imagery)**. Ngôn ngữ hình tượng không được xem xét như xem xét tiền giả định, hàm ý hội thoại, hàm ý quy ước, mặc dù trong đó vẫn chứa những hiện tượng này. Như đã biết, các hiện tượng này cần được xem xét qua nghĩa đen của từ ngữ (literal), tức là phải lột bỏ lớp hình tượng nghệ thuật nếu có. Thử tìm hiểu vấn đề này qua việc phân tích một vài ví dụ.

[71] *Xanh kia thăm thăm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nổi này.*

(Chinh phụ ngâm)

Muốn hiểu nghĩa câu chữ của câu *Xanh kia thăm thăm từng trên* thì phải tách tính hình tượng của nó ra, và ta có dạng thô của nó là *Trời ơi !* hay *Ông trời kia ơi !*, từ đó ta nhận ra đằng sau cái hình tượng đẹp đẽ ‘trời với màu xanh cao vời vợi’ đó là tiếng ‘kêu trời’ của người nói. Đó là phần của phân tích tính hình tượng nghệ thuật, bằng cách tách hình ảnh ra để nhận lấy nghĩa đen của từ ngữ.

Phân tích ngôn ngữ nghệ thuật (không nói đến hình tượng) còn cho thấy cái chất nghệ thuật của việc dùng từ *kia* và từ *ai* trong hai câu thơ đó. Từ *kia* có một cách dùng rất dân dã như trong cách nói *Anh kia làm gì đấy ?* là một từ mang tính “xách mé”, “trịch thượng”. Chính cách dùng này được vận vào đây, thành ra câu đầu có nghĩa tương đương với *Cái ông trời kia !* với tiếng *kia* làm giảm mất hẳn sự tôn kính đối với ‘đấng tạo hoá thiêng liêng’. Lại nữa, ở câu sau có tiếng *ai* ‘nói lỏng’ (theo cách diễn giải tại từ mục *ai* trong *Việt-Nam Tự-Điển* [71]), tức là nói không có địa chỉ rõ ràng (không nói ‘chặt’), thực ra là chỉ đích danh vào cái ‘người đang phải nghe’, kiểu như người ‘mày’ trong *Vì ai mà tao khổ hử mày ?* Hai tiếng *kia* và *ai* trong những cách dùng như vậy cộng hưởng với nhau cho thấy nổi bất bình chất chứa trong lòng người chinh phụ lớn đến mức không còn ‘kiêng nể’ “*ai*” nữa !

Hai cách phân tích tính nghệ thuật vừa nêu không phải là hàm ý hội thoại hay hàm ý ước định.

Sau khi đã phân tích chất nghệ thuật của hai câu thơ trên, có thể tiếp tục phân tích chúng theo dụng học : hai câu này, trên cơ sở cái nghĩa vừa xác lập qua cách phân tích trên, được kết luận là những câu diễn đạt hành động nói BỘC LỘ, cụ thể là hành động THAN TRÁCH ‘tạo hoá đa đoan’. Về cách diễn đạt thì câu thứ nhất hoạt động như hành động nói trực tiếp, còn câu thứ hai hoạt động như hành động nói gián tiếp (dưới hình thức câu nghi vấn).

3.2.14. Lời rào đón, lời ướm, sửa chữa

Ba khái niệm **lời rào đón** (*hedges*), **lời ướm** (*pre-sequences*¹), **sửa chữa** (*repair*) liên quan đến khái niệm hành động nói, thường xuất hiện như là những bộ phận đi kèm hành động nói với những chức năng khá xác định và những vai trò đáng kể trong tương tác.

3.2.14.1. Lời rào đón

Lời rào đón là phần lưu ý cần trọng về cách phát ngôn được thực hiện như thế nào, xét trong quan hệ với các phương châm hội thoại (theo [62 : 175]). Các kiểu rào đón nằm trong mối quan hệ với bốn phương châm hội thoại là lượng, chất, quan hệ, cách thức (xem điểm 3.2.12.1. *Hàm ý hội thoại và nguyên tắc cộng tác* trên đây). Người nói có chú ý dùng lời rào đón là người tỏ ra cẩn trọng trong sự phát ngôn của mình. Về phía người nói, người đó biết (có thể do kinh nghiệm, bằng trực giác) việc dùng lời rào đón là thông báo hiển ngôn rằng mình đang không gần một cách đầy đủ với một phương châm hội thoại nào đó, như thế cũng tức là người nói có cố gắng thực hiện phương châm đó. Đối với người nghe, người nói dùng lời rào đón là tỏ ra coi trọng việc người nghe nhìn nhận họ như là người có thái độ cộng tác tích cực (như người nói trình bày một cách nghiêm túc, biết coi trọng người nghe...).

Khi người ta muốn nói điều mà người ta tin rằng người nghe đã biết, hoặc không cần phải nói ra, thì sự cẩn trọng đòi hỏi người ta phải dùng lời

¹ Pre-sequences, theo nghĩa của từ tiếng Anh, có nghĩa là “những chuỗi đưa ra trước khi nêu hành động nói”, nên cũng được dịch Việt là ‘tiền dẫn nhập’. Tuy nhiên, lời ‘rào đón’ (*hedges*) cũng thường chiếm vị trí đó, cho nên để phân biệt hai thuật ngữ này, chúng tôi dùng những cách diễn đạt quen thuộc và sát nghĩa thường dùng trong tiếng Việt là ‘lời rào đón’ phân biệt với ‘lời ướm’.

rào đón. Những cách diễn đạt rào đón bằng tiếng Việt thường gặp trong trường hợp này là : *chắc không nói thì anh cũng biết, không biết có nên nói (hỏi) hay không, nói thì cũng bằng thừa (mà tôi cứ phải nói), để khỏi dài dòng, v.v...* Những rào đón loại này cho thấy rằng người nói hiểu điều người đó nói ra là thừa và muốn báo rằng người đó ý thức được **phương châm về lượng** (làm cho phần đóng góp của mình có chứa tin như nó được đòi hỏi, đúng với mục đích đang có của cuộc thoại, không nhiều hơn).

Khi người ta định nói điều mà người ta không tin chắc vào tính chân thực của nó thì người nói cần trọng thường dùng cách rào đón để diễn đạt sự không tin chắc đó. Trong tiếng Việt những rào đón kiểu này thường gặp là : *theo chỗ tôi biết, theo thiện ý của tôi, thiết tưởng, tôi cho là, nếu tôi không nhầm, nghe người ta nói, nghe đâu, người ta đồn là, hình như là, v.v...* Đây là những cách diễn đạt cho thấy người nói nắm được **phương châm về chất** (chỉ nói điều luôn là chân thực hoặc chứng minh được), và báo cho người nghe về độ tin cậy chưa cao trong điều được nói ra.

Khi người nói muốn đưa ra một đề tài khác với đề tài đang bàn thì những lời rào đón cần trọng thường được dùng trong tiếng Việt là : *tiện thể tôi xin hỏi / nói, không biết có nên bàn đến việc này không, nói nghe có vẻ ngớ ngẩn nhưng mà..., hình như chuyện này liên quan đến một vấn đề khác kia, v.v...* Những lời rào đón cho phép người nói đưa ra một đề tài khác như vậy cho biết là người nói hiểu rõ **phương châm quan hệ** (chỉ nói những điều dính líu đến đề tài đang bàn), và báo cho người khác biết về việc người nói đang không gắn đầy đủ với phương châm đó.

Khi không thể diễn đạt được rõ ràng, người cần trọng thường thông báo về cái thực trạng đó bằng những lời rào đón mà trong tiếng Việt chúng thường được diễn đạt như sau : *tôi không nhớ rõ lắm (cái áo ấy màu xanh hay màu tím than gì đấy : tức là điều tôi nhớ là mơ hồ), tôi không biết nói thế nào cho dễ hiểu, tôi nói hơi dài dòng một chút, tôi nói khì lộn xộn, v.v...* Đó là những rào đón liên quan đến **phương châm cách thức**.

Như đã thấy, sử dụng lời rào đón là một cách thể hiện sự tôn trọng quá trình trao đổi, cụ thể là tôn trọng quy tắc thông dụng được nêu thành các phương châm hội thoại, và đó cũng là một cách để người nói bày tỏ thái độ tôn trọng người nghe trong ý nghĩa là người nghe đang coi mình như một người cộng tác chân thành. Tuy nhiên tồn tại những trường hợp việc không tuân theo một phương châm nào đó vẫn là điều được coi là bình thường.

Chẳng hạn, học sinh được mời trả lời câu hỏi của giáo viên theo bài học thì nội dung của câu trả lời đối với giáo viên là có “nhiều tin hơn đang được đòi hỏi”, vì nội dung đó giáo viên đã biết, cũng tức là người trả lời không tuân theo phương châm về lượng (nói điều thầy giáo đã biết mà không cần lời rào đón kiểu “không nói thì thầy cũng biết”). Đây là những cách nói thuộc về chuyên môn được quy định theo chế ước, chúng khác hẳn với hội thoại ngày thường.

Mặt khác, việc không tuân theo một phương châm nào đó theo cách thông thường và cũng không dùng lời rào đón, thì rất có thể là người nói dùng hàm ý, một vấn đề khác trong hội thoại, gắn với dụng học (xem về hàm ý tại mục 3.2.12. *Hàm ý*).

3.2.14.2. *Lời ướm*

Lời ướm là phát ngôn trước một hành động nói để xem có thể đưa hành động nói đó ra hay không. Nếu lời rào đón liên hệ với các phương châm hội thoại, thì việc sử dụng lời ướm thuộc về phạm vi của phép lịch sự. Trong phép lịch sự có một khái niệm quan trọng là ‘thể diện’. Thể diện, dưới hình thức đơn giản nhất, được hiểu là “cái hình ảnh-của-ta trước công chúng của một con người (A person’s public self-image [62 : 118]). Thể diện là cái giá trị xã hội của mỗi con người và thuộc về phần trong tình cảm của người đó mà ai cũng muốn được người khác thừa nhận. Lịch sự trong giao tiếp là việc sử dụng các phương tiện thích hợp để chứng tỏ là biết giữ thể diện của người khác, trên cơ sở đó cũng là cách giữ thể diện cho chính mình. Trong các phương tiện đó có những cái gọi là ‘lời ướm’.

Lời ướm được đưa ra như là một sự thăm dò trước khi thực hiện một hành động nói, nhất là những hành động nói có nguy cơ đe dọa thể diện người tiếp nhận. Lời ướm, trong chức năng của nó, thường được đưa ra trước khi thực hiện cái hành động nói đã dự định, trên cơ sở đó có thể phân biệt những kiểu lời ướm khác nhau ứng với hành động nói dự định đưa ra. Cách đáp lời ướm từ phía người nhận (người nói thứ 2) giúp cho người nói ra lời ướm (người nói thứ 1) quyết định nên tiếp tục hay dừng lại việc đưa ra cái hành động nói đã dự định. Lời ướm mang đậm màu sắc văn hoá dân tộc và lệ thuộc vào quan hệ giữa người nói với người nghe (theo quan hệ : bề trên – ngang hàng – bề dưới, và quan hệ về khoảng cách : gần (thân) – xa (sơ)). Sau đây là một số ví dụ, xếp theo kiểu hành động nói giảm dần tính chất đe dọa thể diện.

Lời ước-yêu cầu (pre-request)

Yêu cầu là hành động nói mang tính đe dọa thể diện cao nhất, vì lợi ích của lời yêu cầu chủ yếu thuộc về phía người nói. Cho nên trước một lời yêu cầu thường có lời ước thăm dò, trong tiếng Việt thường gặp nhất hiện nay là những biến thể của các câu hỏi kiểu như : *Mai anh có bận gì không ?* hoặc *Có việc này không biết có tiện nhờ bạn không ?* v.v... Đối với những yêu cầu nhỏ nhất và trong quan hệ thân thiết, người nói dễ dàng nêu câu nói có nội dung liên quan trực tiếp đến điều yêu cầu như : *Có sẵn bút đấy không ?* hoặc *Tớ quên đem bút rồi, v.v...*

Lời ước-mời (pre-invitation)

Lời mời là hành động nói mang tính đe dọa thể diện thấp hơn, vì lợi ích của nó thuộc về phía người nghe, tuy nhiên đòi hỏi của việc tôn trọng thể diện của người được mời khiến cho lời mời vẫn thường kèm lời ước. Lời ước-mời thường gặp ở Việt Nam hiện nay là những biến thể của các kiểu nói như : *Ngày nghỉ tới có định đi đâu không ?* hoặc *Ngày nghỉ tới đã có chương trình gì chưa ?*..., mà không cần đến lời ước.

Lời ước-thông báo (pre-announcements)

Lời thông báo nhìn chung ít mang tính đe dọa thể diện. Lời ước thông báo trong giao tiếp ngày thường thường gặp trong quan hệ thân hữu (solidarity), và trong tiếng Việt chúng có những dạng như : *Mình có tin này hay lắm, Bạn có muốn biết việc X không ?*, *Mẹ có biết hôm nay con thế nào không ?* (Đứa bé muốn thông báo về điểm học tốt chẳng hạn) v.v...

Các ví dụ về các kiểu lời ước nêu trên dẫn từ đời sống Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Xã hội Việt Nam đang phát triển mạnh trong lĩnh vực giao lưu quốc tế, những cách diễn đạt lời ước có thể thay đổi theo hướng thích hợp hơn. Vấn đề quan trọng là ở chỗ cần nhận biết vị trí của lời ước trong giao tiếp : lời ước liên quan đến phép lịch sự trong giao tiếp. Cho nên việc chú ý đến cách dùng lời ước cũng tỏ ra ý thức rõ rệt hơn về phép lịch sự : cố gắng vươn lên nắm các 'chiến lược' lịch sự trong giao tiếp.

3.2.14.3. Sửa chữa

Sửa chữa (repair) là việc người nói hiệu chỉnh điều sai đã nói ra hoặc làm rõ cái đã nói ra mà chưa đủ rõ. Việc sửa chữa liên quan đến việc phát hiện chỗ cần sửa chữa, nên hai việc này đi đôi với nhau. Căn cứ vào bài việc này, người ta phân biệt ba trường hợp sau đây.

a. Ta phát hiện và ta sửa chữa

Nếu chính người nói phát hiện chỗ cần sửa chữa (sai hoặc chưa rõ) trong lời nói của bản thân mình thì đó là **ta phát hiện (self-initiated)**¹, và cũng chính người nói tự hiệu chỉnh lời của mình, thì đó là **ta sửa chữa (self-repair)**; đây là trường hợp **ta phát hiện ta sửa chữa (self-initiated self-repair)**, xem phần in đậm trong ví dụ sau đây.

[72] *Tỉnh Bình Định nằm phía bắc, à không, phía nam tỉnh Quảng Ngãi.*

b. Người phát hiện và người sửa chữa

Nếu người khác nhắc nhở chỗ cần sửa chữa, chẳng hạn giáo viên nhắc cho học sinh, thì đó là **người phát hiện (other-initiated)**, và nếu việc sửa chữa cũng do người khác làm, thì đó là **người sửa chữa (other-repair)**; đây là trường hợp **người phát hiện người sửa chữa (other-initiated other-repair)**.

[73] Người nói 1 : *Tỉnh Bình Định nằm ở phía bắc tỉnh Quảng Ngãi a.*

Người nói 2 : *Em hãy xem lại đi, Bình Định ở phía nam Quảng Ngãi.*

c. Người phát hiện và ta sửa chữa

Nếu người khác nhắc nhở chỗ cần sửa chữa thì đó là **người phát hiện (other-initiated)**, còn việc sửa chữa do chính người nói ban đầu tự thực hiện thì đó là **ta sửa chữa (self-repair)**, trường hợp này được gọi là **người phát hiện ta sửa chữa (other-initiated self-repair)**.

[74] Người nói 1 : *Tỉnh Bình Định nằm ở phía bắc tỉnh Quảng Ngãi a.*

Người nói 2 : *Em hãy xem lại đi.*

Người nói 1 : *Vâng, tỉnh Bình Định ở phía nam tỉnh Quảng Ngãi a.*

Như vậy, trong việc nghiên cứu hội thoại, việc sửa chữa được xem xét khá kĩ với sự phân biệt đủ rõ các trường hợp có thể xảy ra. Tuy nhiên, cũng trong việc nghiên cứu hội thoại có một quy tắc giúp người tham dự hội thoại

¹ Từ *self* ở đây có thể dịch là 'tự' như 'tự phát hiện', chúng tôi dịch bằng 'ta', ngụ ý đối chiếu với 'người' là "không phải ta" khi dịch từ *other* 'không phải mình'; 'người ta' của tiếng Việt gộp cả hai "người và ta".

cần nhắc trước khi can thiệp vào việc sửa chữa, đó là quy tắc 'chiều cố người có trình độ thấp'. Quy tắc này nhắc nhở rằng khi giao tiếp với người có trình độ thấp hơn thì nên bỏ qua những chỗ chưa đúng, chưa tốt có thể bỏ qua, chỉ can thiệp vào lời lẽ của họ ở những chỗ thật sự cần thiết. Có như thế thì cuộc thoại mới tiến triển một cách thuận lợi được. Chẳng hạn, việc thường xuyên nhắc những từ ngữ sai của người nói một ngoại ngữ sẽ gây phản cảm, làm người nói mất hứng thú trong sự cộng tác, và có nguy cơ phá vỡ cuộc tương tác, vì việc làm này mang đậm tính chất đe dọa thể diện.

'Phân tích hội thoại' đến từ thực tế cuộc sống, và trong sự gặp gỡ với lí thuyết dụng học, nó trở thành một đối hệ nghiên cứu hoàn chỉnh với hệ thống các công cụ lí thuyết trọn vẹn, có sức mạnh giải thích thoả đáng. Để có thể thực hành phân tích hội thoại, như đã thấy, cần nắm vững không chỉ các khái niệm về hội thoại và cấu trúc (của) hội thoại, mà cả những kiến thức quan trọng hữu quan như lí thuyết dụng học, các chiến lược lịch sự, đồng thời không thể không chú ý đến ngữ cảnh xã hội-văn hoá. Các nguyên tắc, quy tắc thuộc lí thuyết liên quan đến hội thoại khi vào cuộc sống đều chịu những câu thúc thuộc về thể chế, tầng lớp xã hội và văn hoá của cộng đồng. Trong đó có trường hợp những thói quen trong giao tiếp của cộng đồng ngôn ngữ này có thể không được chấp nhận trong cộng đồng ngôn ngữ khác, đây là điều cần quan tâm đặc biệt trong hội thoại không chỉ đối với người học ngoại ngữ mà cả đối với những người thuộc những vùng miền khác nhau, thuộc nghề nghiệp khác nhau, thuộc giới tính khác nhau, thuộc lứa tuổi khác nhau... trong cùng một cộng đồng ngôn ngữ. Việc sửa chữa chỗ sai, chỗ chưa rõ trong tương tác cũng có những cách thức, quy tắc nhất định, và chúng không hề vô can đối với thành công của cuộc thoại.

Chương 4

PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN

- 4.2. Quá trình hình thành 'phân tích diễn ngôn'
- 4.2. 'Phân tích diễn ngôn phê bình' và 'ngôn ngữ học sinh thái'
- 4.3. Một hướng ứng dụng phân tích diễn ngôn vào việc phân tích ngôn ngữ nghệ thuật

4.1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH 'PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN'

4.1.1. Diễn ngôn với thuật hùng biện và ngôn ngữ học

Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis, sẽ viết tắt là PTDN), với tư cách một phân môn khoa học, được hình thành một cách khá chặt vật, trong lúc tên gọi 'diễn ngôn' thì vốn có từ thời xa xưa và không phải là chưa ai để ý khai thác nó.

Xét trong nguồn gốc, Van Dijk (theo R. H. Robins 1990, *Lịch sử ngôn ngữ học giản lược*, và A. McHoul 1994 [67]) cho biết rằng khái niệm diễn ngôn trong ngôn ngữ học chịu ơn nhiều của cách phân biệt giữa ngữ pháp và hùng biện của thời cổ đại. Sự khác biệt thể hiện ở cách làm việc của các nhà ngữ pháp và nhà hùng biện. Các nhà ngữ pháp thời ấy khai thác các năng lực mà một ngôn ngữ thể hiện như 'phép tính' ('calculus') trong việc diễn đạt bằng từ ngữ; chú ý nhiều đến cách dùng ngôn ngữ một cách chính xác (theo các quy tắc). Các nhà hùng biện thì chú trọng cách dùng lời nói, lời viết trên thực tế vào mục đích thuyết phục trong các lĩnh vực xã hội và chính trị; coi trọng nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ. Hùng biện được phục hồi vào thời trung cổ và ở thế kỉ XVII, XVIII; cho đến thế kỉ XIX và XX, và nhất là dưới ảnh hưởng của Saussure thì nền ngôn ngữ học đích thực dành lấy quyền chủ đạo trong địa hạt nghiên cứu ngôn ngữ – nhận định của Van Dijk.

Trong tình hình đó, hùng biện bị đẩy xuống vị trí thấp hơn, nhưng nó vẫn được quan tâm. Trong việc này, người ta nhắc đến trường phái hình thức chủ nghĩa Nga với Propp (1958) trong truyện kể dân gian, đến cấu trúc luận Pháp với Barthes thời kì đầu (1967), người triển khai các ý tưởng của Saussure về hệ thống ngôn ngữ sang lĩnh vực giao tiếp theo kiểu của kí hiệu học thịnh hành lúc bấy giờ.

Guy Cook (1989) cũng ghi nhận rằng trong truyền thống phương Tây, các trường Hi Lạp và La Mã cũng chia tách ngữ pháp ra khỏi hùng biện và nhận xét rằng ngữ pháp làm việc với ngôn ngữ như là một đối tượng cô lập, còn hùng biện thì xem xét cách các từ ngữ tạo ra hiệu quả, cách giao tiếp thành công với người khác trong các ngữ cảnh cụ thể. Ở Anh, truyền thống này được triển khai trong công trình nghiên cứu của Firth, 'ông nhìn ngôn ngữ không phải như một hệ thống tự lập, mà như một bộ phận của một nền văn hoá, và bộ phận này đáp ứng được chu cảnh (môi trường) đó' (... , who saw language, not as an autonomous system, but as part of a culture, which is in turn responsive to the environment. – Guy Cook [11 : 12]).

Ông nhận xét tiếp như một sự tổng kết :

“Các truyền thống này (cùng với những truyền thống khác bên ngoài thế giới người dùng tiếng Anh) có thừa đủ những điều am hiểu dành cho phân tích diễn ngôn. Vả lại, còn có nhiều ngành khoa học khác nữa – triết học, tâm lí học và tâm thần học, xã hội học và nhân loại học, trí tuệ nhân tạo, nghiên cứu truyền thông đại chúng, nghiên cứu văn học – là những ngành thường xem xét đối tượng nghiên cứu của chúng như tâm trí, lớp xã hội, các ngành văn hoá khác, các loại máy tính, sự truyền thông đại chúng, các tác phẩm văn học, thông qua ngôn ngữ, và do vậy các ngành này cũng thực hiện sự phân tích diễn ngôn của riêng chúng, mà thường một số trong đó lại thuộc loại xuất sắc.” (These traditions (together with others outside the English-speaking world) have plenty of insights to offer to discourse analysis. In addition, there are many other disciplines – philosophy, psychology and psychiatry, sociology and anthropology, Artificial Intelligence, media studies, literary studies – which often examine their object of study – the mind, society, other cultures, computers, the media, works of literature – through language, and are thus carrying out their own discourse analysis, very often some of the best. [11 : 12-13])

Như vậy là diễn ngôn đã được đề cập dưới một hình thức khác từ xa xưa, rồi thông qua cái cấu nối 'ngôn ngữ học đích thực' (hiểu theo kiểu của Saussure và của miêu tả luận), và cuối cùng, bằng các truyền thống nghiên

cứu ngôn ngữ, hiệp lực với các ngành khoa học khác trong giai đoạn phát triển hiện đại, để hình thành một phân môn mới – phân tích diễn ngôn.

Trên đại thể, cho đến nay các nhà nghiên cứu nhận ra hai giai đoạn trong quá trình nghiên cứu diễn ngôn. Ở giai đoạn đầu người ta thường dùng thuật ngữ ‘văn bản’ và hiểu văn bản cũng như câu, chỉ có điều là lớn hơn câu, nên sử dụng cách tiếp cận và các công cụ lí thuyết của việc nghiên cứu câu theo quan điểm cấu trúc hình thức vào việc nghiên cứu văn bản ; cũng do vậy mà nó được gọi là giai đoạn của ‘các ngữ pháp văn bản’ (‘Text Grammars’). Ở giai đoạn thứ hai, văn bản được hiểu là đơn vị của nghĩa, không phải của ngữ pháp, nên tên gọi ‘diễn ngôn’ được chuộng hơn, nó cũng được nghiên cứu bằng cách tiếp cận riêng ; từ đó cái tên ‘phân tích diễn ngôn’ được chọn làm ứng cử viên thay cho ‘ngữ pháp văn bản’. Cần nhắc rằng giai đoạn thứ hai không phải bắt đầu từ khi giai đoạn thứ nhất kết thúc, mà nó được triển khai trong lòng của giai đoạn trước, và năm 1979 được coi như là cái mốc phân chia hai giai đoạn này trên bình diện thế giới. Trong nghiên cứu PTDN, thuật ngữ ‘văn bản’ vẫn được dùng khi làm việc với bề mặt ngôn từ của sự kiện nói, chưa tính đến mục đích và ngữ cảnh vật lí, xã hội của nó. Ngoài ra, thuật ngữ ‘văn bản’ cũng còn được các nhà ngữ pháp sử dụng rộng rãi.

4.1.2. Giai đoạn đầu của việc nghiên cứu diễn ngôn : ‘các ngữ pháp văn bản’

Việc nghiên cứu diễn ngôn được hình thành trong lòng ngôn ngữ học, và nó không xuất hiện ngay trong một lúc bằng một sáng kiến riêng, mà phải trải qua một số bước như là quá trình tìm kiếm hướng đi, và các bước đi này không xếp được từ bước trước sang bước tiếp theo, mà gối đầu nhau rất khó phân định, kéo dài từ giữa những năm 60 cho đến giữa những năm 70 thế kỉ XX. Sau khi ngôn ngữ học đích thực theo kiểu của Saussure và cấu trúc luận của Bloomfield phát triển rực rỡ và tiếp cận những giới hạn cuối cùng trong lí thuyết của họ, thì các cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu thu hút chú ý của các nhà nghiên cứu. Những cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu được nêu lên thành đối tượng nghiên cứu vào những năm 60 của thế kỉ XX dưới tên gọi ‘ngôn ngữ học văn bản’ (Text Linguistics)¹. Vào giai đoạn này các cuộc

¹ Tên gọi ‘ngôn ngữ học văn bản’ do Coseriu đưa ra từ 1955-1956, sau này được Van Dijk cải biên thành ‘phân tích diễn ngôn’ ; chú ý là tên gọi sau đã có từ 1952 với Z. Harris, nhưng đối tượng và phương pháp nghiên cứu lúc bấy giờ chưa được xác định. Tên gọi ‘ngôn

nguyên cứu ngôn ngữ vẫn chủ yếu làm việc với các văn bản viết, mặt khác, tên gọi ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ cũng chưa được đặt ra thành vấn đề, cho nên tên gọi ‘ngôn ngữ học văn bản’ được dùng khá rộng rãi.

Phải ghi nhận rằng người đầu tiên đề cập đến và đưa ra cái tên PTDN là Harris 1952¹ – nhà nghiên cứu có thẩm quyền của giai đoạn cuối cùng của ngôn ngữ học miêu tả luận (Mĩ), người thứ hai được biết đến nhiều hơn trong lĩnh vực này là Mitchell 1957²; còn công truyền bá PTDN cùng với tên gọi của nó trên bình diện thế giới lại thuộc về Van Dijk 1972³.

Đưa ra tên gọi PTDN, nhưng quan điểm của Harris còn gán bó rất nhiều với câu, mà câu là đơn vị đã được tác giả này cùng các đồng sự khai thác thành công và khá triệt để trong khuynh hướng nghiên cứu của họ. Những người theo bước Harris vẫn trung thành với các phương pháp phân tích ngôn ngữ học theo lối hình thức như đã làm với câu, tức là sử dụng các phương pháp cũng như các công cụ lí thuyết của nghiên cứu câu vào việc nghiên cứu diễn ngôn. Cho nên cách tiếp cận diễn ngôn của giai đoạn này thường được coi là cách tiếp cận hình thức và nằm trong khuôn khổ của ‘các ngữ pháp văn bản’. Những người có cách nhìn giống Mitchell thì thiên về phía các chức năng xã hội và sử dụng các mẫu diễn ngôn tự nhiên trong xã hội. Cách nghiên cứu này, ngay lúc bấy giờ đã thu hút các yếu tố của ngôn ngữ học xã hội, của dân tộc học giao tiếp vào miền nghiên cứu của mình, một hướng tiếp cận mở đối với sự phát triển tiếp theo. Đó cũng là cơ sở để người sau nhắc nhiều hơn đến Mitchell như là người đặt nền móng cho PTDN.

Theo Coulthard 1977 [12] và Cook 1989 [11], tên gọi *phân tích diễn ngôn* có được là nhờ công Z. Harris : đó là tên một bài viết năm 1952 của Harris.

Coulthard viết : “Trong thời kì trước những năm 60 chỉ vắn vắn có hai cố gắng tách rời nhau nghiên cứu về cấu trúc trên câu, một của Harris (1952), một của Mitchell (1957)” [12 : 3].

ngữ học văn bản’ cũng được dùng rộng rãi ở giai đoạn đầu trong việc nghiên cứu văn bản (diễn ngôn), trước khi được Van Dijk cải biên. Từ khi có sự cải biên của Van Dijk, hai tên gọi này gần như không phân biệt nhau.

¹ Z. Harris 1952, “Discourse Analysis”, trong *Language* 28, pp. 1-30 ; in lại trong Fodor and Katz 1964.

² T. F. Mitchell 1957, *The language of buying and selling in Cyrenaica*.

³ T. van Dijk 1972, *Some Aspects of Text Grammars* 1972.

Tác giả nhận xét tiếp : “Bài báo của Harris, mặc dầu có nhan đề đầy hứa hẹn *Phân tích diễn ngôn*, thực ra nó làm (ta) thất vọng”.

Trong *Diễn ngôn* của Cook có thể đọc được những dòng sau đây khi ông nói về bài báo được nhắc trên đây của Harris :

“Những chi tiết trong phân tích của ông không cần thiết đối với chúng ta ; nhưng những kết luận của ông thì cực kì đáng chú ý. Ở phần mở đầu bài báo, ông nhận xét rằng có hai hướng có thể có dành cho phân tích diễn ngôn. Một là ‘tiếp tục ngôn ngữ học miêu tả vượt ra ngoài các giới hạn của câu đơn một thời’. Đó là điều mà ông đã tập trung hoàn thành. Hướng thứ hai là ‘làm cho văn hoá và ngôn ngữ liên thông với nhau (tức là hành vi phi ngôn ngữ và hành vi ngôn ngữ)’ (trích cùng chỗ đó). Là một nhà ngôn ngữ học về câu, nhận xét thứ hai là một cái mà ông không nhìn theo quan niệm của mình. Nhưng khi cân nhắc hai quan điểm này, ở phần cuối bài báo đó, ông đã kết luận : ‘... trong mỗi ngôn ngữ hoá ra là hầu như tất cả các kết quả đều nằm bên trong cái đoạn tương đối ngắn mà chúng ta có thể gọi là câu... Chỉ hãn hữu có thể chúng ta mới diễn đạt những điều hạn chế xuyên qua các câu’ (trích cùng chỗ đó)” (“The details of his analysis need not concern us ; but his conclusions are extremely interesting. At the beginning of the article he observed that there were two possible directions for discourse analysis. One was ‘continuing descriptive Linguistics beyond the limits of a single sentence at a time’ (Harris 1952). This was what he aimed to achieve. The other was ‘correlating culture and language (i.e. non-linguistic and linguistic behaviour)’ (loc. cit.). Being a sentence linguist, this was something he did not regard as his concern. But having weighed up the two options, at the end of the article, he concluded : ‘... in every language it turns out that almost all the results lie within a relatively short stretch which we may call the sentence... Only rarely can we state restrictions across sentences’ (loc. cit.) [11 : 13]).

Kết luận của Harris ‘đáng chú ý’ (đánh giá của Cook) phải chăng chính là ở chỗ “làm cho văn hoá và ngôn ngữ liên thông với nhau” ? Còn “tất cả các kết quả đều nằm bên trong câu” có lẽ là cái nhận được lời bình luận (từ Coulthard) : “Bài báo của Harris, mặc dù có cái nhan đề đầy hứa hẹn ‘Phân tích diễn ngôn’, thực ra nó làm (ta) thất vọng”.

Sau này, trong định nghĩa về ‘diễn ngôn’ của Barthes 1970 chúng ta cũng gặp cái tư tưởng về sự liên thông giữa văn hoá và ngôn ngữ mà Harris

nêu ra trên đây. ‘Diễn ngôn’ được Barthes định nghĩa là “một đoạn lời nói hữu tận bất kì, tạo thành một thể thống nhất xét từ quan điểm nội dung, được truyền đạt cùng với những mục đích giao tiếp thứ cấp, và có một tổ chức nội tại phù hợp với những mục đích này, và lại (đoạn lời này) gắn bó với những nhân tố văn hoá khác nữa, ngoài những nhân tố có quan hệ đến bản thân ngôn ngữ.” [3a : 443-444].

Chưa nói đến các tác giả khác, chỉ riêng hai uy tín lớn này (Harris 1952, và Barthes 1970) cũng đã cho thấy con đường nối giữa ngôn ngữ với văn hoá hội đó sớm muộn rồi cũng phải được xây đắp, và bây giờ thì đã trở thành hiện thực.

Sự triển khai rầm rộ việc nghiên cứu văn bản (từ ưa dùng thời ấy) thuộc giai đoạn này có thể hình dung được qua cái nhìn tổng quát sau đây.

Nửa cuối những năm 60 và vài ba năm đầu thập kỉ 70 (thế kỉ XX) đã nổ ra một sự ‘rùm beng’ (“атмосфера некоторого ‘бума’” : “bầu không khí có phần ‘rùm beng’” – chữ dùng của T. M. Nicolaeva 1978 [42]) chung quanh ngôn ngữ học văn bản, một sự kiện mà thậm chí có người không coi là một lĩnh vực, mà coi là một nền tảng của ngôn ngữ học nói chung. Sự ồn ào ấy thể hiện ra bằng hàng loạt những ấn phẩm định kì, những sưu tập bài nghiên cứu về văn bản, từ giác độ ngôn ngữ học, mà nội dung thì nào là cương lĩnh kế hoạch, nào là phương hướng, nhiệm vụ, v.v... Tất cả những vấn đề được ném ra xung quanh cái đối tượng là văn bản đó, ngay ở buổi ban đầu ấy, đã vừa phong phú vừa đa dạng khiến người ta phải giật mình. Trong bài tổng quan của G. Kassai 1976 về ngôn ngữ học văn bản, sau khi dẫn ra đầu đề của 19 mục của chương *Ngữ pháp văn bản* trong cuốn *Dẫn luận ngôn ngữ học văn bản* (1972) của nhà ngôn ngữ học người Áo là Dressler, tác giả đã phải thốt lên rằng : “Chỉ mỗi một việc liệt kê các đề mục được nghiên cứu cũng đã cho ấn tượng về một sự phong phú trù mật : ngôn ngữ học văn bản đang ngự trị khắp nơi và cái gì cũng là ngôn ngữ học văn bản cả” (“La simple énumération des sujets traités donne une impression de richesse foisonnante : la linguistique du texte est partout et tout est linguistique du texte.” [32 : 121]). (Đây là bài tổng quan ngắn gọn và đầy đủ nhất thời bấy giờ về ngôn ngữ học văn bản, cũng tức là cái sau này Van Dijk chuyển gọi là phân tích diễn ngôn.)

Ở thời kì mở đầu, theo Kassai, nơi các cuộc nghiên cứu về văn bản diễn ra sôi nổi nhất là nước Đức (cả ở Cộng hoà Liên bang Đức lẫn Cộng hoà

Dân chủ Đức thời bấy giờ). Thuở ban đầu ấy, việc nghiên cứu văn bản nói chung (cả ở châu Âu lẫn châu Mĩ, không chỉ ở riêng nước Đức) tập trung chú ý ở cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu, nên xuất hiện những tên gọi như : ‘cú pháp văn bản’ (Dressler 1972), ‘ngữ pháp văn bản’ (Weinrich 1967, Dressler 1972, Van Dijk 1972), ‘ngữ pháp liên câu’ (Enkvist 1973), ‘chỉnh thể cú pháp trên câu’ (một số nhà nghiên cứu Nga, chủ yếu là vào những năm 80)¹.

Đặc điểm của giai đoạn ‘các ngữ pháp văn bản’ là chưa phân biệt bậc ngôn ngữ với bậc diễn ngôn : cố gắng áp dụng các phương pháp cũng như các công cụ lí thuyết của việc nghiên cứu câu vào nghiên cứu văn bản (diễn ngôn), thậm chí cố gắng tìm mô hình ngữ pháp của văn bản theo kiểu lập mô hình cú pháp của câu (Van Dijk 1973, [14a]). Tác giả đề nghị sử dụng các mô hình logic và toán học vào việc này như là một hướng cần tiếp tục tìm tòi, nhưng hướng này không triển khai được vì diễn ngôn là đơn vị của nghĩa như được thừa nhận sau này, chứ không phải là đơn vị của ngữ pháp. (Cũng chính Van Dijk là người viết *Một số phương diện của ngữ pháp văn bản* – *Some Aspects of Text Grammars*, 1972.)

Có thể ghi nhận ý kiến sau đây của Enkvist (1973), giáo sư phong cách học ở Thụy Điển, như là một cố gắng định hướng trong việc nghiên cứu diễn ngôn của thời kì ấy. Enkvist đề nghị phân biệt giữa một bên là các nghiên cứu được đưa ra từ ngôn ngữ học văn bản đích thực, với một bên là từ ‘ngữ pháp liên câu’ (‘grammaire interphrastique’). Cái thứ nhất (ngôn ngữ học văn bản đích thực) dành cho việc nghiên cứu các văn bản, còn cái thứ hai (ngữ pháp liên câu) dành cho “những đặc trưng nào của câu đòi hỏi sự quy chiếu vượt ra ngoài câu”, những cái mà Kassai gọi là những ‘yếu tố hướng ngoại tâm’ (‘éléments exocentriques’ (dẫn theo [32 : 120])).

Tổng kết các tài liệu nghiên cứu theo một điểm nhìn khác, Kassai nêu lên sự phân biệt hai phạm trù nghiên cứu lớn : “một mặt, làm sáng tỏ những

¹ Ở Việt Nam, người có công đầu trong việc đưa ngôn ngữ học văn bản đến với người làm ngôn ngữ học là Trần Ngọc Thêm. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* 1985 [57a] của tác giả này đã gây xôn xao dư luận trong giới ngôn ngữ học Việt Nam thời bấy giờ và làm nức lòng những người có thiện chí – coi như ngọn cờ tiên phong trong một địa hạt mới mẻ đối với một đất nước thoát ra khỏi chiến tranh chưa lâu (thời ấy, phải vượt qua muôn vàn khó khăn mới tạo ra được một sản phẩm khoa học tầm cỡ như vậy !). Các tư tưởng và khái niệm trong sách này phản ánh giai đoạn ngôn ngữ học văn bản đang xác định hướng phát triển, giai đoạn phân tích diễn ngôn chưa được định hình một cách vững chắc, cũng có thể xếp chúng vào giai đoạn của ‘các ngữ pháp văn bản’.

mối quan hệ giữa các phần khác nhau hợp thành văn bản, và mặt khác, giải đáp những vấn đề về bản tính của chính văn bản, về những mối quan hệ với thế giới bên ngoài” [32 : 125-126].

‘Ngữ pháp liên câu’ hiểu theo Enkvist và ‘những mối quan hệ giữa các phần khác nhau hợp thành văn bản’ trong tổng kết của Kassai về cơ bản là giống nhau (nếu không tính đến lĩnh vực hội thoại). ‘Các nghiên cứu từ ngôn ngữ học đích thực’ của Enkvist và ‘những vấn đề về bản tính của chính văn bản’ của Kassai cũng trùng nhau ở phần quan trọng. Riêng ‘những mối quan hệ (của văn bản – DQB) với thế giới bên ngoài’ trong tổng kết đó là phần mà các nhà nghiên cứu văn bản lấy câu làm mẫu chưa quan tâm một cách đầy đủ. Những mối quan hệ này về sau được gọi là quan hệ ngoại chiếu (exophora), một yếu tố quan trọng trong việc giải thuyết nghĩa của văn bản, và trở thành một phần quan trọng trong việc giải thích tính mạch lạc của văn bản. Trong hai kiểu phân biệt này có thể thấy ‘ngữ pháp liên câu’ và ‘những mối quan hệ giữa các phần khác nhau hợp thành văn bản’ gần gũi hơn với ‘ngữ pháp văn bản’.

Nhìn lại, giai đoạn ‘các ngữ pháp văn bản’, về thực chất là giai đoạn tìm đường tiếp cận diễn ngôn, và nó chứng minh được rằng con đường noi theo ngữ pháp câu là không thoả đáng với diễn ngôn, đó là cái giá mà trí tuệ của các nhà khoa học phải trả trước một đối tượng nghiên cứu mới. Dù vậy, cái giá của sự phủ định đó không phải mất đi một cách phung phí, vì nó đã nuôi dưỡng một cách tích cực cái mầm non sung sức đối với một hướng trong sự phát triển của ngôn ngữ học – phân tích diễn ngôn.

Các nhà nghiên cứu đã đánh giá cái mầm non sung sức phát triển vũ bão này như thế nào ?

P. Sgall 1973 [51] nhận định chung rằng một số ít người coi việc mình làm có quan hệ với các lĩnh vực ngôn ngữ học đã có, ví dụ như phong cách học ; thế nhưng phần đông lại cho rằng trước họ là cái khoảng “chân không” làm cản trở việc ứng dụng các phương pháp ngôn ngữ học vào việc nghiên cứu văn học, tin học v.v...

J. V. Rozhdestvenskij 1978 [48] thuộc vào số những người ít ỏi kể trên, ông viết : “Việc nghiên cứu văn bản vốn là đối tượng cổ điển của ngôn ngữ học. Gần đây trong ngôn ngữ học châu Âu, sự chú ý đến nó đã nổi lên rõ rệt. Điều này có thể giải thích là do ngôn ngữ học cấu trúc [...] đã đem lại [...] một số thất vọng”.

Có lẽ là thoả đáng nhận định cho rằng nguyên nhân làm nảy sinh ngôn ngữ học văn bản là sự trưởng thành của ngôn ngữ học và sự chặt chẽ của ngôn ngữ học lấy câu làm đơn vị tốt cùng (Kassai). Cũng trong ý nghĩa đó, De Beaugrande viết :

“Cái ranh giới của đường biên của câu suy cho cùng đã trở thành gánh nặng bắt buộc các nhà ngôn ngữ học phải kiến trúc lại những điều cấu trúc¹ mang tính chất trực giác nhưng rất phổ biến và rất có quyền lực của các ngữ cảnh diễn ngôn (ngữ cảnh tự nhiên, chưa bị can thiệp – DQB) bằng cách tạo ra những cấu trúc có tính chất hình thức nhưng lại được xếp đặt trước và được gọt đẽo thái quá (của ngữ cảnh nhân tạo, bị can thiệp nhiều – DQB) đối với các chuỗi, các ma trận và các quy tắc (được nghiên cứu – DQB)” (“The limitation to the sentence boundary was a liability after all, obliging linguists to reconstruct the intuitive but general and powerful constraints of natural discourse contexts by devising formal but contrived and overelaborated constraints on strings, matrices, and rules.” [67]).

Quả vậy, đánh giá ngôn ngữ học văn bản như cái gì hoàn toàn mới mẻ sẽ dẫn đến nguy cơ phủ nhận, xoá sạch những thành tựu ngôn ngữ học “tiền văn bản”, trong đó thành tựu của nghĩa học là cái cầu nối rất quan trọng. Trái lại, coi ngôn ngữ học văn bản chẳng có gì mới lạ sẽ tạo ra thái độ bảo thủ, phong bế, bằng lòng với những gì đạt được ở nền ngôn ngữ học với câu là đơn vị tốt cùng. Hướng đến văn bản là tạo ra một nguồn lực mới, có căn cứ, vượt khỏi cái ranh giới câu, đem lại một sức mạnh giải thích lớn hơn, như nhận định của De Beaugrande :

“‘Các nhà ngôn ngữ học văn bản’ và các ‘nhà phân tích diễn ngôn’, một cách tự nhiên, làm lợi cho ‘nghĩa học tạo sinh’ và ‘ngữ pháp cách’ (như Dressler 1973 ; Van Dijk 1972 ; Grimes 1975 ; Longacre 1976), không nghi ngờ gì nữa, bởi vì đơn vị nghĩa của một văn bản tỏ ra có sức mạnh lớn hơn đơn vị cú pháp của nó. ‘Cấu trúc nghĩa sâu’ của một văn bản hẳn có thể lí giải được bằng ‘đề tài’, ‘phần đề’, ‘đại ý’, ‘tuyến truyện kể’, v.v... của nó, trái lại, cái ‘cấu trúc sâu cú pháp’ hẳn đích thị là một cánh rừng gồm các cây, các quy tắc, và các ma trận của các đặc trưng. Thế là, việc từ câu chuyển sang văn bản đã được việc chuyển từ

¹ Từ *cấu trúc* trong sách này được dùng dịch từ Anh *constrain* (hay từ Pháp tương đương *contraindre*) theo cách phân biệt của học giả Đào Duy Anh. Theo tác giả, nghĩa đầu của *cấu trúc* là bắt buộc, và chính tác giả đã chú động từ Pháp *contraindre* cho từ *cấu trúc* – xem Đào Duy Anh 2003 [69 : 51].

cú pháp hướng đến nghĩa khích lệ.” (“‘Text linguists’ and ‘discourse analysts’ naturally favored ‘generative semantics’ and ‘case grammar’ (e.g., Dressler 1973 ; Van Dijk 1972 ; Grimes 1975 ; Longacre 1976), doubtless because the semantic unity of a text seems more powerful than its syntactic unity. The ‘semantic deep structure’ of a text could be interpreted as a ‘topic,’ ‘theme,’ ‘gist,’ ‘storyline,’ etc., whereas the ‘syntactic deep structure’ would be a veritable forest of trees, rules, and feature matrices. Thus, the turn from the sentence to the text was encouraged by the turn from syntax toward semantics.” [67]).

Rõ ràng là đối tượng nghiên cứu có phẩm chất khác nhau (câu khác văn bản) đòi hỏi phải có phương pháp mới và những công cụ lí thuyết (hệ thuật ngữ) mới, khác về chất, không chỉ giải quyết từ phương diện số lượng (coi văn bản giống như câu, chỉ có điều là lớn hơn câu). Khái quát về những con đường đã trải qua trong quá trình nghiên cứu của giai đoạn này có thể tìm thấy trong nhận định sau đây của De Beaugrande : “Những khác biệt về chất lượng giữa văn bản và câu vốn chỉ được lí giải như là những khác biệt về số lượng, tựu trung (chúng) được giải thích bằng những điều bổ sung vào những hệ thống quy tắc và những lễ thói hình thức hiện tồn.” (“Qualitative differences between text and sentence were typically interpreted as quantitative ones, ultimately accountable in terms of supplements to existing rule systems and formalisms.” [4 : 9]).

Cũng trong bài viết có tính chất tổng kết đó, De Beaugrande đã ấn định cho giai đoạn này một điểm kết thúc để tìm ra tên gọi cho giai đoạn tiếp : “Khoảng năm 1979, khi mà ‘ngữ pháp văn bản’ mất đi cương vị trung tâm của nó – không phải do ngộ nhận – chúng tôi đã quyết định tổ chức các số tạp chí bàn về văn bản chung quanh bảy tiêu chuẩn dùng cho ‘văn bản tính’, về sau được trình bày chi tiết trong *Dẫn luận (ngôn ngữ học văn bản)* (1981) do Beaugrande và Dressler viết. (“Around 1979, when ‘text grammar’ had unmistakably lost its central status, we decided to organize textual issues around the seven standards for ‘textuality’ later expounded in Beaugrande and Dressler’s *Introduction* (1981)” [4 : 11]).

Như vậy, có thể coi ‘các ngữ pháp văn bản’ là giai đoạn chuyển tiếp nối cấu trúc luận và thời kì đầu của hậu cấu trúc luận với giai đoạn tiếp theo trong việc nghiên cứu diễn ngôn, và nó cũng là giai đoạn thứ nhất của việc nghiên cứu PTDN. Giai đoạn này đã phải trải qua hơn 25 năm (nếu tính từ bài báo *Phân tích diễn ngôn* 1952 của Harris đến nhận định về thời điểm kết

thức ‘ngữ pháp văn bản’ năm 1979 trong bài viết của De Beaugrande), đó là cái giá mà trí tuệ của các nhà khoa học phải trả trong quá trình tiếp cận một đối tượng khoa học mới : phân tích diễn ngôn.

4.1.3. Giai đoạn tiếp theo của việc nghiên cứu diễn ngôn : ‘phân tích diễn ngôn’

4.1.3.1. *Quá trình lựa chọn tên gọi*

Sau khi những thử nghiệm dùng các phương pháp và phương tiện nghiên cứu câu vào việc nghiên cứu văn bản thất bại và thoát ra khỏi hẫng sự kì vọng vào chúng, cũng tức là thoát ra khỏi ‘các ngữ pháp văn bản’, ngôn ngữ học văn bản đứng trước một khó khăn là cần có một tên gọi thống nhất cho giai đoạn tiếp theo. Và mặc dù tên gọi PTDN đã được Harris đưa ra, như đã biết, từ năm 1952, giai đoạn tiếp theo trong công việc này vẫn như là còn để ngỏ tên gọi. Các nhà nghiên cứu gọi các công trình nghiên cứu của mình thuộc giai đoạn này bằng những cái tên khác nhau, mặc dù đối tượng và phương hướng nghiên cứu khá tập trung. Trong bài viết của De Beaugrande (1990) tình hình đó được phản ánh như sau : “Tất cả các lí do trên hợp lại (tác giả đưa ra năm lí do – DQB) đã dẫn đến việc tổ chức lại về cơ bản đối với ngôn ngữ học văn bản từ giai đoạn sơ khai ‘ngữ pháp văn bản’ của nó. Nhưng chắc chắn cái nhãn hiệu thích hợp cho giai đoạn tiếp theo vẫn chưa đạt được ý kiến thống nhất” [4 : 11].

Về mặt thời gian, có thể lùi về trước với Barthes 1970. Tên gọi sớm nhất, được ông đề nghị ngay từ trong giai đoạn đầu của việc nghiên cứu diễn ngôn, nhưng không phải từ lập trường ‘ngữ pháp văn bản’, là **xuyên ngôn ngữ học** (*‘translinguistique’*). Đề nghị này được đưa ra vào thời kì kí hiệu học đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến các ngành nghiên cứu thuộc khoa học xã hội và nhân văn. Ông viết :

“Xem xét vấn đề hoàn toàn từ quan điểm phân loại các lĩnh vực khác nhau của kí hiệu học, chúng tôi đề nghị liên hợp tất cả các công cuộc nghiên cứu này (thuộc văn chương nghệ thuật – DQB) với tất cả các công cuộc nghiên cứu mà đối tượng của chúng sẽ trở nên ngày càng vô cùng đa dạng của các diễn ngôn phon-clo và văn học, cũng như các cuộc nghiên cứu các diễn ngôn (viết và nói miệng) có quan hệ đến lĩnh vực truyền thông đại chúng, vào trong một phân ngành thống nhất của kí hiệu học, phân ngành này có thể gọi – dù chỉ là sơ bộ – là ngôn ngữ

học diễn ngôn (linguistique du discours), hay là xuyên ngôn ngữ học (thuật ngữ thích hợp hơn là meta-ngôn ngữ học (metalinguistique), tiếc rằng thuật ngữ này đã được dùng trong một nghĩa khác rồi.” [3a : 442]

De Beaugrande 1990 trong bài viết [2] đã đề nghị một tên gọi và ông tự bình luận như sau : “Nếu tôi được lựa chọn tên gọi cho giai đoạn sau ‘ngữ pháp văn bản’ thì tôi thích ‘ngôn ngữ học văn bản tính’ (*‘textuality linguistics’*), có thể đây là một thuật ngữ vụng về, nhưng nó giúp ích cho việc thấu hiểu cái cốt lõi mới mẻ chủ yếu bên trong : cái làm cho một văn bản trở thành một văn bản không phải là ‘tính ngữ pháp’ của nó mà là tính văn bản của nó” [4 : 11].

Mặc dù hai tên gọi trên đã được đề nghị, tên gọi ‘phân tích diễn ngôn’ vẫn được nhiều người dùng làm đầu đề cho các công trình nghiên cứu của họ, không kể các bài viết, chỉ kể riêng sách với tên gọi trực tiếp có thể kể làm ví dụ :

– Sinclair, J. McH. and Coulthard, R. M. (1975) *Towards an Analysis of Discourse : The English Used by Teachers and Pupils*.

– Coulthard, M. (1977) *An Introduction to Discourse Analysis*.

– Stubbs, M. (First published 1983) *Discourse Analysis : The Sociolinguistic Analysis of Natural Language*.

– Brown, G. and Yule, G. (First published 1983) *Discourse Analysis*.

Cũng đáng chú ý là cùng ra đời năm 1983 có Dụng học (Pragmatics) của Levinson [35], trong đó tác giả cũng dùng tên gọi ‘phân tích diễn ngôn’, và coi nó là một tên gọi khác của ‘dụng học’, đối lại với ‘phân tích hội thoại’.

Cùng với tên gọi PTDN cũng gặp cách gọi giản đơn là ‘diễn ngôn’, hoặc gọi chung hơn là ‘nghiên cứu diễn ngôn’ (tên một tạp chí thế giới) trong các công trình nghiên cứu thuộc giai đoạn thứ hai này. Cần nhắc lại rằng giai đoạn này không phải bắt đầu từ khi giai đoạn thứ nhất kết thúc, mà nó đã được triển khai trong lòng của giai đoạn trước. Cái mốc 1979 chỉ nhấn mạnh vào cái thời điểm người ta nhận ra hướng đi chưa đúng trong công việc nghiên cứu này.

¹ Cùng với ‘văn bản tính’ của De beaugrande để chỉ ‘cái cốt lõi’ của diễn ngôn còn có tên gọi *mạng mạch* (texture). Về ‘mạng mạch’ xem Chương 7 : *Mạng mạch*.

Trong các công trình kể trên, có thể nói, công trình nghiên cứu năm 1983 của Brown và Yule với phạm vi bao quát, phương pháp nghiên cứu các đề tài cụ thể được chọn làm đối tượng, ‘phân tích diễn ngôn’ đã thực sự được thừa nhận rộng rãi như tên gọi chính thức tiếp theo sau giai đoạn của ‘các ngữ pháp văn bản’. Công trình của hai nhà nghiên cứu này cũng được nhiều người dẫn như là những cơ sở khi bàn đến PTDN.

4.1.3.2. Sơ lược về cách hiểu và thái độ đối với tên gọi ‘phân tích diễn ngôn’

Tuy đã có tên gọi ‘phân tích diễn ngôn’, cách hiểu thế nào là nghiên cứu ‘phân tích diễn ngôn’ vẫn còn là vấn đề đối với chính các nhà nghiên cứu. Không thể kiểm điểm vấn đề này đến chừng mực gọi là đủ, chúng tôi xin nhắc qua vài ba cách nhìn khả dĩ cho thấy sự chật vật trong quá trình “sinh thành” của ‘phân tích diễn ngôn’. Trong đó có ý kiến của người trong cuộc, có ý kiến không mấy tán thành, và cũng có ý kiến thuộc về sự định loại ; như vậy cũng có thể coi là tạm đủ.

Trong cách hiểu ngắn gọn nhất (không phải dễ hiểu nhất), PTDN là **“một cách tiếp cận phương pháp luận đối với việc phân tích ngôn ngữ bên trên bậc câu, gồm các tiêu chuẩn (criteria) như tính kết nối (connectivity), hiện tượng hồi chiếu (anaphora), v.v...”** [67]. Định nghĩa này chỉ nêu đối tượng khảo sát (ngôn ngữ bậc trên câu) và đối tượng nghiên cứu (tính nối kết, hiện tượng hồi chiếu...) như là một đường lối nghiên cứu riêng.

Hiểu một cách cụ thể hơn thì PTDN là đường hướng tiếp cận tài liệu ngôn ngữ nói và viết bậc trên câu (diễn ngôn / văn bản) từ tính đa diện hiện thực của nó, bao gồm các mặt ngôn từ và ngữ cảnh tình huống, với các mặt hữu quan thể hiện trong khái niệm ngôn vực (register) mà nội dung hết sức phong phú và đa dạng (gồm các hiện tượng thuộc thể loại và phong cách chức năng, phong cách cá nhân, cho đến các hiện tượng xã hội, văn hoá, dân tộc).

Định nghĩa thứ hai có nội hàm rõ rệt, tiện dụng, cho nên việc hiểu nó sâu hơn là cần thiết. Trong định nghĩa này có ba yếu tố quan trọng nhất :

(a) Đối tượng khảo sát : tài liệu ngôn ngữ nói và viết bậc trên câu (diễn ngôn hay văn bản).

(b) Đối tượng nghiên cứu : tính đa diện hiện thực của tài liệu ngôn ngữ đó.

(c) Phương pháp tiếp cận là phân tích (phân tích ngôn ngữ trong sử dụng).

Yếu tố thứ nhất liên quan đến các dạng tồn tại của ngôn ngữ (với cách hiểu văn bản và diễn ngôn) được dùng làm đối tượng nghiên cứu.

Yếu tố thứ hai có nội dung phong phú, gồm những yếu tố nhỏ hơn :

(i) “Mặt ngôn từ và ngữ cảnh tình huống” được hiểu qua hai khía cạnh :

– Ý nghĩa của các từ ngữ trong văn bản / diễn ngôn xét trong quan hệ giữa chúng với nhau (ngữ cảnh trong văn bản), và trong quan hệ với ngữ cảnh bên ngoài ;

– Các hiện tượng thuộc liên kết (giữa các từ ngữ trong văn bản) và mạch lạc (giữa các từ ngữ trong văn bản và quan hệ với những cái hữu quan bên ngoài văn bản).

(ii) “Các mặt hữu quan thể hiện trong khái niệm ngôn vực” được giải thích ở phần tiếp theo sau đó. ‘Ngôn vực’ được hiểu rộng hơn phong cách học, nó bao gồm các thể loại trong văn học, các phong cách chức năng ; nó thể hiện trong tất cả các ‘dấu vết’ của âm thanh, từ ngữ, chữ viết, những dấu vết có khả năng mang nghĩa hoặc mang một giá trị nào đó có thể nhận biết được (suy diễn được), mặc dù có thể không được hiển ngôn nêu lên, cho nên chúng được gọi chung là các ‘dấu nghĩa tiềm ẩn’. Các dấu nghĩa này thuộc về ba mặt với cách hiểu vắn tắt như sau :

Trường (field), là sự kiện tổng quát trong đó diễn ngôn / văn bản hành chức, cùng với tính chủ động có mục đích của người nói / người viết, gồm cả đề tài-chủ đề, nói vắn tắt, *trường là tính chủ động xã hội được thực hiện* ;

Thức (mode), là chức năng của văn bản trong sự kiện hữu quan, gồm nói và viết, ứng khẩu và có chuẩn bị, các thể loại của diễn ngôn / văn bản, các phép tu từ v.v..., nói vắn tắt, *thức là vai trò của ngôn ngữ trong tình huống* ;

Không khí chung (tenor) phản ánh các kiểu trao đổi theo vai, gồm các quan hệ xã hội thích ứng với các vai, quan hệ lâu dài hay nhất thời, giữa những người tham dự cuộc tương tác, nói vắn tắt, *không khí chung là các vai xã hội được trình diễn*.

Yếu tố thứ ba nói về cách xem xét, đó là “đường hướng tiếp cận” cho thấy là theo cách “phân tích” và chủ yếu là để hiểu (lí giải) cách sử dụng ngôn ngữ trong thực tế.

Cả hai định nghĩa trên đều chỉ đề cập đến PTDN như là một phương pháp nghiên cứu, không bàn đến tư cách một 'lí thuyết' của nó, vì đây là một vấn đề chưa ngã ngũ.

Một cách hiểu được đưa ra sớm hơn có thể tìm thấy ở Stubbs, nhà nghiên cứu PTDN một cách chuyên môn. Quyển *Phân tích diễn ngôn* (1983) của Stubbs¹ được mở đầu bằng những dòng sau đây, và có thể coi chúng như là một định nghĩa sớm nhất và chung nhất :

“Thuật ngữ *phân tích diễn ngôn* rất là mơ hồ. Tôi sẽ sử dụng nó trong sách này chủ yếu để chỉ sự phân tích ngôn ngữ học đối với diễn ngôn nói hoặc viết có nối kết, xuất hiện tự nhiên. Nói đại khái, điều này dẫn đến việc cố gắng nghiên cứu cách tổ chức của ngôn ngữ bên trên câu hoặc bên trên mệnh đề (cú), và do đó cố gắng nghiên cứu những đơn vị ngôn ngữ rộng lớn hơn, loại như những trao đổi trong hội thoại hay những văn bản viết. Theo đó, phân tích diễn ngôn cũng liên quan đến ngôn ngữ được sử dụng trong các ngữ cảnh xã hội, và phần nào liên quan đến sự tương tác hay đối thoại giữa những người nói”. (“The term *discourse analysis* is very ambiguous. I will use it in this book to refer mainly to the linguistic analysis of naturally occurring connected spoken or written discourse. Roughly speaking, it refers to attempts to study the organization of language above the sentence or above the clause, and therefore to study larger linguistic units, such as conversational exchanges or written texts. It follows that discourse analysis is also concerned with language in use in social contexts, and in particular with interaction or dialogue between speakers.” [53 : 1]).

Và cách đó mấy trang về phía sau (tr. 10) tác giả đã ghi nhận một cách khiêm tốn :

“Tôi cũng sẽ thiên về tên gọi *phân tích diễn ngôn* hơn là các tên gọi khác, bởi tính thuận tiện hơn là những lí do lí luận quan trọng”, vì lẽ theo ông phân tích diễn ngôn bao quát được những vấn đề chung cho cả ngôn ngữ nghi thức lẫn ngôn ngữ không nghi thức, cả ngôn ngữ viết lẫn ngôn ngữ nói. Cùng với tên gọi *phân tích diễn ngôn*, nhiều người cũng nhắc đến cái tên gọi *phân tích văn bản*, *phân tích hội thoại*. Điều đó cho

¹ Stubbs tự cho rằng mình đã đọc nhiều J. M. Sinclair (giáo sư ở đại học Birmingham), đã làm việc với ông trong một dự án về phân tích diễn ngôn năm 1972-73, và chịu ảnh hưởng nhiều về cách tiếp cận sự miêu tả ngôn ngữ của Sinclair. *Phân tích diễn ngôn* của ông chủ yếu nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên trong quá trình xã hội thực tế.

thấy ngôn ngữ học hiện đại đang tiến vào giai đoạn phân tích mới sau hoặc cùng với giai đoạn tổng hợp *ngôn ngữ học văn bản*, một giai đoạn đã và đang đặt ra vô số vấn đề liên ngành và xuyên ngành, không chỉ đối với ngôn ngữ học nói riêng, mà cả đối với văn học và với một số ngành trong các khoa học xã hội và nhân văn.”

Thế nhưng cũng có người không chuộng tên gọi ‘phân tích diễn ngôn’. Sau khi nêu sự phân biệt bậc ngôn ngữ với bậc diễn ngôn (một phần trong sự phân biệt thuộc giai đoạn thứ hai của PTDN), McHoul (tác giả từ mục *Discourse* trong [67]), nêu nhận xét :

“... (bậc) ngôn ngữ được giải thích bằng các thuật ngữ thuộc về các khái niệm hình thức đã từng kinh qua các thử thách và (bậc) diễn ngôn thì bằng các thuật ngữ về các khái niệm trên câu kiểu như mạch lạc, liên kết, và chức năng. Tốt nhất là coi công việc này (thuộc bậc diễn ngôn – DQB) góp phần vào nhân loại học tiểu logic để giải thích tại sao một số văn bản thực tại có thể hoạt động trong những môi trường cụ thể. Tệ nhất, đây có lẽ là một cách đặt tên sai lầm, gọi nó không hợp chút nào là ‘phân tích diễn ngôn’ ; Brown và Yule là trường hợp đang được nói đến ở đây.” (“... the linguistic (level – DQB) construed in terms of well-trie formal concepts and the discursive in terms of suprasentential concepts such as coherence, cohesion, and function. At best, this work contributes to a microlôgical ethnography of how some actual texts may operate in specific settings. At worst, it is probably a misnomer to call it ‘discourse analysis’ at all ; Brown and Yule (1983) being acase in point.” [67]).

Tuy có người chuộng người không, trên thực tế PTDN vẫn phát triển và ngày càng được ứng dụng rộng rãi, như ứng dụng vào ngôn ngữ phê bình, vào kịch, vào văn học. Đó là nhờ sức mạnh trong tiềm năng giải thích nghĩa của nó, cách giải thích không bao giờ xa rời tình huống sử dụng và văn hoá.

Và khi ‘phân tích diễn ngôn’ đã có được quyền “công dân” trong ngôn ngữ học thì nó lại chịu sự phán xét trong quan hệ với dụng học (Pragmatics) và phân tích hội thoại (Conversation Analysis ; viết tắt là PTHT).

Như đã thấy, nghiên cứu PTDN, với tư cách là nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ, về đại thể liên quan đến ngôn ngữ học ứng dụng, và rõ nhất là liên quan đến môn học xuất hiện cùng thời được gọi là Dụng học (Pragmatics). Mối liên hệ này chặt chẽ đến mức Levinson 1983 cho rằng hai tên gọi PTDN và dụng học có thể thay thế cho nhau (interchangeable – dẫn theo McHoul,

trong [67]). Trong quan hệ với PTHT, cũng chính Levinson sau khi đối chiếu cách tiếp cận của PTDN với cách tiếp cận của PTHT đã kết luận rằng : “... căn cứ để từ chối PTDN là các phương pháp và các công cụ lí thuyết đã được biện hộ, nói rõ ra là những cái được du nhập từ ngôn ngữ học lí thuyết chính thống, tỏ ra là không hề thích hợp đối với lĩnh vực hội thoại (“... the basis for the rejection of DA is that the methods and theoretical tools advocated, namely those imported from mainstream theoretical linguistics, seem quite inappropriate to the domain of conversation.” [35 : 294]). Vậy là Levinson đẩy PTDN về phía dụng học (coi nó như là một bộ phận trong công trình chứa những dòng này và có tên là ‘Dụng học’ của chính ông) và tách PTHT ra thành bộ phận riêng, mặc dù tác giả thừa nhận rằng cách tiếp cận của cả PTDN và PTHT đều tập trung vào vấn đề “mạch lạc và cách tổ chức chuỗi trong diễn ngôn được tạo ra và được nhận biết như thế nào” [35 : 286]. Có thể nhớ lại rằng trước đó cách tiếp cận của PTDN chủ yếu là theo đường lối của nghiên cứu câu (giai đoạn đầu của PTDN). Bằng vào cách coi nghiên cứu diễn ngôn như là nghiên cứu câu, tác giả cho rằng “Hội thoại không phải là một sản phẩm có cấu trúc theo cái kiểu mà một câu có được – nó thường khi là cái hình thành nên của sự tương tác của hai hay hơn hai cá nhân độc lập có hướng mục đích xác định, và thường có những lợi ích khác nhau. Chuyển từ việc nghiên cứu câu sang việc nghiên cứu hội thoại giống như là chuyển từ vật lí học sang sinh vật học...” (“Conversation is not a structural product in the same way that a sentence is – it is rather the outcome of the interaction of two or more independent, goal-directed individuals, with often divergent interests. Moving from the study of sentences to the study of conversations is like moving from physics to biology...” [35 : 294]).

Như có thể thấy, nhận xét của Levinson nhằm vào việc dùng cách tiếp cận của PTDN vào PTHT, chứ không phải phủ nhận bản thân PTDN ; mặt khác, nhận xét này được đưa ra năm 1983, tức là nó căn cứ vào những kết quả nghiên cứu PTDN ở giai đoạn đầu, giai đoạn của “các ngữ pháp văn bản”.

Như vậy, cuối cùng, PTDN đã được thừa nhận như là một phân môn trong ngôn ngữ học, vấn đề còn lại cho đến nay là sự thảo luận xem, về thực chất, PTDN chỉ là phương pháp nghiên cứu các diễn ngôn hay là một lí thuyết hoàn chỉnh. Vấn đề này chưa có được một kiến giải thống nhất, vì ngay cả thuật ngữ ‘lí thuyết’ cũng không dễ xác định¹. Trong cách hiểu

¹ Khi bàn về khái niệm ‘lí thuyết’, Gilbert Weiss và Ruth Wodak (2003) viết : “Lí thuyết và thực tế, lí thuyết và phương pháp luận, lí thuyết và truyền thuyết, lí thuyết và

“phương pháp và lí thuyết có thể không tách rời nhau”, Paul Gee 1999 đã nhận xét một cách không thể phủ nhận : “Có nhiều cách tiếp cận diễn ngôn khác nhau, không cách nào trong số đó, kể cả cách này (cách của tác giả – DQB) là đúng một cách độc nhất vô nhị. Những cách tiếp cận khác nhau thường thích hợp với những đề tài và những vấn đề khác nhau một cách tốt hơn hoặc kém hơn so với những cách khác”¹.

Một vấn đề khác trong loạt vấn đề này là PTDN tiếp cận diễn ngôn theo kiểu tổng hợp liên ngành (interdisciplinary synthesis) hay là theo kiểu tích hợp nhất phiến (integrated monolithic approach – tích hợp các phương diện thành một thể toàn vẹn). Hai lựa chọn này là sự định danh phương pháp nghiên cứu, nhưng dù dùng tên gọi nào thì trong PTDN cũng có mặt các yếu tố từ nhân loại học, tâm lí học xã hội, nghiên cứu trí tuệ nhân tạo, phê bình văn học và lí luận văn học, triết học, và nhất là xã hội học (McHoul, trong [67]).

4.1.3.3. Một số công cụ lí thuyết của phân tích diễn ngôn

Để tìm ra đối tượng nghiên cứu, phương pháp và công cụ lí thuyết, hệ thuật ngữ cho phân môn PTDN, nhiều nhà nghiên cứu đã phải nỗ lực góp công trong nhiều năm và trên thực tế không theo cùng một hướng, cho nên khó làm một sự tổng quan. Để có thể hình dung được các nội dung được PTDN đề cập, chúng tôi xin dẫn ra một ví dụ.

Quyển Phân tích diễn ngôn được nhắc đến nhiều trong buổi đầu của giai đoạn thứ hai là của G. Brown và G. Yule, công bố lần thứ nhất 1983 và được in lại nhiều năm tiếp sau đó (riêng năm 1984 in lại hai lần). Những đề tài và vấn đề được bộ môn PTDN quan tâm có thể tìm thấy trong các chương sách của hai tác giả vừa nêu (để tiện tham khảo, chúng tôi dẫn kèm phần tiếng Anh) :

Weltanschauung, lí thuyết và nghiên cứu, lí thuyết và kiến trúc – cái thuật ngữ ‘lí thuyết’ dường như là gây ra những sự so sánh nhị nguyên. Ở bậc chung nhất, ‘lí thuyết’ hẳn có thể được định nghĩa như một dãy có liên kết những lời xác nhận cá thể và phổ biến, vượt lên trên sự miêu tả không hơn không kém và làm cho có thể chứng minh, giải thích hoặc hiểu, hoặc (tái-) kiến trúc cái khách thể của lí thuyết cũng như xác lập những sự quan hệ nguyên nhân giữa các hiện tượng đặc thù. [59 : 1-2]

¹ There are many different approaches to discourse, none of them, including this one, uniquely “right”. Different approaches often fit different issues and questions better or worse than others. [19 : 5]

1. Dẫn luận : các hình thái và các chức năng của ngôn ngữ [Introduction : linguistic forms and functions]
2. Vai trò của ngữ cảnh trong việc lí giải (hiểu diễn ngôn – DQB) [The role of context in interpretation]
3. Đề tài và việc biểu hiện nội dung của diễn ngôn [Topic and the representation of discourse content]
4. ‘Cấu tứ’¹ và việc biểu hiện cấu trúc của diễn ngôn [‘Staging’ and the representation of discourse structure]
5. Cấu trúc tin [Information structure]
6. Bản chất của quy chiếu trong văn bản và trong diễn ngôn [The nature of reference in text and in discourse]
7. Mạch lạc trong việc lí giải diễn ngôn [Coherence in the interpretation of discourse]

(Nguồn : [8, NỘI DUNG, tr. v-vii])

Phân liệt kê các nội dung cho thấy được cơ sở lí thuyết cũng như phương pháp, đối tượng, một số công cụ, thuật ngữ chủ yếu của nghiên cứu PTDN. Trước hết đó là việc chuyển từ việc nghiên cứu chủ yếu ở mặt hình thức ở bậc câu sang việc nghiên cứu mặt nghĩa của diễn ngôn, không lấy các thuật ngữ nghiên cứu câu làm công cụ lí thuyết mà đưa ra một chương trình làm việc khai thác diễn ngôn từ những phương diện khác nhau. Phương pháp làm việc là dựa hẳn vào ngữ cảnh tình huống. Đối tượng là toàn bộ các đề tài

¹ Các tác giả dẫn định nghĩa thuật ngữ này của Clements (1979) và bình luận như sau : “‘Staging là một chiều đo của cấu trúc văn xuôi giúp nhận diện được sự nổi trội tương đối dành cho những chiết đoạn khác nhau của diễn ngôn văn xuôi’. Định nghĩa này mở ra cái cánh cửa tiến xa hơn các quá trình tuyến tính hoá, và cho phép gộp vào trong ‘staging’ cả những phép tu từ như sự lựa chọn từ vựng, hiệp vần, nhắc lại, điệp, dùng ẩn dụ, dấu ghi điểm nhấn, v.v... Chúng tôi sẽ dùng ‘staging’ không phải như một thuật ngữ công nghệ, mà như một ẩn dụ rất chung để bao quát việc khai thác những hiện tượng biến dạng đến thế.” (“‘Staging’ is a dimension of prose structure which identifies the relative prominence given to various segments of prose discourse.” This definition opens the door to far more than processes of linearisation, and permits the inclusion within ‘staging’ of rhetorical devices like lexical selection, rhyme, alliteration, repetition, use of metaphor, markers of emphasis, etc. We shall use ‘staging’ not as a technical term, but as a general metaphor to cover the exploitation of such varied phenomena in discourse. [Brown and Yule, tr. 134]). Chúng tôi tạm dùng từ ‘cấu tứ’ để dịch *staging* của hai tác giả này. ‘Cấu tứ’ là một từ hay dùng trước đây, dùng như động từ hoặc như danh từ, để chỉ “tổ chức nội dung tác phẩm văn học, nghệ thuật qua các khâu : phát hiện ý nghĩa của đề tài, xác định chủ đề, sắp xếp ý, chọn lọc tình tiết, xây dựng hình tượng” [70]. Nghĩa này rất gần với cách giải thích của Clements mà hai tác giả đã dẫn.

và vấn đề giúp hiểu (lí giải) được diễn ngôn từ những phương diện thực tế của nó. Tuy nhiên các vấn đề cần khám phá trong ngôn ngữ của diễn ngôn rất phong phú và thuộc về nhiều loại, cho đến nay vẫn chưa được đề cập đến mức tam gọi là đầy đủ.

Tuy đã mất nhiều công sức cho việc vạch ‘đường đi nước bước’ cho một phân môn mới, Brown và Yule vẫn phải đưa ra những nội dung kết luận khá dè dặt.

“Trong quyển sách này chúng tôi đã cố gắng tập hợp một số thành phần cần có cho việc kiến tạo nên cái cách mà con người sử dụng ngôn ngữ để người này giao tiếp với người kia. Chúng tôi đã đặc biệt chú ý đến những thành phần nổi trội được đề cập trong các tài liệu nghiên cứu. Chúng tôi đã cố gắng chỉ ra rằng trong thời điểm hiện tại, người làm phân tích diễn ngôn mới chỉ hiểu được phần nào những thành phần thậm chí đã được nghiên cứu nhiều nhất. Có một khuynh hướng nguy hiểm, trong các nhà nghiên cứu đã được khẳng định cũng như trong sinh viên, là hi vọng rằng một đường lối tiếp cận nào đó sẽ tạo ra được ‘chân lí’ cho một vấn đề. Việc quá dễ dàng là đưa ra những tuyên bố quá chung chung và quá mạnh mẽ. Chúng tôi đã cố gắng chỉ ra rằng một số trong các ý tưởng thông thái đã được khẳng định trong lĩnh vực phân tích diễn ngôn có thể soi sáng một số phương diện của quá trình (tạo ra) diễn ngôn và của việc sử dụng ngôn ngữ, nhưng cũng chỉ ra rằng tất cả các cách tiếp cận thậm chí còn mở ra nhiều hơn những khoảng trống trong sự hiểu biết của chúng ta.

Chúng tôi chỉ thảo luận một số trong những vấn đề trọng yếu. Chúng tôi đã bỏ trống nhiều phương diện trong ngôn ngữ của diễn ngôn được quan tâm trong các dòng ngôn ngữ học chính thống. Chúng tôi đã tập trung vào những vấn đề liên quan đến sự quy chiếu và liên quan đến các đề tài chung của mạch lạc và tính trọng yếu.”

“In this book we have tried to assemble some of the ingredients which would be required to construct an account of how people use language to communicate with each other. We have tried to show that, at the present time, workers in discourse analysis have only a partial understanding of even the most-studied ingredients. There is a dangerous tendency, among established scholars as among students, to hope that a particular line of approach will yield ‘the truth’ about a problem. It is very easy to make claims which are too general and too strong. We have tried to show that some of the established

wisdom in the area of discourse analysis may illuminate some aspects of discourse processing and of language use, but that all approaches open up yet more gaps in our understanding.

We have only discussed some of the relevant questions. We have largely ignored many aspects of the language of discourse which receives attention in mainstream linguistics. We have concentrated on questions relating to reference and to the general issues of coherence and relevance.” [8 : 270-271])

4.2. PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN PHÊ BÌNH VÀ NGÔN NGỮ HỌC SINH THÁI

Nếu tính từ khi Harris đưa ra thuật ngữ ‘phân tích diễn ngôn’ đến nay thì đã hơn nửa thế kỉ, cũng tức là đã hơn nửa thế kỉ người ta nhận ra sự nghiên cứu ngôn ngữ không thể dừng lại ở bậc câu. Tuy Harris chưa vượt ra khỏi cái khung quen thuộc là ‘câu’ của ông, nhưng ông đã gợi ra một hướng nghiên cứu mới. Trong quá trình này, ảnh hưởng của cách nghiên cứu ngữ pháp câu kéo dài suốt hai thập kỉ 60 và 70 (thế kỉ XX), mãi cho đến đầu thập kỉ 80 sau đó, con đường nghiên cứu theo PTDN mới được xây đắp xong. Cùng với sự xây đắp đường hướng, tên gọi ‘phân tích diễn ngôn’ ngày càng trở thành một ‘chính danh’, và trên hai cơ sở đó PTDN tiếp tục phát triển, càng về sau càng nhanh, càng mạnh.

Sự phát triển nhanh thể hiện trong chiều sâu của đường hướng phân tích (và lí thuyết ?) chuyên môn, thể hiện trong chiều rộng của phạm vi ứng dụng (nhanh chóng được nhiều người, nhiều nơi đưa vào giảng dạy và sử dụng). Sự phát triển mạnh thể hiện trong việc gia tăng cường độ của các mặt phân tích, chú ý cả đến các mặt của đời sống xã hội thực tế. Trong chiều hướng phát triển đó, vào khoảng giữa những năm 90 hình thành nhánh ‘phân tích diễn ngôn phê bình’, và vào đầu thế kỉ XXI xuất hiện ‘ngôn ngữ học sinh thái’. Sau đây là một vài ý tưởng cơ bản của hai hướng phát triển này.

4.2.1. Phân tích diễn ngôn phê bình

Như có thể thấy, nhiều cuộc va chạm giữa các quốc gia hiện nay thường được cố gắng giải quyết theo hướng đối thoại hơn đối đầu. Trong các cuộc tranh chấp đó chủ yếu người ta làm việc với các từ ngữ xét trong quan hệ với thực tế đời sống và quan hệ xã hội. Cách làm việc như vậy tự nó phản ánh một phần công việc của phân tích diễn ngôn theo hướng phê bình. **Phân tích**

diễn ngôn phê bình (critical discourse analysis, sẽ viết tắt là PTDNPB)¹, do Fairclough đề xướng, và theo ông, nó được hội kết (consolidated) như một bộ khung gồm ba chiều đo mà mục tiêu là đồ hoạ lại (Anh : *map*, hay ‘ánh xạ’ như cách dịch trong toán học) ba hình thức phân tích tách rời nhau theo kiểu lồng cái nọ vào cái kia : phân tích ngôn ngữ các văn bản (nói hoặc viết), phân tích thực tế diễn ngôn (các quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ) và phân tích các sự kiện suy diễn được như là những trường hợp cụ thể của thực tế xã hội-văn hoá². Một đặc trưng của bộ khung này là sự tổ hợp một phần trong lí thuyết về thể loại (trong phần phân tích diễn ngôn) của Bakhtin³ và lí thuyết về sự bá quyền (trong phần phân tích về thực tế xã hội-văn hoá) của Gramsci⁴. Cách tiếp cận này đặt cơ sở trên cách **quan niệm về**

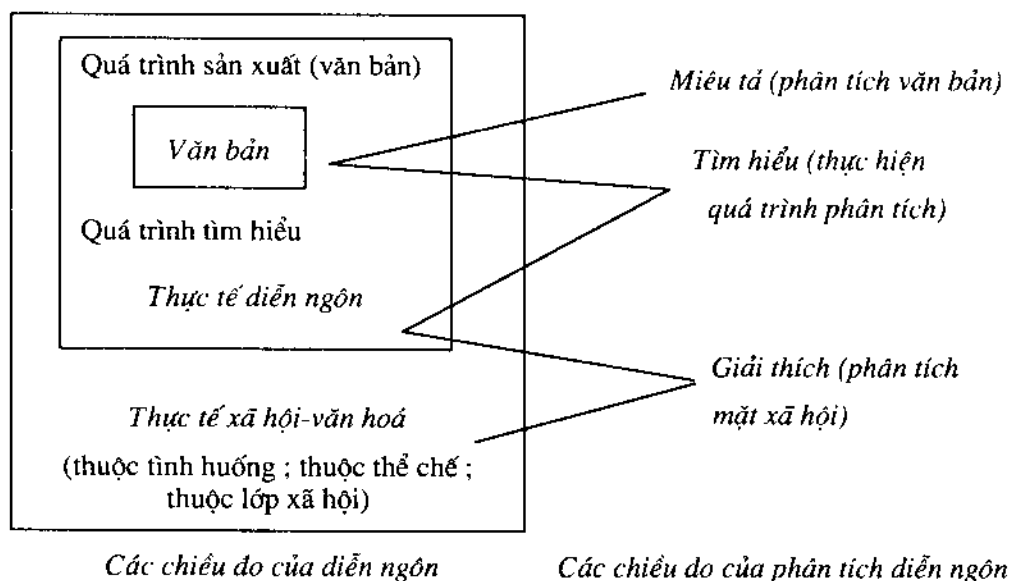
¹ Tên gọi ‘phân tích diễn ngôn phê bình’ gặp ở đầu đề một bài viết của Kress G. 1991 “Critical discourse analysis”. In : Grabe W (ed) *Annual Review of Applied Linguistics*, Vol. II. Cambridge University Press, New York. Thế nhưng ý tưởng làm cơ sở cho tên gọi này có thể đọc được trong bài viết của Fairclough 1985 “Critical and descriptive goals in discourse analysis” (“Các mục tiêu phê bình và miêu tả trong phân tích diễn ngôn”).

² Các ‘sự kiện suy diễn được’ (‘discursive events’) trước đây cũng đã được O. Ducrot (1972) nói đến, nhưng Ducrot mới đặt nó trong quan hệ với tiền giả định như là những hình thức của hàm ngôn (Pháp : *formes d’implicite discursives*). Cách hiểu của Fairclough có khác, dành cho khả năng ‘suy diễn’ mảnh đất rộng rãi hơn, có thể suy diễn từ các từ ngữ, kiểu diễn đạt được dùng, từ các tình huống thực tế, từ các sự việc thực tế trong đời sống, bao gồm các yếu tố xã hội-văn hoá.

³ Bakhtin M. M. (1895-1975) khi bàn về thể loại (genre) đã phân biệt giữa văn bản ‘đa thể ngữ’ (‘heteroglot’), tức là một văn bản được phức hợp từ nhiều giọng nói, và văn bản ‘đơn thể ngữ’ (‘monoglot’), tức là văn bản đơn nhất trong diễn ngôn (discourse – lời lẽ thực tế) và trong cách nhìn thế giới của nó (xem bài nghiên cứu ‘Diễn ngôn và tiểu thuyết’ trong Bakhtin 1981 *The Dialogic Imagination* (bản dịch của Emerson C, Holquist M) (dẫn theo [67]). Tính đa thể ngữ (heteroglossia) là việc biểu hiện những khác biệt về mặt xã hội xét trên văn bản (Heteroglossia is the representation of social differences textually – T. A. Marshall [67]). Bên cạnh thuật ngữ ‘đa thể ngữ’ còn có một thuật ngữ nữa là ‘đa thanh’ (polyphony). Luận điểm về tính ‘đa thể ngữ’ trong diễn ngôn của Bakhtin đã được bàn đến như một đề mục quan trọng trong Kress và Threadgold (1988) và Threadgold (1989). Phần lí thuyết của Bakhtin được Fairclough sử dụng (có nhận xét) chính là tư tưởng cho rằng trong một diễn ngôn có thể có những thể loại khác nhau (different genres) tạo nên ‘tính liên văn bản phức hợp’ (‘complex intertextuality’) – từ dùng của Fairclough. Tính chất này thể hiện trong văn bản thành cái mà Fairclough gọi là ‘cấu hình liên văn bản’ (intertextual configuration) [16a : 10-15].

⁴ Antonio Gramsci là một trong những học trò xuất sắc của Bartoli, Giáo sư Triết học cổ điển và Roman tại Đại học Tổng hợp Turin từ năm 1907, đồng thời Bartoli cũng dạy cả ngôn ngữ học đại cương, tiếng Đức và văn học Đức. Gramsci là người sáng lập Đảng Cộng sản Italia [67]. Fairclough ghi nhận như sau : “Khái niệm ‘bá quyền’ (hegemony) vốn do

diễn ngôn theo ba chiều đo (three-dimentional conception of discourse), đó là **văn bản** (hiểu là ‘sản phẩm’ ngôn ngữ của các quá trình suy diễn được, vô luận nó là ngôn ngữ viết hay nói ; một ‘văn bản’ nói tất nhiên là có thể chuyển thành văn bản viết bằng cách chuyển ghi), **thực tế của diễn ngôn, thực tế văn hoá-xã hội**. Tương ứng với cách quan niệm về diễn ngôn đó là một **phương pháp phân tích diễn ngôn theo ba chiều đo (three-dimentional method of discourse analysis)**. Đối tượng khảo sát và phương pháp phân tích nó đều được xem xét theo ba chiều đó, nên cách tiếp cận diễn ngôn như thế được gọi là **cách tiếp cận (theo) ba chiều đo (three-dimentional approach)**, và nó được Fairclough minh hoạ thành lược đồ như trong Hình 4.1.



Hình 4.1. Lược đồ cách tiếp cận ba chiều đo của Fairclough

(Nguồn : [16a : 98] ; các từ dùng trong lược đồ được dịch từ gốc tiếng Anh như trong chú thích cuối trang¹)

Lênin dựng, nhưng được coi là phần quan trọng nhất, với một hình thức tình tế, trong việc phân tích của Gramsci về chủ nghĩa tư bản phương Tây và chiến lược cách mạng ở Tây Âu". Fairclough còn cho biết thêm rằng ông sẽ dùng từ này trong cả hai cách hiểu của Lênin và của Gramsci [16a : 75]. Từ ‘bá quyền’ gốc Hi Lạp, Lênin dùng từ này trong “Một bước nhảy vọt về kinh tế và chính trị” (xem ‘gegemon’ trong *Từ điển tiếng Nga*, bốn tập, Viện Nga ngữ học, 1981).

¹ Các từ ngữ tiếng Anh và cách dịch tương ứng được dùng trong lược đồ của Fairclough :

Theo lược đồ, một diễn ngôn (hay một trường hợp riêng nào đó của thực tế suy diễn được) được nhận biết cùng một lúc như là :

- (i) một văn bản bằng ngôn ngữ, nói hoặc viết.
- (ii) thực tế diễn ngôn (việc sản xuất văn bản và việc hiểu văn bản).
- (iii) thực tế xã hội-văn hoá.

Thực tế văn hoá-xã hội gồm một số bậc : trong bậc tình huống trực tiếp, trong bậc thể chế hay tổ chức rộng hơn, và trong bậc tầng lớp xã hội. Chẳng hạn, cuộc trò chuyện của một đôi bạn trẻ cưới nhau có thể coi như quan hệ riêng tư của họ, tức là trong tình huống trực tiếp ; hoặc rộng hơn có thể coi như những mối quan hệ giữa đôi bạn đời này trong gia đình theo thể chế (luật hôn nhân và gia đình), tức là trong thể chế hay tổ chức xã hội ; hoặc cũng có thể coi như những mối quan hệ về giới tính trong lớp xã hội rộng lớn hơn, tức là trong thứ bậc của các tầng lớp xã hội.

Phương pháp PTĐN ở đây gồm có 'miêu tả' mặt ngôn ngữ của văn bản bằng ngôn ngữ, tìm hiểu mối quan hệ giữa các quá trình suy diễn được (quá trình sản xuất và quá trình hiểu) và diễn ngôn đó, và 'giải thích' mối quan hệ giữa các quá trình suy diễn được và các quá trình xã hội. Đáng chú ý là mối nối giữa thực tế xã hội-văn hoá với văn bản là mối nối gián tiếp, thông qua thực tế diễn ngôn. Thực tế diễn ngôn, như đã nói, là việc sản xuất và hiểu cái văn bản đó, và thực tế xã hội-văn hoá (những thực tế và những quy ước suy diễn được trong một xã hội) được người tạo văn bản nhận thức như thế nào thì nó được vẽ lại như thế ấy trong thực tế diễn ngôn đó. Mặt khác, bản chất

Quá trình sản xuất (văn bản) <i>Văn bản</i>	Process of production <i>Text</i>	<i>Miêu tả (phân tích văn bản, tức mặt từ ngữ)</i>	<i>Description (text analysis)</i>
Quá trình tìm hiểu	Process of interpretation	<i>Tìm hiểu (thực hiện quá trình phân tích)</i>	<i>Interpretation (processing analysis)</i>
Thực tế của diễn ngôn	<i>Discourse practice</i>	<i>Giải thích (phân tích mặt xã hội)</i>	<i>Explanation (social analysis)</i>
Thực tế xã hội-văn hoá (thuộc tình huống ; thuộc thể chế ; thuộc lớp xã hội)	<i>Sociocultural practice</i> (Situational ; institutional ; societal)		
Các chiều đo của diễn ngôn	<i>Dimensions of discourse</i>	<i>Các chiều đo của phân tích diễn ngôn</i>	<i>Dimensions of discourse analysis</i>

của thực tế diễn ngôn trong việc sản xuất văn bản ảnh hưởng đến văn bản đó, và để lại các ‘dấu vết’ trên các đặc trưng bề mặt của văn bản ; còn bản chất của thực tế diễn ngôn trong việc hiểu văn bản đó (của người tạo văn bản) thì quyết định việc các đặc trưng bề mặt của văn bản đó sẽ phải được hiểu như thế nào [16a : 97].

Ba chiều đo của diễn ngôn gồm văn bản (hiểu là ‘sản phẩm’ ngôn ngữ của các quá trình suy diễn được, vô luận nó là ngôn ngữ viết hay nói ; một ‘văn bản’ nói tất nhiên là có thể chuyển thành văn bản viết bằng cách chuyển ghi), thực tế của diễn ngôn, thực tế văn hoá-xã hội.

4.2.2. Ngôn ngữ học sinh thái

Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics, sẽ viết tắt là NNHST), theo một số nhà nghiên cứu, xuất hiện vào những năm 90 thế kỉ trước, với tư cách một đối hệ nghiên cứu ngôn ngữ mới. NNHST không chỉ quan tâm đến ngữ cảnh xã hội, mà còn tính đến ngữ cảnh sinh thái mà các tầng lớp xã hội đang sống trong đó. NNHST được xây dựng trên cơ sở PTDNPB và trên lí thuyết ngôn ngữ học của Halliday – một lí thuyết có chú ý đến các chức năng sử dụng của ngôn ngữ và chú ý đến ngữ cảnh tình huống (context of situation). Bài viết “Những con đường mới của nghĩa : sự thách thức đối với ngôn ngữ học ứng dụng” (Halliday 1990, “New ways of Meaning : the challenge to applied linguistics”) thường được ghi nhận như là hạt giống thúc đẩy các nhà ngôn ngữ học phải lưu tâm đến ngữ cảnh sinh thái và các hệ quả của ngôn ngữ. Sự thách thức mà Halliday đã đặt ra khiến cho ngôn ngữ học có vai trò trọng yếu đối với những đề tài và những sự quan tâm của thế kỉ XXI, nhất là đối với tình trạng phá hoại tràn lan các hệ sinh thái.

Tuy hình thành chưa lâu, ngôn ngữ học sinh thái nay đã nhanh chóng tách thành hai khu vực (areas) phụ thuộc vào nhau là phân tích diễn ngôn phê bình sinh thái và sinh thái học ngôn ngữ.

Phân tích diễn ngôn phê bình sinh thái (Ecology CDA) bao gồm một cách rộng rãi việc ứng dụng PTDNPB vào các văn bản nói về môi trường và môi trường luận, nhằm phát hiện những ý tưởng cơ bản trong chúng. PTDNPB sinh thái sử dụng đầy đủ nhất các hình thức phân tích, gồm cả việc phân tích một diễn ngôn bất kì chứa đựng những hệ quả xấu đối với tương lai của các hệ sinh thái, kiểu như các diễn ngôn bàn về kinh tế một cách tự do theo kiểu mới và những cách trình bày khác có thể suy diễn được theo quan điểm coi trọng

sự tiêu thụ, hoặc về giới tính, về nông nghiệp và thiên nhiên v.v... PTDNPB sinh thái không chỉ chú tâm vào những ý tưởng tàng ẩn những nguy cơ làm hại môi trường, mà còn tìm tòi những bài trình bày có những cống hiến nhất định cho xã hội trong việc duy trì và cải thiện sinh thái¹.

Sinh thái học ngôn ngữ (Linguistic Ecology)² là một nhánh trong ngôn ngữ học, sử dụng cách nói ẩn dụ về một hệ sinh thái nhằm mô tả những mối quan hệ và sự tương tác bên trong các hình thái đa dạng của ngôn ngữ mà chúng ta có thể bắt gặp trên thế giới này, và nhất là trong những nhóm người nói sử dụng chúng. Một sinh thái học ngôn ngữ lành mạnh bao gồm rộng rãi các hình thái ngôn ngữ đa dạng mà thiết yếu đối với các hệ sinh thái lành mạnh, xét từ khi xây dựng được sự nhận thức về sinh thái ở một địa phương – sự nhận thức thể hiện trong những cách diễn đạt khác nhau bằng ngôn ngữ tại vùng đất đó.

Sau đây là một ví dụ nói về mối quan hệ tương tác giữa các hình thái ngôn ngữ với môi trường :

“Thông thường, trong diễn ngôn chống lại môi trường và trong diễn ngôn bệnh vực môi trường cũng vậy, những cái cần thiết cho hành tinh được đặt trong khuôn khổ thế đối lập với những cái cần thiết của con người (sự cần thiết về việc làm, về gỗ v.v...). Thế nhưng, trong phạm vi tác động đến sức khỏe, thì hiển nhiên là những quan tâm về con người và về môi trường là không tách rời nhau. Các diễn ngôn kiến tạo nên khái niệm về sức khỏe do xã hội đưa ra, vì lẽ đó, mang một tiềm năng duy nhất là khích lệ những hành vi của con người có lợi trực tiếp cho toàn bộ cuộc sống trên hành tinh. Một phân số nhỏ bé của cái tiềm năng ấy trở thành hiện thực trong các cuộc vận động của quần chúng về sức khỏe, trong các diễn ngôn về phòng chữa bệnh nói chung và trong các cuộc vận động bảo vệ sức khỏe theo lối tự nhiên nói riêng. Thế nhưng, chẳng may, các diễn ngôn về tự nhiên lại cũng bị sự tuyên truyền bằng

¹ Những bài viết về PTDNPB sinh thái gồm có Harré et al 1999, Stibbe 2006, 2005a, 2005b và Goatly 2000, Stibbe 2004. Nguồn Ecolinguistics, from Wikipedia. Language and Ecology Research Forum ([http : //www.ecoling.net](http://www.ecoling.net)). The Ecolinguistics Website ([http : //www-gewi.kfunigraz.ac.at/ed/project/ecoling](http://www-gewi.kfunigraz.ac.at/ed/project/ecoling)). This page was last modified 11 . 20, 5 August 2006.

² Sinh thái học ngôn ngữ do Einar Haugen đề xướng với sự hưởng ứng của những người khác như Muhlhausler 1995.

những 'lời lẽ xanh rờn' của các ngành công nghiệp lợi dụng, họ ném ra những sản phẩm không cần thiết hoặc có hại cho sinh thái, dưới cái nhãn 'tự nhiên'." ("Often, in anti-environmental and pro-environmental discourse alike, the needs of the planet are framed in opposition to human needs (the need for jobs, wood etc). Within the sphere of health, however, it is evident that human and environmental interests are inseparable. Discourses which socially construct the concept of health, therefore, have a unique potential to encourage human behaviour which is of direct benefit to all life on earth. A small fraction of this potential is realised in public health campaigns, in the discourses of preventative medicine generally and the natural health movement specifically. Unfortunately, however, discourses of nature have also been usurped by the 'greenspeak' propaganda of industries pushing unnecessary and ecologically damaging products under the label 'natural'." [Arran Stibbe, Editorial : Language, Health and Ecology. In : Language & Ecology Online Journal (2004) available from [http : //www.ecoling.net/journal.html](http://www.ecoling.net/journal.html) ; <http://www.ecoling.net/summer0.htm> 8 /12 /2006.]

Chẳng hạn, những sản phẩm lợi dụng hai tiếng 'tự nhiên' là những sản phẩm làm hại môi trường như những loại thuốc trừ sâu trong nông nghiệp mà người ta quảng cáo là không có hại cho môi trường, nhưng ngược lại. Mặt khác, không ít thuốc chữa bệnh giả danh là bào chế từ 'dược thảo', trên thực tế lại dùng rất nhiều dược phẩm có nguồn gốc hoá chất.

Như có thể thấy, sự phát triển của PTĐN ngày càng thấm sâu vào cuộc sống, một khi mà ngôn ngữ được hiểu như là hoạt động thực tế của xã hội. Với cách hiểu đó, trong ngôn ngữ của mỗi cá nhân và nhóm xã hội thể hiện cả ý thức và đạo đức của mỗi người và mỗi nhóm xã hội đó. Và việc phân tích diễn ngôn của họ sẽ có tác dụng điều hoà sự tương tác xã hội trong chừng mực nhất định.

*

Muốn nghiên cứu PTĐN như một phân môn khoa học ứng dụng vào tiếng Việt thì đề cương các chương mục của hai tác giả nêu trên là một gợi ý rất tốt (cộng với sự tham khảo một số tác giả khác). Tuy nhiên, trong sách của chúng tôi, chúng tôi không theo đuổi việc nghiên cứu PTĐN như một phân môn khoa học hoàn chỉnh, mà chỉ sử dụng một số đề tài và vấn đề của nghiên cứu diễn ngôn có tác dụng trực tiếp đến việc dạy học về sử dụng

ngôn ngữ Việt Nam trong nhà trường, cho nên các đề tài và vấn đề được chọn có thể ít hơn và hẹp so với PTDN, đồng thời lại có những đề tài, vấn đề vượt ra ngoài khuôn khổ của bộ môn PTDN. Đó là những đề tài và vấn đề liên quan đến việc hiểu và giải thích tài liệu ngôn ngữ thường gặp trong nhà trường và tạo lập những diễn ngôn / văn bản theo yêu cầu chung (chưa chuyên môn hoá).

4.3. MỘT HƯỚNG ỨNG DỤNG PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN VÀO VIỆC PHÂN TÍCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

Tuy về mặt lí thuyết PTDN còn những vấn đề chưa có được tiếng nói chung, nhưng về mặt thực hành thì PTDN được ứng dụng khá rộng rãi trong đời sống xã hội, kể cả trong lĩnh vực ngôn ngữ văn chương và ngôn ngữ mang tính nghệ thuật.

Trước hết, PTDN không phải là phân tích bất kì diễn ngôn nào, người ta chỉ phân tích những diễn ngôn có những hiện tượng cần xem xét, với những mục đích nhất định. Để phân tích một văn bản (viết) thông thường người ta đọc toàn văn bản để nắm ý tổng thể của nó. Tiếp theo là công đoạn đọc từ câu này đến câu khác, rồi đọc từ từ này đến từ khác. Chính công đoạn này giúp nhận ra những điều cần quan tâm. Việc đọc từ câu này đến câu khác giúp nhận biết những khối ý lớn nhỏ và cách sắp xếp chúng trong văn bản. Việc đọc từ từ này đến từ khác giúp nhận ra kiểu nghĩa được dùng của chúng và vị trí của chúng trong từng ngữ cảnh cụ thể (trong quan hệ với các từ khác trong văn bản). Cần chú rằng việc người tạo văn bản chọn từ này, tổ hợp từ này, tổ hợp câu này v.v... mà không chọn cái khác tương ứng với chúng, cũng như dùng cách sắp xếp này mà không dùng cách khác tương ứng, đối với PTDN là điều có ý nghĩa (không phải tùy tiện).

Sau đây là một số ví dụ gợi ý về cách vận dụng PTDN để tìm hiểu cái hay, cái tài của người sử dụng ngôn ngữ trong một số hiện tượng ngôn ngữ cụ thể. Sự phân tích chúng là việc làm để ngỏ cho nhiều người và cho những giai đoạn lịch sử khác nhau. Các gợi ý dưới đây chỉ là những ‘ví dụ’ trong đúng nghĩa của từ này, và chỉ là ý của một người gợi ra, đồng thời là cố gắng của người đó trong một thời điểm cụ thể với ngữ cảnh vật lí và xã hội-văn hoá cụ thể (vào thời điểm khác, cách hiểu dù cùng của một người cũng có thể biến đổi, ít ra là nhận thức đối tượng phân tích được sâu sắc hơn).

Việc phân tích tác phẩm nghệ thuật bằng ngôn ngữ có thể dừng lại ở những vấn đề chung như tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm, ý tưởng của tác giả thể hiện qua tác phẩm, cụ thể là qua việc chọn chủ đề, đề tài, triển khai đề tài nhằm phục vụ cho việc thể hiện chủ đề theo ý thức hệ thích hợp với một giai đoạn lịch sử cụ thể v.v... Một tác phẩm nghệ thuật bằng ngôn ngữ còn quan trọng ở tính nghệ thuật của việc sử dụng ngôn ngữ, không có yếu tố này thì tác phẩm nghệ thuật không còn là nó nữa, và trái lại, có được yếu tố này một cách thích hợp thì một bài bình luận chính trị-xã hội cũng có được giá trị nghệ thuật đáng được ghi nhận. Các yếu tố nghệ thuật thể hiện trực tiếp trước hết là trong việc sử dụng ngôn ngữ, từ sắc độ của âm thanh ngôn ngữ, đến từ ngữ, đến việc dùng các kiểu câu, các cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu ; trong ngôn ngữ viết còn cần chú ý đến việc dùng dấu câu, việc thiết kế cách trình bày các kiểu chữ v.v... Người viết văn giàu kinh nghiệm thường vận dụng tất cả các phương tiện ngôn ngữ bằng âm thanh và chữ viết (nếu là bài viết) cho mục đích diễn đạt ý định nghệ thuật của mình. Cho nên việc nhận biết các phương tiện nghệ thuật của một bài viết đòi hỏi phải phân tích tỉ mỉ để tìm gặp ý tưởng của tác giả (hiện tượng tác giả sáng tạo một cách trực giác không phải là phổ biến, nó chỉ có thể là những phút giây 'thăng hoa', là cái 'vô thức' trên cái nền của một bề dày kinh nghiệm, một vốn 'hữu thức' đáng kính nể). Cái hữu thức (và cả cái trực giác hay 'tình cờ') thấm đượm tính nghệ thuật cần được lí giải (hiểu thấu và giảng giải) để khỏi phí hoài.

Việc phân tích các hiện tượng có khả năng diễn đạt một ý nghĩa nào đó thuộc về kinh nghiệm sống và kinh nghiệm phân tích sự việc, hiện tượng, theo chủ quan của người phân tích, cho nên việc phân tích có chỗ gặp nhau, có chỗ không gặp nhau ở những người khác nhau, cũng là lẽ thường. Chẳng hạn, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du được nhiều người coi là 'kiệt tác', nhưng qua mỗi thời đại nó được đánh giá một khác, và cũng không tránh khỏi một vài người chê trách coi như là thuộc vào loại sách có hại. Nếu PTDN chủ yếu đặt mọi hiện tượng ngôn từ trong vào ngữ cảnh tình huống để phân tích, thì phân tích diễn ngôn phê bình không chỉ dừng lại ở ngữ cảnh tình huống mà còn quan tâm đến cả thực tế hoạt động xã hội, các lớp người khác nhau trong xã hội, và đòi hỏi ở người phân tích một ý thức xác định và một thiện chí (thế đứng đạo đức – ethical stance). Thực ra, trong phê bình văn học từ lâu đã có những hiện tượng tương tự, nhưng chúng chưa được nêu lên như những yêu cầu chung đối với mọi người thẩm nhận văn chương.

Căn cứ của việc lí giải các hiện tượng ngôn ngữ đòi hỏi sự cố gắng chỉ ra cái 'như thế nào?' đằng sau các từ ngữ quen thuộc như 'đặc sắc', 'độc

đáo', 'sáng tạo', cụ thể là : đặc sắc như thế nào ?, độc đáo như thế nào ?, sáng tạo như thế nào ? v.v... Muốn hiểu cái 'như thế nào ?' thì phải suy luận từ các từ ngữ, các dấu hiệu có mặt trong diễn ngôn (văn bản) cùng với ngữ cảnh, với tất cả những gì trong hoạt động thực tế của đời sống xã hội hữu quan, cũng như từ ý tưởng, thái độ của người sáng tác suy luận được qua sản phẩm ngôn ngữ của họ. Cho nên các từ ngữ, các dấu hiệu về ngữ cảnh, về các hoạt động thực tế, về ý tưởng, thái độ đó được gọi là những cái 'suy diễn được' (discursive – có căn cứ logic, có căn cứ của thực tế)¹, phân biệt với 'trực giác'. Cái suy diễn được là những trường hợp cụ thể trong tác phẩm nghệ thuật, hay trong diễn ngôn nói rộng, và cả những cái bên ngoài văn bản có liên quan đến nó. Việc suy diễn là thuộc về chủ quan, nó là việc để mở cho những người khác nhau và những thời điểm khác nhau trong quá trình nhận thức của một người. Điều quan trọng là phải bám vào từ ngữ, bám vào ngữ cảnh, bám vào hoạt động thực tế của xã hội, và dựa trên một ý thức xác định và một thiện chí.

Mỗi một ví dụ có thể được phân tích từ những phương diện khác nhau, cho nên sự phân loại sau đây chỉ có ý nghĩa tương đối và trước hết là nhằm mục đích sơ phạm.

4.3.1. Âm thanh ngôn ngữ suy diễn được

Sử dụng âm thanh của ngôn ngữ như là phương tiện diễn đạt thường được bàn nhiều trong thơ ca, như âm [a] gợi lên sự rộng mở, âm [i] gợi lên

¹ Trong *logic* : Thuộc về suy diễn (tính từ) là thuộc về việc rút ra một mệnh đề từ một mệnh đề khác bằng một loạt những lí lẽ nối tiếp nhau (*đối lập với trực giác*) [discursif / ive, gốc Latinh : *Log.* Qui tire une proposition d'une autre par une série de raisonnements successifs (*opposé à intuitif*) – *Dictionnaire alphabétique & analogique de la française*, par Paul Robert 1979]. Hoặc : thuộc về quá trình suy nghĩ bằng việc rút ra lí lẽ hoặc bằng luận cứ ; không phải là trực giác [discursive : proceeding by reasoning or argument ; not intuitive – *The Random House College Dictionary* (Revised Edition 1988)].

Suy diễn được cần được phân biệt với hàm ý hội thoại (conversational implicature). Hàm ý hội thoại là phần ý nghĩa mà người nói kèm theo như là một phần nhiều hơn phần nghĩa của các từ ngữ có trong lời người đó. Ví dụ khi cần mua năm cái vé xem xiếc, mà người đi mua nói : *Mua được ba vé rồi*, thì hàm ý là "còn hai vé chưa mua được". Suy diễn được cũng không phải là dẫn ý (entailment). Dẫn ý là những điều kéo theo một cách logic từ điều đã được xác nhận (nhưng không phải bằng một chuỗi những điều hợp lí nối tiếp nhau. Ví dụ : *Anh của Bính mua năm vé xem xiếc*, đó là một điều xác nhận. Từ điều này có thể suy ra một số dẫn ý, chẳng hạn : "Anh của Bính chứ không phải người nào đó" ; "Năm vé chứ không phải bốn, ba...", v.v...

sự thu hẹp v.v... Cũng còn có những cách sử dụng âm thanh khác có thể khai thác giá trị sử dụng chúng trong từng trường hợp cụ thể.

4.3.1.1. Âm và vần suy diễn được

- [1] *Muôn ngàn đời biết ơn chiếc **gậy tầm vông** đã dựng lên **thành đồng Tổ quốc** ! Và sông Hồng **bất khuất** có cái chông tre.*

(Thép Mới – dẫn theo Trần Ngọc Thêm 1985)

Trong ví dụ trên, các yếu tố được đánh dấu cùng một kiểu có âm thanh hài hoà với nhau, và nếu chúng kết hợp với nhau sẽ tạo nên được những cấu tạo mới rất có ý nghĩa : *gậy tầm vông – thành đồng* ; *Tổ quốc – bất khuất*. Để hiểu rằng *gậy tầm vông* làm nên sức mạnh như bức *thành đồng* bảo vệ *Tổ quốc*, và nhờ đó mà *Tổ quốc* trở thành *bất khuất*. Đằng sau biểu tượng ‘gậy tầm vông’ ai cũng biết là một dân tộc anh hùng đã bao phen cầm vũ khí thô sơ chống ngoại xâm để bảo vệ *Tổ quốc*. Và vượt qua bao phen thử thách (*bất khuất*), *Tổ quốc* Việt Nam đã giữ được cương vị một nước độc lập trong lịch sử ngàn năm của mình cũng như trên trường quốc tế ngày nay.

Những kết hợp âm thanh của từ ngữ vừa nêu là chứng cứ cho hiện tượng âm thanh ngôn ngữ có tiềm năng suy diễn được, trên một ý thức và một thiện chí.

4.3.1.2. Nhịp điệu suy diễn được

Bài thơ *Không để* của Nguyễn Bính có bốn câu thơ như sau :

- [2] *Hôm nay dưới bến xuôi dòng,
Thương nhau qua cửa tò vò nhìn nhau.
Anh đi đấy, anh về đâu ?
Cánh bướm nâu, cánh bướm nâu, cánh bướm...*

Hai câu thơ cuối có nhịp ba, khác với hai câu thơ đầu có nhịp hai. Sự đổi nhịp đó là sự đổi thay tâm trạng của một con người, hoặc đồng thời là sự đổi thay về chủ thể. Hai câu đầu có thể là của chung hai người, chưa có sự phân biệt bên nam hay bên nữ ; thậm chí có thể là của người ngoài (tác giả) miêu tả chuyện của hai người trong cuộc. Nếu chúng là hai câu của người con gái (như hai câu sau cho biết) thì chúng là lời kể sự việc trong một tâm trạng bình thản, gần như khách quan. Sự chuyển sang nhịp ba góp phần vào việc tô đậm tâm trạng đột biến ở người con gái sau cái nhịp ba bất thường đầu tiên :

anh đi đấy là xác nhận cái sự thật chia lìa đang diễn ra, và bỗng ý thức được rằng : *anh về đâu ?* là tiếng kêu thảng thốt khi nhận ra ‘đi hại’ của sự chia lìa, và hàm ý của nó là “bao giờ hay chẳng bao giờ còn được gặp nhau ?” *Anh đi đấy* là dò rời bến, *anh về đâu* là dò đã vào dòng chảy để xa dần cái ‘cửa tò vò’, và quan trọng hơn, để tạo nên cái giật mình nhận chân (nhận ra sự thật) ở người con gái.

Cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm... là đồ xa dần nhanh chóng một cách đáng sợ trên dòng sông rộng và xa : buồm lúc đầu là màu nâu đậm, sau là màu nâu nhạt dần, và cuối cùng chỉ còn hình dáng cánh buồm, màu sắc không còn phân biệt được nữa ; đúng như luật viễn cận của hội hoạ (như khi đứng trên bờ nhìn ra cánh buồm mất dần trên mặt biển lúc thuyền ra khơi). Nhịp cuối của câu cuối mất đi một tiếng, tạo ra sự hẫng hụt, không chỉ vì màu sắc của cánh buồm không còn rõ nữa (mặt vật lí) mà còn diễn tả được sự dâng trào của nỗi đau li biệt, tuyệt vọng, làm cho người con gái mất dần tự chủ, thần thờ và chết lặng. Nhịp thơ hẫng là buồm mất đi màu sắc, và quan trọng hơn là sự suy sụp trong tâm tình của người con gái ! Giá trị của nhịp thơ được nhận biết qua tình huống cụ thể.

Nhịp thơ cũng có thể được phối hợp với biện pháp lặp từ ngữ và sự kết hợp này cũng có thể suy diễn được, giúp cho việc giải thích lí do của việc lặp (xem phân tích ví dụ lấy từ *Truyện Kiều* ở Chương 8, điểm 8.2.6.1. *Mạch lạc theo quan hệ ngoại chiếu và tác dụng của nó đối với việc hiểu văn bản*).

4.3.2. Từ ngữ suy diễn được

Từ ngữ suy diễn được là hiện tượng rất phổ biến trong văn chương, tuy nhiên việc khai thác chúng chưa được chú ý nhiều, người ta thường nhắc lại một vài trường hợp đã được khai thác như từ *lên* trong một câu thơ *Kiều* (*Rẽ song đã thấy Sở Khanh lên vào*), mà ít dụng công khai thác hiện tượng này ở nhiều nơi khác. Dưới đây là một vài gợi ý về cách phân tích khả năng suy diễn trong việc dùng từ ngữ.

4.3.2.1. Việc chọn từ để dùng

- [3] *Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu **xanh ngắt** một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.*

(Đoàn Thị Điểm)

Đây là lời nói hay ít ra cũng là tiếng lòng của người phụ nữ trông với theo người chinh phu, trong đó có những từ ngữ có thể suy diễn được để hiểu rõ hơn tiếng lòng đó.

Từ ngàn dâu ở câu thứ hai còn mang sắc *xanh xanh* trung hoà vì người chinh phu đang tập trung vào việc tìm bóng dáng người thương, chưa chú ý đến sắc xanh của những cây dâu trước mắt. Thế nhưng sang câu thứ ba tất cả các ngàn dâu đã được gán cho một sắc độ mới *xanh ngắt một màu*, sắc độ của sự bất bình, khi cái cần tìm là người thương thì tìm mãi *chẳng thấy*, cái không cần tìm là ngàn dâu thì lại *thấy* bạt ngàn.

Để nhận biết giá trị của tiếng được chọn dùng, có thể so sánh với những tiếng khác có khả năng cạnh tranh với nó. Tại vị trí của *xanh ngắt* có thể là *xanh thắm*, *xanh thẫm*, *xanh biếc*, tất cả đều chấp nhận được về mặt thanh điệu trong câu này, thế nhưng tác giả chỉ chọn *xanh ngắt* ! Trước hết có một sự thực khách quan là tiếng Việt vốn có những từ mang tiếng *ngắt* dùng chỉ những sự việc, hiện tượng gây khó chịu, không chấp nhận được, như *tím ngắt* (màu sắc), *đắng ngắt* (vị), *chán ngắt* (tâm lí)... ; trong phạm vi màu sắc cũng có những tiếng kèm có nghĩa tiêu cực giống *ngắt* như *đỏ lòm*, *trắng hếu*, *vàng ệch*, *xanh lè*... Mặt khác, bản thân tiếng *ngắt* ở đây với vần -ắt tạo nên sự liên tưởng với *thắt* như trong *dau thắt lòng* ; với vần đóng (có -t ở cuối), nó gợi lên ấn tượng về “sự bế tắc”. Cả hai hiện tượng vừa nêu là cơ sở để có thể nhận ra cái xung động tình cảm: “bực mình, đau xót, tuyệt vọng” ở người chinh phu. Như vậy, tiếng *ngắt* ở đây cũng là một căn cứ của sự suy diễn, là một hiện tượng suy diễn được, giúp nhận biết tâm trạng cụ thể của một con người.

4.3.2.2. Điệp ngữ

Hiện tượng điệp ngữ thường chỉ được nêu ra để nhận diện, ít khi được phân tích. Phân tích diễn ngôn và phân tích diễn ngôn phê bình đòi hỏi phải phát hiện giá trị sử dụng của chúng. Trong ví dụ [3] có hai điệp ngữ (thuộc loại điệp ngữ chuyển tiếp : từ cuối câu trước được lặp lại ngay ở đầu câu sau). Từ *thấy* ở đầu câu thứ hai lặp lại từ *chẳng thấy* ở cuối câu thứ nhất để tạo ra sự đối lập “không – có” cho “sự thấy” : cái cần *thấy* (chỉ có “một người thương”) thì không thấy ; cái không cần thấy thì lại thật nhiều (*những mấy ngàn dâu*). *Ngàn dâu* ở cuối câu thứ hai được lặp lại ở đầu câu thứ ba để tô đậm tiếng *những mấy* trước đó : dâu bạt ngàn, và gán cho chúng cái sắc độ phản cảm *xanh ngắt* như đã phân tích ở điểm trên.

Điệp ngữ trong [4] được phân tích theo những giá trị khác.

[4] *Anh đã tìm em rất lâu, rất lâu*

Cô gái ở Thạch Kim, Thạch Nhọn

Khăn xanh, khăn xanh phơi đầy lán sớm

Sách giấy giở tung trắng cả rừng chiều.

...

Chuyện kể từ nỗi nhớ sâu xa

Thương em, thương em, thương em biết mấy.

(Phạm Tiến Duật – dẫn theo *Ngữ văn 7*, tập một, Nxb Giáo dục, 2005)

Trong [4] có ba điệp ngữ nối tiếp. Cách giải thích các điệp ngữ này như phương tiện nhấn mạnh thực ra chưa giải thích được gì đáng kể.

a. Điệp ngữ *rất lâu, rất lâu* có thể suy diễn bằng con đường liên hệ đến hai hiện tượng :

(i) Từ ngày đi tìm đến khi nói ra những tiếng này là đã trải qua nhiều ngày tháng, tức là đã qua một khoảng thời gian lớn với nhiều lần đi tìm (khi thì *lán sớm*, lúc thì *rừng chiều*) ;

(ii) Mỗi lần tìm đều “*rất lâu*”, tức là trong khoảng thời gian dài chứ không phải chỉ trong chốc lát.

Như vậy điệp hai lần *rất lâu* nhằm diễn đạt hai tình trạng “*rất lâu*” khác nhau, cùng đi với nhau, tạo ra sự nối tiếp không hề đứt quãng trong thời gian, qua đó mà gây được ấn tượng về một nỗi nhớ triền miên, không lúc nào nguôi.

b. Điệp ngữ *khăn xanh, khăn xanh* có thể giải thích là lần nào cũng chỉ thấy “những chiếc khăn xanh” mà thôi, vào lúc sáng sớm ; và cũng thế, lần nào cũng chỉ thấy *sách giấy giở tung* vào lúc trời chiều. Từ đó suy ra : lúc sáng sớm lán còn yên bình, cuối ngày lán biến thành cảnh hoang tàn sau bom đạn. Và lần nào cũng thế : Các em sống trong vòng bom đạn của chiến tranh ! Đằng sau điệp ngữ *khăn xanh* có biết bao nhiêu tình ý, suy diễn được một cách có căn cứ ! Hai dòng thơ vừa ca ngợi dũng khí của những người con gái : hầu như ngày nào cũng đối mặt với đạn bom, mà không sờn lòng ! Vừa nói lên tình gắn bó của chàng trai : mỗi lần tìm là một lần người đi tìm thất vọng, mà liên tục như vậy là vô vọng (!) ấy thế mà anh ta vẫn đi tìm, vẫn không nản chí ! Có như vậy mới có thể có được cái điệp ngữ ba lần *thương em* ở dòng thơ kết.

c. Điệp ngữ *thương em, thương em, thương em* có số lần nhiều hơn : ba lần. Đó là nhờ có sự chuẩn bị trước bằng hai điệp ngữ nói trên, có đi tìm như thế mới có thể là *thương em* đến thế, và có “*thương em* đến thế” mới thêm được hai tiếng cuối cùng : *biết mấy !* Hai tiếng này, nhờ tất cả những giá trị của các điệp ngữ bên trên mà “nhập thân” vào bài thơ một cách hết sức “tự nhiên”, không gợn một chút sượng sùng, giả tạo !

4.3.2.3. Tiếng than theo kiểu của “nghệ thuật”

- [5] *Xanh kia thăm thăm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này.*

(Đoàn Thị Điểm)

Đây là tiếng than trách của người chinh phụ. Dòng thơ đầu tương đương với một lời cảm thán “Trời ơi !” dưới hình thức “Ông trời kia” (*Xanh kia*), với tiếng *kia* ai oán và có phần ‘xách mé’ (ngạo mạn, vô lễ). Dòng thơ sau là một lời trách, trong đó tiếng *ai* ‘phiếm chỉ’ có địa chỉ rõ ràng, đó chính là *xanh kia*. Tóm lại, đằng sau hai dòng thơ nhạc điệu du dương kia là sự phẫn nộ đến mức không còn kiêng nể Trời – Đấng Tạo hoá của muôn loài. Đó là những từ ngữ suy diễn được theo kiểu ngôn ngữ hình tượng của nghệ thuật ngôn từ. Còn xét hai dòng thơ này với tư cách hành động nói (thuộc dụng học) thì chúng là hành động BỘC LỘ, là tiếng kêu gửi tới “trời” để oán trách, thể hiện sự bất bình, tương tự như : “Ông trời kia, vì ông mà tôi khổ thế này đây !” Như thế, việc phân tích dòng thơ sáu tiếng trên theo cú pháp học truyền thống chỉ xác nhận được tính đúng ngữ pháp của câu (tiếng Việt) với cái nghĩa “sự việc” đơn thuần : “ông trời kia ở xa tít trên cao”, chưa có tác dụng gì đối với một tác phẩm thơ.

4.3.3. Trật tự từ ngữ suy diễn được

Trật tự từ ngữ ở đây được dùng để chỉ vị trí trước sau của các cấu tạo lớn hơn từ, của từ trong câu, của các yếu tố nhỏ hơn từ (trong một từ), và có giá trị diễn đạt (xem thêm về trật tự của câu trong *Chú thích* cuối mục 4.3.5. *Hiện thực được miêu tả suy diễn được* bên dưới).

4.3.3.1. Trật tự từ trong câu

Trật tự từ trong câu được dùng như thủ pháp nghệ thuật có cơ sở khá xác định và có thể suy diễn được.

[6] *Này chồng, này mẹ, này cha,
Này là em ruột, này là em dâu.*

(Nguyễn Du)

Câu sáu tiếng trên đây có thể gọi ra những câu hỏi thú vị, trong đó có :
Tại sao lại kể *chồng* trước, *mẹ*, *cha* sau ?

Đây là câu nói của những người trong gia đình Thuý Kiều, kể cả bố Thuý Kiều, chứ không phải của Thuý Kiều (lúc đó nàng chưa có mặt ở đấy). Câu nói đó bắt nguồn từ lễ giáo phong kiến gói gọn trong bốn điều “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”. Cho nên trật tự ngôi vị *chồng* được kể trước là tất yếu, không thể khác được, và nếu lời này do bố Thuý Kiều nói thì ông cũng không thể làm khác được, vì chính ông là một thành viên tích cực của nền lễ giáo đó. Như vậy, cái trật tự trước sau (hay trật tự tuyến tính) của các từ ngữ trong câu đang xét giúp nhận ra được dấu vết của lễ giáo phong kiến trong thời đại Nguyễn Du.

Tiếp theo, tại sao lại kể *mẹ* trước, *cha* sau ? Trong quan hệ với người con gái, mẹ nặng về tình, cha nặng về uy. Ca dao đã xác nhận rằng :

*Vai mang khăn gói sang sông,
Mẹ kêu mặc mẹ, theo chồng con cứ theo.*

Nếu là ‘cha’ kêu thì chắc chắn người con gái phải quay trở về ! Cho nên người kể đã đưa *mẹ* lên trước *cha*.

Theo cách nhìn của PTDN thì cái trật tự tuyến tính của các từ ngữ này là một cấu trúc suy diễn được (discursive structure), nhờ nó mà người đọc ý thức được tính quy định của trật tự phong kiến đương thời, và chấp nhận nó với một thiện chí.

[7] *Những người yếu đuối vẫn hay **hiền lành**. Muốn ác phải là kẻ mạnh.*

(Nam Cao, “Chí Phèo”, trong Nam Cao, *Tác phẩm*,
Tập I, Nxb Văn học, 1976, tr. 95)

Hai câu này chỉ có 12 từ với 14 tiếng một. Trước hết, theo chủ đề của điểm 4.3.3.1 này, hiện tượng cần bàn là trật tự từ. Tác giả phân bố đôi từ trái nghĩa **hiền lành** và **ác** nằm trong hai câu mà đứng cạnh nhau nhằm làm tang tính tương phản cho hai cái tính người chủ yếu trong câu này. Hai từ trái nghĩa *yếu đuối* và *mạnh* chấp nhận một khoảng cách đáng kể, nhường chỗ cho sự tương phản mạnh của đôi từ trái nghĩa nói trên.

Để gia tăng độ tương phản, tác giả còn dùng sự trái ngược trong cấu tạo từ : *yếu đuối* và *hiền lành* là từ ghép, chúng tạo ra tính dịu dàng thích hợp với nghĩa của chúng ; *ác, mạnh* là từ đơn, chúng mạnh hơn, gây được ấn tượng ‘dữ dội’ thích ứng.

Độ tương phản còn được bồi thêm bằng *người* (vốn được coi là mang tính ‘trung hoà’) đứng trước *yếu đuối*, so với *kẻ* (vốn mang sắc thái ‘khinh thị’ trong cách dùng thời nay) đứng trước *mạnh*.

Chưa hết, tiếng những thoát nhìn có vẻ là được dùng chung cho cả hai lớp người, thực ra nó được dùng riêng cho người yếu đuối, vì số lượng người này lớn hơn ; còn *kẻ mạnh* để có thể *ác* thì ít hơn. Cách giải thích như thế này được các từ *văn hay* so với *phải* bênh vực.

Sự phân tích vừa được thực hiện cho thấy tất cả các từ cùng vị trí sắp xếp của chúng trong mỗi câu đều tham gia vào việc diễn đạt ý, với mục đích đạt đến độ tương phản tối đa giữa hai phạm trù nhân tính vĩnh cửu của loài người : ‘thiện’ và ‘ác’. Tất cả các từ ngữ đó cùng với vị trí của chúng trong hai câu này đều là những cái suy diễn được. Như vậy, Nam Cao đã huy động được tối đa (bốn trường hợp) năng lực diễn đạt của các yếu tố trong câu vào việc phục vụ ý đồ sáng tác của mình : nêu sự tương phản giữa hai hiện tượng xung đột muôn thuở trong đời sống xã hội.

Ngoài việc phân tích các yếu tố ngôn ngữ hiện diện bên trong câu, cũng có thể xem xét khả năng thêm từ và khả năng di chuyển từ. Về hai phương diện này, có thể bình luận như sau.

– Đầu câu thứ hai có thể thêm từ chỉ quan hệ còn, thế nhưng nếu từ này xuất hiện thì sự tương phản yếu đi một cách rõ rệt.

– Xét về mặt lôgic, trật tự tốt hơn thường là *yếu đuối* – *hiền lành* sóng đôi với *mạnh* – *ác*. Tuy nhiên, đây là văn bản nghệ thuật (không phải là một báo cáo về những lớp người trong một cộng đồng chẳng hạn), tác giả đã sử dụng quan hệ nguyên nhân ở về đầu và quan hệ điều kiện ở về sau để làm tăng tính tương phản giữa hai hiện tượng :

- *yếu đuối* là **nguyên nhân** thường gặp (*văn hay*) của *hiền lành*.
- muốn *ác* thì **điều kiện** cần đầu tiên phải là *mạnh*.

4.3.3.2. Trật tự giữa các yếu tố bên trong một từ ghép

Trong tiếng Việt tồn tại một số từ ghép đẳng lập mà trong chúng các yếu tố hai yếu tố có thể thay đổi vị trí cho nhau, như *đấu tranh / tranh đấu* ;

suy nghĩ / nghĩ suy... Tuy vậy có những trường hợp việc dùng hình thức này có thể là tốt hơn hình thức kia. Sau đây là một trường hợp lựa chọn khá thú vị.

Trong mục “Sổ tay người yêu thơ”, báo *Văn nghệ* số 24 (914), ngày 14 – 6 – 1981, dưới nhan đề *Một bài thơ để yêu*, nhà nghiên cứu phê bình văn học Hoài Thanh viết :

- [8] “Cũng trên tinh thần ấy (tức là tinh thần chờ đợi trong ‘Đợi anh về’ của nhà thơ Xô viết Ximônôv – DQB) nhưng có phần tự nhiên và bình dị, ở đây chùm hoa thoáng thấy hôm tiền đưa đã thành :

*Một chùm hoa đỏ chói sắc **mong chờ***

Không những nó sáng hơn, tươi hơn mà màu đỏ của nó từ chỗ là màu của hoa đã trở thành sắc *chờ mong* đỏ chói do sức biến hoá của lời thơ (tôi thích nói sắc *chờ mong* hơn nói sắc *mong chờ*).”

(Chúng tôi nhấn mạnh bằng in đậm – DQB)

Cái thích của người bình thơ ở đây thật đáng suy nghĩ ! Phải chăng là do trật tự của hai yếu tố trong từ ghép có năng lực tạo giá trị tu từ ? Sau đây là một khả năng giải thích :

(i) *mong* là nói về tâm lí, *chờ* là nói về hành động vật lí ;

(ii) nếu mang sẵn tâm lí ‘mong’ để mà ‘chờ’ thì thời gian vật lí mất cho sự chờ đợi chưa chắc đã nhiều, do yếu tố tâm lí làm cho sai lạc đi ;

(iii) nếu ‘chờ’ lâu quá đến mức nóng lòng ‘mong mỏi’, thì sự chờ đợi được đánh giá một cách chân thực, không bị yếu tố tâm lí làm cho méo mó.

Đây là một cách hiểu các tiếng *tôi thích hơn* của Hoài Thanh. Nếu đúng như vậy thì trật tự của các yếu tố trong từ ghép cũng có giá trị nhất định ! Theo đó, những cách đổi vị trí của các yếu tố trong từ ghép chỉ vì muốn gây ấn tượng một cách không có đủ căn cứ là điều nên tránh.

4.3.4. Dùng từ ngữ chỉ quan hệ suy diễn được

4.3.4.1. Có dùng và không dùng từ ngữ chỉ quan hệ

Việc có dùng hay không dùng quan hệ từ và những từ ngữ chỉ quan hệ cũng có thể mang những giá trị, và những giá trị này là những giá trị suy diễn được. Trên đây, khả năng xuất hiện quan hệ từ *còn* đã được nhắc đến nhân bàn về ví dụ [7] *Những người yếu đuối vẫn hay **hiền lành***. Muốn ác

phải là kẻ manh ; lời bàn ghi nhận rằng nếu còn xuất hiện trước *muốn* thì sẽ làm cho tính tương phản giữa hai vế câu yếu đi một cách rõ rệt. Dưới đây là một vài trường hợp dẫn làm ví dụ liên quan trực tiếp đến hiện tượng này.

Trường hợp 1 : So sánh hai trường hợp cùng liên quan đến một nhân vật mà trong trường hợp này thì dùng quan hệ từ, trong trường hợp kia lại không dùng quan hệ từ.

Đây là đoạn Nam Cao viết về binh Chức. Ta nhớ lại rằng “đi một ngày đàng học một sàng khôn”, binh Chức là người đã “đi nhiều ngày đàng” trong binh nghiệp của y và tất nhiên có “lắm sàng khôn” so với người dân cày thuở ấy. Y phạm tội, cho nên có trát về làng bắt giải y lên quan. Khi lí trưởng sai người đến bắt binh Chức, y đến ngay lại còn dẫn theo cả vợ con với con dao chọc tiết lợn, và Nam Cao cho y dọa lí trưởng như sau :

- [9] *Chẳng nói giấu gì ông, tôi can án giết người. Nếu ông không thương mà bắt giải thì vợ con tôi chết đói. Thôi thì đằng nào chúng nó cũng chết, tôi đâm chúng nó chết ở đây rồi ông bắt đi ở tù luôn thể.*

(Nam Cao, “Chí Phèo”, trong Nam Cao,
Tác phẩm, Tập I, Nxb Văn học, 1976, tr. 77)

Như có thể thấy, do học được những ‘bài học đường đời’, binh Chức nói trong [9] bằng cấu trúc *nếu... thì...* rất đúng với thứ ‘ngôn ngữ chính thức’ của các ‘nhà chức trách’, mặc dù nội dung câu nói vẫn mang tính chất còn đồ của một tên giết người.

Còn Nam Cao tả binh Chức như thế nào ?

- [10] *... bởi vì Chức bây giờ lại rất mực là ngang ngược. Hắn ăn vườn đây, nhưng chẳng nộp thuế cho ai. Thúc hắn thì hắn chửi, cấm vườn hắn thì hắn chém, sinh chuyện với hắn thì chính lí trưởng làng có lỗi bởi cố ý ẩn lậu hắn là một tên can phạm.*

(Nam Cao, “Chí Phèo”, trong Nam Cao,
Tác phẩm, Tập I, Nxb Văn học, 1976, tr. 77)

Trong câu cuối cùng của [10], có thể thêm *nếu* vào trước *thúc hắn*, trước *cấm vườn*, trước *sinh chuyện*, ấy thế mà một người ‘nhiều chữ’ như Nam Cao lại không dùng *nếu* vào những chỗ đó. Chính vì ‘nhiều chữ’ mà tác giả không dùng *nếu* như có thể tưởng : không có *nếu*, tính cách ‘ngang

ngược' của bình Chúc hiển nhiên hơn, mới đạt đến cái độ 'rất mực là' đã được tác giả chuẩn bị trong câu trước. Với y, không có gì là phép tắc nữa, không phải 'lí sự' dài dòng, mọi thứ đều giải quyết theo cái cách 'ngang ngược' của y.

Như vậy, một tay của Nam Cao đã thiết kế hai lời, một lời có dùng *nếu* và một lời không dùng *nếu* vào chỗ có thể dùng, cả hai đều có sức diễn ý đến mức tối đa, như đã thử suy diễn trên đây.

Trường hợp 2 : Trong một tài liệu nước ngoài người ta đưa ra một câu ghép làm ví dụ cho việc không dùng quan hệ từ chỉ nguyên nhân nhằm chứng minh rằng trong trường hợp này từ *và* có thể thay từ *vì* để chỉ quan hệ nguyên nhân khi trật tự của vế câu thích hợp.

[11] *Mary đã cưới và cô đã có thai.*

[12] *Mary đã có thai và cô đã cưới.*

Trong cả hai câu này, sự việc nêu ở vế đầu được coi là nguyên nhân của sự việc nêu ở vế sau, từ *và* có khả năng diễn đạt quan hệ nguyên nhân như từ *vì*.

Suy nghĩ thêm, ta có thể đặt ra vấn đề : vậy thì việc dùng quan hệ từ *vì*... *nên* chỉ quan hệ nhân-quả vào hai câu trên liệu có gì khác với việc không dùng chúng mà dùng *và* ? Với những sự việc như ở hai câu này, sự khác biệt rất rõ. Trong câu [12], các quan hệ từ *vì*... *nên* sẽ làm cho sự việc trở nên nặng nề hơn : có hàm ý một sự không vừa lòng từ phía người nói, cũng tức là ít nhiều xúc phạm người trong cuộc. Lí do là các từ *vì*, *tại* tô đậm mặt lí tính của sự việc, chúng làm cho sự việc trở nên "nghiêm trọng", khi không cần đến tính nghiêm trọng.

4.3.4.2. Dùng từ ngữ này, không dùng từ ngữ kia

Trong số các từ nối ý của mệnh đề này với mệnh đề kia, hay của câu này với câu kia, có những từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa nhau mà việc chọn dùng chúng cũng là điều cần cân nhắc.

Ông Phạm Văn Đồng¹ là một cây bút chính luận (hiểu là 'luận về chính trị') có nhiều kinh nghiệm, nhất là trong việc sử dụng ngôn ngữ. Trong cương

¹ Ông Phạm Văn Đồng trước đây là Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, và trong cương vị của mình, ông đã có nhiều bài luận thuyết (có khi là bài nói được biên tập lại) bàn về văn hoá, văn nghệ. Ông cũng là một trong những người quan tâm nhiều nhất đến việc giữ gìn bản sắc tiếng Việt Nam.

vị Thủ tướng Chính phủ Việt Nam trước đây, ông chú ý nhiều đến việc nghiên cứu và dạy-học ngôn ngữ. Trong việc dùng ngôn ngữ của riêng ông cũng có những điều đáng cho người ta noi. Chẳng hạn, cùng để chỉ quan hệ nguyên nhân mà trong trường hợp này từ được dùng là *cho nên* (chỉ hệ quả), trong trường hợp khác là *vì vậy* (chỉ nguyên nhân), mặc dù có vẻ như chúng có thể thay thế cho nhau hoặc bổ sung cho nhau (theo kiểu *vì vậy cho nên*).

- [13] *Có thể có một số đồng chí nào đó sẵn có khiếu, có tài. Nhưng nếu không có vốn hiểu biết về văn hoá, văn nghệ của nước ta và của thế giới, không biết trau dồi cái “vốn trời cho” ấy, thì rồi cũng khó sáng tác được những tác phẩm có giá trị. Đã có đôi mài mới thành ngọc. Cho nên phải học, phải đọc, phải¹ hiểu biết càng nhiều càng tốt, càng sâu càng tốt về văn hoá, văn nghệ của nước ta và thế giới.*

(Phạm Văn Đồng, *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*, Nxb Văn học, 1983, tr. 179-180)

Trước hết, việc học nói ở đây là tự học, cho nên dù ở cương vị nào người nói cũng không thể ép buộc, ra lệnh được. Thêm vào đó, người nghe là các văn nghệ sĩ, những người có vị trí khá riêng trong đời sống xã hội. Như vậy là nội dung vấn đề và đối tượng tiếp nhận chi phối việc chọn dùng *cho nên* đúng đầu câu để chỉ ra cái hệ quả hữu ích của việc làm nêu trong câu đó, và việc thực hiện nó là việc tùy tâm đối với người tiếp nhận. Phần câu đúng sau *cho nên*, vì thế, mang tính chất một lời khuyên trong ý nghĩa là làm được việc đó thì chắc chắn là tốt hơn cho tự thân mỗi người. Nếu dùng *bởi vậy*, vì vậy vào vị trí đó thì câu nói mang tính chất một mệnh lệnh, một sự ràng buộc, và người nghe không thực hiện có thể coi như một sai sót.

- [14] *Chúng ta phải xem lại cách giảng dạy văn trong nhà trường phổ thông của ta, không nên dạy như cũ. Bởi vì dạy như cũ thì không những việc dạy văn không hay, mà việc đào tạo con người mới cũng không có kết quả. Vì vậy, dứt khoát chúng ta phải có cách*

¹ Tiếng *phải* ở đây mang **tình thái nhận thức**, tức là người nghe tự hiểu ra lợi ích của việc đã được trình bày và tự giác thực hiện chúng, coi việc đó như là điều kiện cần cho sự tiến bộ của mình, cho nên có mặt tiếng *phải* người nghe vẫn có thể không làm nếu họ chưa thấy cần thiết cho họ. Tiếng *phải* ở đây không mang tính “bắt buộc” của mệnh lệnh theo kiểu **tình thái trách nhiệm**.

khác, phải¹ dạy cho học sinh biết suy nghĩ, suy nghĩ bằng trí óc của mình và diễn tả sự suy nghĩ đó theo cách của mình thế nào cho tốt nhất.

(Phạm Văn Đồng, *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*, Nxb Văn học, 1983, tr. 378-379)

Trong trường hợp này, việc *dứt khoát phải có cách dạy khác* là hệ quả logic rút ra từ một việc làm *không có kết quả*, cần thiết phải sửa đổi, không phải là việc làm được thì tốt hơn không làm. Tính chất mệnh lệnh của *vi vậy* bắt nguồn từ trách nhiệm của các nhà giáo dục, không tránh được việc làm nêu sau nó. Ở đây, do trách nhiệm đó mà hầu như không thể có sự lựa chọn thứ hai, dù không hiểu được tại sao phải đổi mới cách dạy văn thì cũng không thể không làm, và cũng có nghĩa là *dùng cho nên* thì không tốt bằng *dùng vì vậy*.

4.3.5. Hiện thực được miêu tả suy diễn được

Ngôn ngữ nghệ thuật cũng sử dụng hiện thực (reality) và hoạt động thực tế (practices) của con người trong xã hội như là phương tiện để tạo hình tượng cho đối tượng được đề cập, như dùng cảnh để tả tình (*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* – Nguyễn Du), dùng con vật để nói về con người, v.v... Thế giới khách quan hay hoạt động thực tế của con người trong những trường hợp đó cũng là những cái suy diễn được. Trên kia, trong ví dụ (2), *cánh buồm nâu* đã được khai thác như là một hiện tượng suy diễn được diễn đạt việc thuyền rời xa dần cái cửa tò vò của người *nhìn nhau* và phản ánh tâm trạng của người con gái. Dưới đây là một ví dụ khác (chúng tôi thêm các con số thứ tự trong ngoặc đơn ở đầu câu và đánh dấu một số từ ngữ bằng cách in đậm để tiện làm việc).

[15] LÁ RỤNG

(1) *Trời cuối đông, vàng úa nhuộm màu buồn vô hạn. (2) Một luồng gió lạnh thổi qua : mấy chiếc lá rụng.*

¹ Tiếng *phải* ở đây mang **tình thái trách nhiệm**, tức là người nghe (các nhà giáo dục và sư phạm) hiểu sự cần thiết thay đổi cách dạy văn cho có hiệu quả hơn như là trách nhiệm trong cương vị 'giáo viên', nhà 'giáo dục', không phải việc riêng của cá nhân (không làm cũng được). Phần câu sau *vi vậy*, cũng do đó mà mang tính chất của một mệnh lệnh hơn là lời khuyên. Tiếng *phải* ở đây không phải chủ yếu mang **tình thái nhận thức** như trong ví dụ [13].

(3) *Mỗi chiếc lá rụng có một linh hồn riêng, một tâm tình riêng, một cảm giác riêng.* (4) *Có chiếc lá tựa mũi tên nhọn, tự cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện, cho xong một đời lạnh lùng, thản nhiên, không thương tiếc, không do dự vẩn vơ.* (5) *Có chiếc lá như con chim bị lão đảo mấy vòng trên không, rồi cố gượng ngoi đầu lên, hay giữ thăng bằng cho chạm tới cái giấy nằm phơi trên mặt đất.* (6) *Có chiếc lá nhẹ nhàng khoan khoái đùa bỡn, múa may với làn gió thoảng, như thầm bảo rằng sự đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại : tất cả một thời quá khứ dài dằng dặc của chiếc lá trên cành cây không bằng một vài giây bay lượn, nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp nên thơ.* (7) *Có chiếc lá như sợ hãi, ngần ngại rụt rè, rồi như gấn tới mặt đất, còn cất mình muốn bay trở lại cành.* (8) *Có chiếc lá đầy âu yếm rơi bám vào một bông hoa thơm, hay đến mơn trớn một ngọn cỏ xanh mềm mại.*

(9) *Mỗi chiếc lá rụng là một cái biểu hiện cho một cảnh biệt li.*
 (10) *Vậy thì sự biệt li không chỉ có một nghĩa buồn rầu, khổ sở.*
 (11) *Sao ta không ngắm sự biệt li theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi ?*

(Khái Hưng – Báo Phong hoá, số 171 ;
 dẫn theo Ngữ văn 6, Tập hai, Nxb Giáo dục, 2005)

Đằng sau các hình ảnh về cách rụng của lá (ngôn ngữ hình tượng), có thể đọc thấy như sau.

Ở (4), lá rụng là cái chết của một con người “sống cũng bằng thừa”, chết đi *cho xong chuyện, không thương tiếc, không do dự vẩn vơ* ; người đó đã trải qua một cuộc đời nhạt nhẽo, vô vị, một cuộc đời *lạnh lùng, thản nhiên*.

Ở (5), lá rụng là cái chết của một con người có cuộc đời không đạt được ý muốn (bất đắc chí), nhiều phen mất phương hướng, của một *con chim bị lão đảo mấy vòng trên không*, nuối tiếc những hoài bão (ước vọng bất thành), cố níu kéo sự sống mỏng manh : *cố gượng ngoi đầu lên, hay giữ thăng bằng cho chạm tới cái giấy nằm phơi trên mặt đất*.

Ở (6), lá rụng là cái chết thanh thản, *nhẹ nhàng khoan khoái đùa bỡn, múa may với làn gió thoảng*, của một con người có khí phách, muốn “sống cho ra sống” trong giây phút trọng yếu, vì *sự đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại*.

quá khứ dài vô vị cũng không bằng một vài giây bay lượn huy hoàng với vẻ đẹp nên thơ hiện có ; đó quả là cái chết của người anh hùng, vì nghĩa lớn bất chấp gian nguy trong thời điểm quyết định.

Ở (7), lá rụng là cái chết của một con người yếu hèn, sợ hãi, sống không chủ định, ngán ngại rứt rứt, và hoảng sợ trước cái chết đến mức mà khi như gần tới mặt đất còn cất mình muốn bay trở lại cành cây.

Ở (8), lá rụng là cái chết của một con người bình thường yêu cuộc sống, mang đầy âu yếm, ra đi một cách yên bình giữa tình thương của người thân như được họ nài nỉ giữ lại : rơi bám vào một bông hoa thơm, giữa sự quyến luyến của đồng loại như khi bình tâm ghé thăm bạn bè, con cháu (cái lệ “đi thăm trời già¹”) : đến môn trời một ngọn cỏ xanh mềm mại.

Các từ ngữ in đậm trong từng câu là cơ sở cho một sự phân tích như vậy. Sự phân tích như vậy xác nhận tầm quan trọng trong việc lựa chọn “cái được dùng để so sánh”, vì chính nó là nơi người tạo văn bản thể hiện thái độ của mình đối với cách rụng của lá. Và toàn bộ mỗi sự so sánh là một hiện tượng suy diễn được (như mỗi cách chết khác nhau của con người). Cho nên không phải vô cớ mà tác giả khuyên “ta” ngắm sự biệt li theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi, để mà bắt chước theo sự rơi của chiếc lá ở câu thứ (6), và muốn thế thì trước đó phải sống theo cái cách để có thể rơi như thế. Ngắm ở đây là ngừng mắt lại tạo điểm nhìn lâu hơn để mà chiêm ngưỡng, để mà tìm ra cái hay cái đẹp ở cách rụng này của lá, và cũng vì vậy mà độ dài của câu này vượt trội các câu khác một cách đáng kể (như vậy, câu viết dài cũng có lí do !). Ca ngợi cách rụng (6) của lá là tác giả đã đứng trên ý thức ‘sống cho ra sống : sự đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại, ngắm sự biệt li theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi’ và trên thiện chí ‘ca ngợi cái đẹp của cuộc sống : sự biệt li không chỉ có một nghĩa buồn rầu, khổ sở’.

Sự suy diễn trên đây có căn cứ đầy đủ ở câu (3), câu (9) và câu (11).

Như vậy, ngôn ngữ hình tượng là ngôn ngữ suy diễn được : nghĩa được diễn đạt bằng hình tượng nghệ thuật, hình tượng nghệ thuật mang tải nghĩa ! Hình tượng nghệ thuật không tồn tại cho nó và vì nó, mà cho ý nghĩa và vì ý nghĩa. Cho nên hình tượng nghệ thuật bao giờ cũng suy diễn được, chứ không chỉ để làm đẹp trang thơ theo kiểu không duyên cớ ; còn ý nghĩa

¹ Có nơi nói ‘giới già’.

trong nghệ thuật không có sự trang trí thích hợp của hình tượng nghệ thuật thì không còn là ý nghĩa của văn chương nghệ thuật nữa.

Chú thích : Vấn đề sắp xếp đề cập không nằm trong tiểu mục này, nên nó chỉ được nhắc đến như một *chú thích*.

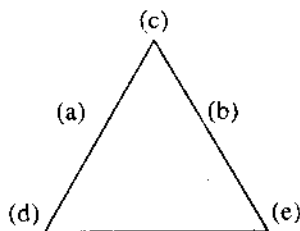
Đến đây người đọc có thể va chạm với một câu hỏi : Trật tự sắp xếp năm cách rụng của lá của tác giả có phải là một sự tình cờ trong quá trình tưởng tượng các cách rụng của lá ? Thiển nghĩ, với những cây bút như Khái Hưng khó nói đến sự tình cờ, hay trực giác, trong sự xếp đặt này. Thoạt nhìn tưởng chừng như tác giả đã để cho các lá tự lìa cành theo cách tự nhiên của chúng, tác giả không sắp xếp chúng theo một trật tự nào cả, theo một logic hiển nhiên nào (theo kiểu bài khoa học) cả, tức là tác giả đã cố gắng không can thiệp vào tự nhiên. Ấy thế mà khi phân tích kĩ, người đọc vẫn nhận ra được một trật tự rất hợp lí cho những cách rụng khác nhau của lá.

Ý khái quát của năm câu đang xét được xếp như sau :

- (a) Sống là vô nghĩa, vô vị ; chết cho xong chuyện.
- (b) Sống bất đắc chí, chết không yên lòng.
- (c) Cuộc sống đẹp trong hiện thực của nó, đừng để mất cơ hội làm cho nó có ý nghĩa.
- (d) Tham sống, sợ chết.
- (e) Sống bình tâm, chết yên lòng.

Với việc chọn (c) làm mẫu mực và ca ngợi, tác giả đã chia những cái còn lại thành hai nhóm khác nhau về chất : (a), (b) và (d), (e). (a) thì coi thường cuộc sống, (b) lại quá quay quắt với cuộc sống : như là hai thái cực trong cách nhìn ý nghĩa của cuộc sống (ý thức về giá trị của cuộc sống : khinh thị > < quan trọng hoá). (d) thì tham sống sợ chết theo bản năng sinh tồn, không nắm được quy luật sinh tồn, (e) sống không ồn ào và chết thanh thản, chấp nhận quy luật sinh tồn (bằng lòng với cuộc sống bình thường và yên lòng từ giã cuộc đời) : như là hai thái cực trong cách nhìn về tính tất yếu của sự sống (bản năng sinh tồn > < quy luật sinh tồn).

Sự phân chia như vậy có thể hình dung thành một hình tháp tam giác, với đỉnh (c) trên cùng, cạnh bên trái là (c, d), cạnh bên phải là (c, e).



Đồ hình minh họa cho thấy tác giả tôn vinh (c) như hiện tượng lỗi lạc, lấy (d), (e) diễn đạt số đông (làm cơ sở cho cuộc sống thường tình), còn (a), (b) không phải là những hiện tượng cần khuyến khích. Về mặt số lượng, (c + e) là lớn nhất (chiếm toàn bộ độ dài của cạnh đáy), (a + b) ít hơn, còn (c) thì thực sự hiếm có.

4.3.6. Cách trình bày trên chữ viết suy diễn được

Trong bài *Anh xẩm*, Nguyễn Công Hoan đã dựng công trình bày trên chữ viết ba từ thành ba dòng và mỗi dòng sau lùi vào một chút so với dòng trước. Đó là sự trình bày trên chữ viết có thể suy diễn được.

[16] *Gió.*

Mưa.

Não nùng.

Chẳng mấy khó khăn để nhận ra đó là những điểm rơi của các dòng *mưa* kéo dài nối tiếp trên mặt đường nhựa, dưới sức đưa đều đều của *gió* đủ gây ra cảm giác *não nùng*.

Hơn nữa, cảnh tượng trên được lặp lại, cũng một cách đều đặn, trong toàn bộ câu chuyện, để nói rằng nó “đồng hành” với số phận hẩm hiu, vô vọng của người hát rong xuyên suốt cả cuộc đời anh.

Những gợi ý cụ thể về cách phân tích diễn ngôn một số phần trích nhỏ từ một số tác phẩm nghệ thuật giúp nhìn nhận một sự việc là cách dùng ngôn ngữ của người sáng tác ‘chính xác’ đến trong tiểu tiết. Nếu việc làm này phát triển lên đến các khối sự kiện (bloc sự kiện) lớn hơn cho đến cái sự kiện toàn thể cuối cùng của tác phẩm, và tìm ra các kiểu quan hệ giữa chúng, người phân tích sẽ nắm được tác phẩm một cách vững chắc bằng con đường phân tích nó từ dưới lên.

Cách phân tích tác phẩm từ trên xuống sẽ bắt đầu bằng các khối sự kiện, từ lớn nhất đến nhỏ hơn trong tác phẩm, qua đó mà nhận ra bố cục và cấu trúc nghĩa của tác phẩm. Bằng cách đó tìm ra các kiểu quan hệ như nguyên nhân, thời gian, lập luận... suy diễn được (tức là có căn cứ) giữa các khối sự kiện, và sự tổng hợp các khối sự kiện lớn nhất cuối cùng sẽ giúp người phân tích hiểu tác phẩm một cách vững chắc. (xem thêm cách phân tích một số văn bản hoàn chỉnh ở *Chương 8 : Mạch lạc* ; *Chương 11 : Cấu trúc nghĩa và bố cục của văn bản*)

Phân tích diễn ngôn, như đã nói, đòi hỏi việc lí giải diễn ngôn phải gắn với ngữ cảnh tự nhiên và xã hội cụ thể, và cùng với nó là người lí giải diễn ngôn phải có một ý thức xác định và một thiện chí. Ngữ cảnh trong phân tích

diễn ngôn giúp cho những hiện tượng đa nghĩa trở thành đơn nghĩa trong trường hợp dùng đó, trên cơ sở đó có thể nhận ra sự khác biệt của thiên nhiên và của đời sống xã hội qua những thời đại khác nhau. Ý thức và thiện chí trong PTDN giúp nhận ra mặt tích cực cũng như mặt tiêu cực trong thái độ và cách đánh giá đối với ngôn từ dùng trong diễn ngôn, đồng thời cho thấy được những biến động qua các thời đại và qua các nền văn hoá khác nhau.

Đối với người bình thường, PTDN giúp nhận ra được cái hay, cái đẹp, cái tinh tế của thứ ngôn ngữ phát triển mà họ hằng dùng, trong ý nghĩa đó, PTDN là công cụ hữu hiệu trong việc nâng cao văn hoá ngôn ngữ cho cộng đồng. Đó cũng là điều mong muốn nêu trong nội dung của kết luận trong *Phân tích diễn ngôn* của Brown và Yule :

“ [...] Trên hết, chúng tôi hi vọng rằng việc phân tích diễn ngôn theo cách thức biện giải được đưa ra trong sách này sẽ không chỉ giúp người đọc thông hiểu các hoạt động của ngôn ngữ của anh ta mà còn khích lệ anh ta suy ngẫm thêm về bản chất của cái hiện tượng phức tạp về nhận thức và về xã hội mà chúng ta gọi là ‘diễn ngôn’.” (“Above all, we hope that the analysis of discourse, undertaken in the manner presented in this book, will not only provide the reader with insights into the workings of his own language, but also encourage him to think afresh about the nature of that complex cognitive and social phenomenon we call ‘discourse’.” [8 : 271]).

Chính Brown và Yule là những tác giả có thẩm quyền trong lĩnh vực PTDN mà cũng thừa nhận “còn bỏ trống nhiều phương diện trong ngôn ngữ của diễn ngôn” (xem cuối điểm 4.1.3.3. *Một số công cụ lý thuyết của phân tích diễn ngôn*). Chúng tôi không hi vọng lấp được dù chỉ là một chỗ trống trong số đó, nhưng dầu sao cũng cần thiết đưa PTDN vào đời sống để xác nhận tính hữu ích của nó. Để giúp cho việc PTDN trên thực tế có định hướng sử dụng, chúng tôi dành các chương tiếp theo của *Phần thứ hai* này (từ chương 5 đến hết chương 9) để giới thiệu các nội dung cần thiết, liên quan đến quá trình thực thi PTDN. Và các ví dụ minh hoạ các nội dung được trình bày đó nếu có thể coi như những gợi ý ban đầu trong việc ứng dụng PTDN vào việc nghiên cứu mặt sử dụng của tiếng Việt, thì đó là phần đóng góp nhỏ bé của chúng tôi vào việc quảng bá một trường nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đang được chú ý.

Chương 5

VĂN BẢN VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN BẢN

5.1. 'Văn bản' và 'diễn ngôn'

5.2. Đặc trưng của văn bản

5.3. Về phân loại văn bản

5.1. 'VĂN BẢN' VÀ 'DIỄN NGÔN'

Giống như các thuật ngữ chỉ các đơn vị khác của ngôn ngữ, thuật ngữ **văn bản**¹ cho đến nay cũng đã có khá nhiều định nghĩa.

Trước hết, để tiện cho việc phổ biến kiến thức trong nhà trường, chúng tôi giới thiệu định nghĩa về văn bản sau đây :

Văn bản là một loại đơn vị được làm thành từ một khúc đoạn lời nói hay lời viết, hoặc lớn hoặc nhỏ, có cấu trúc, có đề tài..., như một truyện kể, một bài thơ, một đơn thuốc, một biển chỉ đường... (Phỏng theo định nghĩa trong [67])

Điều quan trọng cần nhắc đến là hiện nay là mọi nhà nghiên cứu đều thừa nhận là văn bản không được hiểu chỉ là một tập hợp của các câu và có phẩm chất như câu, mà văn bản được hiểu như là một loại đơn vị khác hẳn câu, trong đó mật nghĩa là mật quan trọng nhất : **văn bản là đơn vị của nghĩa** (chứ không phải là đơn vị của ngữ pháp như cách hiểu trước đây).

Để hiểu rõ định nghĩa nêu trên cần nhận ra các yếu tố quan trọng của nó :

– Văn bản có thể là ở dạng nói miệng (lời âm) hoặc ở dạng viết (lời chữ).

¹ Từ *văn bản* trong tiếng Việt, theo nghĩa Hán Việt, thường hiểu là tài liệu có chữ viết. Trong ngôn ngữ châu Âu từ có nghĩa tương đương là 'text' (Anh), 'texte' (Pháp) đều có quan hệ nghĩa theo lối ẩn dụ với động từ 'texere' của tiếng Latinh có nghĩa là 'dệt, đan', không liên quan gì đến chữ viết.

- Văn bản có thể dài cũng có thể ngắn.
- Cấu trúc của văn bản bao gồm cả cấu trúc hình thức lẫn cấu trúc nghĩa.

- Văn bản có đề tài (hoặc chủ đề).

Định nghĩa này cũng có thể dùng chung cho cả ‘diễn ngôn’, khi chưa cần phân biệt hai thuật ngữ này.

Ngoài thuật ngữ ‘văn bản’ còn có thuật ngữ liên quan với nó là ‘diễn ngôn’ mà trong các định nghĩa có trường hợp không đặt ra sự phân biệt giữa chúng, cũng có trường hợp có tính đến sự phân biệt đó. Xu hướng phân biệt hai tên gọi này ngày càng rõ, nhưng không đạt được tiếng nói chung cho mọi nhà nghiên cứu, mà tùy thuộc vào cơ sở lí thuyết của các hướng nghiên cứu khác nhau. Trong tình hình đó, để có tài liệu tham khảo cho những người muốn tìm hiểu vấn đề sâu hơn, chúng tôi sẽ cố gắng trình bày riêng những cách định nghĩa về văn bản tách rời việc định nghĩa về diễn ngôn, và những cách định nghĩa về văn bản có đối chiếu với định nghĩa về diễn ngôn. Những định nghĩa về văn bản tách rời diễn ngôn được đưa ra trong ngôn ngữ học văn bản chủ yếu ở giai đoạn ‘các ngữ pháp văn bản’, giai đoạn mà việc hiểu văn bản là đơn vị ngữ pháp giống như câu chỉ có điều là lớn hơn một câu, và việc nghiên cứu văn bản chủ yếu được thực hiện bằng các công cụ lí thuyết dùng cho nghiên cứu ngữ pháp câu. Những định nghĩa về văn bản đối lại với diễn ngôn chủ yếu thuộc giai đoạn ‘phân tích diễn ngôn’, khi văn bản / diễn ngôn được hiểu là đơn vị nghĩa trong sử dụng, không phải là đơn vị của ngữ pháp, và việc nghiên cứu chúng không thể rập theo khuôn của việc nghiên cứu ngữ pháp. Các định nghĩa được dẫn cõ kèm một vài nhận xét khái quát nhằm thiết lập quan hệ của định nghĩa với hướng nghiên cứu hữu quan.

5.1.1. Định nghĩa về ‘văn bản’ từ phương diện lí thuyết

Để có thể hình dung được quá trình tìm hiểu về thực chất của cái gọi là ‘văn bản’, việc điếm qua các định nghĩa của một số nhà nghiên cứu đã vấp và với nó là cần thiết. Số định nghĩa về văn bản đã nhanh chóng lớn lên đến mức không dễ kiểm điếm được. Đằng sau mỗi định nghĩa là một cách hiểu riêng về cái đối tượng nghiên cứu mới mẻ này, kể cả việc chúng gắn với những quan điếm phương pháp luận cũng như những phương pháp nghiên cứu cụ thể không giống nhau. Cách điếm lại các định nghĩa theo trình tự thời gian sẽ làm bộc lộ được quá trình phát triển chặt vật trong sự hiểu thấu cái

đối tượng là ‘văn bản’ đó. Điều đáng lưu ý là trong các định nghĩa được dẫn không phải ở đâu cũng có sự chú ý phân biệt ‘văn bản’ với ‘diễn ngôn’.

(1) Khi bàn về sự phân tích ngôn ngữ, Hjelmslev 1953 chủ trương bắt đầu bằng văn bản trong chỉnh thể của nó, và trong sự phân tích đó thì “... văn bản được xét như một lớp phân chia được thành các khúc đoạn. Tiếp theo, các khúc đoạn đó lại được lấy làm các lớp và, đến lượt mình, chúng được phân chia thành các khúc đoạn, và cứ thế cho đến chừng nào sự phân chia kết thúc.” (L. Hjelmslev, 1953 – dẫn theo Schmidt [49]). Định nghĩa này tập trung vào việc xác định văn bản như một kiểu đơn vị của hệ thống ngôn ngữ : văn bản là đơn vị lớn nhất của hệ thống ngôn ngữ.

(2) Theo Hartmann 1965 thì “... văn bản – đó là mối liên hệ nối tiếp được xây dựng tốt và thành công về mặt thông tin, giữa các nghĩa vị đã được và chưa được nhắc đến.” (dẫn theo Schmidt [49]).

(3) Nói về đặc trưng của văn bản, Harweg 1968 khẳng định văn bản “là chuỗi nối tiếp của các đơn vị ngôn ngữ được làm thành bởi một dây chuyền của các phương tiện thể có hai chiều đo”. Hai chiều đo (dimensions) được hiểu là sự tính toán trên trục dọc và sự tính toán trên trục ngang, cùng với sự thay thế của các phương tiện ngôn ngữ. Như vậy, nền tảng của định nghĩa này là các kiểu quan hệ của các phương tiện ngôn ngữ được sắp trên trục ngang (“chuỗi nối tiếp”), và các đơn vị này nằm trong quan hệ thay thế (thuộc trục dọc) đối với nhau. Như vậy, về thực chất ‘văn bản’ chưa khác ‘câu’, và có thể thấy định nghĩa này vẫn thuộc về thời kì ‘các ngữ pháp văn bản’.

(5) Trong nỗ lực tìm một tên gọi mới cho ngành nghiên cứu đơn vị lớn hơn câu (khác hẳn đơn vị câu), Barthes¹ 1970 gọi đơn vị đó là ‘diễn ngôn’ và ông giải thích : “Chúng tôi sẽ gọi cái khách thể của xuyên ngôn ngữ học (Pháp : translinguistique) là diễn ngôn (discours) – tương tự văn bản (texte) do ngôn ngữ học nghiên cứu, và chúng ta sẽ định nghĩa nó (hãy còn là sơ bộ) như là ‘một đoạn lời nói hữu tận bất kì, tạo thành thể thống nhất xét từ quan điểm nội dung, được truyền đạt cùng với những mục đích giao tiếp thứ cấp, và có một tổ chức nội tại phù hợp với những mục đích này, và lại (đoạn lời

¹ Roland Barthes (1915-80), người Pháp, là nhà lí luận phê bình về văn học và văn hoá. Ông nổi danh trên trường quốc tế về phân tích thần thoại và thực tế văn hoá theo quan điểm kí hiệu học cấu trúc. Vấn đề về diễn ngôn được ông đề cập trong bài viết “Ngôn ngữ học diễn ngôn” in trong *Kí hiệu, Ngôn ngữ, Văn hoá*. (“La linguistique du discours”. – In : *Sign, Language, Culture, The Hague – Paris, 1970*) [3].

này) gắn bó với những nhân tố văn hoá khác nữa, ngoài những nhân tố có quan hệ đến bản thân ngôn ngữ (langue)''' [3a : 442-449]. Với định nghĩa này, điều cần lưu ý trước hết là tác giả có ý phân biệt việc nghiên cứu 'diễn ngôn' như là một hiện tượng nghiên cứu mới với việc nghiên cứu cái gọi là 'văn bản' của ngôn ngữ học, mặc dù hai cái này tương đương nhau (theo tác giả). Như vậy, Barthes đã nhận ra phương pháp nghiên cứu 'văn bản' lúc bấy giờ của ngôn ngữ học là không thích hợp đối với cái gọi là 'văn bản'. Điều này càng rõ khi định nghĩa của ông không chỉ là nhằm vào tên gọi ('diễn ngôn' thay vì 'văn bản'), mà quan trọng hơn là cách nhìn đối với cái đơn vị mới mẻ ấy : tác giả đã chú ý đến 'mục đích giao tiếp', 'nhân tố văn hoá' như là những yếu tố thời bấy giờ chưa được quan tâm đúng mức đối với đơn vị này trong phạm vi ngôn ngữ học. 'Nhân tố văn hoá' trong nghiên cứu diễn ngôn (văn bản) được nhắc đến ở Harris 1952 nhưng chưa có sức hút đủ mạnh, mãi cho đến những năm 80 nó mới được quan tâm thoả đáng (xem *Chương 4 : Phân tích diễn ngôn*, mục 4.1.2. *Giai đoạn đầu của việc nghiên cứu diễn ngôn : 'các ngữ pháp văn bản'*).

(5) Thời gian đã cho phép Halliday và Hasan 1976 tuyên bố một cách chắc chắn rằng : "Một văn bản là một đơn vị của ngôn ngữ trong sử dụng. Nó không phải là một đơn vị ngữ pháp loại như một mệnh đề hay một câu ; mà nó cũng không được xác định bằng kích cỡ của nó [...]. Một văn bản không phải là một cái gì loại như một câu, chỉ có điều là lớn hơn ; mà nó là một cái khác với một câu về mặt chủng loại." và tiếp theo : "Tốt hơn nên xem xét một văn bản như là một đơn vị nghĩa : một đơn vị không phải của hình thức mà là của ý nghĩa" [24a]. Đến định nghĩa này, như có thể thấy, văn bản đã được đặt ở một mặt bằng khác hẳn câu. Và nếu De Beaugrande ghi nhận rằng khoảng từ 1979 trở đi 'các ngữ pháp văn bản' mất đi vị trí trung tâm của nó, thì cái khoảng ấy đã được báo trước từ 1976 với Halliday và Hasan trong định nghĩa này. (Xin nhắc rằng Halliday và Hasan còn xem xét *văn bản* ở những phương diện khác nữa.)

(6) Ngành ngôn ngữ học Nga (trong Liên Xô thời bấy giờ) cũng có những đóng góp tích cực trong lĩnh vực nghiên cứu văn bản. Trong tập tài liệu dịch về *Ngôn ngữ học văn bản*, dưới nhan đề *Hiện trạng và triển vọng* 1978, bài mở đầu tập sách, nhà nghiên cứu nữ Nikolaeva định nghĩa văn bản có 'mạch lạc'¹ như sau : "Văn bản có mạch lạc thường được hiểu như một

¹ Từ 'văn bản mạch lạc' ('svjaznoj tekst') có người dùng để dịch từ 'diễn ngôn' (discourse - tiếng Anh), ở đây tác giả có một chú thích riêng cho bài viết của tác giả : Đáng

chuỗi (hữu hạn) của các câu gắn bó với nhau về ý trong khuôn khổ ý định chung của tác giả.” [42]

(7) Nhà nghiên cứu nữ Loseva 1980 (Liên Xô cũ) ghi nhận : “Văn bản có thể định nghĩa là điều thông báo viết có đặc trưng là tính hoàn chỉnh về ý và cấu trúc và thái độ nhất định của tác giả đối với điều được thông báo [...]. Về phương diện cú pháp, văn bản là một hợp thể nhiều câu (ít khi là một câu) liên kết với nhau bởi ý và bằng các phương tiện từ vựng-ngữ pháp”. Chỗ đóng góp vào sự tiến triển chung của Loseva trong giai đoạn đó là thừa nhận thái độ của người tạo văn bản như một phần tất yếu của văn bản, thái độ đó chính là phần trùng hợp với “mục đích giao tiếp” ở Barthes 1970 khi ông bàn về diễn ngôn. Tuy nhiên phần cuối của định nghĩa cho thấy tác giả vẫn còn chưa thoát ra khỏi lĩnh vực của ‘ngữ pháp văn bản’.

(8) Người có công đầu trong việc du nhập việc nghiên cứu văn bản vào Việt Nam là Trần Ngọc Thêm. Trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* 1985 (in lần thứ hai 1999), tác giả đã nêu được các yếu tố tạo thành văn bản, trong đó tầm quan trọng được dành cho mạng lưới liên kết được hiểu rộng theo hai chiều quan hệ và liên hệ : “Nói một cách chung nhất thì văn bản là một *hệ thống* mà trong đó các câu mới chỉ là các *phần tử*. Ngoài các câu-phần tử, trong hệ thống văn bản còn có *cấu trúc*. Cấu trúc của văn bản chỉ ra vị trí của mỗi câu và những mối quan hệ, liên hệ của nó với những câu xung quanh nói riêng và với toàn văn bản nói chung. *Sự liên kết* là mạng lưới của những quan hệ và liên hệ ấy” [57a]. Hai từ ‘quan hệ’ và ‘liên hệ’ dùng ở đây có phân biệt với nhau một cách có chủ ý. Chỗ khác biệt với một số nhà nghiên cứu Âu-Mĩ là khái niệm cấu trúc. Khái niệm này được tác giả hiểu rộng, bao gồm cả liên hệ của các yếu tố ngôn ngữ trên trục ngang và quan hệ của các yếu tố ngôn ngữ trên trục dọc (theo quan điểm của trường cấu trúc luận Leningrad thời bấy giờ – tức Saint-Peterburg ngày nay, và Xôn-xếp là một đại diện có thẩm quyền¹). Đối với các nhà

chú ý là từ ‘(có) mạch lạc’ (‘svjaznoj’) đang dần dần biến mất trong tư cách là một hình dung từ bắt buộc gắn với từ ‘văn bản’ (‘tekst’). Điều này được giải thích bằng một tổ hợp các ý tưởng và các vấn đề đã cuốn hút ngôn ngữ học văn bản và trong đó các nhiệm vụ thuộc về sự nối kết không còn là chủ đạo nữa. [42 : 6, Chú thích cuối trang, số 2]

¹ Trong bài “Mấy vấn đề về cách xử lí ngôn ngữ như là một hệ thống hay một kết cấu-thực thể”, Xôn-xếp 1971 viết : “... bất cứ một đối tượng trọn vẹn nào cũng gồm các yếu tố nằm trong những mối liên hệ và quan hệ nhất định. Đối tượng, với tư cách một chỉnh thể, được quan niệm như một hệ thống, còn tổng thể các mối liên hệ và quan hệ giữa các yếu tố tạo nên nó được định nghĩa là kết cấu (*kết cấu* ở đây cũng là ‘cấu trúc’ trong cách dịch khác – DQB)

ngiên cứu Âu-Mĩ, các quan hệ của các yếu tố ngôn ngữ trên trục kết hợp (trục tuyến tính, trục ngang) thuộc về quan hệ cấu trúc, các quan hệ của các yếu tố ngôn ngữ trên trục đối vị (trục lựa chọn, trục đọc) thuộc về quan hệ hệ thống¹. (Việc nghiên cứu ngôn ngữ lấy quan hệ hệ thống làm cơ sở là ‘ngôn ngữ học hệ thống’ đối lại ‘ngôn ngữ học cấu trúc’, và ‘ngữ pháp chức năng hệ thống’ (Systemic Functional Grammar) là đường lối đối lại với ‘ngữ pháp cấu trúc’).

Ngoài ra còn gặp loại định nghĩa tác nghiệp (tức là để làm việc, quy ước cách xác định một đối tượng để làm việc, không đi vào bản thể của đối tượng), chẳng hạn như :

(9) “Chúng tôi sẽ sử dụng văn bản như một thuật ngữ chuyên môn, để nói đến việc ghi lại bằng ngôn từ của một hành động giao tiếp” (Brown và Yule 1983 [8]).

Những định nghĩa về văn bản được đặt trong quan hệ với diễn ngôn sẽ được trình bày trong mục tiếp theo.

5.1.2. Định nghĩa về ‘văn bản’ / ‘diễn ngôn’

Trong quá trình nghiên cứu, có nhà nghiên cứu không nhắc đến cái tên ‘văn bản’ (cũng như có người không nhắc đến diễn ngôn), có thể do họ thấy không cần thiết phải phân biệt chúng, cũng có nhà nghiên cứu cố gắng phân biệt hai đối tượng khảo sát này. Với các nhà nghiên cứu thứ hai, các định nghĩa thường được đưa ra theo kiểu đặt chúng trên cùng một bình diện, nhưng mỗi cái có đặc trưng tiêu biểu phân biệt với cái kia. Các định nghĩa

của đối tượng đó, hay của hệ thống đó” (tr. 1). Và : “ Kết cấu bằng [...] hệ thống trừ đi các yếu tố của hệ thống.” [61 : 7].

¹ Trường phái cấu trúc ở Moskva thời ấy có cách nhìn các quan hệ gắn với các nhà nghiên cứu Âu-Mĩ hơn. Reformatskij 1967 viết : “Dưới tên gọi **cấu trúc** nên hiểu là thể thống nhất của các yếu tố dị loại trong giới hạn của một chỉnh thể” [47 : 25]. Và : “... những khác biệt của các yếu tố trong cấu trúc của ngôn ngữ là thuộc chất lượng, do những chức năng khác nhau của các yếu tố đó quy định” (tr. 29), như âm có chức năng của một dấu hiệu vật chất của ngôn ngữ, từ có chức năng tri giác (nhận biết vật) và mang nghĩa v.v... Còn “Hệ thống là thể thống nhất của các yếu tố đồng loại quy định lẫn nhau” (tr. 31), và “ ... trong giới hạn của mỗi bậc của một cấu trúc ngôn ngữ (bậc ngữ âm, bậc hình vị, bậc từ vựng, bậc cú pháp) đều có hệ thống của nó.” (tr. 31), như cấu trúc âm tiết *na* ở bậc ngữ âm có hệ thống ngữ âm gồm một thành viên là hệ thống nguyên âm ([n], [t], [m]...) và một thành viên là hệ thống phụ âm ([a], [e], [o]...). Cần nói thêm là Reformatiskij không hiểu tách rời yếu tố với quan hệ, mà gộp cả yếu tố và quan hệ thành thể thống nhất.

sau đây được xếp theo thời gian chúng xuất hiện (trong những tài liệu chúng tôi tiếp cận được).

(10) Barthes 1970 coi diễn ngôn như là đối tượng của ngôn ngữ học văn bản mà ông đề nghị gọi là ‘ngôn ngữ học diễn ngôn’ (Pháp : ‘linguistique du discours’) hay là ‘xuyên ngôn ngữ học’ (‘translinguistique’). Trong tư cách đó, ông hiểu :

“... diễn ngôn – tương tự văn bản do ngôn ngữ học nghiên cứu, và chúng tôi sẽ định nghĩa nó (hãy còn là sơ bộ) như là một đoạn lời nói hữu tận bất kì, tạo thành một thể thống nhất xét từ quan điểm nội dung, được truyền đạt cùng với những mục đích giao tiếp thứ cấp, và có một tổ chức nội tại phù hợp với những mục đích này, và lại (đoạn lời này) gắn bó với những nhân tố văn hoá khác nữa, ngoài những nhân tố có quan hệ đến bản thân ngôn ngữ.” [2 : 553-555]).

Theo cách diễn giải của Barthes, có thể thấy rằng cái đối tượng khảo sát được gọi là ‘diễn ngôn’ cũng là ‘văn bản’, nhưng văn bản do ngôn ngữ học nghiên cứu, còn diễn ngôn do ‘ngôn ngữ học diễn ngôn’ nghiên cứu với những nội dung nghiên cứu riêng (theo quan điểm kí hiệu học mà ông là người có thẩm quyền trong lĩnh vực ngữ văn học thời bấy giờ). Điểm quan trọng trong ý tưởng của Barthes ở đây là có tính đến các mục đích giao tiếp (mặt xã hội) và sự liên thông giữa văn hoá với ngôn ngữ (sự liên thông này Harris nêu ra từ 1952, nhưng ít được quan tâm). Sự có mặt của những nội dung này trong diễn ngôn về sau được nhiều người chấp nhận.

(11) Bellert 1971 viết :

“Diễn ngôn là chuỗi liên tục những phát ngôn $s_1, \dots, s_n$, trong đó việc lí giải nghĩa của mỗi phát ngôn s_i (với $2 \leq i \leq n$) lệ thuộc vào sự lí giải những phát ngôn trong chuỗi $s_1, \dots, s_{i-1}$. Nói cách khác, sự giải thuyết tương đương một phát ngôn tham gia diễn ngôn đòi hỏi phải biết ngữ cảnh đi trước” [5]. Nhà nghiên cứu Ba Lan coi định nghĩa của mình là định nghĩa tác nghiệp (để làm việc), và chỉ thuộc về trực giác, tuy nhiên nó thích hợp với cả diễn ngôn hội thoại, lẫn các bài giảng chuyên đề, cũng như các văn bản nghệ thuật và khoa học. Như vậy, tên gọi diễn ngôn của bà bao gồm cả văn bản. Với mục đích để làm việc, định nghĩa này gắn với cách lí giải diễn ngôn bằng một số thuật ngữ của lôgic hình thức với sự điều chỉnh cho thích hợp với ngôn ngữ tự nhiên.

(12) Cố gắng phân biệt ‘văn bản’ với ‘diễn ngôn’, Cook 1989 định nghĩa “Văn bản là một chuỗi ngôn ngữ lí giải được ở mặt hình thức, bên ngoài ngữ

cảnh” và “Diễn ngôn là những chuỗi ngôn ngữ được nhận biết là trọn nghĩa, được hợp nhất lại và có mục đích” [11]. Như vậy, văn bản là bề mặt từ ngữ, chưa tính đến ngữ cảnh và mục đích của người sử dụng như ở diễn ngôn. Ngữ cảnh thì được tác giả hiểu là cái thế giới xã hội và vật lí tương tác với văn bản để tạo ra diễn ngôn (theo cách hiểu của nhà ngôn ngữ học Anh Firth). Như vậy là cùng một sự kiện nói (bằng chữ hoặc bằng âm) nếu chỉ xét ở mặt từ ngữ trong nó là phân tích nó như một văn bản (còn gọi là ‘phân tích văn bản’ đối với nó), còn xét nó trong quan hệ với ngữ cảnh (hiểu như vừa nêu) là phân tích nó như diễn ngôn (hay ‘phân tích diễn ngôn’ đối với nó). Ý tưởng này về sau được nhiều người sử dụng trong phân tích diễn ngôn, kể cả trong phân tích diễn ngôn phê bình.

(13) Crystal 1992 ghi nhận :

“Văn bản là một sản phẩm diễn ngôn xuất hiện một cách tự nhiên dưới dạng nói, viết, hoặc một diễn ngôn bằng kí hiệu, được nhận dạng vì những mục đích phân tích. Nó thường là một chỉnh thể ngôn ngữ với một chức năng giao tiếp có thể xác định được, ví dụ như một cuộc thoại, một tờ áp phích”. “Diễn ngôn là một chuỗi nối tiếp của ngôn ngữ (đặc biệt là ngôn ngữ nói) lớn hơn một câu, thường cấu thành một chỉnh thể có tính mạch lạc, kiểu như một bài thuyết giáo, lời tranh luận, truyện vui hoặc truyện kể” (dẫn theo [43 : 5-6, bản dịch tiếng Việt]).

Định nghĩa này cho thấy văn bản là phần trong sự kiện nói được dùng làm đối tượng của sự phân tích mặt từ ngữ trong nó (phần này giống như ở Guy Cook), tuy nhiên hai loạt ví dụ được đưa ra làm cho sự phân biệt trở nên mơ hồ. Từ ‘sản phẩm’ được Crystal sử dụng làm định nghĩa cho ‘văn bản’, nhưng tác giả không nêu nó trong quan hệ với ‘quá trình’ một cách hiển ngôn như một số nhà nghiên cứu khác (cách phân biệt ‘sản phẩm’ / quá trình sẽ được đề cập trong mục 5.1.3. *Diễn ngôn / văn bản và quá trình / sản phẩm* bên dưới).

(14) Trong *Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học* 1994, văn bản được định nghĩa bằng ba nghĩa ứng với ba lĩnh vực nghiên cứu, trong đó định nghĩa 1 là thuộc ngôn ngữ học nói chung.

“*Văn bản* : 1. Một quãng được viết hay được phát ngôn, lớn hoặc nhỏ, mà do cấu trúc, đề tài - chủ đề v.v... của nó, hình thành nên một đơn vị, như một truyện kể, một bài thơ, một đơn thuốc, một biển chỉ đường v.v... 2. *Văn học*. Trước hết được coi như một tài liệu viết,

thường đồng nghĩa với *sách*, [...] 3. Trong PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN, đôi khi được đánh đồng với ngôn ngữ viết, còn diễn ngôn thì được dành cho ngôn ngữ nói, hoặc diễn ngôn được dùng bao gồm cả văn bản. [67 ; *Chú giải thuật ngữ*].

Diễn ngôn được định nghĩa theo định nghĩa số 3 của văn bản : “Trong PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN, một quãng ngôn ngữ, đặc biệt là của ngôn ngữ nói, lớn hơn một câu ; thường là một số phát ngôn hợp thành một sự kiện nói. So sánh với **văn bản 3**”.

Cũng trong bộ *Bách khoa thư* này, từ mục ‘văn bản’ (do W. van Peer viết) không đưa ra một định nghĩa có tính chất kết luận, vì tính chất quá phức tạp của cái gọi là văn bản đó. Còn từ mục ‘diễn ngôn’ (do A. McHoul viết) được định nghĩa dưới hai góc độ :

“‘Diễn ngôn’, dùng với tư cách một danh từ khối, có nghĩa đại loại giống như chính ‘*việc sử dụng* ngôn ngữ’ hay là ‘*ngôn ngữ-trong-sử-dụng*’. Với tư cách một danh từ đếm (‘một diễn ngôn (nào đó)’), nó có nghĩa là một tập hợp bậc dưới, tách biệt một cách tương đối, của toàn khối ngôn ngữ, được dùng cho những mục đích xã hội riêng biệt hoặc có chế định – như trong những thần chú chữa bệnh của thời trung cổ. Đôi khi cách dùng để đếm được biến thành cách dùng kiểu khối – như trong cách nói ‘diễn ngôn khoa học của Aristot’ [hiểu như ta nói : “văn thơ Nguyễn Trãi” – DQB] hoặc (và do vậy mà có tính chất mơ hồ) ‘diễn ngôn thời thơ ấu.’” (‘Discourse,’ used as a mass noun, means roughly the same as ‘language use’ or ‘language-in-use.’ As a count noun (‘a discourse’), it means a relatively discrete subset of a whole language, used for specific social or institutional purposes – as in ‘the medical discourse of the middle ages.’ Occasionally the ‘count’ usage becomes ‘massified’ – as in ‘Aristotelian scientific discourse’ or (and therefore ambiguously) ‘the discourse on childhood.’ [67]).

(15) Paul Gee 1999 thâm nhập vào tên gọi diễn ngôn (discourse) đến mức cố gắng phân biệt “Diễn ngôn” với một “D to” và “diễn ngôn” với một “d nhỏ”. Sự phân biệt được diễn giải như sau :

“..., chúng ta, với tư cách “nhà ngôn ngữ học ứng dụng” hay “nhà ngôn ngữ học xã hội”, quan tâm đến cách ngôn ngữ được dùng “tại chỗ” để trình diễn các hoạt động và các bản sắc. Ngôn ngữ-trong-sử dụng như vậy tôi sẽ gọi là “diễn ngôn” với một “d nhỏ”. *Nhưng* các hoạt động

và các bản sắc hiếm khi được trình diễn thông qua mỗi một mình ngôn ngữ.” Và : “Khi mà diễn ngôn với “d nhỏ” (ngôn ngữ-đang trong-sử dụng) được pha trộn theo lối tích hợp với “thứ” không là-ngôn ngữ để trình diễn những bản sắc và hoạt động đặc thù, thì khi ấy tôi nói rằng các Diễn ngôn với “D lớn” đang được gộp lại.” (“..., we, as “applied linguists” or “sociolinguists,” are interested in how language is used “on site” to enact activities an identities. Such language-in-use, I woll call “discourse” with a “littled.” But activities and identities are rarely ever enacted through language alone.” “When “little d” discourse (language-in-use) is melded integrally with non-language “stuff” to enact specific identities an activities, then, I say that “big D” Discourses are involved.” [19 : 7].)

Cách hiểu như vậy cho phép nhà nghiên cứu này kết luận : “Toàn bộ cuộc sống đối với tất cả chúng ta đúng là một tấm ghép của các ý nghĩ, các từ, các khách thể, các sự kiện, các cuộc hành động, và các tương tác trong các Diễn ngôn.” (All life for all of us is just a patchwork of thoughts, words, objects, envents, actions, and interactions in Discourses.” [19 : 7].)

Với sự phân biệt như thế, tác giả tuyên bố rằng không chỉ chú ý đến những phân tích chuyên biệt về các tài liệu trong bản thân chúng và vì chúng, mà “Một phân tích D / diễn ngôn cần phải có một đích.” (“A D / discourse analysis must have a point.” [19 : 8]). Đây cũng là một cố gắng thâm nhập xa hơn vào bản thân diễn ngôn trong lĩnh vực PTDN.

5.1.3. Diễn ngôn / văn bản và quá trình / sản phẩm

Trong các định nghĩa về văn bản / diễn ngôn, nổi lên một cách định nghĩa khá đặc biệt là đối chiếu hai đối tượng này như là hai thể trạng, một thể trạng trong hoạt động, một thể trạng tĩnh tại. Cách hiểu mối quan hệ giữa diễn ngôn / văn bản với quá trình / sản phẩm không giống nhau ở một số nhà nghiên cứu. Cách hiểu này cũng có thể coi như là thuộc về việc hiểu thế nào là văn bản, thế nào là diễn ngôn, nhưng sự xuất hiện ở các tác giả khác nhau theo một tuyến thời gian khác với các định nghĩa nêu ở hai điểm trên.

(16) Người đầu tiên dùng thuật ngữ ‘quá trình’ trong lí thuyết ngôn ngữ học có lẽ là Hjelmslev¹ 1953. Trong *Dẫn nhập một lí thuyết về ngôn ngữ*,

¹ L. Hjelmslev là nhà ngôn ngữ học Đan Mạch, công trình nghiên cứu được dẫn ở đây là bản tiếng Anh năm 1953 với nhan đề *Prolegomena to a theory of language* (*Dẫn nhập một lí thuyết về ngôn ngữ*). Bản tiếng Anh này căn cứ trên bản tiếng Đan Mạch ra đời năm

Hjelmslev sử dụng ‘quá trình’ tương đương với ‘văn bản’ để đối lập với ‘hệ thống’ tương đương với ‘ngôn ngữ’. Thuật ngữ ‘quá trình’ (là ‘văn bản’) của tác giả này có vẻ gần gũi với thuật ngữ ‘lời nói’ của Saussure, và được dùng để đối lập với ‘hệ thống’ (là ‘ngôn ngữ’ trong nghĩa ‘ngôn ngữ’ của Saussure). Hjelmslev cũng nói rõ là trong ‘quá trình’ có ‘hệ thống’. Tác giả viết (số trang ghi theo bản tiếng Nga trong chú thích số 1 cuối trang này) :

“Các đối tượng thu hút chú ý của lí thuyết ngôn ngữ là các văn bản” (tr. 276). “Sử dụng công cụ của lí thuyết ngôn ngữ, chúng ta có thể rút ra được từ các văn bản được tách ra cái vốn kiến thức có thể dùng lại trong các văn bản khác. Các kiến thức đó không chỉ và không phải duy chỉ liên quan đến các **quá trình** hay các **văn bản** từ đó chúng được rút ra, mà còn liên quan đến cái **hệ thống** hay cái **ngôn ngữ** mà trên cơ sở đó tất cả các văn bản có cùng một thực chất được xây dựng nên và nhờ có nó chúng ta có thể xây dựng những văn bản mới” (tr. 277).

Ý tưởng phân biệt ‘văn bản’ với ‘hệ thống’ về sau cũng được một số nhà nghiên cứu đề cập. Trong đó việc đặt ‘hệ thống’ tương đương với ‘ngôn ngữ’ (hiểu theo Saussure) có vẻ thống nhất, riêng cách hiểu về ‘văn bản’ có khác : nhiều người muốn hiểu ‘văn bản’ là ‘sản phẩm’, hoặc là bề mặt ngôn từ của diễn ngôn, không mấy ai hiểu như Hjelmslev. Halliday 1995 viết : “Khuyết hướng tự nhiên là nghĩ đến văn bản như một vật – một sản phẩm.” [22b : xxii].

(17) Theo chỗ chúng tôi biết, có lẽ người đầu tiên phân biệt sản phẩm / quá trình trong quan hệ với diễn ngôn mà không gắn với ngôn ngữ / lời nói là Hausenblas 1966. Trong bài viết về đặc trưng và sự phân loại các diễn ngôn, tác giả viết :

“Diễn ngôn có thể hiểu hoặc như **quá trình**, hoặc như **kết quả** (mà chính là như kết quả của hành động giao tiếp)¹. Trong các diễn ngôn

1953, tác giả có xem lại và bổ sung một số tài liệu tham khảo. (Theo bản dịch tiếng Nga 1960, trong : *Những cái mới trong ngôn ngữ học*, Tập I, tr. 265-389.)

¹ Tài liệu này viết bằng tiếng Anh và chúng tôi chỉ có bản dịch tiếng Nga. Trong bản tiếng Nga, chỗ này dùng từ *rezul'tat*, từ này dịch tiếng Việt là ‘kết quả’. Tiếng Nga có từ *produkt*, nhưng với nghĩa là ‘thực phẩm’. Vì vậy, chúng tôi không rõ tại điểm này trong bản tiếng Anh dùng từ *product* hay *result* ? Nếu bản tiếng Anh dùng *product* thì việc dịch bằng ‘sản phẩm’ sẽ sát nghĩa hơn.

viết và trong các diễn ngôn ghi lại lời nói miệng, phương diện tạo kết quả nổi lên hàng đầu, còn trong những diễn ngôn nói miệng (không được ghi vào băng từ tính và những thứ khác) thì hiển nhiên hơn là phương diện quá trình” [26 : 62].

Thế nhưng tác giả không hiểu kết quả giản đơn là ‘văn bản’ (‘text’) :

“... cần phải phân biệt bên trong bản thân diễn ngôn một khái niệm chuyên môn – văn bản. Thuật ngữ này biểu thị hai cái : thứ nhất, theo cách dùng phổ biến, đó là cái ghi lại lời nói bằng chữ viết, và thứ hai là cách hiểu rộng hơn – sự hợp nhất các phương tiện ngôn ngữ được dùng trong lời nói, một sự hợp nhất được bảo đảm bằng sự nối tiếp cái nọ sau cái kia của chúng và bằng mối quan hệ của chúng để tạo ra một ý tổng thể (đối lập với các mối quan hệ giữa các phương tiện tồn tại bên trong một hệ thống ngôn ngữ). Chúng tôi mạnh dạn dùng thuật ngữ “văn bản” với nghĩa thứ hai trong các nghĩa vừa nêu, ngụ ý về một hiện tượng được phát hiện trong khi phân tích mạng mạch¹ của các diễn ngôn thuộc một kiểu nào đó. Chúng tôi đang nói đến các diễn ngôn trong đó chuỗi nối tiếp của các yếu tố được triển khai không phải chỉ theo một tuyến, mà theo hai tuyến như trong một bài báo về công nghệ có kèm các chú thích chẳng hạn. Bên cạnh các diễn ngôn chỉ chứa một văn bản duy nhất, còn có những diễn ngôn được tạo thành bằng hai (hoặc hơn hai) văn bản.” [26 : 63-64].

Trên cơ sở cách hiểu diễn ngôn và văn bản vừa nêu, tác giả đã đưa ra một bảng phân loại các diễn ngôn có cơ sở thực tế và khá chi tiết.

Cách hiểu thuật ngữ ‘văn bản’ của Hausenblas lúc bấy giờ, khá lâu về sau mới được các nhà phân tích diễn ngôn dùng để chỉ bề mặt từ ngữ của diễn ngôn, với các ý nghĩa vốn có sẵn trong bề mặt ấy kể cả ngữ cảnh bằng từ ngữ của các phương tiện ngôn ngữ có mặt trong diễn ngôn, phân biệt với ngữ cảnh vật lí và xã hội bên ngoài diễn ngôn đó. Việc phân tích bề mặt từ ngữ theo kiểu đó sau này cũng được Guy Cook 1989 gọi là ‘phân tích văn bản’ (‘text analysis’) hay Fairclough 1995 gọi là ‘miêu tả văn bản’ (‘text

¹ ‘Mạng mạch’ được chúng tôi dùng dịch từ *textura* (Nga), tương ứng với *texture* (Anh, Pháp), được hiểu là mạng các quan hệ nghĩa làm cho một tài liệu ngôn ngữ có tư cách là một diễn ngôn (hay văn bản). Chi tiết hơn về mạng mạch, xem Chương 7 : *Mạng mạch trong văn bản*.

description') (xem thêm *Chương 4 : Phân tích diễn ngôn*, mục 4.2.1. *Phân tích diễn ngôn phê bình*¹).

(18) Brown và Yule 1983, dành hẳn một đề mục có tên 1.3.3. *Sản phẩm đối quá trình* (1.3.3. *Product versus process*) để bàn về vấn đề này. Hai tác giả cố gắng phân biệt những hiện tượng đã được các nhà nghiên cứu khác nhắc đến có liên quan đến phân tích diễn ngôn, trong đó có “cách phân tích chỉ duy nhất tập trung trên sản phẩm đó, tức là, các từ ngữ-trên-trang giấy” (“... the analysis concentrates solely on the product, that is, the words-on-the-page” [8 : 23]). Hai nhà này tuyên bố rằng : “Chúng tôi sẽ mô tả một cách tiếp cận như vậy như là sự dẫn xuất từ một cách nhìn **văn-bản-là-sản-phẩm (text-as-product view)**”. Nhận xét về quan điểm này, các tác giả viết : “Cách nhìn như vậy không tính đến các nguyên tắc câu thúc (constrain) sự sản xuất và các nguyên tắc câu thúc việc lí giải (việc hiểu và giải thích – DQB) các văn bản” (“This view does not take account of those principles which constrain the production and those which constrain the interpretation of texts.” [8 : 24]).

Để khắc phục chỗ khiếm khuyết vừa nêu, các tác giả chủ trương theo kiểu trái lại : “cách nhìn được chọn trong sách này (sách của hai tác giả – DQB) được mô tả một cách tốt nhất như là một cách nhìn **diễn-ngôn-là-quá-trình (discourse-as-process view)**². Cách nhìn này được triển khai khá rõ, đáng tìm hiểu :

“Chúng tôi sẽ nhìn nhận các từ, các ngữ và các câu xuất hiện trong việc ghi lại thành văn bản của một diễn ngôn là bằng chứng về việc một người sản xuất (người nói / người viết) cố gắng truyền báo thông điệp của anh ta đến người nhận (người nghe / người đọc). Chúng tôi sẽ đặc biệt quan tâm đến việc thảo luận xem làm thế nào một người nhận có thể hiểu được cái thông điệp có chủ định của người sản xuất trong một dịp cụ thể nào đó, và làm thế nào những đòi hỏi của (những) người nhận

¹ Chú ý phân biệt ‘phân tích văn bản’ hiểu như trên, trong quan hệ với ‘phân tích diễn ngôn’, với ‘phân tích văn bản’ là một cách tiếp cận bằng phương pháp thống kê đối với ngôn ngữ từ quan điểm lịch sử.

² Đến đây, các tác giả có ghi nhận : “Sự phân biệt giữa việc coi diễn ngôn như ‘sản phẩm’ hay như ‘quá trình’ đã được Widdowson thực hiện”. Tài liệu được chỉ dẫn của Widdowson trong thư mục là : Widdowson, H. G. (1979b) ‘Rules and procedures in discourse analysis’ in (ed) T. Myers *The Development of Conversation and Discourse*. Edinburgh University Press. Chúng tôi không có tài liệu này nên đành bỏ trống ý kiến của Widdowson trong sự điểm diện các nhà nghiên cứu về vấn đề này.

cụ thể, trong những cảnh huống có thể xác định được, lại có thể ảnh hưởng tới cách tổ chức của cái diễn ngôn của người sản xuất nó. Rõ ràng đây là một cách tiếp cận lấy chức năng giao tiếp của ngôn ngữ làm lãnh địa đầu tiên của việc điều tra nghiên cứu và hệ quả là tìm được cách miêu tả mặt hình thức ngôn ngữ, không phải như một khách thể tĩnh tại, mà như những phương tiện năng động của việc thể hiện cái ý nghĩa đã được chủ định.” (“We shall consider words, phrases and sentences which appear in the textual record of a discourse to be evidence of an attempt by a producer (speaker / writer) to communicate his message to a recipient (hearer / reader). We shall be particularly interested in discussing how a recipient might come to comprehend the producer’s intended message on a particular occasion, and how the requirements of the particular recipient(s), in definable circumstances, influence the organisation of the producer’s discourse. This is clearly an approach which takes the communicative function of language as its primary area of investigation and consequently seeks to describe linguistic form, not as a static object, but as a dynamic means of expressing intended meaning”) [8 : 24].

(19) Halliday 1985 (và 1995) đặt sự phân biệt quá trình với sản phẩm trong quan hệ với ngôn ngữ nói và viết, và qua đó mà chọn xuất phát điểm của việc nghiên cứu ngôn ngữ. Ngữ pháp truyền thống lấy sản phẩm (văn bản viết) làm cơ sở, ngữ pháp của Halliday lấy quá trình (ngôn ngữ nói) làm xuất phát điểm. Để làm rõ sự lựa chọn đó, tác giả viết :

“Sự phân biệt quá trình / sản phẩm là một sự phân biệt trọng yếu đối với ngôn ngữ học bởi vì nó phù hợp với sự phân biệt giữa kinh nghiệm của chúng ta về nói và kinh nghiệm của chúng ta về viết : viết thì tồn tại, còn nói thì xuất hiện. Một văn bản viết được trình cho chúng ta như là sản phẩm ; chúng ta tiếp xúc với nó như một sản phẩm, và rồi chúng ta mới nhận ra phương diện ‘quá trình’ của nó trong tư cách một người viết chứ không phải như là một người đọc hay là người phân tích, ít ra là chúng ta chú tâm một cách có ý thức đến những hoạt động nằm trong sự sản xuất ra nó. Ngôn ngữ nói lại khác, nó được trình cho chúng ta như quá trình ; hơn nữa, cũng như nhiều quá trình khác, nó được đặc trưng như một dòng chảy liên tục, không có những khúc đoạn hoặc biên giới rõ rệt, nó xuất hiện theo kiểu như là *văn bản* (danh từ khối) hơn là theo kiểu *một văn bản / những văn bản* (danh từ đếm).” (“The process / product distinction is a relevant one for linguistics because it corresponds to that between our experience of speech and our experience of writing : writing

exists, whereas speech happens. A written text is presented to us as product ; we attend to its as product, and become aware of its 'process' aspect as a writer but not as reader or analyst, unless we consciously focus on the activities which led to its production. Spoken language on the other hand is presented to us as process ; moreover, like many processes it is characterized by a continuous flow, without clear segments or boundaries, so that it appears as text (mass noun) rather than as *a text / texts* (count noun)." [22b : xxiii (1985) và xxii-xxiii (1994)].)

Trong lần xuất bản thứ ba (2004, với sự xem lại của M. I. M Matthiessen), tác giả không nói đến quá trình và sản phẩm nữa, thay vào đó là sự phân biệt **vật chế tác (artefact)** và **vật mẫu (specimen)** khi bàn về văn bản :

"... chúng ta có thể phân biệt hai góc nhìn chính (đối với văn bản – DQB) : một là chú tâm đến văn bản như là một khách thể trong chính bản thân nó ; hai là chú tâm đến văn bản như một công cụ để tìm kiếm về những thứ khác. [bỏ 9 dòng] Nhưng văn bản có những cương vị khác nhau trong từng trường hợp : hoặc được xem như **vật chế tác**, hoặc được xem như **vật mẫu**." ("... we can distinguish two main angles of vision : one, focus on the text as an object in its own right ; two, focus on the text as an instrument for finding out about something else. [...] But the text has a different status in each case : either viewed as **artefact**, or else viewed as **specimen**.") [23 : 3].

Với những nhà ngữ pháp nào nhìn tất cả các văn bản đều tương đương nhau (all texts are equal) thì tức là các nhà đó nghĩ về chúng như là những vật mẫu ; nhưng nếu nhìn chúng như những vật chế tác thì còn xa chúng mới tương đương nhau. "Cái phân biệt bất kì một văn bản nào chính là cái cách mà các nguồn lực của nó được khai thác có hiệu quả." ("What distinguishes any one text is the way these resources are deployed" [23 : 3]). Mà văn bản có thể được phân tích như vật mẫu hoặc như vật chế tác, hoặc như cả hai. Để làm được điều đó, cần có một ngữ pháp "mạch lạc, có sức bao quát rộng và được đo theo nhiều chiều" ("coherent, comprehensive and richly dimensioned") [23 : 4]).

Sự thay đổi đối thuật ngữ cũ bằng đối thuật ngữ mới này của lần xuất bản thứ ba cho thấy có sự hiệu chỉnh cách diễn đạt về cơ sở lí luận của tác giả trước đây, đồng thời để ngỏ cho sự phát triển xa hơn. Trong cả hai lần trước (1985, 1994) chúng ta có thể đọc : "Các nhiệm vụ đã thay đổi, các ý tưởng đã thay đổi, các ngôn ngữ đã thay

đối. (Tôi đã từng nhắc đến sự cần thiết đối với những ngữ pháp của ngôn ngữ nói.) Những cách lí giải cũ vốn là tốt, nhưng không đủ tốt trải dài qua mọi thời gian, đã đến lúc dùng đến những trang phục lí thuyết mới [1996 (in theo bản 1994) ; xxxiv]. Như vậy, trong hai lần trước, tác giả có ý chuyển từ việc nghiên cứu ngôn ngữ viết thấy nhiều trong ngữ pháp truyền thống (trừ cách nhìn của Aristotle) sang ngữ pháp có chú ý đến ngôn ngữ nói, sử dụng ngôn ngữ nói như là tài liệu khảo sát. Lần này (2004) tác giả lấy cách sử dụng nguồn lực tạo nghĩa để xây dựng tài liệu ngôn ngữ (nói miệng cũng như viết) làm cơ sở, nhằm đạt đến một ngữ pháp “mạch lạc, có sức bao quát và có chiều đo phong phú”, như vậy cũng có nghĩa là quan tâm đến các dạng tồn tại của ngôn ngữ và các khía cạnh khác nhau (“chiều đo phong phú”) của nó. Để làm được việc đó, cơ sở phương pháp luận của ngữ pháp phải là **hệ thống luận** (quan tâm chủ yếu đến hệ thống các yếu tố lựa chọn và không bỏ qua các chuỗi kết hợp tuyến tính), chứ không phải **cấu trúc luận** (chỉ quan tâm đến các chuỗi kết hợp tuyến tính). Các kết quả nghiên cứu mà tác giả đạt đến từ những lần xuất bản trước (1985, 1994) cũng như trong lần xuất bản (2004) này xác nhận tính đúng đắn của sự đổi mới này.

(20) Đối với Lyons 1995, các thuật ngữ quá trình và sản phẩm không được phân biệt theo kiểu một đối một với diễn ngôn và văn bản. Trước hết tác giả phân biệt các thuật ngữ hữu quan theo kiểu thường dùng : “Trong tiếng Anh nhật dụng, từ ‘phát ngôn’ (cũng như các từ ‘diễn ngôn’ và ‘hội thoại’) nói chung là được dùng để quy chiếu đến ngôn ngữ nói. Từ ‘văn bản’ [‘text’], trái lại, nói chung là được dùng để quy chiếu đến ngôn ngữ viết.” [36c : 34]. Luận đề của nhà nghiên cứu này là “Ngôn ngữ vẫn là ngôn ngữ, cho dù nó được hiện thực hoá như là sản phẩm của nói hay của viết...” (“Language is still language, whether it is realized as the product of speech or of writing...” [36c : 34]. Như vậy là thuật ngữ ‘văn bản’ gắn với ngôn ngữ viết, nó là một trong hai thứ ‘sản phẩm’ – sản phẩm (của viết).

Thuật ngữ ‘diễn ngôn’ không giản đơn như vậy : “Nhưng, như chúng ta đã thấy, các thuật ngữ ‘phát ngôn’, ‘diễn ngôn’ và ‘hội thoại’ (không giống ‘văn bản’) có cả ý-quá trình và ý-sản phẩm : trong ý-quá trình của chúng, chúng chỉ dẫn đến một kiểu cụ thể của hành vi, hay của hoạt động ; trong ý-sản phẩm của chúng, chúng chỉ dẫn đến, không phải cái hoạt động bởi chúng, mà là cái sản phẩm hoặc các sản phẩm vật lí của hoạt động đó. Hiển nhiên, hai ý đó có quan hệ với nhau ; nhưng bản chất của sự quan hệ đó không tự nó hiện rõ ra...” (“But, as we have seen, the terms ‘utterance’, ‘discourse’ and ‘conversation’ (unlike ‘text’) have both a process-sense and a product-sense : in their process-sense, they denote a particular kind of behaviour, or activity ; in their product-sense, they denote, not the activity itself, but the

physical product or products of that activity. Obviously, the two senses are related ; but the nature of the relation is not self-evident,..." [36c : 35]).

Nói bằng những từ ngữ quen thuộc ở Việt Nam hiện nay thì diễn ngôn (cũng như phát ngôn và hội thoại) trong ý-quá trình chỉ đến hành động nói. Vậy, trong ý-sản phẩm nó chỉ đến cái gì (nhưng không thể là văn bản !)? Diễn ngôn trong trường hợp loại bỏ ý-sản phẩm, theo tác giả, được gọi (theo cách một số nhà triết học ngôn ngữ gọi) là "các **kí liệu**¹, tức là các chuỗi của các biểu trưng được ghi vào một vật liệu truyền tải nào đó có tính chất vật lí. Chẳng hạn như một phát ngôn nói miệng thường được ghi (trong nghĩa công nghệ của 'được ghi') vào vật liệu truyền tải âm thanh, còn một phát ngôn viết được ghi vào một vật liệu truyền tải nào đó khác mà thích hợp, vật liệu này tạo ra cái dạng tương đồng nhìn thấy được của phát ngôn đó." ("... **inscriptions** ; i.e., sequences of symbols inscribed in some physical medium. For example, a spoken utterance is normally inscribed (in this technical sense of 'inscribed') in the medium of sound ; a written utterance is inscribed in some other suitable medium which makes its visually identifiable." [36c : 35])

Như vậy, diễn đạt một cách thô thiển, với Lyons, trong phạm vi khảo sát ở đây, có các thuật ngữ : diễn ngôn nói (miệng), diễn ngôn viết, (ý-) quá trình, (ý-) sản phẩm, kí liệu (inscriptions), vật liệu truyền tải (medium). Có thể hình dung mối quan hệ giữa các thuật ngữ này như sau.

- a. Diễn ngôn có thể ở dạng nói miệng (lời âm) hoặc ở dạng viết (lời chữ).
- b. Với tư cách diễn ngôn, diễn ngôn có ý-quá trình và ý-sản phẩm.
- c. Ý-quá trình gắn với hành động nói ; ý-sản phẩm gắn với các kí liệu, các kí liệu có thể được thực hiện trên các vật liệu truyền tải khác nhau.
- d. Vật liệu truyền tải của diễn ngôn nói là âm thanh, của diễn ngôn viết là biểu trưng (các kiểu chữ khác nhau) nhận biết được bằng thị giác (tất nhiên tác giả không nhắc đến những trường hợp quá riêng như chữ viết dùng cho người khiếm thị, nhận biết bằng xúc giác).

¹ Thuật ngữ *inscription* rất quan trọng đối với việc hiểu cái ý tưởng trừu tượng (theo kiểu 'triết học') của Lyons. Chúng tôi dịch *inscriptions* tiếng Anh bằng từ Hán Việt 'kí liệu', trong nghĩa *kí* là "ghi chép", *liệu* là "vật để mà dùng" (như trong *tài liệu*, *vật liệu*), như vậy nghĩa chung của *kí liệu* là "vật được ghi lại để dùng", có thể so sánh cách hiểu này với định nghĩa của tác giả tiếp sau từ *inscriptions*. (Định nghĩa của hai tiếng *kí* và *liệu* được dẫn theo *Việt-Nam Tự-Điển* [71]).

e. Văn bản thuộc ý-sản phẩm, với vật liệu truyền tải là chữ viết của kí liệu, tức là văn bản là ý-sản phẩm của diễn ngôn viết. (Giống như âm thanh là ý-sản phẩm của diễn ngôn nói ; như vậy kết cục là : 'văn bản' là ý-sản phẩm của ngôn ngữ viết, lời âm thanh là ý-sản phẩm của ngôn ngữ nói.)

Tóm lại, diễn ngôn có dạng nói và dạng viết, và cả hai dạng này của diễn ngôn đều có ý-sản phẩm và ý-quá trình, trong đó 'văn bản' chỉ là ý-sản phẩm của diễn ngôn viết.

Có thể liên hệ cách hiểu về văn bản vừa nêu của Lyons với cách hiểu về nó của Brown và Yule 1983 (xem định nghĩa số 18 trên đây) : "cách phân tích chỉ duy nhất tập trung trên sản phẩm đó, tức là, các từ ngữ-trên-trang giấy" và "Chúng tôi sẽ diễn tả một cách tiếp cận như vậy như là sự dẫn xuất từ một cách nhìn **văn-bản-là-sản-phẩm (text-as-product view)**". Tiếp theo là nhận xét của hai tác giả này : "Cách nhìn như vậy không tính đến các nguyên tắc cấu trúc sự sản xuất và các nguyên tắc cấu trúc sự lí giải (sự hiểu – DQB) các văn bản".

Tiếp theo cũng cần bàn đến chỗ khác nhau (khá quan trọng), đó là với Lyons cái còn lại trong diễn ngôn sau khi loại bỏ ý-quá trình là kí liệu, kí liệu được hiểu như là cái sản phẩm nhận được ghi vào một vật liệu truyền tải nào đó. Kí liệu được ghi bằng vật liệu chữ viết thì có văn bản và cho ta ngôn ngữ viết, kí liệu cũng có thể ghi bằng vật liệu âm thanh để cho ngôn ngữ nói. Như vậy chỗ khác nhau quan trọng là 'kí liệu' của Lyons gồm cả mặt âm thanh và mặt chữ viết, rộng hơn các 'từ ngữ-trên-trang giấy' của Brown và Yule. Với Lyons, trong ngôn ngữ nói cũng có mặt (ý-) sản phẩm.

Nhìn chung, nhiều nhà phân tích diễn ngôn sau này chủ yếu theo quan điểm của Brown và Yule 1983, cũng như của Lyons 1995, trong việc phân biệt 'văn bản' với 'diễn ngôn', nhưng 'văn bản' được hiểu giản dị hơn : 'mặt từ ngữ' trong tài liệu ngôn ngữ, và từ ngữ đó có thể được diễn đạt bằng chữ viết hoặc bằng âm thanh. Ưu thế của cách hiểu như vậy trước hết là phân biệt được sự phân tích diễn ngôn (nghĩa-lôgic và chức năng) với sự phân tích văn bản (từ ngữ với các nội dung gắn liền với chúng) như là hai diện khác nhau tồn tại trong một tài liệu ngôn ngữ (xem *Hình 5.5* trong điểm 5.1.5.2. *Cách dùng tên gọi 'văn bản' và 'diễn ngôn' trong nghiên cứu ngôn ngữ* tiếp sau đây) ; sau nữa là tránh được việc coi 'văn bản' và 'diễn ngôn' như là hai thực thể tách rời khỏi nhau mà trên thực tế không bao giờ có thể phân biệt được với nhau. Tuy nhiên cách hiểu này còn mang tính học thuật cao, chưa thể thông dụng hoá ngay được.

Nhận xét về sự gắn gũi trong cách hiểu ‘văn bản’ của một bên là Brown và Yule với một bên là Lyons, cùng với việc đánh giá sơ bộ tầm quan trọng của cách hiểu theo hướng đó cũng là cách khếp lại phần bàn về định nghĩa về hai thuật ngữ ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’.

5.1.4. Về việc dùng tên gọi ‘văn bản’ và tên gọi ‘diễn ngôn’

Nói đến việc sử dụng hai tên gọi ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ không thể không phân biệt cách sử dụng chúng trong đời sống thường nhật với cách sử dụng chúng trong công việc nghiên cứu ngôn ngữ.

5.1.4.1. Cách dùng tên gọi ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ trong đời thường

Tính chất phức tạp của hai khái niệm ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ đã được trình bày ở mục trên. Đó là việc của các nhà nghiên cứu. Trong đời sống thường nhật, người ta dùng các tên gọi chuyên môn có thể không cần thiết phải chặt chẽ đến trình độ của khái niệm. Do vậy, trước hết chúng tôi giới thiệu cách dùng thường gặp hai tên gọi ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ trong tiếng Việt ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

a. Trong cách hiểu hẹp nhất, ‘văn bản’ được hiểu là những tài liệu viết liên quan đến công việc hành chính và pháp lí.

b. Trong cách hiểu rộng hơn, ‘văn bản’ được hiểu là tất cả các tài liệu viết, cách hiểu này phổ biến rộng rãi trong học giới. (Ở giai đoạn hiện nay, người Việt bình thường vẫn chưa coi bài ghi âm là một văn bản !)

c. Từ ‘diễn ngôn’ hầu như chưa được dùng trong đời thường. (Trước 1945, từ ‘diễn ngôn’ (Pháp : ‘discours’) được gọi (hay dịch) bằng từ ‘diễn văn’, và thường để chỉ những bài phát biểu miệng có chuẩn bị trước hoặc đọc bài chuẩn bị kĩ về một vấn đề ít nhiều mang tính học thuật, như bài trình bày về xã hội, về văn hoá, về giáo dục, v.v...)

d. Từ ‘hội thoại’ cũng chưa được dùng trong đời thường, thay vào đó là cuộc ‘trò chuyện’, cuộc ‘nói chuyện’. Nhưng nếu dùng ‘buổi nói chuyện’ thì lại khác : đó là việc trình bày miệng (thường có chuẩn bị trước) về một vấn đề nào đó (thường là có tính chất thời sự) của một (hay hơn một) người nào đó và chiếm khoảng thời gian một buổi của ngày (thường là buổi sáng, buổi chiều, có khi buổi tối, có khi cả ngày).

5.1.4.2. Cách dùng tên gọi ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ trong nghiên cứu ngôn ngữ

Như đã thấy, các nhà nghiên cứu hiểu hai khái niệm này khác nhau, cho nên việc xác định mối quan hệ giữa chúng cũng không giống nhau. Sau đây là những trường hợp thường gặp trong việc dùng hai tên gọi này, có khi gắn chặt với khái niệm của chúng, có khi gần như theo trực giác. Dù bằng cách nào, những cách dùng chúng khác nhau cũng tạo được sự chú ý đối với người quan sát chúng.

a. ‘Văn bản’ / ‘diễn ngôn’ trong tiến trình của ngôn ngữ học

Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ học nói chung có tình hình sau đây :

Giai đoạn đầu, tên gọi *văn bản* được dùng để chỉ chung những sự kiện nói¹ bằng chữ viết và sự kiện nói miệng có mạch lạc và liên kết.

Giai đoạn thứ hai có xu hướng dùng *văn bản* để chỉ sự kiện nói bằng chữ viết (lời chữ), còn *diễn ngôn* chỉ sự kiện nói miệng (lời âm). (Cùng với xu hướng này là cố gắng phân biệt ngôn ngữ viết với ngôn ngữ nói)

Giai đoạn hiện nay, *diễn ngôn* được dùng như văn bản ở giai đoạn đầu, tức là dùng để chỉ chung cả sự kiện nói miệng lẫn sự kiện nói bằng chữ viết.

Thực tiễn sử dụng hai tên gọi này qua các giai đoạn khái quát vừa nêu phản ánh tình hình chung sau đây :

Ở thời kì đầu, trọng tâm chú ý của việc nghiên cứu tập trung hơn ở sự kiện nói bằng chữ viết, do đó tên gọi *văn bản* được ưa dùng như tên gọi đại diện cho mọi kiểu loại sự kiện nói. Thời kì thứ hai cho thấy ngôn ngữ nói được quan tâm nhiều hơn trước, tạo nên thế “cân bằng” với ngôn ngữ viết : hai tên gọi được dùng bên cạnh nhau. Khó khăn trong việc xác định sự khác biệt rạch ròi giữa dạng nói và dạng viết trên thực tiễn nghiên cứu đã dẫn đến thời kì thứ ba : dùng tên gọi *diễn ngôn* như đại diện cho tất cả các sự kiện nói ở dạng nói miệng cũng như ở dạng chữ viết, ngụ ý rằng sự kiện nói miệng là cái có tính nguyên cấp.

¹ Sự kiện nói (*speech, event*) được hiểu là một loạt các cảnh huống trong đó người ta giao tiếp theo cách có quy ước nào đó để đến một kết quả nào đó, như trong cách dùng ở đây ; hoặc được hiểu hẹp hơn, như một hoạt động xã hội với tư cách một bộ phận của một nền văn hoá, thường sử dụng đến ngôn ngữ theo kiểu chuyên môn hoá, có cấu trúc, như bình luận thể thao, ngôn từ trong tế lễ v.v...

Nhìn tình hình chung trong quá trình phát triển của ngôn ngữ học là như vậy. Tuy nhiên, những cố gắng vạch đường phân giới giữa *văn bản* và *diễn ngôn* vẫn đang diễn ra, và tuy chưa thể nói đến một cách hiểu thống nhất về chúng, nhưng bản thân các hướng giải quyết vấn đề này thì lại khá thú vị.

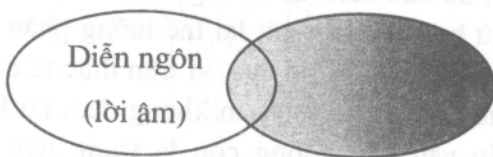
b. Phân biệt ‘văn bản viết’ đối lại ‘diễn ngôn nói (miệng)’, chẳng hạn một lời phát biểu, một cuộc hội thoại là diễn ngôn nói, còn một bài xã luận đăng báo là văn bản viết. Thực ra sự phân biệt này khá mơ hồ [53 : 9]. Chỗ không thể rành mạch được là những sự kiện nói như những trường hợp sau đây :

– Việc trình bày miệng một bài viết sẵn sẽ là thuộc diễn ngôn nói hay văn bản viết ?

– Việc ghi lại một cuộc hội thoại sẽ là thuộc văn bản viết hay diễn ngôn nói ?

Hai trường hợp vừa nêu làm thành một vùng trung gian giữa diễn ngôn nói và văn bản viết mà trên thực tế không thể tách ra một cách rành mạch được. Đó là một trong những lí do “xác đáng” khiến người ta phải từ bỏ quan niệm tưởng rất dễ dùng này.

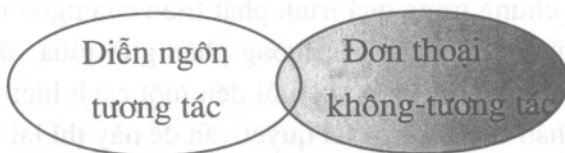
Theo cách nhìn này, tài liệu ngôn ngữ được chia ra thành hai lớp, nhưng giữa chúng vẫn có trường hợp không phân định rành mạch được, như có thể hình dung trong *Hình 5.1*.



Hình 5.1. Diễn ngôn là lời nói miệng, văn bản là lời viết

c. Dùng tên gọi ‘diễn ngôn’ để ngầm chỉ ‘diễn ngôn tương tác’ (‘interactive discourse’), dùng tên gọi ‘văn bản’ ngầm chỉ ‘đơn thoại-không tương tác’ (‘non-interactive monologue’), dù cho nó có được nói thành tiếng. Sự phân biệt này cũng không tránh được tính mơ hồ [53 : 9]. Chẳng hạn một luận văn khoa học là một đơn thoại-không tương tác hay diễn ngôn tương tác ?

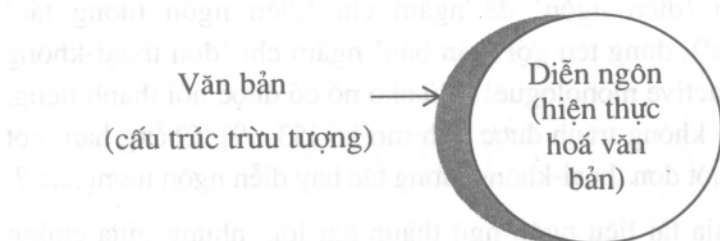
Cách hiểu này chia tài liệu ngôn ngữ thành hai lớp, nhưng giữa chúng vẫn có trường hợp không phân định được, như ở *Hình 5.2*.



Hình 5.2. **Diễn ngôn tương tác, đơn thoại không-tương tác**

d. Trong một sự kiện nói đồng thời có mặt cả văn bản và diễn ngôn. Cách nhìn này gồm hai cách cụ thể, phản ánh hai giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển của ngôn ngữ học văn bản.

d₁ Cách nhìn thứ nhất cho rằng trong mỗi sự kiện nói đều có *văn bản* được hiểu là cái kiến trúc lí luận trừu tượng (abstract theoretical construct) mà *diễn ngôn* sẽ hiện thực hoá nó (Van Dijk, 1977, *Text and Context*, dẫn theo [53 : 9]). Cách phân biệt này được Stubbs bình luận như sau : “Nói cách khác, văn bản đối diễn ngôn tương tự như câu đối phát ngôn”. Nghĩa là, như trước đây, “câu chỉ được xem xét ở mặt cấu trúc trừu tượng tách rời mặt sử dụng và phần nào tách rời mặt nghĩa, và khi “câu” được xem xét ở cả mặt sử dụng thì chính nó lại được gọi là phát ngôn (trong trường hợp này phát ngôn có độ dài bằng câu !). Chỗ khác nhau là ở câu người ta chỉ nói đến cái quan hệ cấu trúc (structure) trước sau của các yếu tố, trong văn bản không chỉ có quan hệ tuyến tính mà còn các quan hệ khác nữa làm cho văn bản thành một ‘kiến trúc’ trừu tượng, xét ở mặt lí thuyết. Cách nhìn này thuộc giai đoạn ‘các ngữ pháp văn bản’, còn chịu ảnh hưởng nhiều của cách phân biệt ngôn ngữ và lời nói do F. de Saussure đề xướng hồi đầu thế kỉ XX. Sự phát triển về sau của ngôn ngữ học văn bản xét lại thể lưỡng phân ngôn ngữ / lời nói, và cách nhìn d₁ nhanh chóng bị bỏ qua, vì trên thực tế công việc tìm tòi cái kiến trúc lí luận trừu tượng cho văn bản không đem lại kết quả. Đó là lí do để về sau ngữ pháp văn bản không còn là trung tâm của sự chú ý nữa (khoảng vào năm 1979 theo De Beaugrande). Có thể hình dung cách nhìn d₁ như trong Hình 5.3.



Hình 5.3. **Văn bản là cấu trúc trừu tượng, diễn ngôn là cái hiện thực hoá văn bản**

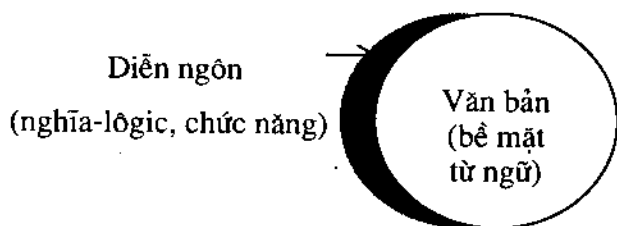
d₂ Cách nhìn thứ hai có thể nhận ra trong các định nghĩa của Guy Cook (1989) :

“**Văn bản** là một chuỗi ngôn ngữ lí giải được ở mặt hình thức, bên ngoài ngữ cảnh” [11 : 158].

“**Diễn ngôn** là những chuỗi ngôn ngữ được nhận biết là trọn nghĩa, được hợp nhất lại và có mục đích” [11 : 156].

Cụ thể là trong một tài liệu ngôn ngữ, các từ ngữ (với các nội dung chúng diễn đạt, chưa tính đến mối quan hệ của chúng với tình huống bên ngoài), dù bằng âm thanh hay bằng chữ viết, được coi là bề mặt từ ngữ của tài liệu ngôn ngữ đó, và đó là **văn bản**. Còn những hiện tượng thuộc về nghĩa-lôgic (xét trong quan hệ với tình huống bên ngoài) và chức năng (ý định hay mục đích của người phát) có quan hệ đến tài liệu đó thì thuộc về **diễn ngôn**. Phương tiện truyền tải văn bản và diễn ngôn trong cách phân biệt này có thể là âm thanh hoặc chữ viết (như cách hiểu của Lyons). Văn bản được đề cập khi cần phân tích mặt từ ngữ của sự kiện nói, đó là phân tích văn bản (ví dụ hiện tượng liên kết câu). Những trường hợp giải thích các từ ngữ bằng mối quan hệ của chúng với tình huống vật lí và xã hội bên ngoài văn bản, và việc tìm hiểu ý định của người phát thuộc về diễn ngôn, và được thực hiện như một phần quan trọng trong PTDN (phân tích văn bản cũng là một bộ phận trong phân tích diễn ngôn).

Cách nhìn d₂ liên quan đến cách hiểu diễn ngôn / văn bản của Brown và Yule 1983 [8] trước kia và Lyons 1995 [36c] sau này (xem mục 5.1.3. *Diễn ngôn / văn bản và quá trình / sản phẩm*, số (18) và (20)), và hiện nay là cách nhìn được ưa chuộng, nhất là trong PTDN. Có thể hình dung cách nhìn d₂ như trong Hình 5.4.



Hình 5.4. Văn bản là bề mặt ngôn từ, diễn ngôn thuộc về nghĩa-lôgic và chức năng

e. Liên quan đến sự phân biệt ở điểm d_2 là cách hiểu về liên kết và mạch lạc trong tài liệu ngôn ngữ. Ngay từ 1976 Halliday và Hasan [24a] đã coi ‘liên kết’ là cái thuộc mặt hình thức của văn bản, hai tác giả này cho rằng liên kết là mạch lạc đối với chính văn bản, nhưng cần lưu ý rằng các hiện tượng thuộc liên kết chỉ gồm các yếu tố ngôn ngữ làm thành những hệ thống con trong nhiệm vụ liên kết câu với câu. Kiểu liên kết là mạch lạc với văn bản đó được phân biệt với mạch lạc trong quan hệ với tình huống bên ngoài tài liệu ngôn ngữ.

Widdowson 1979 [60b] hiểu ‘liên kết văn bản’ (textual cohesion) cũng thuộc bề mặt từ ngữ của tài liệu ngôn ngữ, nhưng tác giả này hiểu liên kết văn bản rộng hơn hai tác giả trên. Liên kết văn bản nhận diện được qua bề mặt từ ngữ, qua ngữ pháp và qua sự khai triển mệnh đề, nghĩa là bao gồm cả các hiện tượng thuộc cấu trúc nghĩa của các yếu tố có mặt trong tài liệu ngôn ngữ. Liên kết văn bản được tác giả phân biệt với ‘mạch lạc diễn ngôn’ (‘discourse coherence’), cái sau dành riêng cho hoạt động giữa các hành động nói cơ sở (như HỎI : TRẢ LỜI ; MỜI : CHẤP NHẬN / TỪ CHỐI v.v...).

Tóm lại, chỗ khác nhau giữa hai quan niệm về liên kết trên là :

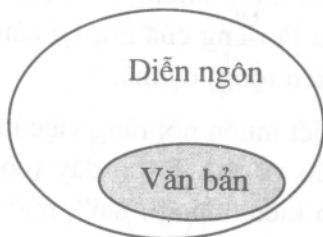
– Tính ‘hệ thống’ (phi cấu trúc tính) của các hiện tượng liên kết ở quan điểm thứ nhất. Trong một chuỗi câu mạch lạc thì các yếu tố liên kết làm thành những hệ thống và chúng có tác dụng làm rõ các quan hệ mạch lạc (nhưng các yếu tố liên kết không có khả năng tạo ra tính mạch lạc cho chuỗi câu không mạch lạc). Mạch lạc giữa các từ ngữ các câu mà không được diễn đạt bằng các phương tiện liên kết hình thức vẫn là mạch lạc trong văn bản. Mạch lạc giữa các hành động nói đặt trong mạch lạc với tình huống.

– Ở quan điểm thứ hai, liên kết văn bản bao gồm cả các yếu tố làm thành hệ thống lẫn yếu tố thuộc cấu trúc (qua ngữ pháp và sự triển khai mệnh đề). Hoạt động giữa các hành động nói được tách ra dưới một tên riêng : mạch lạc diễn ngôn.

f. Cách hiểu có tính chất quy ước : Tất cả các sự kiện nói đều được gọi chung là diễn ngôn, trong số đó những sự kiện nói nào được ghi lại bằng chữ viết hay bằng cách ghi âm thì được gọi là văn bản. Đây là một giải pháp để làm việc, không có cơ sở lí thuyết nào. Nunan (1993) nêu cách xử lí của mình : “Trong sách này, tôi sẽ sử dụng thuật ngữ *văn bản* để chỉ bất kì cái nào ghi bằng chữ viết của một *sự kiện giao tiếp*. Sự kiện đó tự nó có thể liên quan đến ngôn ngữ nói (ví dụ : một bài thuyết giáo, một cuộc thoại tình cờ,

một cuộc giao dịch mua bán) hoặc ngôn ngữ viết (ví dụ : một bài thơ, một quảng cáo trên báo, một áp phích dán tường, một bảng kê các thứ mua sắm, một tiểu thuyết). Tôi sẽ để thuật ngữ *diễn ngôn* lại để chỉ việc lí giải sự kiện giao tiếp trong ngữ cảnh” [54 : 21, bản dịch tiếng Việt].

Có thể hình dung quan hệ giữa diễn ngôn và văn bản theo cách nhìn này như trong *Hình 5.5*.



Hình 5.5. Tất cả đều là diễn ngôn, cái nào được ghi lại thì gọi là văn bản

Trong thực tế PTDN ngôn hiện nay, cách hiểu d_2 được coi là hợp lí và chặt chẽ, và được dùng khá phổ biến trong lĩnh vực nghiên cứu ; cách hiểu f được dùng nhiều hơn ở nhà trường do tính giản dị của nó.

*

Như có thể nhận ra qua các cố gắng của các nhà nghiên cứu, quá trình phân biệt ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ phát triển từ chỗ đặt chúng trong quan hệ với ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói, thông qua việc đặt chúng trong thế lưỡng phân ‘ngôn ngữ – lời nói’ (theo cách hiểu từ Saussure), và đạt đến sự phân biệt ‘bề mặt từ ngữ – ngữ cảnh tình huống’. Đây là một quá trình kéo dài suốt khoảng hai mươi năm, với sự đóng góp công sức của rất nhiều nhà nghiên cứu, kể cả người trực tiếp bàn đến PTDN lẫn những người không lấy nó làm đối tượng nghiên cứu của mình (trong số này trước hết là những người quan tâm đến nghĩa), và họ đến với PTDN từ nhiều nơi trên thế giới, như Đức, Tiệp, Anh, Pháp, Mỹ...

Việc điếm lại ở đây những cách hiểu khác nhau về ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ trong tư cách khái niệm, cũng như những cách hiểu khác nhau về mối quan hệ giữa hai tên gọi đó không giản đơn nhằm tìm hiểu “lịch sử vấn đề”. Điều có ý nghĩa lớn hơn gấp bội là thừa nhận một sự thực : con đường phát triển của ngôn ngữ học lấy tài liệu ngôn ngữ thuộc bậc trên câu làm đối tượng khảo sát thật là chặt vật, ngay từ thuở ban đầu cho mãi đến ngày hôm

nay. Cùng với nó, quá trình hình thành môn học tương ứng, với việc chấp nhận tên gọi đã chín muồi cho đến ngày hôm nay là ‘phân tích diễn ngôn’, cũng không bằng phẳng một chút nào. Cái giá trị tuệ mà những người tham gia phải trả cho công việc này thật to lớn, cả trong những cuộc tìm đến kết quả khẳng định, lẫn trong những tìm tòi đưa đến kết quả phủ định (để người sau không phải mất công tìm kiếm nữa, như ví dụ nêu ở d₁). PTDN dần dần cho thấy ngôn ngữ trong sử dụng không tách rời một ngôn ngữ cụ thể với những phương tiện ít nhiều là riêng của nó, lại càng không thể tách rời các tình huống vật lí, xã hội (hiểu rộng) cụ thể.

Hiểu như vậy, người viết muốn nói rằng việc nêu các kiến thức được thu nhặt từ các nhà nghiên cứu và tích lũy ở đây (còn xa mới tạm gọi là đủ) không nhằm bình giá theo kiểu “đúng / sai”, mà nhằm nêu công sức đóng góp của mỗi nhà nghiên cứu, dù lớn dù nhỏ, dù ở giai đoạn thử nghiệm hay ở giai đoạn đã định hình, trên con đường tìm tòi “điểm đến” cho một (phân) môn học. PTDN đã đứng vững với tư cách một phạm vi học thuật và đang phát triển nhanh chóng với những cái mới đang chờ phía trước.

5.2. ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN BẢN

Đặc trưng của văn bản có thể xem xét ở mặt lí thuyết trừu tượng và cũng có thể xem xét ở mặt thực hành cụ thể. Với mục đích sư phạm, sau đây chúng tôi nêu các đặc trưng này ở mặt thực hành trước, những điều liên quan đến mặt lí thuyết sẽ được giới thiệu sau. Khi bàn về vấn đề này, các tác giả sử dụng tên gọi ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ không thống nhất và không phân biệt với nhau một cách chặt chẽ. Theo thói quen hiện nay ở Việt Nam, sau đây chúng tôi sẽ dùng chung tên gọi ‘văn bản’, riêng tác giả nào dùng tên gọi ‘diễn ngôn’ thì chúng tôi sẽ tôn trọng bằng cách giữ nguyên.

5.2.1. Đặc trưng của văn bản xét ở mặt thực hành

Việc nêu các đặc trưng của văn bản (văn bản hiểu là các từ ngữ và các ý nghĩa có quan hệ với chúng trong diễn ngôn) ở mặt thực hành chủ yếu mang ý nghĩa sư phạm, giúp chỉ ra những đường ranh giới cần thiết cho việc xác định một văn bản. Căn cứ vào bề mặt từ ngữ của văn bản để xét văn bản trong bản thân nó và trong mối quan hệ với những cái khác có liên quan đến nó thì có thể nhận ra năm đặc trưng phổ biến sau đây. Các đặc trưng này được giải thích thêm về chức năng của chúng.

a. Mục đích sử dụng văn bản

Mục đích của việc sử dụng văn bản có quan hệ với đề tài-chủ đề, lĩnh vực xã hội của việc sử dụng văn bản (phong cách chức năng), phương tiện truyền tải văn bản (nói hay viết...), và nó chi phối cách cấu tạo văn bản, hệ quả là nó được phản ánh trong cấu trúc của văn bản. Mục đích sử dụng văn bản hiểu trong ý nghĩa này là mục đích chung của tất cả các văn bản, kể cả văn bản thuộc về giao tiếp lẫn văn bản thuộc về thông tin.

Mục đích chung của việc sử dụng văn bản nói ở đây cần được phân biệt với mục đích của hành động nói, tức đích ngôn trung của hành động nói trong hội thoại, vì mục đích của hành động nói được xét một cách chuyên môn trong giao tiếp (tương tác, có tính chất hội thoại), không được xét trong văn bản thông tin¹.

b. Yếu tố nội dung

Văn bản có **đề tài-chủ đề** (đề tài hoặc chủ đề, hoặc vừa là đề tài vừa là chủ đề, không cần phân biệt) xác định. Yếu tố này giúp phân biệt văn bản với chuỗi câu nối tiếp tình cờ đứng cạnh nhau, tạo ra ‘chuỗi bất thường về nghĩa’ hoặc cái gọi là ‘phi văn bản’ (‘non-text’). Những chuỗi câu phi văn bản, xét về mặt từ ngữ vẫn có thể có liên kết (bằng các phương tiện hình thức) với nhau, nhưng không tạo ra được một đề tài thống nhất.

c. Yếu tố cấu trúc

Văn bản có cấu trúc (cách tổ chức, kết hợp) về hình thức và về nội dung phù hợp với các lĩnh vực hoạt động xã hội sử dụng ngôn ngữ và phương tiện truyền tải lời nói v.v... Chẳng hạn văn bản phải được cấu tạo phù hợp với các phong cách chức năng (theo thuật ngữ của ngôn ngữ học Đông-Âu), hay ngôn vực (register² – theo thuật ngữ của ngôn ngữ học Âu-Mĩ), phù hợp với cách truyền tải văn bản. Theo đó, văn bản dùng trong lĩnh vực hành chính-

¹ Cách hiểu lời nói nào cũng mang tính giao tiếp (hội thoại, tương tác) dẫn đến tình trạng không phân biệt mục đích sử dụng văn bản nói chung với đích ngôn trung của hành động nói nói riêng. Để tránh cách hiểu như vậy, trước đây chúng tôi đặt mục đích sử dụng văn bản bên trong cấu trúc của văn bản, nay tách riêng ra với sự phân biệt hai thứ ‘mục đích’ như trình bày ở đây.

² Register cũng được dịch là *ngữ vực*, chúng tôi dịch *ngôn vực* trong ý cho rằng nó thuộc lĩnh vực của việc sử dụng ngôn ngữ (‘lời nói’ theo cách hiểu của Saussure), chứ không thuộc hệ thống ngôn ngữ.

công vụ khác với văn bản chính luận về mặt cấu tạo hình thức cũng như về cách cấu tạo nội dung, mặc dù cả hai có thể có chung một đề tài-chủ đề. Bên trong từng lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ có sự phân biệt **kiểu** văn bản căn cứ vào nội dung sự việc-lôgic ; chẳng hạn bên trong kiểu văn bản hành chính-công vụ thì văn bản pháp luật khác với văn bản ngoại giao v.v... Văn bản văn chương nghệ thuật có cấu tạo riêng và được phân loại theo cách chuyên môn như truyện khác với thơ, khác với kịch v.v... Mặt khác, phương tiện truyền tải văn bản cũng cần được tính đến trong quá trình tạo lập văn bản (như viết, nói miệng trực tiếp, nói qua phương tiện truyền tải... là có khác nhau). Đây là những yếu tố chịu sự chi phối của mục đích sử dụng văn bản (diễn ngôn) nói chung (xem điểm a trên đây), chưa tính đến mục đích của hành động nói có tính chất chuyên môn trong lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ thuộc về giao tiếp (hội thoại hay tương tác).

d. Mạch lạc và liên kết

Mạch lạc là yếu tố quyết định việc tạo thành văn bản, trong đó nổi rõ lên việc tạo thành tính thống nhất đề tài (chủ đề) của văn bản. Trong không ít trường hợp, mạch lạc có thể sử dụng các phương tiện liên kết để làm cái diễn đạt cho mình ; tuy nhiên mạch lạc có thể không cần dùng đến phương tiện liên kết, mà trái lại có dùng phương tiện liên kết chưa chắc đã tạo ra được mạch lạc cho văn bản (về vấn đề này, xem *Chương 8 : Mạch lạc trong văn bản* và *Chương 9 : Liên kết trong tiếng Việt*). Mạch lạc và liên kết có quan hệ với **mạng mạch (texture)** của diễn ngôn / văn bản (xem *Chương 7 : Mạng mạch*).

e. Yếu tố chỉ lượng

Văn bản được thể hiện bằng sự nối tiếp tuyến tính của nhiều câu, đây là dạng văn bản xuất hiện nhiều hơn ; và đây cũng là cơ sở hiện thực cho liên kết và mạch lạc. Nếu văn bản được làm thành từ một câu thì liên kết và mạch lạc (bên trong văn bản) không thật hiển nhiên nữa, nhưng văn bản đó vẫn mạch lạc với bên ngoài nó (tức là mạch lạc với tình huống sử dụng, như một biển chỉ đường chẳng hạn ; xem thêm bên dưới).

f. Yếu tố định biên

Văn bản có biên giới phía bên trái (đầu vào) và biên giới phía bên phải (đầu ra) và nhờ đó mà có tính kết thúc tương đối ; yếu tố này giúp phân biệt

những văn bản khác nhau khi nhiều văn bản được tập hợp lại như trên một tờ báo, trong một tập bài nghiên cứu...

Sáu đặc trưng nêu trên dành cho các văn bản thường gặp. Tuy nhiên, khi cần thiết diễn đạt một ý đặc biệt nào đó, người ta có thể không tuân theo những đặc trưng đó. Chẳng hạn khi cần diễn đạt lời của một người mất trí thì chuỗi lời nói của người này có thể không rõ đề tài-chủ đề, có thể không mạch lạc, có thể không rõ đường biên giới.

Chú thích :

(i) **Về yếu tố chức năng của văn bản :** Trong số các đặc trưng nêu trên không có mặt yếu tố chức năng chỉ **hành động nói**. Yếu tố chức năng (hành động nói) là cái đích hay ‘đích ngôn trung’ của chủ thể tạo văn bản, cụ thể là người tạo văn bản dùng lời nói (lời âm hay lời chữ) của mình để thực hiện một hành động nào đó bằng chính lời nói đó, nhằm tác động đến người nghe (người đọc), chẳng hạn như sai khiến, hỏi, trình bày, nhận định, bác bỏ, mời, chào, cảm ơn v.v... Yếu tố chức năng-hành động nói thuộc về việc sử dụng văn bản trong giao tiếp (tương tác hay đối thoại), không có mặt trong các văn bản loại như quảng cáo, thông tin.

Về phương diện lí thuyết thì căn cứ để phân biệt **giao tiếp** và **thông tin** chính là mặt chức năng-hành động nói : đối với thông điệp trong giao tiếp thì sự chủ định của người nói (đích ngôn trung của hành động nói) là yếu tố thứ nhất, nhưng thông điệp trong thông tin (cũng như quảng cáo) không coi trọng chức năng này, vì nếu lấy nó làm yếu tố thứ nhất thì thông tin và quảng cáo thường là ‘thất bại’.

(ii) **Về văn bản-một câu :** Một câu có thể làm thành văn bản hay không ? Nhiều người trả lời rằng “có”, và coi đây là kiểu văn bản ngoại lệ hoặc ít gặp. Có thể dẫn những ý kiến sau đây làm ví dụ cho cách nhìn này :

“[...] những câu lẻ đồng thời cũng là những văn bản trọn vẹn có kết thúc, chúng ta có quyền coi là ngoại lệ, trước hết là ở mặt tần số hơn là ở mặt cấu trúc”. (Dressler 1970 [15a : 122])

Hoặc :

“[...] những văn bản được gồm từ chỉ một câu là hiếm hoi thực sự”. (Halliday và Hasan 1976 [24b : 7]).

Tuy hai tác giả trên đều coi văn bản được làm thành từ một câu là có tính chất ngoại lệ và ít gặp, nhưng ngày nay không ít người thừa nhận rằng một biển chỉ đường cũng là một văn bản thì hiện tượng này có lẽ không còn được coi là ngoại lệ hoặc hiếm hoi nữa. Tính diễn ngôn / văn bản của những văn bản loại này được xác định nhờ sự mạch lạc với ngữ cảnh tình huống của chúng (theo quan điểm của Halliday). Những biển chỉ đường, biển hiệu nhà hàng, tên công ti, tên cơ quan, tên tờ báo v.v... cũng là văn bản khi chúng được dùng đúng chỗ của chúng, tức là quan hệ đúng với thể giới

bên ngoài chúng. Một biểu chỉ đường chỉ có được tư cách “biểu chỉ đường” khi nó được đặt đúng cái vị trí dùng cho nó. Nếu chuyển nó đến vị trí khác thì nó bị đánh giá là một “văn bản” sai, tức là có thể bình giá được theo tiêu chuẩn logic đúng / sai trên cơ sở đối chiếu nội dung chứa trong “văn bản” với thế giới bên ngoài nó ; còn nếu đem nó dùng vào một việc khác thì nó không còn tư cách “biểu chỉ đường” nữa, tức là nó không còn “mạch lạc” với ngữ cảnh tình huống, trên cơ sở đó nó không còn là một diễn ngôn / văn bản nữa.

Tóm lại, về mặt thực tế, diễn ngôn / văn bản có 6 đặc trưng :

- Mục đích sử dụng văn bản.
- Yếu tố nội dung (có đề tài hay chủ đề xác định).
- Yếu tố cấu trúc (có cách tổ chức hình thức và cách tổ chức nội dung phù hợp với phong cách chức năng và thể loại văn chương nghệ thuật (hay ngôn vực) và phù hợp với phương tiện truyền tải... (phân biệt với mục đích, hay đích ngôn trung của hành động nói).
- Mạch lạc và liên kết (có sự nối kết đúng về nghĩa, về logic và về chức năng cụ thể giữa các bộ phận bên trong một văn bản với nhau và với ngữ cảnh bên ngoài văn bản – tức là có *mạch lạc* ; có thể sử dụng các phương tiện ngôn ngữ để diễn đạt một số quan hệ nối kết nhất định giữa các bộ phận khác nhau bên trong một văn bản – tức là có *liên kết*).
- Yếu tố chỉ lượng (văn bản thường có nhiều câu-phát ngôn, chứ không phải văn bản bao giờ cũng phải gồm nhiều câu-phát ngôn).
- Yếu tố định biên (có biên giới phía trái hay ở đầu vào và biên giới phía phải hay ở đầu ra, tạo nên tính trọn vẹn tương đối cho văn bản).

Khi xét văn bản trong giao tiếp (rõ nhất là trong hội thoại) cần xét đến yếu tố chức năng của văn bản, tức là cần tính đến đích (mục đích) giao tiếp của văn bản. Đích của văn bản thể hiện sự chủ định của người thông báo (thông báo nhằm mục đích xác nhận, trình bày sự việc, hay để hỏi, hay để điều khiển người khác, hay để bộc lộ cảm xúc), và đích này được thực hiện thì sự giao tiếp được coi là có hiệu quả.

Mỗi đặc trưng là một dấu hiệu có tác dụng nhất định góp phần làm cho **một khúc đoạn lời nói là một văn bản**, trong số các đặc trưng nêu trên thì hiện nay đặc trưng **mạch lạc** trong cách hiểu gồm cả mạch lạc bên trong lẫn mạch lạc với bên ngoài văn bản, được coi là đặc trưng quyết định đối với việc làm cho một khúc đoạn lời nói là một văn bản.

5.2.2. Đặc trưng của văn bản xét ở mặt lí thuyết

Khi văn bản được lấy làm đối tượng khảo sát, các nhà nghiên cứu đã cố gắng tìm hiểu các đặc trưng của nó nhằm nhận biết sự khác biệt giữa nó với đơn vị nghiên cứu quen thuộc từ trước là ‘câu’. Về phương diện lí thuyết, nêu đặc trưng của văn bản là nêu cái quyết định tính chất ‘là một văn bản’ (**‘being a text’**) của nó. Đây là một vấn đề khiến nhiều nhà nghiên cứu phải bận tâm. Để có thể hình dung được sự trần trụi của họ về đề tài này, chúng tôi giới thiệu mấy ý kiến sau đây và sắp xếp theo thứ tự thời gian chúng được công bố.

(1) Hartmann 1965 phân biệt hai loại thành tố : thành tố tạo văn bản và các thành tố định hình văn bản. Các thành tố tạo văn bản được coi là những yếu tố tạo nên đặc trưng cho văn bản, đó là ‘các yếu tố’ thông qua khả năng đồng hiện (gặp nhau) mà tạo nên ‘ngữ cảnh’ (**‘context’**), đó là ‘sự tổ hợp’ (**‘combination’**) xuất hiện trong quan hệ nghĩa nhờ hiện tượng ‘cùng lệ thuộc’. Bằng cách đó, tác giả phân biệt một bên là những thực thể (yếu tố) có khả năng cùng xuất hiện, với một bên là sự tổ hợp do quan hệ lệ thuộc nhau về nghĩa (dẫn theo Schmitdt 1971 [49 : 97]). Như vậy, tác giả đã nêu hai đặc trưng khái quát của văn bản :

– Các yếu tố có khả năng đồng hiện là các yếu tố do nghĩa của chúng mà chúng có thể cùng xuất hiện trong một văn bản, và yếu tố này trở thành ngữ cảnh (từ ngữ) của yếu tố kia. Khả năng đồng hiện của các yếu tố được hiện thực hoá thông qua sự lựa chọn, thuộc về quan hệ liên tưởng.

– Sự tổ hợp là sự kết nối giữa các yếu tố do chúng có quan hệ lệ thuộc vào nhau. Sự tổ hợp thể hiện trên quan hệ tuyến tính giữa các tổ hợp từ nhỏ đến lớn, thuộc về quan hệ kết hợp.

(2) Hausenblas 1966 [2] đặt ra vấn đề định loại các diễn ngôn, và ông cho rằng muốn định loại các diễn ngôn thì, ngoài những thứ khác ra, phải giả định sự có mặt đầy đủ **đặc trưng của một diễn ngôn như một hiện tượng ngôn ngữ**. Hiểu như thế, tác giả đã thực hiện hai việc quan trọng trong bài viết của mình :

- Vạch đường ranh giới giữa diễn ngôn với hệ thống ngôn ngữ.
- Nêu đặc trưng của các diễn ngôn.

a. Ranh giới giữa diễn ngôn và hệ thống ngôn ngữ

Việc phân giới diễn ngôn và hệ thống ngôn ngữ có hai phương diện quan trọng :

– Vạch đường ranh giới rạch ròi giữa các thuộc tính của diễn ngôn và các thuộc tính của hệ thống ngôn ngữ.

– Phân giới diễn ngôn với các hiện tượng giáp ranh.

Hai phương diện vừa nêu ở điểm *a* được triển khai thành hai điểm nhỏ.

*a*₁ Trong việc phân ranh giới các thuộc tính của diễn ngôn và của hệ thống ngôn ngữ, tác giả nêu những đặc điểm khác biệt giữa chúng như sau :

“(i) Trong khi hệ thống ngôn ngữ, xét trong toàn cục, và mỗi phương tiện trong số các phương tiện cấu thành nó, chỉ nằm trong những quan hệ *tiềm tàng* với hiện thực bên ngoài ngôn ngữ, thì diễn ngôn, xét trong toàn cục, lại có một ý xác định (tất nhiên đôi khi rất chung hoặc không đủ xác định, hoặc thậm chí không đơn nghĩa), còn các phương tiện cấu thành nó thì có khả năng hình thành ý đó bằng các ý nghĩa và các chức năng của mình”.

“(ii) Trong khi cấu trúc của ngôn ngữ được đặc trưng bằng sự có mặt những mối quan hệ đối vị (theo trục dọc – DQB) và tiếp đoạn (theo trục ngang – DQB) thuộc nhiều kích cỡ giữa các phương tiện ngôn ngữ, thì cấu trúc của diễn ngôn (có thể gọi là mạng mạch – texture – của nó) lại được đặc trưng chủ yếu bởi *chuỗi nối tiếp* trong cách dùng các phương tiện”.

Giải thích thêm điểm thứ hai này, tác giả đề cập đến những cái riêng của ngôn ngữ viết :

“(iii) Một sự thực cuối cùng bắt buộc chúng tôi phải bổ sung một đặc trưng thứ ba vào hai thuộc tính cơ bản này của diễn ngôn. Các phương tiện ngôn ngữ cấu thành một diễn ngôn, được đặc trưng bởi sự lựa chọn và sự sắp xếp nhất định : nguyên tắc về sự lựa chọn và sắp xếp này, một cách thức tiêu biểu của sự kết hợp các yếu tố cấu thành khi tạo lập một chỉnh thể, được gọi là phong cách. Bổ sung nhân tố phong cách vào những đặc trưng cơ bản của diễn ngôn, hiển nhiên, chúng tôi muốn nói đến phong cách trong ý nghĩa trừu tượng nhất của thuật ngữ này, tức là không chỉ phong cách tiêu biểu cho một diễn ngôn cụ thể hay một tác giả cụ thể, mà cả những phong cách siêu cá thể (tác giả muốn nói đến các phong cách của các trào lưu văn học lớn trên thế giới, chẳng hạn phong cách của chủ nghĩa hiện thực là một ví dụ – DQB). Phong cách tích hợp, hợp nhất các phương tiện cấu thành diễn ngôn, và đồng thời lại phân biệt

diễn ngôn này làm cho nó khác biệt với các cái khác. Dem lại cho nó tính kết thúc, phong cách có thể ảnh hưởng quan trọng đến cả ý chung của nó. Có thể nói rằng ở một phương diện nào đấy, phong cách là cái khâu nối kết giữa cái nguyên tắc tích góp các thành tố trong chuỗi của chúng với cái ý tổng thể mà khi trình bày thì tích tụ lại ở một điểm. Phong cách ở đây có tư cách của một thứ “vật liệu xi măng kết dính” cũng còn bởi nó xuất hiện trong sự lựa chọn và trong sự sắp xếp các yếu tố cấu thành không chỉ ở các bậc của riêng hệ thống ngôn ngữ, mà ở cả các bậc của nội dung ; vì lẽ đó, nếu dùng các thuật ngữ của phong cách học truyền thống, thì phong cách có quan hệ với việc chọn từ và với việc tổ hợp từ”.

a₂ Trong nhiệm vụ nêu mối quan hệ của diễn ngôn với các hiện tượng giáp ranh, tác giả xét diễn ngôn từ hai chiều đo : từ “dưới lên”, tức là từ phía sâu trong các ý, và từ “trên xuống”, tức là từ phía lời nói bộc lộ ra bên ngoài, từ bề mặt từ ngữ :

“(i) Trong hướng đi từ “dưới lên”, diễn ngôn là *đơn vị lời nói cao nhất*, tức là đơn vị sử dụng ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp. Khối lượng và ranh giới của tất cả những cái gì bị bao trùm trong thuật ngữ *diễn ngôn* đều được xác định bởi khối lượng và các ranh giới của thuật ngữ tương liên (nhưng không thuần túy thuộc ngôn ngữ học) là ‘hành động giao tiếp’.

“(ii) Như vậy, diễn ngôn gắn chặt với hành động nói. Dưới cái thuật ngữ *diễn ngôn* chúng ta hiểu là *bộ các phương tiện ngôn ngữ được sắp, được dùng trong một hành động thông báo đơn nhất*, hành động này có mặt giữa những người tham dự trong những điều kiện nhất định (trong một ngữ cảnh sẵn có, như là một phản ứng đối với một kích thích sẵn có, và với một mục đích sẵn có), với việc sử dụng hệ thống giao tiếp sẵn có (hoặc có thể là một vài hệ thống như thế). Diễn ngôn có thể hiểu hoặc như *quá trình*, hoặc như *kết quả* (mà chính là như kết quả của hành động giao tiếp)¹. Trong các diễn ngôn viết và trong các diễn ngôn ghi lại lời nói miệng, phương diện tạo kết quả nổi lên hàng đầu, còn trong những diễn ngôn nói miệng (không được ghi vào băng từ tính và những thứ khác) thì hiển nhiên hơn là phương diện quá trình” [26 : 62].

¹ Từ ‘kết quả’ (rezul’tat) trong bản dịch tiếng Nga rất có thể tương đương với từ ‘product’ (sản phẩm). Trong tiếng Nga từ ‘produkt’ có âm tương tự từ vừa dẫn của tiếng Anh, nhưng chỉ dùng chỉ ‘thực phẩm’, có lẽ vì vậy người dịch tránh dùng nó.

“(iii) Trong hướng đi từ “trên xuống”, diễn ngôn hoặc được làm thành từ một lần nói (enunciation) (những diễn đạt ở dạng đơn thoại là như vậy), hoặc được làm thành từ một số lần nói (những ứng đáp trong những diễn đạt đối thoại), nếu hiểu *lần nói* là *một chỉnh thể lời nói được tạo sinh liên tục* (tức không bị gián đoạn bởi lần nói khác – DQB) *bởi một trong số những người tham dự hành động giao tiếp*. Vậy là trong các diễn đạt đơn thoại bằng ngôn ngữ, mỗi lần nói bằng một diễn ngôn.

Đơn vị cơ sở của lần nói là *phát ngôn* (utterance). *Phát ngôn* – đó là *một khúc đoạn của lần nói, được giới hạn bằng một kí hiệu kết thúc (có khi có cả kí hiệu bắt đầu)* : trong các diễn đạt miệng thì bằng cách hạ giọng kết thúc, trong các diễn đạt viết thì bằng dấu chấm, hoặc một kí hiệu có chứa dấu chấm...” [26 : 59-63]

Ở phần tiếp theo của công việc thứ nhất (nêu ở điểm a) này, tác giả cố gắng phân biệt bên trong một tuyến là *diễn ngôn – lần nói – phát ngôn (và câu)*, và bên trong một tuyến khác, phân biệt *diễn ngôn – văn bản*, và theo cách phân biệt này thì trong diễn ngôn có thể chỉ có một văn bản duy nhất mà cũng có thể có hai (hoặc hơn hai) văn bản.

Sự phân biệt của tác giả ở cả hai tuyến nói trên đều có những điểm thú vị, chúng cho thấy rằng ngay từ buổi sơ khai của ngôn ngữ học văn bản đã có những cuộc nghiên cứu sâu sắc và đa diện đến mức độ nào.

b. Nêu đặc trưng của diễn ngôn

Trong công việc nêu đặc trưng của các diễn ngôn, Hausenblas cho rằng diễn ngôn có nhiều *đặc trưng chuyên biệt*. Nhưng ông chỉ nghiên cứu diễn ngôn theo cách trừu tượng (in abstracto), không chú ý đến những thuộc tính nào mà diễn ngôn có được một cách cụ thể (in concreto). Trên tinh thần đó, tác giả nêu hai hay ba đặc trưng cơ bản sau đây (theo cách nói của chính tác giả).

(i) “..., diễn ngôn trong chỉnh thể của nó, có một ‘ý nghĩa’ xác định (tất nhiên, đôi khi ý nghĩa đó rất chung hoặc không đủ xác định, thậm chí không đơn nghĩa).

(ii) “..., cấu trúc của diễn ngôn (có thể nói là mạng mạch – texture, của nó) được đặc trưng chủ yếu bằng ‘sự nối tiếp’ của việc sử dụng các phương tiện.

(iii) Vì lẽ diễn ngôn có thể được xây dựng không chỉ từ các yếu tố của một hệ thống ngôn ngữ mà còn có thể tổ hợp với những phương tiện

không thuộc ngôn ngữ, cho nên tính phức hợp của diễn ngôn được khai thác chủ yếu là từ phong cách. Nói cách khác, mỗi diễn ngôn có thể thuộc về một phong cách nào đó là do sự phức hợp của các yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ được sử dụng trong nó. Đây là lí do của việc bổ sung đặc trưng thứ ba và đặc trưng này không nằm cùng một bình diện với hai đặc trưng trên nên tác giả đánh dấu nó bằng các tiếng “hay là”.

“Các phương tiện làm thành một diễn ngôn có đặc trưng là được lựa chọn và sắp xếp theo một cách xác định ; cái nguyên tắc của sự lựa chọn và sự sắp xếp đó, cái phương thức đặc trưng của việc hợp nhất các yếu tố cấu thành để tạo nên một chỉnh thể đó, được gọi là phong cách.” Từ ‘phong cách’ ở đây được dùng trong “ý nghĩa trừu tượng nhất” của nó, “tức không chỉ là cái phong cách đặc trưng cho một diễn ngôn hay một tác giả xác định, mà cả các phong cách trên cá nhân nữa.” [26 : 60-61]

Nói gọn lại, với Hausenblas, ở bậc trừu tượng nhất, diễn ngôn được đặc trưng bằng *tính xác định về ý nghĩa, cấu trúc của diễn ngôn* (hay *mạng mạch*¹) và *đặc thù phong cách* (tức là ‘ngôn vực’ – ‘register’ – trong hệ thống thuật ngữ của một số nhà nghiên cứu khác).

(3) Năm 1974, H. Isenberg, khi bàn về đối tượng lí luận ngôn ngữ học về văn bản, cũng đã nêu lại một số nét chung của văn bản :

“Với câu hỏi về các nét chung của tất cả các văn bản – văn bản ‘được dàn dựng’ cũng như văn bản ‘không được dàn dựng’ (ông có nêu đối thoại như một ví dụ của loại thứ hai này – DQB) – chúng tôi đã trả lời bằng cách kể ra những đặc trưng như chuỗi nối tiếp tuyến tính của câu, biên giới phía trái và phía phải, tính kết thúc tương đối và tính liên kết. Có ý nghĩa đặc biệt đối với chúng tôi là đặc trưng tính kết thúc tương đối”.

Sau khi nêu lên năm ví dụ để phân tích tính kết thúc tương đối thông qua hai khái niệm về *sự định hình đúng* và *sự kết cấu đúng* (như là hai thuộc tính của văn bản) ông kết luận :

“Tính kết thúc tương đối của văn bản không phải là đặc trưng chuyên biệt của tính kết cấu đúng. Nói cách khác : tính kết thúc tương đối không phải là nét riêng biệt của văn bản có kết cấu ; đó là một thuộc

¹ Về ‘mạng mạch’ (‘texture’), xem *Chương 7 : Mạng mạch*.

tính chung vốn có của bất kì văn bản nào” (tức là cả của văn bản không được dàn dựng – DQB). [30 : 48, 50).

(5) Halliday và Ruqaiya Hasan 1976 (24a, in lần thứ mười ba, năm 1995) đã bàn về những đặc trưng của văn bản khá kĩ. Sách viết :

“Từ văn bản được dùng trong ngôn ngữ học để chỉ một đoạn nào đó, được nói ra hay được viết ra, có độ dài bất kì, tạo lập được một tổng thể hợp nhất. Chúng ta biết như một nguyên tắc chung rằng một mẫu ngôn ngữ của chính chúng ta hoặc tạo thành được một VĂN BẢN hoặc không. Điều đó không có nghĩa là ở đây có thể chẳng bao giờ có cái gì là không chắc chắn. Sự phân biệt giữa một văn bản và một tập hợp những câu không có quan hệ với nhau suy cho cùng là vấn đề mức độ, và ở đây luôn luôn có những trường hợp mà đối với chúng thì chúng ta không định chắc được – một điều có thể thường gặp đối với nhiều giáo viên khi đọc các bài làm văn của học sinh của họ. Tuy nhiên điều đó không làm mất hiệu lực của nhận xét chung cho rằng chúng ta cảm nhận được sự phân biệt giữa cái là văn bản với cái không là văn bản.

“Điều đó gợi ra rằng ở đây có những nhân tố khách quan tham dự vào – phải có những nhân tố nào đó có tính đặc trưng cho các văn bản và không thấy có gì khác cả ; và ở đây đúng là như thế. Chúng tôi sẽ cố gắng nhận diện những nhân tố đó, để xác lập những cái gì là những đặc tính của các văn bản trong tiếng Anh, và cái gì là cái phân biệt được một văn bản với một chuỗi câu không nối kết. Như thông lệ trong miêu tả ngôn ngữ, chúng tôi sẽ thảo luận những gì mà người nói bản ngữ của cái ngôn ngữ đó đã “biết” – ngoại trừ việc biết rằng người đó biết chúng.

“Một văn bản có thể là được nói ra hay là được viết ra, là văn xuôi hay là thơ, là một đối thoại hay là một đơn thoại. Nó có thể là một cái gì đó từ một câu tục ngữ đơn lẻ cho đến cả một vở kịch trọn vẹn, từ một tiếng kêu cứu nhất thời cho đến một cuộc thảo luận suốt ngày tại một uỷ ban.

“Một văn bản là một đơn vị của ngôn ngữ trong sử dụng. Nó không phải là một đơn vị ngữ pháp loại như một mệnh đề hay một câu ; mà nó cũng không được xác định bằng kích cỡ của nó. Một văn bản có khi được nhìn nhận là một thứ câu bậc trên (super-sentence), một thứ đơn vị ngữ pháp lớn hơn một câu nhưng có quan hệ với câu cũng theo đúng cái

cách mà câu quan hệ với mệnh đề, mệnh đề quan hệ với một tổ hợp từ và cú thể : bằng việc KẾT HỢP CÁC THÀNH TỔ (CONSTITUENCY), sự tổ thành những đơn vị rộng lớn hơn từ những đơn vị bé nhỏ hơn. Nhưng điều đó đã đánh lừa ta. Một văn bản không phải là một cái loại như một câu, chỉ có điều là lớn hơn ; mà nó là một cái khác với một câu về mặt chủng loại.

“Tốt hơn nên xem xét một văn bản như là một đơn vị NGHĨA : một đơn vị không phải của hình thức mà là của ý nghĩa. Bởi vậy, nó quan hệ với một mệnh đề hay một câu không phải bằng kích cỡ mà là bằng SỰ HIỆN THỰC HOÁ (REALISATION), bằng việc kí mã (coding) một hệ thống kí hiệu này vào một hệ thống khác. Một văn bản không phải được GỒM TỪ (CONSIST OF) những câu ; nó ĐƯỢC HIỆN THỰC HOÁ BẰNG (REALIZED BY), hoặc được kí mã vào những câu. Nếu chúng ta hiểu chúng theo cách như vậy, chúng ta khỏi phải chờ đợi tìm kiếm đúng cái kiểu tích hợp CẤU TRÚC TÍNH giữa các bộ phận của một văn bản như chúng ta tìm kiếm giữa các bộ phận của câu hay của mệnh đề. Đơn vị văn bản là đơn vị thuộc một loại khác”. [24a : 1-2]

Tính chất đơn vị của văn bản, hai tác giả tìm thấy trong trong **mạng mạch (texture)**, cái được coi là đặc tính ‘là một văn bản’ (‘being a text’) và được giải thích rõ hơn : đó là sự nối kết đặc thù bên trong văn bản, nó không giống với cấu trúc của câu (cách hiểu mạng mạch của Halliday rộng hơn cách hiểu thuật ngữ này của Hausenblas nêu trên đây – về mạng mạch, xem *Chương 7 : Mạng mạch*).

Theo Halliday và Hasan, văn bản là đơn vị của nghĩa, thuộc loại khác hẳn đơn vị ‘câu’. Văn bản được đặc trưng bằng tổ chức đặc thù của nó là mạng mạch.

*

Việc khám phá các đặc trưng của văn bản (không phân biệt với diễn ngôn) của một số nhà nghiên cứu nêu trên cho thấy vấn đề này không đơn giản, khó tìm được tiếng nói chung. Theo đó, tốt nhất có lẽ là nhìn nhận những điểm gặp nhau và bổ sung cho nhau trong những cách quan niệm khác nhau vừa nêu. Các yếu tố chung nhất (được nhiều người đề cập) đặc trưng cho văn bản gồm có :

- a. Văn bản có tổ chức về mặt hình thức và tổ chức về mặt nghĩa.
- b. Văn bản có quan hệ chặt chẽ với tình huống vật lí và văn hoá-xã hội.
- c. Cơ sở hình thành văn bản là mạch lạc, gồm mạch lạc đối với chính văn bản (liên kết), mạch lạc với ngữ cảnh tình huống (hai kiểu mạch lạc này làm thành mạng mạch), và mạch lạc diễn ngôn (mạch lạc thể hiện trong sự dung hợp nhau giữa các hành động nói trong văn bản tương tác – hội thoại).
- d. Văn bản có thuộc tính phong cách (hay ngôn vực – register).

Tổ chức về hình thức và về nghĩa thuộc về mặt cấu trúc, có tác dụng hình thành đề tài-chủ đề của văn bản. Quan hệ với tình huống là cơ sở để lí giải (hiểu) nghĩa của văn bản. Mạch lạc là cơ sở cho việc định hình cách tổ chức về hình thức và về nghĩa, làm cho một tài liệu ngôn ngữ có tính chất ‘là một văn bản’. Thuộc tính phong cách là cơ sở để tổ chức đúng văn bản (về hình thức và về nghĩa), xét trong quan hệ với các lĩnh vực hoạt động xã hội sử dụng văn bản, cũng tức là cơ sở làm cho văn bản phù hợp với ngữ cảnh tình huống sử dụng nó.

5.3. VỀ PHÂN LOẠI VĂN BẢN

Dưới đề mục ‘phân loại văn bản’, thuật ngữ ‘văn bản’ được dùng không phân biệt với ‘diễn ngôn’ mà như tên gọi đại diện chung cho cả hai, vì sự phân biệt chúng chẳng những không cần thiết mà lại còn thêm rắc rối cho quá trình trình bày. Sự phân loại văn bản được xem xét từ hai phương diện :

- Những cách nhìn khác nhau trong việc phân loại văn bản.
- Kết quả phân loại.

5.3.1. Những cách nhìn khác nhau trong việc phân loại văn bản

Văn bản là hiện tượng phức tạp, từ những góc nhìn khác nhau đối với văn bản tất yếu nhận được những kết quả khác nhau. Do vậy, trước khi nói đến kết quả phân loại cần điểm qua những khả năng tiếp cận trong sự phân loại.

- a. Trong sự phân loại văn bản thì lĩnh vực sáng tác nghệ thuật được coi là một ngoại lệ : “Thể loại học (genology) đề cập đến các *thể loại văn học* và các *hình thái thể loại*, nhưng nó không đáp ứng được các vấn đề cơ bản của sự phân loại diễn ngôn nói chung, mà là để giải quyết những vấn đề riêng tư của nó” (Hausenblas [26]).

b. Cách phân loại khái quát và được nhắc đến từ lâu là phân biệt *dạng diễn đạt miệng* với *dạng diễn đạt viết* ; hay còn gọi là *dạng nói miệng*, *dạng viết* hay *ngôn ngữ nói*, *ngôn ngữ viết*. Sự phân biệt này có tầm quan trọng nhất định từ quan điểm sư phạm như dạy học, dạy viết, dạy nói miệng. Gần đây những khác biệt giữa nói và viết cũng được nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học văn bản đề cập.

c. Khi đối thoại trở thành đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học thì sự phân biệt được đặt ra là phân biệt *đối thoại* với *đơn thoại*. Cách phân biệt này có dính đến việc nghiên cứu ngôn ngữ trong sinh hoạt đời thường, và cả trong văn chương nghệ thuật (trong văn học nó là sự khác biệt giúp tách kịch ra khỏi các thể loại văn học khác).

d. Trong bộ môn *Phân tích diễn ngôn*, ngoài những cách phân loại trên, còn có cách phân loại văn bản dựa trên mục đích sử dụng ngôn ngữ. Mục đích sử dụng ngôn ngữ đưa đến sự phân biệt hai trường hợp sử dụng khác nhau rõ rệt mà khó tách ra một cách rạch ròi :

- Ngôn ngữ giao dịch (transactional language), có mặt trong những văn bản được dùng khi người tham gia giao tiếp có quan tâm đến sự thông tin và dịch vụ.

- Ngôn ngữ liên nhân (interpersonal language), được dùng trong các văn bản khi người tham gia giao tiếp ít quan tâm đến sự trao đổi tin và dịch vụ mà quan tâm nhiều hơn đến tính chất xã hội, quan hệ xã hội.

Trên thực tế đường phân giới giữa hai loại văn bản này có thể không rõ, thậm chí có những văn bản nổi trội lên không phải hai chức năng này, mà là chức năng khác kia (chẳng hạn chức năng thẩm mỹ, xem [43]). Tuy vậy, phải thừa nhận rằng hai cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau này là sự thật. Chức năng giao dịch của ngôn ngữ là chức năng phục vụ việc diễn đạt “nội dung mệnh đề”, còn chức năng tương tác là chức năng diễn đạt những mối quan hệ xã hội và những thái độ cá nhân.

Nói chung, những chức năng này tương ứng với các đôi lưỡng phân về chức năng của ngôn ngữ được đặt dưới những nhãn khác nhau được Brown và Yule 1983 [8] tổng kết như sau :

- Biểu hiện / bộc lộ ở K. Bühler.
- Quy chiếu / cảm xúc ở R. Jakobson.
- Quan niệm / liên nhân ở Halliday.
- Miêu tả / bộc lộ-xã hội ở J. Lyons.

e. Một lĩnh vực thường xuyên quan tâm đến những khác biệt trong các kiểu loại văn bản khác nhau là *phong cách học*, nhất là *phong cách chức năng*.

f. Cuối cùng, trong trào lưu của ngôn ngữ học văn bản còn có sự cố gắng phân loại văn bản theo cấu trúc chung của văn bản.

Trong số sáu đề mục nêu trên, trong sách này, bốn đề mục đầu đã được xem xét một cách khá chuyên môn tại các chương mục có quan hệ với chúng sau đây.

(i) Trước hết chúng ta có lí do để khởi bàn đến ‘thể loại học’ của nghiên cứu văn học, mặc dù trong sách này việc phân tích ngôn ngữ văn chương không hề bị loại bỏ (xem *Chương 4*, mục 4.3. *Một hướng ứng dụng phân tích diễn ngôn vào việc phân tích ngôn ngữ nghệ thuật* và *Chương 10*, *Chương 11*, *Chương 12*). Điều cần nói ở đây là thuật ngữ ‘thể loại’ (‘genres’) đối với việc xác định văn bản gần đây được dùng rộng rãi và hiểu cũng rộng rãi, vượt ra ngoài phạm vi của ngôn ngữ nghệ thuật.

(ii) Dạng nói miệng và dạng viết được bàn trong *Chương 6 : Ngôn ngữ nói và viết*.

(iii) Đối thoại từ ngót nửa thế kỉ qua đã trở thành đối tượng hấp dẫn của ngôn ngữ học, việc dành *Chương 3 : Phân tích hội thoại* cho nó là hoàn toàn thoả đáng. Đối lại với ‘đối thoại’, ‘đơn thoại’ cũng được quan tâm một cách thoả đáng trong *Chương 4 : Phân tích diễn ngôn*.

(iv) Việc luận bàn về ‘ngôn ngữ giao dịch’ và ‘ngôn ngữ liên nhân’ nằm trong *Chương 1 : Giao tiếp và mô hình giao tiếp* thích hợp với nó, tại các mục 1.2. *Chức năng của ngôn ngữ trong giao tiếp* và mục 1.3. *Phân biệt giao tiếp với thông tin*.

Như vậy, phần còn lại là hai đề mục cuối cùng : phân loại diễn ngôn theo cấu trúc của chúng và phân loại diễn ngôn trong phong cách học. Hai đề mục này sẽ được khai thác trong hai điểm tiếp theo.

5.3.2. Phân loại văn bản theo cấu trúc

Sự phân loại văn bản theo cấu trúc nằm vào giai đoạn đầu của ngôn ngữ học văn bản, giai đoạn được mệnh danh là ‘các ngữ pháp văn bản’, khi mà văn bản chủ yếu còn được nhìn nhận như câu, chỉ có điều là lớn hơn câu. Câu lúc bấy giờ được hiểu là có mặt cấu trúc tĩnh tại thuộc hệ thống ngôn

ngữ, và cái tương ứng với cấu trúc đó trong việc con người sử dụng câu được gọi là ‘phát ngôn’, phát ngôn thuộc về lời nói. Cách nhìn văn bản như câu kéo theo như một hệ quả tất yếu là nếu câu có cấu trúc hình thức (chủ ngữ – vị ngữ – tân ngữ) thì văn bản cũng có cấu trúc hình thức ; và lại, cấu trúc của câu rất chặt chẽ, vậy thì cấu trúc của văn bản cũng không kém phần chặt chẽ. Cấu trúc của văn bản thời ấy gọi là ‘cấu trúc tổng thể của diễn ngôn’.

Mối liên hệ giữa việc nghiên cứu bản thân hệ thống ngôn ngữ với nghiên cứu văn bản là đặt đối tượng nghiên cứu vào hai lĩnh vực : lĩnh vực ‘ngôn ngữ’ và lĩnh vực ‘lời nói’, theo quan điểm của nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ thiên tài F. de Saussure, người đã có ảnh hưởng lớn một cách tuyệt đối trong 50 năm của thế kỉ XX.

Ý tưởng chung nhất được chuộng thời ấy là ở mỗi bậc đơn vị trong một ngôn ngữ đều có cái thuộc về hệ thống ngôn ngữ, gọi là điển thể (emic), các đơn vị này được dịch với tiếng ‘vị’ đứng cuối trong tiếng Việt, như ‘âm vị’ (‘phoneme’), ‘hình vị’ (‘morpheme’), thậm chí ‘cú vị’ (‘syntaxeme’); và cái thuộc về lời nói, hay việc sử dụng ngôn ngữ, gọi là hiện thể (etic), được dịch với tiếng ‘tố’ ở cuối, như ‘âm tố’, ‘hình tố’. Bậc của các điển thể là bậc trừu tượng (nhưng vẫn có thực), bậc của các hiện thể là bậc cụ thể quan sát được. Theo mẫu đó, người ta cố gắng tìm cái gọi là ‘văn bản vị’ (‘texteme’), và hiểu văn bản vị là thuộc về điển thể, còn văn bản tồn tại trong đời sống thực đều là hiện thể.

Cách nhìn văn bản theo kiểu như vậy, về sau (khoảng cuối những năm 70 thế kỉ XX) được “ngộ” ra như một sai lầm, và sự phân loại văn bản theo hướng đó hầu như bế tắc. Tuy nhiên những cách phân loại đã đạt được cũng cho thấy cách thức làm việc tích cực như thế nào của các nhà nghiên cứu, và vẫn có thể lọc ra được những ý tưởng tích cực hữu ích trong chúng, ít ra là ở phương diện sự phạm của công tác nghiên cứu văn bản.

Những cố gắng phân loại văn bản trong giai đoạn ban đầu ấy có thể ghi lại dưới hai dạng chung nhất : (i) khuôn hình văn bản, và (ii) phân loại diễn ngôn (văn bản) theo cấu trúc nội tại.

5.3.2.1. Khuôn hình văn bản

Từ lâu người ta đã tìm được trong câu một cấu trúc cú pháp ổn định, mặc dù có biến đổi qua thời gian. Khi nhìn văn bản như câu, nhiều nhà nghiên cứu lúc đó đã cố gắng tìm một cấu trúc ổn định cho tất cả các văn

bản. Do tính chất quá phức tạp bên trong văn bản (diễn ngôn) và tính chất quá đa dạng về hình thức của các diễn ngôn cụ thể, việc tìm ra một cấu trúc chung cho tất cả các văn bản là không thể. Để khái quát được cách tổ chức chung của tất cả các văn bản, sáng kiến được nhiều người chấp nhận, mặc dù ít tác dụng về lý thuyết, là chia tất cả các văn bản thành hai nhóm lớn.

a. Thuộc nhóm thứ nhất là các văn bản được xây dựng theo những khuôn hình cứng nhắc, đã được định sẵn. Các văn bản trong nhóm này gồm có các văn bản thuộc phong cách hành chính-công vụ và một số văn bản trong lĩnh vực khoa học-công nghệ. Như có thể thấy, công nghệ máy tính phát triển mạnh và nhanh chóng là điều kiện để cho hướng thiết kế văn bản theo khuôn hình định sẵn phát triển theo, vì sự thuận tiện trong việc quản lý văn bản và trong việc phổ biến các nội dung thông dụng.

b. Thuộc nhóm thứ hai là các diễn ngôn được xây dựng theo khuôn hình mềm dẻo ; nhóm này được tiếp tục chia thành hai nhóm nhỏ :

– Nhóm nhỏ có khuôn hình thông dụng.

– Nhóm nhỏ có khuôn hình tự do.

Các văn bản trong nhóm có khuôn hình thông dụng thường là các văn bản khoa học (như bài báo, luận án khoa học), một số văn bản báo chí như bình luận, phóng sự..., các văn bản là bài tập làm văn, làm luận (essay) ở nhà trường và khuôn hình chung thông dụng nhất cho chúng là khuôn hình ‘văn bản có ba phần’, gồm phần mở, phần thân (luận giải), phần đóng¹.

Các văn bản trong nhóm có khuôn hình tự do thường là các tác phẩm văn chương, các loại ghi chép công luận... (theo Vorob'eva 1984, trong [38]).

5.3.2.2. Phân loại văn bản theo cấu trúc nội tại

Người đã đưa ra một bảng phân loại văn bản theo cấu trúc nội tại thu hút được chú ý của nhiều nhà nghiên cứu thời bấy giờ là K. Hausenblas 1966. Bảng phân loại này được coi là trọn vẹn nhất, bao quát được nhiều vấn đề và hiện tượng có thể phân loại của diễn ngôn (tác giả dùng từ ‘diễn ngôn’ chỉ chung các sự kiện dùng ngôn ngữ, từ ‘văn bản’ được hiểu là tổ chức từ ngữ trên bề mặt diễn ngôn, tức là trong mỗi sự kiện dùng ngôn ngữ đều có văn

¹ Xem về văn bản có khuôn hình ba phần và cách phân tích chúng tại *Chương 11, mục 11.3. Cấu trúc nghĩa và bố cục của văn bản có ba phần*.

bản và diễn ngôn¹, vì vậy tại điểm nhỏ này chúng tôi giữ nguyên cách gọi của tác giả).

Theo Hausenblas, muốn có sự phân loại đặc biệt có hệ thống và thoả đáng thì cần phải có sự hợp tác của cả hai bộ phận cùng quan tâm đến việc miêu tả ngôn ngữ. Đó là ‘ngữ pháp’ hiểu trong nghĩa rộng² mà tác giả gọi là ‘hệ thống học đại cương’, và ‘phong cách học’, cũng được hiểu theo một cách khác trước đây : “một bộ phận không tách rời trong việc nghiên cứu ngôn ngữ học, bổ sung cho ngữ pháp học hiểu rộng”. Phong cách học hiểu theo tinh thần đó bao gồm cả các nhân tố dụng học.

Hausenblas cho rằng việc tiến hành phân loại các diễn ngôn một cách hệ thống phải làm rõ những khác biệt tồn tại giữa các lớp diễn ngôn, phải tính toán đầy đủ đến các phương thức khác nhau trong cách tổ chức các cấu trúc của chúng. Thừa nhận rằng chưa có đủ những tiền đề cần thiết để thực hiện một cách phân loại diễn ngôn có hệ thống như vậy, Hausenblas đề nghị một số nhân tố còn ít được chú ý trong việc xác định đặc trưng của diễn ngôn và trong việc phân loại chúng. Tác giả coi những khác biệt sau đây là những tiêu chuẩn có thể đóng góp phần của mình vào thủ tục phân loại chung các diễn ngôn một cách có hệ thống.

- Tính giản đơn / tính phức tạp trong cấu trúc văn bản của diễn ngôn.
- Tính độc lập / tính lệ thuộc của các diễn ngôn.
- Tính liên tục / tính gián đoạn của các diễn ngôn.

Trong bản phân loại của mình, Hausenblas đã dùng thuật ngữ *văn bản* như một thứ “thước đo” độ phức tạp của diễn ngôn. Tình hình đó khiến ta phải tìm hiểu *văn bản* đối với ông là cái gì. Tác giả thừa nhận rằng thuật ngữ *văn bản* được dùng để biểu hiện hai thứ : một là, văn bản là cái ghi lại lời nói miệng ; hai là, văn bản là một hợp thể của các phương tiện ngôn ngữ được dùng trong lời nói, do chuỗi nối tiếp của các phương tiện ngôn ngữ tạo ra và do mối quan hệ của các phương tiện ngôn ngữ này với cái ý tổng hoà chung

¹ Xem thêm vấn đề này tại điểm 5.1.5.2. *Cách dùng tên gọi ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn’ trong nghiên cứu ngôn ngữ* trên đây.

² *Ngữ pháp* hiểu trong nghĩa rộng ở đây bao gồm cả “cấu trúc của diễn ngôn” mà chính Hausenblas (1966) cũng gọi là *chất văn bản (texture)* và cũng được hiểu có phần như *texture* của Halliday và Hasan [24a] ; cũng theo hướng này, nhưng bao quát hơn, ta còn gặp tên gọi *tính văn bản (textuality)* của R. de Beaugrande [4].

xác định. Thuật ngữ văn bản được dùng trong cách hiểu thứ hai và theo đó thì văn bản “là một hiện tượng phát hiện ra được khi phân tích mạng mạch (texture)¹ của các diễn ngôn thuộc một kiểu nhất định”. Cách nhìn này chảy vào cùng một dòng với sự phân biệt *phân tích văn bản* và *phân tích diễn ngôn* khoảng vài chục năm sau đó.

Sau đây là sự phân tích và minh hoạ các tiêu chuẩn vừa nêu.

a. Các diễn ngôn có độ phức tạp khác nhau trong cấu trúc

Xét mặt cấu trúc của văn bản, các diễn ngôn ít khi là thuần nhất, mà thường chúng là những tổ hợp của những bộ phận cấu thành khác nhau, đôi khi một diễn ngôn bao gồm hơn một văn bản. Về phương diện này có thể xếp các diễn ngôn thành dãy như sau :

(i) Diễn ngôn có ‘một văn bản duy nhất với một nội dung ý duy nhất’ (diễn ngôn đơn ý). Thuộc loại này có nhiều diễn ngôn khác nhau như : báo cáo, công văn, thông báo về các sự kiện v.v... Tuy nhiên, không bao giờ được loại trừ khả năng là trong tình huống nhất định, ngay cả những diễn ngôn thuộc loại này cũng có thể mang một nội dung ý khác. Bởi lẽ, như V. Skaklička đã nhận xét một cách đúng đắn là nội dung ý của diễn ngôn không chỉ lệ thuộc vào văn bản mà lệ thuộc cả vào ngữ cảnh lẫn ngoại cảnh.

(ii) Diễn ngôn chỉ có ‘một văn bản duy nhất mà có hơn một nội dung ý’ (không đơn ý). Loại diễn ngôn này không chỉ có trong thơ ca và văn xuôi nghệ thuật mà còn gặp trong nhiều trường hợp khác kiểu như lời nói đùa, trong những lời phát biểu đánh giá theo lối mỉa mai, ý muốn nói khác với lời lẽ được nói ra, những lời tuyên bố ngoại giao cố tình không đơn ý, những lời hứa “nửa chừng”, những câu trả lời lấp lửng hiểu được nhiều cách, tất cả những bài ngụ ngôn, v.v...

(iii) Diễn ngôn được làm thành từ ‘một văn bản và có chứa một phần lấy từ diễn ngôn khác’ (hoặc chứa diễn ngôn khác trọn vẹn). Phần dẫn đó (hoặc diễn ngôn được dẫn) chỉ là một bộ phận của diễn ngôn cơ sở, nhưng dấu sao vẫn cứ là tách biệt khỏi diễn ngôn cơ sở. Những đoạn trích dẫn từ diễn ngôn khác, những lời trực tiếp (cũng được coi như đoạn trích) đều là những phần dẫn như vậy. Cũng gặp trường hợp phần lấy từ diễn ngôn khác chiếm ưu thế so với phần cơ sở – diễn ngôn cơ sở trong trường hợp này chỉ giữ vai trò cái khung bên ngoài mà thôi.

¹ Về thuật ngữ ‘mạng mạch’, xem chương dành riêng cho nó, *Chương 7 : Mạng mạch*.

(iv) Văn bản truyện, nhất là ‘văn bản văn xuôi nghệ thuật có lời trực tiếp’ ; lời trực tiếp không được đánh dấu và lời trực tiếp không thực sự là lời trực tiếp, đang đây rầy trong văn chương hiện đại thì có khác. Nếu trong đó, những dấu hiệu chỉ những phần riêng lẻ ấy của văn bản là thuộc về những chủ thể khác nhau mà lại không rõ ràng hoặc có thể hiểu theo nhiều cách, thì diễn ngôn như vậy gần với kiểu diễn ngôn đơn ý (xem (i).

(v) Diễn ngôn đối thoại được coi là được ‘làm thành từ một văn bản và được phân chia ra thành những diễn ngôn chuyển đổi nhau của hai hoặc hơn hai nhân vật tham dự đối thoại’, hiển nhiên không phải là diễn ngôn đơn loại. Một đối thoại được triển khai như một văn bản thống nhất, tuy nhiên mối quan hệ “người phát – người nhận” được chuyển hoá lẫn nhau. (Trong những điều kiện bình thường, hầu như không thể loại trừ lời của một trong số những người tham dự đối thoại, vì tổng số lời nói của một người tham dự đối thoại không làm thành một chuỗi liên tục, cho nên nó không có được một nội dung ý trọn vẹn.)

(vi) Cũng còn có những ‘diễn ngôn khác có cấu trúc văn bản phức tạp’. Chẳng hạn một bài báo ta có thể đọc theo hai cách, hoặc đọc trọn vẹn hoặc chỉ cần đọc đầu đề, các đề mục, các đoạn in đậm. Đó là trường hợp một ‘văn bản thống nhất mà cho phép (thậm chí có dấu hiệu chỉ dẫn) tóm lược thành văn bản ngắn hơn’. Một số áp phích quảng cáo cũng có tính chất tương tự : phần cô đúc được in chữ to, có thể nhìn từ xa ; phần chi tiết in chữ nhỏ, phải lại gần mới đọc được. Một số văn bản trong sách giáo khoa cũng có dạng tương tự như thế.

(vii) ‘Diễn ngôn chứa hai (hay hơn hai) văn bản’ theo cách : hoặc là ‘văn bản cơ sở / văn bản phụ trợ’, hoặc là ‘văn bản tường minh / văn bản tiềm ẩn’ v.v...

Kiểu đầu là những bài báo, bài nghiên cứu có văn bản phụ trợ với tư cách là những chú thích và thường được in cuối trang hay sau bài. Các phần của văn bản phụ trợ được đánh dấu tương ứng trong văn bản cơ sở và có thể đọc phần của văn bản phụ trợ khi gặp dấu ở văn bản cơ sở, hoặc đọc riêng văn bản cơ sở và văn bản phụ trợ, cũng có thể không đọc văn bản phụ trợ. Kiểu sau có thể gặp trong các văn bản dùng theo kiểu ‘nói lóng’, tức là một diễn ngôn bình thường được quy ước chặt chẽ hiểu theo một cách rất riêng.

(viii) Diễn ngôn có ‘hai (hoặc hơn hai) văn bản dường như đan vào nhau’. Kiểu diễn ngôn này gồm có hai kiểu nhỏ sau đây.

– Ở lối trình bày viết có những ‘văn bản có tác dụng theo hai hướng’, chẳng hạn những văn bản được kí mã bằng chữ số như trong giao tiếp bí mật quân sự.

– Ở lối trình bày miệng có thể có những trường hợp một ‘văn bản thuộc nhiều bình diện được thực hiện cùng một lúc’, giống như trường hợp hát nhiều “bề”. Cũng có trường hợp văn bản viết và văn bản nói được thực hiện đồng thời như trong phim điện ảnh, trong các buổi truyền hình, trong việc giảng bài học v.v... Một văn bản viết được đưa ra bằng chữ ghi dưới phim điện ảnh, trên màn ảnh vô tuyến truyền hình, trong sách giáo khoa, mặt khác, người ta thuyết minh hoặc giới thiệu hoặc giảng giải miệng song song với văn bản viết.

b. Các diễn ngôn tự do và các diễn ngôn lệ thuộc

Thường khi một hành động giao tiếp ít nhiều lệ thuộc vào cái tình huống sinh ra nó, hoặc nó phản ứng lại, hoặc nó tác động đến. Sự lệ thuộc vào tình huống như vậy tất nhiên có được phản ánh cả vào cấu trúc của diễn ngôn – về mặt ý nghĩa, đôi khi cả ở mặt hình thức. Muốn hiểu đúng nội dung ý của toàn diễn ngôn hay của một bộ phận nào đó của nó, chúng ta cần phải biết cái tình huống trước đó, làm cho diễn ngôn nảy sinh, cũng như phải biết những hoàn cảnh gắn liền với tình huống đó.

Sự lệ thuộc của diễn ngôn đôi khi lớn đến mức người nhận không hiểu nổi diễn ngôn bởi chưa từng làm quen với một tình huống như vậy, hoặc người nhận giải thích diễn ngôn một cách sai lệch chẳng hạn như tình cờ ta nghe một đoạn đối thoại qua điện thoại, nhất là khi những người nói ở hai đầu dây lại cố ý che giấu nội dung các câu nói, hoặc những diễn ngôn mật có thể gặp trong văn chương, nghệ thuật, hoặc tất cả các diễn ngôn có văn bản tiềm ẩn mà muốn giải mã (hiểu) thì phải biết tình huống riêng của nó.

Sự lệ thuộc vào tình huống bao gồm nhiều nhân tố : lệ thuộc vào sự kích thích, vào chức năng, vào hoàn cảnh không gian, thời gian, xã hội, lệ thuộc vào điều kiện vật chất, vào người phát, vào người nhận v.v...

Về hình thức, sự lệ thuộc vào tình huống thể hiện ở cách diễn đạt ra bên ngoài không trọn vẹn, như tính lược chủ ngữ, bổ ngữ v.v... trong câu, ở những ngôn ngữ cho phép tính lược như vậy. Khi nói về sự lệ thuộc hình thức thì có thể nói đến tính ‘không toàn vẹn’ đối lập với ‘toàn vẹn’, còn khi nói về sự lệ thuộc ngữ nghĩa thì có thể nói về thể đối lập ‘hàm ẩn’ và ‘tường minh’.

Trong sự diễn đạt bằng ngôn ngữ có hai chiều hướng nghịch đối nhau : một mặt là ‘hiển hiện’, trong đó nhiều yếu tố thừa dư ; mặt khác lại ‘không biểu hiện’, nhiều yếu tố có thể dễ dàng nhận biết từ tình huống, từ ngữ cảnh. Cần ghi nhận rằng hiện tượng thừa dư về cơ bản động chạm đến những đơn vị cơ sở của ngôn ngữ, còn hiện tượng tỉnh lược trước hết liên quan đến các đơn vị bậc cao (các đơn vị có nghĩa, đặc biệt là các từ).

Tuy mọi diễn ngôn đều bị ràng buộc về nghĩa, chúng ta vẫn có thể phân biệt những diễn ngôn ‘độc lập **tương đối**’ với những diễn ngôn ‘bị ràng buộc’ bằng những cách khác nhau và ở những mức độ khác nhau.

Về nguyên tắc, sự lệ thuộc có hai loại : lệ thuộc vào các nhân tố không phải là bộ phận của thông điệp và lệ thuộc vào các thành tố ngoài ngôn ngữ của thông điệp. Do đó có thể phân biệt ‘ba mức độ của tính độc lập’, hay nói ngược lại cũng đúng, ‘ba mức độ của tính gắn với tình huống’.

(i) Diễn ngôn (tương đối) độc lập, ‘tự thân toàn vẹn’. Trong số diễn ngôn miệng thì đó là những diễn ngôn không có kèm nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, không kèm một phương tiện âm thanh nào cả (ngoài âm thanh ngôn ngữ). Những nét mặt, cử chỉ, điệu bộ không có tác dụng (như không tỏ ra nghi ngờ, châm biếm v.v...) đối với lời nói thì không tính vào đây cũng được.

Còn đối với diễn ngôn viết thì có thể tính vào số này những diễn ngôn mà nội dung thông điệp không phải diễn đạt bằng các phương tiện hình hoạ phi ngôn ngữ (như hình vẽ, hình ảnh, minh hoạ).

Trên thực tế rất hiếm những diễn ngôn độc lập.

(ii) Diễn ngôn (tương đối) độc lập với tình huống, nhưng ngoài những phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ còn có mặt những phương tiện không thuộc ngôn ngữ. Có thể kể vào số này những diễn ngôn có kèm nét mặt, cử chỉ, điệu bộ mang những tác dụng nhất định (như tỏ ra nghi ngờ, châm chọc, kính trọng, khinh bỉ...). Tuy phần lớn các nét mặt, cử chỉ, điệu bộ kèm theo những phương tiện thực hiện được các chức năng giao tiếp là không nhiều lắm, nhưng cũng không quá ít ỏi đến mức có thể bỏ qua. Trong lúc đó thì những phương tiện minh hoạ không phải của ngôn ngữ có thể chỉ giản đơn đi kèm ngôn ngữ, mà cũng có thể mang tin thực sự. Không ít trường hợp những diễn ngôn như vậy có ưu thế hơn những ngôn diễn khác, bởi lẽ tiềm năng giao tiếp của chúng trội hơn khả năng giao tiếp biểu thị bằng từ ngữ. Chẳng

hạn, một tấm bản đồ nói lên được rõ ràng biết mấy so với một diễn ngôn không có kèm bản đồ.

(iii) Những diễn ngôn gắn chặt với tình huống, kiểu này gặp khá nhiều, nhất là liên quan đến những vấn đề của đối thoại, độc thoại. Về phương diện hình thức, sự lệ thuộc vào tình huống thể hiện ở cách diễn đạt không đầy đủ và ở việc sử dụng những diễn đạt mà ý nghĩa do tình huống quy định. Những diễn đạt loại này trước hết là những từ chỉ định, đại từ quan hệ và một số đại từ nhân xưng, cũng như đại từ sở hữu và nhiều phó từ chỉ thời gian, không gian, cách thức của hành động v.v...

c. Diễn ngôn liên tục và diễn ngôn gián đoạn

Một thuộc tính của diễn ngôn là : ‘trật tự nối tiếp’ của các bộ phận cấu thành thường có tính chất **liên mạch (fluent)**, tính **liên tục**. Trong những diễn ngôn như vậy, các phương tiện và phương thức tạo lập tính liên tục, tính liên kết giữa các bộ phận của diễn ngôn cần được coi trọng đúng mức. Đồng thời cũng có vai trò đáng kể là cấu trúc theo chiều sâu thành đoạn văn, mục, chương, phần ; cấu trúc này thường có tính chất độc lập tương đối, giúp định hình đúng diễn ngôn.

Mặt khác tồn tại những diễn ngôn **gián đoạn**, và chúng cũng chia được thành một số kiểu như sau.

(i) Những diễn đạt miệng bằng những yếu tố không hoàn toàn (thậm chí không hề) có liên hệ chặt chẽ với nhau. Thường thấy trường hợp này khi người phát ra lời không lường trước được sự thay đổi của tình huống, như tường thuật thi đấu bóng đá, như khi người ta hoảng sợ do cái gì đó không định trước được gây nên v.v...

(ii) Trong số những diễn đạt bằng văn tự thì đó là những ghi chép, phác thảo dưới dạng đề cương, những điều cần biết mà thường dành riêng cho chính tác giả của chúng sử dụng.

(iii) Diễn ngôn gián đoạn không chỉ gặp trong những trường hợp không thể định hình văn bản cẩn thận được, mà cũng thấy cả trong trường hợp chức năng diễn đạt thành lời liên tục không mâu thuẫn rõ rệt với chức năng định danh. Đó là trường hợp các bảng liệt kê loại như các sách từ điển. những sách chỉ dẫn tham khảo kiểu từ điển... Trong những sách này các bộ phận có thể rời rạc đối với nhau, vì không có yêu cầu đọc liên mạch, mà cần đâu thì xem đấy.

(iv) Loại phổ biến trong thời đại chúng ta là những diễn ngôn dùng diễn vào ở các bảng điều tra, các phiếu in sẵn có chứa phần diễn thành dòng, thành cột. Người quen sử dụng những phiếu in sẵn loại này chỉ đọc phần người ta cần diễn vào mà thôi.

(v) Hiện tượng gián đoạn cũng có thể nảy sinh cả trong những diễn ngôn liên tục bởi những lí do bên ngoài hoặc ngẫu nhiên. Chẳng hạn lời diễn đạt miệng có thể bị gián đoạn bởi tình huống gây ra (như một cái quạt đổ), hoặc bởi người nói cần ngừng để đưa ra những lời chỉ dẫn cần thiết v.v... Sự gián đoạn có khi do việc công bố sách nhiều tập không kịp thời, tập nọ phải chờ tập kia một thời gian. Sự phân đoạn một văn bản nghệ thuật có thể không phù hợp với cấu tạo nội tại của diễn ngôn, nhất là khi tình huống xảy ra (theo ý muốn hoặc ngoài ý muốn) lại có thể gây hiệu quả tu từ học (như tạo ra sự căng thẳng, hoặc gây ấn tượng rời rạc cho một chỉnh thể).

Sự gián đoạn chút ít trong thơ ca hoặc văn xuôi nghệ thuật có khi được sử dụng với mục đích tạo ra một phong cách nào đó.

Toàn cảnh bảng phân loại giới thiệu tại điểm 5.3.2.2 này được lấy từ K. Hausenblas trong [26]. Tuy rằng đưa ra năm 1966, khi mà ngữ pháp văn bản còn chiếm địa vị trung tâm trong công cuộc nghiên cứu văn bản, theo ý chúng tôi, cách phân loại này đến nay vẫn còn giá trị thực tiễn đối với việc dạy và học ở nhà trường. Rõ ràng cách phân loại này gợi ý về một số hướng dạy và rèn luyện học sinh tạo lập diễn ngôn, gợi ý về sự phân bố các bộ phận trong diễn ngôn, dạy học sinh cách đọc hiểu, cách viết bài,... theo những trình độ khác nhau phù hợp với đối tượng cụ thể.

5.3.3. Phân loại diễn ngôn trong phong cách học

Trong phong cách học, sự phân loại diễn ngôn va chạm trước hết với vị trí của tác phẩm văn chương. Nếu lấy các phong cách chức năng làm xuất phát điểm thì có thể thấy là trong tác phẩm nghệ thuật nói chung có thể gặp mặt tất cả các phong cách chức năng cụ thể, khiến cho người ta có thể nói đến hiện tượng 'đa phong cách'. Tuy nhiên, xét tính mục đích của các 'văn bản', mẫu đoạn văn bản thuộc phong cách chức năng có trong tác phẩm nghệ thuật thì chúng không phải vì các phong cách chức năng đó, mà lại vẫn là vì tính riêng của văn chương nghệ thuật, mà trước hết, vì tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật. Cho nên, suy cho cùng, hiện tượng gọi là

‘đa phong cách’ xuất hiện trong văn bản nghệ thuật ở đây lệ thuộc chặt chẽ vào chức năng riêng của ngôn ngữ nghệ thuật, và chức năng riêng này tách ‘ngôn ngữ nghệ thuật’ ra khỏi ‘ngôn ngữ phi nghệ thuật’. Và lại, các hiện tượng ngôn ngữ thuộc các phong cách chức năng một khi đã nằm trong tay người nghệ sĩ như ‘vật liệu’ để xây dựng tác phẩm nghệ thuật, thì chúng có thể được ‘cách điệu’ theo ý định của tác giả, không nhất thiết phải tuân theo những đặc trưng, đặc điểm vốn có của phong cách chức năng mà chúng thuộc vào. Điều này góp thêm phần vào việc tách ngôn ngữ nghệ thuật ra khỏi ngôn ngữ phi nghệ thuật, tức là ngôn ngữ của các phong cách chức năng.

Đường hướng vừa nêu được Morohovski 1984¹ [38] thực hiện. Trước hết tác giả phân định phong cách học thành ba bậc lớn từ trừu tượng đến cụ thể, theo hướng tam phân : ngôn ngữ, hoạt động của lời nói, lời nói (cách tam phân này được dùng rộng rãi trong ngôn ngữ học Xô viết giữa thế kỉ XX).

– Phong cách học ngôn ngữ với sự phân biệt ngôn ngữ không mang tính hình tượng nghệ thuật với ngôn ngữ nghệ thuật.

– Phong cách học hoạt động lời nói gắn với sự phân biệt các lĩnh vực hoạt động của ngôn ngữ trong đời sống xã hội.

– Phong cách học lời nói thể hiện trong các kiểu văn bản cụ thể và các thể loại văn bản cụ thể bên trong mỗi kiểu nếu có.

5.3.3.1. Bậc phong cách học ngôn ngữ

Bậc phong cách học ngôn ngữ là bậc trừu tượng nhất, tác giả xét các kiểu loại chức năng của ngôn ngữ, và định ra hai kiểu loại lớn :

– Ngôn ngữ phi nghệ thuật

– Ngôn ngữ nghệ thuật.

Cả ngôn ngữ phi nghệ thuật và ngôn ngữ nghệ thuật đều có thể được diễn đạt dưới dạng nói miệng hoặc dưới dạng viết, và gọi tách riêng ra là *ngôn ngữ nói* và *ngôn ngữ viết* (hai dạng tồn tại của cùng một ngôn ngữ).

¹ Đường hướng của Morohovski được Đinh Trọng Lạc giới thiệu trong Đinh Trọng Lạc (Chủ biên) – Nguyễn Thái Hoà 1993, *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

5.3.3.2. *Bậc phong cách học hoạt động lời nói*

Bậc phong cách học của hoạt động lời nói xem xét lời nói cụ thể hoạt động trong các lĩnh vực ít nhiều có tính chất chuyên môn của đời sống xã hội, và trên cơ sở đó các **phong cách chức năng** được xác lập. Các phong cách chức năng của hoạt động lời nói gồm có :

- Chính thức-công vụ.
- Khoa học.
- Công luận.
- Hội thoại văn chương.
- Hội thoại đời thường.

5.3.3.3. *Bậc phong cách học lời nói*

Bậc phong cách học lời nói hiện thực hoá từng phong cách chức năng (phong cách của hoạt động lời nói) bằng những lớp văn bản có đặc trưng xác định đối với từng bước khái quát từ cao đến thấp. Các đặc trưng này giúp phân định thành các văn bản trong một phong cách chức năng thành các lớp văn bản trực tiếp nhỏ hơn theo trình tự sau đây :

- Kiểu văn bản.
- Thể loại văn bản (bên trong kiểu văn bản).
- Phong cách của văn bản cụ thể (bên trong thể loại văn bản).

a. Kiểu văn bản

Kiểu (type) văn bản là những lớp văn bản thuộc về cùng một phong cách chức năng của hoạt động lời nói, nhưng khác biệt nhau ở các nội dung ý nghĩa sự việc (tức là nghĩa biểu hiện, theo một cách gọi khác), hay những đặc trưng về quy chiếu (tức là chỉ đến những lớp vật cụ thể nào đó). Các kiểu văn bản được xét theo nội dung sự vật mà văn bản diễn đạt, cho nên kiểu là những lớp lớn có tính chất chung về nội dung.

Các kiểu văn bản bên trong từng phong cách chức năng như sau (các phong cách chức năng (thuộc phong cách của hoạt động lời nói) được in đậm :

Phong cách chính thức-công vụ có các kiểu văn bản :

- Chỉ đạo.

- Pháp lí.
- Quân sự.
- Ngoại giao.
- Thương mại.
- Kinh tế.

Phong cách khoa học có các kiểu văn bản :

- Khoa học xã hội.
- Khoa học công nghệ.

Phong cách công luận (hay báo-công luận) có các kiểu văn bản :

- Chính trị ('chính luận' trong đúng nghĩa của từ này – DQB)
- Kinh tế.
- Luật.
- Đạo đức.
- Nghệ thuật.
- Tôn giáo.

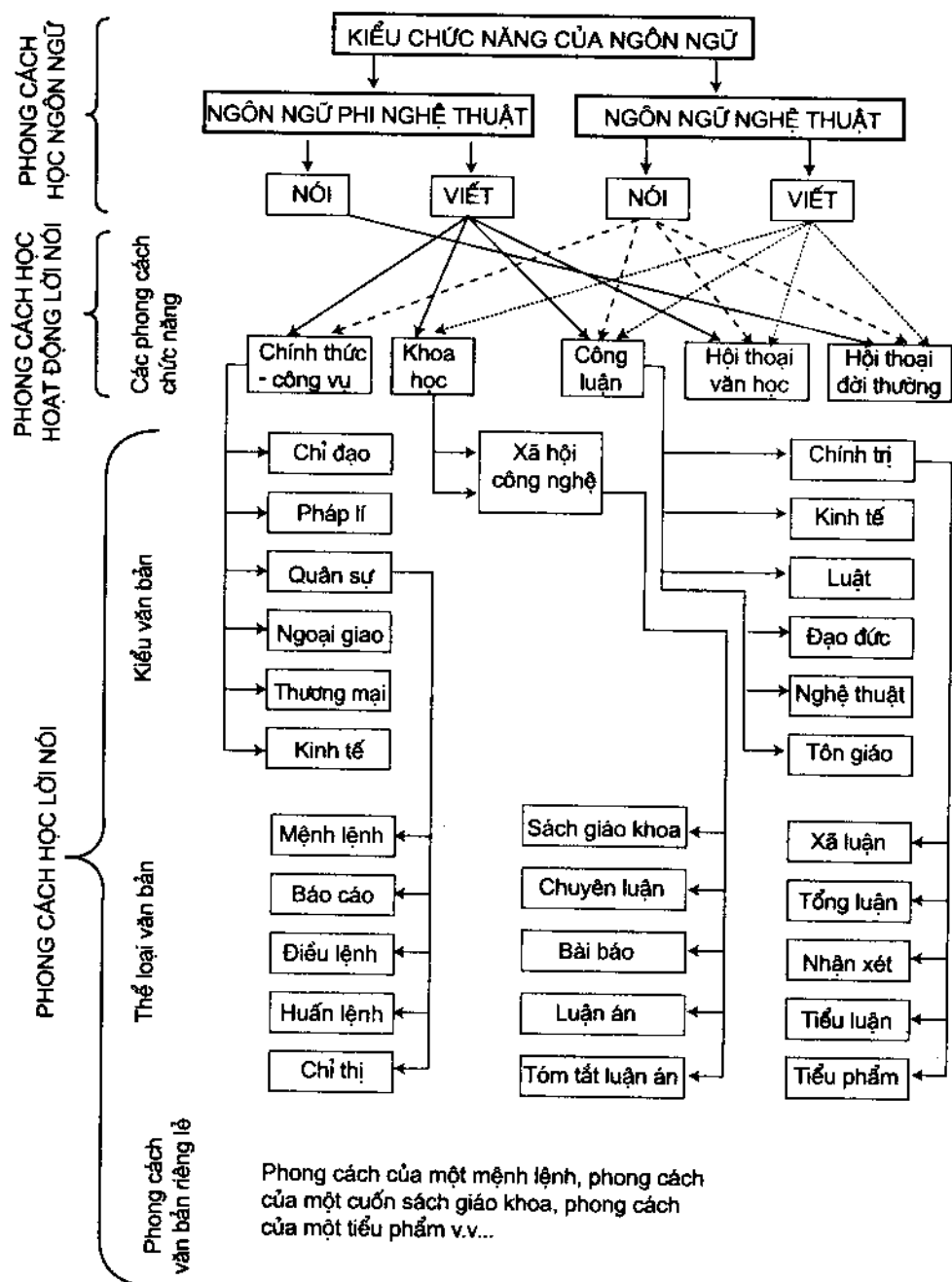
b. Thể loại văn bản

Các kiểu văn bản được hiện thực hoá trong các **thể loại (genres, hiểu rộng)** với những đặc trưng về mặt hình thức, cụ thể là thể loại văn bản được tập hợp dưới các đặc điểm chung về cách bố cục và các đặc điểm về phong cách.

c. Phong cách của văn bản riêng lẻ

Cuối cùng, ở các văn bản cụ thể, có thể nói đến phong cách cá nhân ; đó là **phong cách của văn bản riêng lẻ**. Tuy rằng có những quy tắc ít nhiều chặt chẽ của phong cách chức năng, của kiểu văn bản và thể loại văn bản, tính cá thể trong việc xây dựng một văn bản cụ thể vẫn có thể bộc lộ trong một chừng mực nhất định. Những đặc điểm cá thể này trong phát ngôn và văn bản là đối tượng của phong cách học lời nói cá nhân. Mỗi cá nhân trong việc dùng ngôn ngữ thường có những đặc điểm riêng biệt thuộc những lĩnh vực khác nhau và thường để lại dấu vết trong văn bản / diễn ngôn do cá nhân đó tạo ra.

Những điều trình bày trên được lược đồ hoá trong bảng ở *Hình 5.6*.



Hình 5.6. Bảng phân loại văn bản theo phong cách học của Morohovski [38 : 238]

Thay cho lời tổng kết về các phong cách phân xuất được theo phong cách chức năng của Morohovski, chúng tôi nêu lời thuyết minh ngắn gọn dựa theo ý tưởng của tác giả, về bảng nêu ở *Hình 5.6*.

Các đường nối liền mạch và đứt quãng thể hiện mối quan hệ của các phong cách chức năng trực tiếp (liền mạch) và gián tiếp (đứt quãng) với ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết [38 : 297-240].

Các tiêu chí mà Morohovski đưa ra để làm căn cứ phân loại là như sau :

Ở bậc thứ nhất, **phong cách học ngôn ngữ**, trước hết được xét trên cơ sở sự phân biệt ngôn ngữ nghệ thuật (có chất thơ) và ngôn ngữ phi nghệ thuật (sinh hoạt đời thường) không phải là những phong cách khác nhau, mà là những kiểu loại ngôn ngữ khác nhau. Về vấn đề này, Morohovski giải thích : “Hệ thống ngôn ngữ trong bản thân nó là không đồng loại. Trước hết ngôn ngữ gắn chặt với tư duy và vì vậy không thể không phản ánh cả những đặc điểm của những kiểu loại tư duy khác nhau : kiểu tư duy hình tượng-cụ thể và kiểu tư duy lôgic-trừu tượng. Sự khác biệt này ngay từ những giai đoạn tồn tại xa xưa nhất của ngôn ngữ đã đưa đến việc tách riêng những yếu tố ngôn ngữ phục vụ trước hết cho lĩnh vực tư duy lôgic-trừu tượng với những yếu tố ngôn ngữ phục vụ lĩnh vực tư duy hình tượng-cụ thể, và theo đó mà tách ngôn ngữ phi nghệ thuật, dùng trong thực tiễn, với ngôn ngữ nghệ thuật, có chất thơ” [38 : 233]. Tác giả cũng ghi nhận một hiện thực là những đường ranh giới giữa hai kiểu loại ngôn ngữ này không phải là không xáo động cả trong quá khứ lẫn trong hiện tại.

Cũng ở bậc này, việc tiếp theo là cần phân biệt ngôn ngữ nói và viết, chúng “khác nhau không chỉ bởi hình thức tồn tại, mà bởi chính nội dung và các hệ thống của các phương tiện biểu hiện của chúng” [38 : 233] (về vấn đề này, xem thêm *Chương 6 : Ngôn ngữ nói và viết*). Do đó mà hình thái viết của lời nói đã biến thành một kiểu loại chức năng riêng của ngôn ngữ, kết quả là đã xuất hiện một sự phân chia ngôn ngữ nữa về mặt chức năng : ngôn ngữ hội thoại và ngôn ngữ sách vở.

Theo Morohovski, các kiểu loại chức năng của ngôn ngữ như đã nói (ngôn ngữ phi nghệ thuật – ngôn ngữ nghệ thuật ; ngôn ngữ hội thoại – ngôn ngữ sách vở) là những hệ thống con của một ngôn ngữ. Chúng là cơ sở làm nảy sinh những khu biệt phong cách học xét ở các cấp bậc tiếp theo, tức là ở bậc các lĩnh vực hoạt động của lời nói và bậc sử dụng lời nói.

Ở bậc thứ hai, **phong cách học hoạt động lời nói** xem xét tổng thể các khuôn hình tạo sinh các diễn ngôn và các văn bản, nhằm tối ưu hoá việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ trong việc định danh, giao tiếp và bộc lộ cảm xúc, bằng con đường lựa chọn và kết hợp, để đạt được hiệu quả thực tiễn nhất định trong những điều kiện giao tiếp đã cho” [38 : 234]. Khái niệm cơ bản của phong cách học hoạt động lời nói là khái niệm ‘phong cách hoạt động lời nói’, được tác giả hiểu là khuôn mẫu được xã hội ý thức của hành vi nói năng. Đó cũng chính là những ‘phong cách chức năng của hoạt động lời nói’ ; chúng là những cái chuẩn theo đó mà xây dựng được những lớp khá rộng lớn các diễn ngôn hoặc văn bản thể hiện những vai xã hội khái quát, như nhà thơ, nhà chính trị, nhà cầm quyền, nhà khoa học, thầy giáo, bố, mẹ...

Có nhiều nhân tố tác động đến việc chọn khuôn mẫu này hay khuôn mẫu kia, chẳng hạn :

- Quan hệ vai giữa người nói và người nghe.
- Tình huống xã hội mà hành động giao tiếp diễn ra.
- Mục đích thực tế của những người tham gia giao tiếp.

Ngoài ra, trong việc phân loại và miêu tả các phong cách chức năng cũng cần tính đến nhân tố tâm lí xã hội và tâm lí cá nhân.

Các phong cách chức năng cụ thể đã được giới thiệu bên trên (xem bảng tóm tắt thành lược đồ trên đây).

Ở bậc thứ ba, **phong cách học lời nói**, gắn với các chức năng cơ bản của các sản phẩm của lời nói (không phải của hệ thống ngôn ngữ) là chức năng nhận thức-phản ánh (thường được gọi gọn là chức năng tư duy) và chức năng giao tiếp. Tuy các điều kiện cụ thể các sản phẩm của lời nói có những đặc điểm xác định về nghĩa và về cấu trúc. Các đặc điểm chung về nghĩa và về cấu trúc giúp cho việc phân biệt các văn bản thành những lớp khác nhau. Theo đó có thể phân biệt ba lớp văn bản lớn những tiêu chuẩn khác nhau mà các đơn vị trong đó có quan hệ tầng bậc đối với nhau.

Lớp cao nhất là các **kiểu (types)** văn bản, phân biệt với nhau về nội dung.

Lớp thứ hai là các **thể loại (genres)** văn bản, phân biệt với nhau về đặc điểm cấu trúc và phong cách.

Cuối cùng là **phong cách cá nhân**, phân biệt với nhau do những thói quen của từng cá nhân để lại dấu ấn trong sản phẩm ngôn ngữ của mình.

Do một phong cách chức năng cụ thể (thuộc bậc phong cách chức năng – phong cách hoạt động lời nói) quy định mà ở các phát ngôn và diễn ngôn có những đặc trưng nghĩa và cấu trúc đồng loại khiến có thể phân các phát ngôn và diễn ngôn thành những lớp thuộc những bậc nhỏ khác nhau. Những lớp thuộc bậc nhỏ đầu tiên làm thành kiểu (type) của văn bản ; đây là những nhóm văn bản khác nhau thuộc cùng một phong cách chức năng, nhưng khác nhau ở những đặc trưng nội dung sự vật, còn gọi là nội dung quy chiếu (về sự vật) (xem tóm tắt ở Hình 5.6).

Những lớp con văn bản thuộc lớp nhỏ bên dưới lớp kiểu văn bản là **lớp thể loại văn bản (genre)** ; những nhóm con này được phân xuất căn cứ vào các đặc điểm kết cấu và phong cách (xem tóm tắt ở Hình 5.6).

Và cuối cùng, ở các văn bản cụ thể, có thể nói đến phong cách cá nhân ; đó là phong cách văn bản riêng lẻ. Tuy rằng có những quy tắc ít nhiều chặt chẽ của phong cách chức năng, của kiểu văn bản và thể loại văn bản, tính cá thể trong việc xây dựng một văn bản cụ thể vẫn có thể bộc lộ trong một chừng mực nhất định. Những đặc điểm cá thể này trong phát ngôn và văn bản là đối tượng của phong cách học lời nói cá nhân (xem tóm tắt ở Hình 5.6).

Có thể thấy rằng trong sự phân loại các văn bản của mình, Morohovski có cố gắng thiết lập thế song hành với môn ‘thể loại học’ của nghiên cứu văn học. Đó là một cơ sở để có thể thẩm định rằng sự phân chia các văn bản về mặt phong cách theo thứ bậc như trên dù chưa hẳn đã tránh được những vấn đề khó giải quyết về mặt lí thuyết, nhưng nó có tác dụng về mặt thực hành một cách rõ rệt.

Để kết thúc mục nói về sự phân loại văn bản, chúng tôi có lời nói thêm rằng việc phân loại văn bản là vấn đề rộng lớn, vừa cổ xưa vừa hiện đại, các lí thuyết khác nhau nhìn nhận rất khác nhau, và cũng vận động theo những giai đoạn khác nhau. Trên đây mới là góc nhìn vấn đề này trong một phạm vi rất hạn hẹp, còn nhiều hướng đi chưa được đề cập, rõ nhất là cách phân loại các văn bản và việc nghiên phong cách học liên quan đến thuật ngữ ‘ngôn vực’¹ (‘register’) còn để ngỏ, mặc dù đây là một hướng đã được nhiều nhà nghiên cứu phong cách học thế giới quan tâm trong mấy thập kỉ gần đây.

¹ Có thể tìm hiểu sơ bộ thuật ngữ ‘ngôn vực’ trong Chương 7, mục 7.2, điểm 7.2.2.4. *Ngôn vực*.

Chương 6

NGÔN NGỮ NÓI VÀ VIẾT

- 6.1. Về việc phân biệt ngôn ngữ nói và viết
- 6.2. Phân biệt thực tế ngôn ngữ nói và viết
- 6.3. Một số nghiên cứu được thực hiện trong việc phân biệt ngôn ngữ nói và viết
- 6.4. Tính không ngang bằng và không ổn định trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ nói và viết

6.1. VỀ VIỆC PHÂN BIỆT NGÔN NGỮ NÓI VÀ VIẾT

Trong việc nghiên cứu văn bản cũng như trong việc dạy tiếng ở nhà trường, sự phân biệt **ngôn ngữ nói** và **ngôn ngữ viết** (lời âm và lời chữ, hay **khẩu ngữ** và **bút ngữ**) có tầm quan trọng nhất định. Thực ra, khi hệ thống chữ viết chưa phát triển, dạng viết thường được dùng để ghi lại dạng nói miệng. Về sau, hệ thống chữ viết ngày càng phát triển và có những phương tiện đặc thù của dạng viết như hệ thống dấu câu, phân biệt chữ viết hoa với chữ thường, xuống dòng để tạo đoạn văn v.v... làm cho dạng viết và dạng nói miệng khác nhau đủ rõ. Sự khác biệt giữa dạng nói miệng và dạng viết lớn dần đến mức hình thành cái gọi là “ngôn ngữ nói” phân biệt được với cái gọi là “ngôn ngữ viết” của cùng một ngôn ngữ.

Trước đây sự phân biệt ngôn ngữ nói với ngôn ngữ viết chủ yếu thuộc về phong cách học, sự phân biệt này được coi như là sự phân biệt lớn nhất về phong cách dưới hai tên gọi **khẩu ngữ** (lời âm) và **bút ngữ** (lời chữ). Trong sự phân biệt đó, khẩu ngữ thường mặc nhiên được hiểu là ngôn ngữ hội thoại đời thường, còn bút ngữ là ngôn ngữ sách vở. Sự quan tâm đến những khác biệt giữa ngôn ngữ nói và viết trong ngôn ngữ học văn bản ngày nay được hiểu khác hơn và trở nên bức thiết hơn. Người ta nhận ra rằng ngôn ngữ nói

và viết không chỉ gắn liền với hội thoại và không phải hội thoại, mà ở mọi lĩnh vực hoạt động xã hội (ứng với các phong cách chức năng, hoặc với ‘ngôn vực’ – ‘register’ – trong hệ thống thuật ngữ khác) ngôn ngữ đều tồn tại dưới cả dạng nói và dạng viết, mặc dù chữ viết có tính chất hậu kì so với ngôn ngữ âm thanh. Trên thực tế, trong vài mươi năm trở lại đây, vấn đề phân biệt ngôn ngữ nói và viết được khai thác triệt để hơn và sâu sắc hơn. Trên cơ sở đó có thể nói đến những hiện tượng thuộc về thực tế và những cách khác nhau trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ nói và viết.

Dạng nói miệng là dạng ban đầu (dạng nguyên cấp), dạng viết là dạng xuất hiện về sau (hậu kì). Trong quá trình phát triển riêng của mình, chữ viết đã dần dần hình thành cho mình một hệ thống có phần riêng, có phần khác biệt với ngôn ngữ nói, khiến cho dạng viết có được cốt cách (phong cách) riêng so với dạng nói và ảnh hưởng tích cực đến dạng nói ; đó là hệ thống chữ viết và hệ thống dấu câu (nếu có). Trong quá trình này, xu thế chung là ngôn ngữ viết nâng ngôn ngữ nói cao dần trên cái thang của văn hoá ngôn ngữ. Mặt khác, điều vừa nói không dẫn đến tình trạng ngôn ngữ viết “xâm thực” ngôn ngữ nói, trái lại, ngôn ngữ nói vẫn sống động và phát triển, vẫn là nguồn sinh lực dồi dào cung cấp “năng lượng” sống và sáng tạo của nhân dân cho ngôn ngữ viết phát triển. Chính đây là cơ sở hiện thực để F. de Saussure khái quát : “... về phương diện lịch sử, sự kiện của lời nói bao giờ cũng đi trước”, khi ông bàn đến mối quan hệ gắn bó khăng khít với nhau và giả định lẫn nhau của ngôn ngữ và lời nói (F. de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, bản dịch tiếng Việt, Hà Nội, 1973, tr. 45). Có thể hiểu “lời nói” trong nhận định của Saussure là nguồn ngôn ngữ hội thoại trong đời thường.

Nhìn tổng quát, theo kinh nghiệm thực tế, vấn đề phân biệt ngôn ngữ nói và viết một cách chung nhất được xem xét trên ba phương diện sau đây :

- Phương diện chất liệu được sử dụng.
- Phương diện hoàn cảnh sử dụng.
- Phương diện các phương tiện bên trong hệ thống ngôn ngữ.

Chất liệu để truyền tải một thông điệp ngôn ngữ có thể khác nhau, hai thứ chất liệu được dùng rộng rãi là **âm thanh** và **chữ viết**. Đó là những vật liệu truyền tải (medium) dùng để truyền cái ý nghĩ phi vật chất sang mã hiệu vật chất để có thể tri giác được (cái ý nghĩ đó) trong quá trình phát và nhận ý nghĩ đó (cũng có người gọi đây là sự vật chất hoá hiện tượng tinh thần). Phương

diện hoàn cảnh sử dụng quy định việc lựa chọn phương tiện truyền tải (âm hay chữ) thích hợp. Các phương tiện bên trong hệ thống ngôn ngữ là của riêng từng hệ thống ngôn ngữ, một số phương tiện ngôn ngữ được chuyên môn hoá thích hợp hoặc với ngôn ngữ âm thanh hoặc với ngôn ngữ chữ viết. Sự chuyên môn hoá chúng vào một chất liệu nào đó chủ yếu là do cộng đồng ngôn ngữ ước định, theo kiểu thường gặp và dần trở thành quy tắc được tuyệt đại đa số chấp nhận. Do đó, sự phân biệt các yếu tố ngôn ngữ dùng vào hai chất liệu này mang đậm màu sắc văn hoá dân tộc và có tính chất lịch sử (có sự xê dịch qua thời gian), nó phát triển theo sự phát triển chung của cộng đồng ngôn ngữ. Trong thời đại ngày nay, sự chuyên môn hoá các yếu tố ngôn ngữ cụ thể vào hai chất liệu này còn chịu sự chi phối của công nghệ hiện đại.

Sau đây, sự phân biệt ngôn ngữ nói và viết sẽ được trình bày dưới hai cách :

- Phân biệt theo những dấu hiệu thực tế.
- Giới thiệu một số cách thức nghiên cứu sự khác biệt giữa ngôn ngữ nói và viết.

Sự phân biệt theo những dấu hiệu thực tế gắn với cách hiểu ngôn ngữ nói là ngôn ngữ âm thanh dùng trong mọi hoạt động xã hội, còn ngôn ngữ viết bao gồm tất cả các bài viết. Cách phân biệt này giúp cho mọi người sử dụng ngôn ngữ (chủ yếu là học sinh) nâng cao ý thức về sự phân biệt hai dạng nói và viết trong việc sử dụng ngôn ngữ và dễ dàng định hướng trong việc sử dụng chúng. Việc giới thiệu một số cách thức nghiên cứu ngôn ngữ nói và viết nhằm nêu ra những phương hướng tìm tòi và những kết quả đã đạt được trong việc nhận biết những khác biệt giữa ngôn ngữ nói và viết, đây có thể là những gợi ý đối với những ai muốn hiểu sâu hơn về vấn đề khá phức tạp này, và cũng có thể là hữu ích đối với những người quan tâm nhiều đến ngôn ngữ như một phương tiện nghề nghiệp (như các nhà văn, nhà giáo, nhà chính trị, nhà ngoại giao,...).

6.2. PHÂN BIỆT THỰC TẾ NGÔN NGỮ NÓI VÀ VIẾT

6.2.1. Phân biệt cụ thể trực quan ngôn ngữ nói và viết

Về mặt cụ thể trực quan, sự phân biệt ngôn ngữ nói và viết có thể xét ở phương diện chất liệu sử dụng, hoàn cảnh sử dụng và các phương tiện bên trong một hệ thống ngôn ngữ cụ thể. Ba mặt của sự phân biệt vừa nêu có tính

chất thực tế, nên không có gì khó hiểu, duy chúng thường không được quan tâm một cách thoả đáng trong giáo dục và sử dụng một ngôn ngữ cụ thể. Có thể tóm tắt những điểm khác biệt về ba phương diện này như trong *Bảng 6.1*.

**BẢNG 6.1. CÁC ĐIỂM KHÁC BIỆT CỤ THỂ TRỰC QUAN
GIỮA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT**

NGÔN NGỮ NÓI	NGÔN NGỮ VIẾT
(i) Về chất liệu sử dụng	
a) Âm thanh của ngôn ngữ, trải ra trong thời gian một hướng và một chiều. Sử dụng ngữ điệu. Có khả năng dùng các phương tiện kèm ngôn ngữ (cử chỉ, điệu bộ, nét mặt).	a) Chữ viết, trải ra trong không gian (phản ánh tính tuyến thời gian của ngữ âm). Có hệ thống dấu câu đặc thù (đối với từng ngôn ngữ).
(ii) Về hoàn cảnh sử dụng	
b) Có tính chất tức thời, không được dàn dựng trước, không có cơ hội gọt giũa, kiểm tra. Có người nghe trực tiếp (mặt đối mặt).	b) Có điều kiện dàn dựng, có cơ hội gọt giũa, kiểm tra. Thường không có người nhận trực tiếp (trừ trường hợp được gọi là “bút đàm”).
(iii) Về phương tiện trong hệ thống tiếng Việt	
c) Về ngữ âm : Sử dụng đúng và tốt hệ thống ngữ âm cụ thể (cố gắng tránh những đặc thù ngữ âm địa phương hẹp, thường được gọi là “ngọng”, khi không cần thiết).	c) Về chữ viết : Viết đúng chuẩn chính tả thống nhất toàn dân (tránh phản ánh đặc thù ngữ âm của địa phương hẹp, nếu không cần thiết). Viết đúng quy cách con chữ, dùng tốt dấu câu. Tuân thủ nghiêm ngặt những quy định hình thức của các văn bản pháp quy.
d) Về từ ngữ : Cho phép sử dụng những từ ngữ riêng của phong cách hội thoại thường gặp (như <i>ngủ xả hơi, tằm một cái dĩa, hay phải biết, đẹp hết sảy, ngay tắp lự,...</i>).	d) Về từ ngữ : Tránh dùng những từ ngữ của riêng phong cách hội thoại, khi không cần thiết. Cần chọn dùng các từ ngữ phù hợp với phong cách chức năng của văn bản được tạo lập (tránh dùng những từ ngữ “lạc” phong cách (hay không đúng ngôn vực – register).

e) Về câu : Thường dùng câu ngắn gọn. Có thể dùng câu tỉnh lược nhiều bộ phận, kể cả việc tỉnh lược đồng thời cả chủ ngữ và vị ngữ. Thường gặp những kiến trúc chuyên dụng trong hội thoại, loại như <i>bạn có biết không..., cậu không thấy à..., tôi ấy à...</i> Nhiều khi cũng dùng từ ngữ lặp thừa trong câu mà không nhằm mục đích diễn đạt sắc thái tu từ.	e) Về câu : Thường dùng câu ghép dài, nhiều bậc. Có thể dùng câu tỉnh lược chủ ngữ hoặc tỉnh lược bổ ngữ. Tránh dùng câu tỉnh lược cùng một lúc cả chủ ngữ và động từ ở vị ngữ. Tránh dùng từ ngữ lặp thừa mà không có tác dụng tu từ đủ rõ.
---	---

6.2.2. Phân biệt khái quát ngôn ngữ nói và viết

Cách phân biệt khái quát hai dạng tồn tại của ngôn ngữ không tính đến các đặc thù của từng ngôn ngữ, và sự chú ý tập trung hơn ở những hiện tượng thuộc ngôn ngữ nói, những điều mà ngôn ngữ viết không thể có được. Sự phân biệt gồm trong năm điểm sau đây (dẫn theo [67]).

Thứ nhất, ngôn ngữ nói được coi là ngôn ngữ không quy thức (informal), được tạo ra trong thời gian hiện đương, theo kiểu ứng khẩu, không có cơ hội để hiệu chỉnh. Chỉ những người nói có kĩ năng cao mới có thể tạo ra được những lời phức tạp trong những điều kiện như vậy. Ngôn ngữ viết cho phép dừng lại để suy nghĩ và để hiệu chỉnh, giúp người viết có thể tạo ra cú pháp phức tạp hơn và chọn từ ngữ một cách rộng rãi hơn.

Thứ hai, lời tự phát dễ bị giới hạn bởi trí nhớ ngắn hạn, và điều khống chế này làm cho việc không điều chỉnh được càng tăng thêm.

Thứ ba, nói nhanh hơn viết nhiều, còn đọc thì nhanh (và có hiệu quả) nhiều hơn nghe. Điều đó có nghĩa là người nghe phải xử lí tức thời một chuỗi lời được tạo ra một cách cấp rập và chóng bị xoá nhoà, việc xử lí này sẽ trở nên dễ dãi hơn nhờ những hình thức cú pháp giản đơn và những từ ngữ giản đơn trong lời người nói. Còn người đọc thì làm việc với văn bản cố định, có thể đọc lướt nhanh qua và có thể đọc lại, có thể xử lí những hình thức cú pháp phức tạp và những từ ngữ mang tính riêng tư, và có thể dùng từ điển nếu cần.

Thứ tư, lời nói tức thời thường được tạo ra bởi những người nói chuyện mặt đối mặt trong một ngữ cảnh cụ thể. Lời nói tức thời có thể kèm theo cử chỉ, ánh mắt, nét mặt, điệu bộ, và tất cả những cái này đều có tác dụng báo tin. Cử chỉ có thể báo được ý nghĩa về thái độ, có thể nhại theo nhịp của phát ngôn của người nói, chẳng hạn như cử chỉ ngửa hai bàn tay và chìa ra trước mặt có thể diễn tả ý “không giải quyết được” một sự việc gì đó ; nhìn chung cách dùng cử chỉ có phản ánh thói quen, nét văn hoá của cộng đồng ngôn ngữ.

Thứ năm, ngôn ngữ nói, nhất là ngôn ngữ nói không quy thức (chẳng hạn như trong hội thoại thường ngày), có được những cách thức nhấn giọng, kéo dài, tạo nhịp, và có được phẩm chất của giọng nói mà người nói có thể khai thác một cách triệt để. Những cách thức này được sử dụng để biểu lộ cảm xúc, để dọa dẫm, để xoa dịu, để tán tỉnh. Chúng được dùng một cách rộng rãi kèm theo lời kể ; tránh được những kiến trúc chuyên dụng để dẫn lời gián tiếp của ngôn ngữ viết, và tránh được những kiểu nói như *thế là cô ta la to lên rằng...*, *lúc đó cô ta nói rằng...*, người nói chỉ cần báo hiệu trong lời kể của mình bằng cách thay đổi sự nhấn giọng, bằng chất giọng thích hợp cũng đã đủ.

6.3. MỘT SỐ NGHIÊN CỨU ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG VIỆC PHÂN BIỆT NGÔN NGỮ NÓI VÀ VIẾT

Sự khác nhau có thực của ngôn ngữ nói và viết làm cho một số nhà nghiên cứu đã phải bận tâm. Đáng chú ý là người ta dễ thừa nhận sự khác nhau đó hơn là chỉ các khác biệt có tính chất quy định. Sau đây là một số trong không ít những cố gắng tìm hiểu sự khác nhau theo hướng vừa nêu. Mỗi một cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề ở đây đều là một sáng kiến, không công trình nghiên cứu nào trùng lặp công trình nào. Điều này cho thấy việc nhận ra đối tượng nghiên cứu trong phạm vi này thật không giản đơn.

6.3.1. Morohovski với ngôn ngữ nói và viết từ phong cách học

Trong *Phong cách học tiếng Anh*, Morohovski 1984, từ quan điểm phong cách học, cho rằng việc tách các kiểu loại chức năng của ngôn ngữ hội thoại ra khỏi các kiểu loại chức năng khác của ngôn ngữ là cơ sở để phân xuất các khuôn hình diễn ngôn và văn bản. Tác giả hiểu những khác biệt giữa diễn ngôn và văn bản là có tính chất nguyên tắc (theo tác giả, diễn ngôn gắn với ngôn ngữ nói, văn bản gắn với ngôn ngữ viết – DQB). Và những khác biệt đó bao gồm trong các điểm sau đây (dẫn theo [38 : 233-234]).

a. Diễn ngôn được thực hiện ở dạng nói và định hướng vào chuẩn của ngôn ngữ hội thoại. Văn bản được thực hiện ở dạng viết và định hướng vào chuẩn của ngôn ngữ sách vở.

b. Diễn ngôn thường có tính chất đối thoại. Văn bản là đơn thoại.

c. Diễn ngôn luôn luôn được dành cho người nhận xác định. Đối với văn bản, yêu cầu này không phải là bắt buộc.

d. Diễn ngôn nhằm vào phản ứng tức thời của người nhận. Đối với văn bản, yêu cầu này không phải là bắt buộc.

e. Diễn ngôn luôn luôn gắn với tình huống giao tiếp cụ thể. Văn bản không gắn với tình huống giao tiếp cụ thể.

f. Khi tạo lập diễn ngôn thì sử dụng được rộng rãi các phương tiện ngữ âm, ngữ điệu và các phương tiện kèm ngôn ngữ, đối với văn bản không thể sử dụng được chúng.

Trong phần dẫn trên, điểm a là điểm đề cập bản chất sự khác biệt giữa ngôn ngữ hội thoại và ngôn ngữ viết, và tác giả vẫn giữ cách hiểu ngôn ngữ hội thoại phân biệt với ngôn ngữ phi hội thoại, chưa nêu ra cách hiểu dạng nói miệng có thể xuất hiện ở những lĩnh vực khác ngoài hội thoại. Và lại, trong điểm này cũng chỉ nêu chung sự định hướng vào chuẩn của ngôn ngữ hội thoại và chuẩn của ngôn ngữ sách vở ở dạng chung nhất, trong khi cái cần là những chỉ dẫn cụ thể.

6.3.2. Halliday với *Ngôn ngữ nói và viết*

Trong *Ngôn ngữ nói và viết* 1989 [24b], Halliday và Hasan đề cập nhiều vấn đề, trong đó có một số điểm đối chiếu nổi trội sau đây (những điểm này bàn ở những mục khác nhau, số thứ tự dưới đây do chúng tôi ghi để tiện theo dõi).

a. Nếu đối chiếu ngôn ngữ viết và nói trong chức năng (nhiệm vụ) diễn đạt kinh nghiệm của con người thì ngôn ngữ viết trình bày các hiện tượng như là các **sản phẩm (products)**, ngôn ngữ nói trình bày các hiện tượng như là các **quá trình (processes)**.

b. Ngôn ngữ nói thiên về phía có mật độ từ vựng (lexical density) thấp hơn ở dạng viết. Mật độ từ vựng được hiểu theo hai khía cạnh :

– Mật độ từ vựng (1) : Số lượng thực từ xét trong tỉ lệ (proportion) với số lượng từ được dùng trong một văn bản (diễn ngôn) cụ thể [24b : 64].

– Mật độ từ vựng (2) : Số lượng thực từ xét theo tỉ số (ratio) đối với số lượng mệnh đề [24b : 67].

Ở cả hai khía cạnh này, mật độ từ vựng của ngôn ngữ nói đều có xu hướng thấp hơn mật độ từ vựng ở dạng viết.

Cụ thể là : Ở khía cạnh thứ nhất, trong sản phẩm ngôn ngữ với một nội dung xác định và có số lượng từ được dùng ngang nhau, thì ở dạng nói số lượng thực từ thấp hơn số lượng thực từ ở dạng viết. Có thể minh hoạ tình hình vừa nói như sau.

Cho :

a là số lượng thực từ trong văn bản thuộc dạng nói,

b là số lượng thực từ trong văn bản thuộc dạng viết,

kết quả khảo sát : $a < b$,

m là tổng số từ được dùng trong mỗi văn bản được xét nêu trên.

Kết quả đối chiếu là :

Ngôn ngữ nói Ngôn ngữ viết

$$\frac{a}{m} < \frac{b}{m}$$

Ở khía cạnh thứ hai, trong văn bản với một nội dung xác định và có số lượng thực từ ngang nhau, thì ở dạng nói các thực từ được phân bố vào một số lượng mệnh đề lớn hơn so với số lượng mệnh đề có mặt ở dạng viết tương ứng. Có thể minh hoạ điều này như sau.

Cho :

a là số lượng thực từ trong mỗi văn bản,

p là số lượng mệnh đề trong văn bản thuộc dạng nói,

q là số lượng mệnh đề trong văn bản thuộc dạng viết,

kết quả khảo sát : $p > q$,

Kết quả đối chiếu là :

Ngôn ngữ nói Ngôn ngữ viết

$$\frac{a}{p} < \frac{a}{q}$$

Như có thể thấy qua hai công thức minh họa, trong cả hai khía cạnh được xét, mật độ từ vựng của các thực từ ở ngôn ngữ nói đều thấp hơn mật độ từ vựng ở dạng viết. Điều này hoàn toàn phù hợp với hiện tượng ngôn ngữ nói gắn liền với tình huống và lời trong ngôn ngữ nói thường là câu ngắn gọn.

c. Ấn độ ngữ pháp có tính đặc trưng đối với ngôn ngữ viết cao hơn so với dạng nói [24b : 95]. Ấn độ ngữ pháp được hiểu như sau : “Những cái mà thường vẫn được trình bày một cách tiêu biểu bằng một động từ, theo hệ thống ngữ pháp tiếng Anh, thì lại được trình bày thay vào đó bằng một danh từ”. Hay nói cách khác : “Ấn độ ngữ pháp là quá trình chuyển di các chức năng của cái thường xuất hiện như những động từ thành những thực thể được trình bày bởi các danh từ” [43].

Theo đó thì “Các hình thức nói miệng có lẽ là gần gũi với cốt lõi hơn : ấn độ ngữ pháp là hiện tượng của ngôn ngữ viết” [24b : 94]. Điều đó có nghĩa là lời nói miệng diễn đạt sát với sự kiện hơn (chẳng hạn hành động thì được diễn đạt bằng động từ !), còn lối chuyển động từ chỉ hành động thành danh từ chỉ hành động là hiện tượng thuộc ngôn ngữ viết nhiều hơn.

Ví dụ so sánh :

Ngôn ngữ nói

*Ông giám đốc thuyết trình xong
thì mọi người vỗ tay.*

Ngôn ngữ viết

*Sau lời thuyết trình của ông giám đốc,
mọi người vỗ tay.*

d. Ngôn ngữ viết rắc rối hơn ngôn ngữ nói trong cách tổ chức tin, do ngôn ngữ viết có mật độ từ vựng (thực từ) cao hơn ngôn ngữ nói. Chi tiết hơn, “kiểu tính rắc rối tiêu biểu đối với ngôn ngữ viết : mật độ từ vựng” [24b : 62]. Mật độ từ vựng đã được xác định trên kia như là tỉ lệ giữa số lượng thực từ với số lượng từ được dùng trong một văn bản. Tỉ lệ này ở văn bản viết cao hơn ở văn bản nói, cho nên cách tổ chức tin (‘cho sẵn’ – ‘mới’) ở văn bản viết cao hơn ở văn bản nói.

Còn “kiểu tính rắc rối tiêu biểu đối với ngôn ngữ nói : “tính rắc rối về ngữ pháp” – cách quan niệm như múa ba lê” [24b : 87], tức là từ cái nọ nhảy sang cái kia, người tiếp nhận không lường trước được (xét về mặt ngữ pháp). Đặc điểm này của văn bản nói không làm tổn hại tính cấu trúc của nó : **“Trên thực tế thì ngôn ngữ nói không kém phần được cấu trúc hoá và được tổ chức cao so với ngôn ngữ viết”** [24b : 79]. Tác giả cho in đậm câu này như một lời nhắc nhở quan trọng, đồng thời giải thích thêm rằng : “Điều

đó không thể khác được, bởi lẽ cả hai đều là những cách diễn đạt của cùng một hệ thống (ngôn ngữ – DQB)”.

e. Cuối cùng phải nhắc đến ba phương diện cho thấy phải hiểu như thế nào về nhận xét chung cho rằng ngôn ngữ nói và viết đều là “sự nói ra cùng những cái như nhau” đã nhắc trên kia.

Bốn điểm khác biệt nêu trên là những khác biệt trong cách sử dụng các phương tiện bên trong hệ thống ngôn ngữ trong việc nói và viết ra cùng những cái như nhau. Ba phương diện sau đây cho thấy những khác biệt không nằm trong bản thân hệ thống ngôn ngữ mà là ở phương tiện diễn đạt của mỗi hệ thống kí hiệu, ở tình huống sử dụng và ở cách tổ chức kinh nghiệm (các ý nghĩa cần diễn đạt).

(i) Ngôn ngữ viết không thu hút được vào trong mình những ý nghĩa tiềm tàng của lời nói miệng, đó là những đóng góp của ngôn điệu và của các phương tiện kèm ngôn ngữ. Còn ngôn ngữ nói thì lại không chỉ ra được đường biên giới của câu và của đoạn văn. Tuy nhiên đó là những khiếm khuyết về kí hiệu, không phải là những hiện tượng đích thực.

(ii) Lời nói miệng và lời viết trên thực tế là được dùng trong những tình huống khác nhau, với những mục đích khác nhau (cũng có khi trùng hợp nhau), như trong một số quy ước xã hội (lời khẩn cầu trong tế lễ thì nói miệng, đơn từ thì phải viết...). Nhưng đó là những chức năng khác nhau dành riêng cho mỗi loại – cho ngôn ngữ viết hoặc cho ngôn ngữ nói.

(iii) Lời nói miệng và lời viết đều ép kinh nghiệm (sự hiểu biết chung của mỗi người) phải theo những mạng lưới (tổ chức) khác nhau. Viết thì tạo ra thế giới của các vật (sản phẩm). Nói miệng thì tạo ra thế giới của biến cố (của cái diễn ra, hay quá trình). Trong hai cái đó có cái nào là “chính”, là “gắn với hiện thực hơn” không ? Nếu có thì cái đó là cái nào ? Tác giả thừa nhận rằng “Đó không phải là vấn đề dễ giải đáp” và ông không giải quyết ở đây.

Với những khác biệt trong cách dùng các phương tiện của hệ thống ngôn ngữ (bốn điểm trước) và những khác biệt trong việc sử dụng ngôn ngữ (ba điểm nêu sau), điều tác giả muốn nói là chúng không làm tổn hại đến ý chung là nói và viết đều là sự nói ra cùng những cái như nhau, bởi vì “Cả hai đều là **ngôn ngữ** ; và **ngôn ngữ là quan trọng hơn những cái khác**. Là một sai lầm nếu bị ám ảnh một cách thái quá bởi vật liệu truyền tải”

(“The two are both **language** ; and **language is more important than either**. It is a mistake to become too much obsessed with the medium¹.” [24b : 92])

Ngoài ra, Halliday còn nêu nhận định về thái độ của con người đối với quá trình diễn biến của sự khác nhau giữa ngôn ngữ nói và viết. Trong nền văn hoá thành văn, con người không lấy ngôn ngữ nói làm trọng. Bởi vì dạng viết không chỉ được dùng với những chức năng có thanh thế trong xã hội, mà còn chỉ những văn bản viết mới được đánh giá cao. Ghi lại dưới hình thức viết thay chỗ cho những điều phải nhớ qua lời nói miệng, lời chữ như là những nơi kí thác sự khôn ngoan của tập thể và nghệ thuật ngôn từ.

Mặt khác, chỉ khi ngôn ngữ viết ra đời mới có ngôn ngữ học, như ngữ pháp chỉ bắt đầu bằng ngôn ngữ viết. ‘Ngữ pháp truyền thống’ được dùng làm ‘ngữ pháp trong nhà trường’ trước đây vốn là thứ lí thuyết về ngôn ngữ viết.

Ngôn ngữ học hiện đại đang cố tạo lại thế cân bằng bằng cách chú ý đến ngôn ngữ nói như là chú ý đến ngôn ngữ viết ; vì ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết có quan hệ với nhau. Trong xã hội có chữ viết, các chức năng của ngôn ngữ được chia sẻ giữa nói và viết ; tất nhiên là có những chỗ trùng lặp, nhưng nhìn chung thì ‘thế mạnh’ của mỗi dạng được **phân bố khác nhau** trong những lĩnh vực đời sống khác nhau, mỗi dạng có vai trò riêng của nó. Còn trong xã hội chưa có chữ viết thì ngôn ngữ nói thực hiện tất cả các chức năng thích hợp với ngôn ngữ.

6.3.3. D. Biber với ba chiều đo đối nhau

D. Biber 1991 [6b : 73-96] đã khảo sát tài liệu đọc của học sinh trường phổ thông thuộc nhiều cấp ở Hoa Kỳ, bao gồm sách bài học khoa học, các tập văn tuyển, truyện, truyện tranh, và đối chiếu các văn bản dành cho trẻ em đó với các thể loại văn viết và văn nói bằng tiếng Anh của người lớn. Biber sử dụng cách phân tích đa chiều nhiều hiện tượng ngôn ngữ và kiểu loại văn bản, và ông đã tổng kết được một số điểm khác biệt giữa các sản phẩm ngôn ngữ nói miệng với các sản phẩm ngôn ngữ viết.

¹ Từ *medium* ở đây được dịch là ‘vật liệu truyền tải’ (cũng có thể dịch là ‘môi trường’, nhưng phải liên hệ xa hơn). Từ này về sau cũng gặp ở Lyons 1995 [36c] khi ông nói rằng âm thanh và chữ viết chỉ là ‘medium’ (‘vật liệu truyền tải’) dùng để diễn đạt ‘kí hiệu’ (‘inscription’) của diễn ngôn trong ý-sản phẩm (xem *Chương 5*, mục 5.1.3. *Diễn ngôn / văn bản và quá trình / sản phẩm*, điểm (20)).

Từ công trình nghiên cứu đồ sộ của mình, Biber đã đưa ra ba đôi đặc trưng khái quát nhất đối nhau thuộc ba chiều đo khác nhau, giữa sản phẩm ngôn ngữ nói với sản phẩm ngôn ngữ viết mà ông gọi vắn tắt là A. *Chiều đo (tính) hàm súc (Involvement Dimension)*, B. *Chiều đo (tính) gọt giũa (Elaboration Dimension)*, C. *Chiều đo phong cách trừu tượng (Abstract Style Dimension)*.

Sản phẩm ngôn ngữ viết		Sản phẩm ngôn ngữ nói
– Kiểu sản phẩm hàm súc	<i>đối</i>	Kiểu sản phẩm đưa tin
– Được gọt giũa	<i>đối</i>	Kiểu quy chiếu lệ thuộc tình huống
– Phong cách trừu tượng	<i>đối</i>	Phong cách không trừu tượng

Chiều đo hàm súc (A) được giải thích là chiều đo phản ánh các mức khác nhau trong mật độ tin và nội dung chính xác của tin (ở sản phẩm ngôn ngữ viết), trái với nội dung có tính xúc động, tính tương tác và được phổ thông hoá (ở sản phẩm ngôn ngữ nói miệng). Chẳng hạn có thể so sánh nội dung ngắn gọn, chính xác của một bản tin thời tiết phát trên các phương tiện truyền thông đại chúng với cách một người nào đó nói về nó cho người khác biết.

Chiều đo gọt giũa (B) phân biệt trường hợp có những phương tiện ngôn ngữ giúp nhận diện tường minh và miêu tả cụ thể đối với các sự vật, hiện tượng được nói đến (vật chiếu) trong văn bản, làm cho chúng giảm bớt đi tính lệ thuộc vào tình huống ngoài văn bản, người đọc có thể hình dung ra chúng một cách rõ hơn (ở sản phẩm ngôn ngữ viết), trái với cách quy chiếu ra bên ngoài để chỉ vị trí và thời gian, kích thước, màu sắc v.v... nằm ngoài sản phẩm ngôn ngữ (ở sản phẩm nói miệng; ví dụ dùng tay, hất hàm chỉ vị trí, nhìn vào đồng hồ để ngụ ý về thời gian v.v...). Như vậy là chiều đo B phân biệt giữa sự quy chiếu tường minh cao, không lệ thuộc vào ngữ cảnh ở ngôn ngữ viết, trái với sự quy chiếu không được nêu cụ thể, lệ thuộc vào tình huống ở ngôn ngữ nói.

Chiều đo phong cách trừu tượng (C) được hiểu là trong các mệnh đề thường giảm bớt sự nhấn mạnh vào chủ thể tạo hành động, đem lại cho khách thể vai trò nổi trội (trong tiếng Việt điều này có thể thực hiện được bằng kiểu câu vắng chủ ngữ, bằng kiểu câu bị động v.v..., như một nhãn thuốc ho có ghi *Chỉ định: Trị các chứng ho gió, ho khan, ho lâu ngày...*). Phong cách trừu tượng thường gặp trong các tài liệu có nội dung khoa học, kĩ thuật... và được Biber gọi là *phong cách trừu tượng*. Còn trong sản phẩm

ngôn ngữ nói thì thường dùng hơn cách diễn đạt có chủ thể tạo hành động tường minh hoặc quy chiếu đủ rõ lệ thuộc vào tình huống như (như : *Thuốc này người ta dùng trị các chứng ho gió, ho khan, ho lâu ngày,...*).

Công sức làm việc và kết quả thu lượm được ở đây của Biber đã được R. Horowitz 1991 nêu lên trong nhận xét cho rằng sự phân tích nhiều chiều của Biber là có tính đến tính biến động của các chức năng giao tiếp cũng như các nhân tố của tình huống, những cái mà các thủ tục dạy đọc truyền thống không tính đến [28].

6.3.4. W. Chafe với chủ ngữ ngữ pháp

Cũng năm 1991 và trên cùng tạp chí TEXT, W. Chafe [9b : 45-72], một nhà ngôn ngữ học đã nhiều năm tìm hiểu về ngôn ngữ nói, lại có dịp quay về với ngôn ngữ viết, và ông đã đưa ra cách nghiên cứu của riêng mình nhằm tìm hiểu sự khác biệt giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Dữ liệu hội thoại của ông gồm có ba trích đoạn ngôn ngữ nói có độ dài gần bằng nhau (mỗi trích đoạn khoảng một ngàn từ) rút từ những cuộc hội thoại rất dài. Các đoạn ngôn ngữ viết cũng là ba trích đoạn có độ dài gần bằng nhau (cũng khoảng một ngàn từ ở mỗi trích đoạn) lấy ở truyện ngắn của Hemingway (*Big Two – Hearted River*) của Hawthorne (*House of the Seven Gables*) và của một bài phóng sự đăng trong tạp chí *Time* (về chuyến bay đi Moskva của Mathias Rust 1987). Dữ liệu viết được cố ý lựa chọn theo phong cách viết khác nhau rõ rệt : một phong cách có ảnh hưởng lớn của văn học thế kỉ XX, một phong cách tiêu biểu của văn học Hoa Kỳ giữa thế kỉ XIX, và một phong cách của một tạp chí thông tin được đọc rộng rãi.

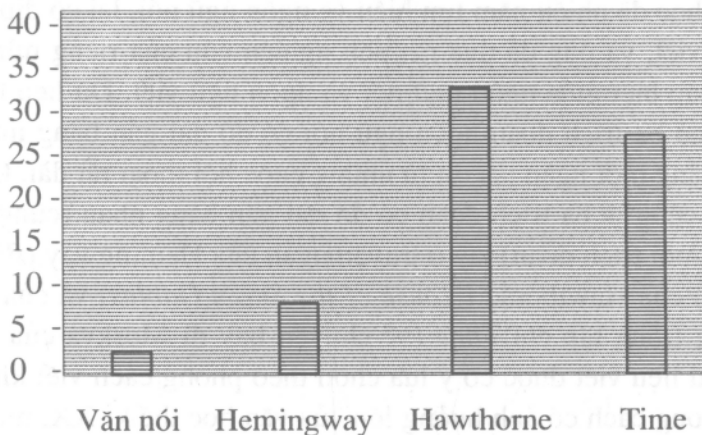
Luận điểm cơ bản ở đây của Chafe là : “Những vật chiếu được ngôn từ hoá với tư cách chủ ngữ (ngữ pháp – DQB) có những thuộc tính khác nhau giúp có thể phân biệt các chủ ngữ của ngôn ngữ nói với các chủ ngữ của ngôn ngữ viết, cũng như phân biệt chủ ngữ của các phong cách khác nhau của văn viết” [9b : 50]. Trong đó, “các vật chiếu được ngôn từ hoá với tư cách chủ ngữ”, là những vật thể được dùng từ ngữ để gọi tên và được đưa vào vị trí chủ ngữ ngữ pháp của câu đơn hay của mệnh đề (hay cú).

Đối tượng khảo sát trực tiếp là những vật chiếu dùng làm chủ ngữ ngữ pháp mang tin (tức là có nội dung mới mẻ trong văn bản), qua đó mà tìm hiểu cách người nói và người viết sử dụng chúng [9b : 45]. Về phương diện này, tác giả phân biệt các vật chiếu ở vào ba trạng thái tích cực khác

nhau : trạng thái tích cực, trạng thái nửa tích cực và trạng thái không tích cực. Vật chiếu trong diễn ngôn có thể thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác ở từng điểm của diễn ngôn. Vật chiếu ở trạng thái tích cực là vật chiếu đã biết, không mang tin mới, bởi lẽ được nhắc đi nhắc lại ở vị trí gần nhau (kiểu trí nhớ ngắn hạn). Vật chiếu ở trạng thái không tích cực mang tin mới, vì chỉ xuất hiện một lần (thuộc kiểu phải nhớ lâu – trí nhớ dài hạn).

Với những hiểu biết sơ bộ như vậy, để cho ngắn gọn, có thể tiếp cận với kết quả đối chiếu theo tỉ lệ về các chủ ngữ ngữ pháp mang tin mới trong các đoạn trích dẫn được tác giả đưa ra trong *Bảng 6.3* (dẫn theo [9b : 50]).

BẢNG 6.3. SO SÁNH TỈ LỆ PHẦN TRĂM CÁC CHỦ THỂ MANG TIN MỚI



Bảng trên cho thấy rằng trong ngôn ngữ hội thoại tỉ lệ của các chủ ngữ diễn đạt tin mới là cực thấp. Ở đó ưu thế thuộc về các chủ ngữ mang tin đã cho : 81% chủ ngữ trong các đoạn trích thuộc loại này, 16% thuộc loại trung bình (còn tiếp cận được, không mới hoàn toàn, cũng không quá quen thuộc), chỉ 3% là có mang tin mới. Và qua bảng này cũng thấy được tất cả ba đoạn trích ngôn ngữ viết đều có tỉ lệ chủ ngữ cao hơn rõ rệt so với ngôn ngữ hội thoại.

Nhận xét về công trình nghiên cứu của Chafe, Horowitz viết : “Công trình nghiên cứu này rọi thêm ánh sáng vào việc tại sao người đọc phải dụng công khó nhọc hơn khi đọc những văn bản giải thích” [28].

*

Những cách làm việc được giới thiệu trên đây, như có thể thấy, thật là kì công. Chúng không theo một chuẩn chung nào, mỗi cách là một sáng kiến riêng, xuất phát từ một góc nhìn riêng qua cảm nhận tinh tế ban đầu và qua công sức làm việc thực tế vất vả của mỗi nhà nghiên cứu trong ý tưởng chung là tìm kiếm sự khác biệt giữa ngôn ngữ nói và viết. Chúng không hề nói lên được toàn cục, cũng không hề có tư cách đại diện cho những cách tìm kiếm nào khác trong lĩnh vực này. Tuy nhiên chúng cho thấy tính đa dạng trong sự khác nhau giữa ngôn ngữ nói và viết, và cũng cho biết tầm quan trọng của việc tìm tòi những khác biệt đó : không phải vô cớ mà người ta phải nhọc công săn lùng những khác biệt đó ráo riết đến như vậy trong vài mươi năm trở lại đây.

Cuối cùng, cần lưu ý thêm rằng những cách thức cũng như những kết quả đã cho ở mỗi tác giả đều có căn cứ là những ngôn ngữ cụ thể. Điều này nhắc nhở việc vận dụng cũng như tìm tòi trong lĩnh vực này ở tiếng Việt phải chú ý đến đặc thù của tiếng Việt.

6.4. TÍNH KHÔNG NGANG BẰNG VÀ KHÔNG ỔN ĐỊNH TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ NÓI VÀ VIẾT

Cuối cùng cần nói thêm về mức độ khác biệt giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong những ngôn ngữ khác nhau. Sự phân biệt ngôn ngữ nói và viết được xem xét trên hai phương diện :

- Những khác biệt có tính chất nguyên tắc như trong các công trình của các nhà nghiên cứu cụ thể nêu trên. Ở phương diện này, sự khác biệt giữa các ngôn ngữ là không lớn, chủ yếu do khác biệt về văn hoá dân tộc và địa lí.

- Những khác biệt cụ thể gắn với những cách dùng cụ thể của từng ngôn ngữ. Trên phương diện này có những hiện tượng cho thấy những khác biệt cụ thể trong các ngôn ngữ cụ thể có thể khác nhau, và ngay trong một ngôn ngữ cũng có những biến động khá rõ.

Những khác biệt cụ thể có thể không ngang bằng nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Tồn tại những ngôn ngữ trong đó sự khác biệt này lớn hơn hoặc có những quy định nghiêm ngặt hơn, còn ở những ngôn ngữ khác thì sự khác biệt nhỏ hơn, tính quy định về hình thức thấp hơn, ít ra là ở cái thời kì ngôn ngữ nói và viết xa nhau nhất. Ví dụ về sự khác biệt lớn giữa ngôn ngữ

nói và viết là hiện tượng trong tiếng Đức ở các câu mở đầu văn bản viết thường có thời hoàn thành (*perfect*), ở cuối câu bên trong văn bản có thời quá khứ (*preterit*) (Harweg, 1988 – dẫn theo Dressler [15a : 127]). Trong tiếng Pháp có thời không hoàn thành đóng văn bản (*imparfait de clôture*) khác với thời không hoàn thành mở văn bản (*imparfait d'ouverture*) ở các văn bản viết (H. Weinrich, 1964 – dẫn theo Dressler [15a : 127]).

Chữ viết trong tiếng Việt có những biến đổi lớn. Tiếng Việt ngày trước dùng kiểu chữ Hán, rồi chữ Nôm, nhìn chung là không có dấu câu, tình hình này giúp giải thích được tại sao người xưa viết văn bản cứ phải đếm chữ và người học phải học thuộc lòng cả chỗ ngắt, chỗ dừng ; thế mà vẫn “tam sao thất bản”. Tiếng Việt ngày nay dùng con chữ Latin với hệ thống dấu câu khá đa dạng, không đòi hỏi người tạo văn bản phải chỉ dẫn về cách đọc văn bản. Hơn nữa, chữ Việt hiện nay trên các phương tiện liên lạc đại chúng như điện thoại di động, internet cũng đang chịu những áp lực của những biến động đáng kể của những cách viết xa với những quy định chung đang tồn tại.

Nhìn lại, ngôn ngữ luôn luôn biến đổi, các phương tiện truyền tải nó là âm thanh và chữ viết cũng biến đổi theo, nhưng không biến đổi theo kiểu cân xứng với nhau. Mỗi giai đoạn biến đổi của xã hội, giữa ngôn ngữ nói và viết đạt đến một sự cân bằng nhất thời do nhiệm vụ được đặt ra đối với chúng. Xã hội tiến lên, ngôn ngữ biến đổi, giữa nói và viết lại có sự xê dịch để tạo nên thế cân bằng mới. Như vậy chỉ có thể nói đến “cái bất biến” trong sự biến động tất yếu đó. Cái bất biến trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ nói và viết là : ở đâu tồn tại dạng viết bên cạnh dạng nói thì ở đó hai dạng này vẫn còn có sự khác biệt nhau, dù nhiều hay ít, vì tự dạng nói và dạng viết, mỗi bên, vẫn có khả năng tạo ra những ý nghĩa khác biệt của cùng một hệ thống ngôn ngữ (Halliday), chúng khác nhau do cần lựa chọn chất liệu thích hợp với ngữ cảnh dùng ngôn ngữ, và cũng khác nhau trong các chức năng cụ thể (các lĩnh vực hoạt động khác nhau của một xã hội phát triển). Cho nên, việc nhận biết sự khác biệt giữa hai dạng tồn tại này của ngôn ngữ vẫn là điều cần thiết. Riêng với tiếng Việt, một ngôn ngữ không có hiện tượng biến hình từ, dễ gây lầm lẫn trong khả năng kết hợp của các yếu tố ngôn ngữ, sự phân biệt nói và viết còn có giá trị riêng.

Chương 7

MẠNG MẠCH

7.1. Mạng mạch trong nghiên cứu văn bản/điển ngôn

7.2. Mạng mạch trong lí thuyết chức năng-hệ thống của Halliday

7.1. MẠNG MẠCH TRONG NGHIÊN CỨU VĂN BẢN / DIỄN NGÔN

“Cái gì làm cho một văn bản là một văn bản ?” là sự quan tâm đầu tiên của tất cả những ai nghiên cứu văn bản (diễn ngôn) như một đối tượng của ngôn ngữ học. Cái đối tượng được quan tâm ở đây không phải là một chuỗi câu vô tổ chức, không làm thành văn bản. Điều nhà nghiên cứu muốn khám phá là cái vốn là văn bản đó do cái gì quyết định “tư cách văn bản cho nó”, và hệ quả là nếu không có cái làm nên tư cách văn bản đó thì một chuỗi câu không thể là một văn bản được. Và lại, trở ngại lớn hơn nữa là trên thực tế tồn tại những chuỗi câu chưa được tổ chức tốt, hoặc không được tổ chức tốt, mà vẫn có thể gọi là văn bản. Như vậy là có cái là văn bản tốt và có cái là văn bản chưa tốt, phân biệt với cái không phải là văn bản, hay phi văn bản (non-text). Như vậy là không thể trả lời bằng có / không đối với ‘cái làm cho văn bản là một văn bản’.

Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ học văn bản, trong phạm vi tài liệu chúng tôi bao quát được, có hai thuật ngữ được đề nghị dùng cho cái làm nên “tư cách văn bản”, đó là **mạng mạch (texture)**¹ và **tính văn bản (textuality)**.

¹ Từ năm 2000 trở về trước, thuật ngữ *texture* được chúng tôi dịch là ‘chất văn bản’ trong cách hiểu gần với và phân biệt với *textuality* (‘tính văn bản’), nay điều chỉnh lại bằng tên dịch ‘mạng mạch’ cho sát hợp hơn.

Khi bàn đến từ ‘văn bản’ trong ngôn ngữ châu Âu (Anh : ‘text’, Pháp : ‘texte’), một số nhà nghiên cứu đã nhắc đến phương diện từ nguyên của nó. Chẳng hạn trong tiếng Anh và tiếng Pháp, ‘văn bản’ có cùng gốc từ với ‘textile’, từ này bắt nguồn từ từ Latinh ‘textilis’ với nghĩa là “vải dệt”. Với cách hiểu đó, xét theo thời gian, có thể nhắc đến các nhà nghiên cứu sau đây.

(1) Người dùng từ ‘mạng mạch’ trong nghĩa vừa nêu sớm nhất là Hausenblas 1966 [26] trong bài “Bàn về đặc trưng và sự phân loại các diễn ngôn”. Tác giả dùng thuật ngữ này để chỉ đặc trưng về cấu trúc của diễn ngôn :

“Trong khi cấu trúc của ngôn ngữ được đặc trưng bằng sự có mặt của các mối quan hệ đối vị (quan hệ dọc – DQB) và tiếp đoạn (quan hệ ngang – DQB) đa chiều giữa các phương tiện ngôn ngữ, thì cấu trúc của diễn ngôn (có thể nói là mạng mạch của nó) lại được đặc trưng chủ yếu bằng *tính nối tiếp* trong việc sử dụng các phương tiện.” [26 : 60].

Hơn nữa, bên trong bản thân diễn ngôn, Hausenblas còn lưu ý rằng cần phải tách ra một khái niệm có tính chất chuyên môn khác, đó là khái niệm ‘văn bản’ :

“Khái niệm này biểu thị hai thứ : thứ nhất, theo cách thông dụng, nó là cái ghi lại lời nói miệng bằng chữ viết, và thứ hai, theo cách hiểu rộng hơn, nó là sự hợp nhất các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng trong lời nói, sự hợp nhất này được bảo đảm nhờ các phương tiện nối tiếp theo nhau và nhờ mối quan hệ của chúng với một ý tổng thể (đối lập với các mối quan hệ giữa các phương tiện bên trong hệ thống ngôn ngữ)” [26 : 64].

Và sau khi đã phân biệt hai cách hiểu ‘văn bản’ như vậy ông quyết định :

“Tôi mạnh dạn dùng thuật ngữ ‘văn bản’ trong nghĩa thứ hai của các nghĩa đã nêu, với ngụ ý nói về cái hiện tượng được khám phá khi phân tích ‘mạng mạch’ của các diễn ngôn thuộc một kiểu nào đó” [26 : 64].

Chỉ cần nối kết (một cách có cơ sở) phân câu “cấu trúc của diễn ngôn (có thể nói là mạng mạch của nó) lại được đặc trưng chủ yếu bằng *tính nối tiếp* trong việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ” và phân câu “cái hiện tượng được khám phá khi phân tích mạng mạch (texture) của diễn ngôn thuộc một kiểu nào đó” trên đây của Hausenblas, thì có thể nhận ra thuật ngữ ‘mạng mạch’ của tác giả này có phần gần với thể loại (hiểu rộng) của văn bản. Thuật ngữ ‘văn bản’ trong nghĩa thứ hai của Hausenblas trùng với ‘diễn ngôn’ ở nhiều nhà nghiên cứu khác.

Nếu liên hệ cách hiểu thuật ngữ ‘văn bản’ trong hai nghĩa ở Hausenblas với các ý tưởng sau đây trong lý thuyết của Halliday, có thể thấy rằng phần ‘liên kết’ của Halliday (và Hasan) nằm trong ‘văn bản’ thuộc nghĩa thứ nhất, tức là thuộc về “các phương tiện bên trong hệ thống ngôn ngữ”; còn ‘cấu trúc diễn ngôn’ (‘discourse structure’) của Halliday gặp nhau với ‘cấu trúc diễn ngôn’ của Hausenblas trong nghĩa thứ hai của ‘văn bản’ ở “cái hiện tượng được khám phá khi phân tích mạng mạch (texture) của diễn ngôn thuộc một kiểu nào đó”. Và “diễn ngôn thuộc một kiểu nào đó” là ngụ ý về các thể loại của văn bản. Trong sự gặp gỡ này, công lao lớn của Halliday là tách ra được bên trong mạng mạch nói chung phần ‘liên kết’ (‘cohesion’, xem *Chương 9 : Liên kết trong tiếng Việt*) và đã nêu được khá cụ thể tính nối tiếp trong việc sử dụng các phương tiện trong cái được ông gọi là ‘cấu trúc văn bản nội tại của câu’ bên trong mạng mạch nói chung (x. điểm 7.2.2. *Giải thuyết mạng mạch* bên dưới). Diễn ngôn trong quan hệ với các thể loại văn bản được Halliday xem xét bằng thuật ngữ ‘ngôn vực’ (‘register’, xem điểm 7.2.2.4. *Ngôn vực* bên dưới) với các khái niệm ‘trường’ (‘field’), ‘thức’ (‘mode’), ‘không khí chung’ (‘tenor’) (xem điểm 7.2.2.3. *Từ ‘ngữ cảnh’ đến ‘cấu trúc diễn ngôn’* bên dưới).

(2) Người hiểu ‘văn bản’ trực tiếp trong nghĩa “tấm vải” là Barthes 1973 trong bài “Phân tích văn bản (đối với) một thần thoại của Edgar Poe” [3b]. Tác giả viết : “Phân tích văn bản đòi hỏi... khai thác văn bản như là một mảnh vải... như là một một dải bên của những giọng khác nhau, của những mã phức hợp cùng một lúc đan quyện vào nhau và cũng chưa hoàn tất” (L’analyse textuelle demande... de se représenter le texte comme un tissu... comme une tresse de voix différentes, de codes multiples à la fois entrelacés et inachevés – dẫn theo [32 : 122]).

(3) Halliday và Hasan 1976 [24a] là những nhà nghiên cứu bàn về thuật ngữ mạng mạch sâu hơn và với nội dung cụ thể hơn, so với hai nhà nghiên cứu nói trên. Ý tưởng về mạng mạch của hai nhà nghiên cứu này bao gồm hai phương diện nội tại và ngoại tại, và được trình bày thông qua một hệ thống khái niệm với các chi tiết cụ thể, đòi hỏi được xem xét riêng (xem mục 7.2. *Mạng mạch trong lý thuyết chức năng-hệ thống của Halliday* bên dưới).

(4) Người thứ tư cũng mong muốn khám phá ‘bí mật’ của cái làm thành một văn bản là De Beaugrande 1990, và tác giả này không dùng thuật ngữ

mạng mạch (texture) mà dùng ‘văn bản tính’ (‘textuality’)¹. Như đã biết (xem *Chương 3 : Phân tích diễn ngôn*, mục 3.1. *Quá trình hình thành và phát triển của phân tích diễn ngôn*), giai đoạn thứ hai (từ khoảng 1979 trở đi) trong quá trình phát triển của ngôn ngữ học văn bản là giai đoạn mà các nhà nghiên cứu nhận ra rằng không thể nghiên cứu văn bản theo kiểu nghiên cứu câu, vì văn bản là một đơn vị khác hẳn đơn vị câu. Chính vào thời kì đầu của giai đoạn thứ hai này có một sự ‘khủng hoảng’ về tên gọi : dùng tên gọi gì để thay cho những tên gọi ‘cú pháp văn bản’, ‘ngữ pháp văn bản’ không thoả đáng của giai đoạn thứ nhất ? Lúc bấy giờ tên gọi ‘phân tích diễn ngôn’ do Harris đề xướng từ giữa thế kỉ trước đang được một số nhà nghiên cứu sử dụng, nhưng nhiều nhà nghiên cứu văn bản không hài lòng với cái tên gọi có phần “phiến diện” đó (chỉ có ‘phân tích’ thôi, không nghiên cứu các mặt khác của diễn ngôn).

Trong tình hình đó, De Beaugrande viết :

“Nếu tôi được chọn một tên gọi cho giai đoạn sau ‘ngữ pháp văn bản’ thì tôi thích ‘ngôn ngữ học văn bản tính’, có thể đây là một thuật ngữ vụng về, nhưng nó giúp ích cho việc thấu hiểu cái cốt lõi mới mẻ chủ yếu bên trong : cái làm cho một văn bản trở thành một văn bản không phải là ‘tính ngữ pháp’ của nó mà là tính văn bản của nó” (“If I had to pick a label for the stage after ‘text grammar’, I would favor ‘textuality linguistics’, a clumsy term perhaps, but helpful in bringing out the major new insight : what makes a text a text is not its ‘grammaticality’ but its textuality.” [4 : 11])

Thuật ngữ ‘văn bản tính’ cũng được Hasan dùng từ 1968, khi bà nói về ‘những phương diện ngoại tại của tính văn bản’ (‘external aspects of textuality’ – dẫn theo [60b : 96])

Tên gọi ‘văn bản tính’ hầu như không nhận được sự phản hồi tích cực trong giới nghiên cứu. Còn tên gọi ‘mạng mạch’ càng về sau càng được nhiều người ủng hộ, có lẽ bởi ý nghĩa từ nguyên ‘vải dệt’ của nó thích hợp ở mức tối đa với cái bản chất phức tạp mà có tổ chức về nhiều phương diện

¹ Thuật ngữ ‘văn bản tính’ được dùng trong ngôn ngữ học văn bản và phân tích diễn ngôn dưới nhiều đề mục, như *tính mạch lạc*, *tính liên kết*, ngoài ra còn có trong tính khả nhận, tính thông tin, tính chủ ý, tính liên văn bản, tính tình huống. Ở đây nó chỉ được bàn đến như là một trong những đặc trưng của văn bản.

làm nên cái gọi là văn bản (diễn ngôn). Vấn đề còn lại đối với công tác nghiên cứu là nếu chấp nhận tên gọi mạng mạch thì phải làm rõ mối quan hệ của thuật ngữ này với hai thuật ngữ quen thuộc là ‘liên kết’ và ‘mạch lạc’. Cách hiểu mạng mạch được nhiều người sử dụng cho đến nay, nhất là trong phân tích diễn ngôn, là cách giải thuyết theo lí thuyết chức năng-hệ thống của Halliday.

7.2. MẠNG MẠCH TRONG LÍ THUYẾT CHỨC NĂNG-HỆ THỐNG CỦA HALLIDAY

7.2.1. Phạm vi nghiên cứu mạng mạch

7.2.1.1. Văn bản và mạng mạch

Trong khi không ít người còn mãi mót xem xét văn bản theo đường lối của việc nghiên cứu câu từ quan điểm cấu trúc, Halliday và Hasan (1976) là những người trong số những người tự thưở ấy đã hiểu thực chất của văn bản khác với thực chất của câu :

“Một văn bản không phải là một cái gì giống như một câu, chỉ có điều là lớn hơn ; nó là cái gì đó khác với câu về mặt chủng loại.” (A text is not something that is like a sentence, only bigger ; it is something that differs from a sentence in kind.” [24 : 2].

Họ cho thấy rằng chỗ mà văn bản có thể liên hệ với câu (hay cú) là cách chúng được HIỆN THỰC HOÁ (REALIZATION), chứ không phải ở kích cỡ : văn bản chỉ giống câu ở chỗ nó được ghi vào, được kí mã vào một hệ thống biểu trưng nào đó, một thứ ngôn ngữ nào đó, những hệ thống kí hiệu nào đó của một ngôn ngữ (như hệ âm thanh, hay chữ viết). Và cái mà văn bản trực tiếp kí mã vào chính là câu (cũng giống như câu được kí mã vào từ – từ âm thanh và từ chữ viết). Ngoài ra, một câu khác với một văn bản về chủng loại.

“Một văn bản tốt nhất là được xem như một đơn vị của NGHĨA : một đơn vị không phải của hình thức mà là của ý nghĩa. Cho nên nó được liên hệ với một cú hay câu không phải bằng kích cỡ mà là bằng sự HIỆN THỰC HOÁ, bằng việc mã hoá một hệ thống biểu trưng này vào một hệ thống khác. Một văn bản không phải GỒM TỪ các câu ; nó được HIỆN THỰC HOÁ BỞI, hoặc được mã hoá vào các câu. Nếu chúng ta hiểu nó theo cách như vậy, chúng ta sẽ khỏi kì vọng vào việc tìm ra đúng cái

kiểu tích hợp CẤU TRÚC TÍNH giữa các bộ phận của một văn bản như chúng ta tìm giữa các bộ phận của một câu hay cú. Cái đơn vị của một văn bản là một đơn vị thuộc loại khác hẳn.” (“A text is best regarded as a SEMANTIC unit : a unit not of form but of meaning. Thus it is related to a clause or sentence not by size but by realization, the coding of one symbolic system in another. A text does not CONSIST OF sentences : it is REALIZED BY, or encoded in, sentences. If we understand it in this way, we shall not expect to find the same kind of STRUCTURAL integration among the parts of a text as we find among the parts of a sentence or clause. The unity of a text is a unity of a different kind.” [24a : 2]).

Từ cách diễn giải của hai nhà nghiên cứu trên, theo chúng tôi, nếu chỉ xét theo hai thuật ngữ ‘cấu trúc’ (hình thức kết hợp) và ‘nghĩa’ thì có thể nói vắn tắt như sau : **một câu là một đơn vị cấu trúc mang nghĩa, một văn bản là một đơn vị nghĩa có cấu trúc.**

Cái làm cho văn bản là một văn bản chính là ‘mạng mạch’¹, khái niệm trung tâm đặc trưng cho văn bản trong lí thuyết của họ, nhưng nó không được đưa ra theo cách định nghĩa khái niệm, mà được đưa ra theo lối xác nhận tác dụng, giá trị của nó : “Khái niệm mạng mạch là khái niệm thích hợp một cách toàn vẹn cho việc diễn đạt cái thuộc tính của cái ‘là một văn bản’” (“The concept of texture is entirely appropriate to express the property of ‘being a text’.” [24a : 2]). Mạng mạch làm cho văn bản phân biệt được với cái không phải là văn bản, vì mạng mạch hành chức như một đơn vị có liên quan đến môi trường của nó (cùng trang). Cho nên muốn hiểu mạng mạch thì vừa phải quan tâm đầy đủ đến cả những cái có mặt bên trong văn bản, vừa không được bỏ qua những cái nằm ngoài văn bản mà liên hệ đến văn bản. Khó khăn lớn nhất về mặt lí thuyết là phải chỉ ra những “cái nằm ngoài văn bản mà liên hệ đến văn bản” đó một cách xác định và gán cho mỗi cái một tên gọi (thuật ngữ) khả dĩ dùng có hiệu quả khi thao tác với các văn bản cụ thể. Có lẽ một trong những đóng góp đáng kể trong việc nghiên cứu văn bản (diễn ngôn) của Halliday và các cộng sự là ở đây.

¹ Như đã thấy, việc hiểu một văn bản như một mảnh ‘vải dệt’ (‘mạng mạch’) là ý tưởng của một số nhà nghiên cứu, nhưng việc khám phá các phương diện lí thuyết cụ thể về mạng mạch của văn bản thì tập trung ở nhóm nghiên cứu với người giữ vai trò quyết định là Halliday (gồm có Halliday, Hasan, và những người đóng góp xa hơn là McIntosh, Strevens – sau này để cho gọn, chúng tôi chỉ dùng tên của Halliday đại diện cho cả nhóm).

Theo Halliday và Hasan, mạng mạch gồm có ba hợp phần¹ là (i) cấu trúc văn bản nội tại của câu, (ii) liên kết, và (iii) cấu trúc diễn ngôn.

– Cấu trúc văn bản nội tại của câu là cách tổ chức trong phạm vi của câu khi câu hoạt động trong văn bản hoặc trong tình huống cụ thể (không phải câu cô lập hoặc tách rời tình huống). Cấu trúc văn bản nội tại của câu thể hiện trong cấu trúc đề-thuyết và cấu trúc tin (‘cái cho sẵn’ – ‘cái mới’).

– Liên kết là hợp phần diễn đạt quan hệ nghĩa giữa câu với câu theo những cấu hình nghĩa nhất định làm thành hệ thống và bằng những phương tiện ngôn ngữ xác định cũng mang tính hệ thống, cho nên liên kết cũng là một bộ phận trong hệ thống của một ngôn ngữ [24a : 5]. Liên kết là liên kết giữa câu với câu, tức là thuộc bậc trên câu, nhưng do sử dụng các hệ thống con phương tiện ngôn ngữ, nó vẫn mang tính hệ thống (thuộc cấu trúc văn bản nội tại của câu).

– Cấu trúc diễn ngôn là ‘cấu trúc vĩ mô’ (‘macrostructure’) của văn bản, nó thiết lập văn bản về mặt thể loại, nó làm cho văn bản đang được tạo ra có được thực thể của một thể loại cụ thể, như hội thoại, kể chuyện, tình ca, mệnh lệnh hành chính, bài nghiên cứu khoa học, thư tín thương mại, v.v... Nói theo các thuật ngữ thông dụng ở Việt Nam, cấu trúc diễn ngôn là những cấu trúc làm nên các thể loại (genres) trong ngôn ngữ nghệ thuật và các phong cách chức năng trong ngôn ngữ phi nghệ thuật. (Trong hệ thống thuật ngữ của các nhà ngôn ngữ học văn bản, từ *thể loại* được hiểu với ngoại diên rộng, bao gồm cả ngôn ngữ nghệ thuật và các phong cách chức năng).

Ý tưởng này chúng ta đã gặp dưới một hình thức khác ở Hausenblas 1966 (xem mục 7.1, chi tiết (1) trên đây).

¹ Cố gắng dịch có phân biệt hai từ *constituent* và *component*, chúng tôi dùng từ *thành tố* khá quen thuộc trong ngôn ngữ học cho từ thứ nhất, và dùng *hợp phần* cho từ thứ hai. ‘Thành tố’ dùng chỉ yếu tố kết hợp trước sau theo tuyến tính trong một cấu trúc nào đó, như các âm cụ thể trong một âm tiết, các từ cụ thể trong một cụm từ. ‘Hợp phần’ chỉ yếu tố cùng tồn tại với yếu tố khác trong một tư cách nào đó, nhằm tạo thành một yếu tố lớn hơn, như các nét nghĩa trong nghĩa của một từ, các bộ phận trong một lí thuyết (ví dụ lí thuyết chuyển hoá gồm một bộ từ vựng, một bộ các quy tắc ngữ pháp, và một bộ các quy tắc chuyển hoá, mỗi ‘bộ’ đó là một hợp phần (component, không thể dùng constituent ở đây). Có thể dùng từ *hợp tố* vào vị trí của *hợp phần*, tiếc rằng tiếng *tổ* có mặt trong cả hai từ ghép này góp phần gây sự lẫn lộn giữa chúng.

Hai hợp phần đầu được các nhà nghiên cứu Halliday và Hasan khai thác khá cụ thể, riêng hợp phần thứ ba, chỗ gặp nhau với Hausenblas, liên quan đến thể loại của văn bản là vẫn còn khó cụ thể hoá.

Những điều liên quan đến mạng mạch trình trên đây được Halliday và Hasan triển khai từ mặt bên trong hệ thống ngôn ngữ, cụ thể là từ bậc câu (trong văn bản) đến bậc trên câu trong văn bản là liên kết, và triển khai ra tình huống hữu quan bên ngoài văn bản là bậc lớn nhất của diễn ngôn, được gọi là cấu trúc diễn ngôn. Những bước triển khai này có thể hệ thống hoá thành lược đồ như trong *Hình 7.1*.

MẠNG MẠCH	Mặt ngôn ngữ bên trong văn bản (nội tại)	Cấu trúc văn bản nội tại	Cấu trúc văn bản nội tại đối với câu	Hệ thống đề
			Liên kết	
	Mặt liên quan đến tình huống ngoài văn bản (ngoại tại)	Cấu trúc diễn ngôn		

Hình 7.1. Lược đồ quan hệ của các mặt và các bậc trong mạng mạch

Với tình huống ngoài văn bản, mạng mạch thể hiện trong mối quan hệ của văn bản với ngữ cảnh tình huống vật lí nằm ngoài văn bản, và xa hơn chút nữa là ngữ cảnh tình huống văn hoá-xã hội.

7.2.1.2. Mạng mạch và cấu trúc

Cấu trúc vốn có khả năng tạo nên mạng mạch, cấu trúc là một trong những phương tiện diễn đạt mạng mạch, nhưng không phải cấu trúc nào cũng nằm trong mạng mạch.

Cấu trúc hiểu hẹp là sự kết nối tuyến tính của các đơn vị ngôn ngữ làm thành một chỉnh thể, như sự kết hợp của các âm làm thành âm tiết, của các từ tố làm thành từ, của các từ làm thành cụm từ, câu (xét cấu trúc hình thức 'chủ ngữ – vị tố – bổ ngữ') ; và câu là đơn vị cấu trúc lớn nhất về ngữ pháp. Văn bản không phải là đơn vị cấu trúc, nó là đơn vị của nghĩa có cấu trúc như là một đặc trưng trong số các đặc trưng của nó.

Các cấu trúc thuộc hệ thống ngôn ngữ vừa kể trên, do tính cấu trúc của chúng, chúng đều diễn đạt được mạng mạch. Tuy nhiên trong phạm vi xem

xét mạng mạch ở đây, những hiện tượng thuộc về ngữ âm có khả năng diễn đạt nghĩa hay giá trị sử dụng chưa được tính đến, như vần, nhịp, thể song hành...¹, rõ nhất là trong ngôn ngữ có chất thơ.

7.2.1.3. *Mạng mạch, liên kết, mạch lạc*

Trong một văn bản, sợi dây liên lạc giữa các đơn vị ngôn ngữ có những thực thể khác nhau, đó là mạng mạch, liên kết và mạch lạc. Sự nhận diện các thực thể này là một việc làm cần thiết để làm rõ vị trí và chức năng của mỗi thực thể và mối quan hệ giữa chúng trong văn bản cũng như ngoài văn bản.

Mối quan hệ giữa ba thực thể này được Halliday và Hasan nhắc đến như sau khi các tác giả trình bày về liên kết trong tiếng Anh :

“..., mạng mạch bao gồm nhiều hơn, không chỉ là sự có mặt của những quan hệ nghĩa thuộc loại mà chúng tôi đề cập đến như là hiện tượng về liên kết – sự phụ thuộc của một yếu tố này vào yếu tố khác để được giải thích. Nó bao gồm cả một chừng mực nào đó của mạch lạc trong các ý nghĩa thực tại được diễn đạt : không chỉ, hoặc không phải chủ yếu là ở NỘI DUNG, mà ở sự lựa chọn TOÀN BỘ từ các nguồn ý nghĩa của ngôn ngữ đó, bao gồm cả các hợp phần liên nhân (xã hội-biểu cảm-ý chí) khác nhau – các thức, các tình thái, các độ mạnh và những hình thái khác nữa của cách người nói xâm nhập vào tình huống nói” (“..., the texture involves more than the presence of semantic relations of the kind we refer to as cohesive, the dependence of one element on another for its interpretation. It involves also some degree of coherence in the actual meanings expressed : not only, or even mainly, in the CONTENT, but in the TOTAL

¹ Các hiện tượng ngữ âm như thế sẽ được bàn ở *Chương 8, mục 8.2. Biểu hiện của mạch lạc*. Các cấu trúc trong cấu tạo từ, cụm từ và những cấu trúc nào trong câu mà không tiếp cận việc tạo lập văn bản (như cấu trúc chủ ngữ – vị ngữ – bổ ngữ, cấu trúc nghĩa biểu hiện, cấu trúc thức) cũng diễn đạt được mạng mạch, nhưng ở đây không khảo sát, vì chúng nằm bên trong câu cả trong câu cô lập (bên ngoài văn bản và tình huống), một vài trường hợp trong số đó cũng được nhắc đến ở *mục 8.2. Biểu hiện của mạch lạc*. Các cấu trúc trong câu mà tiếp cận với văn bản và trực tiếp tham gia vào tạo mạng mạch là cấu trúc đề-thuyết và cấu trúc tin.

Các cấu trúc trong việc sử dụng văn bản như cấu trúc lượt lời của hội thoại, cấu trúc của lập luận không phải là những cấu trúc nghĩa một cách trọn vẹn, và lại chúng là những yếu tố không bắt buộc trong chức năng tạo thành mạng mạch trong văn bản, nên chúng cũng không được tính đến ở đây, chúng được đề cập ở các chương tương ứng như *Chương 3 : Phân tích hội thoại ; Chương 8 : Mạch lạc trong văn bản*.

selection from the semantic resources of the language, including the various interpersonal (social-expressive-conative) components – the moods, modalities, intensities, an other forms of the speaker's intrusion into the speech situation.” [24a : 23])

Mạch mạch, theo cách hiểu này, gồm có liên kết như một hợp phần của nó, và phần nào của mạch lạc trong cái ý nghĩa thực tại cần diễn đạt. Như vậy, mạch lạc vẫn còn có phần chưa được tính đến trong mạch mạch. Những điều vừa nêu mới có khả năng giúp phân lập được phần liên kết như một hệ thống các đơn vị ngôn ngữ thực hiện chức năng liên kết. Trên thực tế, mối quan hệ giữa mạch mạch và mạch lạc vẫn còn khá mơ hồ.

Theo sự quan sát của chúng tôi, phần mơ hồ đó là chỗ gặp nhau giữa Hausenblas và Halliday : những cái liên quan đến thể loại văn bản (đáng chú ý là vấn đề này đã được Halliday giải quyết thông qua thuật ngữ ‘ngôn vực’ – ‘register’, nhưng vẫn còn khá trừu tượng. Như vậy, việc tìm kiếm trong các cấu trúc mang những đặc trưng liên quan đến một số thể loại văn bản tiêu biểu sẽ góp phần làm sáng tỏ phần nào phần còn lại của mạch lạc. Mặt khác, việc chỉ ra các kiểu cấu trúc đặc thù cho các lớp lớn văn bản như vậy sẽ giúp ích cho việc thực hành tiếng có định hướng cụ thể ở bậc văn bản, mặc dù việc này không đủ khả năng thủ tiêu tính chất ‘mơ hồ’ ở những hiện tượng vốn dĩ mang bản tính mơ hồ. Các cấu trúc trong mạch lạc trực tiếp liên quan đến các lớp lớn văn bản tiêu biểu, theo chúng tôi, gồm có các kiểu sau đây, xếp theo tính thông dụng của chúng.

a. Trước hết là sự phân biệt các diễn ngôn tương tác (dùng trong giao tiếp) với các diễn ngôn không trực tiếp dùng trong tương tác (diễn ngôn thông tin). Trong các diễn ngôn tương tác, những hiện tượng nổi trội là cấu trúc trong việc nhận và chuyển lượt lời, cấu trúc hội thoại và ‘mạch lạc diễn ngôn’, hiểu hẹp (cụ thể là tính dung hợp nhau giữa các hành động nói trong tương tác, như hỏi – trả lời, chào – chào đáp, v.v...). Các cấu trúc này hiện diện cả trong các cuộc thoại quy thức lẫn trong các cuộc thoại đời thường, và trong thể loại kịch của ngôn ngữ nghệ thuật, với tư cách điều kiện cần của thể loại. (Xem về lượt lời, cấu trúc hội thoại trong *Chương 3 : Phân tích hội thoại* ; xem về mạch lạc diễn ngôn trong *Chương 8*, mục 8.2, điểm 8.2.7. *Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ thích hợp giữa các hành động nói*). Các cấu trúc vừa điểm cũng có thể có mặt trong các văn bản / diễn ngôn chung, nhưng không với tư cách điều kiện cần.

Cấu trúc của lượt lời là những quy tắc của sự lấy lượt lời và chuyển lượt lời (xem *Chương 3 : Phân tích hội thoại*, mục 3.2. *Một số công cụ lý thuyết quan trọng của phân tích hội thoại*).

Mạch lạc diễn ngôn (discourse coherence) là thuật ngữ do Widdowson đề xướng và được nhiều người chấp nhận. Hiểu một cách dung dị thì mạch lạc diễn ngôn chỉ khả năng dung hợp nhau giữa các hành động nói, như MỜI - NHẬN LỜI / TỪ CHỐI (xem *Chương 8*, mục 8.2. *Biểu hiện của mạch lạc*). Như vậy, mạch lạc diễn ngôn trong cách hiểu này chỉ có mặt riêng trong diễn ngôn tương tác, nó không phải là đặc trưng chung của mọi văn bản.

b. Sự phân biệt thứ hai dành cho các diễn ngôn luận thuyết¹ và diễn ngôn không chuyên về luận thuyết. Đặc trưng không thể thiếu được của diễn ngôn luận thuyết là các kiểu cấu trúc lập luận. Các cấu trúc này có mặt như là một hợp phần bắt buộc, như điều kiện cần, trong các diễn ngôn luận thuyết, tức nghị luận² các kiểu : xã luận, chính luận, triết luận, đức luận, nghị luận văn học,... cho đến bài 'luận' (essay – phân biệt với tập làm văn như miêu tả, kể chuyện) trong học đường. Chúng cũng có thể có mặt trong văn bản / diễn ngôn chung nhưng không phải với tư cách điều kiện cần.

Lập luận là những quy tắc suy lý từ luận cứ tìm đến kết luận đúng (xem *Chương 8*, mục 8.2. *Biểu hiện của mạch lạc*). Lập luận là đặc trưng bắt buộc của các văn bản luận thuyết, nhưng nó không phải là hiện tượng bắt buộc phải có mặt như một đặc trưng chung của mọi văn bản.

c. Các kiểu cấu trúc thứ ba cần quan tâm là các cấu trúc ngữ âm có giá trị diễn đạt (hoặc ý nghĩa, hoặc sắc thái tu từ), rõ nhất là trong lời nói có chất thơ. Các cấu trúc ngữ âm thường gặp là vần điệu, nhịp điệu, giọng điệu, dùng ngữ âm gợi hình tượng v.v... là điều kiện cần của lời nói có chất thơ (xem về cấu trúc ngữ âm có giá trị diễn đạt trong *Chương 4*, mục 4.3, điểm 4.3.1. *Âm thanh ngôn ngữ suy diễn được* và *Chương 10*, mục 10.4, điểm 10.4.2.1. *Cấu trúc ngữ âm*). Sự có mặt của chúng trong các văn bản / diễn ngôn chung là có thể, nhưng không bắt buộc như điều kiện cần.

Ngoài các kiểu cấu trúc đặc thù kể ở ba điểm vừa nêu, trong mạch lạc còn có những hiện tượng thuộc hai thái cực, xét theo tiêu chuẩn thông dụng đối với các kiểu văn bản.

¹ Tên gọi 'luận thuyết' vốn có trước đây với nghĩa là "văn chương nghị luận", tức là văn được dùng vào việc nghị luận, với sự phân biệt các kiểu bài mang tính 'luận', trong đó 'chính luận' được hiểu là luận về "chính trị" (xem Đào Duy Anh [69 : 247-248]).

² Nghị luận được hiểu là "bàn bạc cho ra phải trái" tức là sự việc, hành động chung, hơn là văn chương (xem Đào Duy Anh [69 : 282]).

d. Những kiểu cấu trúc ‘logic’ đời thường như các quan hệ nguyên nhân, quan hệ không gian và thời gian giữa các sự kiện v.v... là những cấu trúc chung cho nhiều lớp lớn văn bản, chẳng hạn quan hệ nguyên nhân, quan hệ không gian và thời gian là những kiểu khá đặc thù đối với lớp văn bản truyện kể (tự sự). (Xem về các kiểu cấu trúc này tại *Chương 10*, mục 10.4. *Một số cấu trúc trong đoạn văn*.)

Trái với các kiểu cấu trúc ‘logic’ đời thường quá chung đó là các hiện tượng gắn với ngữ cảnh tình huống (situation context) cụ thể, có tính chất riêng theo kiểu đặc trưng chuyên biệt cho từng lớp văn bản, như đặc trưng riêng của ngôn ngữ hành chính, ngôn ngữ báo chí, v.v..., và còn có những đặc trưng cụ thể hơn cho từng lớp con bên trong từng thể loại. Các đặc trưng có tính chuyên biệt này là đối tượng nghiên cứu của các công trình có tính chất chuyên đề, chuyên luận về chúng.

Tóm lại, cả ba bộ phận – mạng mạch, liên kết, mạch lạc – đều liên quan đến ‘sợi dây nối’ (‘tie’) nghĩa giữa các yếu tố ngôn ngữ trong văn bản, nhưng mạng mạch và mạch lạc chính là ‘sợi dây nối’ đó, còn liên kết là phương tiện hiện thực hoá các sợi dây nối đó ở những chỗ cần thiết (có thể chỉ cần cho việc diễn đạt một sắc thái nghĩa nào đó), chứ không phải có tính chất bắt buộc (chú ý rằng liên kết cũng có mặt trong các ‘phi văn bản’).

Ba bộ phận nêu trên làm thành những đối tượng nghiên cứu khác nhau có quan hệ với nhau. Nếu lấy ‘văn bản nói chung’ (trong tư cách danh từ khối) làm trung tâm thì mạng mạch nằm gọn trong văn bản, mạch lạc và liên kết có phần nằm trong văn bản và cũng có phần nằm ngoài văn bản. Phần nằm ngoài ‘văn bản nói chung’ của mạch lạc là những cấu trúc đặc thù cho những lớp lớn văn bản chuyên dụng cụ thể, phần nằm ngoài ‘văn bản nói chung’ của liên kết là trường hợp các phương tiện liên kết có mặt trong các ‘phi văn bản’ khi không cần thiết tạo ra chúng.

Như vậy, khái niệm ‘mạch lạc’ là rộng nhất, bao gồm cả mạng mạch và các cấu trúc có trong các lớp lớn văn bản chuyên dụng; mạng mạch hẹp hơn mạch lạc; liên kết là hệ thống các phương tiện ngôn ngữ có khả năng diễn đạt mạng mạch và mạch lạc trong phạm vi của ‘cái là văn bản’, và cũng tồn tại trong ‘phi văn bản’. Mối quan hệ giữa ba khái niệm này trong một văn bản nói chung có thể hình dung bằng lược đồ trong *Hình 7.2*.

	VĂN BẢN / DIỄN NGÔN CHUNG	'PHI VĂN BẢN'
	mạng mạch	
	liên kết	liên kết trong 'phi văn bản'
	mạch lạc	
MẠCH LẠC TRONG CÁC LỚP VĂN BẢN / DIỄN NGÔN CÓ THÊM ĐẶC TRUNG CHUYÊN BIỆT: cấu trúc thuộc bậc ngữ âm ; 'mạch lạc diễn ngôn', cấu trúc lượt lời trong hội thoại ; lập luận		

Hình 7.2. Quan hệ 'mạng mạch', 'liên kết', 'mạch lạc' trong văn bản / diễn ngôn và 'phi văn bản'

Chú thích dùng cho Hình 7.2 : Các đường thẳng đứng gián đoạn trong hình chỉ tính chất 'có mức độ' hay 'không rành mạch' giữa các hiện tượng. Cụ thể là :

- Văn bản / diễn ngôn nói chung khó phân giới tuyệt đối với 'phi văn bản'.
- Mạng mạch cần thiết cho văn bản / diễn ngôn, nhưng nó cũng có thể có mặt không rõ rệt trong 'phi văn bản'.

– Liên kết không chỉ có mặt trong văn bản / diễn ngôn, mà còn có thể có mặt cả trong 'phi văn bản'.

– Các văn bản / diễn ngôn có đặc trưng chuyên biệt (có chất thơ, hội thoại, luận thuyết), ngoài mạng mạch, liên kết, mạch lạc chung còn có thêm phần mạch lạc chuyên dụng (trong khung nhuộm xám) như là điều kiện cần của thể loại ; các đặc trưng này cũng có thể có mặt trong văn bản / diễn ngôn chung, nhưng không phải với tư cách điều kiện cần.

Những điều nêu trên có tác dụng sơ bộ xác định mối quan hệ giữa ba thuật ngữ mạng mạch, liên kết, mạch lạc theo hướng ứng dụng vào thực hành, nhằm nêu các đề mục cụ thể, với những mức độ kiến thức khác nhau, như là những đối tượng dạy và học trong phân tích diễn ngôn cũng như trong tập làm văn, làm luận.

7.2.2. Giải thuyết mạng mạch

Để hiểu rõ văn bản, cần quan tâm đến hai hiện tượng chính : (i) cấu trúc là một trong những khả năng diễn đạt mạng mạch, và (ii) mạng mạch không chỉ nằm giữa các yếu tố bên trong văn bản, mà còn liên hệ với những yếu tố bên ngoài văn bản. Mối liên hệ với các yếu tố nằm ngoài văn bản lại là một phần quan trọng trong việc phân loại chính các văn bản.

Như đã biết (xem điểm 7.2.1.2. *Mạng mạch và cấu trúc*), cần phân biệt các cấu trúc tham gia diễn đạt mạng mạch với những cấu trúc không trực tiếp

làm việc này mặc dù nhiều khi chúng cũng có mặt trong văn bản ; ở đây chỉ bàn đến các cấu trúc có vai trò trong việc diễn đạt mạng mạch. Mặt khác, cấu trúc có những kiểu khác nhau về phạm vi hoạt động, trong chức năng diễn đạt mạng mạch có sự phân biệt các cấu trúc giữa các yếu tố ngôn ngữ trong văn bản với cấu trúc hình thành nên do mối quan hệ của văn bản với tình huống ngoài văn bản.

Trong lí thuyết của ngữ pháp chức năng-hệ thống, như đã biết, mạng mạch gồm có ba hợp phần. Trong đó có hợp phần thuộc về mặt ngôn ngữ bên trong văn bản (nội tại), có hợp phần liên hệ chặt chẽ với tình huống bên ngoài văn bản (ngoại tại) ; có hợp phần thuộc về cấu trúc, cũng có hợp phần không mang tính cấu trúc (non-structural). Những hợp phần thuộc mặt ngôn ngữ trong văn bản gồm có liên kết và cấu trúc văn bản nội tại của câu, trong đó liên kết là hợp phần phi cấu trúc tính. Hợp phần có quan hệ với tình huống bên ngoài văn bản là cấu trúc diễn ngôn. Mối quan hệ giữa các hợp phần này có thể hình dung như trong Hình 7.3.

Mặt ngôn ngữ bên trong văn bản (nội tại)	{ Liên kết (phi cấu trúc tính) Cấu trúc văn bản nội tại của câu
Mặt liên quan đến tình huống ngoài văn bản (ngoại tại)	Cấu trúc diễn ngôn

Hình 7.3. Mặt ngôn ngữ trong văn bản và mặt tình huống ngoài văn bản

7.2.2.1 Mặt ngôn ngữ bên trong văn bản

Mặt ngôn ngữ bên trong văn bản, tính từ văn bản xuống, có liên kết và cấu trúc văn bản nội tại của câu. Cả hai hợp phần này đều được diễn đạt bằng từ ngữ một cách tường minh, nên chúng thuộc mặt ngôn ngữ của câu, cũng gọi là bề mặt từ ngữ của câu.

a. Liên kết

Xét theo chức năng tạo văn bản, giữa câu với câu, **liên kết (cohesion)**¹ hiện thực hoá mạng mạch với tư cách là một hợp phần của mạng mạch. Liên

¹ Chú ý : Do các tiếng *liên kết* ở đây được dùng như một thuật ngữ, những chỗ nào không phải thuật ngữ này thì chúng tôi dùng từ ngữ khác, như 'nối', 'nối kết', 'dây liên lạc', v.v..., để tránh gây khó hiểu.

kết ở đây được xét như một tập hợp (một bộ) các nguồn lực nghĩa, cụ thể là tập hợp các quan hệ nghĩa, hay một hệ thống các quan hệ nghĩa, dùng chung cho mọi văn bản, không chỉ riêng cho một văn bản như cấu trúc nghĩa của văn bản đó. Các quan hệ nghĩa đó là những cấu hình nghĩa (semantic configurations) có thể dùng cho văn bản thuộc mọi thể loại, không chỉ riêng cho một văn bản nào, chính vì vậy, liên kết không cần biết đến văn bản có ý nghĩa gì. Trong cách hiểu đó, liên kết là hợp phần phi cấu trúc tính trong mạng mạch và cả trong hệ thống ngôn ngữ.

Liên kết giữa câu với câu được thực hiện bằng những hệ thống con từ ngữ (gọi là phương tiện liên kết). Cách nối nghĩa câu với câu của liên kết là giải thích nghĩa của một yếu tố ngôn ngữ có nghĩa chưa xác định trong câu này bằng yếu tố ngôn ngữ hữu quan rõ nghĩa hơn ở câu kia. Các phương tiện liên kết có thể thuộc về ngữ pháp, hoặc ngữ pháp-từ vựng, hoặc từ vựng của hệ thống ngôn ngữ, nên liên kết được coi là ‘phi cấu trúc tính’. Cần chú ý rằng bản thân khái niệm liên kết và các phương tiện liên kết không mang tính cấu trúc (phi cấu trúc tính), nhưng mối quan hệ nghĩa do chúng tạo ra giữa câu này với câu kia thì có thể mang tính cấu trúc, với tư cách là một kiểu trong các cấu hình nghĩa của liên kết.

Các phương tiện liên kết là các từ ngữ làm thành những hệ thống con bên trong một hệ thống ngôn ngữ cụ thể, chúng có thể giống với một ngôn ngữ nào đó, nhưng chúng không phải là chung cho tất cả các ngôn ngữ; chỉ các phương thức liên kết lớn, hay các phép liên kết, mới có tính chất chung cho nhiều ngôn ngữ, do tính khái quát cao của chúng. Tên gọi ‘phi cấu trúc tính’ dùng chỉ các phương tiện và phương thức liên kết đó, nhưng trong nhiệm vụ liên kết nghĩa của câu với câu, chúng vẫn có khả năng nêu các quan hệ cấu trúc. Chẳng hạn từ *vì* nằm trong hệ thống quan hệ từ (cùng với *do*, *tại*, *bởi*... ; *nếu*, *tuy*...), nó có tư cách thành viên của hệ thống các phương tiện liên kết thuộc phép nối. Khi được dùng nối nghĩa của hai câu thích hợp, thì chính nó chỉ ra quan hệ cấu trúc nguyên nhân giữa hai câu đó, như trong “*Nó thèm. Vì nó đói thực.*” (Nguyễn Công Hoan). Quan hệ nguyên nhân là quan hệ cấu trúc, quan hệ này cùng với nghĩa của các câu hữu quan làm thành cấu hình (configuration) nghĩa quan hệ ‘nguyên nhân’.

Cấu hình nghĩa trong liên kết có thể thuộc loại khác. Chẳng hạn, trong ví dụ “Nước ta là một nước văn hiến. Ai cũng bảo thế.” (Nguyễn Công Hoan), yếu tố *thế* (in đậm) ở câu sau thay cho toàn bộ câu trước (có gạch dưới), theo cấu hình nghĩa ‘*thế*’ và cấu hình nghĩa ‘*hồi chiếu*’ (từ *thế* được giải thích nghĩa bằng câu đứng trước); hai cấu hình nghĩa này không chỉ cấu trúc.

Cấu hình nghĩa quan hệ cấu trúc gặp nhiều nhất là trong phép nối, các cấu hình nghĩa không chỉ cấu trúc thường xuất hiện trong phép quy chiếu, phép thế, phép tỉnh lược, phép liên kết từ vựng. Các cấu hình nghĩa này được diễn đạt bằng các từ ngữ trong văn bản, nên chúng thuộc bề mặt ngôn ngữ trong văn bản.

b. Cấu trúc văn bản nội tại của câu

Cấu trúc văn bản nội tại (**internal textual structure**) của câu là hợp phần thứ hai của mạng mạch. Nó là cách tổ chức câu và các bộ phận bên trong câu thế nào để cho câu quan hệ được với ngữ cảnh của nó, cụ thể là cách xếp đặt các thành tố trong câu khi đưa câu vào văn bản hay tình huống sử dụng. Nó cũng thuộc bề mặt ngôn ngữ trong văn bản.

Cấu trúc văn bản bên trong câu được lí giải thông qua hệ thống đề và hệ thống tin.

(i) Cấu trúc đề-thuyết và hệ thống đề

Khi một câu đơn (mệnh đề) hay câu ghép (nhiều mệnh đề) được sử dụng trong văn bản hay trong tình huống (câu trong tư cách thông điệp), nếu phân chia được thành hai phần theo nghĩa, thì tổ chức của nó là một cấu trúc gồm có ĐỀ (THEME – phần được chọn làm xuất phát điểm cho câu) và THUYẾT (RHEME – phần còn lại tiếp sau phần đề). Quan hệ giữa hai phần này gọi là cấu trúc đề-thuyết.

Trong một văn bản, các phần đề có quan hệ nghĩa gắn gũi với nhau, nằm trong các câu khác nhau, được tập hợp lại thành một **hệ thống đề (theme system)**. Hệ thống đề nằm trong các câu khác nhau giúp diễn đạt mạng mạch của văn bản.

- [1] *Con kiến₁ mà leo cành đa,
 Leo phải cành cộc, leo ra leo vào.
 Con kiến₂ mà leo cành đào,
 Leo phải cành cộc, leo vào leo ra.*

(Ca dao)

Trong bốn câu ca dao trên có hai câu (xét về) ngữ pháp. Trong cả hai câu ấy, *con kiến* đều đảm nhiệm chức năng phần đề trong cấu trúc đề-thuyết ở mỗi câu. Sự trùng nhau về nghĩa của hai phần đề trong hai câu nối tiếp nhau như thế tạo nên mạng mạch cho văn bản này. Giả sử chúng ta thay riêng *con kiến₁* (hay riêng *con kiến₂* cũng thế) bằng *con khỉ* chẳng hạn, thì bốn câu ca dao này không thể làm thành một văn bản được. Hai lần đều

dùng *con kiến*, hoặc đều dùng *con khỉ* cả thì các câu này vẫn là văn bản, vì cả hai lần dùng đó chúng chỉ quy chiếu đến một ‘con vật’ mà thôi (việc không dùng cả hai lần *con kiến* mà không dùng hai lần *con khỉ* thuộc về vấn đề khác, và cũng không cho phép thay thế như vậy). Sự phân tích cho thấy rằng đề ở câu đầu tương hợp với đề ở câu sau, và hai đề đó cùng tồn tại trong một văn bản nên chúng là **hệ thống đề** của văn bản đó (*con kiến*₁ và *con kiến*₂). Ví dụ vừa nêu cùng với sự phân tích nó cho thấy hệ thống đề góp phần tạo ra mạng mạch cho một văn bản bằng cách nào.

(ii) *Cấu trúc tin và hệ thống tin*

Trong một câu trong văn bản hay trong tình huống, có thể nhận ra những đơn vị tin khác nhau. Mỗi đơn vị tin được cấu trúc hoá trong một trong hai thành tố : CHO SẴN (GIVEN – cái được biết hoặc dễ dàng nhận ra trong tình huống) và CÁI MỚI (NEW – cái mang tin), hai thành tố này làm thành **cấu trúc tin (information structure)** ; vị trí trước sau của mỗi thành tố là không xác định.

Trong một văn bản, các thành tố mang cái mới trong các câu khác nhau nếu thích hợp với nhau về nghĩa, thì cũng diễn đạt được mạng mạch. Các phần mang cái mới có nghĩa thích hợp với nhau đó làm thành **hệ thống tin (information system)**.

Ví dụ (các tiếng mang cái mới được in hoa toàn bộ) :

[2] *Hôm nay, cậu bé được HAI ĐIỂM 9. Một TOÁN, một TẬP VIẾT.*

Hoặc :

[3] *Hôm nay, cậu bé được HAI ĐIỂM 9. TOÁN là một, TẬP VIẾT là hai.*

Trong tình huống thông thường, ở câu đầu, *hôm nay* là ngày ‘đang diễn ra’ mà mọi người đều biết, *thằng bé* trong một câu như vậy rất dễ đoán là ‘dứa trẻ đang được nói đến’, cả hai đều là phần cho sẵn, phần mới là *hai điểm 9*. Trong câu sau, *một* không có gì mới mẻ, nó được dẫn xuất từ ‘hai’ ở câu trước, cái có giá trị ‘mới’ ở đây là *toán* và *tập viết*, như đã in toàn chữ hoa trong hai ví dụ trên. Rõ ràng là hai phần mới của câu sau thích ứng với phần mới của câu trước (trong cả hai ví dụ) và có tác dụng làm rõ nghĩa cho nhau, tạo mạng mạch cho hai câu nối tiếp nhau làm thành một văn bản. Nếu chúng ta tạo ra một sự không thích ứng, như thay *tập viết* bằng *ở lớp học*, thì dù *ở lớp học* cũng là phần mới, hai câu vẫn không làm thành văn bản. Nói cách khác, sự tương hợp về nghĩa giữa các phần mới trong những câu (hay

mệnh đề) khác nhau cũng có tác dụng tạo mạng mạch cho văn bản (so sánh với việc đối *con kiến* bằng *con khỉ* trong ví dụ trên kia).

Cấu trúc tin được đánh dấu phần nào bằng các khuôn hình ngữ điệu trong ngôn ngữ nói miệng và bằng dấu câu, ít hiệu quả hơn, trong ngôn ngữ viết (cần phân biệt dấu câu diễn đạt cái mới với dấu câu tách biệt các bộ phận ngữ pháp trong câu).

Việc phân tích sâu hơn về cấu trúc đề-thuyết, cấu trúc tin bên trong câu, là những đề tài có tính chất chuyên môn, và chúng được trình bày kĩ hơn ở nơi khác¹. Liên kết giữa câu cũng là đề tài có tính chất chuyên môn gắn liền với mạng mạch, liên kết sẽ được trình bày thành một chương riêng trong sách này (*Chương 9 : Liên kết trong tiếng Việt*).

Cấu trúc văn bản nội tại của câu và liên kết là những đặc điểm ngôn ngữ của văn bản, chúng làm thành bề mặt ngôn ngữ của mạng mạch văn bản, việc phân tích chúng đôi khi cũng được gọi là ‘phân tích văn bản’.

7.2.2.2. Cấu trúc diễn ngôn

Cấu trúc (thuộc) diễn ngôn (structure of discourse) là một kiểu cấu trúc có trong một số cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu như đoạn văn, một phần của văn bản hay cấu trúc đề tài. Đối với toàn văn bản, cấu trúc diễn ngôn là cấu trúc lớn nhất làm cho một văn bản thuộc về một loại riêng nào đó, như hội thoại, truyện kể, trữ tình, thư tín thương mại v.v...² Ở đây có tất cả những cái của **ngữ cảnh (thuộc) tình huống (context of situation)** mà người nói biết, như nói về cái gì, ngôn ngữ đóng vai trò gì ở đây, tình huống bao gồm những ai,... Một cách chung hơn, phương diện này bao gồm tất cả những mối quan hệ giữa ngôn ngữ với các hiện tượng tương ứng trong tài liệu của người nói và người nghe (người viết, người đọc), với chu cảnh xã hội và tư tưởng : bản chất của người tiếp nhận, phương tiện truyền thông,

¹ Cấu trúc đề-thuyết và cấu trúc tin trong câu với chức năng văn bản được trình bày kĩ hơn trong : Diệp Quang Ban : a. 2004, *Ngữ Pháp Việt Nam – Phần câu*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 313-336 ; b. 2005 và 2008 (in lần thứ hai), *Ngữ pháp tiếng Việt (Bộ mới)*, Nxb Giáo dục, các tr. 259-277, 332-342.

² Theo hệ thống thuật ngữ quen dùng ở Việt Nam, tính chất riêng về loại hình văn bản là các đặc trưng về **thể loại (genre)** trong ngôn ngữ nghệ thuật và các đặc trưng về kiểu và thể loại trong ngôn ngữ phi nghệ thuật, được biết dưới tên gọi các **phong cách chức năng (functional styles)**.

mục đích của văn bản¹, v.v... Cấu trúc của diễn ngôn thuộc về **mặt tình huống** của mạng mạch văn bản. Nói theo các thuật ngữ quen thuộc ở Việt Nam, cấu trúc toàn thể của một diễn ngôn (văn bản xét trong ngữ cảnh tình huống) giúp xếp nó vào một thể loại nào đó trong ngôn ngữ nghệ thuật hoặc xếp vào các kiểu và thể loại trong phong cách chức năng, tức là trong ngôn ngữ phi nghệ thuật.

Những điều liên quan đến mạng mạch trình bày trên đây được các tác giả triển khai từ mặt bên trong hệ thống ngôn ngữ, cụ thể là từ bậc câu (trong văn bản) đến bậc trên câu trong văn bản là liên kết, ra tình huống hữu quan bên ngoài văn bản là bậc lớn nhất của diễn ngôn, được gọi là cấu trúc (thuộc) diễn ngôn. Những bước triển khai này có thể hệ thống hoá thành lược đồ như trong *Hình 7.4*.

MẠNG MẠCH	Mặt ngôn ngữ bên trong văn bản (nội tại)	Cấu trúc văn bản nội tại	Cấu trúc văn bản nội tại đối với câu	Hệ thống đề
				Hệ thống tin
	Mặt liên quan đến tình huống ngoài văn bản (ngoại tại)	Cấu trúc diễn ngôn	Liên kết	

Hình 7.4. Lược đồ quan hệ của các diện và các bậc trong mạng mạch

¹ **Mục đích của văn bản** khác với **đích ngôn trung** trong tương tác (interaction). Mục đích của văn bản cũng thuộc về việc sử dụng văn bản, và nó trả lời cho câu hỏi "Văn bản tạo ra để làm gì?", như để thông tin, quảng cáo, trao cho người nhận, còn đích ngôn trung trong tương tác là đích của cái hành động nói mà người nói (người viết) muốn tác động đến người nghe (người đọc), như hỏi - trả lời, mời - nhận / từ chối v.v..., tức là trả lời cho câu hỏi "Người nói dùng lời nói tác động đến người nghe để đạt được cái gì?". Như vậy mục đích của văn bản được hiểu rất rộng, trong đó có mục đích trao văn bản cho người khác trong tương tác, nhưng chưa tính đến đích ngôn trung trong hành động trao lời đó. Đích ngôn trung chỉ có trong tương tác bằng hành động nói có ý định của người nói / người viết nhằm đạt được cái gì đó ở đối tác. Nếu đặt trong quan hệ với đích của văn bản thì nó trả lời cho câu hỏi: "Trao lời cho người này để thực hiện hành động gì (hỏi, sai khiến, thông báo, bộc lộ cảm xúc để được cảm thông...)? Sự phân biệt mục đích của văn bản với đích của hành động nói là cơ sở để phân biệt **thông tin** với **giao tiếp** trong lý thuyết chung, hay giữa thông tin và tương tác. Thông tin, với tư cách một lý thuyết, nằm ngoài tương tác; còn sự thông tin như một hành động nói 'xác nhận' thì có mặt trong tương tác.

Ở bậc cao nhất, xét toàn văn bản, mạng mạch thể hiện trong mối quan hệ của văn bản với ngữ cảnh tình huống nằm ngoài văn bản, và tình huống là một phạm trù khá mơ hồ trong việc nghiên cứu ngôn ngữ, và nó cần được xem xét riêng.

7.2.2.3. Từ 'ngữ cảnh' đến 'cấu trúc diễn ngôn'

a. Ngữ cảnh và ngữ cảnh tình huống

Ngữ cảnh là một thuật ngữ dùng rất rộng rãi trong nghiên cứu ngôn ngữ học, và nó cũng được hiểu có phần khác nhau đối với các nhà nghiên cứu khác nhau. Để tiện làm việc, trước hết, chúng tôi dẫn một cách hiểu chung nhất về ngữ cảnh, xét trong quan hệ với ba bậc liên quan đến hệ thống ngôn ngữ :

– Ngữ cảnh ngữ âm (phonetic context), là chu cảnh ngữ âm của một yếu tố ngữ âm nào đó, hay là những yếu tố ngữ âm chung quanh yếu tố ngữ âm đang xét ; như trong [tam], thì [t] và [m] là ngữ cảnh ngữ âm của [a], còn [m] có ngữ cảnh ngữ âm là [a] (ở phía trước) và zero (ở phía sau).

– Ngữ cảnh từ ngữ, là những từ ngữ chung quanh từ ngữ đang xét và quyết định ý nghĩa của từ ngữ đang xét, cho nên nó cũng được gọi là đồng-văn bản (co-text), vì chúng có mặt trong cùng một văn bản ; như trong câu nói *Nước ăn chân*, các từ *nước* và *chân* giúp hiểu *ăn* là “huỷ hoại (dấn)”.

Hai kiểu ngữ cảnh trên đều nằm bên trong lời nói, nên chúng được gọi chung là **ngữ cảnh (thuộc) phát ngôn (context of utterance)** để phân biệt với kiểu ngữ cảnh tiếp theo sau đây.

– **Ngữ cảnh (thuộc) tình huống (context of situation, situational context)**, cũng gọi gọn là **tình huống (situation)**, là những gì liên quan đến môi trường bên ngoài ngôn ngữ của văn bản (diễn ngôn, phát ngôn), hoặc những thông tin phi ngôn ngữ, có đóng góp vào ý nghĩa của văn bản. Chẳng hạn, phát ngôn *Mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh* cho biết nó là một câu quen thuộc, được dùng lặp đi lặp lại để chỉ những hoàn cảnh thích hợp với nó (thường là trước một sự cố, hiện tượng tiêu cực, không khắc phục được xảy ra trong một gia đình nào đó, hàm ý so sánh với những gia đình không gặp sự cố đó, hiện tượng đó), với nội dung và cách dùng như vậy, nó là một tục ngữ. Hoặc vài cái lắc đầu chậm và liên tục trong khi nói, đọc, góp phần nghĩa “không chờ đợi”, “không đồng tình” v.v... vào nội dung của lời nói, lời đọc.

b. Ngữ cảnh tình huống với trường, thức, không khí chung

Ngữ cảnh tình huống, hay tình huống, trong lí thuyết của Halliday, là thuật ngữ do B. Malinowski đưa ra (1923)¹, về sau được Firth nghiên cứu kĩ càng hơn². Tình huống cũng được khá nhiều nhà ngôn ngữ học nghiên cứu, và công trình nghiên cứu nổi tiếng có lẽ thuộc về Hymes³. Hymes đã chia tình huống nói thành tám hợp phần là hình thức và nội dung của văn bản, môi trường, những người tham dự, chung điểm (chủ định và hiệu quả – tương tự đích ngôn trung trong tương tác – DQB), điểm mấu chốt, phương tiện trung chuyển, thể loại và chuẩn tương tác (dẫn theo [24a : 22]).

Đáng chú ý là cách lí giải của nhóm Halliday, McIntosh và Stevens. Halliday tự đánh giá đây là “một cách lí giải trừu tượng hơn, nhằm đưa ra như một cơ sở để truy tầm các đặc trưng của văn bản từ các đặc trưng của tình huống”⁴. (A more interpretation, intended as a basis for DERIVING the features of the text from the features of the situation... [24a : 22]).

Halliday cùng với McIntosh và Stevens đưa ra cách giải thích thuật ngữ này thông qua ba đề mục là trường (field), thức (mode), không khí chung (tenor)⁵, việc giải thích này được đánh giá là một đóng góp quan trọng vào việc hiểu một phương diện của thuật ngữ ‘tình huống’⁶. Các đề mục này được diễn giải như sau.

Trường (field) là sự kiện tổng quát trong đó văn bản hành chức, cùng với tính chủ động có mục đích của người nói, người viết ; bởi vậy nó

¹ Bronislaw Kaspar Malinowski (1884-1942), sinh ở Ba Lan. Thuật ngữ ‘ngữ cảnh (thuộc) tình huống’ do ông đưa ra năm 1923 trong bài “Vấn đề nghĩa trong các ngôn ngữ nguyên sơ” (The problem of meaning in primitive languages), với tư cách một phụ lục, trong : Ogden C. K., Richards I. A. *The Meaning of Meaning* (Cái nghĩa của ý nghĩa) Harcourt Brace, New York.

² Tình huống được Firth nghiên cứu đặc biệt kĩ trong bài viết năm 1950 “Cá tính và ngôn ngữ trong xã hội”.

³ Hymes nghiên cứu tình huống trong bài “Các mô hình tương tác của ngôn ngữ và môi trường xã hội”.

⁴ Công trình nghiên cứu của ba đồng tác giả này công bố năm 1964 và có tên là *The Linguistic Sciences and Language Teaching*, Longmans, London.

⁵ Ba thuật ngữ này thuộc hệ thống thuật ngữ được Spencer và Gregory ưa dùng trong *Linguistics and Style* (Ngôn ngữ học và phong cách).

⁶ Về tình huống có cả một lí thuyết (Situation Theory) mà việc tiếp cận nó đòi hỏi khá nhiều công sức.

bao gồm đề tài-chủ đề (subject-matter) với tư cách một yếu tố trong đó. Nói vắn tắt, *trường là tính chủ động xã hội được thực hiện*. Như vậy, trường là nơi gây ra kích thích (hoặc cảm hứng) để con người chủ động tạo văn bản và là nơi cung cấp đề tài-chủ đề cho văn bản.

Thức (mode) là chức năng của văn bản trong sự kiện đó, do vậy bao gồm cả hai kênh của ngôn ngữ – nói và viết, ứng khẩu và có chuẩn bị – và thể loại của nó, hay là cách tu từ, loại như kể, giáo huấn, thuyết phục, “giao thiệp đưa đẩy” v.v... Nói vắn tắt, *thức là vai trò của ngôn ngữ trong tình huống*. Theo cách hiểu này, thức là các cách tạo ngôn ngữ thích hợp với sự kiện cần diễn đạt, chịu sự chi phối của các điều kiện tạo văn bản (phương tiện : nói hay viết, truyền đi như thế nào ; cách thức : ứng khẩu hay có chuẩn bị ; và sự lựa chọn kiểu (thể loại) hình thành văn bản (cách tạo văn bản) thích hợp.

Không khí chung (tenor) phản ánh loại hình tương tác theo vai, tập hợp các quan hệ xã hội thích ứng, tính lâu dài hay nhất thời, giữa những người tham dự hữu quan. Nói vắn tắt, *không khí chung là các vai xã hội được trình diễn*. Không khí chung phản ánh mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp với trạng thái tâm-sinh lí của họ, với các kiểu quan hệ giữa họ.

Trường, thức, không khí chung được coi là những dấu tích về nghĩa liên quan đến ngữ cảnh tình huống và chúng tiềm ẩn trong văn bản. Trường, thức, không khí chung là những đặc điểm của tình huống có liên quan đến văn bản, và chúng là những phương diện của **cấu trúc diễn ngôn**. Cho nên, “chúng ta càng có thể mô tả ngữ cảnh tình huống một cách riêng biệt bao nhiêu thì chúng ta càng có thể đoán định được các đặc tính của văn bản trong tình huống đó một cách riêng biệt bấy nhiêu.” (“The more specifically we can characterize the context of situation, the more specifically we can predict the properties of a text in that situation.” [24a : 22]). Nói cách khác, việc mô tả nét riêng của một ngữ cảnh tình huống càng được nhiều và càng chính xác thì việc nhận biết đặc tính riêng của một văn bản càng tốt.

Sự phân tích cấu trúc diễn ngôn, vì vậy, được thực hiện trên cơ sở phân tích ba phương diện đó như là những điều kiện cần thiết.

Ví dụ, trong một cuộc mua bán ở chợ, trường mua bán kích thích người đi chợ về các thứ cần mua và có thể mua (không định trước) và trường mua

bán kích thích hoạt động nói năng với các đề tài như các thứ cần và có thể mua đó, chất lượng, giá cả v.v... 'Thức' được quy định bởi cách nói năng không theo tình huống quy thức, bằng lời miệng trực tiếp, không cần chuẩn bị, có nhiều động tác phi ngôn ngữ đi kèm, không cần phương tiện trung gian. Không khí chung toát ra từ quan hệ vai người mua và người bán, quan hệ nhất thời, tâm lí "muốn được lợi" v.v... Tất cả những thứ này được phản ánh trong các văn bản (diễn ngôn) mà hai bên dùng trao đổi trong cuộc thoại mua bán.

7.2.2.4. Ngôn vực

Mục 7.1.2.3 dành cho việc xem xét mặt ngôn ngữ bên trong văn bản và các phạm vi của tình huống bên ngoài văn bản. Mặt ngôn ngữ bên trong văn bản gồm có liên kết và cấu trúc văn bản nội tại của câu ; các phạm vi của ngữ cảnh tình huống gồm có trường, thức, không khí chung, tác động đến cấu trúc diễn ngôn. Mặt ngôn ngữ bên trong văn bản cho thấy các đặc điểm của ngôn ngữ được chọn dùng trong văn bản cho phù hợp với tình huống, cấu trúc diễn ngôn cho thấy một cấu hình nào đó của các đặc điểm thuộc tình huống bên ngoài văn bản chỉ phối sự lựa chọn các đặc điểm ngôn ngữ và qua đó cấu hình ấy được phản ánh vào văn bản.

Xét các đặc điểm của ngôn ngữ trong quan hệ với các giá trị riêng có của trường, thức, không khí chung trong một trường hợp tạo văn bản, như là một cấu hình của các đặc điểm thuộc tình huống, các nhà nghiên cứu đã viện đến khái niệm **ngôn vực (register)**¹ : "Các đặc điểm ngôn ngữ liên hội được một cách điển hình với một cấu hình² của các đặc điểm tình huống – với giá trị riêng của trường, thức và không khí chung – làm thành một NGÔN VỰC." ("The linguistic features which are typically associated with a configuration of situational features – with particular values of the field, mode and tenor – constitute a REGISTER." [24a : 22]).

¹ Trong các tài liệu viết trước 2002, chúng tôi dùng 'dấu nghĩa' theo cách giải thích thuật ngữ đó để dịch 'register', nay xin hiệu chỉnh lại là 'ngôn vực'. Thuật ngữ này cũng được dịch là 'ngữ vực', nhưng xét thấy nó liên quan đến việc dùng văn bản, dùng ngôn ngữ hơn là liên quan đến 'hệ thống ngôn ngữ' nên chúng tôi chọn yếu tố Hán Việt 'ngôn' với nghĩa là "nói" cho sát nghĩa hơn. Trong ngữ âm học, từ *register* đã được dịch là 'âm vực'.

² Cấu hình (configuration) là hình thể của một vật do nhiều bộ phận hợp thành, với những mối quan hệ xác định giữa các bộ phận đó ; tùy thuộc vào kiểu quan hệ, một cấu hình có thể đồng thời là một cấu trúc (structure).

Xét xem một văn bản nào đó có thoả mãn hay không thoả mãn được việc miêu tả cái ngữ cảnh tình huống vốn dành cho nó là cách để hiểu khái niệm ngôn vực bằng thực tế. Một cách chung hơn, “Ngôn vực là tập hợp các nghĩa, cấu hình của các khuôn hình nghĩa, được phác hoạ một cách tiêu biểu bên dưới các điều kiện riêng biệt (riêng cho từng trường hợp cụ thể – DQB), đi theo cùng các từ và các cấu trúc được sử dụng để hiện thực hoá các ý nghĩa ấy.” (“The register is the set of meanings, the configuration of semantic patterns, along with the words and structures that are used in the realization of these meanings.” [24a : 23]). Qua đó có thể nhận ra rằng ngôn vực là những dấu vết nghĩa tiềm ẩn bên dưới các từ ngữ và các cấu trúc được dùng để diễn đạt chúng, còn các từ ngữ và các cấu trúc này được coi là bề mặt ngôn ngữ của văn bản và trong chúng có phản ánh tình huống bên ngoài văn bản.

Nói một cách dung dị, trường, thức, không khí chung làm thành một cấu hình của các đặc điểm thuộc tình huống. Cấu hình đó liên hội¹ với các đặc điểm của ngôn ngữ dùng để diễn đạt chúng, tạo nên cái gọi là **ngôn vực**². Mối quan hệ giữa cấu hình của các đặc điểm tình huống với các đặc điểm ngôn ngữ là mối quan hệ nghĩa, và những mối quan hệ nghĩa như vậy khác nhau làm thành những cấu hình nghĩa khác nhau. Với tư cách một cấu hình nghĩa, ngôn vực định rõ một văn bản thuộc về thể loại (hiểu rộng) nào, như thuộc về truyện kể, hay về thơ, hay về hành chính-công vụ,... Cho nên chính ngôn vực cho biết văn bản đang xét nào đó là thuộc về thể loại nào, và điều này có tác dụng như nhau đối với cả người tạo văn bản lẫn người lí giải văn bản. Mức độ sáng tỏ về ngôn vực của một văn bản cụ thể có ảnh hưởng rõ rệt đến việc phân loại văn bản đó. Như vậy các cấu hình nghĩa của ngôn vực là một bộ phận trong mạng mạch.

Khi phân tích một tài liệu ngôn ngữ cụ thể, qua các đặc điểm ngôn ngữ trong văn bản có thể suy ra được mối quan hệ của văn bản với một cấu hình nào đó của các đặc điểm cụ thể thuộc tình huống bên ngoài, theo ba phạm vi trường, thức, không khí chung ; sự phân tích như vậy đối với một tài liệu ngôn ngữ được gọi là ‘phân tích diễn ngôn’. Còn khi tạo một văn bản, tình

¹ Từ *liên hội* ở đây dùng dịch từ tiếng Anh *associate*, với nghĩa là ‘liên hệ chặt chẽ với nhau thành một khối chung’.

² Từ châu Âu *register* (*ngôn vực*) là một từ đa nghĩa, nghĩa chính của nó vốn là “sổ đăng kí”, “danh sách đăng kí”, một nghĩa phái sinh gắn gũi với nó được dịch Việt là *ngôn vực*, và như vậy có thể hiểu nôm na ngôn vực là “việc ghi vào, đăng nhập vào một thể loại văn bản nào đây”.

huống bên ngoài với ba phạm vi trường, thức, không khí chung, chỉ phối việc lựa chọn và sắp xếp các phương tiện ngôn ngữ trong văn bản, làm nên những đặc điểm ngôn ngữ riêng có của văn bản đó.

Trong việc xem xét các đặc điểm ngôn ngữ cùng với cấu hình của các đặc điểm thuộc ngữ cảnh tình huống tạo thành ngôn vực, có thể xem xét xa hơn, đến với NGỮ CẢNH VĂN HOÁ (CONTEXT OF CULTURE – một khái niệm khác của Malinowski). Việc xem xét ngữ cảnh văn hoá giúp làm sáng tỏ những nét văn hoá như thói quen, thể chế... của cộng đồng, của lớp người, của xã hội trong một miền đất nào đó, ở một thời đại nào đó. Nhưng việc xem xét ngữ cảnh văn hoá không phải là yêu cầu thường trực đối với việc phân tích mọi diễn ngôn, đó là lí do của việc nó không nằm trong ngôn vực. Ngữ cảnh văn hoá có vai trò rõ nét trong việc đối chiếu các diễn ngôn thuộc những nền văn hoá khác nhau của các dân tộc khác nhau hoặc những nét riêng của những lớp người khác nhau, hoặc của những thời đại khác nhau thay đổi theo thời gian của một cộng đồng ngôn ngữ.

Chẳng hạn trong cuộc mua bán nói ở cuối điểm 7.2.2.3 trên đây, trường, thức, không khí chung khá rõ như đã phân tích, nếu tính đến cả các đặc điểm của mặt ngôn ngữ bên trong các lời thoại, thì ngôn vực của tài liệu ngôn ngữ đó sẽ hiện ra. Và liên hệ với ngữ cảnh văn hoá hiện tại của Việt Nam, có thể thấy nó thuộc thể loại ‘hội thoại mua bán ở chợ Việt Nam của thời đại hiện nay’.

7.2.2.5. Tổng quan về mạng mạch với mạch lạc và liên kết

Mối quan hệ giữa mạng mạch với liên kết và mạch lạc đã được xem xét tại điểm 7.2.1.3, và lược đồ hoá bằng Hình 7.2. Quan hệ giữa ‘mạng mạch’, ‘liên kết’, ‘mạch lạc’ với ‘văn bản’ và ‘phi văn bản’ cuối điểm đó. Các phương diện nghiên cứu và các bậc chứa đối tượng cần nghiên cứu thuộc về mạng mạch đã được nêu tại điểm 7.2.2, và cũng được lược đồ hoá bằng Hình 7.4. Lược đồ quan hệ của các diện và các bậc trong mạng mạch cuối điểm 7.2.2.2. Tại điểm này, sự tổng quan sẽ bao gồm hai lược đồ trên với các chi tiết được bàn trong toàn bộ mục bàn về mạng mạch này, như là một cái nhìn tổng quát về mạng mạch.

Để nhìn lại toàn cục cái được mệnh danh là “mạng mạch”, trước hết có thể đọc lời tổng kết của các tác giả quyển *Liên kết trong tiếng Anh* [24a : 26], với sự lưu ý rằng trung tâm xem xét của sách đó là liên kết, còn mạch lạc không được xem xét như một chuyên mục, dù chỉ là chuyên mục phụ như mạng mạch.

“Mạng mạch là kết quả sự tổ hợp các cấu hình nghĩa thuộc hai loại : những cấu hình nghĩa của ngôn ngữ, và những cấu hình nghĩa của liên kết. Ngôn ngữ là tập hợp các cấu hình nghĩa được liên hội một cách đặc thù với một LỚP¹ cụ thể các ngữ cảnh tình huống, và (ngôn ngữ) định rõ thực thể của văn bản : NÓ CÓ Ý NGHĨA GÌ, trong cách hiểu rộng nhất thì bao gồm tất cả các hợp phần nghĩa của nó, hợp phần nghĩa xã hội, hợp phần nghĩa biểu cảm, hợp phần nghĩa thông báo và các nghĩa tương tự khác, kể cả kiểu nghĩa như nghĩa biểu hiện. Liên kết là tập hợp các quan hệ nghĩa có tính chất chung cho TẤT CẢ CÁC LỚP văn bản (cũng tức là không có giá trị phân định các lớp văn bản về mặt thể loại – DQB), tập hợp các quan hệ nghĩa này có tác dụng phân biệt văn bản với ‘phi văn bản’ và nối kết ý nghĩa thực thể này với ý nghĩa thực thể kia của văn bản. Liên kết không liên quan đến việc văn bản có ý nghĩa gì² ; nó chỉ liên quan đến việc văn bản được kiến trúc như một toà ý nghĩa bằng cách nào.” (“Texture results from the combination of semantic configurations of two kinds : those of register, and those of cohesion. The register is the set of semantic configurations that is typically associated with a particular CLASS of contexts of situation, and defines the substance of the text : WHAT IS MEANS, in the broadest sense, including all the components of its meaning, social, expressive, communicative and so on as well as representational. Cohesion is the set of meaning relations that is general to ALL CLASSES of text, that distinguishes text from ‘non-text’ and interrelates the substantive meanings of the text with each other. Cohesion does not concern what a text means ; it concerns how the text is constructed as a semantic edifice.” [2a : 26]).

Từ những điều bàn về mạng mạch trong mối quan hệ với các đề mục hữu quan và từ kết luận vừa nêu, có thể tổng hợp các nội dung liên quan đến mạng mạch đã được đề cập thành những ý tổng quát như sau.

(1) Mạch lạc là khái niệm có ngoại diện rộng nhất so với mạng mạch và liên kết, nó có phần nằm trong liên kết và trong mạng mạch, nhất là trong

¹ Tiếng LỚP trong phần trích này được in bằng toàn chữ hoa với ý nghĩa rằng nó là lớp các ngữ cảnh tình huống cụ thể thể hiện bản chất thể loại của văn bản. Từ ‘văn bản’ ở đây được dùng trong nghĩa của danh từ khối (mass noun).

² Với lí do này, liên kết có thể có mặt cả trong ‘phi văn bản’, nó chỉ phát huy tác dụng trong văn bản có mạng mạch, có mạch lạc, tức là trong những cái vốn là ‘văn bản’. Còn cái phân biệt được văn bản với phi văn bản, như tác giả nói, là ‘tập hợp các quan hệ nghĩa’ được thực hiện trong liên kết.

‘cấu trúc diễn ngôn’ ; tuy nhiên bộ phận mạch lạc với tư cách những cấu trúc chuyên biệt trong các kiểu văn bản / diễn ngôn chuyên dụng thì chưa được tính đến trong các văn bản nói chung. Các cấu trúc này có mặt như điều kiện cần trong các văn bản / diễn ngôn chuyên dụng (sự có mặt của chúng trong văn bản / diễn ngôn chung không có tính chất bắt buộc). Rõ nhất trong số đó là cấu trúc lượt lời của hội thoại và mạch lạc diễn ngôn trong phân tích hội thoại, cấu trúc ngữ âm diễn đạt nghĩa trong lời nói có chất thơ, cấu trúc lập luận trong văn bản / diễn ngôn luận thuyết.

(2) Mạng mạch tính từ bậc thấp lên bậc cao và từ trong văn bản ra ngoài văn bản, gồm có ba hợp phần : (i) **cấu trúc nội tại câu** (thể hiện ở **hệ thống đề và hệ thống tin**), (ii) **liên kết**, (iii) **cấu trúc diễn ngôn**.

(3) Mỗi hợp phần có những cấu hình nghĩa, **mạng mạch** là kết quả có được từ sự liên hội các cấu hình nghĩa của liên kết và các cấu hình nghĩa của ngôn vựơ (bao gồm cả các cấu hình của các cấu trúc ... tại câu) ; các cấu hình này làm thành các ‘**khuôn hình tạo sinh diễn ngôn**’ (logogenetic patterns).

(4) Hợp phần (i) và (ii) của mạng mạch thuộc bề mặt ngôn ngữ của văn bản và chính chúng làm thành các **đặc điểm ngôn ngữ nội tại** của văn bản.

(5) Hợp phần (iii) hình thành dựa vào các mối quan hệ với **ngữ cảnh tình huống** bên ngoài văn bản.

(6) Ngữ cảnh tình huống được xác định qua ba đề mục : **trường, thức, không khí chung**. Ba yếu tố này hợp lại cùng nhau định rõ ngữ cảnh tình huống của một văn bản và làm thành **cấu hình của các đặc điểm thuộc ngữ cảnh tình huống** của văn bản đó. Các ngữ cảnh tình huống được phân biệt thành những lớp khác nhau do cấu hình của chúng khác nhau.

a. **Trường** là sự kiện tổng quát trong đó văn bản hành chức, trong đó có tính chủ động có mục đích của người nói, người viết ; cho nên nó bao gồm cả yếu tố đề tài-chủ đề. Nói vắn tắt, **trường là tính chủ động xã hội được thực hiện**.

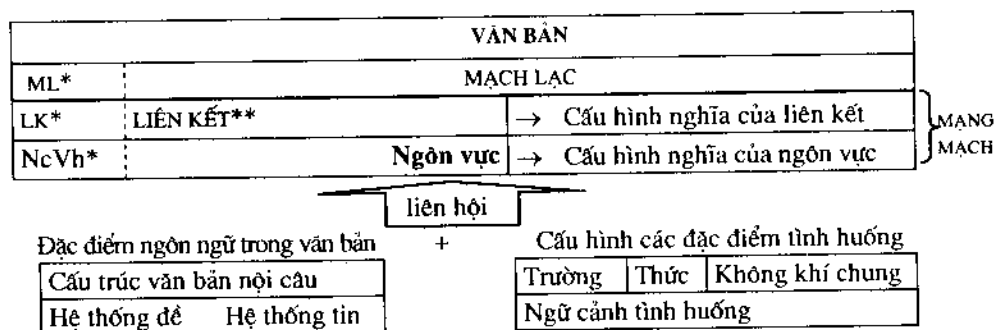
b. **Thức** là chức năng của văn bản trong sự kiện đó, thể hiện vai trò của ngôn ngữ trong tình huống thông qua các cách tạo văn bản như nói hay viết, ứng khẩu hay có chuẩn bị, và thể loại của văn bản như truyện kể, hay thơ, hay lời thuyết phục, hay mệnh lệnh..., kể cả chức năng ‘giao thiệp đưa đẩy’. Nói vắn tắt, **thức là vai trò của ngôn ngữ trong tình huống**.

c. **Không khí chung** phản ánh loại hình tương tác theo vai, thể hiện trong tập hợp các quan hệ xã hội thích ứng, quan hệ lâu dài hay nhất thời giữa những người tham dự hữu quan. Nói vắn tắt, **không khí chung** là các vai xã hội được trình diễn.

(7) Sự liên hội giữa các đặc điểm ngôn ngữ trong một văn bản với một cấu hình nào đó của các đặc điểm thuộc tình huống hình thành nên **ngôn vực** của văn bản đó. Ngôn vực của một văn bản định rõ thực thể của một văn bản, cho biết văn bản đó thuộc **lớp** văn bản nào xét theo thể loại (hiểu rộng).

(8) Xa hơn ‘ngôn vực’ trong việc lí giải văn bản, có **ngữ cảnh văn hoá**, nó góp phần làm rõ bản sắc của văn bản về phương diện văn hoá (tính dân tộc, tính thời đại v.v...).

Tám điểm liên quan đến việc tạo thành văn bản / diễn ngôn vừa nêu được trình bày theo kiểu lược đồ hoá như trong *Hình 7.5*, với các khái niệm chủ yếu là ‘văn bản’, ‘mạch lạc’, ‘mạng mạch’, ‘liên kết’.



Chú thích dùng trong hình :

ML* = Phần mạch lạc bên ngoài mạng mạch (như cấu trúc lượt lời, cấu trúc hội thoại, mạch lạc diễn ngôn, cấu trúc ngữ âm, cấu trúc lập luận).

LK* = Phần liên kết trong phi văn bản, không thuộc mạng mạch, trừ trường hợp cần tạo ra.

LIÊN KẾT** cũng thuộc ‘Đặc điểm ngôn ngữ trong văn bản’, cùng với ‘Cấu trúc văn bản nội câu’.

NcVh* = Ngữ cảnh văn hoá, nằm ngoài, nhưng có tác động đáng kể đến ‘ngôn vực’.

Hình 7.5. Lược đồ văn bản và các yếu tố đặc trưng cấu thành văn bản

Một số hiện tượng cụ thể của mạng mạch được giới thiệu chung trong *Chương 8 : Mạch lạc trong văn bản*, các hiện tượng thuộc về liên kết được trình bày riêng trong *Chương 9 : Liên kết trong tiếng Việt*.

Chương 8

MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

8.1. Mạch lạc đối với văn bản

8.2. Biểu hiện của mạch lạc

8.1. MẠCH LẠC ĐỐI VỚI VĂN BẢN

8.1.1. Mạch lạc và mạng mạch

Mạch lạc (coherence) là một khái niệm có ngoại diện bao quát rất rộng, nó bao gồm tất cả các kiểu cấu trúc có bản chất khác nhau, liên quan đến mặt nghĩa và mặt sử dụng văn bản.

Mạch lạc có mặt trong mạng mạch và rộng ra ngoài mạng mạch, phần nằm ngoài mạng mạch là phần thuộc về cách sử dụng văn bản, như sự chuyển đổi lượt lời trong hội thoại, mối quan hệ thích hợp giữa các hành động nói trong hội thoại (mạch lạc diễn ngôn), các kiểu quan hệ trong lập luận (các phép suy lý). Cho nên, nếu sự tiếp xúc với thuật ngữ ‘mạng mạch’ không dễ dàng thì có thể nói rằng chính mạch lạc là cái làm cho văn bản là một văn bản. Và xa hơn nữa (không có trong mạng mạch), mạch lạc làm cho ‘cuộc thoại thành cuộc thoại’ như trong việc lấy lượt lời và chuyển lượt lời, trong ‘mạch lạc diễn ngôn’, và mạch lạc cũng là yếu tố có mặt trong văn bản lập luận như một yếu tố bắt buộc.

Ngoài ra, các cấu trúc ngữ âm như vần, nhịp, ‘bước âm’ (hay ‘chân’ ; Anh : *foot*) có khả năng tham gia diễn đạt sắc thái nghĩa cũng có mặt trong mạch lạc, riêng các cấu trúc ngữ âm thuần túy, không có khả năng diễn đạt sắc thái nghĩa, như cấu trúc âm tiết, thì không có vai trò trong mạch lạc.

Phạm vi của mạch lạc cho thấy nó hoạt động cả bên trong văn bản lẫn trong việc sử dụng văn bản. Bên trong văn bản, mạch lạc trùng với mạng mạch trong hệ thống đề và hệ thống tin và việc xác định thể loại văn bản ;

trong việc sử dụng văn bản, phần riêng của mạch lạc là mạch lạc diễn ngôn và cấu trúc lập luận. Như vậy, trong chương này, chỗ nào mạch lạc và mạng mạch trùng nhau, chúng tôi sẽ dùng mạch lạc như một tên gọi đại diện cho cả hai, chỗ nào mạch lạc không trùng với mạng mạch sẽ có ghi chú thêm.

8.1.2. Mạch lạc và liên kết

Mạch lạc và liên kết là hai phương diện khác nhau. Mạch lạc là ‘sợi dây nối’ nối các yếu tố mang nghĩa trong văn bản, kể cả bên trong một câu, nối từ ngữ trong văn bản với tình huống hữu quan, và gắn văn bản với cách dùng văn bản. Liên kết là một bộ phận trong hệ thống của một ngôn ngữ với chức năng nối nghĩa của câu với câu trong văn bản, theo những cấu hình nghĩa xác định.

Liên kết có thể có mặt trong một văn bản mà cũng có thể có mặt trong một ‘phi văn bản’. Nói cách khác, liên kết chỉ góp phần tạo ra mạch lạc trong một văn bản vốn chứa mạch lạc (hay mạng mạch), còn trong một chuỗi câu không chứa mạch lạc thì liên kết vẫn không làm cho chuỗi câu đó thành một văn bản được. Điều này có thể làm sáng tỏ bằng những ví dụ sau đây.

8.1.2.1. Một chuỗi câu có liên kết vẫn có thể không mạch lạc với nhau và không làm thành một văn bản

Liên kết được hiểu là việc sử dụng các phương tiện từ ngữ để nối kết các câu nói lại với nhau, như lập từ, dùng từ ngữ chỉ quan hệ nối kết giữa câu này với câu kia... Thế nhưng riêng một mình liên kết vẫn chưa đủ để làm cho một chuỗi câu nối tiếp nhau trở thành một văn bản. Để tạo ra ví dụ về chuỗi câu có liên kết nhưng không làm thành văn bản, và tránh sự bịa đặt hoàn toàn, người ta thường rút mỗi câu từ một văn bản trong số những văn bản khác nhau và xếp chúng nối tiếp nhau. Sau đây là một ‘văn bản giả’ do Trần Ngọc Thêm 1985 đã tạo ra bằng cách như vậy¹.

- [1] (1) *Cắm bơi một mình trong đêm.* (2) *Đêm tối bùng không nhìn rõ mặt đường.* (3) *Trên con đường ấy, chiếc xe lăn bánh rất êm.* (4) *Khung cửa xe phía cô gái ngồi lỏng đầy bóng trắng.* (5) *Trăng*

¹ Trong bản in lại 1999, Trần Ngọc Thêm đã đổi vào chỗ này một ví dụ khác, có lẽ để được chính xác hơn. Chúng tôi vẫn dẫn ví dụ của sách in lần thứ nhất (1985), vì ví dụ này chỉ ra được tốt hơn điều cần nói ở đây. Đáng chú ý là sau Trần Ngọc Thêm, G. M. Green 1989 [20 : 102] cũng làm ra một văn bản giả gồm ba câu rút ra từ ba tác phẩm khác nhau như thế để chứng minh một văn bản có được là do tính mạch lạc, chứ không phải do có mặt sự liên kết.

bồng bênh nổi lên qua dãy Pú Hồng. (6) Dãy núi này có ảnh hưởng quyết định tới gió mùa đông bắc ở miền Bắc nước ta. (7) Nước ta bây giờ của ta rồi, cuộc đời đã bắt đầu hừng sáng. [57a : 23]

Nếu xét từng đôi câu một đứng liền bên nhau như một chuỗi câu nhỏ “độc lập”, thì rõ ràng là hai câu trong mỗi chuỗi câu đó đều có liên kết với nhau một cách hiển nhiên bằng phương thức lặp từ ngữ, và từng đôi câu như thế cũng hình thành được một đề tài nào đấy. Cụ thể là :

Chuỗi câu nhỏ	Phương thức : Nhắc lại từ	Đề tài
Gồm các câu (1, 2)	<i>đêm</i>	<i>Đêm</i>
Gồm các câu (2, 3)	<i>đường</i>	<i>Đường</i>
Gồm các câu (3, 4)	<i>xe</i>	<i>Xe</i>
Gồm các câu (4, 5)	<i>trăng</i>	<i>Trăng</i>
Gồm các câu (5, 6)	<i>núi</i>	<i>Núi</i>
Gồm các câu (6, 7)	<i>nước ta</i>	<i>Nước ta</i>

Thế nhưng khi nhìn trong toàn bộ, gồm từ câu (1) đến hết câu (7), thì không thấy được đề tài chung của chúng là cái gì, tức là không biết chuỗi câu này nói về cái gì. Chuỗi câu này không có một đề tài hay chủ đề xác định, cho nên có thể kết luận rằng nó không phải là một văn bản. Có thể coi chuỗi câu này như một minh hoạ cho sự *lạc đề* liên tục : một đề tài vừa được hình thành (nhờ hai câu đứng liền nhau) đã bị “lãng quên” ngay, và “nhảy” sang một đề tài khác, và cứ thế cho đến hết chuỗi câu. Lạc đề là một trong những biểu hiện của thiếu mạch lạc. Và chuỗi câu không mạch lạc không làm thành một văn bản được.

8.1.2.2. Những câu nói nối tiếp nhau không có liên kết văn mạch lạc với nhau và vẫn là một văn bản

Trái với hiện tượng nêu trong điểm trên đây, trong các cuộc hội thoại đời thường, có thể nhận ra được tính mạch lạc giữa những lời trao đổi của những người cùng tham gia hội thoại, mà trong những lời đó không chứa những từ ngữ cho thấy chúng liên kết với nhau. Chẳng hạn như trong cộng đồng người nói tiếng Việt, không ít khi ta nghe những câu hỏi và lời đáp có vẻ như không khớp với nhau :

[2] Giáp : *Đi đâu đấy ?*

Bính : *Ừm.*

Người xa lạ với tập quán Việt Nam sẽ ngỡ ngàng nhận thấy câu trả lời của Bính không ăn nhập gì với câu hỏi của Giáp cả, thế nhưng cả Giáp lẫn Bính đều không băn khoăn gì về việc đó cả. Vì hai câu nói của họ vẫn ‘mạch lạc’ với nhau : câu nói của Giáp là một lời diễn đạt hành động ‘chào’, còn câu nói của Bính là lời diễn đạt hành động ‘đáp lời chào’, thường gọi là sự ‘đáp lễ’. Nghĩa là chúng vẫn mạch lạc với nhau theo cách người ta chào nhau của nền văn hoá Việt Nam. (Trong các ngôn ngữ khác cũng có những câu hỏi chào theo kiểu như vậy, chỉ có điều số lượng có phần hạn chế, loại như *Anh thế nào ?*, *Sức khoẻ anh ra sao ?*)

Ví dụ sau đây được dùng không chỉ riêng trong tiếng Việt. Giáp có vé đi nghe ca nhạc và rủ Bính cùng đi :

[3] Giáp : *Tối nay đi nghe ca nhạc với tớ đi !*

Bính : *Có trận bóng đá chung kết giải vô địch toàn quốc mà.*

Giáp : *Đành vậy.*

Lời thứ nhất của Giáp là một lời mời. Mời là đem lại lợi ích cho người được mời. Vì vậy, trước một lời mời thì thường có hai cách ứng xử : nhận lời mời thì CẢM ƠN, và từ chối thì XIN LỖI. Bằng câu đáp trên đây, Bính đã xin lỗi Giáp vì từ chối lời mời của bạn. Còn Giáp thì biết rằng Bính rất thích xem bóng đá, nên Giáp chỉ buông hai tiếng *Đành vậy* thường dùng trong những trường hợp này với hàm ý là CHẤP NHẬN LỜI XIN LỖI của Bính. MỜI, CẢM ƠN, hay XIN LỖI, CHẤP NHẬN LỜI XIN LỖI là những hành động nói, và ở đây chúng dung hợp được với nhau tạo thành tính mạch lạc cho cuộc thoại, mặc dù giữa các câu nói không có các phương tiện liên kết.

Tóm lại, phương tiện liên kết có thể được sử dụng để thể hiện mạch lạc, nhưng không bắt buộc phải sử dụng. Mặt khác, giữa các câu có liên kết (bằng các phương tiện hình thức của ngôn ngữ) vẫn có thể không tạo thành văn bản. Liên kết và mạch lạc là hai hiện tượng khác nhau.

8.1.3. Định nghĩa về mạch lạc

Việc khảo sát mối quan hệ giữa mạch lạc với mạng mạch và mạch lạc với liên kết giúp hình dung được phạm vi và vai trò của mạch lạc trong việc

tạo thành văn bản và trong tương tác (hội thoại). Tuy nhiên việc định nghĩa thật chặt chẽ về mạch lạc không hề là giản đơn.

Trong phạm vi trường học, có thể định nghĩa **mạch lạc** là sự nối kết có tính chất hợp lý về mặt nghĩa và về mặt chức năng, được trình bày trong quá trình triển khai một văn bản (như một truyện kể, một cuộc thoại, một bài nói hay bài viết...), nhằm tạo ra những sự kiện nối kết với nhau hơn là sự liên kết câu với câu.

Trong định nghĩa này cần chú ý các yếu tố sau đây :

– Dùng “sự nối kết” nhằm tránh tên gọi có tính chất thuật ngữ là “liên kết”. Liên kết là đối tượng nghiên cứu có tính chất riêng biệt của ngôn ngữ học văn bản (xem *Chương 9 : Liên kết trong tiếng Việt*).

– “Có tính chất hợp lý” là có tính chất logic hiểu rộng, không chỉ liên quan đến logic học một cách chặt chẽ, đó là tính chất đúng / sai nói chung, kể cả xét theo tập tục, theo thói quen và những kiểu quan hệ như thời gian, không gian...

– “Nghĩa” trong “về mặt nghĩa” được hiểu khá rộng, đó có thể là nghĩa chỉ “sự việc” mà cũng có thể là sự đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong văn bản hay quan hệ của người nói đối với người nghe (thứ nghĩa thường được gọi là “tính tình thái”).

– “Mặt chức năng” được hiểu là chức năng của lời nói khi sử dụng để thực hiện các hành động nói, như chào, xin lỗi, cảm ơn, hỏi, sai khiến, hứa hẹn, bộc lộ cảm xúc... Ví dụ về sự dung hợp nhau giữa các hành động nói tạo thành tính mạch lạc giữa lời nói của hai người đối thoại với nhau : chào – đáp lời chào, hỏi – trả lời, mời – nhận lời mời hay từ chối...

– “Những sự kiện nối kết với nhau” được hiểu là sự quan hệ của các việc, phân biệt với sự “liên kết câu với câu”, vì sự liên kết câu với câu chưa chắc đã tạo nên được những sự kiện nối kết với nhau, như đã nêu trong ví dụ tại điểm 8.1.2.1.

Như vậy, trong bản thân định nghĩa về mạch lạc đã có phần nêu đặc trưng vốn có (đặc trưng bản thể) của mạch lạc về mặt nghĩa, về mặt chức năng của nó đối với việc hình thành văn bản và sử dụng văn bản (trong tương tác), đồng thời cũng có sự phân biệt mạch lạc với liên kết.

8.2. BIỂU HIỆN CỦA MẠCH LẠC

Mạch lạc trong văn bản đã được nhắc đến từ lâu dưới hình thức tiền khái niệm. Nhiều người (nhất là các giáo viên ngữ văn) có thể nhận ra một văn bản có mạch lạc hay không mạch lạc, hoặc ít được mạch lạc, nhưng không chỉ ra được mạch lạc là cái gì. Như vậy, mạch lạc trong văn bản là một hiện tượng có thực nhưng rất mơ hồ, và nó còn là một hiện tượng có mức độ (tức là có thể là nhiều hay ít, chứ không phải chỉ có hai cực có mạch lạc và không mạch lạc).

Trong công việc nghiên cứu nói chung, và trong nghiên cứu ngôn ngữ học cũng vậy, tồn tại những hiện tượng mà ta không thể tiếp cận một cách trực diện được, không thể nắm bắt một cách trực tiếp được. Đối với những hiện tượng như vậy, có thể xem xét chúng bằng con đường “phản diện”, hay “tiêu cực” (negative), tức là chỉ ra những trường hợp không có mặt chúng để nhận biết về chúng. Một số hiện tượng trong việc nghiên cứu mạch lạc trong văn bản cũng đi theo con đường tiêu cực ấy : qua hiện tượng không mạch lạc để hiểu về tính mạch lạc.

Mạch lạc là quan hệ nghĩa mà cũng có thể là quan hệ chức năng giữa các hành động nói trong tương tác. Trên thực tế, việc xem xét tất cả các hiện tượng thuộc về mạch lạc tồn tại trong tất cả các văn bản thuộc các thể loại khác nhau là công việc rất đồ sộ, không dễ thực hiện. Trong sách này, chúng tôi chỉ có thể làm việc với từng hiện tượng để nhận biết một cách riêng lẻ và minh hoạ trong phạm vi tác động của từng hiện tượng riêng lẻ đó.

Những biểu hiện thực tế để nhận biết của mạch lạc được nêu trong các phạm vi cụ thể sau đây :

- Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ giữa các từ ngữ trong một câu (thuộc mạng mạch).
- Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ giữa các đề tài-chủ đề của các câu (thuộc hệ thống đề trong mạng mạch).
- Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ giữa các phần nêu đặc trưng ở những câu có quan hệ nghĩa với nhau (thuộc hệ thống tin trong mạng mạch).
- Mạch lạc biểu hiện trong trật tự hợp lí giữa các câu hay các mệnh đề (thuộc mạng mạch).
- Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ giữa từ ngữ trong văn bản với tình huống bên ngoài văn bản, hay là mạch lạc theo quan hệ ngoại chiếu (thuộc mạng mạch).

- Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ thích hợp giữa các hành động nói (không thuộc mạng mạch).
- Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ lập luận (không thuộc mạng mạch).

8.2.1. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ giữa các từ ngữ trong một câu

Mối quan hệ giữa các từ ngữ trong một câu là quan hệ cấu trúc về nghĩa hoặc về cú pháp, và quan hệ cấu trúc này bao giờ cũng tạo ra được mạch lạc. Sau đây là những trường hợp tính mạch lạc không được tuân thủ.

8.2.1.1. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ nghĩa giữa vật nêu ở chủ ngữ với đặc trưng nêu ở vị ngữ

Từ lâu người ta đã tranh luận về tính đúng của câu sau đây :

[4] *Cái bàn tròn này vuông.*

Xét thuần túy về mặt ngữ pháp thì câu này có đủ các thành phần chủ ngữ và vị ngữ, chẳng khác gì câu '*Cái bàn nhỏ này vuông*'; theo đó có thể coi câu '*Cái bàn tròn này vuông*' như là một câu đúng ngữ pháp. Nhưng xét về mặt ý nghĩa logic thì câu này không chấp nhận được do có mâu thuẫn giữa đặc trưng 'tròn' vốn đã được gán cho cái bàn trong cụm danh từ làm chủ ngữ '*cái bàn tròn này*', với đặc trưng '*vuông*' được dùng để miêu tả chính cái bàn tròn ấy trong vị ngữ. Hai đặc trưng về hình thể 'tròn' và 'vuông' không dung hợp được với nhau. Trong lúc đó thì đặc trưng 'tròn' vẫn có thể dung hợp được với đặc trưng 'méo' như là một thang độ trong sự đánh giá mức độ 'tròn', chẳng hạn như trong các câu : '*Cái bàn tròn này hơi méo*', '*Cái bàn tròn này không được tròn*'.

8.2.1.2. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ cú pháp giữa động từ và bổ ngữ

Quan hệ cú pháp giữa các từ ngữ trong câu không phải là vô can với quan hệ nghĩa giữa chúng, nhưng cũng không ràng buộc nhau quá chặt chẽ, cụ thể là trong những ngôn ngữ khác nhau các quan hệ cú pháp có thể khác nhau mặc dù quan hệ nghĩa chỉ là một (ngôn ngữ này không dùng quan hệ từ, ngôn ngữ khác có thể bắt buộc dùng quan hệ từ, v.v...). Quan hệ cú pháp chủ ngữ-vị ngữ (hiểu theo truyền thống là một kiểu cấu trúc, và cũng thuộc mạng mạch, nhưng kiểu quan hệ này chưa trực tiếp tham gia vào việc tạo văn bản, như quan hệ đề-thuyết).

Trong tiếng Việt, lỗi về mạch lạc thường gặp ở học sinh trong lĩnh vực này là cách dùng quan hệ chỉ phối giữa động từ với bổ ngữ của động từ không thích hợp.

- [5] a. **Các cháu trong làng rất quý mến và tự hào về thầy giáo ấy.*
b. **Các cháu trong làng rất tự hào và quý mến thầy giáo ấy.*

Trong hai câu [5a, 5b], hai từ *quý mến* và *tự hào* có sự chỉ phối khác nhau đối với cụm từ *thầy giáo ấy*: từ *quý mến* đứng trực tiếp trước *thầy giáo ấy* (không được dùng quan hệ từ), từ *tự hào* đòi hỏi quan hệ từ *về* đứng trước *thầy giáo ấy*. Trong [5a], *tự hào* đứng liền trước *thầy giáo ấy* nên sự có mặt của *về* là hợp lí. Còn từ *quý mến* trong quan hệ với *thầy giáo ấy* không có từ *về*, nhưng cách viết trên đây tạo ra cách kết hợp *quý mến về thầy giáo ấy* và như vậy là không chấp nhận được đối với ngữ pháp tiếng Việt.

Trong [5b], sự chỉ phối của *quý mến* đối với *thầy giáo ấy* không dùng quan hệ từ là hoàn toàn đúng; còn *tự hào* lại đòi hỏi quan hệ từ *về*, nhưng quan hệ từ này vắng mặt, và như vậy [5b] cũng là câu không chấp nhận được.

Cách viết đúng đòi hỏi phải tách hai từ này ra bằng cách đưa vào các bổ ngữ đi kèm với từng từ một:

- [6] a. *Các cháu trong làng rất quý mến thầy giáo ấy và tự hào về ông.*
b. *Các cháu trong làng tự hào về thầy giáo ấy và rất quý mến ông.*

8.2.2. Mạch lạc trong quan hệ giữa các đề tài-chủ đề của các câu

Tên gọi đề tài-chủ đề ở đây để chỉ cả đề tài (cái được nói đến) lẫn chủ đề (vấn đề chủ yếu). Để tiện làm việc, trong phần tiếp theo tên gọi đề tài sẽ được sử dụng để chỉ những từ ngữ cụ thể diễn đạt những vật, việc, hiện tượng, khái niệm cụ thể, không kể là chúng tham gia vào đề tài hay chủ đề. Đề tài có thể là danh từ (cụm danh từ) trong các chức năng cú pháp chủ ngữ, bổ ngữ..., có thể là động từ (cụm động từ), tính từ (cụm tính từ) trong chức năng cú pháp vị ngữ..., miễn là chúng có thể đối chiếu với nhau giữa những câu khác nhau, những phần khác nhau trong một văn bản. Trên cơ sở đối chiếu đó có thể biết là chúng được lặp lại (duy trì đề tài, mang cái 'cho sẵn') hay là hiện tượng mới được đưa thêm vào (triển khai đề tài, mang 'cái mới').

Mạch lạc trong quan hệ giữa các đề tài của các câu có thể được thực hiện theo hai cách là duy trì đề tài và triển khai đề tài (đồng thời liên quan đến việc tạo nên hệ thống đề và hệ thống tin trong mạng mạch).

8.2.2.1. Duy trì đề tài

Duy trì đề tài là trường hợp một vật, việc, hiện tượng nào đó được nhắc lại trong những câu khác nhau với tư cách đề tài của các câu đó. Các từ ngữ diễn đạt đề tài này trong các câu khác nhau có thể chỉ là một và được lặp lại, mà cũng có thể là những yếu tố có bề ngoài khác nhau, nhưng cùng chỉ về vật, việc, hiện tượng đó.

Cần lưu ý rằng tính mạch lạc trong văn bản có thể được thực hiện bằng những phương tiện liên kết thích hợp, tuy nhiên giữa những câu có liên kết với nhau vẫn có thể không tạo ra được tính mạch lạc. Sự duy trì đề tài có thể được thực hiện bằng cách sử dụng các phương tiện thuộc các phép liên kết sau đây :

- Phép lặp từ ngữ (trong phép liên kết từ vựng).
- Phép thế (bằng đại từ).
- Phép tính lược.

- [7] *Con kiến mà leo cành đa,
Leo phải cành cộc, leo ra leo vào.
Con kiến mà leo cành đào,
Leo phải cành cộc leo vào leo ra.*

(Ca dao)

Trong [7] có hai câu ngữ pháp (phân biệt với bốn câu ca dao), và từ *con kiến* được nhắc lại để chỉ cùng một vật, đây là cách duy trì đề tài bằng phép lặp từ ngữ.

- [8] (1) Nghe chuyện **Phù Đổng Thiên Vương**, tôi tưởng tượng đến một **tràng nam nhi**, sức vóc khác người, nhưng tâm hồn còn thô sơ và giản dị, như tâm hồn tất cả mọi người thời xưa. (2) **Tráng sĩ** ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. (3) Tuy thế **người trai làng Phù Đổng** vẫn còn ăn một bữa cơm [...].

(Nguyễn Đình Thi)

Trong [8], các từ ngữ in đậm cùng chỉ về một người (*Phù Đổng Thiên Vương* qua những thời điểm khác nhau), người đó được nêu thành đề tài và được duy trì qua tất cả các câu trích ở đây. Các từ ngữ này có khác nhau, nhưng trên thực tế là chỉ về cùng một người, tức là chúng đồng chiếu, nhờ đó

chúng có tác dụng duy trì đề tài. Về mặt liên kết, phần lớn các từ ngữ ở đây là gần nghĩa và chúng đồng chiếu, chúng nằm trong phép lập từ ngữ.

Sự thay đổi các tên gọi khác nhau ở đây có căn cứ của nó, không phải thay đổi tên gọi là để tránh “đơn điệu”, “nhàm chán”. Đối với việc tạo văn bản, chỗ nào cần phải lập lại y nguyên thì dù lập bao nhiêu lần cũng phải lập, chỗ nào cần thay đổi thì nhất thiết phải thay đổi. Sự thay đổi ở đây, về phân tích diễn ngôn, được giải thích như sau.

- Không thể dùng tên gọi *Phù Đổng Thiên Vương* trong tất cả các trường hợp ở đây được. Vì *Phù Đổng Thiên Vương* là danh hiệu mà lâu về sau này người Việt Nam mới đặt cho nhân vật lịch sử này. Khi ông chưa đi đánh giặc, khi ông ra trận và cả khi ông đã dẹp yên giặc, ông chưa mang tên gọi này.

- Trong câu (1), *Phù Đổng Thiên Vương* là tên hiệu của nhân vật được dùng làm đầu đề của chuyện, không đổi khác được. *Trang nam nhi* là cách gọi người thanh niên của ‘người thời xưa’, và thời ấy không thể gọi một người con trai có khí phách như vậy bằng từ “thanh niên” được. Đây là một cách phản ánh nhân vật lịch sử gắn với thời đại.

- Trong câu (2), cũng nhân vật ấy mà được gọi bằng *tráng sĩ ấy*, vì câu này nói về việc trận chiến, và “người chiến sĩ dũng mãnh” thời ấy được gọi một cách quý trọng là “tráng sĩ”, không thể khác được.

- Trong câu (3), sau chiến trận, khi trở về làng quê với họ hàng bà con người làng, người đó phải được gọi là *người trai làng Phù Đổng*, có thể mới đặt được người đó trong sự thương yêu, quý mến của dân làng.

[9] *Thứ cười gượng, không nói gì. Đêm hôm ấy y thức rất khuya.*

(Nam Cao)

Trong [9], từ *Thứ* và từ *y* cùng chỉ về một người, tức là đề tài *Thứ* được duy trì ở câu thứ hai. *Y* là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba được dùng để thay từ *Thứ*, hay nói cách khác là muốn biết *y* là ai thì phải chiếu nó về từ *Thứ* ở câu trước. Cách dùng đại từ nhân xưng như thế này để liên kết hai câu lại với nhau là thuộc phép quy chiếu đại từ. *Y* là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số đơn, tương đương với *hắn*, quy chiếu đến *Thứ*.

[10] [...]. (1) *Và tôi nghĩ chúng ta, những người làm văn học, nghệ thuật, ta phải hiểu cho đúng tính chất, đặc điểm của nó, để ta tự đòi*

hỏi ta làm việc cho tốt. (2) Hơn ai hết, các đồng chí phải tự đòi hỏi mình. (3) Nếu Ø xem thường quá, đơn giản quá là không được.

(Phạm Văn Đồng, *Hiếu biết, khám phá và sáng tạo phục vụ Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội*)

Câu thứ hai và câu thứ ba trong [10] cùng chỉ về một đề tài, đó là *các đồng chí*. Trong câu thứ ba đề tài này được duy trì bằng cách tỉnh lược chính các từ *các đồng chí* (chỗ được thay bằng Ø), và chúng cũng giữ chức vụ cú pháp chủ ngữ như ở câu trước đó. Kiểu tỉnh lược như trên là một trong số các phép liên kết, phép tỉnh lược. Mạch lạc giữa câu thứ nhất với câu thứ hai thể hiện rõ nhất qua từ *đòi hỏi* có mặt ở cả hai câu, đây là cách dùng phép liên kết lặp từ để diễn đạt mạch lạc giữa hai câu.

8.2.2.2. *Triển khai đề tài*

Triển khai đề tài là trường hợp từ một đề tài nào đó trong một câu, liên tưởng đến đề tài khác thích hợp trong câu khác theo một quan hệ nào đó, nhằm mục đích làm cho sự việc được nói đến phát triển thêm lên. Các đề tài được đưa thêm vào phải có cơ sở nghĩa và cơ sở logic nhất định. Cơ sở nghĩa thể hiện ở sự phù hợp về nghĩa của các đề tài mới thêm vào với đề tài đã có và với tình huống sử dụng nói chung. Cơ sở logic là các kiểu quan hệ logic thích hợp và số lượng đề tài được triển khai thoả mãn tính cần và đủ (không thừa).

Về mặt liên kết, sự triển khai đề tài có thể được thực hiện bằng các phương tiện thuộc các phép liên kết :

- Phép phối hợp từ ngữ.
- Phép so sánh (trong phép quy chiếu).

[11] *Cóc chết để nhái mở còi*

Châu ngổi chầu khóc : Chàng ơi là chàng !

Ếnh ương đánh lệnh dā vang !

Tiền dâu mà trả nợ làng ngoé ơi !

(Ca dao – dẫn theo Trương Chính – Phong Châu,
Tiếng cười dân gian Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, H. 1979, tr. 339)

Trong bốn câu ở [11], các con vật được nhắc đến có quan hệ với nhau trên cơ sở sự liên tưởng đồng loại : từ đề tài *cóc* đã phát triển sang những con vật đồng loại khác là *nhái*, *chầu chuộc*, *chầu chàng* (*chàng hieu*), *ếnh ương*, *ngoé*. Một tuyến triển khai khác là từ *chết* liên hệ đến *khóc*, đến *đánh trống*,

đến *trả nợ làng*. Sự triển khai đề tài theo hai tuyến đồng thời như vậy làm cho cảnh tượng trở nên rộn ràng, rối loạn, phù hợp với sự lo toan tất bật của mọi người trong một đám ma, đúng với cảnh “tang gia bối rối”.

[12] Và họ thấy Chí Phèo lăn lộn dưới đất, vừa kêu vừa lấy **mảnh chai** cào vào mặt. **Máu** ra loe loét trông gớm quá ! **Mấy con chó** xông xáo quanh hần, sủa rất hăng. **Lí Cường** hơi tái mặt, đứng nhìn mà cười nhạt, cười khinh bỉ. *Hừ ! Ngõ là gì, chẳng hoá ra nằm vạ ! Thì ra hần định đến đây nằm vạ !*

(Nam Cao)

Các từ ngữ in đậm trong các câu ở [12] có quan hệ với nhau theo kiểu chúng cùng chỉ những con người và những vật có mặt (một cách cần thiết) trong một việc chung : cảnh Chí Phèo rạch mặt ăn vạ ở nhà lí Cường. Trong đó có :

- Những người hàng xóm tò mò : *họ*.
- Nhân vật chính : *Chí Phèo, hần*.
- Công cụ để rạch mặt : *mảnh chai*.
- Hệ quả của rạch mặt : *máu (loe loét)*.
- Những ‘người’ thường xuyên bảo vệ nhà lí Cường : *mấy con chó*.
- Bản thân ‘khổ chủ’ : *lí Cường*.

Trong tất cả những người và vật có mặt ở đó, tác giả chỉ để cho hai “nhân vật” đối thoại với nhau là Chí Phèo và mấy con chó, điều đó cho thấy tác giả coi Chí Phèo là người như thế nào. Và tất cả các con người, con vật và đồ vật này gộp lại làm thành cái cơ sở cần và đủ cho cảnh hỗn loạn náo nhiệt, đẩy áp những hành động và âm thanh, diễn ra.

Tuy nhiên cảnh hỗn loạn náo nhiệt sẽ không thể xảy ra và động cơ ‘ăn vạ’ của Chí Phèo cũng không được biết đến, nếu không có một tuyến mạch lạc khác. Đó là tuyến mạch lạc của các ‘hành động’ của các nhân vật. Các hành động này cũng được tạo nên theo kiểu triển khai đề tài : (Chí Phèo) thì *lăn lộn dưới đất, vừa kêu vừa lấy mảnh chai cào vào mặt, máu ra loe loét* ; chó thì *xông xáo, sủa rất hăng* ; lí Cường thì *hơi tái mặt, đứng nhìn, cười nhạt, cười khinh bỉ*, và khi bình tĩnh lại thì nhận định rằng Chí Phèo *nằm vạ*. Trong các hành động đó, vang dội lên tiếng kêu la chỉ của hai ‘loài vật’ : Chí Phèo và mấy con chó, còn lí Cường thì từ chỗ hốt hoảng lúng túng lúc ban đầu đã dần dần bình tâm lại và nhận xét kết luận về hành động của Chí Phèo.

Sự triển khai đề tài bằng cách phối hợp các tuyến mạch lạc khác nhau như vậy đã tạo ra thành công trong việc miêu tả cảnh náo loạn tương thích. Các từ ngữ diễn đạt vật và hành động ở đây được dùng theo phép liên kết phối hợp từ ngữ (một phép nhỏ bên trong phép liên kết từ vựng), góp phần làm bộc lộ một cách thích đáng tính mạch lạc của phần văn bản tả một cảnh hỗn loạn.

Trong sự triển khai đề tài, vị trí của các từ ngữ được chọn làm đề trong câu nhiều khi cũng có vai trò đáng kể trong việc tạo mạch lạc giữa các câu.

[13] (1) *Bà mẹ chạy đi gọi điện thoại.* (2) *Chiếc xe đâm phải ông bố.*

[14] (1) *Bà mẹ chạy đi gọi điện thoại.* (2) *Ông bố bị xe đâm phải.*

Đối chiếu [13] với [14] có thể thấy rằng cách trình bày ở [14] hợp lí hơn : đề tài ở câu (1) là *bà mẹ*, cho nên đề tài ở câu (2) là *ông bố* sẽ thích hợp hơn là *chiếc xe* (như ở [13]).

8.2.3. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ giữa các phần nêu đặc trưng ở những câu có quan hệ nghĩa với nhau

Việc trình bày các vật với các đặc trưng riêng của chúng trong một chuỗi câu nối tiếp nhau cũng đòi hỏi phải có cơ sở hợp lí để cho những câu này có thể mạch lạc với nhau. Kiểu mạch lạc này cũng có quan hệ với hệ thống đề và hệ thống tin trong mạng mạch. Có thể phân tích các chuỗi câu sau đây để làm rõ tính mạch lạc giữa các đặc trưng riêng của từng vật trong chuỗi câu đó (phần nêu đặc trưng được in đậm).

[15] (1) *A và B là hai vận động viên.* (2) *A cân nặng 75 kilôgam.* (3) *B chăn nuôi gà.*

Trong [15], đặc trưng nêu ở câu (1) dung hợp được với đặc trưng nêu ở câu (2), vì khi nói về *vận động viên* (ở câu (1)) thì *cân nặng* (ở câu (2)) là một 'số đo' thường được quan tâm. Sau câu (2) người ta chờ đợi một số đo về cân nặng tương tự ở vận động viên B, thế nhưng B lại được nêu đặc trưng *chăn nuôi gà*. Đặc trưng *chăn nuôi gà* không được chờ đợi khi nói về các vận động viên, cho nên câu (3) trở nên lạc lõng, không mạch lạc được với hai câu trước.

[16] (1) *A và B là hai vận động viên.* (2) *A cân nặng 75 kilôgam.*
(3) *B cao 1,80m.*

Trong [16], cân nặng và độ cao vẫn là những số đo thường được quan tâm của vận động viên. Thế nhưng trong câu (2) và câu (3) chúng không mạch lạc với nhau. Khi nêu đặc trưng của hai người nối tiếp nhau như ở đây, thường cái được chờ đợi là sự đối chiếu về một hay những phương diện chung nào đó. Ở đây, phương diện được đối chiếu không đồng nhất với nhau, cho nên hai câu (2) và (3) không mạch lạc được với nhau.

Đáng chú ý là trong văn bản bất cứ cái gì cũng có thể xảy ra, từ cái đúng đắn nhất đến cái sai trái nhất. Cái đúng trong văn bản là hiện tượng bình thường, còn cái sai trái mà cũng có thể có mặt trong văn bản là điều không dễ chấp nhận, thế nhưng nó vẫn có thể xảy ra. Chẳng hạn khi cần diễn tả một người nước ngoài mới học tiếng Việt, việc ghi nhận hiện tượng người đó nói một số câu sai ngữ pháp tiếng Việt phải được coi là việc bình thường, vì người mới bắt đầu học một ngoại ngữ không thể nói câu nào cũng đúng ngữ pháp cả.

Câu ở [17] là một câu có thực ghi được trong một cửa hàng sách cũ vào cuối những năm 60 thế kỉ XX do một người nước ngoài thuộc châu Âu mới học tiếng Việt nói ra với người bán sách :

[17] *Bao giờ bác sẽ tìm được quyển sách này (sách theo yêu cầu của người mua – DQB) thì bác sẽ để dành cho tôi.*

Hai tiếng *sẽ* được in đậm không có mặt một cách bình thường trong một câu tiếng Việt như thế của người Việt.

Những hiện tượng nêu ở [15, 16] có thể điều chỉnh được bằng cách tạo cho các ý ‘không chờ đợi’ một ngữ cảnh thích hợp với chúng, để thiết lập tính mạch lạc giữa các câu. Sau đây là những ví dụ về cách sửa chữa (phần thêm mới được in đậm).

Đối với [15] có thể diễn đạt lại dưới dạng [18].

[18] Câu (3) : *Còn B bây giờ không thi đấu nữa, anh ta ở nhà chăn nuôi gà.*

Câu [16] có thể điều chỉnh như ở [19].

[19] Câu (2 và 3) : (2) *A cân nặng 75 kilôgam, cao 1,70m.* (3) *B cao 1,80m, nhưng cân nặng chỉ 70 kilôgam.*

Những hiện tượng vừa nêu khẳng định thêm rằng mạch lạc mới là yếu tố quyết định việc một chuỗi câu trở thành văn bản. Liên kết bằng từ ngữ chỉ có

thể tạo ra mạch lạc giữa các câu vốn mạch lạc với nhau, và không phải hề cứ có từ ngữ liên kết là có mạch lạc.

8.2.4. Mạch lạc biểu hiện trong trật tự hợp lí giữa các câu (hay các mệnh đề)

Giữa các sự việc chứa trong các câu hay các mệnh đề nối tiếp nhau (trong những câu đơn nối tiếp nhau, hoặc trong một câu ghép chứa nhiều mệnh đề) có thể có quan hệ nghĩa-lôgic (như quan hệ bổ trợ, quan hệ nghịch đối, quan hệ thời gian, không gian, quan hệ nguyên nhân, quan hệ lập luận,...). Việc thay đổi trật tự giữa các câu có quan hệ với nhau như vậy có thể dẫn đến những hậu quả khác nhau, nếu không được phép thêm vào những từ ngữ làm rõ quan hệ nghĩa-lôgic giữa chúng. Trong việc này có mấy hiện tượng thường gặp và có tính chất tiêu biểu sau đây :

- Quan hệ thời gian giữa các câu (mệnh đề).
- Quan hệ nguyên nhân giữa các câu (mệnh đề).
- Quan hệ lập luận giữa các câu (mệnh đề).

Những quan hệ này trong câu có thể được chỉ dẫn bằng những từ ngữ thích hợp như *trước hết, trước đó, sau này, sau đó, rồi* chỉ quan hệ thời gian ; *vì, nên* chỉ quan hệ nguyên nhân ; *vì, nên, nhưng, tuy...* chỉ quan hệ lập luận. Những từ ngữ chỉ quan hệ này được gọi là yếu tố **đánh dấu**. Quan hệ nào có sử dụng chúng thì được gọi là quan hệ **được đánh dấu**. Quan hệ nào không dùng đến chúng, chỉ dùng trật tự của từ ngữ mà vẫn tự thể hiện được, thì gọi là quan hệ **không đánh dấu**. Những trường hợp đúng sự thực và hợp lôgic trong các hiện tượng này cũng thuộc về mạng mạch.

8.2.4.1. Trật tự giữa các câu (mệnh đề) diễn đạt quan hệ thời gian

a. Xác định quan hệ thời gian

Quan hệ thời gian nói ở đây là quan hệ thời gian vật lí khách quan (không bàn đến thời gian tâm lí, vì tính phức tạp của nó, chứ không phải nó không có khả năng tham gia vào việc tạo tính mạch lạc cho văn bản). Quan hệ thời gian thường được chia thành những kiểu nhỏ (không quá chi tiết) như :

(i) Thời điểm, là “cái lúc” mà sự việc diễn ra, với điểm mốc là “bây giờ”, trả lời cho câu hỏi “bao giờ ?” hay “lúc nào ?”. Thời điểm gồm hai kiểu nhỏ :

- Thời gian nối tiếp, như *hôm qua, hôm nay và ngày mai*.
- Thời gian gián cách như *Ba hôm nữa tôi sẽ đến*, tức là cách “hôm nay” ba ngày.

(ii) Thời đoạn (hay thời hạn), là “cái khoảng” thời gian trong đó sự việc diễn ra, trả lời cho câu hỏi “bao lâu?”.

Trong hai kiểu nêu trên, trật tự của các câu (mệnh đề) liên quan đến kiểu thời điểm.

Các sự việc nằm trong quan hệ thời gian được diễn đạt bằng các câu (mệnh đề) có thể được hiển thị bằng từ ngữ mà cũng có thể không được hiển thị bằng từ ngữ.

Ví dụ (về quan hệ được hiển thị bằng từ ngữ) :

[20] *Giáp vội bước đi nhanh đến cầu thang máy, sau khi anh đã nhẹ nhàng khép cửa lại.*

Ví dụ (về quan hệ không được hiển thị bằng từ ngữ) :

[21] *Giáp nhẹ nhàng khép cửa lại. Anh vội bước đi nhanh đến cầu thang máy.*

b. Trật tự giữa các câu (mệnh đề) phản ánh quan hệ thời gian

Đối với những câu (mệnh đề) có quan hệ thời gian trước-sau với nhau, nếu không dùng từ ngữ đánh dấu quan hệ đó, thì trật tự bắt buộc là sự việc diễn ra trước phải được trình bày trước, sự việc diễn ra sau trình bày sau, như có thể thấy trong ví dụ vừa dẫn trên đây.

Với trường hợp không dùng từ ngữ để làm rõ quan hệ thời gian và nếu trật tự của các câu diễn đạt hai sự việc trước-sau không được tuân thủ thì có thể xảy ra hai trường hợp sau đây :

- Biến đổi trật tự sẽ tạo ra chuỗi câu vô nghĩa.
- Biến đổi trật tự sẽ làm thay đổi vai trò của các yếu tố trong quan hệ.

(i) Sự biến đổi trật tự của hai câu có quan hệ thời gian trước-sau tạo ra chuỗi câu vô nghĩa

Khảo sát ví dụ sau đây :

[2] (1) *Xe vừa dừng bánh.* (2) *Hành khách vội vã xuống xe.*

Trong [22], hai câu có quan hệ thời gian với nhau : sự việc ở câu (1) diễn ra trước sự việc nêu ở câu (2). Trật tự sắp xếp của hai câu phản ánh

được trình tự thời gian đó, không cần các từ ngữ diễn đạt quan hệ trước-sau trong thời gian.

Nếu biến đổi trật tự của các câu trong ví dụ vừa nêu (với điều kiện không được thêm từ chỉ quan hệ vào các câu) thì sẽ có :

[23] (2) *Hành khách vội vã xuống xe.* (1) *Xe vừa dừng bánh.*

Rõ ràng chuỗi câu [23] với trật tự (2 – 1) là chuỗi câu **vô nghĩa**, vì hành khách không thể xuống xe khi xe còn chưa dừng bánh. Nếu cần làm cho chuỗi câu (2 – 1) vẫn mạch lạc được với nhau, thì phải thêm từ ngữ đánh dấu trật tự thời gian và biến chúng thành một câu ghép như câu sau đây :

[24] *Hành khách vội vã xuống xe, khi xe vừa dừng bánh.*

(ii) Sự biến đổi trật tự của hai câu làm thay đổi vai trò của các yếu tố trong quan hệ

Khảo sát ví dụ sau đây :

[25] (1) *Phụ lái bán vé cho hành khách* và (2) *hành khách lên xe ngồi.*

Theo trật tự (1 – 2) ở [25], hành động bán vé của phụ lái được thực hiện trước, hành động lên xe của khách được thực hiện sau. Hai mệnh đề trong câu này có thể được sắp xếp lại thành trật tự (2 – 1) như trong [26].

[26] (2) *Hành khách lên xe ngồi* và (1) *phụ lái bán vé cho hành khách.*

Với trật tự mới này, việc hành khách lên xe được thực hiện trước, còn việc phụ lái bán vé được thực hiện sau.

8.2.4.2. Trật tự giữa các câu diễn đạt quan hệ nguyên nhân

Mạch lạc xét theo quan hệ nguyên nhân là thuộc về cách nhìn của tâm lí học (nhận thức). Quan hệ nguyên nhân là kiểu quan hệ có mặt khắp nơi trong thiên nhiên và trong đời sống xã hội. David Hume coi quan hệ nguyên nhân ngang hàng với chất ‘xi măng’ nối kết mọi vật, còn các nhà tâm lí học thì khẳng định rằng những mối quan hệ lệ thuộc theo kiểu nguyên nhân-hệ quả tạo thành chất xi măng cho mạch lạc của văn bản. Thế nhưng quan hệ nguyên nhân có những đặc trưng gì và quan hệ nguyên nhân hoạt động như thế nào thì ít được quan tâm. Các nhà nghiên cứu cho rằng bàn đến quan hệ nguyên nhân cần chú ý đến ba hiện tượng :

- Xác định quan hệ nguyên nhân.
- Phân biệt phương tiện tu từ với khuôn hình tu từ.
- Mạng quan hệ nguyên nhân.

a. Xác định quan hệ nguyên nhân

Một số nhà tâm lý học đã tìm ra được những điều kiện có tính nguyên tắc để nhận biết quan hệ nguyên nhân. Trabasso và Van den Broek 1985 (dẫn theo [67]) nêu bốn tiêu chuẩn để thiết lập quan hệ nguyên nhân giữa hai sự kiện : sự kiện này làm nảy sinh sự kiện kia. Hai sự kiện có quan hệ nguyên nhân phải tuân theo những điều kiện sau đây :

- Tính ưu tiên về thời gian (temporal priority).
- Tính còn hiệu lực (operativity).
- Tính cần (necessity).
- Tính đủ (sufficiency).

Chẳng hạn E_1 là sự kiện nguyên nhân, E_2 là sự kiện hệ quả thì :

- E_1 phải xảy ra trước E_2 , đó là **tính ưu tiên về thời gian**.
- E_1 phải còn hiệu lực cho đến khi E_2 xuất hiện, đó là **tính còn hiệu lực**.
- E_1 phải là cần có để cho E_2 xuất hiện (tức là E_2 không thể xuất hiện một cách bình thường nếu không có E_1), đó là **tính cần**.
- Hoàn cảnh chung quanh cho thấy rằng E_1 là đủ để cho E_2 xuất hiện, đó là **tính đủ**.

Ví dụ về quan hệ nguyên nhân được hiển thị bằng từ in đậm.

[27] (1) Một hòn đá ném lên. (2) **Cho nên** một quả xoài rơi xuống.

Trong [27], sự việc nêu ở câu (1) thoả mãn các điều kiện để làm nguyên nhân cho sự việc là hệ quả nêu ở câu (2).

Hai câu này vẫn giữ nguyên quan hệ nguyên nhân cả khi không có từ diễn đạt hệ quả *cho nên*.

[28] (1) Một hòn đá ném lên. (2) Một quả xoài rơi xuống.

Trong [28] mệnh đề chỉ nguyên nhân được đặt trước và mệnh đề chỉ hệ quả đặt sau, trật tự này tự nó đã đủ sức diễn đạt quan hệ nguyên nhân.

Trong [28] chỉ có một nguyên nhân và một hệ quả. Trên thực tế, một nguyên nhân có thể làm nảy sinh hơn một hệ quả, và một hệ quả có thể nảy sinh do sự hội tụ của nhiều nguyên nhân.

Câu trong [29] diễn đạt trường hợp một nguyên nhân làm nảy sinh hơn một hệ quả.

[29] *Trời mưa to dài ngày, nước sông dâng cao, ruộng đồng ngập nước, việc đi lại khó khăn.*

Đây là một câu ghép gồm có bốn mệnh đề, mệnh đề đầu chỉ nguyên nhân, ba mệnh đề sau chỉ ba hệ quả tách biệt nhau ; có thể hình dung quan hệ nguyên nhân trong câu này như sau :

Nguyên nhân	Hệ quả
“trời mưa to dài ngày” →	– (a) “nước sông dâng cao”
	– (b) “ruộng đồng ngập nước”
	– (c) “việc đi lại khó khăn”

Câu [30] là ví dụ về một hệ quả do nhiều nguyên nhân tạo ra.

[30] *Trời mưa to, đường quanh co, xe xấu, họ không thể đi nhanh được.*

Đây là một câu ghép gồm có bốn mệnh đề, ba mệnh đề đầu hội tụ lại làm nảy sinh hệ quả nêu ở mệnh đề cuối ; có thể hình dung quan hệ nguyên nhân trong câu này như sau.

Nguyên nhân	Hệ quả
(a) “trời mưa to” –	→ “họ không thể đi nhanh được”
(b) “đường quanh co” –	
(c) “xe xấu” –	

Như có thể nhận ra qua các ví dụ trên đây, quan hệ nguyên nhân giữa các câu (mệnh đề) có thể không bắt buộc phải dùng từ ngữ để hiển thị, dù cho chỉ có một nguyên nhân và một hệ quả, hay có nhiều nguyên nhân và có nhiều hệ quả.

b. Trật tự giữa các câu (mệnh đề) phản ánh quan hệ nguyên nhân

Quan hệ nguyên nhân giữa các mệnh đề diễn đạt nó được thực hiện bằng hai cách : bằng từ ngữ chỉ quan hệ nguyên nhân, gọi là các **phương tiện tu từ (rhetorical devices)**, hoặc không dùng các từ ngữ đó mà sử dụng khuôn hình diễn đạt quan hệ nguyên nhân, gọi là **khuôn hình tu từ (rhetorical patterns)**. Các phương tiện tu từ diễn đạt quan hệ nguyên nhân thường gặp trong tiếng Việt là *vì, do, tại, bởi, và (cho) nên* (chỉ hệ quả) và các phương tiện tương tự. Các phương tiện này tự chúng đã chỉ rõ quan hệ nguyên nhân, nên chúng không phải là đối tượng cần bàn ở đây. Đối tượng cần xem xét ở đây là khuôn hình tu từ.

Về nguyên tắc, sự việc là nguyên nhân phải xuất hiện trước sự việc là hệ quả. Do đó, khi không có phương tiện đánh dấu thì sự việc là nguyên nhân phải được trình bày trước sự việc là hệ quả, đó là khuôn hình tu từ chỉ nguyên nhân. Nếu trật tự này không được tuân thủ, nếu biến đổi trật tự của các câu (mệnh đề) có quan hệ nguyên nhân với nhau, thì có thể xảy ra một trong hai trường hợp sau đây :

- Sự biến đổi đó tạo ra chuỗi câu vô nghĩa.
- Sự biến đổi đó làm **thay đổi** vai trò của các yếu tố trong quan hệ.

Để cho giản đơn, các ví dụ dẫn dưới đây chỉ gồm có hai câu (hoặc hai mệnh đề).

(i) Sự biến đổi trật tự của hai câu có quan hệ nguyên nhân tạo ra chuỗi câu vô nghĩa

Khảo sát ví dụ [28].

[28] (1) *Một hòn đá ném lên.* (2) *Một quả xoài rơi xuống.*

Như đã biết, theo trật tự này, việc hòn đá được ném lên là nguyên nhân của hệ quả quả xoài rơi xuống.

Nếu vị trí của hai câu trong [28] được chuyển đổi thành (2 – 1) thì hai câu sẽ trở thành một chuỗi câu vô nghĩa như trong [31].

[31] (2) *Một quả xoài rơi xuống.* (1) *Một hòn đá ném lên.*

Chú thích : Nếu muốn làm cho chuỗi câu (2 – 1) vẫn mạch lạc được với nhau, thì phải tạo ra một ngữ cảnh rộng lớn hơn thích hợp với chúng, như đưa thêm vào những từ ngữ in đậm trong chuỗi câu [32] dưới đây.

[32] *Tôi đi ngang qua chỗ mấy cây to trong xóm. Bỗng dưng tôi nghe tiếng một vật rơi và tôi ngoái nhìn lại. Một quả xoài (vừa) rơi xuống. Một hòn đá ném lên. Lại một quả xoài khác rơi xuống. Một đứa trẻ tinh nghịch đang ném xoài xanh.*

(ii) Sự biến đổi trật tự của hai câu làm thay đổi vai trò của các yếu tố trong quan hệ

Khảo sát các câu trong [33] và [34].

[33] (1) *Cậu bé lười làm bài tập toán* và (2) *cậu bé kém toán.*

[34] (2) *Cậu bé kém toán* và (1) *cậu bé lười làm bài tập toán.*

Mỗi câu vừa nêu đều là câu ghép gồm có hai vế và có quan hệ từ và nối hai vế câu. Nội dung của hai vế câu trong từng câu ghép trên đều giống nhau, chúng chỉ khác nhau ở vị trí trước và sau.

Như có thể thấy, trong cả hai câu, mệnh đề đứng trước đều có khả năng chỉ nguyên nhân, còn mệnh đề đứng sau, theo đó, đều chỉ hệ quả. Như vậy, sự biến đổi trật tự đã dẫn đến sự thay đổi vai trò của hai mệnh đề trong nhiệm vụ diễn đạt quan hệ nguyên nhân, biến nguyên nhân ở câu (1) thành hệ quả ở câu (2) và cũng như vậy đối với vế kia. Cách đưa quan hệ từ chỉ quan hệ nguyên nhân vì vào đầu vế trước hoặc quan hệ từ chỉ hệ quả *nên* vào đầu vế sau có thể làm rõ sự biến đổi trên.

Cụ thể là :

[35] (1) *Vì cậu bé lười làm bài tập toán*, (2) *cậu bé kém toán*.

[36] (1) *Cậu bé lười làm bài tập toán*, (2) *nên cậu bé kém toán*.

[37] (2) *Vì cậu bé kém toán*, (1) *cậu bé lười làm bài tập toán*.

[38] (2) *Cậu bé kém toán*, (1) *nên cậu bé lười làm bài tập toán*.

Như vậy, ngoài việc sử dụng các phương tiện tu từ (từ ngữ chỉ quan hệ nguyên nhân như *vì*, *nên*, *cho nên*), quan hệ này cũng có thể được diễn đạt giản đơn bằng trật tự trước-sau của các câu (mệnh đề) có quan hệ nguyên nhân với nhau theo khuôn hình tu từ. Việc dùng cách diễn đạt nào là việc cân cân nhắc cho phù hợp với tình huống sử dụng ngôn ngữ.

c. Mạng quan hệ nguyên nhân

Ngoài việc xác định các cặp quan hệ nguyên nhân, một vấn đề khác của kiểu quan hệ này góp phần tích cực vào việc giải thích tính mạch lạc trong văn bản là **mạng quan hệ nguyên nhân (causal network)**. Việc nghiên cứu mạch lạc từ quan điểm tâm lí học cho rằng tồn tại những chuỗi sự kiện có quan hệ nguyên nhân, trong đó sự kiện ban đầu kích hoạt những hoạt động hồi đáp bên trong, và cả bên ngoài, từ phía nhân vật. Trên cơ sở đó, quan hệ nguyên nhân trở thành một trong những quan hệ có tác dụng quyết định trong việc tạo ra tính mạch lạc. Tuy nhiên không phải tất cả các quan hệ nguyên nhân tồn tại trong văn bản đều có vai trò ngang nhau. Vai trò các quan hệ nguyên nhân được phân định khi xét xem chúng có nằm trong **mạng quan hệ nguyên nhân** hay không. Một số sự kiện tạo thành quan hệ nguyên nhân có thể nối tiếp nhau một cách đặc thù tạo thành mạng quan hệ nguyên nhân. Mạng quan hệ nguyên nhân được xác định khi một chuỗi các quan hệ nguyên nhân có quan hệ **chuyển tiếp (transitivity)** từ cái này sang cái tiếp theo. Cụ thể là hệ quả của cặp quan hệ nguyên nhân thứ nhất là nguyên nhân của cặp quan hệ nguyên nhân thứ hai và cứ thế tiếp tục cho đến cái hệ quả của cặp quan hệ cuối cùng.

Có thể nhận ra mạng quan hệ nguyên nhân trong ví dụ sau đây (Nn đọc là “Nguyên nhân” ; Hq đọc là “Hệ quả”).

[39] (1) *Tôi đang phiên gác.* (2) *Tôi thấy quân địch tiến đến.* (3) *Tôi đã nổ súng.* (4) *Tôi đã đánh bật được cuộc tiến công.*

Truyện này gồm có 4 sự kiện nằm trong quan hệ nguyên nhân có tính chất chuyển tiếp, có thể dùng phương tiện diễn đạt để làm rõ tính chất chuyển tiếp đó như sau.

- Vì “tôi đang trong phiên gác”, nên “tôi thấy quân địch tiến đến”.
- Vì “quân địch tiến đến”, nên “tôi đã nổ súng”.
- Nhờ “tôi đã nổ súng”, nên “tôi đã đánh bật được cuộc tiến công”.

Chuỗi sự việc trên gồm có 4 sự việc được thiết kế như sau về phương diện quan hệ nguyên nhân.

(1) Nn → (2) Hq

(2) Nn → (3) Hq

(3) Nn → (4) Hq

Lược đồ này giúp hình dung quan hệ chuyển tiếp của chuỗi quan hệ nguyên nhân trong một mạng quan hệ nguyên nhân. Mạng quan hệ nguyên nhân được dùng như một (trong số những) phương tiện giải đoán mạch lạc của văn bản. Các sự kiện trong một truyện kể nằm trong mạng quan hệ nguyên nhân lớn nhất của truyện sẽ có nhiều khả năng là những sự kiện làm nên chủ đề của truyện. Chẳng hạn truyện kể vừa nêu gồm có bốn sự kiện và chúng làm thành một mạng quan hệ nguyên nhân, mạng quan hệ nguyên nhân này cho thấy chủ đề của văn bản là “một cuộc phản công thắng lợi”.

Nếu chúng ta thêm vào đầu câu chuyện một câu đại loại như *Lúc ấy là ba giờ rưỡi sáng* và cuối truyện một câu đại loại như *Tất cả chỉ mất hơn nửa giờ*, thì những câu này có tác dụng nêu lên khung cảnh thời gian, nhưng lại là những ‘ngõ cụt’ trong cốt truyện của câu chuyện ngắn ngủi này, chúng không liên thông được với truyện kể theo kiểu là những hệ quả của các quan hệ nguyên nhân hay ngược lại.

8.2.5. Mạch lạc theo kiểu suy luận quy kết

Mạch lạc theo quan hệ nguyên nhân từ góc độ tâm lí học còn có một dạng biểu hiện khá riêng là **suy luận quy kết (attributional inference)**.

Một trường hợp rõ nhất của sự suy luận có liên quan trực tiếp đến phạm trù mạch lạc là **tư cách chủ thể làm đề tài (thematic subjecthood)** của văn bản, của câu. Tư cách là chủ thể làm đề tài cho một chuỗi câu nào đó cũng ảnh hưởng đến những cách suy luận nhất định, vì nó thường được người ta nghĩ đến và gán cho một mệnh đề nào đó chưa có chủ thể phát ngôn. Thử khảo sát một văn bản nhỏ sau đây.

[40] *Bill Sutcliffe bước vào một nhà hàng và gọi một cô làm bàn đến.
Khí hậu lúc đó nóng và oi bức.*

Người ta đã làm thực nghiệm yêu cầu một ai đó đọc văn bản trên và trả lời ngay những câu hỏi sau đây :

– *Có phải là người hầu bàn nhận thấy trời nóng và oi bức không ?*

Hay :

– *Có phải là Bill Sutcliffe nhận thấy trời nóng và oi bức không ?*

Tuyệt đại đa số người được hỏi trả lời là xác nhận đối với câu hỏi thứ hai. Mặc dù trong văn bản không nói đến việc ai đã nhận ra hiện tượng “nóng và oi bức”, nhưng phần lớn người đọc đều dùng cách suy luận theo lối quy kết để gán việc này cho chủ thể làm đề tài của văn bản là *Bill Sutcliffe*, mà không sẵn sàng làm việc đó đối với nhân vật thứ yếu trong trường hợp này là cô làm bàn. (dẫn theo S. Garod và A. Stanford, trong [67])

Tư cách chủ thể làm đề tài (của văn bản) có thể ảnh hưởng đến sự suy luận quy kết như trên (và cả đối với sự suy luận theo kiểu quy chiếu nữa) một phần là do sự chú ý có lựa chọn của người đọc (reader's selective attention). Nói chung thực hiện sự suy luận là quá trình đốt cháy thời gian, tức là phải nhanh chóng, và không dễ dàng. Muốn hiểu tính mạch lạc của một văn bản thì phải thực hiện những kiểu suy luận khác nhau. Người đọc phải biết hạn chế ở những kiểu suy luận nào đó có giá trị đối với những tin có mặt nhiều trong tiêu điểm chú ý của anh ta lúc bấy giờ. Rõ ràng là những chủ thể làm đề tài của văn bản chính là những tiêu điểm chú ý đó.

8.2.6. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ ngoại chiếu

Một văn bản (hay một bộ phận thích hợp trong văn bản) có thể đúng hoặc sai, hoặc thậm chí không còn tư cách là văn bản nữa, xét mối quan hệ của từ ngữ trong văn bản với tình huống bên ngoài văn bản. Mối quan hệ đó cũng là một biểu hiện của mạch lạc. Mạch lạc có được trong mối quan hệ

giữa từ ngữ trong văn bản với tình huống bên ngoài văn bản được gọi là mạch lạc theo quan hệ ngoại chiếu (quy chiếu ra bên ngoài văn bản). Kiểu mạch lạc này cũng đồng thời thuộc về mạng mạch.

8.2.6.1 Mạch lạc theo quan hệ ngoại chiếu và tác dụng của nó đối với việc hiểu văn bản

Tồn tại những trường hợp từ ngữ trong văn bản chỉ có thể hiểu một cách xác định khi xác lập được mối quan hệ của từ ngữ đó với vật nằm ngoài văn bản. Chẳng hạn một từ giản đơn như từ *nó* trong một câu đúng ngữ pháp và rất dễ gặp trong giao tiếp qua điện thoại, như *Nhắc nó cầm cho tớ quyển sách nhá !* thực ra chỉ có những người trong cuộc trò chuyện trên điện thoại đó mới hiểu được, người ngoài có thể vẫn không hiểu được *nó* là ‘ai’, *quyển sách* là ‘quyển sách gì’. Và muốn biết *nó* là ai phải quy chiếu từ *nó* đến người đang được nhắc đến đó bên ngoài lời nói. Với *quyển sách* cũng vậy. Đây là trường hợp từ ngữ trong văn bản có quan hệ với vật nằm ngoài văn bản, trường hợp mạch lạc theo quan hệ ngoại chiếu.

Quan hệ ngoại chiếu xuất hiện trong những trường hợp khác nhau. Một biển chỉ đường chẳng hạn cũng được coi là một văn bản, và chúng ta thử phân tích cách dùng biển chỉ đường ở [41].

[41] *Huế 100km.*

Trong quan hệ với tình huống bên ngoài văn bản, có thể xét văn bản này theo ba trường hợp có thể có sau đây.

a. Biển chỉ đường được đặt ở vị trí cách Huế đúng 100 kilômet, trường hợp này biển chỉ đường là một **văn bản đúng**.

b. Biển chỉ đường được đặt ở vị trí cách Huế không phải 100 kilômet, mà là 85 kilômet chẳng hạn, trường hợp này biển chỉ đường là một **văn bản sai**.

c. Biển chỉ đường được đem dùng vào một việc khác như che mưa chẳng hạn, trong trường hợp này văn bản trên không còn tư cách là một ‘văn bản’ : chức năng “chỉ đường” của tấm biển đó không được sử dụng, nó được dùng vào một chức năng khác với chức năng vốn có của nó.

Rõ ràng với trường hợp a và b, biển chỉ đường vẫn là một văn bản và nó được đánh giá theo tiêu chuẩn đúng hoặc sai. Trong trường hợp c, vật đó không còn tư cách của một văn bản nữa : nó không có giá trị của một biển chỉ đường.

Các biến tên của hàng, cửa hiệu, cơ quan làm việc v.v... cũng mạch lạc với các cơ sở vật chất của chúng (như nhà làm cơ quan, vị trí địa lý của cơ quan...) theo quan hệ ngoại chiếu như biến chỉ đường vừa phân tích.

Mạch lạc theo quan hệ ngoại chiếu có tác dụng rất lớn đối với việc sử dụng và giải thích nội dung văn bản (nếu từ ngữ trong văn bản được dùng thích hợp). Sau đây là việc phân tích thêm vài hiện tượng quy chiếu để làm ví dụ.

[42] *Ăn cây nào rào cây ấy.*

Tục ngữ là những câu nói dùng được vào những tình huống cụ thể khác nhau, tuy vậy không phải dùng vào tình huống nào cũng được. Tình huống sử dụng của một câu tục ngữ có khi được nói ra bằng từ ngữ trong văn bản chứa nó, mà cũng có khi tình huống đó không được nhắc đến bằng lời. Khi tình huống không được nêu lên bằng từ ngữ trong văn bản thì tục ngữ có mạch lạc với tình huống theo quan hệ ngoại chiếu.

Chẳng hạn câu [42] thường có thể gặp trong những trường hợp dùng sau đây.

– Với tư cách lời nhận xét của người A đối với người B trước cách làm việc tích cực, lo toan cho lợi ích của cơ sở nơi B làm việc. Theo cách đánh giá tích cực thì thường đó là lời nhận xét về tinh thần trách nhiệm của B.

– Nếu câu này được dùng để nói với một người sắp đi nhận việc cho một cơ sở nào đó, thì nó có thể là một lời dăn dò về tinh thần trách nhiệm đối với nơi mà người đó sẽ đến làm việc.

Như vậy, trong trường hợp đầu nội dung của câu được quy chiếu đến hành động đã và đang được thực hiện của B ; trong trường hợp sau, nó quy chiếu đến hành động diễn ra trong tương lai (theo cách của lời khuyên).

[43] *Làm cho cho một cho mê*

Làm cho đau đớn ê chề cho coi !

Trước cho bỏ ghét những người,

Sau cho để một trò cười về sau !

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều* – dẫn theo Nguyễn Thạch Giang, 1976, tr. 257)

Về mặt ngôn từ, trong bốn câu thơ trên của Nguyễn Du có thể đặt ra mấy câu hỏi sau đây :

(i) Tại sao từ *cho* được dùng nhiều lần đến thế ?

(ii) Hai tiếng *sau* dùng ở hai đầu câu cuối có thể hiểu như thế nào ?

Muốn dễ hiểu lí do xuất hiện nhiều lần của từ *cho*, cần làm rõ vị trí của nó trong các câu thơ theo kiểu lược đồ hoá như sau, trong đó các ô đánh số là vị trí của từ *cho* trong chuỗi xuất hiện của nó.

		1	2		3		
	4					5	
		6					
	7						

Câu đầu chỉ có 6 tiếng mà dùng đến 3 tiếng *cho*, câu 8 tiếng tiếp theo có hai tiếng *cho*, câu thứ ba 6 tiếng với 1 tiếng *cho* và câu cuối cùng 8 tiếng cũng chỉ có một tiếng *cho*. Mật độ (tính trên sự có mặt của các tiếng trong một câu thơ) của sự nhắc lại tiếng *cho* thừa dân xét từ câu đầu đến câu cuối theo kiểu như vậy phản ánh nhịp hơi thở dồn dập và giãn dần của Hoạn Thư từ lúc cơn “tam hành” nổ ra đến khi nó lắng dần xuống trong một cuộc “ngứa ghẻ hờn ghen”. Đó là thủ pháp dùng hình ảnh âm thanh diễn đạt cách day nghiền, chĩ chiết người khác trong một cơn giận dữ. Sự phân bố tiếng *cho* luôn luôn mang trọng âm ở cuối nhịp hai (1, 4, 6, 7) ở đầu mỗi câu, và ở đầu nhịp hai (2, 3, 5) bên trong các câu, cộng với chỗ tiếp giáp liên tục (1, 2) và thừa dần về sau, giúp phản ánh **nhịp thở** gấp gáp lúc ban đầu khi cơn thịnh nộ dâng trào, và thừa dần theo độ giảm dần của xung động tình cảm. Sự nhắc lại và vị trí phân bố của tiếng *cho* phản ánh một cách trực quan (bằng hình tượng âm thanh) và trung thực (độ giãn dần) nội tâm và ngoại hình của Hoạn Thư ở cái thời điểm “tức lộn gan lộn ruột” ấy. Như vậy, cách dùng tiếng *cho* của Nguyễn Du có thể giải thích được không mấy khó khăn nếu liên hệ với tình huống bên ngoài văn bản, với cơn tức “điên người” của Hoạn Thư.

“No mất ngon, giận mất khôn” là cái lẽ thường tình. Sau một cơn thịnh nộ như thế cái gì sẽ xảy ra ? Một cách khái quát, thông thường có hai giải pháp được chọn :

- Bao dung và tha thứ.
- Căm hận và trả thù.

Nếu chọn giải pháp thứ nhất thì Hoạn Thư không còn là Hoạn Thư. Như có thể thấy, cơn giận nhất thời ở nàng lùi đến đâu thì lòng hận thù của người phụ nữ ghen chồng tiến lên đến đấy : giày xéo thể xác và tinh thần Thuý

Kiều chỉ là việc *Trước cho bỏ ghét những người mà thôi* ; thâm độc hơn, hận đậm và thù sâu là ở chỗ *Sau cho để một trò cười về sau*.

Chính hai tiếng *sau* góp sức giúp cho Hoạn Thư thực hiện dã tâm của mình. Để hiểu là tiếng *sau* đầu đối lại tiếng *trước* ở câu trên. Về thực chất tiếng *sau* đầu không chỉ thời gian, chúng tương đương với “một là”, “hai là”, tức là liệt kê thứ tự của hai việc làm. Đầu sao, *sau* đó vẫn là “sau của lúc bấy giờ” ; còn tiếng *sau* cuối lại khác hẳn, *sau* đây là “về sau, trong tương lai vĩnh cửu”. Một tiếng *sau* đứng trước, một tiếng *sau* đứng sau như hai cái chốt khoá cả cuộc đời Kiều từ cái thời điểm ấy cho đến vĩnh viễn trong tương lai, dưới cái “trò cười” nham hiểm mà Hoạn Thư tạo ra ở người đời. Chỉ có sự biến đổi trong cuộc đời của Kiều mới giải thoát cho Thuý Kiều khỏi cái “án miệng đời” ấy.

8.2.6.2. Sự chỉ thị trong quan hệ ngoại chiếu

Cách giải thích các từ ngữ trong văn bản bằng vật, việc, hiện tượng nằm bên ngoài văn bản thuộc về sự quy chiếu, tức là tham khảo các vật, việc, hiện tượng bên ngoài đó để hiểu từ ngữ trong văn bản. Sự quy chiếu trong trường hợp này được gọi là sự chỉ thị, tức là cho biết rằng “từ” đó là từ chỉ “vật” này. Những cách chỉ thị thường được dùng là :

– Dùng tên riêng, tên chỉ người, hay miền đất, cơ quan, nhãn hiệu v.v..., hay miêu tả đặc trưng nổi bật. Đây là cách chỉ thị bằng tên riêng và cách chỉ thị miêu tả đặc trưng.

[44] *Hà Nội là một thành phố đẹp.*

[45] *Toà nhà năm tầng quét vôi hồng trước mặt chúng ta là Viện nghiên cứu đông y.*

– Dùng từ nhân xưng, gồm có ba ngôi *tôi, mày, nó*, trong đó “*tôi*” là tâm của sự chỉ thị, hay là cái mốc để chỉ thị. Cách chỉ thị này có tên gọi là chỉ thị nhân xưng.

– Dùng đại từ chỉ định, như *đây, đó, đấy, kia* để chỉ về không gian, trong đó có sự đối lập “ở đây” và “không ở đây”, tâm của sự chỉ thị là “ở đây”. Tên gọi của cách chỉ thị này là chỉ thị không gian.

– Dùng đại từ chỉ thời gian, như *bây giờ, bấy giờ*, với sự đối lập “bây giờ” và “không bây giờ”, tâm của sự chỉ thị là “bây giờ”. Đây là cách chỉ thị thời gian.

Có thể minh hoạ ba cách chỉ thị nhân xưng, không gian, thời gian bằng sự phân tích ví dụ sau đây.

[46] *Năm ngoái nó làm việc ở trên Cao Bằng kia.*

Nó được hiểu là không phải “tôi” (người đang nói), không phải “mày” người đang nghe, mà là người thứ ba mà hai người đang trò chuyện đều biết : chỉ thị nhân xưng.

Cao Bằng kia tức là khá xa “ở đây”, “không ở đây” : chỉ thị không gian. (Nếu chỉ nói ở Cao Bằng, thì có thể hiểu là nơi hai người nói chuyện đang có mặt, kiểu như “ở Cao Bằng đây”.)

Năm ngoái là năm trước năm nay (bây giờ), nếu không xác định được bây giờ thì không dùng được năm ngoái : chỉ thị thời gian.

8.2.7. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ thích hợp giữa các hành động nói

Hành động nói là hành động được thực hiện trong việc nói như hành động hỏi, ra lệnh, hứa, chào, cảm ơn, xin lỗi v.v... Có những hành động nói thường phải đi đôi với nhau và cũng có những hành động nói không thể ăn nhập với nhau. Khi các hành động nói đi đôi với nhau thì bản thân chúng cũng tạo ra được mạch lạc cho những lời trao đổi hoặc cho chuỗi của những câu nối tiếp nhau. Chẳng hạn hành động hỏi thường kéo theo hành động trả lời, hành động mời thường kéo theo hoặc là hành động chấp nhận lời mời hoặc là hành động từ chối lời mời, hành động chào được tiếp nhận bằng hành động chào đáp lễ v.v... Như vậy, những hành động nói nối tiếp nhau phải khớp nhau, chúng dung hợp nhau. Đó cũng là một biểu hiện của mạch lạc, và kiểu mạch lạc này được gọi là **mạch lạc diễn ngôn (discourse coherence)** do Widdowson 1973 [60] đề xướng và được nhiều người chấp nhận. Mạch lạc diễn ngôn không nằm trong mạng mạch.

Trong những câu nói diễn đạt các hành động nói nối tiếp nhau một cách chấp nhận được có thể chứa những từ ngữ cho thấy chúng liên kết với nhau, mà cũng có thể không chứa những từ ngữ như vậy, nhưng chúng vẫn có thể đi được với nhau. Để dễ hiểu, chúng ta có thể gọi khả năng cùng đi được với nhau của các hành động nói là *khả năng dung hợp nhau giữa các hành động nói*.

Thử phân tích cuộc thoại [3].

[3] **Giáp** : *Tối nay đi nghe ca nhạc đi !*

Bính : *Mình phải đi đón ông mình ở quê ra chơi.*

Giáp : *Đành vậy.*

Xét về mặt từ ngữ thì ba phát ngôn (câu nói) này có vẻ không ăn nhập gì với nhau, nhưng đây lại là một hiện thực dễ gặp trong nhiều ngôn ngữ thuộc những nền văn hoá khác nhau. Vậy những phát ngôn này có thể đi được với nhau theo cách nào ?

Câu nói của Giáp về thực chất là một lời mời đem lại lợi ích cho người nghe. Trước một lời mời nói chung, thường có hai cách xử sự : hoặc nhận lời mời, hoặc từ chối lời mời. Mời nói chung là đem lại lợi ích cho người nghe, nên nếu người nghe không thể chấp nhận được thì thường phải xin lỗi người mời. Khi người ta có lời xin lỗi thì người nghe cũng có hai cách xử sự : hoặc chấp nhận lời xin lỗi, hoặc không chấp nhận lời xin lỗi. Theo đó thì những câu nói trong cuộc thoại trên có thể phân tích về phương diện chức năng (hành động nói) như sau :

Phát ngôn	Chức năng
Giáp : <i>Tối nay đi nghe ca nhạc đi !</i>	MỜI
Bính : <i>Mình phải đi đón ông mình ở quê ra chơi.</i>	XIN LỖI
Giáp : <i>Đành vậy.</i>	CHẤP NHẬN SỰ XIN LỖI

Bằng cách phân tích theo chức năng như vậy, những phát ngôn trong cuộc thoại trên rõ ràng là chấp nhận được : chúng mạch lạc với nhau.

8.2.8. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ lập luận¹

8.2.8.1. Lập luận và các bộ phận trong một lập luận

Trong việc trình bày các ý kiến, người ta có thể từ ý kiến này rút ra ý kiến khác bằng những suy lí. Việc đưa ra những luận cứ (căn cứ để lập luận) nhằm đạt đến một kết luận² nào đó (mang tính thuyết phục) được gọi là

¹ Về lập luận, xem thêm *Chương 10*, điểm 10.4.2.4. *Trình bày đoạn văn theo kiểu diễn dịch và quy nạp*, và *Chương 12*, mục 12.3.3. *Văn bản lập luận*.

² Trong các bài nghị luận, lập luận thường được tổ chức theo kiểu bắt đầu bằng một 'luận đề' (Anh : *thesis*, Pháp : *thèse*), luận đề được định nghĩa là điều được lấy làm đúng và được chứng minh bằng các luận cứ. Luận đề thực ra là kết luận đã được khẳng định và được đưa lên trước để giải thích nó trong bài nghị luận (xem thêm *Chương 12*, mục 12.3.3. *Văn bản lập luận*).

lập luận. Từ *lập luận* được hiểu theo hai cách : một là quá trình thực hiện sự lập luận, tức là chỉ **sự lập luận** hay **việc lập luận** ; hai là sản phẩm của quá trình lập luận, tức là chỉ toàn bộ cái kiến trúc (construction) gồm các bộ phận cấu thành có quan hệ với nhau do sự lập luận tạo ra, đây là (cái) **lập luận**. Cũng có người gọi “sự lập luận” bằng cái tên “luận chứng”.

[47] *Họ lập luận rất thuyết phục.* (Lập luận là hành động)

[48] *(Mấy) lập luận của họ có vẻ thuyết phục lắm.* (Lập luận là sản phẩm)

Trong một lập luận có ba bộ phận : luận cứ, kết luận (hay luận đề) và quan hệ lập luận.

Luận cứ là những căn cứ để từ đó rút ra kết luận, luận cứ có hai loại : lí lẽ và bằng chứng.

Kết luận là thuật ngữ được dùng chung trong cấu tạo của một lập luận : **kết luận** là mệnh đề (dưới hình thức câu) hay lí thuyết được bảo vệ bằng các luận cứ. Trong các bài thuộc kiểu văn nghị luận (như trong khoa học xã hội và nhân văn), cái tương đương với kết luận còn được gọi là **luận đề** và được hiểu là mệnh đề hay lí thuyết cụ thể mà người ta lấy làm đúng và người ta đưa ra để bảo vệ nó bằng các luận cứ. Nói cách khác, luận đề là ý kiến, lí thuyết cụ thể được nhận là đúng và được đưa ra làm đề tài bàn luận, nó được chứng minh bằng các luận cứ.

Quan hệ lập luận là quan hệ giữa luận cứ với kết luận. Một kết luận đúng phải dựa trên những luận cứ đúng và được rút ra bằng những quan hệ lập luận đúng. Ngoài quan hệ lập luận, trong một lập luận có nhiều luận cứ, giữa các luận cứ cũng có những kiểu quan hệ cần xem xét.

Chú thích : Cần nói thêm rằng để nhận định về một lập luận đúng đòi hỏi những “luật” rất khắt khe trong logic (hình thức), như luật đồng nhất, luật bài trung, luật (không) mâu thuẫn, có thể mới giải thích được những trường hợp được gọi là ‘ngụy biện’.

[49] *Vật chất tồn tại vĩnh viễn.*

Bánh mì là vật chất.

Bánh mì tồn tại vĩnh viễn.

Trong [49], hai từ *vật chất* dùng không đồng nhất với nhau : Từ *vật chất* đầu chỉ “vật chất nói chung, mọi dạng tồn tại của vật chất”, từ *vật chất* thứ hai chỉ nói về “một dạng cụ thể của vật chất, khi nó ở trạng thái bánh mì”. Do đó, kết luận *bánh mì tồn tại vĩnh viễn* là ngụy biện, vì trên thực tế bánh mì không giữ lâu được.

Lập luận có thể thuộc lĩnh vực khoa học, với những luận cứ, kết luận có tính chất khoa học, chứng minh được theo kiểu của khoa học, hay có tính chất đương nhiên không cần chứng minh (như sinh vật già thì chết).

[50] *Xe mất lái thì không thể điều khiển được.*

Câu này là một lập luận thuộc về khoa học – công nghệ, theo đó thì xe được điều khiển nhờ bộ phận lái, nay bộ lái của xe bị hỏng, tất nhiên có thể rút ra kết luận là không thể điều khiển xe được nữa.

Lập luận cũng có thể được dùng trong đời sống hằng ngày (hiểu là không liên quan đến các vấn đề khoa học) có quan hệ với những ‘lẽ thường’, tập tục của một cộng đồng người cụ thể, thuộc một giai đoạn lịch sử cụ thể, đúng ở đây và lúc này mà có thể không đúng ở nơi khác hay lúc khác, cho nên lẽ thường này là ‘lẽ thường thực tại hoá’ (*‘topos actualisé’*) tại nơi đó và lúc đó. Giá trị đúng / sai (hay ‘chân’ / ‘ngụy’) của lẽ thường, vì vậy, có thể thay đổi theo không gian, thời gian, thậm chí theo ý thích của cá nhân.

Chẳng hạn, người phụ nữ dưới thời phong kiến ở Việt Nam phải ghi nhớ ‘ba điều theo’ (*‘tam tông’*) :

[51] *Tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử.*

(Ở nhà thì theo cha, ra đi lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con – tất nhiên là con trai !)

Ái tuân theo ba điều đó một cách triệt để sẽ được kết luận là người phụ nữ ‘tiết hạnh’, ba điều đó là những ‘tín điều’ không cần chứng minh của lễ giáo phong kiến, chúng được lấy làm luận cứ cho người đời ‘kết luận’ tiêu cực về bất cứ người đàn bà nào không tuân thủ một cách trọn vẹn ba điều đó. Nhưng về sau, khi quyền của người phụ nữ được tôn trọng, những điều trên không còn là ‘chân lí’ phải tuân theo nữa, chúng mất đi giá trị của ‘tín điều’.

Như vậy là giá trị đúng của luận cứ có thể biến đổi theo thời gian, và ở đây là theo sự biến đổi của ý thức hệ trong đời sống của xã hội.

Như vậy, tính đúng / sai của luận cứ và kết luận cần được phân biệt theo lĩnh vực mà lập luận được dùng : trong khoa học có khác với trong đời thường không mang tính khoa học chặt chẽ. Trong khoa học cũng có những biến đổi trong luận cứ và kết luận, nhưng chúng cần được chứng minh một cách chặt chẽ, trong đời thường chúng biến đổi không cần phải chứng minh theo lối của khoa học tự nhiên. Tuy nhiên, tính đúng / sai của quan hệ lập luận là không đổi trong cả hai lĩnh vực đó : trong lĩnh vực nào, việc dùng quan hệ lập luận cũng phải đúng quy tắc, nếu dùng quan hệ lập luận sai sẽ dẫn đến kết luận sai.

Những kiểu lập luận thường gặp giới thiệu dưới đây sẽ không phân biệt lập luận theo khoa học với lập luận trong đời thường.

8.2.8.2. Hai kiểu lập luận khái quát thường gặp

Hai kiểu lập luận khái quát khác nhau về độ phức tạp thường gặp là lập luận giản đơn và lập luận phức tạp.

a. Lập luận giản đơn là lập luận trong đó chỉ có **một luận cứ** (Pháp : ‘donnée’) hay có **một số luận cứ đồng hạng** với nhau (không phân biệt lớn hay nhỏ), và một **kết luận**.

[52] (1) *Đội bóng X đá khá lắm.* (2) *Đội X sẽ thắng trong trận chung kết sắp tới.*

[53] (1) *Đội bóng X đá khá lắm.* (2) *Vừa rồi đội X lại được đi tập huấn ở nước ngoài về.* (3) *Đội X sẽ thắng trong trận chung kết sắp tới.*

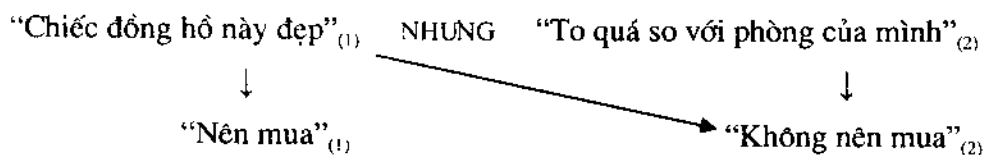
Trong lập luận [51] chỉ có một tiền đề (1) và một kết luận (2), đó là một lập luận giản đơn. Trong lập luận (B) có hai tiền đề (1 và 2) và một kết luận (3), nhưng hai tiền đề này có hiệu lực ngang nhau, không cái nào khái quát hơn cái nào, nên lập luận này cũng là lập luận giản đơn. (Tất nhiên các kết luận trên đúng hay sai còn chờ ở kết quả thi đấu sau này, vì đấu bóng không thuộc về khoa học – công nghệ.)

Trong lập luận giản đơn cũng gặp trường hợp kết luận trái với luận cứ.

[54] *Chiếc đồng hồ này đẹp, nhưng không nên mua.*

Luận cứ “chiếc đồng hồ này đẹp” lẽ ra dẫn đến kết luận “nên mua”, nhưng ở đây lại là “không nên mua”. Cho nên trước những lập luận như vậy thường có một câu hỏi kèm theo : “Sao vậy ?”. Và câu trả lời có thể là “Too quá so với phòng của mình”, đây là luận cứ thứ hai, và chính luận cứ thứ hai này dẫn đến kết luận “không nên mua”. Như vậy, trong lập luận [54] thực ra có hai luận cứ và mỗi luận cứ dẫn đến một kết luận riêng : hai luận cứ này không cùng hướng đến cái kết luận sẵn có trong lập luận cho ban đầu, chúng nghịch hướng nhau đối với kết luận đó. Trong hai luận cứ đó có một luận cứ có **lực lập luận** (*force argumentative*), hay **luận cứ có tác dụng lập luận** (*donnée-argument*) đối với kết luận, luận cứ còn lại không có lực lập luận. Luận cứ có lực lập luận dẫn đến kết luận lại vắng mặt trong lập

luận cho ban đầu ; cũng vậy, kết luận “nên mua” không được nêu ra trong lập luận ban đầu, nó không được dùng đến. Luận cứ “chiếc đồng hồ này đẹp” vì vậy không phát huy được lực lập luận. Các luận cứ và kết luận đang xét làm thành hai lập luận song song nhau và đối nhau qua từ NHUNG, tạo thành một **hình vuông lập luận (carré argumentatif)** như có thể hình dung trong *Hình 8.1*.



Hình 8.1. ‘Hình vuông lập luận’ của [54] (dấu ‘mũi tên chỉ hướng suy luận từ luận cứ đến kết luận, mũi tên dài chỉ quan hệ của luận cứ và kết luận cho ban đầu)

Đối chiếu các mệnh đề có mặt trong lập luận cho ban đầu với các mệnh đề trong hình vuông lập luận, có thể nhận ra rằng trong lập luận ban đầu không có mặt luận cứ (2) và kết luận (1), vì vậy thoát nhìn thấy có điều không khớp nhau và một câu hỏi như trên thường xuất hiện. Chính câu hỏi đó làm bộc lộ những điều hàm ẩn trong lập luận ban đầu. Kiểu lập luận này được coi là kiểu tiêu biểu đối với loại lập luận giản đơn, tiêu biểu do thực chất ‘kép’ mà thể hiện đơn nhất của nó.

b. Lập luận phức tạp là lập luận trong đó có hai luận cứ không ngang nhau về tính khái quát : một luận cứ chỉ cái chung làm **tiền đề lớn** thường được gọi là **đại tiền đề** (Pháp : **prémisse majeure**), một luận cứ chỉ cái riêng làm **tiền đề nhỏ** thường được gọi là **tiểu tiền đề** (prémisse mineure), và một kết luận (về cái riêng). Kiểu lập luận này gồm có ba “đoạn” như vậy, nên nó được gọi bằng từ Hán Việt **tam đoạn luận (syllogisme)**. Tam đoạn luận đã được Aristote định nghĩa như sau : “Tam đoạn luận là một suy lí, trong đó một số tiền đề được nêu ra, một mệnh đề mới từ đó được rút ra một cách tất yếu bởi các tiền đề đó” (“Le syllogisme est un raisonnement dans lequel certaines prémisses étant posées, une proposition nouvelle en résulte nécessairement par le seul fait de ces données.” [1 : 111]).

Hai kiểu lập luận giản đơn và phức tạp có thể gặp trong khoa học và cũng có thể gặp trong đời sống hằng ngày, trong đó tam đoạn luận là kiểu tiêu biểu của lập luận.

- [55] *Tam giác vuông là tam giác có một góc vuông.* (Đại tiền đề – định lý đã được các nhà toán học chứng minh, có giá trị chung đối với mọi tam giác vuông)

Tam giác ABC có một góc vuông. (Tiểu tiền đề – điều được người làm toán chứng minh, có giá trị riêng đối với tam giác ABC)

Tam giác ABC là tam giác vuông. (Kết luận – do người làm toán đưa ra, có giá trị riêng đối với tam giác ABC)

Hoặc :

- [56] *Con người ai cũng chết.* (Đại tiền đề – sự thật đương nhiên không cần chứng minh, chung đối với mọi người)

Tôi là con người. (Tiểu tiền đề – sự thật đương nhiên, không cần chứng minh)

Tôi cũng chết. (Kết luận – do người lập luận đưa ra, riêng đối với “tôi”)

Ví dụ về tam đoạn luận trong đời thường :

- [57] *Đàn bà thích chiều chuộng.* (Đại tiền đề – lẽ thường, chung cho nữ giới)

Thanh là con gái mới lớn lên. (Tiểu tiền đề – sự thật đương nhiên, riêng đối với Thanh)

Thanh thích chiều chuộng. (Kết luận)

Trong ví dụ về việc chứng minh ABC là một tam giác vuông trên đây, đại tiền đề là một định lý đã được các nhà toán học chứng minh, nó luôn luôn đúng. Nếu tiểu tiền đề đúng thì kết luận vừa nêu sẽ đúng ; nếu tiểu tiền đề sai (do người làm toán, chẳng hạn tam giác ABC này thực ra không có góc nào vuông cả) thì kết luận vừa nêu sẽ sai.

Tính đúng / sai của tam đoạn luận dùng trong đời thường có khác. Việc dùng ý “đàn bà thích chiều chuộng” làm đại tiền đề không bảo đảm cho lập luận đúng. Thanh là cô gái mới lớn lên thật, nhưng điều đó không tất yếu dẫn đến việc cô Thanh cũng thích chiều chuộng. Nếu Thanh thích chiều chuộng thật thì kết luận trên là đúng, nếu Thanh là người không thích chiều chuộng thì kết luận trên sẽ không đúng.

8.2.8.3. Quan hệ giữa các luận cứ với nhau và giữa luận cứ với kết luận

Như đã biết, trong một lập luận đơn cũng có thể có hơn một luận cứ, còn trong tam đoạn luận có hai luận cứ là đại tiền đề và tiểu tiền đề. Trong một lập luận đơn có nhiều luận cứ cũng như trong tam đoạn luận, giữa các luận cứ có những mối quan hệ xác định. Giữa các luận cứ trong lập luận đơn và trong tam đoạn luận với kết luận của chúng cũng có những mối quan hệ xác định. Mặt khác, trong tiếng Việt có những quan hệ từ có khả năng chỉ ra các kiểu quan hệ vừa được nhắc đến đó. (Lập luận đơn có một luận cứ không phải là đối tượng xem xét chủ yếu ở điểm này.)

a. Quan hệ giữa các luận cứ với nhau và luận cứ với kết luận trong lập luận đơn

Lập luận đơn có thể có hai hoặc hơn hai luận cứ. Việc xem xét quan hệ giữa các luận cứ của lập luận đơn ở đây tạm dừng lại ở những ví dụ có hai luận cứ. Hai luận cứ trong lập luận đơn có thể quan hệ với nhau theo hai cách là đồng hướng và nghịch hướng.

(i) Luận cứ đồng hướng

Luận cứ đồng hướng là hai (những) luận cứ cùng chấp nhận một kết luận. Ví dụ (luận cứ được in đậm) :

[58] *(Vì) đường xa và (vì) xe không được tốt lắm, (nên) có thể chiều tối họ mới đến được.*

Câu này cũng có thể trình bày với kết luận đứng trước (luận cứ in đậm) :

[59] *Có thể chiều tối họ mới đến được, vì đường xa và (vì) xe không được tốt lắm.*

Hoặc (ít gặp hơn) :

[60] *Vì đường xa có thể chiều tối họ mới đến được, vả lại xe không được tốt lắm.*

Một ví dụ khác khó nhận biết hơn :

[61] *Thanh niên là một bộ phận quan trọng của dân tộc. Dân tộc bị nô lệ thì thanh niên cũng bị nô lệ. Dân tộc được giải phóng, thanh niên mới được tự do. Vì vậy thanh niên phải hăng hái tham gia cuộc đấu tranh của dân tộc.*

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 121)

Bốn câu trên có thể viết gọn lại như sau để làm rõ quan hệ lập luận :

- [62] *(Vì) thanh niên là một bộ phận quan trọng của dân tộc và vận mệnh của dân tộc quyết định vận mệnh của thanh niên. (Cho nên) thanh niên phải hăng hái tham gia cuộc đấu tranh của dân tộc.*

Ví dụ này cũng có thể trình bày với kết luận đứng trước :

- [63] *Thanh niên phải hăng hái tham gia cuộc đấu tranh của dân tộc. Vì thanh niên là một bộ phận quan trọng của dân tộc và vận mệnh của dân tộc quyết định vận mệnh của thanh niên.*

Như có thể thấy qua hai cách trình bày đối với hai ví dụ trên, từ *vì* (và *do, tại, bởi, nhờ*) có khả năng dẫn đầu luận cứ, quan hệ từ *nên* có khả năng dẫn đầu kết luận (nếu kết luận không đứng trước luận cứ).

(ii) Luận cứ nghịch hướng

Hai luận cứ nghịch hướng là trường hợp trong một lập luận có hai luận cứ và một kết luận, trong đó có một luận cứ hướng đến chấp nhận kết luận, còn luận cứ kia thì hướng đến phía không chấp nhận kết luận. Hai luận cứ như vậy là nghịch hướng đối với nhau trong quan hệ với kết luận.

Ví dụ (luận cứ được in đậm) :

- [64] *Bây giờ đã muộn, nhưng (nhờ) xe tốt, chúng tôi cứ đi.*

Luận cứ “xe tốt” hướng đến chấp nhận kết luận, luận cứ “bây giờ đã muộn” hướng đến không chấp nhận kết luận. Hai luận cứ này, vì vậy, nghịch hướng với nhau xét trong quan hệ với kết luận đã cho.

Một ví dụ khác khó nhận biết hơn (chú ý các câu in đậm) :

- [65] *Nhân dân có quyền lợi làm chủ, thì phải có nghĩa vụ làm tròn bốn phận công dân, giữ đúng đạo đức công dân [...].*

Trong những năm kháng chiến, bộ đội ta anh dũng hi sinh xương máu, đồng bào ta hăng hái góp sức của sức người. Điều đó tỏ rằng đại đa số nhân dân ta đã tự giác tự động làm tròn nghĩa vụ của người chủ nước nhà.

Nhưng vẫn có một số ít người không làm đúng như vậy. Họ muốn hưởng quyền lợi mà không muốn làm nghĩa vụ. [...]

Cho nên chúng ta cần phải có giáo dục đạo đức công dân để mọi người hiểu rõ : Lợi ích chung của nước nhà và lợi ích riêng của người dân là nhất trí ; quyền lợi của công dân và nghĩa vụ của công dân là nhất trí ; đã là người chủ của nước nhà thì phải phụ trách đối với Tổ quốc. [...]

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 123-124)

Ba câu in đậm trong ví dụ này làm thành một lập luận. Hai câu in đậm đầu là hai luận cứ, câu in đậm cuối là kết luận. Luận cứ thứ nhất hướng đến phía phủ định kết luận. Luận cứ thứ hai hướng đến phía khẳng định kết luận (vì có một số ít người không làm đúng như vậy, nên phải có giáo dục đạo đức công dân). Hai luận cứ trong [65] là hai luận cứ nghịch hướng nhau.

Đối với các luận cứ nghịch hướng, cần chú ý hai hiện tượng sau đây :

– Vai trò quyết định của luận cứ có “lực lập luận” trong hai luận cứ nghịch hướng nhau.

– Vai trò của các quan hệ từ đối với việc xác định luận cứ, kết luận.

• Luận cứ có “lực lập luận”

Trong số hai luận cứ nghịch hướng nhau thì luận cứ nào thuận hướng với kết luận, tức là hướng đến chấp nhận kết luận, sẽ là luận cứ có lực lập luận (force argumentative, còn gọi là luận cứ có tác dụng lập luận – *donnée-argument*), luận cứ còn lại không có tác dụng đó¹. Chẳng hạn, trong hai ví dụ trên, thì *xe tốt* và *một số ít người không làm đúng như vậy* là luận cứ có lực lập luận. Còn trong ví dụ sau đây thì *bây giờ đã muộn* là luận cứ có lực lập luận :

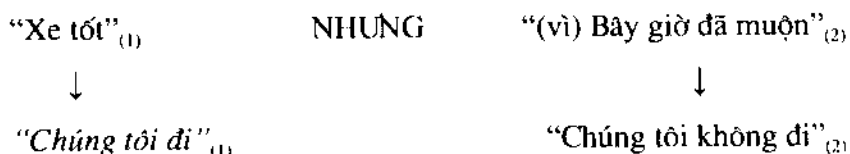
[66] (Tuy) *xe tốt, nhưng (vì) bây giờ đã muộn, chúng tôi không đi.*

Trong ví dụ này, *chúng tôi không đi* là một mệnh đề phủ định ở kết luận, nhưng nó vẫn “được chấp nhận” theo luận cứ có lực lập luận *bây giờ đã muộn*.

Về thực chất, lập luận có luận cứ nghịch hướng là sự kết hợp của hai lập luận trái ngược nhau, trong đó vắng mặt kết luận của một lập luận, ở đây là

¹ Cũng có người dịch *luận cứ có lực lập luận* là ‘luận cứ mạnh’, luận cứ còn lại là ‘luận cứ yếu’ ; trên thực tế là ‘có’ và ‘không có’ lực lập luận đối với cái kết luận được đưa ra, chứ không phải là ‘yếu’ so với ‘mạnh’.

lập luận thứ nhất. Có thể xếp hai lập luận này thành hình vuông lập luận như trong *Hình 8.2*, trong đó kết luận (1) in nghiêng trên thực tế không được dùng đến và nó cũng vắng mặt trong lập luận đã cho.



Hình 8.2. ‘Hình vuông lập luận’ của ví dụ [66]

Trong hai luận cứ này, nếu luận cứ (2) có lực lập luận vắng mặt thì lập luận sẽ có dạng :

[67] *(Tuy) xe tốt, nhưng chúng tôi không đi.*

Lập luận dưới dạng này là lập luận thuộc kiểu tiêu biểu của loại lập luận đơn, và nó được giải thích bằng ví dụ [54] như đã được bàn ở điểm 8.2.8.2, chi tiết *a* trên đây.

- Quan hệ từ dẫn đầu luận cứ và quan hệ từ dẫn đầu kết luận

Quan hệ từ có khả năng dẫn đầu luận cứ có lực lập luận là từ *vì* (và *do, tại, bởi, nhờ*) ; quan hệ từ *vì* có thể có mặt ngay sau quan hệ từ *nhưng*, hoặc hàm ẩn (có thể thêm vào). Quan hệ từ có khả năng dẫn đầu kết luận là từ *nên*, có thể có mặt hoặc hàm ẩn.

Như có thể thấy qua các ví dụ vừa nêu, giữa hai luận cứ nghịch hướng thường có từ *nhưng* đứng trước luận cứ có lực lập luận, đó là trường hợp cả hai luận cứ nghịch hướng cùng hiện diện. Về thực chất, như có thể thấy qua *Hình 8.1* và *Hình 8.2*, từ *NHƯNG* đánh dấu hai lập luận trái ngược nhau. Trên thực tế tồn tại những trường hợp có mặt từ *nhưng* mà phần đứng sau *nhưng* lại là kết luận, trong trường hợp này luận cứ có lực lập luận hàm ẩn, và không thể thêm *vì* vào sau *nhưng* được. Có thể trở lại với ví dụ [67], hoặc ví dụ [54], để nhận ra điều này.

[67] *(Tuy) xe tốt, nhưng chúng tôi không đi.*

[54] *Chiếc đồng hồ này đẹp, nhưng không nên mua.*

Nếu luận cứ có lực lập luận xuất hiện thì *vì* có thể có mặt, như trong ví dụ [66] trên đây.

Các luận cứ và kết luận trong một lập luận có thể đứng ở những vị trí khác nhau, tùy tình huống sử dụng. Chẳng hạn, ví dụ [66] có thể xuất hiện dưới những dạng khác nữa sau đây (tiếng trong ngoặc đơn có thể vắng mặt).

[66₁] *Xe tốt, **nhưng** (vì) **bây giờ đã muộn**, chúng tôi không đi.*

[66₂] *Xe tốt, nhưng chúng tôi không đi, **vì** **bây giờ đã muộn**.*

[66₃] *(**Vì**) **bây giờ đã muộn**, (nên) chúng tôi không đi, tuy xe tốt.*

[66₄] *Chúng tôi không đi, tuy xe tốt, **nhưng** (vì) **bây giờ đã muộn**.*

[66₅] *Chúng tôi không đi, (vì) **bây giờ đã muộn**, mặc dù (hay tuy) xe tốt.*

Qua các cách trình bày ví dụ vừa dẫn có thể kết luận như sau :

– Từ *vì* (và những từ tương đương) có thể dẫn đầu luận cứ có lực lập luận, khi có luận cứ nghịch hướng. (Trong lập luận đơn chỉ có một luận cứ thì *vì* dễ xuất hiện trước luận cứ.)

– Từ *nên* có thể dẫn đầu kết luận nếu kết luận không đứng trước luận cứ.

Các từ *vì*, *nên* có thể sẵn có hoặc có thể thêm vào khi cần thiết.

– Từ *nhưng* thường xuất hiện trước luận cứ có lực lập luận (có thể ẩn từ *vì* đứng sau nó), nếu có mặt cả hai luận cứ có lực lập luận và luận cứ không có lực lập luận, và trong trường hợp này từ *tuy* cũng có thể xuất hiện trước luận cứ không có lực lập luận. Cần chú ý là từ *nhưng* cũng có thể xuất hiện trước kết luận (không thể có mặt từ *vì* sau nó) khi luận cứ có lực lập luận hàm ẩn.

b. Quan hệ giữa các tiền đề với nhau và giữa tiền đề với kết luận trong tam đoạn luận

Như đã nói, tam đoạn luận là một hình thức tiêu biểu của lập luận, nhất là lập luận trong khoa học. Trong tam đoạn luận hai mệnh đề làm luận cứ là đại tiền đề và tiểu tiền đề, và một mệnh đề làm kết luận.

Đại tiền đề (còn gọi là tiền đề lớn) là mệnh đề nêu cái chung, khái quát mọi trường hợp (hoặc khái quát đại đa số trường hợp trong lập luận đời thường). Tiểu tiền đề (còn gọi là tiền đề nhỏ) là mệnh đề nêu cái riêng, cái bộ phận so với cái chung nêu ở đại tiền đề. Kết luận là mệnh đề có quan hệ đến cái riêng, cái bộ phận, nêu ở tiểu tiền đề. Quan hệ giữa các tiền đề với nhau và giữa các tiền đề với kết luận trong tam đoạn luận rất chặt chẽ.

Một trật tự “chuẩn” quy ước của các mệnh đề trong một tam đoạn luận là bắt đầu từ mệnh đề làm đại tiền đề, tiếp theo là mệnh đề làm tiểu tiền đề và cuối cùng là kết luận. Cụ thể như trong ví dụ sau đây.

Trật tự “chuẩn” quy ước	Ví dụ
ĐẠI TIỀN ĐỀ (Đtd)	<i>Tam giác vuông là tam giác có một góc vuông.</i>
Tiểu TIỀN ĐỀ (Ttd)	<i>Tam giác ABC có một góc vuông.</i>
KẾT LUẬN (Kl)	<i>Tam giác ABC là tam giác vuông.</i>

Trên thực tế, trật tự giữa ba mệnh đề trong một tam đoạn luận có thể thay đổi, nhưng sự thay đổi đó không làm thay đổi bản chất suy lí đi từ cái chung đến kết luận về cái riêng của tam đoạn luận, tức là tam đoạn luận trong cách trình bày nào cũng là suy lí diễn dịch. Mặt khác, trong một tam đoạn luận, mệnh đề nào đó cũng có thể vắng mặt khi nó quá hiển nhiên, một tam đoạn luận có mệnh đề vắng như vậy được Aristote gọi là một **tam đoạn luận giản ước (enthymène)**.

Trong thực hành phân tích tam đoạn luận cần chú ý các điểm sau đây.

(i) **Về việc nhận biết các tam đoạn luận** : Do cách trình bày một lập luận trên thực tế khá linh hoạt, việc nhận biết một lập luận nói chung, và nhất là việc nhận biết một tam đoạn luận, có khi không giản đơn (chưa nói đến việc tạo ra lập luận). Để nhận diện một lập luận, người phân tích phải tự mình tìm kiếm những mệnh đề có quan hệ lập luận với nhau và cố gắng đưa chúng về dạng biểu hiện “chuẩn” để xác định vai trò của từng mệnh đề trong lập luận tìm được. Việc tìm ra mệnh đề có quan hệ lập luận và việc xác định vai trò của chúng phải được thực hiện cùng một lúc, hỗ trợ cho nhau, kiểm tra lẫn nhau. Hơn nữa, không ít khi một mệnh đề nào đó (luận cứ hoặc kết luận) của lập luận có thể là hàm ẩn (không được diễn đạt bằng lời) và người phân tích phải tự mình tái hiện một cách có căn cứ (theo những mệnh đề đã được nêu ra).

Ví dụ về các từ ngữ tham gia một lập luận (chú ý các tiếng in đậm) :

- [69] *Xưa nay người giỏi dùng binh là ở chỗ **hiếu biết thời thế**. Được thời và có thế, thì biến mất làm còn, hoá nhỏ thành to ; mất thời và không thế, thì trở mạnh ra yếu, đổi yên làm nguy, chỉ trong khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay các người **không rõ thời thế**, chỉ giả dối quen, há chẳng phải là hạng thất phu đốn hèn, sao đủ nói chuyện binh được.*

(Nguyễn Trãi)

Trong đoạn văn này có nhiều ý, nhưng tham gia vào tam đoạn luận chỉ có ba ý được thành lập sau đây :

Đtd	<i>Người giỏi dùng binh hiếu biết thời thế.</i>
Ttd	<i>Các người không rõ thời thế.</i>
Kl	<i>Các người không giỏi dùng binh (sao đủ nói chuyện binh được).</i>

Ví dụ về đoạn văn có nhiều lập luận và có mệnh đề hàm ẩn.

- [70] Vợ hân (tức là vợ đội Tảo), thấy Chí Phèo thở ra mùi rượu và biết rõ dấu đuôi món nợ, lấy năm mươi đồng giấu chồng đưa cho người nhà đi theo Chí Phèo. Đàn bà vốn chuộng hoà bình : họ muốn yên chuyện thì thôi, gai gạnh làm gì cho sinh sự. Vả lại, bà đội cũng nghĩ rằng : chồng mình đang ốm... chồng mình có nợ người ta hân hoi... Và năm chục đồng bạc với nhà mình là mấy, lời thôi lại chả tốn đến ba lần năm chục đồng !

(Nam Cao)

Trong đoạn trích này có hai tam đoạn luận khá rõ. Tam đoạn luận thứ nhất có thể ghi lại như sau :

Đtd	<i>Đàn bà chuộng hoà bình.</i>
Ttd (ẩn)	<i>Vợ đội Tảo là đàn bà.</i>
Kl	<i>Vợ đội Tảo chuộng hoà bình (trả tiền để tránh rắc rối).</i>

Tam đoạn luận thứ hai :

Đtd (ẩn)	<i>Người có nợ phải trả nợ.</i>
Ttd	<i>Đội Tảo có nợ.</i>
Kl	<i>Đội Tảo phải trả nợ.</i>

Một tam đoạn luận “kín đáo” hơn là :

Đtd (ẩn)	<i>Muốn “quyết” nợ phải đánh thắng chủ nợ.</i>
Ttd nhỏ	<i>Đội Tảo không đánh nhau được (đang ốm).</i>
Kl	<i>Đội Tảo phải trả nợ.</i>

Bình luận về cách trình bày : Đọc lại lời tác giả, ta thấy rằng tác giả đã ý tứ để tam đoạn luận thứ nhất ra ngoài ý nghĩ của bà đội (*Vả lại, bà đội cũng nghĩ rằng...*, vì lập luận này không hề đúng với bản chất của bà đội, không thể xuất hiện trong đầu bà đội. Đó chẳng qua là người đời có thể cho là như vậy ! Có thể cho là như vậy hay không thì mặc người đời, còn bà đội Tảo vẫn nghĩ theo cách của bà.

... chồng mình đang ốm... chồng mình có nợ người ta hân hoi... là những nội dung của cái mà bà đội cũng nghĩ rằng. Hai ý đó cùng với việc bà đội đưa tiền trả nợ làm thành tam đoạn luận thứ hai và thứ ba vừa nêu. Trật tự của hai ý cho thấy bà đội nghĩ đến chuyện quyết nợ trước, còn cái lí mắc nợ thì phải trả nợ bà nghĩ đến sau. Chuyện quyết nợ là chuyện thuộc về “tình cảm”, chuyện mắc nợ thì phải trả là chuyện thuộc về cái “lẽ thường”, nếu không nói là thuộc về lí trí. Cái “lẽ thường” được bà đội coi trọng, hay nói cách khác, cái “lí” có cơ hội thắng, chẳng qua là vì cái “tình” không thể thực hiện được ! Như vậy là bà đội đã cân nhắc một cách kĩ lưỡng về cả hai đường tình và

lí, và cuối cùng bà chỉ còn một con đường duy nhất là không thể quyt nợ. Bà nghĩ quá kĩ đến mức Chí Phèo đã bỏ đi, cho nên bà phải *cho người nhà đi theo Chí Phèo* để đưa tiền cho hắn. Nếu bà đội không nghĩ cho “cạn đường” thì sau này bà sống làm sao nổi với đội Tào, khi hắn biết chuyện.

Chỉ qua một chuyện trả nợ này, Nam Cao đã cho thấy bà đội Tào xứng là “vợ của đội Tào” và là đại diện đầy đủ quyền lực cho đội Tào trong việc trả nợ, và có như thế truyện này mới có thể có mặt một cách thích đáng trong tập “Đội lứa xứng đôi”.

(ii) **Về sự phân biệt luận cú hay kết luận hàm ẩn với cách diễn đạt chúng một cách gián tiếp** : Như đã nói trong một số ví dụ nêu trên, có trường hợp một mệnh đề nào đó trong tam đoạn luận là hàm ẩn, không được nói ra, chẳng hạn như “vợ đội Tào là đàn bà”, hoặc như “muốn quyt nợ thì phải đánh thắng chủ nợ” vì đây là những việc hiển nhiên không cần nói ra, hoặc có khi người nói biết rằng người nghe có thể nhận ra được. Như vậy một mệnh đề nào đó hàm ẩn, không được nói ra, khác với cách nói gián tiếp dưới một hình thức nào đó. Chẳng hạn việc bà đội Tào *lấy năm mươi đồng giấu chống đưa cho người nhà đi theo Chí Phèo* để dàng hiểu được là “bà đội Tào trả nợ qua tay Chí Phèo”, chuyện *chống mình đang ốm phải được* hiểu là “chống mình không thể đánh nhau để quyt nợ được”. Những cách diễn đạt như thế này là những cách nói bằng hình ảnh do đặc thù ngôn ngữ “hình tượng” của văn chương quy định, đó là những cách diễn đạt gián tiếp.

8.2.8.4. Mạng lập luận

Mạng lập luận là chuỗi các lập luận nối tiếp nhau theo quan hệ **chuyển tiếp**. Quan hệ chuyển tiếp được hiểu là kết luận của lập luận thứ nhất chuyển thành luận cú cho lập luận thứ hai, và cứ thế tiếp tục cho đến kết luận cuối cùng.

[71] *Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất.*

Muốn tăng gia sản xuất tốt thì phải có kĩ thuật cải tiến.

Muốn sử dụng tốt kĩ thuật thì phải có văn hoá. Vì vậy công việc bổ túc văn hoá là cực kì cần thiết.

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 190)

Ví dụ trên gồm có bốn lập luận nối tiếp nhau theo quan hệ chuyển tiếp làm thành mạng lập luận, và có thể hình dung như sau (các lập luận được đánh số ở đầu, kết luận được in đậm ; mũi tên chỉ sự chuyển tiếp từ kết luận sang luận cú) :

1. Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội	phải tăng gia sản xuất. ↓		
	2. Muốn tăng gia sản xuất tốt	phải có kỹ thuật cải tiến. ↓	
		3. Muốn sử dụng tốt kỹ thuật	phải có văn hoá. ↓
			4. Vì vậy* (phải có văn hoá)
			bổ túc văn hoá là cực kì cần thiết.

* Từ vậy ở đây có thể thay cho tất cả những điều đã nói trước nó, trong đó có **phải có văn hoá** mang tính trực tiếp hơn.

Mạng quan hệ lập luận ở đây giúp cho kết luận của mỗi lập luận tiếp theo cộng hưởng với áp lực của các kết luận của các lập luận đứng trước, và nhờ đó tăng thêm **sức mạnh**, tăng thêm **hiệu lực lập luận** cho kết luận cuối cùng. Chính từ vậy dùng ở đầu câu cuối cùng góp sức vào việc dồn nén hiệu quả lập luận đó.

Trong một văn bản lớn, mạng lập luận có thể “loãng” hơn. Dù sao, cách tổ chức các lập luận thành mạng lập luận một cách đúng đắn vẫn giúp cho kết luận của lập luận cuối cùng có thêm sức mạnh lớn hơn chính bản thân lập luận cuối cùng khi tách riêng nó ra.

8.2.8.5. Quan hệ lập luận khác quan hệ nguyên nhân

Quan hệ lập luận có vẻ bề ngoài giống với quan hệ nguyên nhân, và ngay cả các quan hệ từ dùng cũng giống nhau về cơ bản (*vì, nên*), thế nhưng đây là hai kiểu quan hệ khác nhau.

Nhìn khái quát, quan hệ lập luận diễn ra trong quá trình suy nghĩ, quan hệ nguyên nhân diễn ra giữa các sự việc. Cho nên những câu (mệnh đề) nêu những sự việc giống nhau có thể có quan hệ lập luận hoặc quan hệ nguyên nhân với nhau, tùy theo cách sử dụng.

[72] *Trời mưa to dài ngày như thế, làm sao tránh được lụt.*

Câu này là một câu ghép có hai mệnh đề. Nếu đã có “mưa” và đang có “lụt”, thì *mưa to và dài ngày* chỉ nguyên nhân, *lụt* chỉ hệ quả ; câu có quan hệ nguyên nhân. Nếu đã có “mưa” và chưa có “lụt”, “lụt” chỉ là điều dự đoán sẽ đến trong nay mai, câu có quan hệ lập luận : *mưa to và dài ngày* là luận cứ, *lụt* là kết luận rút ra từ luận cứ đó. Lập luận này sẽ ‘đúng’ nếu trong mấy ngày sau có lụt, và nó là ‘sai’ nếu những ngày sau đó lụt không xảy ra.

Đối chiếu :

– Quan hệ lập luận là quan hệ giữa các luận cứ với nhau hay giữa luận cứ với kết luận. Quan hệ này tuân theo những quy tắc suy lí như diễn dịch, quy nạp, những luật như luật đồng nhất, luật không mâu thuẫn... Một lập luận sai có thể sai ở luận cứ, ở kết luận, ở quan hệ lập luận.

– Quan hệ nguyên nhân là quan hệ giữa hai loại sự việc thoả mãn bốn điều kiện đã nêu trên đây (xem điểm 8.2.4.2, chi tiết *a. Xác định quan hệ nguyên nhân* trên đây). Trước một sự việc là hệ quả, có thể xác định nguyên nhân, các nguyên nhân xác định được là đúng hay không đúng, có thể thẩm định theo bốn điều kiện đã nêu.

Để tìm nguyên nhân của một sự việc người ta có thể dùng suy lí lập luận và thẩm tra tính đúng của suy lí bằng hiện thực.

8.2.9. Diễn dịch và quy nạp trong quan hệ với lập luận

Diễn dịch và quy nạp là hai phương pháp (gọi gọn là “phép”) suy lí khái quát. **Diễn dịch** (còn dịch là **suy diễn**) là phương pháp suy lí đi từ nguyên lí chung đến kết luận riêng. **Quy nạp** là phương pháp suy lí đi từ những hiện tượng, sự kiện riêng đến kết luận chung. Diễn dịch và quy nạp có quan hệ mật thiết với lập luận, nhưng phạm vi ứng dụng rộng rãi hơn. Ở đây, chúng ta chỉ bàn đến cách trình bày các ý theo lối diễn dịch hay theo lối quy nạp, không bàn về các phép suy lí đó theo tinh thần của lôgic học, và chỉ bàn trong mối quan hệ với hai kiểu lập luận nói trên.

Cần phân biệt diễn dịch và quy nạp như là những phương pháp suy lí với cách trình bày các ý theo lối diễn dịch hay theo lối quy nạp khi tạo văn bản. Việc trình bày các ý theo diễn dịch hay theo quy nạp có khác nhau trong suy lí giản đơn, nếu đối chiếu với tam đoạn luận.

– Trong các suy lí giản đơn, trình bày các ý theo lối diễn dịch là trình bày ý chỉ cái chung trước, ý chỉ cái riêng sau, trình bày theo lối quy nạp là trình bày những ý chỉ cái riêng trước, ý chỉ cái chung sau.

– Trong suy lí tam đoạn luận thì dù trình bày theo cách nào, thực chất diễn dịch của suy lí tam đoạn luận vẫn giữ nguyên.

8.2.9.1. Cách trình bày suy lí giản đơn theo lối diễn dịch và quy nạp

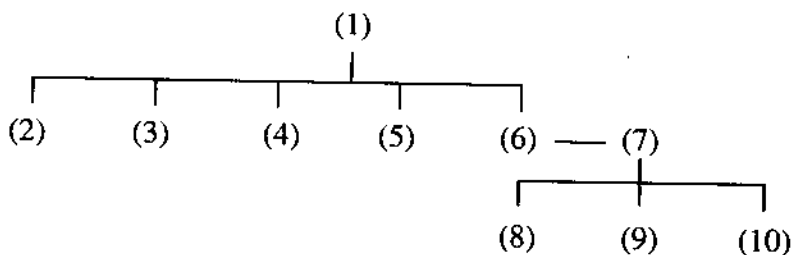
Một suy lí giản đơn, rõ nhất là suy lí có nhiều luận cứ, có thể được trình bày hoặc theo lối diễn dịch hoặc theo lối quy nạp.

Ví dụ về chuỗi câu (mệnh đề) trong đoạn văn có lập luận giản đơn trình bày theo lối diễn dịch (câu chỉ cái chung được in đậm).

- [73] (1) **Nghệ thuật thơ trong “Nhật kí trong tù” rất phong phú.** (2) Có bài là lời phát biểu trực tiếp, đọc hiểu ngay. (3) Có bài lại dùng lối ngụ ngôn viết rất thâm thúy. (4) Có bài tự sự. (5) Có bài trữ tình hay vừa tự sự vừa trữ tình. (6) Lại có bài châm biếm. (7) **Nghệ thuật châm biếm cũng rất đa dạng.** (8) Khi là tiếng cười mỉa mai. (9) Khi là tiếng cười phẫn nộ. (10) Cũng có khi đằng sau nụ cười là nước mắt.

(Trích giảng văn học 10, Tập 1, 1975 –
dẫn theo Ngữ pháp Văn bản và việc dạy Tập làm văn, 1985)

Trong đoạn văn trên có hai lần trình bày theo lối diễn dịch. Các câu nêu ý chung là câu (1) và câu (7). Có thể hình dung quan hệ diễn dịch trong các câu trên theo lược đồ sau :



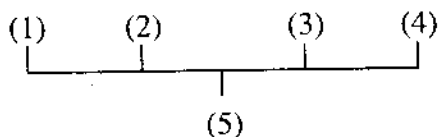
Ví dụ về chuỗi câu (mệnh đề) trong đoạn văn có lập luận giản đơn trình bày theo lối quy nạp (câu chỉ cái chung được in đậm).

- [74] (1) **Chính quyền nhân dân ta vững chắc.** (2) Quân đội nhân dân hùng mạnh. (3) Mặt trận dân tộc rộng rãi. (4) Công nhân, nông dân

và trí thức được rèn luyện thử thách và tiến bộ không ngừng. (5) Nói tóm lại : **lực lượng của chúng ta to lớn và ngày càng to lớn.**

(Hồ Chí Minh – dẫn theo Ngữ pháp Văn bản và việc dạy Tập làm văn, 1985)

Trong đoạn văn vừa dẫn, ý chung được nêu ở câu (5). Có thể hình dung các ý trong đoạn văn này thành lược đồ sau :



Về phương diện trình bày, ý chung và các ý riêng trong mỗi ví dụ nêu trên có thể đảo vị trí cho nhau để biến cách trình bày diễn dịch thành cách trình bày quy nạp và ngược lại.

Chẳng hạn, [73] có thể được viết lại dưới hình thức trình bày quy nạp như ở [75].

[75] *Thơ trong “Nhật kí trong tù” có bài là lời phát biểu trực tiếp, đọc hiểu ngay. Có bài lại dùng lối ngụ ngôn viết rất thâm thúy. Có bài tự sự. Có bài trữ tình hay vừa tự sự vừa trữ tình. Lại có bài châm biếm. Nghệ thuật thơ trong “Nhật kí trong tù” thật là phong phú.*

Đoạn văn ở [74] có thể trình bày dưới dạng diễn dịch như ở [76].

[76] **Lực lượng của chúng ta to lớn và ngày càng to lớn.** Chính quyền nhân dân ta vững chắc. Quân đội nhân dân hùng mạnh. Mặt trận dân tộc rộng rãi. Công nhân, nông dân và trí thức được rèn luyện thử thách và tiến bộ không ngừng.

Sở dĩ có thể biến đổi từ cách trình bày diễn dịch thành quy nạp và trình bày quy nạp thành diễn dịch như vậy là vì hai đoạn văn ban đầu đều thuộc về kiểu suy lí giản đơn ; những cái riêng trong mỗi cách trình bày đó đều là đồng hạng với nhau trong quan hệ với cái chung.

Tuy có thể trình bày đảo ngược như vậy, nhưng không phải là trình bày thế nào cũng được, mà nên chọn cách trình bày nào thích hợp với từng trường hợp dùng cụ thể. Chẳng hạn, ví dụ đầu là trường hợp đang bàn về cả một tập thơ, vậy thì cách trình bày diễn dịch mà tác giả chọn là thích hợp. Còn ví dụ sau nói về sự to lớn dần về lực lượng của một dân tộc, thì con đường lần lượt chỉ ra các bộ phận lớn mạnh để hợp thành một tổng thể lớn

mạnh lại có tính chất thuyết phục hơn. Hơn nữa, việc chọn con đường nào còn lệ thuộc vào đối tượng tiếp nhận.

8.2.9.2. Các cách trình bày tam đoạn luận đều thuộc về phép diễn dịch

Khác với suy lí giản đơn, suy lí tam đoạn luận có bản chất của suy lí diễn dịch, tức là xuất phát từ cái chung đến kết luận về cái riêng. Bản chất suy lí diễn dịch này không thay đổi trong mọi trường hợp trình bày của tam đoạn luận.

Trong sử dụng, một tam đoạn luận có thể được trình bày theo sáu cách khác nhau, (theo phép tính giai thừa : $! 1.2.3 = 6$), cụ thể là như sau (các kí hiệu in đậm thuộc về cách trình bày “chuẩn” quy ước) :

Đtd	Đtd	Ttd	Ttd	Kl	Kl
Ttd	Kl	Đtd	Kl	Đtd	Ttd
Kl	Ttd	Kl	Đtd	Ttd	Đtd

[69] *Xưa nay người giỏi dùng binh là ở chỗ hiểu biết thời thế. Được thời và có thế, thì biến mất làm còn, hoá nhỏ thành to ; mất thời và không thế, thì trở mạnh ra yếu, đổi yên làm nguy, chỉ trong khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay các người không rõ thời thế, chỉ giả dối quen, há chẳng phải là hạng thất phu đốn hèn, sao đủ nói chuyện binh được.*

(Nguyễn Trãi)

Trong đoạn văn trên có một tam đoạn luận và tam đoạn luận này được trình bày theo chuẩn quy ước.

Đtd	<i>Người giỏi dùng binh hiểu biết thời thế.</i>
Ttd	<i>Các người không rõ thời thế.</i>
Kl	<i>Các người không giỏi dùng binh (sao đủ nói chuyện binh được).</i>

Các cách trình bày khác của tam đoạn luận này là như sau.

– *Người giỏi dùng binh hiểu biết thời thế. Các người không giỏi dùng binh. Vì các người không rõ thời thế.* [Đtd – Kl – Ttd]

– Các người không rõ thời thế. Người giỏi dùng binh (phải) hiểu biết thời thế. Nên các người không (phải là người) giỏi dùng binh. [Ttd – Đtd – Kl]

– Các người không rõ thời thế. Nên các người không (phải là những người) giỏi dùng binh. Người giỏi dùng binh (phải) hiểu biết thời thế. [Ttd – Kl – Đtd]

– Các người không giỏi dùng binh. Vì người giỏi dùng binh (phải) hiểu biết thời thế. Mà các người (thì) không rõ thời thế. [Kl – Đtd – Ttd]

– Các người không giỏi dùng binh. Vì các người không rõ thời thế. Người giỏi dùng binh (phải) hiểu biết thời thế. [Kl – Ttd – Đtd]

Cách trình bày theo trật tự chuẩn quy ước không đòi hỏi phải thêm các từ ngữ chỉ quan hệ nghĩa giữa các mệnh đề, mặc dù có thể thêm vì trước đại tiền đề, mà trước tiểu tiền đề và nên trước kết luận. Các cách trình bày khác có khi đòi hỏi từ ngữ chỉ quan hệ giữa các mệnh đề để dễ nhận biết các quan hệ.

8.2.9.3. Diễn dịch và quy nạp trong quan hệ với câu đề

Việc điểm qua cách trình bày theo lối diễn dịch và theo lối quy nạp trong mối quan hệ với các kiểu lập luận đã nêu cho thấy rằng kết luận của đoạn văn (hay văn bản cũng thế) có thể trùng với câu đề của đoạn văn, nhưng không phải bao giờ câu đề của đoạn văn cũng là kết luận của một lập luận.

Trong đoạn văn [77], câu đầu là câu mở đoạn dùng giới thiệu vật được miêu tả, và đoạn văn này không chứa lập luận, và cũng không thể nói là nó được trình bày theo lối diễn dịch.

[77] *Chim gáy về theo mùa gặt. Chim gáy hiền lành, béo núc. Đôi mắt nâu trầm, ngơ ngác nhìn xa. Cái bụng thì mìn mướt. Cổ yếm vàng tạp để công nhân đẩy những hạt cườm đen biếc. Chàng nào giọng gáy càng hay càng dài thì quanh cổ càng được đeo nhiều vòng cườm.*

(Tô Hoài)

Nếu coi đoạn văn này vẫn chứa một lập luận nào đó, chẳng hạn cần biết rằng qua những câu này người viết muốn nói một điều gì đó về loài chim gáy, thì phải hiểu các câu có mặt ở đây chỉ là luận cứ, từ đó có thể rút ra một kết luận, chẳng hạn như : “Chim gáy là loài chim rất đẹp, gáy rất hay”, và kết luận này là hàm ẩn.

Từ việc khảo sát về mạch lạc trên tư liệu ngôn ngữ thực tế và những nội dung lí thuyết cơ bản, có thể nêu mấy nhận xét có tính chất kết luận sau đây :

– Mạch lạc bao gồm cả mạng mạch nên nó cũng là yếu tố quyết định việc tạo thành một văn bản. Mạch lạc rộng hơn mạng mạch ở những hiện tượng có tính chất chuyên dụng cho một số kiểu văn bản đặc thù, như lập luận chuyên dùng trong văn bản luận thuyết (nghị luận), mạch lạc diễn ngôn trong hội thoại, cấu trúc hội thoại, sự chuyển đổi lượt lời trong hội thoại, cấu trúc ngữ âm trong ngôn ngữ có chất thơ (xem chi tiết tại *Chương 7*, điểm *7.2.1.3. Mạng mạch, liên kết, mạch lạc*).

– Mạch lạc là hiện tượng có thực và rất đa dạng về cách thể hiện.

– Mạch lạc là hiện tượng khá mơ hồ và có tính chất mức độ (tức là một văn bản có thể mạch lạc hay ít mạch lạc).

– Mạch lạc cần được phân biệt với liên kết : một chuỗi câu có liên kết vẫn có thể không mạch lạc và không làm thành một văn bản ; trái lại, một chuỗi câu không có liên kết vẫn có thể mạch lạc, và vẫn đủ tư cách ‘là một văn bản’. Điều quan trọng hơn là mạch lạc thuộc về mặt cấu trúc (nối kết tuyến tính), liên kết là một bộ phận trong hệ thống của một ngôn ngữ, trong hợp phần từ vựng và từ vựng-ngữ pháp của hệ thống ngôn ngữ đó.

Chương 9

LIÊN KẾT TRONG TIẾNG VIỆT

9.1. Quy chiếu và quy chiếu trong văn bản

9.2. Liên kết và phương tiện, phương thức liên kết

9.3. Liên kết trong tiếng Việt

9.1. QUY CHIẾU VÀ QUY CHIẾU TRONG VĂN BẢN

Quy chiếu và liên kết là hai hiện tượng khác nhau về thực chất và có phần nào đó quan hệ với nhau : liên kết sử dụng một phần của sự quy chiếu để làm cơ sở cho sự tồn tại của mình. Cho nên trước hết cần tìm hiểu về quy chiếu.

9.1.1. Quy chiếu ngoại hướng và quy chiếu nội hướng

Quy chiếu trong ngôn ngữ học được hiểu theo hai cách. Thứ nhất, **quy chiếu** được hiểu là **mối quan hệ xác lập được giữa biểu thức ngôn từ với vật nằm ngoài văn bản được nói đến bằng biểu thức ngôn từ đó**, trong trường hợp cụ thể của một phát ngôn. Nói cách khác, từ ngữ có quan hệ quy chiếu trong phát ngôn chỉ ra cái có quan hệ với nó nằm trong tình huống bên ngoài văn bản. Kiểu quy chiếu này gọi là **quy chiếu ngoại hướng** (hay **ngoại chiếu**).

[1] *Họ vừa ở đây và về lúc này.*

[2] *Cái nhà kia là thư viện.*

Trong câu đầu, từ *họ* quy chiếu đến (chỉ) “những người thuộc ngôi thứ ba” (không phải người nói mà cũng không phải người nghe). Các từ *ở đây* quy chiếu đến cái vị trí “nơi người nói đang có mặt”. Các từ *lúc này* quy chiếu đến cái thời điểm trước thời điểm “hiện tại” không lâu. Trong câu sau, các từ *cái nhà kia* quy chiếu đến “cái nhà” được người nói chỉ ra và ở tại vị trí xa chỗ người nói (khác với “cái nhà này” chẳng hạn). Tất cả các điểm được quy chiếu đến đều nằm ngoài hai câu này, mỗi câu có tư cách một văn bản.

Thứ hai, quy chiếu được hiểu là mối quan hệ đồng nhất hoặc tương tự xác lập được giữa các đơn vị ngữ pháp thường gặp giữa các yếu tố ngôn ngữ trong một văn bản. Kiểu quy chiếu này gọi là **quy chiếu nội hướng** (hay **nội chiếu**).

[3] *Thứ cười gương, không nói gì. Đêm hôm ấy y thức rất khuya.*

(Nam Cao)

Từ y ở câu sau không rõ nghĩa và nó được giải thích bằng từ tên riêng Thứ ở câu trước.

Đối với việc tạo lập và hiểu văn bản, cả hai trường hợp quy chiếu ngoại hướng và nội hướng đều là cần thiết, chúng góp phần tích cực vào việc tạo tính mạch lạc cho văn bản. Tuy nhiên, đối với sự liên kết giữa câu với câu (kể cả trường hợp những câu này nằm trong những tổ chức ngôn ngữ lớn hơn câu như đoạn văn, một phần của văn bản) thì kiểu quy chiếu nội hướng giữ vai trò rất quan trọng. Vì lẽ đó, phân liên kết văn bản sẽ tập trung chú ý vào kiểu quy chiếu nội hướng (quy chiếu ngoại hướng được bàn ở *Chương 8 : Mạch lạc trong văn bản*).

9.1.2. Hướng quy chiếu trong văn bản

Trong sự quy chiếu nội hướng, hai (hơn hai) yếu tố có quan hệ quy chiếu cùng xuất hiện trong một văn bản, cho nên có yếu tố đứng trước, có yếu tố đứng sau xét trên hình tuyến (trước-sau) của dòng lời nói. Tình trạng đó đòi hỏi phải xác định xem yếu tố nào quy chiếu đến yếu tố nào, nói cách khác phải xác định cương vị của hai yếu tố ngôn ngữ có quan hệ quy chiếu đối với nhau. Để biết được yếu tố ngôn ngữ nào quy chiếu đến yếu tố ngôn ngữ nào, cần phân biệt yếu tố nào có nghĩa cụ thể, yếu tố nào có nghĩa chưa cụ thể. Yếu tố có nghĩa cụ thể có tác dụng giải thích cho yếu tố có nghĩa chưa cụ thể. Theo đó, yếu tố có nghĩa cụ thể được gọi là **yếu tố giải thích**, yếu tố có nghĩa chưa cụ thể là **yếu tố được giải thích**. Hướng quy chiếu được xét theo cách xuất phát từ yếu tố có nghĩa chưa cụ thể (yếu tố được giải thích) đến yếu tố có nghĩa cụ thể (yếu tố giải thích).

Tùy theo vị trí tương đối giữa hai loại yếu tố vừa nêu mà có sự phân biệt hai hướng quy chiếu :

- Hồi chiếu (anaphora, còn dịch là ‘hồi chỉ’, ‘hồi quy’).
- Khứ chiếu (cataphora, còn dịch là ‘khứ chỉ’, ‘dự báo’).

Trong liên kết, hồi chiếu xuất hiện nhiều hơn khứ chiếu.

9.1.2.1. Hồi chiếu

Hồi chiếu là trường hợp yếu tố giải thích xuất hiện trước, yếu tố được giải thích xuất hiện sau trong văn bản. Vì vậy, muốn hiểu yếu tố có nghĩa chưa cụ thể (yếu tố được giải thích), thì phải “quay trở lại” với yếu tố có nghĩa cụ thể (yếu tố giải thích), nằm ở phần trước.

- [4] Nghe chuyện Phù Đổng Thiên Vương, tôi tưởng tượng đến **một trang nam nhi**, sức vóc khác người, nhưng tâm hồn còn thô sơ và giản dị, như tâm hồn tất cả mọi người thời xưa. **Tráng sĩ** ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận đem sức khoẻ mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế, **người trai làng Phù Đổng** vẫn còn ăn một bữa cơm [...].

(Nguyễn Đình Thi)

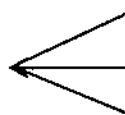
Trong phần trích trên chỉ có danh hiệu Phù Đổng Thiên Vương là đã được biết qua sử sách. Những cách gọi còn lại : *một trang nam nhi*, *tráng sĩ* ấy, *người trai làng Phù Đổng* tự chúng là không rõ nói về ai, và chỉ có thể hiểu được chúng bằng cách liên hệ với Phù Đổng Thiên Vương, nói cách khác là bằng cách **quy chiếu** chúng đến Phù Đổng Thiên Vương. Cả ba yếu tố có nghĩa chưa cụ thể cần được giải thích đều đúng sau, vì vậy muốn xác định nghĩa của chúng thì phải quay trở về với yếu tố có nghĩa cụ thể là Phù Đổng Thiên Vương đứng trước chúng. Đây là trường hợp của **hồi chiếu**.

Có thể hình dung quan hệ hồi chiếu trên như sau :

Yếu tố giải thích

Yếu tố được giải thích

Phù Đổng Thiên Vương



một trang nam nhi

tráng sĩ ấy

người trai làng Phù Đổng

- [5] Bữa ăn ấy Huê, không dám ngồi với chúng tôi. *Người đàn bà địa vị kém cõi* ấy, không rời ra khỏi xó bếp. Vì chắc *chị ta*, tự xét chỉ xứng đáng với *nơi hèn* ấy mà thôi.

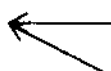
(Nguyễn Công Hoan)

Trong ví dụ đang xét tồn tại hai trường hợp quy chiếu. Cả hai đều thuộc dạng hồi chiếu, có thể minh hoạ như sau :

Yếu tố giải thích

Yếu tố được giải thích

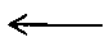
Huê₁



người đàn bà địa vị kém cõi ấy₁

chị ta₁

xó bếp₂



nơi hèn ấy₂

[6] Keng phải may một bộ cánh. Việc này không thể để cho bố biết được.

(Nguyễn Kiên)

Trong ví dụ vừa nêu, yếu tố giải thích là cả một câu trọn vẹn. Có thể minh họa quan hệ hồi chiếu trong ví dụ trên như sau :

Yếu tố giải thích

Yếu tố được giải thích

Keng phải may một bộ cánh.



Việc này

9.1.2.2. Khứ chiếu

Khứ chiếu là trường hợp yếu tố được giải thích xuất hiện trước, yếu tố giải thích xuất hiện sau trong văn bản. Vì vậy, muốn hiểu yếu tố được giải thích, yếu tố có nghĩa chưa cụ thể, thì phải “tiến sâu hơn” vào văn bản, để tìm gặp yếu tố giải thích, yếu tố có nghĩa cụ thể, nằm ở phần văn bản tiếp theo.

[7] [...] A ha ! Phải đấy, **hắn₁** cứ thế mà chửi, **hắn₂** cứ chửi đứ đờ chết mẹ nào lại để ra thân **hắn₃**, để ra cái thằng Chí Phèo.

(Nam Cao)

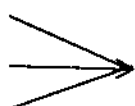
Trong ví dụ này, cả ba tiếng **hắn** đứng trước đều là những yếu tố cần được giải thích, tức là có nghĩa chưa cụ thể. Muốn hiểu **hắn** là ai, người đọc phải tiến sâu hơn vào văn bản để có thể gặp cái thằng Chí Phèo với tư cách yếu tố giải thích, yếu tố có nghĩa cụ thể. Đây là trường hợp của **khứ chiếu**.

Có thể lược đồ hoá hiện tượng khứ chiếu này như sau :

Yếu tố được giải thích

Yếu tố giải thích

hắn₁



hắn₂

hắn₃

cái thằng Chí Phèo

Một ví dụ khác :

Trong đời sống hàng ngày chúng ta thường gặp những trường hợp người nói dùng lời ước trước khi định nói đến một việc cụ thể nào đó, loại như :

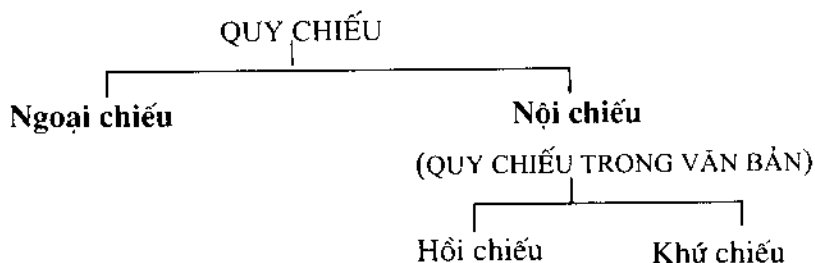
[8] A : *Mình có việc này không biết có nên nói với bạn không ?*

B : *Ừ, thì cứ nói xem sao.*

A : *Hôm qua mình mới gặp Giáp, cậu ta tính chuyện làm ăn và hỏi ý kiến bọn mình...*

Qua đoạn đối thoại này, có thể nhận ra rằng các tiếng *việc này* trong lời ước mở (lời đầu tiên) của A là chưa có nội dung cụ thể, chúng được giải thích bằng phần trình bày lần thứ hai của A sau khi được B tỏ ý muốn nghe qua câu đáp của B (tức là B chấp nhận cộng tác với A tiến hành cuộc thoại này ; nếu B không chấp nhận cộng tác với A thì A không có cơ hội giải thích *việc này* là việc gì). Hai câu nói của A liên kết với nhau nhờ các yếu tố có quan hệ khứ chiếu với nhau.

Có thể tóm lược các khái niệm về quy chiếu nêu trong mục này thành lược đồ như trong Hình 9.1.



Hình 9.1. Lược đồ nội dung khái niệm quy chiếu

Ngoại chiếu và nội chiếu đều quan trọng đối với việc tạo lập và giải thích văn bản, riêng nội chiếu, với sự phân biệt hồi chiếu và khứ chiếu, có ý nghĩa quan trọng hơn đối với sự liên kết câu với câu trong văn bản.

9.2. LIÊN KẾT VÀ PHƯƠNG TIỆN, PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT

9.2.1. Liên kết

Việc khảo sát một văn bản (diễn ngôn) có sẵn cho thấy trong nó có những nguồn lực khác nhau : có những nguồn lực thuộc bậc câu, có những nguồn lực thuộc bậc trên câu, và có những nguồn lực thuộc về nghĩa và tình huống. Chính các nguồn lực thuộc bậc trên câu làm thành liên kết.

Liên kết, xét tổng thể, là một bộ (tập hợp) các hệ thống ngữ pháp-từ vựng phát triển một cách chuyên biệt thành một nguồn lực có thể vượt qua các biên giới của câu, giúp cho các câu trở thành một chỉnh thể.

Liên kết, xét cụ thể, là kiểu quan hệ nghĩa giữa hai yếu tố ngôn ngữ nằm trong hai câu (hai mệnh đề) theo cách giải thích nghĩa cho nhau. Nói rõ hơn, liên kết là kiểu quan hệ nghĩa giữa hai yếu tố ngôn ngữ nằm trong hai câu mà muốn hiểu nghĩa cụ thể của yếu tố này thì phải tham khảo nghĩa của yếu tố kia, và trên cơ sở đó hai câu (mệnh đề) chứa chúng liên kết được với nhau. Các kiểu quan hệ nghĩa này làm thành những những cấu hình nghĩa của liên kết, hay những khuôn hình tạo sinh diễn ngôn.

Hai định nghĩa về liên kết vừa nêu xây dựng trên khả năng vượt qua biên giới câu của sự liên kết để giúp cho một chuỗi câu trở thành một thể toàn vẹn, và cụ thể là bằng cách giải thích nghĩa cho nhau giữa hai yếu tố nằm trong hai câu khác nhau.

Có thể nêu câu hỏi kiểu như : Việc sử dụng từ ngữ lặp lại nhau để tạo liên kết thì có tác dụng giải thích như thế nào ? Thực ra, cả trong trường hợp này cũng có quan hệ giải thích, vì từ giải thích ở đây được hiểu rộng hơn sự định nghĩa. Sự giải thích trong trường hợp cụ thể này không chỉ chứa cái phân nghĩa ngang bằng với từ ngữ đã cho, mà còn có thể xét xem phần đó có chỉ về cùng một vật (đồng chiếu) hay không chỉ về cùng một vật (không đồng chiếu) với từ ngữ đã cho, có đưa thêm vào tính xác định hay không v.v...

Ví dụ về liên kết bằng lặp từ ngữ :

[9] *Chị tôi mua một con gà mái. Sáng nay **con gà** chạy mất rồi.*

Trong ví dụ này, hai tiếng *con gà* ở câu sau cho biết rằng con gà đó chính là *con gà* nói ở câu trước, tức là nó mang tính xác định. Nếu không có *một con gà* ở câu trước thì sẽ không thể biết được *con gà* ở câu sau là 'con gà nào', thứ bỏ câu trước đi thì có thể nhận ra được điều vừa nêu. Cho nên *một con gà* ở câu trước giải thích nghĩa cho *con gà* ở câu sau : *con gà* (ở câu sau) chính là 'con gà chị tôi mua'. Theo đó, *một con gà* ở câu trước và *con gà* ở câu sau cùng chỉ về một con gà cụ thể, tức là chúng đồng chiếu.

Cả sự thay thế bằng đại từ cũng chứa sự giải thích :

[10] *Càng nghiên cứu Nguyễn Trãi, chúng ta, và không chỉ chúng ta, các bạn nước ngoài cũng vậy, càng thấy Nguyễn Trãi lớn lên và*

càng gần gũi chúng ta, gần gũi thời đại chúng ta. Đó là điều quý báu nhất đối với một nhân vật lịch sử.

(Phạm Văn Đồng)

Từ đó trong câu thứ hai trên đây là từ có nghĩa chưa cụ thể, muốn hiểu nghĩa của nó thì phải tìm ở câu trước nó. Nghĩa của toàn bộ câu trước có tác dụng giải thích nghĩa cho từ đó ở câu sau. Mỗi quan hệ giải thích nghĩa này giúp cho câu sau liên kết với câu trước.

Cũng vậy, sự giải thích có thể là giải thích cái lí do của cả sự việc trong câu, tăng cường ý nghĩa của một câu, như trong ví dụ :

[11] *Nó thêm. Vì nó đối thực.*

Từ vì nối câu sau với câu trước và ‘giải thích’ cái nguyên nhân làm nảy sinh sự việc nói ở câu trước, và có tác dụng liên kết hai câu với nhau.

Chú thích : Cần phân biệt liên kết với mạch lạc. Liên kết đặt trên cơ sở nghĩa, do quan hệ ý nghĩa, và quan hệ đó phải được diễn đạt bằng các phương tiện hình thức của ngôn ngữ. Những hiện tượng nối kết câu với câu do cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa tạo ra, không được đánh dấu bằng hệ thống các phương tiện hình thức thì không thuộc liên kết, chúng nằm trong một khái niệm rộng lớn hơn, đó là **mạch lạc (coherence)**. Mạch lạc không phải là mặt đối lập với liên kết, theo kiểu liên kết nội dung đối lập với liên kết hình thức. Mạch lạc là sợi dây nối các quan hệ nghĩa trong văn bản, trong đó có những quan hệ được diễn đạt bằng phương tiện từ ngữ thuộc về liên kết. Các phương tiện từ ngữ thuộc liên kết nằm trong ngữ pháp và từ vựng của một ngôn ngữ cụ thể, cho nên liên kết là một bộ phận trong hệ thống của ngôn ngữ đó.

Hiện tượng liên kết theo cách hiểu vừa nêu cũng gặp trong những khúc đoạn lời nói lớn hơn câu (như đoạn văn, chương, phần của văn bản), tuy nhiên, cả trong những khúc đoạn lời nói đó, về thực chất vẫn là hiện tượng liên kết giữa những câu có quan hệ nghĩa với nhau thông qua các phương tiện liên kết, chỉ có điều là những câu này không nằm trong cùng một đoạn văn. Vì vậy, về nguyên tắc, không cần bàn đến sự liên kết đoạn văn, liên kết trên đoạn văn.

Mạch lạc có thể không cần đến các phương tiện liên kết, còn liên kết có thể xuất hiện trong một phi văn bản, tức là liên kết có thể không diễn đạt mạch lạc.

Ví dụ về mạch lạc không cần phương tiện liên kết :

[12] *Trời mưa to và lâu. Lúa non chết hết.*

Hai câu này có quan hệ nghĩa với nhau theo kiểu quan hệ nguyên nhân : sự việc nêu ở câu trước là nguyên nhân dẫn đến hệ quả sự việc nói ở câu sau. Nhờ quan hệ nguyên nhân hai câu này mạch lạc với nhau, nhưng giữa hai câu này không có phương tiện liên kết nào cả. Chúng mạch lạc với nhau thuần túy theo quan hệ lôgic nguyên nhân-hệ quả.

Nếu hai câu trên được trình bày theo trật tự câu chỉ nguyên nhân được đặt ra sau, tức là không đúng với trật tự vốn có của quan hệ nhân-quả thì chúng trở thành tối nghĩa, khó chấp nhận được :

[13] **Lúa non chết hết. Trời mưa to và lâu.*

Với trật tự mới này, trong điều kiện bình thường phải dùng từ vì ở đầu câu thứ hai như một phương tiện liên kết :

[14] *Lúa non chết hết. Vì trời mưa to và lâu.*

Quan hệ thời gian giữa hai câu cũng cho thấy những hiện tượng đáng quan tâm :

[15] **Hành khách xuống xe. Xe dừng lại.*

Chuỗi gồm hai câu này tuy có từ *xe* làm phương tiện liên kết nối chúng với nhau (hai từ *xe* này cùng chỉ về một cái “xe” cụ thể), nhưng không thể chấp nhận được, vì việc “hành khách xuống xe” không thể xảy ra trước việc “xe dừng lại” xét về mặt thời gian. Ví dụ này cho thấy dù có phương tiện liên kết, chuỗi câu này vẫn có thể không được chấp nhận. Muốn cho hai câu này có thể trở thành chấp nhận được thì ít nhất phải làm một trong ba việc sau đây :

– Đổi trật tự giữa hai câu (không cần thêm từ ngữ nào, mặc dù có thể thêm) để có :

[16] *Xe dừng lại. Hành khách xuống xe.*

– Giữ nguyên trật tự đã có và thêm từ ngữ để chỉ ra rằng câu trước chỉ sự việc diễn ra trước, chẳng hạn thêm từ *in* đậm :

[17] *Hành khách yêu cầu xuống xe. Xe dừng lại.*

Từ *yêu cầu* giúp cho việc “xuống xe” trở thành việc chưa được thực hiện trước khi “xe dừng lại”, vì “hành khách yêu cầu xuống xe” là người nói (hành khách) muốn người nghe (tài xế) làm việc “dừng xe” sau khi họ yêu cầu, việc “dừng xe” không thể xảy ra trước khi đó được.

– Giữ nguyên trật tự đã có và thêm từ ngữ để diễn đạt việc “xe dừng” xảy ra trước việc “hành khách xuống xe”.

[18] *Hành khách xuống xe sau khi xe dừng lại.*

Việc thêm *sau khi* để chỉ quan hệ thời gian trong trường hợp này đòi hỏi phải kết hợp hai câu đơn trước đây lại thành một câu ghép, theo quy tắc ngữ pháp của tiếng Việt.

Với ví dụ về trình tự thời gian vừa nêu, thêm một lần nữa, có thể thấy rõ rằng mạch lạc và liên kết là hai hiện tượng khác nhau có quan hệ với nhau nhưng không thống nhất với nhau : liên kết là việc sử dụng các phương tiện từ ngữ giúp làm bộc lộ tính mạch lạc giữa những câu chứa chúng.

Cũng cần nói thêm rằng khi bàn về liên kết, các ví dụ được sử dụng đều là những ví dụ vốn chứa những câu mạch lạc với nhau, và các phương tiện liên kết có tác dụng giúp làm bộc lộ các mối quan hệ mạch lạc đó. Hiện tượng này dễ gây ảo giác cho rằng các phương tiện liên kết là những cái tạo ra được mạch lạc. Sự thật là một chuỗi câu có liên kết vẫn có thể không làm thành một văn bản có mạch lạc.

[19] (1) Một người đàn ông bước vào quán “bar”. (2) Các quán “bar” thường bán bia ngon. (3) Thứ bia này được chế biến ở Đức. (4) Đức đã từng giao chiến với Anh.

Giữa từng đôi câu một (1 – 2, 2 – 3, 3 – 4) đều có từ lặp lại (*in* đậm) liên kết hai câu với nhau, nhưng cả bốn câu hợp lại không cho ta một văn bản.

9.2.2. Phương tiện liên kết

Phương tiện liên kết là các yếu tố hình thức cụ thể của ngôn ngữ tham gia vào việc tạo ra sự nối kết câu với câu. Các phương tiện này là những hệ

thống con trong hệ thống từ vựng hay ngữ pháp của một ngôn ngữ. Cho nên liên kết là một bộ phận trong hệ thống của một ngôn ngữ xác định. Chẳng hạn các từ như *đó, đây, đây, thế, vậy...* làm thành một hệ thống con do chúng cùng có chức năng (tác dụng) thay thế ; *vì, nếu, tuy, để...* là hệ thống con các quan hệ từ ; các từ đồng nghĩa, trái nghĩa cũng là những hệ thống con trong từ vựng của một ngôn ngữ.

Liên kết trong văn bản là hiện tượng chung cho nhiều ngôn ngữ, nhưng các phương tiện ngôn ngữ cụ thể dùng vào liên kết có thể khác nhau trong những ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn trong các ngôn ngữ có mạo từ xác định như *the* trong tiếng Anh, *le, la* trong tiếng Pháp (phân biệt với mạo từ phiếm định như *a / an* trong tiếng Anh, *un, une* trong tiếng Pháp), thì mạo từ xác định cũng tham gia vào việc tạo tính liên kết với tư cách những phương tiện liên kết. Tính xác định của danh từ tiếng Việt không được thể hiện bằng các từ tương tự mạo từ xác định, cho nên tiếng Việt không có những phương tiện liên kết kiểu mạo từ. Mặt khác, bản thân hệ thống từ chỉ ngôi nhân xưng của tiếng Việt được bổ sung khá nhiều danh từ chỉ quan hệ thân tộc dùng trong chức năng của từ chỉ ngôi nhân xưng và vì vậy các phương tiện liên kết là đại từ nhân xưng của tiếng Việt phong phú hơn ngôn ngữ khác. Những hiện tượng vừa nêu cho thấy rằng khi bàn về các phương tiện liên kết cụ thể phải dựa trên một ngôn ngữ cụ thể, không thể nói đến sự liên kết nói chung. Theo đó, phần bàn về liên kết ở đây phải lấy tiếng Việt làm cơ sở, với sự điều chỉnh thích đáng, đồng thời có quan tâm đến mục đích sự phạm.

Sự liên kết có thể diễn ra giữa câu với câu hoặc giữa phần văn bản này với phần văn bản khác trong cùng một văn bản. Tuy nhiên, về thực chất, sự liên kết vẫn chỉ diễn ra giữa các câu có liên quan nhau về nghĩa, và những câu này có thể đứng gần nhau, hoặc đứng trong những đoạn văn khác nhau, hoặc đứng trong những phần văn bản cụ thể lớn hơn nữa. Cho nên chỉ cần xét liên kết câu với câu, không cần bàn đến liên kết giữa những cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu. Sự liên kết giữa các dạng câu đơn (mệnh đề) trong một câu ghép thực ra cũng là sự liên kết câu với câu, tuy nhiên nó đã được xem xét từ phương diện ngữ pháp trong nội bộ một câu ở chương bàn về câu ghép nên ở đây không lặp lại.

9.2.3. Phương thức liên kết

Để tạo ra sự liên kết câu với câu cần sử dụng các phương tiện liên kết. Các phương tiện liên kết không thuần nhất, những phương tiện thuộc cùng một lớp thì có những đặc tính chung của cả lớp, như đặc tính thay thế của

các đại từ *đấy, đó, vậy*, đặc tính nối kết của các quan hệ từ *và, còn, nhưng, vì, nên, nếu* v.v... Hoạt động cụ thể của từng lớp phương tiện liên kết làm thành **phương thức liên kết**, hay **phép liên kết**, chẳng hạn việc dùng các đại từ để thay thế từ ngữ khác trong một văn bản để liên kết câu với câu được gọi là **phép thế**, dùng các quan hệ từ *và* các từ ngữ có chức năng tương tự với chúng để liên kết câu là thuộc về **phép nối**, v.v...

Trong hoạt động cụ thể, đặc tính của các phương tiện đồng loại của mỗi phép liên kết thể hiện ra thành những cấu hình nghĩa xác định, như phép liên kết bằng các đại từ thay thế có cấu hình nghĩa ‘thay thế’ giữa từ ngữ được thay thế với từ ngữ thay thế, trên cơ sở đó quan hệ hồi chiếu, khứ chiếu phát huy tác dụng, các quan hệ từ có các cấu hình nghĩa như ‘bổ trợ’, ‘nguyên nhân’ v.v..., chỉ ra tính liên tục (continuity) từ mệnh đề này sang mệnh đề khác. Chính các cấu hình nghĩa này tham gia vào việc tạo mạng mạch trong văn bản.

Vậy, nói giản dị, **phép liên kết (phương thức liên kết)** là cách sử dụng các phương tiện liên kết có đặc tính chung vào việc liên kết câu với câu. Các phương tiện dùng trong một phép liên kết đều có một đặc tính chung giúp chúng tập hợp lại với nhau trong một hệ thống con, nhưng giữa chúng có thể có những nét riêng phân biệt được với nhau để sử dụng trong từng ngữ cảnh cụ thể khác nhau. Chẳng hạn cùng là những từ thay thế, nhưng từ thay thế cho danh từ chỉ sự vật khác với từ thay thế cho động từ, tính từ chỉ sự việc, cách thức, tính chất. Đặc tính chung của những từ này là khả năng thay thế từ ngữ khác, cho nên chúng thuộc về phép liên kết “thế”.

Việc liên kết câu với câu được thực hiện bằng các phép liên kết sau đây, và các phép liên kết này thuộc hai lĩnh vực khác nhau trong hệ thống ngôn ngữ¹ :

¹ Các phương thức liên kết ở đây trình bày theo hệ thống liên kết của M. A. K. Halliday và R. Hasan 1976 [24a] với sự điều chỉnh theo Halliday và Matthiessen 2004 [23], và ứng dụng vào các phương tiện ngôn ngữ cụ thể của tiếng Việt. Cần nói thêm rằng, trong Halliday 1994 [22b], phương thức thế và phương thức tỉnh lược được ghép làm một với cách hiểu cho rằng tỉnh lược là cách thế bằng zero. Cách hiểu như vậy chặt chẽ về mặt logic, song về mặt sự phạm vi để tách riêng chúng thành hai phương thức liên kết có vẻ thuận lợi hơn. Trong sách 2004, hai phép liên kết này cũng được xếp chung một mục, trong đó phép tỉnh lược được coi là tiêu biểu. Thêm nữa, trong Halliday và Hasan 1976 [24a] và trong Halliday 1985 và 1994 [22b], phép liên kết quy chiếu được xếp ở vị trí thứ nhất, còn trong Halliday và Matthiessen 2004 [23] thì phép liên kết nối được đưa lên vị trí thứ nhất, vị trí của các phép còn lại vẫn như cũ; giải pháp này hợp lý hơn và cũng thực tế hơn.

Về phương diện sự phạm, khi ứng dụng vào thực tế dạy-học, tùy từng đối tượng cụ thể, cần có sự lựa chọn theo hướng thu hẹp số lượng phương thức liên kết cũng như các phương tiện liên kết trong từng phương thức cụ thể.

Phép liên kết	Lĩnh vực
(1) Phép nối (conjunction ; chỉ ra tính liên tục)	Ngữ pháp và ngữ pháp-từ vựng
(2) Phép quy chiếu (reference ; tạo nối kết giữa các yếu tố)	
(3) Phép tỉnh lược và phép thế (ellipsis & substitution ; chỉ ra tính liên tục)	
(4) Phép liên kết từ vựng (lexical cohesion ; lựa chọn các từ ngữ), gồm ba phép nhỏ : – Lập từ ngữ (repetition). – Dùng từ ngữ đồng nghĩa (synonymy), gần nghĩa (như từ ngữ thượng danh – superordinates, từ ngữ trong quan hệ cấp loại – hyponymy), và từ ngữ trái nghĩa (antonymy). – Phối hợp từ ngữ (collocation).	Từ vựng

Khi ứng dụng các phương thức liên kết này vào từng ngôn ngữ cụ thể, cần tính đến các phương tiện ngôn ngữ của riêng ngôn ngữ đó.

9.3. CÁC PHÉP LIÊN KẾT TRONG TIẾNG VIỆT

Trong tiếng Việt, cũng như trong nhiều ngôn ngữ khác, theo lí thuyết chức năng-hệ thống, việc liên kết câu này với câu kia trong văn bản được thực hiện bằng các phép liên kết sau đây : phép nối, phép quy chiếu, phép tỉnh lược và phép thế, phép liên kết từ vựng (bao gồm phép lập từ ngữ, dùng từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa và phép phối hợp từ ngữ). Trong tiếng Việt, các phương tiện cụ thể có thể khác với các ngôn ngữ khác cả về mặt hệ thống ngôn ngữ lẫn về mặt văn hoá trong sử dụng ngôn ngữ.

9.3.1. Phép nối

9.3.1.1. Phép nối và các phương tiện nối

Phép nối (conjunction) là việc tạo các kiểu quan hệ nghĩa-lôgic giữa các câu có quan hệ nghĩa với nhau bằng các phương tiện từ ngữ có tác dụng nối. Phép nối là nguồn lực tạo sự chuyển tiếp để văn bản có thể trải rộng ra bằng cả hai phương thức liên hợp đích thực (conjunction proper) như khi dùng *và, nhưng, đồng thời...* để nối câu với câu, và nối tiếp (continuity) như khi dùng *vì, nếu, tuy, thứ hai (là)...* để nối câu với câu. Phép nối chỉ ra tính liên tục từ

toàn bộ mệnh đề¹ (hay ‘cú’) trong câu này sang toàn bộ mệnh đề trong câu được nối kết với nó. Phép nối cũng được dùng giữa các mệnh đề (cú) bên trong câu ghép, nhưng vấn đề đang xét là sự liên kết câu với câu, nên những hiện tượng bên trong một câu không được đề cập.

Từ ngữ thuộc phương tiện nối không làm thành một bộ phận trong mệnh đề cùng có mặt trong câu chứa nó, tức là nó không phải là thành phần cú pháp trong mệnh đề đó. Điều kiện này giúp phân biệt phương tiện thuộc phép nối với phương tiện thuộc phép thế. Do vậy, phương tiện nối thường đứng đầu câu, bên ngoài mệnh đề trong câu đó, đôi khi nó cũng được đặt chen giữa chủ ngữ và vị ngữ của mệnh đề, trong trường hợp này trên chữ viết thường có dấu phẩy ở hai bên nó.

Ví dụ về phép nối (tiếng in đậm thuộc phép nối) :

[20] *Mai bạn phải đi từ 5 giờ sáng. **Vậy** bạn cần đặt chuông đồng hồ reo lúc 4 giờ.*

Tiếng *vậy* ở đây không nằm trong mệnh đề *bạn cần...* và nó chỉ là liên tố nối câu chứa nó với câu trước.

[21] *Lướt kéo dài ba bốn ngày. Công việc, **vì vậy**, lại càng chậm trễ.*

Ví dụ về phép thế (tiếng in đậm thuộc phép thế) :

[22] *Đi đường xa phải chuẩn bị chu đáo. Ai cũng **vậy** cả.*

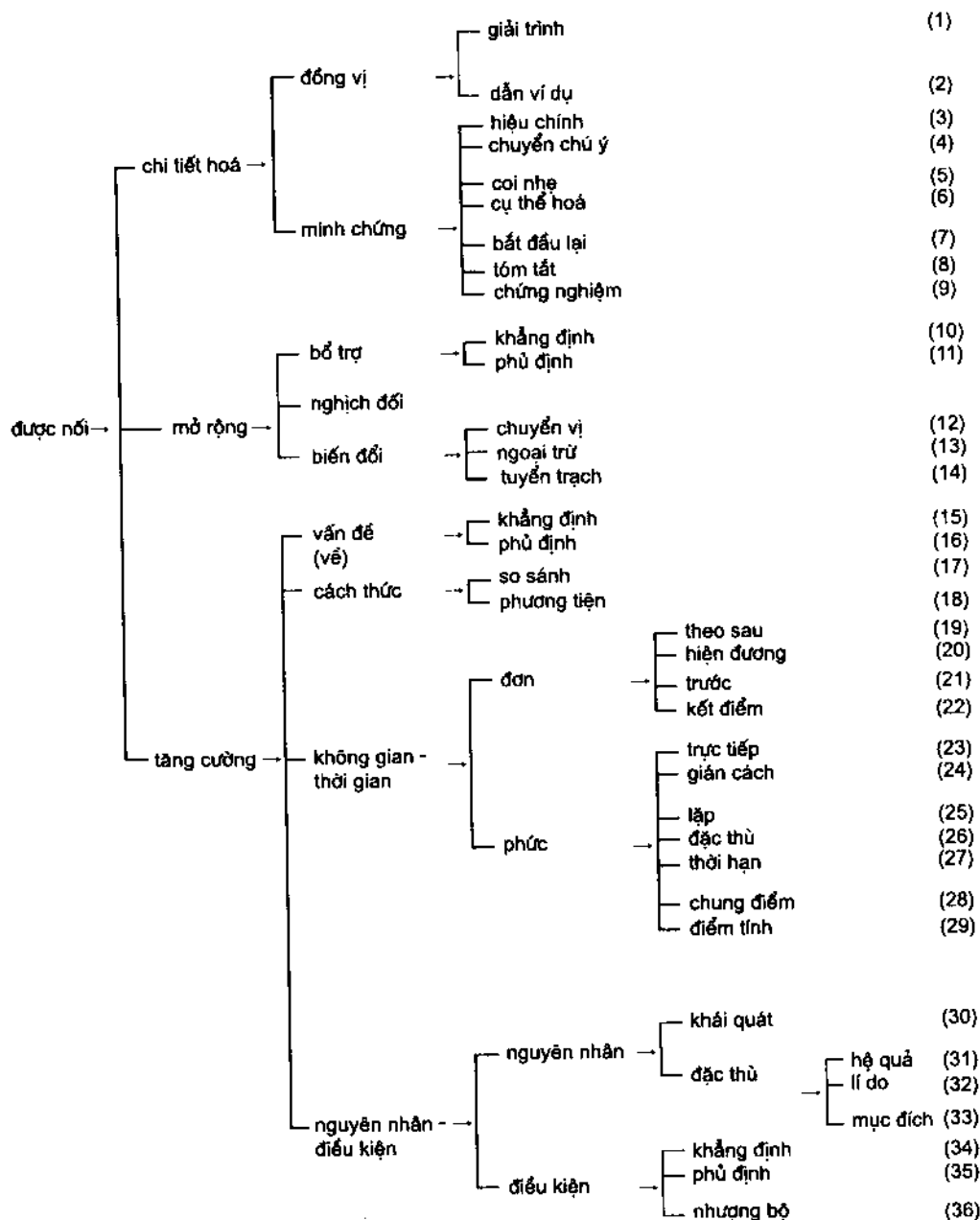
Tiếng *vậy* ở đây thế cho *phải chuẩn bị chu đáo* và cùng với *cũng* giữ chức năng cú pháp vị ngữ của câu thứ hai.

Hệ thống liên kết nối gồm có ba kiểu lớn là :

- Chi tiết hoá (elaborating).
- Mở rộng (extending).
- Tăng cường (enhancing).

Mỗi kiểu lớn này gồm có một số kiểu nhỏ hơn, và nối tiếp trong một số bậc, làm thành **hệ thống phép nối** như trong Hình 9.2.

¹ Thuật ngữ ‘mệnh đề’ dùng ở đây là mệnh đề của ngôn ngữ, nó có thể trùng hợp mà cũng có thể không trùng hợp với thuật ngữ ‘mệnh đề’ trong logic. Một mệnh đề trong câu là những bộ phận gắn với sự việc (thường gồm trong nòng cốt câu là chủ ngữ – vị ngữ – bổ ngữ hoặc có thêm đề ngữ, không tính các bộ phận như gia ngữ, tình thái tố. Để phân biệt với mệnh đề logic, trong tiếng Anh có từ *clause*, từ này được dịch sang tiếng Việt là ‘cú’. Trong sách này, ‘mệnh đề’ tương đương với ‘cú’.



(Nguồn : M. A. K. Halliday, Revised by Christian M. I. M. Matthiessen, 2004 [23 : 541])

Hình 9.2. Hệ thống phép nối (system of conjunction)

(Các chữ số cuối dòng thay cho các ví dụ tiếng Anh, xem thêm 'chú thích dùng cho hình 9.2')

Chú thích dùng cho Hình 9.2 :

(i) Cuối mỗi dòng trong bảng trên là các ví dụ bằng từ ngữ tiếng Anh, mỗi ví dụ có thể có những dạng tương đương khác nhau trong tiếng Việt và chúng tôi tạm dịch bằng những cách diễn đạt tương tự của tiếng Việt (có thể nhiều hơn). Cũng có thể nói thêm rằng, ngoài những gợi ý cho sẵn, trong tiếng Anh chắc hẳn còn có những yếu tố khác nữa, và trong tiếng Việt cũng có thể có thêm những từ ngữ không có cái tương đương trong tiếng Anh.

Các yếu tố chỉ không gian, khi dùng trong văn bản, được hiểu theo kiểu ẩn dụ.

(1)	giải trình	nói cách khác, tức là, ý tôi là
(2)	dẫn ví dụ	nói ví dụ, ví dụ như, chẳng hạn (như), được minh hoạ
(3)	hiệu chỉnh	nói chặt chẽ hơn, chỉ ít (là), đúng hơn (là)
(4)	chuyển chú ý	tiện thể, nhân thể, nhân dịp này
(5)	coi nhẹ	trong bất cứ trường hợp nào, dù sao đi nữa, tạm gác lại / sang một bên
(6)	cụ thể hoá	cụ thể (là), nói riêng, đặc biệt hơn (là)
(7)	bắt đầu lại	như tôi đã nói, như đã biết, hãy trở lại vấn đề / việc
(8)	tóm tắt	tóm lại (là), (xin) tóm tắt, để kết luận, nói vắn tắt (là)
(9)	chứng nghiệm	thực tế (là), trên thực tế, bằng chứng (là), chứng cứ (là)
(10)	khẳng định	và, và lại, cũng, hơn nữa, thêm vào đó
(11)	phủ định	(mà / và) cũng không
(12)	ngịch đối	nhưng, (ấy thế) mà, mặt khác, trái lại, tuy nhiên
(13)	chuyển vị	thay vì, mặt khác, từ phía khác
(14)	ngoại trừ	ngoài (cái / việc đó) ra, trừ cái (việc) đó ra
(15)	tuyển trạch	hoặc, hay (là), tùy, cách khác (là), nếu không thì
(16)	khẳng định	ở đây, chỗ này, theo đó, về phương diện (mặt / khía cạnh) này
(17)	phủ định	về phương diện (mặt / khía cạnh) khác, ở chỗ khác, chỗ khác (thì)
(18)	so sánh	giống như vậy, (một cách) tương tự, theo cách khác (thì)
(19)	phương tiện	bằng cách đó
(20)	theo sau	ngoại chiếu : lúc bấy giờ, sau đó ; nội chiếu : sau đây, thứ hai (là)
(21)	hiện đương	ngoại chiếu : đúng (vào) lúc đó ; nội chiếu : ở đây, bây giờ
(22)	trước	ngoại chiếu : nhìn lại ; nội chiếu : trên đây
(23)	kết điểm	ngoại chiếu : sau rốt ; nội chiếu : cuối cùng

(24)	trực tiếp	ngay lập tức, (tiếp) liền sau đó
(25)	gián cách	ngay sau đó, một lát sau
(26)	lập	lần sau
(27)	đặc thù	ngày hôm sau, buổi sáng hôm đó
(28)	thời hạn	trong lúc (khoảng thời gian) đó, suốt thời gian đó
(29)	chung điểm	(cho) đến (tận) lúc ấy, (cho) đến (tận) thời điểm đó
(30)	điểm tính	vào đúng lúc này
(31)	khái quát	vì vậy, vậy thì, do đó, bởi thế
(32)	kết quả	kết quả là
(33)	lí do	vì chuyện này, vì lẽ đó
(34)	mục đích	vì mục đích đó, nhằm (vào) mục đích đó
(35)	khẳng định	thế thì, trong trường hợp đó (thì)
(36)	phủ định	không thì, nếu không (thì)
(37)	nhượng bộ	vẫn, vẫn cứ, cho dù, tuy nhiên

(ii) Để tiện tra cứu, dưới đây chúng tôi dẫn các từ ngữ tiếng Anh được dịch trong bảng trên, tính theo từng cột, gồm có sáu cột theo hướng các mũi tên nối tiếp nhau. Các từ ngữ trên dưới trong cùng một cột được xếp theo thứ tự nối tiếp từ trên trước, từ dưới sau ; các cột gồm nhiều bộ (tập) từ ngữ thì mỗi bộ được xếp chung trong một ngoặc vuông.

Cuối mỗi dòng trong hình là những từ ngữ tiếng Anh dùng làm phương tiện nối cho kiểu nối nhỏ nhất nêu ở dòng ấy (ví dụ 'giải trình' thì dùng các từ ngữ Anh : in other words, that is, I mean), chúng tôi tạm thay chúng bằng những con số trong ngoặc đơn và dịch Việt trong điểm chú thích (i) trên đây.

Đầu đề bảng : System of conjunction

Cột 1 : conjuncted

Cột 2 : elaborating, extending, enhancing

Cột 3 : [appositive, clarifying] [additive, adversative, varying] [matter (respective), manner, spatio-temporal, causal-conditional]

Cột 4 : [expositive, exemplifying] [corrective, distractive, dismissive particularizing, resumptive, summative, verificative] [positive, negative] [replace, subtractive, alternative] [positive, negative] [comparative, means] [simple, complex] [causal, conditional]

Cột 5 : [following, simultaneous, prededing, conclusive] [immediate, interrupted, repetitive, specific, durative, terminal, punctiliar] [general, specific] [positive, negative, concessive]

Cột 6 : [result, reason, prupose]

Các kiểu nối trên được hiện thực hoá bằng các phương tiện từ ngữ cụ thể. Bản thân các kiểu nối, dù lớn hay nhỏ, và các phương tiện nối không phải bao giờ cũng phân biệt với nhau một cách rạch ròi, không hiếm trường hợp đường ranh giới giữa các kiểu nhòe đi và dưới cùng một phương tiện từ ngữ có thể giải thích bằng những kiểu quan hệ khác nhau tùy ngữ cảnh. Hiện tượng này có khi phản ánh thực chất của sự việc, có khi chịu sự chi phối của mục đích sử dụng (như mục đích tu từ, mục đích tạo tính lịch sự v.v...).

Trong tiếng Việt các phương tiện dùng trong phép nối thường gặp gồm có :

(i) Quan hệ từ¹, chỉ quan hệ bình đẳng như *và, vả lại, rồi, còn, nhưng, hay, thành thử...*; chỉ quan hệ phụ thuộc như *vì, (cho) nên, nếu, tuy, để* và những từ có giá trị tương đương. Những quan hệ do những từ này diễn đạt là những quan hệ logic giữa hai bộ phận do chúng nối kết lại.

(ii) Từ ngữ nối kết trong tiếng Việt bao gồm :

– Đại từ thay thế như *vậy, thế*, hoặc tổ hợp có chứa đại từ thay thế như *và thế (là), vì vậy, tuy thế, nếu vậy, để được như vậy, muốn vậy, muốn được như vậy, có như thế (thì), sau đó, trước đó...* khi những từ và tổ hợp từ này đứng đầu câu nối ý câu chứa chúng với câu đứng trước. (Khi những từ và tổ hợp từ này đứng sau động từ làm vị ngữ và giữ một chức vụ cú pháp nào đó liên quan đến từ chính ở vị ngữ thì chúng thuộc phép thế, như : *Mọi người đều nghĩ thế.*)

– Những tổ hợp từ ngữ khác (kể cả quán ngữ) có tác dụng liên kết, như *đồng thời, trong lúc đó, tiếp theo, tiếp theo sau đó, ngoài ra, hơn nữa, ấy là chưa kể, tóm lại, nói chung, nói cách khác, một là, nghĩa là...*

9.3.1.2. Một số ví dụ về kiểu nối và gợi ý phân tích

Phân quan trọng trong việc tìm hiểu phép nối là xem xét các kiểu nối câu với câu, mỗi kiểu có chức năng (tác dụng) riêng của nó. Các kiểu trong hệ thống lí thuyết của Halliday đã được sơ bộ nhắc đến ở điểm trên và sẽ nêu thành chú thích ở cuối mục này. Ở đây chúng tôi tạm bằng lòng với việc đưa

¹ Việc phân biệt 'giới từ' và 'liên từ' trong tiếng Việt cho đến nay vẫn chưa thực hiện được một cách có cơ sở, vì vậy giải pháp chung của nhiều nhà nghiên cứu là chấp nhận một lớp chung với tên gọi 'quan hệ từ' (sáng kiến của Trương Văn Chình – Nguyễn Hiến Lê 1963 trong *Khảo luận về Ngữ pháp Việt Nam* ; về sau cũng có người gọi theo cách khác bằng các tên 'từ nối', 'từ kết'), và, về mặt ngữ pháp, phân biệt quan hệ từ bình đẳng và quan hệ từ phụ thuộc.

ra một số ví dụ có chứa từ ngữ thuộc phép nối thường gặp của tiếng Việt, cùng với những kiểu nối quen thuộc. Việc phân tích các ví dụ như thế này ít nhiều lệ thuộc vào năng lực chủ quan của người phân tích. Sau đây là một số kiểu quan hệ và từ ngữ chỉ quan hệ thường gặp và dễ nhận biết¹ trong tiếng Việt, chúng được phân tích theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống trong Halliday 2004 [23].

– Kiểu bổ trợ², thường dùng các quan hệ từ và từ ngữ nối kết có ý “cộng thêm”, như *và, vả lại, hơn nữa, thêm vào đó, ấy là chưa kể...*

– Kiểu nghịch đối, thường dùng các quan hệ từ và từ ngữ chỉ ý “trái lại”, như *nhưng, thế nhưng, tuy thế, tuy thế nhưng mà, tuy, dù, mặc dầu... ; trái lại, ngược lại,...*

– Kiểu chuyển đổi (tuyển trạch, còn gọi là lựa chọn), thường dùng quan hệ từ *hay, hay là, hoặc giả là,...*

– Kiểu chỉ không gian-thời gian, thường dùng các từ ngữ chỉ thời điểm gồm các ý chỉ quan hệ đồng thời, trước sau, sau trước, liên tục, gián đoạn; ý chỉ thời hạn, ý chỉ sự lặp, hay tần số (số lần).

– Kiểu nguyên nhân (bao gồm cả hệ quả), thường dùng các quan hệ từ và từ ngữ chỉ “nguyên nhân” như *vì, vì vậy, do, do đó, tại, tại vì, bởi... ; với lý do*³; hoặc quan hệ từ và từ ngữ chỉ “hệ quả” như *cho nên, nên, thành ra, thành thử, hoá ra là, kết quả là, hệ quả là,...*

– Kiểu điều kiện, thường dùng các quan hệ từ và từ ngữ chỉ ý “điều kiện” như *nếu, nếu thế, giá mà, hễ, hễ mà, đã thế thì, trong điều kiện, với điều kiện,...*

– Kiểu mục đích, thường dùng quan hệ từ và từ ngữ chỉ ý “mục đích”, như *để, để mà, để cho... ; nhằm, nhằm để, nhằm làm cho, khiến, khiến cho, với mục đích,...*

¹ Các kiểu nối và việc miêu tả chúng ở đây có hiệu chỉnh theo *Một dẫn luận ngữ pháp chức năng* 2004 [23] của Halliday và Matthiessen. Xuất bản phẩm 2004 này là xuất bản phẩm lần thứ ba trong hệ thống lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, so với hai lần xuất bản trước (1985 và 1994), nó được các tác giả xem lại và làm rõ hơn phương pháp hệ thống của lý thuyết đó.

² Tiếng ‘bổ trợ’ dùng dịch từ Anh ‘additive’, để phân biệt với ‘bổ sung’ – ‘complement’. Sách về liên kết của tôi trước đây dùng từ ‘bổ sung’, nay xin hiệu chỉnh lại.

³ Cách nói *vì lý do* không nên khuyến khích, đây là hình thức lặp thừa không cần thiết.

Các kiểu nối cụ thể cũng được sử dụng diễn đạt quan hệ trong lập luận. Quan hệ lập luận thường sử dụng các phương tiện từ ngữ như kiểu nguyên nhân, kiểu điều kiện, kiểu nghịch đối. Việc nhận biết các lập luận cụ thể trong văn bản không phải lúc nào cũng thuận tiện, nhất là trong các văn bản đời thường và trong văn chương nghệ thuật, vì chúng có thể nằm lẫn trong những câu miêu tả, kể chuyện, dẫn lời người khác. Trong số các ví dụ ở đây, các lập luận không được tách ra thành mục riêng, chúng được xếp vào phần cuối và được ghi chú khi phân tích¹.

Các ví dụ :

- [23] *Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta. Và chúng ta còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.*

(Phạm Văn Đồng)

Quan hệ từ và dùng trong trường hợp này chỉ sự ‘bổ trợ khẳng định’.

- [24] *[...]. Đích đi làm, tôi buồn bán, may ra có gây được chút vốn liếng làm ăn để sau này có con cái đỡ lo. Cứ thế này mãi thì rồi biết liệu thế nào ? Còn chú, chúng tôi định sẽ để cho chú cái trường này, để chú kiếm thêm một chút.*

(Nam Cao)

Quan hệ từ còn nối ý các câu trước với câu chứa nó theo kiểu ‘nghịch đối’ yếu (có hàm ý đối chiếu giữa *chú* với *Đích* và *tôi*, tức Oanh), và cũng có thể hiểu như kiểu ‘bổ trợ khẳng định’.

- [25] *San không cãi. Nhưng nét mặt y, nhất là đôi mắt lững lờ, chẳng có vẻ gì tán thành ý Thứ. Tuy vậy, sau một thoáng ngập ngừng y cũng bảo :*

[...]

(Nam Cao)

Trong ví dụ trên, quan hệ từ *nhưng* không nằm trong cấu trúc cú pháp của mệnh đề chứa nó, *nhưng* nêu sự ‘nghịch đối’ mạnh giữa việc “không cãi” nói ở câu trước, với thái độ “chẳng tán thành” trong câu này ; có nghĩa

¹ Về lập luận, xem thêm Chương 8, mục 8.2.8. *Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ lập luận*, Chương 10, điểm 10.4.2.4. *Trình bày đoạn văn theo kiểu diễn dịch và quy nạp*, Chương 12, mục 12.3.3. *Văn bản lập luận*.

rằng “không cãi” thì lẽ ra là “tán thành”, ở đây lại “chẳng tán thành”. Tổ hợp tuy vậy vừa chỉ sự ‘nghịch đối’ yếu với câu trước vừa có quan hệ ‘nghịch đối’ yếu với mệnh đề đứng sau nó (sau một thoáng...).

[26] [...]. *Phải coi đó là sự tự nhiên. Đừng trách người ta ; hãy trách mình, lấy người ta mà để người ta phải quanh hiu. Hay là trách ông giờ : sao ông ấy sinh ra loài người, lại bắt loài người có đủ mọi thứ cần. [...]*

(Nam Cao)

Quan hệ từ *hay (là)* diễn đạt sự ‘chuyển đổi’ (quen gọi là ‘lựa chọn’), giữa ý trong câu trước với câu chứa nó.

[11] *Nó thèm. Vì nó đói thực.*

(Nguyễn Công Hoan)

Từ *vì* là phương tiện nối chỉ ‘nguyên nhân’, nguyên nhân đó là sự kiện trong mệnh đề đứng sau nó, và nguyên nhân này gây ra cái hệ quả nêu trong câu đứng trước.

[27] *Mỗi tháng y vẫn cho nó dăm hào. Khi sai nó trả tiền giặt hay mua thức gì, còn năm ba xu, một vài hào, y thường cho nốt nó luôn. Nhưng cho rồi, y vẫn thường tiếc ngấm ngấm. Bởi vì những số tiền cho lật vật ấy, gộp lại, trong một tháng, có thể thành đến hàng đồng.*

(Nam Cao)

Từ *nhưng* chỉ sự ‘nghịch đối’ của ý trong câu chứa nó với ý trong câu trước đó. Từ *bởi vì* chỉ nguyên nhân (hiện tượng nêu trong mệnh đề đứng sau nó) của sự “tiếc ngấm ngấm” trong câu đứng trước.

[28] *Xưa nay, không ai chết đến lần thứ hai để được bài học kinh nghiệm về cách chết. Bởi vậy, vẫn có nhiều người chết một cách ngờ nghệch.*

(Nguyễn Công Hoan)

Bởi vậy chỉ cái nguyên nhân nêu ở câu trước, nhưng nó đứng đầu câu sau nên có tác dụng nối mệnh đề sau nó với câu trước (nó không phải là một bộ phận của sự việc được diễn đạt trong mệnh đề đứng sau nó).

[29] *Ngủ trọ phải hai xu một tối. Nếu chị không ăn cơm ăn quà.*

(Ngô Tất Tố)

Từ *nếu* ở đây chỉ ‘điều kiện phủ định’ nêu ở mệnh đề sau nó, và đặt trong quan hệ với câu đứng trước. Cách dùng từ *nếu* ở đây giống như cách dùng từ *bởi vậy* ở ví dụ [9].

- [30] *Từ khi có chế độ của riêng thì xã hội chia thành giai cấp, [...], người nào cũng thuộc vào hoặc giai cấp này hoặc giai cấp khác, không ai có thể đứng ngoài giai cấp. Đồng thời, mỗi người đại biểu cho tư tưởng của giai cấp mình.*

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 169)

Từ *đồng thời* chỉ ‘thời gian cùng lúc’ giữa hai sự việc nói ở hai câu nối tiếp nhau.

- [31] *Kì làm việc này của chúng ta đã có kết quả tốt. Kì sau chúng ta lại họp nhau thì chúng ta phải làm được hai việc : một là thành tích, hai là đoàn kết, hợp tác chặt chẽ hơn, phấn đấu chủ nghĩa cá nhân.*

(Phạm Văn Đồng)

Tổ hợp *kì sau* là phương tiện nối chỉ ‘thời gian (thời điểm) tiếp theo’ trong tương lai của *kì làm việc này* nói ở câu trước, nó không phải là bộ phận của những mệnh đề đứng sau nó.

- [32] *Thời gian các bạn đến nghiên cứu ở trường này tương đối ngắn ngủi, cho nên không thể yêu cầu quá cao, quá nhiều. Những điều các bạn nghiên cứu được ở đây có thể ví như một hạt nhân bé nhỏ. Sau này, các bạn sẽ tiếp tục săn sóc, vun xới, làm cho hạt nhân ấy mọc thành cây và dần dần nở hoa, kết quả.*

Theo ý kiến tôi, thì hạt nhân ấy có thể tóm tắt trong 11 chữ : “Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân”.

Nói tóm tắt, minh minh đức tức là chính tâm. Thân dân tức là phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết.

Nói một cách khác, tức là “tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc”.

(Những chỗ in đậm là chỗ nhấn mạnh trong bản gốc – DQB)

(Hồ Chí Minh)

Tổ hợp sau này chỉ ‘thời gian tiếp theo’ sau *thời gian... nghiên cứu ở trường này*, nó có tác dụng nối phần câu sau nó với câu đứng trước về mặt thời gian.

Tổ hợp theo ý kiến tôi chỉ sự ‘chi tiết hoá’ thông qua việc dùng tổ hợp từ ngữ ‘đồng vị’ (có cùng chức năng cú pháp) để ‘giải trình’ ý nói ở đoạn văn trên bằng phần đứng sau tổ hợp đó. (Xét về mặt dụng học, tổ hợp theo ý kiến tôi chỉ tình thái “góc nhìn” sự việc với tư cách phần rào đón trong bản thân câu chứa nó.)

Tổ hợp nói tóm tắt chỉ sự ‘chi tiết hoá’ thông qua việc ‘minh chứng’ bằng cách nêu ‘vấn đề’ điều đã nói. Trên cơ sở đó, nó liên kết câu chứa nó với câu trước nó (những câu này nằm trong hai đoạn văn, cho nên đồng thời có tác dụng nối các đoạn văn đó). (Xét về mặt dụng học, hiện tượng này gần với phương châm cách thức trong số các phương châm hội thoại.)

Tổ hợp nói một cách khác chỉ sự ‘chi tiết hoá’ thông qua việc dùng tổ hợp từ ngữ ‘đồng vị’ (có cùng chức năng cú pháp) để ‘giải trình’ một cách ngắn gọn đối với ý nêu ở hai đoạn văn bên trên tổ hợp từ này. Với chức năng đó, nói một cách khác là phương tiện nối câu chứa nó với các câu trước nó.

[33] *Trình độ văn hoá kém thì khó phát triển được tài năng của mình. Phải lo học tập cũng như lo sản xuất, lo công tác. Ngoài ra các đồng chí hoạt động văn hoá quần chúng thì phải biết nghiệp vụ, nếu không thì làm công tác không tốt được.*

(Phạm Văn Đồng)

Các tiếng ngoài ra chỉ sự ‘loại trừ’ (cách nói khác : ngoài (những) điều đó ra) những điều nêu ở câu trước, nên có tác dụng nối phần câu sau nó với câu đứng trước nó.

[34] [...]

Hơn nữa, phải khuyến học trò tham gia việc tăng gia sản xuất. Điều này cũng quan trọng lắm. Một là làm cho họ biết kính trọng sự cần lao. Hai là tập cho họ quen lao khổ. Ba là cho họ cái chí khí tự thực kỉ lực (làm lấy mà ăn), không ăn bám xã hội. Bốn là có ích cho sức khoẻ của họ. Đại khái, đời sống mới của một trường học là như thế.

(Hồ Chí Minh)

Tổ hợp từ *hơn nữa* (cách nói khác : *hơn thế nữa*) chỉ quan hệ ‘bổ trợ khẳng định’ trong quan hệ với phần văn bản trước đó (nằm trong dấu lược [...]). Bốn tổ hợp được in đậm tiếp theo chỉ không gian ‘theo sau’ của các điều liệt kê bên trong văn bản, tổ hợp đầu được dùng làm chuẩn (nếu là lời nói miệng thì chúng là những tổ hợp chỉ thời gian ‘theo sau’).

- [35] *Các cô các chú có nhiệm vụ giúp cho đồng bào chưa biết chữ biết chữ rồi lại học thêm. Vậy các cô các chú phải học thêm nữa để dạy. Dân tộc tiến lên, cán bộ cũng phải tiến lên. Cán bộ phải tiến trước để đưa dân tộc tiến lên mãi.*

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 149)

Từ vậy ở đây tuy thay thế nghĩa của câu đứng trước, nhưng nó không phải là một bộ phận của mệnh đề đứng sau nó, mà có chức năng nối mệnh đề sau nó với câu trước, làm cho hai câu liên kết được với nhau. Câu đứng trước vậy chỉ một sự việc được dùng làm luận cứ, và luận cứ đó dẫn đến kết luận nêu ở sau vậy. Theo đó, vậy là một kết tổ lập luận.

- [36] *Hiện nay trình độ của đại đa số đồng bào ta bây giờ không cho phép đọc dài, điều kiện giấy mực của ta không cho phép viết dài và in dài, thì giờ của ta, người lính đánh giặc, người dân đi làm không cho phép xem lâu. Vì vậy cho nên viết ngắn chừng nào tốt chừng ấy.*

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 116)

Tổ hợp *vì vậy cho nên* ở đây đảm nhiệm chức năng kết tổ trong lập luận. thực chất là chỉ điều kiện, và điều kiện này được nêu ở câu trước, nó tương đương với *trong điều kiện đó, trong tình hình đó*. Trong tổ hợp đang xét của tiếng Việt, *vì vậy cho nên* là một tổ hợp kép, trong đó sự vắng mặt một trong hai bộ phận đó không ảnh hưởng đến nghĩa chỉ quan hệ, mà chỉ có tác dụng nhấn mạnh vào nguyên nhân (*vắng cho nên*) hay vào hệ quả (*vắng vì vậy*).

- [37] *Những hiểu biết về văn hoá, văn nghệ của dân tộc ta và của thế giới là một loại vốn quan trọng.*

[...]. Có thể có một số đồng chí nào đó sẵn có khiếu, có tài. Nhưng nếu không có vốn hiểu biết về văn hoá, văn nghệ của nước ta và của thế giới, không biết trau dồi cái “vốn trời cho” ấy, thì

rồi cũng khó sáng tác được những tác phẩm có giá trị. Đá có đôi mài mới thành ngọc. **Cho nên phải học, phải đọc, phải hiểu biết càng nhiều càng tốt, càng sâu càng tốt về văn hoá, văn nghệ của nước ta và thế giới.**

[Bỏ hai đoạn văn không có hiện tượng cần khảo sát.]

Tóm lại là phải đọc, phải học tập vốn văn hoá, văn nghệ của dân tộc ta và của thế giới. Muốn vậy phải có thư viện, có đầy đủ chùng nào tốt chùng nấy các loại sách. Và phải đọc, phải đọc, lại phải đọc.

(Phạm Văn Đồng)

Phần trích này là một lập luận. Quan hệ từ *nhưng* không giữ chức năng cú pháp trong câu chứa nó. Nó có tác dụng nêu quan hệ nghịch đối của ý trong câu chứa nó với ý trong câu đứng trước, trên cơ sở đó nó là phương tiện của phép nối.

Quan hệ từ *cho nên* nêu một hệ luận (kết luận) trong quan hệ lập luận với hai câu nêu luận cứ đứng trước nó. Trên cơ sở đó, *cho nên* là phương tiện nối với tư cách một kết tố lập luận.

Yếu tố *tóm lại* ở đây có tác dụng nối toàn bộ nội dung trải dài trong nhiều đoạn văn, nhiều câu đứng trước câu chứa yếu tố này với điều nói ngắn gọn sau nó. Nó chỉ ra việc ‘bắt đầu lại’ cái ý đã nêu trong kết luận vừa phân tích.

Quan hệ từ và chỉ sự bổ trợ các ý đứng sau nó với ý trong câu đứng trước : có sách rồi (một điều kiện cần), còn phải đọc chúng nữa (điều kiện cần thứ hai), mới có hiệu quả.

[38] *Tôi thấy khoa học xã hội phải làm cho con người Việt Nam ta tốt đẹp, cao thượng. Giá trị con người là ở đó. Như vậy người làm khoa học xã hội phải là người có những đức tính như thế. Cho nên tôi phải nhấn mạnh với các đồng chí những điều này. [...]*

(Phạm Văn Đồng)

Tổ hợp từ *như vậy*, trong trường hợp dùng này có thể hiểu là yếu tố chỉ ‘điều kiện’, và có thể diễn đạt theo cách khác : *nếu như vậy*. Từ *vậy* thay cho ý của cả hai câu đứng trước, cụ thể là thay cho *khoa học xã hội phải làm cho con người Việt Nam ta tốt đẹp, cao thượng* và câu *Giá trị con người là ở đó*, và hai ý này là luận cứ để rút ra kết luận *người làm khoa học xã hội... như thế*.

Kết luận này, xét trong quan hệ với câu cuối cùng thì lại là luận cứ của câu đó. Như vậy, chuỗi câu này làm thành một mạng lập luận theo kiểu như sau :

Luận cứ 1 (câu 1 + câu 2) – Kết luận 1 (câu 3)



Luận cứ 2 (câu 3) – Kết luận 2 (câu 4)

Các tiếng *như vậy*, *cho nên* ở đây là những kết tố lập luận.

[39] (Lí trưởng trả lời bà cụ phó Bính :)

– Ba bốn giờ mới bắt đầu, nhưng quan bắt đến huyện từ mười hai giờ. Để ngài điểm. Mà quan sức mười hai giờ thì mình phải đến từ mười một giờ, cho sớm sửa. Vả lại tôi còn phải mang cờ lên lúc mười giờ, thì chả đi từ năm sáu giờ thì đi vào lúc nào. Cho nên mọi người phải chờ ở đình từ gà gáy.

(Nguyễn Công Hoan)

Các câu trích này là một lập luận. Quan hệ từ *để* chỉ ‘mục đích’ của sự việc nêu ở câu chứa nó xét trong quan hệ với sự việc nêu ở câu đứng trước. Quan hệ từ *vả lại* chỉ quan hệ ‘bổ trợ khẳng định’. Quan hệ từ *cho nên* chỉ cái ‘kết quả’ rút ra được từ những luận cứ nêu ở các câu trước.

9.3.2. Phép quy chiếu

Phép quy chiếu trong việc liên kết câu với câu là thuộc phạm vi ngữ pháp. Phép quy chiếu là những nguồn lực tạo nên hiện trạng của văn bản (textual status), những hiện trạng này là những giá trị được ấn định cho các yếu tố của diễn ngôn chỉ dẫn cho người nói và người nghe trong quá trình hoạt động của các yếu tố đó. Hiện trạng của văn bản trong hệ thống quy chiếu là khả năng đồng nhất. Đó là hiện tượng người nghe có thể đồng nhất cái đang được nhắc đến ở câu này với cái được nói đến ở một câu nào đó. Do đó, phép quy chiếu xuất phát từ yếu tố ngôn ngữ có nghĩa chưa cụ thể ở một câu nào đó và quy chiếu nó đến yếu tố ngôn ngữ có thể đồng nhất được với nó, hay giải thích được nó, trong một câu khác ; trên cơ sở đó hai câu đó liên kết với nhau.

[40] *Lão Hạc* thối cái môi rơm châm đóm. Tôi đã thông diếu và bỏ thuốc rồi. Tôi mời *lão* hút trước. Nhưng *lão* không nghe...

(Nam Cao)

Trong ví dụ [40], *Hạc* là một tên riêng xác định, cũng gọi là yếu tố giải thích ; *lão* ở hai câu sau có nghĩa chưa cụ thể (là danh từ dùng chỉ ngôi nhân xưng thứ ba, số đơn, như *nó*), cũng gọi là yếu tố được giải thích.

Căn cứ vào các phương tiện ngôn ngữ dùng ở vị trí yếu tố có nghĩa chưa cụ thể, phép quy chiếu gồm có ba trường hợp sau đây¹ :

- Quy chiếu chỉ ngôi.
- Quy chiếu chỉ định.
- Quy chiếu so sánh.

9.3.2.1. Quy chiếu chỉ ngôi

Quy chiếu chỉ ngôi là trường hợp sử dụng các yếu tố chỉ ngôi (ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba) với tư cách là những yếu tố có nghĩa chưa cụ thể ở câu này xét trong mối quan hệ với yếu tố có nghĩa cụ thể tương ứng ở câu khác, trên cơ sở đó hai câu chứa chúng liên kết với nhau.

Ví dụ về phép quy chiếu chỉ ngôi :

- [41] *Thứ trăm ngâm bằng cái vẻ quen thuộc của y. San khe khẽ cười vô cớ. **Họ** rất sợ tỏ ra mình là những người khó tính.*

(Nam Cao)

Trong ví dụ trên, từ *họ* là từ chỉ ngôi thứ ba số nhiều và có nghĩa chưa cụ thể, phải tham khảo hai câu trước để biết *họ* là *Thứ* và *San*.

- [42] *Thứ và San cho việc ép Mô xếp chỗ ăn, chỗ ở cho **họ** chỉ là một chuyện đùa. Không ngờ Mô lại để ý nhiều. Có lẽ không phải chỉ vì muốn tận tâm với hai *cậu* mà thôi. Còn vì lợi riêng của *nó*.*

(Nam Cao)

Trong ví dụ vừa dẫn, các từ *họ*, *nó* là những từ chỉ ngôi, (*hai*) *cậu* là từ thân tộc dùng như từ chỉ ngôi (tương đương với “*họ*”), các từ này có nghĩa chưa cụ thể, cần phải tìm biết chúng chỉ ai bằng cách quy chiếu *họ* và (*hai*)

¹ Ở bậc học thấp, do khó phân biệt phương thức quy chiếu chỉ ngôi với phương thức thể, và phương thức quy chiếu chỉ định với phương thức liên kết từ vựng, nên phương thức quy chiếu chỉ ngôi được nhập chung vào với phương thức thể, còn phương thức quy chiếu chỉ định được nhập chung vào với phương thức liên kết từ vựng, chỉ có phương thức quy chiếu so sánh là được tách riêng.

câu đến với *Thứ* và *San* ; còn nó thì quy chiếu đến với *Mô* trong câu thứ nhất. Nó trong của nó cũng là yếu tố chỉ ngôi dùng với quan hệ sở hữu.

- [43] *Chí Phèo* nhận ngay. *Hắn*₁, tức khắc đến nhà *đội Tào* và cất tiếng chửi ngay từ đầu ngõ. Giá gặp phải hôm khác, thì có án mạng rồi : *đội Tào* cũng có thể đâm chém được, chưa bao giờ chịu hàng trước cuộc giao tranh. Nhưng phúc đời cho *hắn*₂, hay là *Chí Phèo*, hôm ấy *hắn*₃ ốm liệt giường, không sao nhắc mình dậy được, có lẽ *hắn*₄ cũng không biết *Chí Phèo* chửi *hắn*₅. Vợ *hắn*₆ thấy *Chí Phèo* thở ra mùi rượu, và biết rõ đầu đuôi món nợ, lấy năm mươi đồng bạc giấu chồng đưa cho người nhà đi theo *Chí Phèo*. [...]

(Nam Cao)

Từ *hắn*₁, là từ chỉ ngôi và có nghĩa chưa cụ thể, phải quy chiếu đến từ *Chí Phèo* trong câu trước để biết *hắn*₁ tức là *Chí Phèo*. Trước từ *hắn*₂ có đến hai nhân vật, hơn nữa lại đã xuất hiện từ *hắn*₁, không thể xác định ngay được là *hắn*₂ chỉ *Chí Phèo* hay *đội Tào*. Phải đọc tiếp mấy tiếng hay là *Chí Phèo* tiếp theo mới nhận ra được là *hắn*₂ chỉ *đội Tào* (tác giả đã dùng cách diễn đạt cầu kì này để đánh dấu bằng giữa hai nhân vật đang được nói đến). Khi đã xác định được *hắn*₂ thì ý nghĩa của *hắn*₃, *hắn*₄, *hắn*₅, *hắn*₆ tự chúng trở nên cụ thể, vì chúng đều lập lại *hắn*₂, quy chiếu đến *đội Tào*. Hiện tượng hai yếu tố trở lên cùng quy chiếu về một yếu tố nào đó được gọi là *đồng chiếu*, đó là trường hợp của các từ *hắn*₂ đến *hắn*₆. Trong số các *hắn* từ 2 đến 6 thì *hắn*₆ là yếu tố mang ý nghĩa sở hữu.

- [44] *Thằng Mới* kiu kịt trên vai chiếc đòn gánh treo hai chiếc quang. Đằng trước là một xanh vừa gan, vừa phổi, vừa tiết để trên rõ lòng. Đằng sau thì một thùng thịt lợn.

Lững thững ở ngoài tiến vào, nó đặt quang gánh xuống sân đình và mời ông lí ra xem.

(Ngô Tất Tố)

Từ nó trong câu cuối cùng trên đây là từ chỉ ngôi và có nghĩa chưa cụ thể, cần tìm cơ sở nghĩa của từ này trong câu đầu của đoạn văn thứ nhất : nó là *thằng Mới*. Ví dụ này cho thấy về nguyên tắc sự liên kết giữa câu với câu và giữa đoạn văn với đoạn văn là không khác nhau. Chỗ khác nhau chỉ là cái vị trí của các câu có liên kết với nhau đó : bên trong một đoạn văn, hay trong những đoạn văn khác nhau, cũng như trong các phần khác nhau của văn bản

lớn hơn đoạn văn. Cho nên khi tách liên kết đoạn văn ra như một đối tượng xem xét, thì về mặt logic phải nói đến liên kết của những phần văn bản lớn hơn đoạn văn. Trên cơ sở đó, trong phần nghiên cứu này chúng tôi lấy câu làm đối tượng và có thể dùng trường hợp các câu liên kết nhau nằm trong một đoạn văn hoặc trong các đoạn văn, các phần khác nhau của văn bản làm ví dụ.

- [45] *Rõ ràng Trống choai của chúng ta đã hết tuổi bé bỏng thơ ngây. Chú chẳng còn phải quán quýt quanh chân mẹ nữa rồi.*

(Hải Hố)

Trong ví dụ này, từ *chú* là danh từ thân tộc được dùng với tư cách từ chỉ ngôi (tương đương với “nó”), và ở đây nó được dùng chỉ động vật. Từ *chú* có nghĩa chưa cụ thể, cần tìm biết về nó bằng cách quy nó đến với *Trống choai (của chúng ta)* ở câu thứ nhất.

- [46] *Ông chủ đã nhanh nhẩu đứng lên :*

– Vâng, mời hai ông vào xem...

***Ông** cầm đèn đi trước. **Ông** đi còn nhanh hơn lúc nãy. Nhưng lần này là cố ý. **Ông** muốn vào buồng trước một chút để còn sửa soạn. Khi Thứ, San và thằng Mô vào đến buồng, thì **ông** đã mở tung hai cánh cửa ra rồi.*

(Nam Cao)

Trong ví dụ này, các từ *ông* in đậm được dùng như những từ chỉ ngôi và có nghĩa chưa cụ thể, có thể hiểu được chúng bằng cách quy chiếu đến từ *ông chủ* ở câu đầu. Từ *ông* trong câu nói của ông chủ chỉ những người nghe (Thứ, San và Mô), không liên quan đến *ông chủ*.

- [47] *Ôi những quyển sách nâng niu ! Tôi đã nguyện giữ **chúng** suốt đời, để lưu lại cái kỉ niệm một thời chăm chỉ, hăng hái và tin tưởng đầy những say mê đẹp và cao vọng : [...].*

(Nam Cao)

Từ *chúng* trong câu thứ hai và câu thứ ba là từ chỉ ngôi thứ ba số nhiều và có nghĩa chưa cụ thể, phải quy chiếu đến câu trước để hiểu được rằng *chúng* chính là *những quyển sách nâng niu*.

- [48] *Bước vào khỏi cổng thôn Đoài, đã thấy nhà ông Nghi Quế.*

Nó là một đám bung xung nhọn như ngọn tháp, hùng dũng úp trên

đoàn bích vựa đồ sộ, dường như pho nhà mình thóc để hàng bốn, năm mùa.

Nó là một lũ đồng rơm, đồng rạ lớn bằng trái núi, chen nhau đứng bên cạnh ngọn mít, ngọn sung, dường như khoe ông chủ cây cấy tới mấy trăm mẫu.

Nó là những toà mái ngói muốn bảo tồn quốc túy bằng những “đấu” vuông chòm chòm, những xối tàu cong rượn và những con cá chép “mảnh sứ” há miệng nằm giáp tường hồi.

Nó là nếp nhà hai tầng muốn phản đối mỹ thuật bằng những khung cửa ngang phè, những cây cột phục phịch và những con rồng, con phượng xanh đỏ vẽ ở ngoài bộ cánh cửa sơn vàng.

Nó là một dương cơ rộng chừng ba mẫu quây quần trong bốn bức tường gạch cấm mảnh chai, cảnh tượng phức tạp, giống như ngôi chợ đóng trong khu trại, họp đủ các vật sang, hèn, các kiểu cũ, mới.

[...]

(Ngô Tất Tố)

Năm từ chỉ ngôi thứ ba nó đứng đầu năm đoạn văn sau được dùng để thay cho tổ hợp từ được gạch dưới ở câu đầu : *nhà ông Nghị Quế*.

Chú thích : Về từ chỉ ngôi trong tiếng Việt, xét trong lĩnh vực liên kết đang bàn, có một số vấn đề cần quan tâm sau đây :

(i) Trong tiếng Việt không có sự phân biệt về hình thức giữa từ chỉ ngôi, đại từ sở hữu và tính từ sở hữu như trong các ngôn ngữ châu Âu, vì vậy chỉ có thể nói đến việc dùng các từ này với tư cách từ chỉ ngôi, hoặc dùng chúng có mang ý nghĩa sở hữu ; hình thức tương đương với tính từ không có.

[49] *Giáp bước vào lớp và để cặp sách lên bàn. Cặp (của) nó khác với các cặp khác, nó không có quai đeo.*

[50] *Cái cặp này của nó.*

Trong ví dụ đầu, từ *nó* thứ nhất có thể có kèm hoặc không kèm quan hệ từ *của*, là từ mang ý nghĩa sở hữu, tương đương với các tính từ sở hữu của các ngôn ngữ châu Âu ; từ *nó* thứ hai là từ chỉ ngôi thứ ba, thay cho *cặp của nó*.

Trong ví dụ sau, *của nó* cũng mang ý nghĩa sở hữu, tương đương với đại từ sở hữu của ngôn ngữ châu Âu, nhưng *của* phải có mặt ở ví dụ này.

(ii) Các từ chỉ ngôi được phân biệt thành hai lớp nhỏ : lớp thứ nhất gồm từ chỉ ngôi là người nói / người viết, tức ngôi thứ nhất, và người nghe / người đọc, tức ngôi thứ hai ; lớp thứ hai là những từ chỉ ngôi khác, tức là thuộc ngôi thứ ba. Các từ chỉ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai bao giờ cũng chỉ người (hay giống như người), còn ngôi thứ ba thì có khi chỉ người, con vật, có khi chỉ đồ vật.

Các từ chỉ ngôi thường dùng trong tiếng Việt có thể tập hợp lại thành **Bảng 9.1**.

BẢNG 9.1. CÁC TỪ CHỈ NGÔI THƯỜNG DÙNG

Ngôi	Số đơn	Số nhiều	Chú thích
Thứ nhất (người nói)	<i>tôi, tao, tớ, mình, ta</i>	<i>chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, chúng mình (không bao gộp và bao gộp), chúng ta (bao gộp)</i>	<i>mình, ta</i> : dùng được cho số đơn và số nhiều, tùy tình huống
Thứ hai (người nghe)	<i>mày, mì</i>	<i>chúng mày, bay, bọn mày, bọn bay, bọn mì</i>	<i>mì</i> : miền Trung; <i>bay</i> : Trung và Nam
Thứ ba (ngôi khác)	<i>nó, hắn, y, thị</i>	<i>chúng, chúng nó, bọn nó, bọn chúng nó, bọn hắn</i>	<i>nó</i> : chỉ người, con vật, đồ vật ; <i>hắn</i> : chủ yếu chỉ nam giới ; <i>thị</i> : chỉ dùng cho nữ giới thành niên

Để tiện cho sự xếp loại, các từ chỉ ngôi có tác dụng liên kết sẽ xếp vào phép liên kết **quy chiếu chỉ ngôi**. (Các đại từ thay thế *đó, đấy, ...* dùng tương đương ngôi thứ ba sẽ xếp vào **phép thế**). Về mặt lí thuyết, cách dùng từ chỉ ngôi thứ ba vào việc liên kết câu với câu, có khi có thể coi như thuộc về phép quy chiếu chỉ ngôi cũng được, hoặc thuộc về phép thế cũng được. Hiện tượng này gặp trong trường hợp dùng *nó* thay cho danh từ (cụm danh từ). Trong những trường hợp như thế này, đối với tiếng Việt có thể dùng *đó, đấy* thay cho *nó*, chẳng hạn :

[48] *Bước vào khỏi cổng thôn Đoài, đã thấy nhà ông Nghị Quế.*

*Nó là một đám bung xung nhện như ngọn tháp, hùng dũng úp trên đoàn
bịch vừa đổ sộ, dường như phò nhà mình thốc để hàng bốn, năm mùa.*

[...]

(Ngô Tất Tố)

Trong cách dùng như trên, thay vì *nó* có thể dùng *đó*, hoặc *đấy*, cả ba từ này đều thay cho tổ hợp danh từ tính *nhà ông Nghị Quế*, cũng tức là cả ba tiếng này đều thực hiện phép liên kết thế. Ngoài ra, tiếng *nó* là từ chỉ ngôi, nên tiếng *nó* cũng thuộc về phép quy chiếu chỉ ngôi.

[51] *Bên trong cổng vào làng là một ngôi nhà ngói to có sân rộng, trước sân là
một giếng nước lớn có bậc xuống sâu dưới mặt nước. Đó là đình làng, nơi
làm việc làng ngày xưa và nay là nơi hội họp chung.*

Trong ví dụ này, thay vì *đó*, có thể dùng *đấy* hoặc *nó*.

Tuy nhiên, tồn tại những trường hợp không thể dùng *đó* thay cho *nó* được.

[52] *Đao dúc cách mạng không phải từ trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn
luyện bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố.*

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 178)

Cũng có những trường hợp không thể dùng nó thay cho đó được.

- [53] Trong 6 tháng qua đã có 2 triệu 10 vạn người đi học. Đó là một thành tích to lớn.

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 145)

Việc không thể thay đó bằng nó trong ví dụ [53] là do nội dung của câu đứng trước chỉ một sự kiện, chứ không phải là một “vật”.

Trong tiếng Việt, số các từ chỉ ngôi đích thực không nhiều, số các danh từ chỉ quan hệ thân tộc được dùng với cương vị từ chỉ ngôi lại khá phong phú. Để tránh những rắc rối không cần thiết, về mặt thực hành, trong tiếng Việt có thể xếp tất cả những trường hợp dùng từ chỉ ngôi thứ ba để liên kết vào phép quy chiếu chỉ ngôi.

9.3.2.2. Quy chiếu chỉ định

Quy chiếu chỉ định là trường hợp sử dụng các tổ hợp gồm danh từ có nghĩa cụ thể cũng như danh từ chỉ loại cùng với các chỉ định từ *này, kia, nọ, ấy,...* để tạo ra những tổ hợp có tính chất xác định (hiểu trong thể đối lập với phạm trù phiếm định của danh từ), nhưng nghĩa chưa cụ thể như *bà ấy, anh kia, cái bàn ấy, em học sinh này..., cái đó, con ấy, việc này...,* và đặt chúng trong mối quan hệ nghĩa với những yếu tố có nghĩa cụ thể trong câu khác ; trên cơ sở đó tạo được tính liên kết giữa hai câu chứa chúng.

- [54] Một con bồ các kêu vang lên. Cái con này bao giờ cũng vừa bay vừa kêu cứ như bị ai đuổi đánh.

(Duy Khán, 1996, *Tuổi thơ im lặng*)

Trong ví dụ này, tổ hợp có chứa chỉ định từ *cái con này* có nghĩa chưa cụ thể (chưa biết được là con gì), phải tìm biết nghĩa của nó bằng cách chiếu về tổ hợp con bồ các (cũng gọi là *con ác lả*) trong câu trước.

- [55] [...] Ngày hôm sau, nó [= Mô] bảo :

– Con thuê được nhà rồi đấy. Có ba đồng một tháng. Tối hôm nay, mời hai cậu [= Thử và San] xuống xem.

Cái nhà ở thụt vào mãi trong làng. Từ ngoài đường nhựa có một cái ngõ gạch đi vào. Ngõ vào đến nhà ấy vừa cùng. Nhưng vòng về phía sau nhà, một cái ngõ khác trũng hơn, kẻ một dấu lên cái ngõ kia và chạy sang tận mặt kia làng, vắt hai sợi râu đỏ của nó lên cái sườn xanh rì của một con dê lớn. [...]

(Nam Cao)

Trong ví dụ trên, các tổ hợp chứa chỉ định từ *nhà ấy*, *cái ngõ kia* là những yếu tố có nghĩa chưa cụ thể, muốn biết về chúng phải quy chiếu chúng đến với những tổ hợp được gạch dưới trong những câu đứng trước. (Về phía mình, hai tiếng *cái nhà* cũng chưa cụ thể, nó được giải thích cụ thể bằng tiếng *nhà* trong câu nói của Mô : *Con thuê được nhà rồi đấy*.)

- [56] [...] *Làm việc gì đều phải có vốn. Đối với văn nghệ sĩ, vốn ấy là vốn gì ? Đó là vốn chính trị, vốn văn hoá, vốn văn nghệ. Ba loại vốn đó đều quan trọng, không nên coi nhẹ loại nào, [...]*

(Phạm Văn Đồng)

Trong ví dụ này, tổ hợp chứa chỉ định từ *vốn ấy* tự bản thân nó có nghĩa chưa cụ thể, nhưng nó gọi lên ý nghĩa là một thứ vốn đã được xác định ở đâu đó ; ở đây cần phải tham khảo về nó trong câu trước, và sẽ nhận ra rằng *vốn ấy* là “thứ vốn phải có” khi làm bất cứ việc gì. Tổ hợp có chứa chỉ định từ *ba loại vốn đó* cũng tương tự như vậy và cần được giải thích bằng những thứ vốn chứa ở câu liền ngay trước nó : *vốn chính trị, vốn văn hoá, vốn văn nghệ*.

- [57] *Mô gõ tay vào bức tường hồi, bàn :*

– *Giá chỗ này đục một cái cửa sổ nữa thì phải.*

– *Vâng, kể ra giá đục thêm cái cửa ở chỗ ấy thì đẹp lắm, nhưng tức một cái chỗ này lại liền chuồng ngựa quá.*

Ông chủ trả lời như vậy. [...]

(Nam Cao)

Trong ví dụ này, tổ hợp từ *chỗ này* đầu tiên (có gạch dưới) có quan hệ nghĩa với chỗ Mô “gõ tay” trên bức tường đầu hồi, tức là quy chiếu ra ngoài văn bản và có thể làm yếu tố giải thích. Tổ hợp chứa chỉ định từ *chỗ ấy* có quan hệ nghĩa với *chỗ này* thứ nhất và được giải thích bằng chính tổ hợp từ *chỗ này* thứ nhất đó. Tổ hợp từ *chỗ này* cuối cùng (in đậm) có quan hệ nghĩa với *chỗ ấy* trước nó và được giải thích thông qua tổ hợp *chỗ ấy*, để đến với tổ hợp *chỗ này* (gạch dưới) ban đầu. Chính sự giải thích nghĩa “vòng vèo” này cho thấy giá trị của phép quy chiếu chỉ định : tuy quan hệ nghĩa khá rắc rối, nhưng người nói và người nghe vẫn xác định được một cách phân minh, không hề lẫn lộn.

- [6] *Keng phải may một bộ cánh. Việc này không thể để cho bố biết được.*

(Nguyễn Kiên)

Tổ hợp từ *việc này* có quan hệ nghĩa với toàn bộ câu được gạch dưới đi trước và được giải thích bằng chính câu đó.

[58] *Mô có vẻ không bằng lòng họ chế giễu như vậy. Nó cười ngượng ngịu. Và nó bảo :*

– Thưa cậu, thế mà nhà của nhà ông ta (= nhà của ông chủ cho thuê nhà) sạch lắm, không mấy nhà được sạch bằng. Con đã xem kĩ lắm rồi. Đừng nói gì sân, nhà, ngay đến cái chuồng lợn nhà ông ta cũng sạch như lau. Mỗi ngày ông ấy đổ nước mấy lần.

(Nam Cao)

Tổ hợp có chứa chỉ định từ *ông ấy* có nghĩa chưa cụ thể, cần quy chiếu đến với *ông ta* được dùng với ý nghĩa sở hữu trong tổ hợp *nhà ông ta* (*nhà của nhà ông ta, chuồng lợn nhà ông ta*) ở các câu trước mới hiểu được.

9.3.2.3. Quy chiếu so sánh

Quy chiếu so sánh là trường hợp sử dụng trong câu những tổ hợp có nghĩa không cụ thể và có chứa các từ mang ý nghĩa so sánh, như *cái tương tự, cái bàn lớn hơn, cái đồng hồ khác, (làm) cách khác, tốt hơn, đẹp bằng...*, và đặt chúng trong mối quan hệ nghĩa với những yếu tố có nghĩa cụ thể trong câu khác. Những yếu tố ngôn ngữ nằm trong câu khác và có nghĩa cụ thể liên quan đến những yếu tố kể trên, có tác dụng giải thích cho những yếu tố kể trên. Trên cơ sở đó hai loại yếu tố ngôn ngữ đang bàn tạo liên kết cho những câu chứa chúng theo cách : những tổ hợp yếu tố có nghĩa chưa cụ thể phải được quy chiếu đến các yếu tố có nghĩa cụ thể mới có thể biết được nghĩa thực có của chúng. Các yếu tố có nghĩa cụ thể và các yếu tố mang ý nghĩa so sánh có thể có quan hệ hoặc đồng nhất, hoặc tương tự, đối với nhau.

[59] *Cái cốc này nứt rồi. Cho tôi một cái khác.*

Tổ hợp *cái khác* trong câu sau có nghĩa chỉ vật, nhưng chưa cụ thể, cần đặt nó trong quan hệ với *cái cốc* trong câu trước mới biết vật đó là loại vật gì.

[60] *Bạn tôi thích áo màu đỏ. Tôi thì tôi thích màu khác kia.*

Tổ hợp *màu khác* có nghĩa chưa cụ thể, cần đối chiếu nó với *màu đỏ* nói ở câu trước để biết rằng trong số những màu tôi thích không có “màu đỏ”.

- [61] Một toán lính vác xoong chảo vừa lấy được của đồng bào kéo đi lênh nhênh. Một toán khác cõ chừng một trung đội lũ lượt tràn ra phía suối.

(Anh Đức, Hòn đất – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1999)

Tổ hợp từ một toán khác có nghĩa chưa cụ thể, có thể hiểu nghĩa nó bằng cách đối chiếu với một toán lính trong câu đứng trước. Qua đó có thể biết được hai toán này đều là toán lính cả, nhưng mà là hai toán lính khác nhau.

- [55] Cái nhà ở thụt vào mãi trong làng. Từ ngoài đường nhựa có một cái ngõ gạch đi vào. Ngõ vào đến nhà ấy vừa cùng. Nhưng vòng về phía sau nhà, một cái ngõ khác trũng hơn, kẻ một dấu lên cái ngõ kia và chạy sang tận mặt kia làng, vắt hai sợi râu đỏ của nó lên cái sườn xanh rì của một con dê lớn.

(Nam Cao)

Phân tích ví dụ [55] như ví dụ [61].

- [58] Mô có vẻ không bằng lòng họ chế giễu như vậy. Nó cười ngượng nghịu. Và nó bảo :

– Thưa cậu, thế mà nhà của nhà ông ta (= nhà của ông chủ cho thuê nhà) sạch lắm, không mấy nhà được sạch bằng. Con đã xem kĩ lắm rồi. Đừng nói gì sân, nhà, ngay đến cái chuồng lợn nhà ông ta cũng sạch như lau. Mỗi ngày ông ấy đổ nước mấy lần.

(Nam Cao)

Tổ hợp từ sạch bằng tự nó chưa cụ thể về nghĩa, xét trong cách hiểu “sạch bằng cái gì?”, vì vậy phải quy chiếu đến sạch lắm mới xác định được mức độ của tình trạng sạch.

- [62] A : Sợi dây điện này ba mét.

B : Tìm cho tôi một sợi dài hơn.

Điều chưa rõ cần quan tâm ở lời của B là các từ dài hơn. Muốn biết độ dài cần thiết thì phải so sánh với ba mét nói ở câu của A, qua đó mà biết được rằng độ dài của dây điện cần là trên ba mét. Nếu ở câu của A độ dài được ghi nhận là năm mét, thì số đo được quan tâm phải là hơn năm mét.

- [63] Các bạn giải bài tập toán theo kiểu của bài mẫu cho trong sách.
Chỉ có Giáp là giải theo cách khác.

Tổ hợp từ ***theo cách khác*** có nghĩa chưa cụ thể, phải quy chiếu nó đến với phần gạch dưới của câu trước mới hiểu được là không *theo kiểu của bài mẫu cho trong sách*.

[64] Năm ngoái các bạn ấy đã đi ngỉ ở Hạ Long. Năm nay chúng mình cũng đi một chuyến tương tự.

Tổ hợp ***một chuyến tương tự*** có nghĩa chưa cụ thể, cần phải so sánh với tổ hợp *ngỉ ở Hạ Long* trong câu trước để biết nghĩa của nó.

[65] Chúng ta phải xem lại cách giảng dạy văn trong nhà trường phổ thông của ta, không nên day như cũ. Bởi vì *day như cũ* thì không những việc dạy văn không hay, mà việc đào tạo con người mới cũng không có kết quả. Vì vậy, dẫu cho chúng ta phải có ***cách dạy khác***, phải dạy cho học sinh biết suy nghĩ, suy nghĩ bằng trí óc của mình và diễn tả sự suy nghĩ đó theo cách của mình thế nào cho tốt nhất.

(Phạm Văn Đồng)

Tổ hợp từ ***cách dạy khác*** có nghĩa chưa cụ thể (trong cách hiểu “khác là khác với cái gì ?”), cần đối chiếu nó với tổ hợp từ *day như cũ* bên trên để hiểu rằng đó là không dạy theo cách cũ. (*Cách dạy khác* là cách dạy như thế nào ? Câu trả lời nằm phía sau tổ hợp từ *cách dạy khác*.)

[66] Sức mạnh của Hồ Chủ tịch vững chắc lắm vì nguồn gốc nó ăn sâu trong lịch sử cách mạng của dân tộc ngót một thế kỉ nay.

Sức mạnh của Hồ Chủ tịch còn ăn sâu ***hơn nữa*** trong cả dĩ vãng của dân tộc.

(Phạm Văn Đồng)

Trong câu (và cũng là đoạn văn) cuối trên đây chứa tổ hợp từ ***sâu hơn nữa*** là tổ hợp từ tự nó có nghĩa chưa cụ thể, tự nó có ý nghĩa so sánh với một cái gì đó đã được xác định, và cái đó trong trường hợp này có thể tìm thấy trong câu nằm ở đoạn văn trước : tức là *sâu trong lịch sử cách mạng của dân tộc ngót một thế kỉ nay*. Vậy ***sâu hơn nữa*** là ngược xa hơn cái mốc *ngót một thế kỉ nay*. Như vậy yếu tố ***hơn nữa*** đòi hỏi phải tham khảo nghĩa ở câu trong đoạn văn trước với tư cách là cái mốc để so sánh.

Có thể dễ dàng nhận biết giá trị về mặt nghĩa của phép quy chiếu so sánh trong những bài toán của học sinh tiểu học, loại như :

[67] *Chiếc xe màu đỏ chạy 50km một giờ. Chiếc xe màu xanh chạy nhanh hơn chiếc xe màu đỏ mỗi giờ 15km.*

Hỏi chiếc xe màu xanh chạy được bao nhiêu kilômet trong một giờ ?

Rõ ràng những từ (*chạy*) **nhanh hơn** và cùng với nó là tổ hợp *mỗi giờ 15km* vẫn chưa phải là cơ sở đầy đủ và cần thiết để rút ra một câu trả lời đúng đắn. Cần phải biết chiếc xe màu đỏ chạy được bao nhiêu kilômet trong một giờ. Điều này đã được nêu ở câu đầu, cần phải quy chiếu *nhanh hơn* đến với nó.

9.3.3. Phép tỉnh lược và phép thế

Phép tỉnh lược và phép thế có thực chất giống nhau, và phép thế được coi như là một biến thể hệ thống cùng với tỉnh lược.

9.3.3.1. Phép tỉnh lược

Phép tỉnh lược chỉ ra tính nối tiếp giúp người nói và người nghe chú ý những điểm đối chiếu trong lời nói, tức là chỗ lẽ ra phải có mặt yếu tố ngôn ngữ nào đó mà nó bị bỏ trống khiến phải tìm đến yếu tố tương đương với chỗ bỏ trống trong phần lời nói đã qua (thực hiện sự hồi chiếu). Tỉnh lược góp phần vào việc cấu trúc nghĩa của diễn ngôn bằng những quan hệ từ vựng-ngữ pháp, vì nó vừa liên quan đến yếu tố từ vựng được lược bỏ vừa được phát hiện do vị trí bị bỏ trống trong cấu trúc cú pháp của câu.

Trong phép tỉnh lược, cái được chú ý là yếu tố bị tỉnh lược, nó có thể là :

– Danh từ (cụm danh từ).

– Động từ, tính từ (cụm động từ / tính từ) và từ ngữ chỉ cách thức đi với động từ, tính từ .

– Mệnh đề (cấu trúc chủ-vị, hay cú).

Ví dụ (cái bị tỉnh lược được thay bằng (0) in đậm) :

[68] *Các bạn khác đều đã nộp bài. Còn hai bạn chưa nộp (0).*

Tại vị trí của yếu tố tỉnh lược có thể thêm từ *bài* tìm thấy ở câu trước. Đây là hiện tượng tỉnh lược danh từ.

[69] *Hắn (= Chí Phèo) cầm lấy bát cháo đưa lên mũi. Trời ơi cháo mới thơm làm sao ! Chỉ khói xông vào mũi cũng đủ làm người nhẹ nhõm. Hắn húp một húp và nhận ra rằng : những người suốt đời*

không ăn cháo hành không biết rằng cháo ăn rất ngon. Nhưng tại sao lại mãi đến tận bây giờ hần mới nếm vị mùi cháo ?

Hần tự hỏi rồi lại tự trả lời : và có ai nấu (O) cho ăn đâu ? Mà còn ai nấu (O) cho mà ăn nữa ! Đời hần chưa bao giờ được sắn sóc bởi một bàn tay “dàn bà”.

(Nam Cao, “Chi Phèo”, trong Nam Cao, *Tác phẩm*, Tập I, Nxb Văn học, 1976, tr. 94)

Tại vị trí (O) có thể thêm từ *cháo* (*cháo hành*) tìm thấy ở những câu trước. Đây là hiện tượng tỉnh lược danh từ. (Chú ý : Tổ hợp *vị mùi* được hiểu là ‘vị của mùi (cháo)’ như tả ở câu hai và ba bên trên, đây là biện pháp tu từ chuyển đổi cảm giác : ‘nếm mùi’ và đủ để ‘chảy nước bọt’, thay cho ‘ngửi mùi’; không phải từ ghép ‘mùi vị’.)

[70] *Chị chuyện trò giảng giải, khuyên anh phần cung. Cuối cùng, anh bằng lòng (O).*

(Trần Hiếu Minh – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Tại vị trí (O) có thể thêm từ *phần cung* ở câu trước. Đây là hiện tượng tỉnh lược động từ.

[71] A : *Mai có đoàn kiểm tra dự giờ lớp ta đấy.*

B : *Mình đâu có được biết (O).*

Tại vị trí (O) có thể thêm mệnh đề trong lời nói của A vào. Đây là hiện tượng tỉnh lược mệnh đề.

[72] *Chị (Dậu) ngẩn ngơ ra bộ không hiểu như có ý ngờ người ta ăn hiếp nhà mình :*

– Thưa ông, người chết đã gần năm tháng, sao lại còn phải đóng sưa ?

Lí trưởng quát :

– Mà đi đi mà hỏi ông Tây, tao không biết (O).

(Ngô Tất Tố)

Tại vị trí (O) có thể thêm câu được gạch dưới trong lời bên trên. Đây là hiện tượng tỉnh lược mệnh đề.

[73] A : *Xe chạy có tốt không ?*

B : *(O) Khá tốt.*

Để dàng thêm phần được gạch dưới trong lời của A vào vị trí (O) trong lời của B. Đây là hiện tượng tỉnh lược mệnh đề.

Chú thích : Về cách dùng phép tỉnh lược cần chú ý :

(i) Về phương diện lí thuyết, tỉnh lược cũng là một hình thức của phép thế, thế bằng zêrô. Việc tách hai hình thức này riêng ra thành hai phép liên kết là nhằm vào sự tiện dụng trong công việc dạy-học tiếng ở nhà trường.

(ii) Hiện tượng tỉnh lược gặp nhiều trong khi nói miệng, do lời nói miệng có chỗ dựa là tình huống cụ thể bên ngoài ngôn từ giúp cho người nghe nắm bắt được ý nghĩa của lời.

(iii) Cần phân biệt hiện tượng tỉnh lược với cách diễn đạt thường gặp trong văn chương (ngôn ngữ nghệ thuật) là tách một bộ phận của câu nào đó ra thành câu riêng, nhằm tạo ra sắc thái tu từ.

[74] *Huấn đi về trạm máy. Một mình, trong đêm.*

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

Một mình là đơn độc, *trong đêm* là hoang vắng ; với dấu chấm tách những từ ngữ này ra thành câu riêng, tính chất đơn độc, hoang vắng bộc lộ rõ ra, và như là được gia tăng.

Mối quan hệ giữa *đi về* với *một mình, trong đêm* là quan hệ trong cấu trúc cú pháp của một câu; và tự thân các yếu tố trong quan hệ cấu trúc đã là có liên kết với nhau. Việc tách hai tổ hợp sau ra thành “câu” riêng, trên cơ sở đó, chỉ là một thủ pháp tu từ, không phải là hiện tượng thuộc liên kết văn bản, không phải là phép liên kết tỉnh lược.

9.3.3.2. *Phép thế*

Phép thế là việc sử dụng ở câu này các đại từ thay thế như *đó, đây, kia,...* thế cho danh từ (cụm danh từ), *vậy, thế, đó,...* thế cho động từ (cụm động từ), tính từ (cụm tính từ), mệnh đề (cấu trúc chủ-vị, hay cú) tương ứng có mặt trong câu khác; trên cơ sở đó hai câu đang xét liên kết được với nhau. Tất nhiên, các đại từ thay thế là những từ có nghĩa không cụ thể, và nghĩa cụ thể của chúng có thể tìm được ở những từ, tổ hợp từ mà chúng thay thế¹.

Điều cần chú ý là sự phân biệt đại từ thay thế với chỉ định từ và với từ chỉ ngôi thứ ba. Đại từ thay thế được dùng để thay thế cho danh từ, động từ, tính từ (và các cụm từ tương ứng), và cả mệnh đề (các ví dụ xem bên dưới). Chỉ định từ được dùng kèm với danh từ như *cái đó, việc này,...* Từ chỉ ngôi thứ ba trong tiếng Việt là những từ như *nó, chúng nó...*, và những từ chỉ quan hệ thân tộc, chỉ chức vị được dùng tương đương các từ chỉ ngôi, nghĩa là có

¹ Cách hạn chế phương thức thế trong khuôn khổ các đại từ thay thế, không tính đến các yếu tố từ vựng đồng nghĩa, gần nghĩa tương ứng, là nét khác biệt của hệ thống liên kết này so với hệ thống liên kết của Trần Ngọc Thêm (1985 và 1999). Các từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa có tác dụng liên kết được xếp vào phương thức liên kết từ vựng, do bản tính từ vựng của chúng, không cần tính đến vị trí cú pháp.

thế tạm thay bằng từ chỉ ngôi tương ứng (xem thêm ở mục 9.3.2. *Phương thức quy chiếu*, điểm 9.3.2.1. *Quy chiếu chỉ ngôi trên đây*).

Phép thế sử dụng các phương tiện :

(i) Đại từ *đó, đấy*, thế cho danh từ (từ *kia* với tư cách đại từ – không phải với tư cách chỉ định từ – thường được dùng trong cách quy chiếu vào tình huống, không gặp trong cách dùng quy chiếu vào văn bản, tức là không dùng trong nhiệm vụ liên kết câu với câu).

(ii) Đại từ *vậy, thế*, thế cho động từ, tính từ làm yếu tố chính trong vị ngữ, tức là làm vị tố (predicator), thế cho mệnh đề, thế cho từ ngữ chỉ cách thức.

Trong phép thế, cái được quan tâm là yếu tố được thế. Các yếu tố được thế có thể là :

– Danh từ (cụm danh từ).

– Động từ / tính từ (cụm động từ / cụm tính từ), từ ngữ chỉ cách thức đi với động từ, tính từ.

– Mệnh đề (còn gọi là kết cấu chủ-vị, dạng câu đơn hay cú).

Ví dụ :

[75] *Đoàn du lịch sẽ đến Hội An vào trưa mai. Đoàn sẽ ở lại đấy một ngày đêm.*

Đại từ *đấy* thay cho từ *Hội An*, một điểm du lịch ở tỉnh Quảng Nam, và được giải thích bằng từ *Hội An*. Từ *đấy* giữ chức vụ cú pháp bổ ngữ chu cảnh (vị trí) trong câu chứa nó.

[76] *Thư và San phải hơi cúi xuống để chui qua cổng. Mới bước vào một cái nhà ngang, mặt trước trông hốc hoác như quán chợ. **Đó** là nhà bếp.*

(Nam Cao)

Đại từ *đó* thay thế cho cụm danh từ được gạch dưới trong câu trước (cụm danh từ bình đẳng, gồm hai cụm danh từ chính phụ) và được giải thích bằng cụm danh từ ấy. Từ *đó* giữ vai trò chủ ngữ trong câu chứa nó.

[77] *Đáng lẽ vấn đề phải được trình bày rõ ràng, gãy gọn, thì anh đã nói một cách úp mở, lơ mơ và chẳng có qua cái gì gọi là bằng cứ. Chính anh, anh cũng tự cảm thấy **thế**.*

(Vũ Thị Thường)

Đại từ *thế* thay cho cụm động từ được gạch dưới ở câu trước, và được giải thích bằng cụm động từ đó. Từ *thế* được dùng làm bổ ngữ hiện tượng (bổ ngữ của động từ cảm nghĩ) trong câu chứa nó.

- [78] *Dân ta, nước ta có những người rất đẹp. Cái đẹp đó là gì ? Cái đẹp đó là đức tính dũng cảm trong chiến đấu, dũng cảm trong lao động, rất cao cả trong tình yêu. Đó là đôi tượng của nghệ thuật, đôi tượng của những người nghệ sĩ ; [...].*

(Phạm Văn Đồng)

Đại từ đó thay cho mệnh đề chỉ sự việc thuộc về tinh thần được gạch dưới trong câu đứng trước, và *đó* làm chủ ngữ trong câu chứa nó.

- [79] *Nước ta là một nước văn hiến. Ai cũng bảo thế.*

(Nguyễn Công Hoan)

Đại từ *thế* thay cho mệnh đề trong câu được gạch dưới đứng trước, và *thế* làm bổ ngữ điều nói (bổ ngữ nội dung nói năng) trong câu chứa nó.

- [80] *[...]. Đối với triều đình nhà Lê lúc bấy giờ, sau khi “bốn biển đã yên lặng”, Nguyễn Trãi nhân nghĩa quá, trung thực quá, thanh liêm quá. Nguồn gốc sâu xa của thảm án vô cùng đau thương của Nguyễn Trãi bị “tru di” ba họ là ở đó.*

(Phạm Văn Đồng)

Đại từ *đó* được giải thích nghĩa bằng câu đứng trước, và giữ vai trò bổ ngữ chỉ cái dùng để đồng nhất (đồng nhất thể) trong câu chứa nó (câu có vị tố là).

- [81] *Lão (= lão Hạc) nói xong lại cười đưa đà. Tiếng cười gượng nhưng nghe đã hiền hậu lại. Tôi vui vẻ bảo :*

– *Thế là được, chứ gì ? Vậy cụ ngồi xuống đây, tôi đi luộc khoai, nấu nước.*

– *Nói đùa thế, chứ ông giáo cho dễ khi khác...*

– *Việc gì còn phải chờ khi khác ?... Không bao giờ nên hoãn sự sung sướng lại. Cụ cứ ngồi xuống đây ! Tôi làm nhanh lắm...*

– *Đã biết, nhưng tôi còn muốn nhờ ông một việc...*

Mặt lão nghiêm trang lại...

– *Việc gì thế, cụ ?*

– Ông giáo để tôi nói... Nó hơi dài dòng một tí.

– Vâng, cụ nói.

– Nó thế này, ông giáo ạ !...

Và lão kể. Lão kể nhỏ nhẹ và dài dòng thật. Nhưng đại khái có thể rút vào hai việc. Việc thứ nhất : [...]. Việc thứ hai : [...].

(Nam Cao)

Các tiếng thế này thay thế cho nội dung của hai việc mà tác giả tóm tắt lại bên dưới, hiện tượng này thuộc phép thế cho mệnh đề. Đây là trường hợp khử chiếu trong việc dùng phép thế.

Chú thích : Những trường hợp đại từ thay thế như thế, vậy và tổ hợp quan hệ từ với đại từ thay thế như vì vậy, nếu thế, tuy vậy,... đứng đầu câu, hoặc đứng sau chủ ngữ và trước động / tính từ ở vị ngữ và trong những trường hợp đó chúng không đảm nhiệm chức năng cú pháp trong mệnh đề chứa chúng, thì chúng được xếp vào phép nối (xem thêm về hiện tượng này ở mục 9.3.1. Phép nối bên trên).

- [82] [...] Chắc chắn rằng số tài liệu ta hiện có không phải là ít lắm. Vậy các đồng chí không tham gia vào tập thể nghiên cứu thì làm thế nào nghiên cứu hết được.

(Phạm Văn Đồng)

- [83] Nếu có một người, một địa phương hoặc một ngành mà lười biếng, thì khác nào toàn chuyến xe chạy, mà một bánh xe trật ra ngoài đường ray. Nó sẽ làm chậm trễ cả chuyến xe.

Vì vậy, người lười biếng là có tội với đồng bào, với Tổ quốc.

(Hồ Chí Minh, trong Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục, Nxb Giáo dục, 1990, tr. 83)

9.3.4. Phép liên kết từ vựng

Phép liên kết từ vựng để cập vấn đề lựa chọn những từ ngữ từ vựng tính (có tính chất thực từ) có quan hệ như thế nào đó với những từ ngữ từ vựng tính đã có trước, và trên cơ sở đó làm cho câu chứa từ ngữ có trước với câu chứa từ ngữ mới được chọn này liên kết với nhau.

Phép liên kết từ vựng bao gồm ba phép nhỏ là :

- Lặp từ ngữ.
- Dùng từ ngữ đồng nghĩa, từ ngữ gần nghĩa và từ ngữ trái nghĩa¹.
- Phối hợp từ ngữ.

¹ Hệ thống các từ ngữ thuộc liên kết từ vựng trong điểm này được Halliday (1994 [22b] và đồng tác giả 2004 [23]) trình bày có khác. Ở đây, chúng tôi phân bố lại theo cách hiểu quen thuộc hơn đối với bạn đọc Việt Nam.

9.3.4.1. Lập từ ngữ

Lập từ ngữ là sử dụng trong câu sau từ ngữ đã được dùng ở câu trước, theo kiểu lập y nguyên như vốn có, trên cơ sở đó liên kết những câu chứa chúng với nhau. Những từ ngữ lập lại không nhất thiết phải cùng từ loại với từ ngữ vốn có trước. Những từ ngữ được lập (vốn có trước) với những từ ngữ dùng để lập (xuất hiện sau) có thể đồng nhất trong quy chiếu, tức có cùng cơ sở quy chiếu, mà cũng có thể không đồng nhất trong quy chiếu, tức không có cùng cơ sở quy chiếu.

Ví dụ về lập từ ngữ :

[84] Chính nghĩa là không tà, nghĩa là thắng thần, đứng đắn. Điều gì không thắng thần, đứng đắn, tức là tà.

Cần, kiếm, liêm là gốc rễ của chính. Nhưng một cây cần có gốc rễ, lại cần có cành, lá, hoa quả, mới là cây hoàn toàn. Một người phải cần, kiếm, liêm nhưng còn phải chính nữa mới là hoàn toàn.

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 89)

Các từ có gạch dưới được nhắc lại y nguyên bằng các từ in đậm tương ứng. Từ chính được nhắc lại hai lần, các từ khác một lần.

[85] *Thấy lão sừng sộ quá, con chó vừa vẫy đuôi, vừa chực lảng. Nhưng lão vội nắm lấy nó, ôm đầu nó, đập nhẹ nhẹ vào lưng nó và dẫu đi :*

– À không ! À không ! Không giết cậu Vàng đâu nhỉ !... Cậu Vàng của ông ngoan lắm ! Ông không cho giết... Ông để cậu Vàng ông nuôi...

(Nam Cao)

Các từ giết, cậu Vàng thuộc phép lập. Ba tổ hợp cậu Vàng ở đây là đồng nhất trong quy chiếu. (Tổ hợp cậu Vàng được giải thích bằng phép liên kết quy chiếu nhân xưng (gián tiếp) đến con chó nói ở câu đầu. Cậu Vàng tương đương “mày” thuộc ngôi nhân xưng thứ hai, cách mà người nói là lão Hạc xưng hô với con chó thương yêu của mình. “Mày” ở ngôi thứ hai này được giải thích bằng con chó dùng trong ngôi thứ ba ở câu đầu. Cậu Vàng nằm trong lời của lão Hạc, con chó nằm trong lời kể của người viết, vì vậy không coi hai tổ hợp này thuộc về phép lập từ ngữ.)

[86] *Công việc làm ăn thường rất khó khăn. Muốn thành công thì phải biết khắc phục những khó khăn gặp phải.*

Trong câu đầu, *khó khăn* là một tính từ được dùng làm vị ngữ (vị tố) của câu ; trong câu thứ hai, *khó khăn* là danh từ làm bổ ngữ.

9.3.4.2. Từ ngữ đồng nghĩa, từ ngữ gần nghĩa và từ ngữ trái nghĩa

a. Từ ngữ đồng nghĩa

Thuật ngữ ‘từ ngữ đồng nghĩa’¹ dùng trong liên kết không đồng nhất với thuật ngữ ‘từ đồng nghĩa’ của từ vựng học. Từ ngữ đồng nghĩa trong liên kết câu có thể hiểu hẹp như trong từ điển đồng nghĩa, mà cũng có thể được hiểu rộng hơn. Về mặt cấu tạo, từ ngữ đồng nghĩa trong văn bản có thể là từ đồng nghĩa (như trong từ điển đồng nghĩa) mà cũng có thể là những tổ hợp nhiều từ có ý nghĩa ngang nhau hoặc gần gũi với nhau. Về mặt nghĩa, chúng có thể có cùng một mức độ khái quát hoặc có mức độ khái quát cao hơn ; nó có thể có giá trị đồng nghĩa chung cho nhiều trường hợp, mà cũng có thể chỉ có giá trị đồng nghĩa riêng trong một trường hợp sử dụng cụ thể ; kể cả trường hợp ‘đồng nghĩa’ là dạng phủ định của ‘trái nghĩa’ với nó, như ‘sống’ đồng nghĩa với ‘chưa chết’.

Để tiện làm việc, chúng tôi phân biệt hai trường hợp : từ ngữ đồng nghĩa hiểu hẹp với từ ngữ đồng nghĩa hiểu rộng. Tên gọi thứ nhất dành cho những trường hợp tính đồng nghĩa thể hiện rõ trên các từ giống như trong từ điển (nhưng cách dùng có thể khác), tên gọi thứ hai có tính đồng nghĩa xa xôi hơn, chỉ nhận diện được trong trường hợp dùng cụ thể. Sự phân biệt thành hai kiểu này chủ yếu là nhằm mục đích sư phạm hơn là lí thuyết, vì người đọc thông thường đã quen với hiện tượng đồng nghĩa kiểu *đàn bà* với *phụ nữ*, chưa quen hiện tượng đồng nghĩa giữa *con trâu* với *con vật* (xem trong các ví dụ bên dưới).

a, Từ ngữ đồng nghĩa hiểu hẹp

Ví dụ về dùng từ ngữ đồng nghĩa hiểu hẹp :

[87] *Một chiếc mũ len xanh nếu chị sinh con gái. Chiếc mũ sẽ đỏ tươi nếu chị đẻ con trai.*

(Anh Đức, *Con chị Lộc* – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

¹ Những mục bàn về hiện tượng đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa trong xuất bản phẩm của Halliday và Matthiessen 2004 [23] được trình bày khác với những cách trình bày trước kia của riêng Halliday 1985 và 1994 [22b] ; cách trình bày 2004 có tính hệ thống chặt chẽ hơn, nhưng phức tạp hơn. Ở đây chúng tôi dùng cách trình bày chủ yếu theo cách trong bản 1994.

Các từ *sinh* và *để* dùng ở đây là những từ đồng nghĩa. Hai từ cùng chỉ một sự việc trong tương lai, chúng đồng chiếu, nhưng chúng khác nhau về giá trị tu từ : *sinh* dùng cho con gái (dịu dàng hơn), *để* dùng cho con trai (cứng rắn hơn).

- [88] *Cụ Hải Nam vừa được thưởng bội tinh, tiệc tùng mấy ngày đêm. Chung quanh nức tiếng đồn. Người ta nói ăn uống đến mấy vạn đồng, khách toàn đến bằng xe hơi, xác pháo ngập kín sân, cô dâu tất cả bốn mươi cô, [...].*

(Nam Cao)

Từ *tiệc tùng* ở câu đầu và từ *ăn uống* ở câu thứ ba đồng nghĩa với nhau, trên cơ sở đó, những câu chứa chúng liên kết được với nhau. Trong ví dụ đang xét, hai từ đang xét không đồng nhất trong quy chiếu một cách hoàn toàn vì từ *tiệc tùng* (*mấy ngày đêm*) bao gồm nhiều thứ như đã được kể ra, trong đó *ăn uống* chỉ là một.

a₂ Từ ngữ đồng nghĩa hiểu rộng

Từ ngữ đồng nghĩa hiểu rộng khá đa dạng, sau đây là những dạng thường gặp.

(i) Từ ngữ đồng nghĩa trên bậc

Lớp từ đồng nghĩa có phần ít trực tiếp hơn là những từ ngữ có quan hệ trên bậc so với từ ngữ có trước. Từ ngữ trên bậc (*superordinates* – cũng còn được dịch là từ ngữ thượng danh) là những từ ngữ thuộc bậc khái quát cao hơn so với từ có trước. Các từ ngữ có trước hoặc là thuộc bậc khái quát thấp hơn, hoặc là những từ ngữ cụ thể. Quan hệ của từ ngữ thượng danh với những từ ngữ đã có trước là quan hệ đồng nhất trong quy chiếu.

Ví dụ về dùng từ ngữ thượng danh :

- [89] *Trâu đã già. [Bỏ hai câu]. Trông xa, con vật thật đẹp dáng.*

(Chu Văn – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

- [90] *Một số phường săn đến thăm dò để giăng bẫy bắt con còp xám. Nhưng con ác thú tinh lắm, đặt mồi to và ngon đến đâu cũng không lừa nổi nó.*

(Truyện cổ tích Nghè hoá còp)

Trong ví dụ đầu, tổ hợp *con vật* trong câu sau là từ ngữ trên bậc xét trong quan hệ với từ *trâu* ở câu trước. Trong ví dụ sau, tổ hợp *con ác thú*

trong câu sau là từ ngữ trên bậc xét trong quan hệ với tổ hợp *con cạp xám* ở câu trước. Trong cả hai ví dụ, các từ ngữ *trâu – con vật* và *con cạp xám – con ác thú* đều có quan hệ đồng chiếu.

Trong ba ví dụ sau đây, sự liên kết câu cũng sử dụng từ ngữ trên bậc có quan hệ đồng chiếu như vừa phân tích, nhưng có phần phức tạp hơn :

[91] A : *Bạn đã ăn thử **bánh kem** chưa ?*

B : *Rồi, nói chung tôi không thích **của** ấy lắm.*

Trong ví dụ này, tổ hợp *của* ấy có yếu tố *ấy* đi kèm, tạo ra tính xác định cho *của*, vì tiếng *của* (từ thượng danh) dùng trong ý nghĩa như ở đây là có tính khái quát quá rộng. Trong cách dùng các danh từ có chỉ định từ đi kèm như *của* ấy, xét về mặt liên kết, đó là sự kết hợp của hai phép liên kết : quy chiếu chỉ định (dùng chỉ định từ *ấy*) và lặp từ ngữ (dùng từ trên bậc *của*).

[92] *Ánh đèn xanh toả xuống, hiu hắt, lạnh lùng. Những cây cảnh, trong giấc ngủ, rầu rầu. Cả đến hòn núi giả cũng rầu rầu. Đằng sau tất cả những **thứ** ấy, cái lối đi vắng ngắt chạy dài mãi vào trong.*

(Nam Cao)

Phân tích như ở ví dụ vừa nêu, *những thứ* ấy là từ ngữ trên bậc.

[93] *Không biết chúng nó giết ai ra quần áo, mà trong bức ảnh, cả hai đứa cùng mặc tân thời, giày cao gót, cổ lại đeo kiềng vàng tử tế. Chắc là **đồ lễ** của hiệu ảnh cho thuê, chứ sắm thì những mã ấy, lấy tiền đâu. Mà mượn thì ai rồi hơi mà cho những quần ấy mượn.*

(Nam Cao)

Quần áo *tân thời*, *giày cao gót*, *kiềng vàng* là những thứ nằm trong loại lớn “đồ trang sức” mà ở đây gọi dưới hình thức mỉa mai có phần khinh thị là *đồ lễ* (nghĩa chưa cụ thể). Ở đây, *đồ lễ* là từ trên bậc, và nó được cụ thể hoá bằng *tân thời*, *giày cao gót*, *kiềng vàng* ở câu trước, tức là có quan hệ đồng chiếu với các từ này.

(ii) Từ ngữ đồng nghĩa miêu tả

Một trường hợp đồng nghĩa khác là dùng từ ngữ miêu tả để nêu đặc trưng xác định của vật :

[94] *Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp [...].*

Chị Dậu nghiêng hai hàm răng [...], túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Sức lẻo khoẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hắn ngã chổng quèo trên mặt đất [...].

(Ngô Tất Tố)

Tổ hợp *anh chàng nghiện*, *người đàn bà lực điền* là những tổ hợp từ có từ ngữ miêu tả kèm theo, chúng có quan hệ đồng chiếu với *cái lẹ* và *chị Dậu* trong những câu trước.

(iii) Từ ngữ đồng nghĩa là dạng phủ định của từ trái nghĩa

Một trường hợp từ ngữ đồng nghĩa gián tiếp có tính chất riêng biệt là trường hợp dùng dạng phủ định của từ trái nghĩa.

[95] *Nó phải đi hết chỗ này chỗ nọ, để kiếm cái nhét vào dạ dày.*

Để nó sống.

Vì nó chưa chết.

Chết là từ trái nghĩa của *sống*, từ *chưa* là từ phủ định, hai từ này kết hợp lại làm thành tổ hợp đồng nghĩa với *sống*.

(Nguyễn Công Hoan – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

b. Từ ngữ gần nghĩa

Từ ngữ gần nghĩa với từ ngữ có trước dùng trong liên kết là những từ ngữ không có sự đồng nhất trong quy chiếu.

Những từ ngữ gần nghĩa có thể thuộc về một trong hai kiểu quan hệ : quan hệ cấp loại¹ và quan hệ chỉnh thể-bộ phận.

b₁ Quan hệ cấp loại

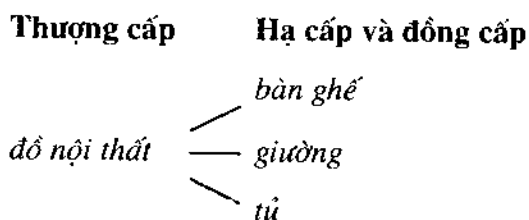
Quan hệ cấp loại là quan hệ của một loại so với các vật thể nằm bên trong loại đó. Chẳng hạn, *đồ gỗ* (*dùng trong nhà*) là loại xét trong quan hệ với *bàn*, *ghế*, *giường*, *tủ* là những vật nằm trong loại *đồ gỗ*. (Kiểu quan hệ

¹ Quan hệ cấp loại (hyponymy, inclusion) là quan hệ về nghĩa giữa các yếu tố từ vựng, trong đó yếu tố từ vựng này chỉ một thành viên của một lớp xác định được diễn đạt bằng yếu tố từ vựng kia. Chẳng hạn *hoa sen* là từ **hạ cấp (hyponym)** của từ *hoa*, còn *hoa* là từ **thượng cấp (hyperonym)** của *hoa sen* ; *hoa sen*, *hoa nhài* là những từ **đồng (hạ) cấp (cohyponyms)** xét trong quan hệ với từ *hoa*.

này cũng là cơ sở cho sự phân biệt từ trên bậc, từ dưới bậc ; nhưng từ ngữ trên bậc dùng trong quan hệ đồng chiếu)

[96] *Chúng tôi muốn sắm một bộ bàn ghế ở phòng khách. Nghe nói đồ nội thất của cửa hàng X rất tốt, đẹp và giá phải chăng.*

Quan hệ của bộ bàn ghế ở phòng khách với đồ nội thất là quan hệ cấp loại, cái sau thuộc bậc cao hơn cái trước và ở đây nó không được dùng tương đương với cái trước, nó bao gồm cái trước, nên không có sự đồng chiếu. Hai câu này liên kết với nhau theo quan hệ gần nghĩa. Quan hệ cấp loại được minh hoạ như sau :



b₂ Quan hệ chỉnh thể-bộ phận

Quan hệ chỉnh thể-bộ phận (meronymy) là quan hệ của một thể toàn vẹn trong quan hệ với các phần nhỏ hơn bên trong thể toàn vẹn đó. Chẳng hạn, *cây* là từ chỉ chỉnh thể trong quan hệ với *thân*, *cành*, *rể*, *lá* là những từ chỉ các bộ phận của *cây*.

[97] *Trong nhà có tiếng guốc lẹp kẹp. Cửa từ từ mở.*

(Nguyễn Quang Sáng – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

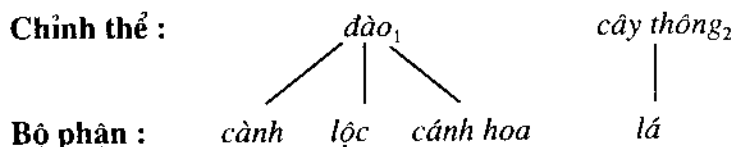
Cửa là bộ phận của chỉnh thể *nhà*, *nhà* cụ thể hoá nghĩa của *cửa* (không nhầm với “cửa chuồng gà” chẳng hạn). Với tác dụng giải thích nghĩa như vậy, các câu chứa hai từ này liên kết với nhau. *Nhà* và *cửa* ở đây không có quan hệ đồng chiếu, chúng chỉ có quan hệ gần nghĩa với nhau.

[98] *Trước bản, rừng đào₁ đã trút hết lá. Trên những *cành* khẳng khiu đã lấm tấm những lộc non và lơ thơ những *cánh* hoa đỏ thắm đầu mùa. Những *cây thông*₂ già cao vút như bất chấp cả thời tiết khắc nghiệt. Trời càng rét, *thông* càng xanh. *Lá thông* vì vu một điệu đàn bất tuyệt.*

(Mùa đông trên rẻo cao – Tập đọc 5, 1983)

Trong mấy dòng trên, các từ có tác dụng liên kết câu thứ nhất với câu thứ hai và có tác dụng liên kết câu thứ ba với câu thứ tư, là những từ nằm trong quan hệ chỉnh thể-bộ phận đối với nhau. Đào, cây thông là những từ chỉ chỉnh thể; cành, lộc, cánh hoa, lá là những từ chỉ bộ phận của hai chỉnh thể trên. (Quan hệ giữa đào với thông là quan hệ phối hợp từ ngữ theo quan hệ về loại, sẽ nói ở điểm tiếp theo.) Những câu chứa từ chỉ chỉnh thể liên kết với những câu chứa từ chỉ bộ phận theo quan hệ gần nghĩa.

Có thể hình dung quan hệ chỉnh thể-bộ phận của các từ ngữ gần nghĩa trong ví dụ trên như sau :



Chú thích : Tồn tại những trường hợp sự phân biệt quan hệ cấp loại với quan hệ chỉnh thể-bộ phận không rõ ràng, nhất là đối với các từ ngữ trừu tượng, có khi sự phân biệt đó lệ thuộc vào cách nhìn cụ thể : dùng từ ngữ khái quát chỉ thượng cấp hay chỉ chỉnh thể. Chẳng hạn, các tên gọi như *tiền vệ*, *trung vệ*, *hậu vệ* là đồng cấp loại (co-hyponyms) đối với tên gọi thượng cấp *cầu thủ*, nhưng cũng chính chúng lại là đồng bộ phận (co-meronyms) đối với tên gọi chỉ chỉnh thể *đội bóng*. Có thể hình dung quan hệ cấp loại và quan hệ chỉnh thể của các từ vừa nêu như sau :



c. Từ ngữ trái nghĩa

Cũng như các từ ngữ đồng nghĩa, có những từ ngữ trái nghĩa hiểu hẹp như được cho sẵn trong từ điển trái nghĩa, cũng có những từ ngữ trái nghĩa chỉ nhận ra được trong từng tình huống sử dụng cụ thể. Từ ngữ trái nghĩa cũng được dùng trong việc liên kết văn bản với sự phân biệt thành hai kiểu như vậy.

c₁ Từ ngữ trái nghĩa hiểu hẹp

- [99] Anh (= anh Tề) *ngáp*, rồi lại *ngáp*... Chỉ một lúc sau, anh đã không còn biết có anh trên đời này nữa ; bởi vì anh ngủ như chết rồi...

*Sáng hôm sau, một người đi qua đã giết mình : họ tưởng anh là một cái xác chết đường. Họ lay anh. Anh choàng **dậy** và bèn lên...*

(Nam Cao)

Từ **dậy** trong tổ hợp choàng **dậy** ở câu cuối được hiểu đúng là nhờ từ **ngủ** trong tổ hợp **ngủ như chết** (chứ không phải “nằm”), và hai từ này trái nghĩa nhau. Trên cơ sở đó hai câu này liên kết với nhau, và cũng nhờ vậy hai đoạn văn chứa chúng liên kết với nhau. Vai trò của hai tổ hợp trái nghĩa trong sự liên kết ở đây, vì vậy, nổi lên rất rõ.

[100] *Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn **ác** phải là kẻ **mạnh**.*

(Nam Cao)

Những từ trái nghĩa nhau một cách trực tiếp trong ví dụ này có tác dụng liên kết một cách hiển nhiên ; ngoài chúng ra, hai câu này không chứa phương tiện liên kết khác.

[101] *Liêm là trong sạch, không tham lam.*

Ngày xưa dưới chế độ phong kiến, những người làm quan không đục khoét dân, thì gọi là liêm, chữ liêm ấy chỉ có nghĩa hẹp. Cũng như ngày xưa trung là trung với vua, hiếu là hiếu với cha mẹ mình thôi.

***Ngày nay**, nước ta là nước dân chủ cộng hoà, chữ liêm có nghĩa **rộng hơn**; là mọi người đều phải liêm. Cũng như trung là trung với Tổ quốc, hiếu là hiếu với nhân dân ; ta thương cha mẹ ta, mà còn phải thương cha mẹ người, phải làm cho mọi người đều biết thương cha mẹ.*

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 87)

Những từ ngữ gạch dưới ở đoạn văn trước và những từ ngữ in đậm tương ứng ở đoạn văn sau là những từ trái nghĩa nhau, chúng góp phần tạo ra mối quan hệ song hành trong từng đoạn văn, và nghịch đối khi đối chiếu hai đoạn văn, nhờ đó mà tăng cường tính liên kết của hai đoạn văn, tạo ra lực cộng hưởng ngữ nghĩa làm rõ được hai nội dung khác nhau nấp bên dưới những từ ngữ vốn có nghĩa giống nhau. Cần chú ý rằng, khác với hai đoạn văn ở ví dụ thứ nhất và hai câu ở ví dụ thứ hai, hai đoạn văn ở ví dụ này

không phải chỉ liên kết được với nhau nhờ những từ ngữ đối nhau này, những từ ngữ đang xét chỉ có tác dụng làm tăng thêm độ chặt chẽ cho tính liên kết, chúng không phải là những yếu tố mang trọng lượng lớn, có tính chất quyết định, đối với việc liên kết hai đoạn văn này với nhau.

Có thể hình dung quan hệ song hành giữa những từ ngữ trong từng đoạn văn theo trục dọc, quan hệ nghịch đối của hai đôi từ ngữ theo trục ngang như sau :

$$\left\{ \begin{array}{l} \text{ngày xưa} \\ \text{hep} \end{array} \right\} \leftrightarrow \left\{ \begin{array}{l} \text{ngày nay} \\ \text{rộng hơn} \end{array} \right\}$$

c₂ Từ ngữ trái nghĩa hiểu rộng

Ngoài những từ ngữ trực tiếp có quan hệ trái nghĩa nhau như đã dẫn ra trong các ví dụ trên, trong nhiệm vụ liên kết văn bản, những từ ngữ vốn không có quan hệ nghịch đối, tức là không trực tiếp trái nghĩa nhau, do tình huống sử dụng vẫn có giá trị trái nghĩa với nhau và đánh dấu sự liên kết.

[102] [...]. Con chó to bằng ấy, lúc này bán đâu không nổi ba đồng bạc ? Cả nhà ăn gạo hàng nửa tháng. Ấy thế mà cái môi nó (= chồng người đàn bà đang suy nghĩ bằng những câu này) vừa máy lên một cái, nó đã phải dè ra mà giết ngay. Ăn hoang, phá hại. Ăn uống thế, có khác gì ăn thịt con không, hở trời ? Thị ghen ngào cả cổ. Thị muốn gào thét lớn. Nhưng còn vương mấy người hạn đấy. Thôi cũng đành **cẩn rằng**. Nhưng thị không còn sức mà đứng nhìn nó nữa. [...]

(Nam Cao)

Các tiếng **cẩn rằng** được hiểu đúng nhờ tổ hợp gào thét lớn : trong trường hợp này **cẩn rằng** có nghĩa là không gào thét lớn, qua đó dễ dàng nhận ra hai tổ hợp này trái nghĩa nhau. Hai câu chứa những từ ngữ này qua đó mà liên kết với nhau.

c₃ Từ ngữ trái nghĩa là dạng phủ định của từ đồng nghĩa

Trường hợp có tính chất riêng của liên kết bằng từ ngữ trái nghĩa là sử dụng dạng phủ định của từ ngữ lập, hoặc từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa.

[103] Họ tưởng Soan ngủ, càng trên tợn. Nhưng Soan **không ngủ**, nước mắt chảy ướt cả chiếu.

(Tô Hoài – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Trong ví dụ này, phép liên kết nối bằng quan hệ từ *nhưng* đã báo trước tính chất tương phản trong nội dung của hai câu, tuy thế, cái gì là nội dung cụ thể của sự tương phản ấy lại do tổ hợp *không ngủ* quyết định. Có thể nhận ra điều này bằng cách thay câu thứ hai trên kia bằng câu sau đây để thấy rõ vai trò liên kết của *không ngủ* trong hai câu trên : *Nhưng treu cũng chẳng ăn thua gì, họ đành thôi* (với nội dung tương phản là “không treu nữa”).

[104] *Bon dich, luôn luôn bị quan₂. Còn chúng ta, không chán nản₂ bao giờ.*

(Lưu Quý Kỳ – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Trong hai câu ngắn ngủi này, mỗi câu thực ra chỉ gồm ba yếu tố, mà chứa hai đôi từ ngữ trái nghĩa nhau như đã được đánh số kèm theo. Trong đó, *bọn dich* trái nghĩa với *chúng ta* theo kiểu gián tiếp, còn *bị quan* trái nghĩa với *không chán nản* theo cách dùng dạng phủ định của từ gần nghĩa. Cách dùng kép các cặp từ ngữ trái nghĩa như vậy chẳng những giúp cho sự liên kết được chặt chẽ, mà còn làm tăng tính chất trái ngược về nội dung của hai câu đối với nhau.

9.3.4.3. Phối hợp từ ngữ

Phối hợp (collocation) từ ngữ là dùng những từ ngữ khác với từ ngữ đã cho theo một cách liên tưởng nào đó, tạo ra được xu thế đồng hiện (cùng xuất hiện) của hai yếu tố trong một văn bản. Như vậy, phép phối hợp từ ngữ thuộc về phạm vi từ vựng một cách trọn vẹn.

Những từ ngữ có khả năng đồng hiện trong một tình huống sử dụng có thể dựa trên những quan hệ liên tưởng về nghĩa khá phức tạp, sau đây là những kiểu quan hệ liên tưởng thường gặp :

- Quan hệ về loại (trong triển khai đề tài).
- Quan hệ về đặc trưng.
- Quan hệ định vị.
- Quan hệ nhân-quả.

a. Quan hệ về loại trong việc triển khai đề tài

Quan hệ giữa các loại nhỏ với loại lớn nằm trong quan hệ cấp loại, bên cạnh nó còn có quan hệ chỉnh thể cũng góp phần chỉ loại. Trong quan hệ về loại, các sự vật, hiện tượng thuộc cùng một loại cùng xuất hiện trong một

văn bản như những đề tài bộ phận bên trong một lớp lớn, cho dù yếu tố chỉ lớp lớn hơn không xuất hiện trong văn bản đang xét.

- [105] *Cóc chết bỏ nhái mô coi,
Chẫu ngồi chẫu khóc : Chàng ơi là chàng !
Ếnh ương đánh lệnh đã vang !
Tiền đâu mà trả nợ làng ngoé ơi !*

(Ca dao – dẫn theo Trương Chính – Phong Châu,
Tiếng cười dân gian Việt Nam, 1979, tr. 339)

Cóc, nhái, chẫu, chàng, ngoé là những loại nhỏ khác nhau, xét trong quan hệ với loại lớn là loại “ếch nhái”. Nhưng những tiếng chỉ loại lớn “ếch nhái” không xuất hiện, ở đây chỉ có các yếu tố đồng (hạ) cấp. Xuất hiện trong cùng một văn bản trong trường hợp này, những tên gọi đồng cấp cùng với các hoạt động khác nhau của chúng có tác dụng phản ánh cảnh ‘tang gia bối rối’ mà văn bản cần diễn đạt.

- [98] *Trước bản, rặng đào₁ đã trút hết lá. Trên những cành khẳng khiu đã lấm tấm những lộc non và lơ thơ những cánh hoa đỏ thắm đầu mùa. Những cây thông₂ già cao vút như bất chấp cả thời tiết khắc nghiệt. Trời càng rét, thông càng xanh. Lá thông vì vu một điệu đàn bất tuyệt.*

(Mùa đông trên rẻo cao – Tập đọc 5, 1983)

Trong ví dụ này, ngoài quan hệ chỉnh thể và bộ phận như đã phân tích trên đây, còn có quan hệ về loại giữa *đào*, *thông* với tư cách là hai thứ cây trong loại “cây” (quan hệ đồng hạ cấp). Quan hệ về loại giúp liên kết câu thứ nhất với câu thứ ba như là những câu cùng có mặt trong không gian đó. Từ chỉ cấp loại “cây” không xuất hiện ở phần trích này, nên không có mặt từ chỉ quan hệ cấp loại.

b. Quan hệ về đặc trưng

Vật có đặc trưng riêng của mình. Những đặc trưng này có thể là những dấu hiệu hình thức, những năng lực, chức năng (công dụng, hoạt động) tiêu biểu giúp nhận diện được vật. Các câu có thể liên kết với nhau thông qua việc nêu vật ở câu này và nêu đặc trưng của vật ở câu khác.

- [106] *Rõ ràng là bằng mắt phải anh vẫn thấy hiện lên một cánh chim én chao đi chao lại. Mùa xuân đã đến.*

(Nguyễn Trung Thành – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Chim én bay lượn là dấu hiệu mùa xuân bắt đầu. Hai câu này liên kết với nhau thông qua những từ ngữ chỉ dấu hiệu cụ thể tri giác được (đặc trưng vật chất) của vật (*một cánh chim én*) ở câu trước và từ chỉ vật mang dấu hiệu đó (*mùa xuân*) nêu ở câu sau.

[107] *Suốt một năm dẫu, y là một ông thầy rất tận tâm. Y soạn bài, giảng bài, chấm bài rất kĩ càng...*

(Nam Cao)

Những tổ hợp *soạn bài, giảng bài, chấm bài* được in đậm ở câu sau là chức năng của *ông thầy* nêu ở câu trước. Hai câu này liên kết với nhau trên cơ sở quan hệ vật-đặc trưng (chức năng).

[108] *Những dải nắng mặt trời xuyên qua vòm cây như những sợi tơ năm sắc óng ánh giăng mắc khắp nơi. Núi rừng đang được sưởi ấm lại.*

(Trần Mai Nam – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Nắng mặt trời có thể *sưởi ấm* cho núi rừng. Câu sau có quan hệ với câu trước theo kiểu “Núi rừng tiếp nhận nhiệt của cái gì?”. Cái gì ấy là *nắng mặt trời* nói ở câu trước. (Ở đây cũng hàm chứa quan hệ nguyên nhân.)

c. Quan hệ định vị

Quan hệ định vị nói ở đây là quan hệ trong không gian, thể hiện giữa từ ngữ chỉ ra khoảng không gian nào đó với từ ngữ chỉ ra vật, việc xuất hiện trong đó, tạo thành mối quan hệ giải thích nghĩa cho nhau. Trên cơ sở đó, những câu chứa những từ ngữ tương ứng với nhau như thế có quan hệ liên kết với nhau.

[109] *Người ta không dất Nghiêu về đơn vị mà dẫn anh đến trạm xá. Y sĩ Hoàng xem xét vết thương kĩ lưỡng.*

(Nguyễn Trung Thành – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Trạm xá là không gian bao chứa, trong đó *y sĩ* là một trong những thực thể thường có mặt tại ở không gian đó. Xét nội dung nghĩa của hai từ này, có thể thấy từ nọ báo hiệu sự xuất hiện từ kia, đó là khả năng phối hợp nhau của chúng. Trên cơ sở đó hai câu chứa chúng liên kết với nhau. (Nếu không có từ *y sĩ* – hay là cùng với từ này cũng vậy – từ *vết thương* vẫn có thể tạo quan hệ liên kết cho câu chứa nó với câu trước thông qua từ *trạm xá*. Nhưng quan hệ ở đây là quan hệ vật-đặc trưng của vật, không phải quan hệ định vị. Như vậy

câu sau liên kết với câu trước đồng thời bằng các phương tiện thuộc hai kiểu nhỏ trong phép phối hợp từ ngữ.)

[110] *Đồng nước tràn ngập tiếng sóng vỗ rì rào xáo động. Gió vì vút thổi ngang qua xuống.*

(Đình Quang Nhã – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Đồng nước ở câu trước là yếu tố chuẩn bị cho yếu tố *xuống* ở câu sau xuất hiện. Quan hệ giữa hai yếu tố này là quan hệ định vị trong không gian. Đó là cơ sở nghĩa để hai câu này liên kết với nhau. (Những tiếng còn lại trong câu đầu, xét về mặt nghĩa, chỉ là dẫn xuất từ *đồng nước*.)

[111] *Nhân dân là bể
Văn nghệ là thuyền
Thuyền xô sóng dậy
Sóng đẩy thuyền lên.*

(Tố Hữu)

Thuyền và *sóng* được định vị trong *bể*. Qua đó, những câu này có thể đi với nhau, tức có liên kết. (Việc dùng phép so sánh “nhân dân” với “bể” là thuộc phương thức tu từ.)

d. Quan hệ nguyên nhân

Quan hệ nguyên nhân nói ở phép phối hợp từ ngữ là trường hợp không sử dụng các phương tiện ngữ pháp chỉ nguyên nhân thuộc phép nối (như *vì*, *bởi vậy*, *(cho) nên*). Quan hệ nguyên nhân trong phép phối hợp từ ngữ là trường hợp những từ ngữ chứa ở những câu khác nhau có ý nghĩa liên hội được với nhau theo quan hệ nguyên nhân-hệ quả, kiểu như *đói – chết*, *mất – buồn*, *được – vui*,... Về mặt logic, quan hệ nguyên nhân đòi hỏi những điều kiện sau đây :

- Sự việc là nguyên nhân phải xuất hiện trước sự việc là hệ quả.
- Sự việc là nguyên nhân phải tồn tại cho đến khi sự việc là hệ quả xuất hiện.
- Sự việc là nguyên nhân phải là điều kiện cần cho sự việc là hệ quả xuất hiện.
- Sự việc là nguyên nhân phải là điều kiện đủ trong trường hợp cụ thể đó để cho sự việc là hệ quả xuất hiện.

[112] *Trận lụt chưa rút. Nước vẫn mênh mông.*

(Nguyễn Quang Sáng – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Lụt ở câu trước là nguyên nhân cho sự có mặt *nước* ở câu sau, *chưa rút* ở câu trước là nguyên nhân cho *mênh mông* ở câu sau. Những tiếng gạch dưới và những tiếng in đậm, từng đôi một tương ứng có quan hệ nhân-quả với nhau, làm cho hai câu liên kết được với nhau. Rõ ràng nghĩa của câu sau sẽ không cụ thể nếu không có những tiếng tương ứng vừa nêu ở câu trước. Có thể làm bộc lộ quan hệ nhân-quả giữa hai câu này bằng cách thêm quan hệ từ chỉ hệ quả vào đầu câu sau, như *cho nên*, hay thêm vào đó tổ hợp từ nhân-quả như *vì vậy (cho) nên* chẳng hạn.

[113] *Từ năm 1931 đến năm 1933 thực dân Pháp khủng bố tợn. Cán bộ và quần chúng bị bắt và hi sinh rất nhiều.*

(Hồ Chí Minh – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Bị bắt và *hi sinh* được liên tưởng đến *khủng bố* theo kiểu quan hệ nhân-quả, trên cơ sở đó hai câu liên kết với nhau.

9.3.5. Vai trò của liên kết đối với nội dung của một văn bản

Trên đây đã trình bày bốn phép liên kết văn bản. Trong những câu cụ thể có liên kết với nhau, mỗi phép liên kết có thể được dùng đơn độc hoặc được dùng chung với phép liên kết khác. Khi có mặt đồng thời hơn một phép liên kết trong những câu liên kết với nhau, thì có thể có sự hơn trội của một phép liên kết nào đó trong nhiệm vụ liên kết. Giá trị của các phép liên kết không chỉ ở khả năng làm rõ mạch lạc giữa các câu xác định mà còn ở khả năng giải thích sức diễn đạt của chúng về những phương diện diễn đạt khác nhau. Chúng có thể tạo nên những giá trị tu từ (như trong việc khắc hoạ tính cách nhân vật), những giá trị về phong cách chức năng (như trong sự phân biệt các văn bản thuộc các phong cách chức năng khác nhau v.v...). Trong số đó, rõ nhất là tác dụng đối với cấu trúc nội dung của văn bản.

9.3.5.1. Khả năng của liên kết trong việc tạo cấu trúc nghĩa cho văn bản

Trong một văn bản có thể có những phương tiện liên kết giúp làm rõ các tuyến nghĩa trong văn bản và cho thấy cách chúng phối hợp với nhau, tạo nên tính hoàn chỉnh về nội dung cho văn bản, và chúng cũng có thể có tác dụng tạo ra, hoặc góp phần tạo ra, những ấn tượng nhất định đối với nội

dung văn bản. Sau đây là vài ví dụ về hiện tượng phương tiện liên kết giúp nhận ra cấu trúc nội dung của văn bản (hay chuỗi câu).

Ví dụ về phép phối hợp từ ngữ :

[114] *Trên đình ăn uống₁ đã tàn.*

*Chánh tổng₂ ngậm tằm₁, nằm₃ cạnh bàn đèn₄, hai mắt lim dim dờ
ngủ.*

*Cai lệ₂ ngồi nhồm₃ hai chân cạo lợ, cặp môi thâm sệt nhàn ra
gần tới mang tai.*

*Cậu lính cơ₂ lấy hết gân guốc trên bộ mặt đỏ gay, ra sức nghiền
cục xái₄ trong chén mè.*

*Mấy ông hương trưởng₂, tộc biểu₂, trương tuần₂ xúm₃ quanh cái
điều đàn₅ và chiếc ấm tay₆, kẻ hút thuốc₅, người phùng miệng thổi
bát nước₆ nóng.*

Các từ ngữ được đánh số kèm theo giống nhau là những yếu tố có quan hệ phối hợp từ ngữ với nhau theo một kiểu quan hệ nào đó.

Số 1 : *ăn uống* – *ngậm tằm* : quan hệ thời gian trước-sau.

Số 2 : *chánh tổng* – *cai lệ* – *cậu lính cơ* – *hương trưởng* – *tộc biểu* – *trương tuần* : quan hệ đồng loại trong nhiệm vụ thu thuế ; ở đây có sự phân biệt nhóm người thuộc cấp trên và nhóm người trong làng. Nhóm thứ nhất có chánh tổng và các tay chân trực tiếp của ông, họ được sắp xếp theo một trật tự thể hiện các thứ bậc rất chặt chẽ, và mỗi người được dành riêng cho một đoạn văn trong cái trật tự đó, điều này giúp tôn thêm cái quyền uy của mỗi người trong số đó và giữa họ với nhau, làm thành cái quyền uy của một cấp chính quyền cụ thể. Những người thuộc cấp làng cũng được sắp xếp theo trật tự trên-dưới, nhưng họ được gộp chung trong một đoạn văn, điều này cho thấy vai trò thấp bé của họ so với chánh tổng, và thậm chí so với người hầu của chánh tổng, đồng thời cũng cho thấy tổ chức của họ ít chặt chẽ, ít nghiêm minh hơn so với ‘bề trên’.

Số 3 : *nằm* – *ngồi nhồm* – *xúm* : quan hệ đồng loại trong các tư thế.

Số 4 : *bàn đèn* – *cục xái* : quan hệ đồng loại trong các phương tiện dùng để hút thuốc phiện.

Số 5 : *cái điều đàn* – *hút thuốc* : quan hệ vật-đặc trưng (chức năng) của vật.

Số 6 : *chiếc ấm tay – bát nước* : quan hệ đồng loại trong các phương tiện dùng uống nước.

Các từ ngữ được chọn nằm trong các tuyến quan hệ nhỏ phối hợp với nhau cho thấy những người này chẳng có được cái gì xứng đáng với cái gọi là ‘phương diện quốc gia’. Cụ thể là :

– Hành động thì *nằm, ngồi nhồm, xúm, (miệng) ngậm tằm, mắt lim dim dờ ngủ, ra sức nghiên cục xái.*

– Đồ dùng thì nào là *bàn đèn, cái điều đàn, chiếc ấm tay, chén mẻ, bát nước*, nào là *cục xái, thuốc (lào).*

– Bộ dạng thì *hai chân cao lỏ, cặp môi thâm sệt nhàn nhàn ra gần tới mang tai, lấy hết gân guốc trên bộ mặt đỏ gay.*

Các kiểu quan hệ đan xen nhau bổ sung cho ý nghĩa “cảnh ở đây chẳng có trật tự gì”, cách xuống dòng liên tục tạo thêm ý nghĩa rời rạc trong quan hệ giữa những “nhà chức trách” đang thi hành “công vụ”, từ ngữ chọn dùng cho thấy chẳng có chút “nghiêm minh” nào. Tổng hợp lại, chỉ qua mấy dòng ngắn ngủi này tác giả đã tạo ra được cái cảnh “nghỉ tay” của một bọn bất lương trong một cuộc “hành nghề”.

Ví dụ về phép phối hợp từ ngữ (chủ yếu) và phép lặp từ ngữ (thứ yếu) :

[115]

EM ĐI HỌC

Hôm qua em tới trường

Mẹ dắt tay từng bước,

Hôm nay mẹ lên nường

Một mình em tới lớp.

Trường của em be bé

Nằm lặng giữa rừng cây.

Cô giáo em tre trẻ

Dạy em hát rất hay.

Hương rừng thơm đôi vẳng,

Nước suối trong thăm thì...

Cọ xoè ô che nắng

Râm mát đường em đi.

(Minh Chính)

Trong bài thơ trên, sự phối hợp từ vựng với tư cách là phép liên kết nổi trội diễn ra theo ba tuyến rất rõ (ba chủ đề bộ phận) sau đây :

- Tuyến gia đình.
- Tuyến nhà trường.
- Tuyến vùng đồi trung du, quê hương của “em bé”.

Tuyến gia đình gồm có các từ : *em – mẹ – mẹ – em*.

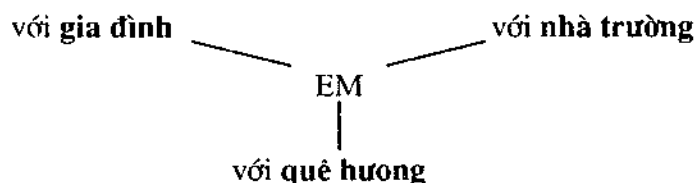
Tuyến nhà trường gồm có các từ : *trường – lớp – trường – cô giáo*.

Tuyến vùng đồi trung du có các từ : *nuông – rừng cây – hương rừng – đồi – nước suối – cò – đường (đi)*.

Phép liên kết thứ yếu là lặp từ *em*. Từ này xuất hiện 6 lần trong nội dung bài thơ, nhiều nhất so với số lần các từ khác được sử dụng, trong đó có 3 lần nó làm chủ ngữ (kể cả lần làm chủ ngữ trong câu bị bao làm yếu tố phụ cho từ *đường* ở câu cuối – *đường em đi*). Tỉ số này đem lại cho *em* vai trò nhân vật trung tâm của bài thơ ; và với tư cách này *em* có mặt một lần nữa – lần đầu tiên – trong đầu đề của bài thơ, và ở đây nó cũng giữ vai trò chủ ngữ của câu : *Em đi học*.

Xét ở phương diện tính liên kết, chỉ riêng cách dùng từ ngữ đã cho thấy được ba tuyến nghĩa này phân biệt với nhau khá rõ, làm thành những chủ đề bộ phận của bài thơ, và chúng quan hệ mật thiết với nhau thông qua nhân vật trung tâm của bài thơ là EM : *em* với **gia đình**, *em* với **nhà trường**, *em* với **quê hương**.

Có thể hình dung ba tuyến phối hợp từ ngữ thông qua tâm điểm *em* như trong lược đồ sau đây :



Xét chi tiết hơn, các từ ngữ quan trọng trong bài thơ có quan hệ theo một số kiểu cụ thể hơn như sau :

- Theo kiểu quan hệ gia đình : *em – mẹ*.
- Theo kiểu quan hệ xã hội như *cô giáo – em*.

- Theo kiểu gần nghĩa trong quan hệ chính thể-bộ phận như *trường – lớp*.
- Theo kiểu quan hệ định vị như *cô giáo và em* (là học sinh) – *trường, lớp*.

– Theo quan hệ đặc trưng như *huong rừng, đồi, nước suối, cò, đường đi* (của vùng trung du) là những đặc trưng của vùng đồi trung du Bắc Bộ. Cho nên mặc dù các từ “vùng trung du Bắc Bộ Việt Nam” không xuất hiện, người hiểu biết về đất nước Việt Nam vẫn nhận ra được đó là vùng đất nào của Việt Nam.

Đến đây, ba tuyến nghĩa **em – gia đình, em – nhà trường, em – quê hương** đã được triển khai một cách đầy đủ và chúng cũng thể hiện đầy đủ mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong nhiệm vụ giải thích một cách thoả đáng chủ đề chung “em đi học” của bài thơ : “em” đang “từng bước” từ trong gia đình đi vào xã hội, đồng thời “từng bước” em đi vào thiên nhiên của quê hương, đất nước. “Từng bước” đó do “mẹ dắt tay”, do cô giáo “dắt tay”, do Tổ quốc Việt Nam “dắt tay” : em rời tay mẹ dắt để tiếp nhận bàn tay dẫn dắt của xã hội với cô giáo là đại diện, bàn tay dắt dẫn của quê hương mà lịch sử hàng khải định với đồi, với suối, và với ánh nắng mặt trời.

Đến đây **chủ đề tổng thể** của văn bản đã được hoàn tất, và nó đọng lại như một thể hoàn chỉnh trong lòng *em bé* và trong lòng người đọc bài thơ.

9.3.5.2. Khả năng của liên kết trong việc tạo giá trị tu từ

Tồn tại những phép liên kết có hình thức giống như một biện pháp tu từ (phương thức tu từ) hay một thủ pháp tu từ nào đó, chẳng hạn phép liên kết lặp nhắc lại có thể trùng với biện pháp điệp ngữ, phép dùng từ trái nghĩa có phần trùng với biện pháp đối tu từ. Về việc này có thể gặp những trường hợp sau đây.

(i) Phép liên kết và biện pháp tu từ có thể song song tồn tại trong cùng một yếu tố ngôn ngữ đang xét. Trong trường hợp này, mỗi bên có chức năng riêng của mình :

– Với chức năng liên kết, hai yếu tố ngôn ngữ đang xét có quan hệ nghĩa với nhau theo kiểu yếu tố này có tác dụng giải thích bằng cách nào đó đối với yếu tố kia.

– Với chức năng tu từ, hai yếu tố ngôn ngữ đang xét có tác dụng tạo ra sắc thái tu từ có thể diễn tả được bằng từ ngữ.

[116] *Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp, ai sâu hơn ai.*

(Đoàn Thị Điểm, *Chinh phụ ngâm*)

Hiện tượng ngôn ngữ nổi bật trong mấy câu thơ này là sự lặp lại từ ngữ. Nhiều từ ngữ lặp lại ở đây đảm nhiệm hai chức năng cùng một lúc : chức năng liên kết văn bản và chức năng tu từ học (tạo sắc thái tu từ). Có thể phân tích những yếu tố ngôn ngữ đó như sau :

Thấy – thấy : Phương diện liên kết thể hiện ở chỗ nếu câu thứ hai không chứa từ *thấy* thì phải có từ khác giúp nối kết nghĩa của câu này với nghĩa của câu trên, chẳng hạn như từ *chỉ*. Đồng thời câu trên cũng phải nói rõ ra là “chẳng thấy cái gì ? hay ai ?”, nếu không sẽ phát sinh mâu thuẫn giữa “chẳng thấy” vừa ở câu trên, lại đã có “thấy” ở câu dưới.

Phương diện giá trị tu từ có thể diễn đạt như sau : cái cần thấy chỉ có một (nhất là từ phía “người đang nhìn”, mặc dù ở đây nhắc đến hai phía) thì không thấy, cái không cần thấy thì lại bạt ngàn, trên cơ sở đó tạo ra sự tương phản chất chứa nổi thất vọng. Mặt khác, từ *thấy* chỉ kết quả của “nhìn” ; lặp lại *thấy* để nói nhìn nhiều lần, chứ không phải chỉ một : nhiều lần nhìn mà không thấy người yêu, và cũng bấy nhiêu lần chỉ thấy ngàn dâu.

Ngàn dâu – ngàn dâu : Về phương diện liên kết, cũng giống như trường hợp của *thấy*, nếu không lặp thì phải dùng từ ngữ khác, đại loại như *chúng*, để câu sau có nghĩa. Dù thay bằng từ ngữ nào khác thì từ ngữ đó cũng phải được giải thích bằng tổ hợp *ngàn dâu* ở câu trên. Đó là giá trị thuộc liên kết.

Giá trị tu từ của phép điệp ở đây là bằng cách lặp đó làm cho *ngàn dâu* trở thành liên tục, mênh mông, như được nhân rộng ra, không cho phép bất cứ cái gì, kể cả cái quan trọng mà người nhìn đang mong thấy, có thể chen vào.

Khi xem xét liên kết, cần tập trung chú ý về phía khả năng giải thích nghĩa cho nhau của những yếu tố hữu quan.

(ii) Tồn tại những trường hợp hiện tượng đang xét chỉ có giá trị về liên kết mà không có giá trị về tu từ.

Chẳng hạn việc lặp lại từ *cụ* trong lời của tác giả khi nói chuyện với lão Hạc sau đây rõ ràng là không nhằm một mục đích tu từ, nó giản đơn cho thấy thái độ tôn trọng trong quan hệ của người nói đối với người nghe :

[117] *Tôi bật cười bảo lão :*

*– Sao cụ lo xa quá thế ? Cụ còn khỏe lắm, chưa chết đâu mà sợ !
Cụ cứ để tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay ! Tôi gì bây giờ nhin đối
mà tiền để lại ?*

(Nam Cao)

Đối với các văn bản hành chính-công vụ, văn bản khoa học, cái gọi là ‘giá trị tu từ’ chính là đặc trưng ‘thể loại’ (hiểu rộng, theo thuật ngữ ‘ngôn vực’ – ‘register’), và trong ý nghĩa đó các kiểu liên kết cùng với các phương tiện liên kết cũng có vai trò của chúng.

Sự khảo sát một số trường hợp sử dụng từ ngữ trên đây cho phép kết luận khái quát về liên kết như sau :

– Liên kết là hệ thống các phương thức và phương tiện thuộc về bậc ngữ pháp-từ vựng và bậc từ vựng của hệ thống ngôn ngữ.

– Liên kết có khả năng diễn đạt các kiểu quan hệ nghĩa khác nhau, kể cả quan hệ cấu trúc nghĩa, làm cho nghĩa của các câu khác nhau nối kết được với nhau. Trong tư cách này, liên kết là một bộ phận của mạng mạch và của mạch lạc. (Tuy nhiên, liên kết cũng có mặt trong các phi văn bản, đây là phần liên kết nằm ngoài mạng mạch và mạch lạc.)

– Với khả năng nối kết nghĩa của câu, liên kết có vai trò cần được tính đến trong cấu tạo nghĩa và cấu tạo hình thức của văn bản.

– Trong việc sử dụng, phương tiện liên kết được sử dụng thích hợp cũng có khả năng đồng thời tạo giá trị tu từ và màu sắc phong cách cho các văn bản thuộc các thể loại (hiểu rộng) khác nhau.

Mấy điểm khái quát vừa nêu cho thấy tầm quan trọng đáng kể của liên kết đối với riêng việc cấu tạo văn bản (diễn ngôn) và chung hơn là đối với việc sử dụng ngôn ngữ.

CẤU TẠO CỦA VĂN BẢN

Chương 10

CẤU TẠO CỦA ĐOẠN VĂN

10.1. Đoạn văn và các kiểu loại văn bản

10.2. Chia tách thành đoạn văn

10.3. Câu đề trong đoạn văn

10.4. Một số cấu trúc trong đoạn văn

10.1. ĐOẠN VĂN VÀ CÁC KIỂU LOẠI VĂN BẢN

10.1.1. Xác định đoạn văn

Đoạn văn là một tên gọi thuộc về ngôn ngữ viết. Tên gọi ‘đoạn văn’ trong tiếng Việt được dùng để chỉ nhiều thứ khúc đoạn khác nhau. Đứng trước câu hỏi “Bài văn này chia làm mấy đoạn?” có người trả lời hai đoạn, có người trả lời ba đoạn, và những đoạn như vậy cũng được gọi là đoạn văn. Thực ra sự phân đoạn như vậy là căn cứ vào ý nghĩa chung trong văn bản để tìm ra những khúc đoạn ý lớn của văn bản đó. Những phần như vậy của văn bản nên gọi là **đoạn ý** để đỡ gây lẫn lộn. Cũng vậy, tên gọi ‘đoạn văn’ còn được dùng không xác định trong một số trường hợp khác, như để chỉ một phần trích bất kì từ một văn bản hoàn chỉnh hay từ một phần văn bản lớn hơn. Với tư cách một bộ phận trong việc xem xét văn bản, tên gọi ‘đoạn văn’ cần được xác định chặt chẽ hơn.

Đoạn văn thuộc ngôn ngữ viết và được hiểu là một phần của văn bản tính từ chỗ viết hoa, thường lùi vào ở đầu dòng, cho đến chỗ dấu chấm xuống dòng¹. Trong cách hiểu này, đoạn văn thuộc về phương diện cấu trúc-phong cách (kể cả trong văn bản thuộc các phong cách chức năng và văn bản thuộc ngôn ngữ nghệ thuật, và cả phong cách cá nhân của người tạo văn bản).

Về kích thước, đoạn văn có thể gồm nhiều câu, hoặc chỉ một câu và câu này có thể là câu một từ, hoặc cũng gặp đoạn văn được làm thành từ một 'câu' không trọn vẹn (chỉ tương đương với một bộ phận nào đó của một câu thường gặp). Chẳng hạn phải coi phần trích sau đây gồm có ba đoạn văn (đánh số La Mã ở đầu mỗi đoạn văn để tiện làm việc ; đoạn văn không trọn vẹn được in đậm) :

[I] [I] *Anh càng hết sức để hát, để đàn và để... không ai nghe.*

[II] *Bởi vì...*

[III] *Đường càng vắng ngắt. Thỉnh thoảng, những chiếc xe cao su kín mít như bưng, lép nhép chạy uể oải [...].*

(Nguyễn Công Hoan)

Ví dụ này cho thấy khi bàn đến đoạn văn, cần chú ý đến sự phân biệt phong cách của văn bản chứa nó. Về đại thể, đoạn văn trong văn bản văn xuôi nghệ thuật, trong thơ, và cả trong quảng cáo viết, thường rất đa dạng về cấu trúc, còn trong các loại văn bản phi nghệ thuật thì cấu trúc đoạn văn thuần nhất hơn nhiều.

Theo định nghĩa, đoạn văn không thuộc về ngôn ngữ nói miệng, nó không có đường biên giới đủ rõ trong lời nói miệng. Tuy vậy, khi đọc thành tiếng một văn bản, thường người đọc vẫn cố gắng dùng ngữ điệu thích hợp (như ngừng lâu hơn ; trong tiếng Anh chỗ ngừng này thường là hơn một giây) để diễn tả chỗ có sự chuyển sang đoạn văn khác, tạo nên cái gọi là **đoạn lời (paratones, speech paragraphs)**.

¹ Định nghĩa có tiếng *thường* trong *thường lùi vào ở đầu dòng* vì gần đây, chịu ảnh hưởng của cách tạo đoạn văn trong tiếng Anh, một số người Việt bắt đầu không dùng dấu hiệu lùi đầu dòng ở đầu đoạn văn trong văn bản tiếng Việt, không phân biệt chỗ không với chỗ cần lùi đầu dòng. Cho nên cách lùi đầu dòng ở đầu đoạn văn hiện nay chỉ có tính chất phổ biến hơn mà thôi.

Do tính chất không xác định trong ngôn ngữ âm thanh, có những nhà nghiên cứu không thừa nhận sự tồn tại của đoạn văn. Đoạn văn chỉ là bộ phận có tính chất quy ước trong ngôn ngữ viết, nên nó không có tư cách của một đơn vị trong hệ thống ngôn ngữ. Tuy nhiên, xét theo thực tế dạy-học hiểu văn bản và tạo văn bản, cũng như đối với những ai có kinh nghiệm làm văn bản viết, hẳn phải thừa nhận rằng cái gọi là **đoạn văn** vẫn giữ một vai trò nhất định trong việc sử dụng ngôn ngữ viết.

10.1.2. Vị trí của đoạn văn trong việc cấu tạo hình thức của văn bản

Văn bản là đơn vị nghĩa và văn bản được tổ chức trên cơ sở nghĩa. Một văn bản đúng nghĩa của tên gọi ‘văn bản’ vốn tự nó đã có mạch lạc, và mạch lạc có tác dụng thể hiện đề tài-chủ đề của văn bản. Tính mạch lạc thuộc về mặt nghĩa của văn bản (và rộng hơn, cả mạch lạc giữa các hành động nói). Việc chuyển cấu trúc nội dung của văn bản lên bề mặt hình thức của văn bản bắt đầu từ việc tạo bố cục cho văn bản (xem *Chương 11 : Cấu trúc nghĩa và bố cục của văn bản*). Bố cục của văn bản cho thấy cách lắp ráp, tổ hợp các phần nghĩa từ lớn đến nhỏ của văn bản, cho nên bố cục của văn bản là cấu tạo hình thức lớn nhất của văn bản. Bố cục của văn bản được thực hiện bằng cách dùng từ ngữ để “lắp đầy” nó.

Phần từ ngữ đầu tiên cần được quan tâm bên trong các bộ phận của bố cục văn bản là đoạn văn, và đoạn văn cũng là cấu tạo từ ngữ trực tiếp lớn hơn câu. Một văn bản tương đối lớn mà được viết chỉ bằng một đoạn văn là hiện tượng rất hiếm thấy. Mặt khác, cách cấu tạo của đoạn văn lệ thuộc rất nhiều vào kiểu loại của văn bản.

10.1.3. Sự lệ thuộc về cách cấu tạo của đoạn văn vào các kiểu loại văn bản

Trong các xã hội phát triển ngày nay, văn bản được dùng ở những lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau. Trong mỗi lĩnh vực hoạt động, ngôn ngữ được sử dụng theo cách tổ chức có phần riêng biệt làm thành những khuôn mẫu thích hợp đối với lĩnh vực đó. Những khuôn mẫu sử dụng ngôn ngữ thích hợp đối với từng lĩnh vực hoạt động xã hội như vậy làm thành **phong cách chức năng** của việc dùng ngôn ngữ¹. Mỗi phong cách chức năng có những dấu hiệu đặc thù phân biệt với phong cách chức năng khác, thể hiện

¹ Xem về ‘ngôn vực’ trong *Chương 7 : Mạng mạch*, điểm 7.2.2.4. *Ngôn vực*.

trong mối quan hệ liên tưởng giữa ngôn từ trong văn bản với tình huống sử dụng. Chẳng hạn lớp các văn bản thuộc lĩnh vực hành chính-công vụ có (những) khuôn mẫu khác với lớp các văn bản thuộc phong cách khoa học. Các phong cách chức năng thường được nhắc đến (ở một số nước) là :

- Phong cách hành chính-công vụ.
- Phong cách khoa học.
- Phong cách báo-công luận.
- Phong cách chính luận.
- Phong cách hội thoại ngày thường.

Ngôn ngữ dùng trong các phong cách chức năng này chủ yếu mang tính logic và có tính chất khái quát. Ngôn ngữ nghệ thuật có đặc điểm riêng là tính hình tượng-cụ thể. Riêng phong cách chính luận cũng thường sử dụng các phương tiện diễn đạt của ngôn ngữ nghệ thuật để tạo tính thuyết phục, cho nên không ít văn bản chính luận được coi là văn bản “mang tính nghệ thuật”.

Đoạn văn trong các phong cách chức năng thường có dạng trọn vẹn cả về hình thức lẫn về nội dung, chỉ riêng trong phong cách sinh hoạt ngày thường (được ghi thành văn tự) là có thể có những trường hợp đặc biệt. Đoạn văn trong ngôn ngữ nghệ thuật nhiều khi mang đậm màu sắc tu từ, cho nên cấu tạo cũng có phần riêng biệt, có khi chỉ gồm một vài từ, có khi chỉ chứa từ ngữ chỉ quan hệ giữa các đoạn văn, nhằm diễn đạt một sắc thái ý nghĩa bổ trợ nào đấy.

Ví dụ về đoạn văn trong phong cách khoa học (bỏ bớt một số chỗ cho gọn, thay bằng [...]) :

- [2] *Ung thư vòm họng phát triển theo 3 thể : thể loét, thể tiểu thụ và thể sùi.*

Thể loét thường gặp ở thành sau hoặc sâu trong hố Rosenmüller, ít gặp hơn ở thành bên, trước vòm Eustache và trên trần vòm. [...]. Tổn thương có xu hướng phá huỷ, nông rộng lỗ và lan vào não giữa. Ở đây, khối u lan vào sát các dây thần kinh trung ương (II, III, IV, V, VI) làm chúng bị chèn ép nhưng có thể không bị xâm lấn.

Thể tiểu thụ thường xuất phát từ ống Eustache và làm ống này tắc nhanh. U có hình chùm nho, không loét và nếu có thì cũng không đáng kể [...]. Ung thư dễ lan vào vùng đá-bướm của nền sọ.

[...]. Tuy nhiên, ít gặp triệu chứng chèn ép thần kinh, u ở thể này thường phát triển lâu mới xâm lấn tới hố não giữa và có thể làm mất vôi xương nền sọ. Trong giai đoạn muộn, u ăn lan vào hố mắt qua khe hố mắt dưới và xâm nhập vào hốc hàm rồi qua xương vách ngăn mũi.

Thể sùi thường hình cầu, không loét, đôi khi có cuống và xuất phát từ trần vòm lan vào hốc vòm ; ung thư đẩy màn hầu mềm xuống dưới và đi qua lỗ mũi sau rồi vào hố mũi. Từ đó, nó nhanh chóng đi vào hốc hàm và hố mắt, gây ra lỗi mắt một bên. Loại u này thường là u lympho ác tính, [...]. Ung thư không gây chèn ép các dây thần kinh, trừ khi u quá to, nhưng gây liệt nhẹ, hạn chế. [...]. Trái với những thể trên, thể sùi tuy ở hố Rosenmüller nhưng không lớn, do đó không được chú ý trong một thời gian dài vì chưa có dấu hiệu.

(Phạm Thụy Liên, 1991, Ung thư vòm họng, trong Bách khoa thư bệnh học 1, tr. 308)

Ví dụ về một kiểu đoạn văn đặc biệt trong ngôn ngữ nghệ thuật :

- [3] *Bác chắt chiu để dành được hai trăm Đông Dương, định về tổ chức cho nó cưới cái Soan xong bác hăng về hậu phương mà tăng gia, nộp thuế nông nghiệp nuôi đồng đội.*

Về hậu phương...

Cấp trên cho bác về mấy lượt, bác còn chần chừ.

(Lê Khâm)

Đối chiếu hai phần trích trên, dễ dàng nhận ra rằng các đoạn văn trong phong cách khoa học tuân theo tiêu chuẩn logic một cách chặt chẽ, mỗi đoạn văn đều có ý nghĩa trọn vẹn tương ứng với hình thức của đoạn văn (xuống dòng). Còn đoạn văn trong ngôn ngữ nghệ thuật như đoạn văn thứ hai ở phần trích sau, chỉ là một câu dở dang và ý nghĩa của đoạn văn chưa trọn vẹn, nên được gọi là đoạn văn ‘bất thường’. Cách dùng đoạn văn bất thường như vậy có thêm sắc thái tu từ khá rõ (giá trị tu từ của loại đoạn văn bất thường này được bàn ở phần tiếp theo sau đây).

Cuối cùng, cần lưu ý thêm rằng để tiện làm việc, ở đây chỉ bàn đến các văn bản và các đoạn văn đúng, tức là có mạch lạc, không nói đến những

chuỗi câu tình cờ đứng gần nhau không làm thành một chỉnh thể có nghĩa, cho dù giữa những câu đó có dấu hiệu liên kết một cách chặt chẽ.

10.2. CHIA TÁCH THÀNH ĐOẠN VĂN

Việc chia tách thành đoạn văn được xem xét từ giác độ của cái lớn hơn một đoạn văn, tức là từ văn bản hoàn chỉnh hoặc từ một phần đủ lớn của văn bản ; nói cách khác, việc này được xem xét theo quan điểm **tính khả phân của văn bản**. Tính khả phân là một phương diện khác của sự liên kết văn bản, đây là hai mặt của cùng một hiện tượng. Việc chia tách thành đoạn văn không có những tiêu chuẩn xác định, và, trong nhiều trường hợp, lệ thuộc vào độ dài của văn bản, chẳng hạn với những văn bản dài hàng trăm trang, đoạn văn thường có dung lượng khá lớn, tránh tách thành đoạn văn quá vụn vặt khi không cần thiết. Do đó, khi bàn đến sự chia tách thành đoạn văn chỉ có thể nói đến tác dụng của nó trong một văn bản nhỏ hay trong một phần đủ lớn của văn bản, và chỉ có thể nêu lên một số căn cứ thường được dùng để chia tách đoạn văn.

10.2.1. Hai tác dụng của việc chia tách thành đoạn văn và hai loại đoạn văn xét về mặt cấu tạo

10.2.1.1. Hai tác dụng của việc chia tách thành đoạn văn

Việc chia tách thành đoạn văn có ít nhất là hai tác dụng lớn sau đây :

– Tạo cơ sở hình thức cho cấu tạo của văn bản (hoặc của phần văn bản đủ lớn), cũng tức là đánh dấu liên kết tổng thể (liên kết theo chiều sâu của văn bản và ở phần văn bản đủ lớn). Ở phương diện này, việc chia tách thành đoạn văn giúp làm rõ cấu trúc ý của văn bản, do đó ý của mỗi đoạn văn thường tương đối trọn vẹn (dù nó chỉ chứa một hay hơn một đề tài-chủ đề con). Tác dụng này có tính chất chung cho các văn bản văn xuôi thuộc những phong cách khác nhau.

– Tạo sắc thái ý nghĩa bổ trợ có tính chất tu từ học, tức là thông qua việc chia tách đoạn văn mà đưa thêm vào văn bản những “ý không lời”, những sắc thái ý nghĩa có tác dụng tình cảm hoặc nhận thức không được diễn đạt bằng từ ngữ tường minh. Tác dụng này có hiệu lực lớn ở văn xuôi văn học và các văn bản cho phép sử dụng các phương tiện diễn đạt của văn chương nghệ thuật (như văn chính luận, báo-công luận).

10.2.1.2. Hai loại đoạn văn xét về mặt cấu tạo

Xét mặt cấu tạo của bản thân đoạn văn, có thể nhận ra hai loại đoạn văn sau đây :

- Đoạn văn thông thường.
- Đoạn văn bất thường.

Hai tên gọi này không có tính chất chặt chẽ của thuật ngữ, đây chỉ là tên gọi dựa theo khả năng xuất hiện của chúng : ‘thông thường’ tức là hay gặp, hay được sử dụng, ‘bất thường’ là ít gặp, ít được sử dụng. Hai loại đoạn văn này cũng có quan hệ với hai tác dụng nêu trên đây. Đoạn văn thông thường có nội dung tương đối trọn vẹn và có hình thức tương đối hoàn chỉnh, nên nó thường có tác dụng làm cơ sở hình thức cho cấu tạo của văn bản (tác dụng thứ nhất). Đoạn văn bất thường có nội dung không trọn vẹn và hình thức không hoàn chỉnh, nên nó thường dùng vào những trường hợp có dụng ý riêng (tác dụng thứ hai).

a. Loại đoạn văn thông thường

Về mặt cấu tạo nội tại, loại đoạn văn thông thường có năm kiểu thường gặp là :

(i) Đoạn văn mở, là đoạn văn không khép kín, nó gồm có hai phần : câu mở đoạn và phần triển khai.

Ví dụ (câu mở đoạn in đậm) :

- [4] ***Thời gian các bạn đến nghiên cứu ở trường này tương đối ngắn ngủi, cho nên không thể yêu cầu quá cao, quá nhiều. Những điều các bạn nghiên cứu được ở đây có thể ví như một hạt nhân bé nhỏ. Sau này, các bạn sẽ săn sóc, vun xới, làm cho hạt nhân ấy mọc thành cây và dần dần nở hoa, kết quả.***

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 150)

(ii) Đoạn văn đóng, là đoạn văn khép kín, nó gồm có ba phần : câu mở đoạn, phần triển khai và câu kết đoạn. Câu mở đoạn và câu kết đoạn thường là câu chủ đề của đoạn văn với những giá trị khác nhau.

Ví dụ (câu mở và câu đóng đoạn in đậm) :

- [5] ***Bà lão ấy chờ con suốt một đêm. Bao giờ cũng vậy, cứ hết đường đất làm ăn là bà lại chờ con. Làm như chính tự con bà nên bây giờ bà***

phải đôi. Mà cũng đúng như thế thật. Chồng bà chết từ khi nó mới lọt lòng ra. Bà thắt lưng buộc bụng, nuôi nó từ tấm tằm, tí tí giờ đi. Cũng mong để khi mình già, tuổi yếu mà nhờ. Thế mà chưa cho mẹ nhờ được một tí, nó đã lăn cổ ra nó chết. Công bà thành công toi.

(Nam Cao)

(iii) **Đoạn văn đóng không có câu mở đoạn**, là đoạn văn khép kín nhưng không chứa câu mở đoạn, nó gồm có hai phần : phần triển khai và câu kết đoạn.

Ví dụ (câu kết đoạn in đậm) :

- [6] *Chính quyền nhân dân ta vững chắc. Quân đội nhân dân hùng mạnh. Mặt trận dân tộc rộng rãi. Công nhân, nông dân và trí thức được rèn luyện thử thách và tiến bộ không ngừng. Nói tóm lại : lực lượng của chúng ta to lớn và ngày càng to lớn.*

(Hồ Chí Minh – dẫn theo *Ngữ pháp văn bản và việc dạy Tập làm văn*, 1985)

(iv) **Đoạn văn chỉ có phần triển khai**, là đoạn văn không có câu mở đoạn và câu kết đoạn.

- [7] *Phó lí, trương tuần cũng như tộc biểu, tuần phu, tuy không phải làm việc gì, ai nấy vẫn sơ tóc gáy chạy xuôi chạy ngược. Phó hội, thủ quỹ đối nhau với thư kí, chương bạ, mỗi người khoanh tay đứng tựa mỗi cột, dáng bộ len lét như rắn mòng nồm. Chánh tổng ngồi ngáp vặt cạnh bức câu lợn, con ruồi đậu mép không muốn đuổi. Chánh hội luôn tay giở cuốn sổ thuế, hai mắt vẫn lăm lét trông đi đằng nào !*

(Ngô Tất Tố)

Trong những đoạn văn loại này, các câu thường diễn đạt các ý ngang nhau theo kiểu liệt kê, hoặc theo quan hệ thời gian (đồng thời, trước-sau...). Trình tự xếp đặt các ý thường phải có một cơ sở xác định, không phải ngẫu nhiên nếu không vì những lí do riêng. Như có thể thấy trong ví dụ trên, trật tự giữa các câu là trật tự tăng dần về vai của các nhân vật trong xã hội cũ : phó lí – phó hội – chánh tổng – chánh hội. Trong những câu gồm nhiều người cùng có mặt (hai câu đầu), các nhân vật cũng được xếp theo trật tự xã hội, những người có vai trên trước người có vai dưới. Hai ông chánh tổng và chánh hội, mỗi ông được dành cho một câu riêng cũng vì các vai xã hội ấy.

(v) **Đoạn văn được làm thành từ một câu**, trong bản thân nó không cần (mặc dù có khi có thể) phân biệt phần mở, phần triển khai, phần đóng.

- [8] *Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này.*

(Phạm Văn Đồng, *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*,
Nxb Văn học, 1983, tr. 412)

- [9] *Nguyễn Trãi quả thật là một nhà chính trị có tầm mắt cao xa, rộng lớn, đồng thời là một nhà ngoại giao khôn khéo.*

(Phạm Văn Đồng, *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*,
Nxb Văn học, 1983, tr. 405)

- [10] *Nhân đây, tôi nói một đôi ý kiến về một vài công tác lớn trong một số ngành của công tác văn hoá.*

(Phạm Văn Đồng, *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*,
Nxb Văn học, 1983, tr. 72)

Trong đoạn văn [8] có thể nhận ra phần câu đầu tiên là phần mở của đoạn, hai phần câu còn lại là phần triển khai. Hiện tượng này gắn với chức năng làm phần mở đầu một bài nói của [8].

Về đoạn văn được làm thành từ một câu cần nói thêm rằng chức năng chung của loại đoạn văn này thường là :

- Làm đoạn mở đầu nêu đề tài-chủ đề cho một văn bản (ví dụ [8]), hay cho một phần ý mới trong văn bản.
- Làm đoạn kết cho một văn bản, hay cho một phần ý vừa nói trước đó trong văn bản (ví dụ [9]).
- Làm câu chuyển tiếp từ phần ý này sang phần ý khác (ví dụ [10]).

b. Loại đoạn văn bất thường

Về cấu tạo nội tại, loại đoạn văn bất thường là một bộ phận mở đầu của một câu chưa hoàn chỉnh (như phần in đậm trong ví dụ sau đây).

- [3] *Bác chất chiu để dành được hai trăm Đông Dương, định về tổ chức cho nó cưới cái Soan xong bác hẵng về hậu phương mà tăng gia, nộp thuế nông nghiệp nuôi đồng đội.*

Về hậu phương...

Cấp trên cho bác về mấy lượt, bác còn chần chừ.

(Lê Khâm)

Đoạn văn bất thường mang đậm màu sắc tu từ : *Về hậu phương...* ở đây được tách ra để nói thêm rằng đây là một *vấn đề* nổi cộm lên và day dứt thực sự đối với bác ấy, nó bắt bác phải suy nghĩ nhiều. Lại thêm dấu ba chấm ở cuối để nói rằng nó trở đi trở lại trong bác đã nhiều lần mà bác vẫn chưa quyết định được – điều này về sau được giải thích bằng những từ *mấy lượt, còn chần chừ* ở đoạn văn tiếp theo. Xét vị trí và chức năng của nó, đoạn văn bất thường này vừa có tư cách đoạn văn chuyển tiếp (xét trong mối quan hệ với đoạn văn trước và đoạn văn sau nó), vừa có tư cách đoạn văn nêu đề tài-chủ đề (xét trong quan hệ với đoạn văn sau nó). Đoạn văn bất thường được dùng nhiều hơn trong văn bản có tính nghệ thuật.

Qua hai tác dụng của việc chia tách thành đoạn văn và qua hai loại đoạn văn xét về cấu tạo của chúng có thể thấy được rằng đoạn văn là một cấu tạo ngôn ngữ vừa thuộc mặt cấu trúc vừa thuộc mặt phong cách (phong cách ngôn ngữ của văn bản, phong cách cá nhân). Chính mặt thứ hai giúp phân biệt đoạn văn với cái quen gọi là chỉnh thể trên câu, mà cơ sở của nó là cấu trúc-nghĩa.

10.2.2. Căn cứ để chia tách thành đoạn văn

Các căn cứ để chia tách thành đoạn văn vừa đa dạng vừa phức tạp, không dễ liệt kê, lại càng không dễ nhận diện và miêu tả, trong số đó có cả vai trò của loại hình phong cách chức năng của văn bản. Sau đây là những căn cứ hiển nhiên nhất và chủ yếu là đối với loại đoạn văn thông thường :

- Chia-tách theo chức năng của đoạn văn trong tổng thể lớn hơn nó.
- Chia tách theo phương diện ý nghĩa.

10.2.2.1. Chia tách thành đoạn văn theo chức năng của nó trong tổng thể ngôn ngữ lớn hơn nó

Về mặt khuôn hình chung của văn bản, có thể chia tất cả các văn bản thành hai lớp lớn : văn bản có khuôn hình cứng nhắc, đã được định sẵn, và văn bản có khuôn hình mềm dẻo, linh hoạt. Lớp thứ hai có thể gồm hai lớp nhỏ hơn : văn bản có khuôn hình thông dụng và văn bản có khuôn hình tự do (xem thêm *Chương 5, mục 5.3. Về sự phân loại văn bản*).

Để việc xem xét chức năng của đoạn văn trong tổng thể lớn hơn nó được thuận tiện, nên lấy các văn bản có khuôn hình thông dụng làm tài liệu. Các lớp văn bản khác có thể đối ứng được hoặc không thể đối ứng được với lớp văn bản này ở phương diện đang xét.

Một văn bản thông dụng vừa đủ lớn thường có kết cấu ba phần (không tính đầu đề của văn bản) xét theo chức năng của từng phần :

- Phần mở.
- Phần triển khai (phần thân).
- Phần kết.

Cần ghi nhận rằng ở những văn bản lớn mỗi phần nêu trên có thể là một cấu tạo ngôn ngữ lớn, gồm hơn một đoạn văn (như *điều, mục, chương, phần...*). Việc này gặp thường xuyên hơn đối với phần thân trong kết cấu của văn bản. Ngược lại, trong một văn bản nhỏ thì cả ba phần có thể được gộp lại trong một đoạn văn ; và không loại trừ trong trường hợp này có phần nào đó trong ba phần vừa nêu là vắng mặt.

Ngoài những đoạn văn với ba chức năng kể trên, trong văn bản còn có những đoạn văn mang chức năng chuyển tiếp, tức là làm nhiệm vụ kết nối đoạn văn hay phần văn bản trước nó với đoạn văn hay phần văn bản sau nó. Loại đoạn văn này thường được làm thành từ một câu. Đoạn văn với chức năng đó, xét theo ý nghĩa, có thể gọi là đoạn văn chuyển tiếp. Cần nhắc rằng đoạn văn chuyển tiếp không phải là một phương thức (phép) liên kết, vì các yếu tố có chức năng liên kết chỉ là một số từ ngữ nào đó trong đoạn văn ấy mà thôi.

Tóm lại, nhìn tổng quát có thể phân biệt trong một văn bản những đoạn văn làm bốn chức năng sau đây với các tên gọi tương ứng :

- Mở văn bản, **đoạn văn mở đầu**.
- Triển khai văn bản, **đoạn văn triển khai (đoạn văn thân)**.
- Đóng văn bản, **đoạn văn kết thúc (gọi tắt là đoạn văn kết)**.
- Chuyển tiếp ý, **đoạn văn chuyển tiếp**.

Chức năng (hay nhiệm vụ khái quát cần được thực hiện) của đoạn văn mở đầu, đoạn văn triển khai, đoạn văn kết trùng với chức năng của phần mở, phần triển khai, phần kết của văn bản trong trường hợp mỗi phần của văn bản được cấu tạo từ một đoạn văn (về chức năng của các phần văn bản tương

úng có thể tham khảo ở *Chương 11, mục 11.3. Cấu trúc nghĩa và bố cục của văn bản có ba phần*).

10.2.2.2. Chia tách thành đoạn văn theo các phương diện ý nghĩa

Các phương diện ý nghĩa ở đây rất rộng : có thể là những sự việc, những hiện tượng, những vấn đề, những ý..., có thể là những khoảng, những điểm không gian hoặc thời gian, những chức năng, những vẻ bên ngoài v.v... và v.v... Dưới đây chỉ có thể nêu một số trường hợp làm ví dụ.

a. Chia tách đoạn văn theo sự việc, theo thời gian, theo không gian bên trong một sự kiện lớn

Việc chia tách thành đoạn văn theo sự việc, theo thời gian, theo không gian là ba phương diện khác nhau, chúng có thể tách biệt nhau, hoặc có thể phối hợp với nhau. Sau đây là trường hợp ba phương diện này được dùng phối hợp với nhau.

[I] *Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi, chế ra áo cổn mũ miện, lên ngôi hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm thứ đầu của niên hiệu Quang Trung. Lễ xong hạ lệnh xuất quân, hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788).*

[II] *Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh, cả thủy lẫn bộ cùng đi. Ngày 29 đến Nghệ An...*

[III] *Sai đại tướng là Hám Hồ Hầu kén lính ở Nghệ An, cứ ba suất dinh thì lấy một người, chưa mấy lúc, đã được hơn một vạn quân tinh nhuệ. Rồi nhà vua cho mở cuộc duyệt binh lớn ở doanh trấn, đem số thân quân ở Thuận Hoá, Quảng Nam chia làm bốn doanh tiền, hậu, tả, hữu, còn số lính mới tuyển ở Nghệ An làm trung quân.*

(Dẫn theo Văn 9, Tập 1, Nxb Giáo dục, 1992)

Cả phân trích này nói về việc Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ xưng ngôi hoàng đế và tiến quân ra Bắc chống ngoại bang. Phân trích gồm ba đoạn văn với những sự việc khác nhau trong những khoảng không gian và thời gian khác nhau. Đoạn văn [I] nói về việc Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ nghe lời cận thần xưng hoàng đế tại Thuận Hoá (không gian) và kéo quân ra Bắc, thời

gian là ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788) trở về trước. Đoạn văn [II] nói về việc vua Quang Trung dẫn quân đi, ra đến Nghệ An (không gian) ngày 29 cùng tháng đó (thời gian). Đoạn văn [III] nói về việc vua Quang Trung sai tướng mộ quân, tổ chức duyệt binh ở đất Nghệ An và tiếp tục tiến quân ra Bắc, sau ngày 29 tháng đó. Các sự việc khác nhau liên tiếp diễn ra, lại khác nhau về không gian và thời gian, nhất là cần diễn đạt việc chuyển quân qua khoảng không gian lớn từ Thuận Hoá ra Bắc trong một thời gian rất ngắn, cho nên việc tách chúng ra thành ba đoạn văn như vậy giúp người đọc dễ nhận biết sự việc, không gian và thời gian của các sự việc.

b. Chia tách thành đoạn văn theo những sự việc trái nhau

Trong tình huống của những sự việc trái nhau, việc tách chúng ra thành những đoạn văn khác nhau là một cách làm rõ thêm nghịch cảnh đó.

[12] [I] *Trong nhà lại thấy cảnh buồn tẻ của sự thiếu vắng.*

[II] *Chị Dậu bế cái Tí ngồi cạnh anh Dậu, vừa bóp nắn chân tay cho chồng, vừa dỗ dành thằng Dần, chốc chốc lại phải đứng ra thổi lửa dóm bếp.*

[III] *Ngoài đình trống lại thúc, mõ lại khua, tù và rúc liên thanh bất chí.*

(Ngô Tất Tố)

Cả phần trích nói về hai cảnh trái ngược nhau. Đoạn văn [I] tả cảnh thiếu vắng trong nhà chị Dậu, đoạn văn [III] tả cảnh ồn ã ở ngoài đình. Đoạn văn [II] giải thích thêm cho đoạn văn [I] : Cái Tí bị bán đi rồi, mọi việc đều vào tay chị Dậu cả, và đó là *sự thiếu vắng*.

c. Chia tách thành đoạn văn theo sự khác nhau về nhiệm vụ

Sự phân biệt những nhiệm vụ khác nhau của những người khác nhau được nói đến trong một vấn đề chung cũng có thể là cơ sở để chia tách thành đoạn văn, nhằm làm rõ các nhiệm vụ của từng đối tượng đó.

[13] [I] *Lúc chưa biết chữ thì học cho biết. Biết chữ rồi thì phải tiến lên nữa. Những người thoát mù chữ mà không có sách báo xem thì lại mù cho nên đặt ra cho Chính phủ và Bộ nhiệm vụ phải có sách báo hợp với trình độ đồng bào cho đồng bào xem.*

[II] *Các cô các chú có nhiệm vụ giúp cho đồng bào chưa biết chữ biết chữ rồi lại học thêm. Vậy các cô các chú phải học thêm nữa*

để dạy. Dân tộc tiến lên, cán bộ cũng phải tiến lên. Cán bộ phải tiến trước để đưa dân tộc tiến lên mãi.

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*, Nxb Giáo dục, 1990, tr. 149)

Vấn đề chung nói ở hai đoạn văn này là nhiệm vụ giúp đồng bào học chữ. Đoạn văn [I] nói về nhiệm vụ của Chính phủ và Bộ, đoạn văn [II] nói về nhiệm vụ của những người tham gia dạy xóa mù chữ (lúc bấy giờ thường gọi là dạy “bình dân học vụ”, tức là công tác cho một vụ trong Bộ Giáo dục chăm lo việc học chữ cho những người dân thường). Người giao nhiệm vụ cho cán bộ là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

d. Chia tách thành đoạn văn theo những vấn đề (nội dung) nhỏ khác nhau bên trong một vấn đề (nội dung) lớn

Những vấn đề cụ thể hay những nội dung nhỏ bên trong một vấn đề lớn, một nội dung lớn cũng có thể được tách ra thành những đoạn văn riêng nối tiếp nhau, nhằm giúp dễ hiểu, dễ nhớ, dễ dùng.

Ví dụ (ví dụ này là một mục bàn về thuật ngữ *chủ đề* trong những mục khác nhau của một văn bản lớn hơn).

[14] Chủ đề

[I] *Nhà văn lấy tài liệu trong cuộc sống để xây dựng tác phẩm. Tài liệu mà cuộc sống cung cấp cho nhà văn gọi là đề tài. Đề tài gồm người, việc, cảnh trong cuộc sống. Đề tài có thể rộng lớn [...] có thể nhỏ hẹp [...]. Nhưng quan trọng là chủ đề chứ không phải đề tài, từ một đề tài nhỏ vẫn có thể rút ra một chủ đề lớn [...]*

[II] *Vậy chủ đề là gì ? Chủ đề là vấn đề mà nhà văn nhận thức được từ đề tài trong cuộc sống, nêu lên thành vấn đề chủ yếu và tìm cách giải quyết trong tác phẩm theo cách nhìn nhận riêng của mình. Ví dụ : [...].*

[III] *Chủ đề là xương sống, linh hồn của tác phẩm. Nó thống nhất mọi yếu tố, mọi sáng tạo trong tác phẩm thành một mối theo một hướng nhất định ; ngược lại mọi yếu tố, mọi sáng tạo đều phải nhằm mục đích phục vụ chủ đề, làm rõ chủ đề.*

[IV] *Một chủ đề hay phải là một chủ đề có cái mới, sâu và đúng, phát hiện được một vấn đề mới của cuộc sống và đề ra được cách giải quyết hợp lý, rõ ràng.*

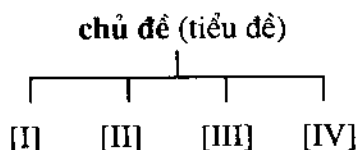
(Dẫn theo Văn 9, Tập 2, Nxb Giáo dục, 1992)

Mỗi đoạn văn trên nói về một khía cạnh nội dung có phân tách bạch bên trong một thể thống nhất.

Đoạn văn [I] chủ yếu nói về “đề tài” nhằm phân biệt nó với “chủ đề” sau này và dùng nó làm cơ sở để nói đến tầm quan trọng của “chủ đề” : chủ đề quan trọng hơn đề tài. Đoạn văn [II] xác định “chủ đề” về phương diện bản chất của nó. Đoạn văn [III] xác định chủ đề về phương diện chức năng của nó, cụ thể là nêu vai trò trung tâm, tầm quan trọng của chủ đề xét trong quan hệ với các yếu tố hữu quan tồn tại trong tác phẩm (văn bản) ; hay nói cách khác là xác định chức năng trọng yếu của chủ đề trong toàn bộ tác phẩm (văn bản). Đoạn văn [IV] nêu tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng của “chủ đề”.

Xét riêng trong phần trích này, có thể coi đoạn văn [I] là đoạn văn mở đầu, nêu đề tài, “chủ đề” của phần trích. Đoạn văn [II] và đoạn văn [III] là hai đoạn văn triển khai, chỉ ra thực chất và chức năng của “chủ đề”. Đoạn văn [IV] là đoạn văn kết, bàn về cách đánh giá mặt chất lượng của “chủ đề”. “Chủ đề” ở trên cùng là tên gọi của mục nhỏ này, nó là một tiểu đề (một đầu đề nhỏ).

Có thể lược đồ hoá phần văn bản trên theo cách sau đây :



10.3. CÂU ĐỀ TRONG ĐOẠN VĂN

10.3.1. Câu đề và chức năng của câu đề

Các đoạn văn thông thường gồm từ một câu trọn vẹn trở lên thường có đề tài hay chủ đề của nó. Tuy nhiên, đề tài hay chủ đề đó có thể được diễn đạt thành một câu trong đoạn văn, mà cũng có thể được ngầm hiểu, không được trình bày bằng câu chữ trong đoạn văn.

Chức năng của câu đề trong đoạn văn là nêu rõ cái đề tài hay cái chủ đề chi phối toàn bộ nội dung đoạn văn. Nó là cái “hạt nhân nghĩa” của toàn bộ đoạn văn. Theo đó, nội dung câu đề có tầm khái quát bao được những ý khác có liên quan đến nó trong đoạn văn. Và với cách hiểu đề tài, chủ đề như vừa

nói thì trong đoạn văn không chứa câu đề văn có đề tài-chủ đề của nó ; chỗ khác là đề tài-chủ đề đó không được tách ra và nêu lên thành một câu đủ rõ.

Đoạn văn [15] là đoạn văn có câu đề (được in đậm).

- [15] **Ngạn đã cố không nghĩ nữa.** Nhưng ý nghĩ cứ tự nhiên trở lại. Nó trở lại với Ngạn khi Ngạn không còn phải chen chúc trên xe lửa. Ngạn đã ngồi thư thái trên một chiếc xe kéo bon bon về làng.

(Nam Cao)

Đoạn văn [7] là đoạn văn không có câu đề.

- [7] *Phó lí, trương tuần cũng như tộc biểu, tuần phu, tuy không phải làm việc gì, ai nấy vẫn sơ tóc gáy chạy xuôi chạy ngược. Phó hội, thủ quỹ đối nhau với thư kí, chương bạ, mỗi người khoanh tay đứng tựa mỗi cột, dáng bộ len lét như rắn mồng năm. Chánh tổng ngồi ngáp vặt cạnh bức câu lơ, con ruồi đậu mép không muốn đuổi. Chánh hội luôn tay giở cuốn sổ thuế, hai mắt vẫn lăm lét trông đi dăng nào !*

(Ngô Tất Tố)

Đề tài (diễn ngôn) của đoạn văn này là “Cảnh các chức dịch trong một buổi làm việc thu thuế”.

10.3.2. Vị trí của câu đề trong đoạn văn

Vị trí của câu đề trong đoạn văn khá phức tạp. Sau đây là mấy kiểu thường gặp :

a. Câu đề (hay tổ hợp từ làm đề) đứng ở phần đầu đoạn văn

Câu đề (hay tổ hợp từ làm đề) đứng đầu đoạn văn có thể đứng ở đầu, hoặc lùi vào sau một vài câu, nó có tư cách **câu mở đoạn**.

- [16] **Về văn hóa giáo dục, hồi Pháp thuộc, năm 1938 – 1939 tất cả học sinh từ tiểu học đến đại học có chừng 30 vạn người. Hiện nay mặc dầu nhiều khó khăn, riêng ở miền Bắc ta có chừng 80 vạn học sinh, trong số đó hơn 4 vạn người được chính phủ giúp học bổng ; mỗi năm học bổng cho sinh viên và học sinh cùng trợ cấp các lớp huấn luyện khác cộng là 8.385 triệu đồng ngân hàng.**

(Hồ Chí Minh)

- [17] *Người thợ mộc muốn đóng một cái tủ. Trước hết, anh ta mài sẵn cửa, bào, tròng, đục, vân vân, và sắp xếp có thứ tự hẳn hoi. Rồi anh lấy gỗ vừa đủ làm cái tủ. Khi các thứ đều sẵn sàng, anh ta bắt tay vào việc đóng tủ.*

(Hồ Chí Minh)

b. Câu đề đứng cuối đoạn văn

Câu đề đứng cuối đoạn văn thường có tư cách **câu kết đoạn**.

- [18] *Vùng này núi đất xen với núi đá, địa thế hiểm trở. Những chòm nhà nhỏ của đồng bào Nùng nằm thưa thớt giữa những nương ngô trên sườn núi hay bên những thửa ruộng nhỏ dưới thung lũng. Suông trắng từng dải đọng trên các đầu núi. **Khung cảnh Pắc Bó hiện ra trước mắt như một bức tranh thủy mặc.***

(Vô Nguyên Giáp)

c. Câu đề đứng đầu và câu đề đứng cuối trong cùng một đoạn văn

Cũng gặp trường hợp đoạn văn vừa có câu đề mở đoạn lại vừa có câu đề kết đoạn. Cả hai cùng chung nêu một đề tài-chủ đề của đoạn, trong những trường hợp như vậy, thông thường câu đề kết có mức độ giá trị khác với câu đề mở.

- [19] *Trong xã hội “Truyện Kiều”, đồng tiền đã trở thành một sức mạnh tác quái rất ghê. Nguyễn Du không phải không nhắc đến tác dụng tốt của đồng tiền. Có tiền Thúc Sinh, Từ Hải mới chuộc được Kiều, Kiều mới cứu được cha và sau này mới báo được ơn cho người này người nọ. Đó là những khi đồng tiền nằm trong tay người tốt. Nhưng chủ yếu Nguyễn Du vẫn nhìn về mặt tác hại. Vì Nguyễn Du thấy rõ cả một loạt hành động gian ác bất chính đều là do đồng tiền chi phối. Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí ; sai nha vì tiền mà tra tấn cha con Vương Ông ; Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh vì tiền làm nghề buôn thịt bán người ; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm ; Khuyển, Ưng vì tiền mà làm những điều ác. **Cả một xã hội chạy theo đồng tiền.***

(Hoài Thanh)

Trong [19], nếu xích câu đề mở đoạn với câu đề kết đoạn lại gần nhau thì có được một diễn đạt chung đại loại như : “Trong xã hội “Truyện Kiều”, đồng tiền đã trở thành một sức mạnh tác quái rất ghê, đến mức cả xã hội

chạy theo đồng tiền”. Câu này cho thấy mức độ của cái ý đánh giá về đồng tiền cao hơn của câu đề kết so với câu đề mở.

d. Câu đề đứng giữa đoạn văn

Chức năng nghĩa của câu đề đứng giữa đoạn văn thường là tác dụng triển khai đoạn văn.

[20] *Đời Kiều là một tấm gương oan khổ, một câu chuyện thê thảm về vận mệnh con người trong xã hội cũ. **Đứng lên một con người, một cuộc đời như vậy là một cách Nguyễn Du phát biểu ý kiến của mình trước nhiều vấn đề thời đại.** Lời phát biểu ấy trước hết là một tiếng kêu thương, một tiếng kêu não nùng, đau đớn, suốt trong quyển truyện không lúc nào không vang vọng bên tai.*

(Hoài Thanh)

Có thể nêu nội dung của đề như sau : “Cách Nguyễn du xây dựng nhân vật Kiều với một cuộc đời đầy bi thảm và ý kiến đánh giá của tác giả về những vấn đề thời đại qua truyện kể” ; nội dung này được nêu cô đọng ở câu giữa với tư cách câu đề. Bằng một thủ pháp rất tài tình, tác giả đã diễn đạt câu đề này dưới hình thức “câu đẳng thức” ($a = b$) ; lại càng tài tình hơn là không phải vô cớ mà phân câu *đứng lên một con người, một cuộc đời như vậy* lại được đặt ở vế trước của đẳng thức, gắn với câu trên, còn *cách Nguyễn Du phát biểu ý kiến của mình* lại được đặt ở vế sau, gắn với câu cuối. Như vậy là đoạn văn vừa được chia thành hai phần cả về nội dung lẫn về hình thức diễn đạt, mặc dù nó gồm có ba câu (không phải hai hay bốn). Và việc câu đề đứng giữa càng làm rõ hai phần đó, do bản thân nó cũng được “bẻ” làm đôi !

Xác định câu đề trong đoạn văn rất có ích đối với cả việc tạo lập văn bản lẫn việc hiểu văn bản. Trong việc tạo lập văn bản, câu đề giúp cho sự trình bày được rành mạch, hợp lí, tạo nên tính thuyết phục của lời văn ; tránh được lạc đề hoặc dư thừa. Trong việc tiếp nhận văn bản, câu đề giúp ích nhiều cho việc hiểu văn bản, hiểu cấu trúc của đoạn văn và đặc biệt cần thiết cho việc làm **tóm tắt văn bản**.

Chú thích : Điểm này xem xét câu đề trong đoạn văn, cho nên không tính đến trường hợp câu đề đứng tách riêng thành một đoạn văn và sau nó là một số đoạn văn khác triển khai nội dung của câu đề nêu ở đoạn văn đầu, như trong [21].

[21] [I] *Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.*

[II] Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

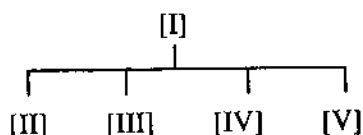
[III] Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

[IV] Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

[V] Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để cho nòi giống ta suy nhược.

(Hồ Chí Minh)

Trong ví dụ này câu đầu tách riêng ra thành một đoạn văn và nó là đoạn văn nêu chủ đề của toàn bộ phần trích ở đây. Năm đoạn văn này có quan hệ với nhau theo lược đồ sau đây, trong đó bốn đoạn văn sau [II – V] là một hệ thống bốn yếu tố nghĩa cùng một lúc có quan hệ với đoạn văn nêu chủ đề đứng đầu [I].



Cũng thế, ở đây không bàn đến câu đề của toàn văn bản gồm nhiều phần với nhiều đoạn văn.

10.4. MỘT SỐ CẤU TRÚC TRONG ĐOẠN VĂN

10.4.1. Quan hệ cấu trúc bên trong đoạn văn

Đơn vị ngữ pháp lớn nhất hoạt động bên trong đoạn văn là câu. Câu có thể gồm nhiều từ ngữ. Cấu trúc bên trong đoạn văn là cách sắp xếp các câu hoặc các từ ngữ có quan hệ với nhau trong đoạn văn theo kiểu kết hợp nối tiếp trước-sau.

Các cấu trúc có mặt trong đoạn văn có thể là các quan hệ thuộc về ngữ âm, quan hệ của các từ ngữ, quan hệ giữa câu với câu. Kiểu cấu trúc nào trong các kiểu vừa kể cũng đều liên quan đến mặt nghĩa bên trong tổ chức của đoạn văn ; kiểu cấu trúc ngữ âm thuần túy, không liên quan đến nghĩa, ít gặp.

Các cách sắp xếp các câu theo trật tự trước-sau bao giờ cũng dựa trên ý nghĩa của câu và có khả năng diễn đạt các kiểu quan hệ giữa các câu với nhau, cho nên cấu trúc nói ở đây là cấu trúc hình thức của mặt nội dung ý nghĩa. Cấu trúc hình thức (của mặt nghĩa) luôn luôn có mặt trong đoạn văn,

tuy nhiên ta chỉ quan tâm đến nó khi ta cần phân tích một kiểu quan hệ nào đó ; nói cách khác, ta làm việc này với **mục đích phân tích**.

Cũng cần nói thêm rằng các cấu trúc mang nghĩa trong đoạn văn cũng có khả năng giúp các câu kết nối với nhau để diễn đạt các mối quan hệ khác nhau : **bản thân các cấu trúc có ý nghĩa đã có tác dụng liên kết câu với câu**, nhưng chúng không thuộc về các ‘phương tiện liên kết’. Vì các phương tiện liên kết là những yếu tố làm thành các hệ thống con có mặt trong các câu liên kết với nhau. Các phương tiện liên kết vẫn có thể diễn đạt quan hệ cấu trúc khi xét nghĩa của hai câu liên kết với nhau.

10.4.2. Một số cấu trúc thường gặp bên trong đoạn văn

Các cấu trúc có mặt bên trong đoạn văn đa dạng về căn cứ (ngữ âm, ngữ nghĩa, logic...) và phong phú về kiểu loại, chúng có khả năng tạo ra mạch lạc cho đoạn văn. Những kiểu cấu trúc thường gặp và có nhiều tác dụng thực tiễn đối với việc hiểu và tạo văn bản trong nhà trường được xem xét dưới đây gồm có :

- Cấu trúc ngữ âm.
- Cấu trúc cú pháp (theo thành phần câu).
- Cấu trúc tuyến tính (theo nghĩa).
- Cấu trúc đề-thuyết và cấu trúc tin (câu trong văn bản).
- Trình bày đoạn văn theo kiểu diễn dịch và theo kiểu quy nạp (liên quan đến lập luận).

10.4.2.1. Cấu trúc ngữ âm

Mối quan hệ tương hỗ về ngữ âm trong các câu trong đoạn văn cũng có khả năng tạo ra những giá trị nghĩa nhất định. Thủ pháp tạo ra sự tương hỗ ngữ âm có tạo ra được giá trị tu từ thì mới được quan tâm (tức là tạo ra thứ ý nghĩa bổ trợ không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ).

Cấu trúc ngữ âm bao gồm trong việc hiệp vần, phân nhịp, số lượng âm tiết, tạo hình tượng bằng âm thanh v.v... Đối với một ngôn ngữ có thanh điệu và vai trò của âm tiết không thể bỏ qua như tiếng Việt, thì cấu trúc ngữ âm có tầm quan trọng đáng kể. Trong thơ ca, điều này đã hiển nhiên, trong văn xuôi cấu trúc ngữ âm cũng có gặp, tuy không nhiều. (Ở đây tạm không bàn đến cấu trúc ngữ âm của câu thơ, bởi tính phức tạp của “luật thơ”, chứ không phải cấu trúc ngữ âm của câu thơ không có khả năng diễn đạt nghĩa.)

[22] *Muôn ngàn đời biết ơn chiếc gậy tầm vông đã dựng lên thành đồng Tổ quốc ! Và sông Hồng bất khuất có cái chông tre.*

(Thép Mới – dẫn theo Trần Ngọc Thêm 1985)

Sự hiệp vần của hai đôi từ được in đậm là cơ sở âm hưởng để ta có thể xích chúng lại gần nhau để tạo nên *Tổ quốc – bất khuất*. Mỗi quan hệ của tổ hợp đầu tạo ra ý nghĩa bổ trợ về vai trò của vũ khí thô sơ (*gậy tầm vông*) mà bảo vệ được đất nước một cách vững chắc (*thành đồng*). Mỗi quan hệ của tổ hợp sau tự nó đã rõ như là một thứ ý nghĩa bổ trợ vào hai câu đứng nối tiếp nhau : *Tổ quốc Việt Nam bất khuất* (nhờ gậy tầm vông thuở xa xưa và cái chông tre chống lại súng đạn trong thời cận đại). (Xem thêm về khả năng diễn đạt giá trị tu từ của ngữ âm tại *Chương 4*, mục 4.3, điểm 4.3.1. *Âm thanh ngôn ngữ suy diễn được*.)

10.4.2.2. Cấu trúc cú pháp

Cấu trúc cú pháp ở đây được hiểu là cấu trúc của các thành phần câu theo kiểu truyền thống. Cấu trúc cú pháp của các câu có quan hệ nghĩa với nhau bên trong đoạn văn được xem xét ở cách sắp xếp các thành phần câu trong các câu đó. Về phương diện này, cấu trúc cú pháp thể hiện rõ nhất ở hai trường hợp :

- Song hành cú pháp (lập cú pháp).
- Quan hệ chức năng cú pháp (thành phần câu).

a. Song hành cú pháp

Trước đây, khi nền văn xuôi Việt Nam phát triển chưa thật hoàn chỉnh, trong văn xuôi còn rất nhiều hiện tượng cấu trúc cú pháp của các câu trong đoạn văn sóng đôi nhau, được gọi là đối (văn biên ngẫu), hay hiện tượng song hành cú pháp (giống như trong các câu đối Tết ngày nay).

[23] *Vẻ vang thay ! Ông Lí Chấm ! Hào kiệt thay ! Ông Lí Chấm ! Ý chí mạnh hơn oai quyền, mưu cao đã nêu công lớn, hương khói để nghìn thu, thơm tho trong một xứ, thế mới đáng sống ở làng, thế mới gọi sang ở nước. Nào những kẻ ăn lận con em, ý quyền cha chú, lại hay công răn cấm gà nhà, lại hay bôi bèo ra họ, thế cũng gọi là hào, thế cũng gọi là mục, sao chẳng đến Nghi Tàm mà hỏi thăm ông Lí Chấm !*

(Nguyễn Bá Học)

Một đoạn văn có nhiều câu được tổ chức theo kiểu đối nhau như vậy được gọi là một trường cú (Anh : *period, periodic sentence* ; Pháp : *période*). Do việc dùng rộng rãi như vậy, hiện tượng song hành cú pháp thời ấy không gọi được nhiều sắc thái tu từ. Ngày nay, văn xuôi được viết tự do hơn, gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày, song hành cú pháp được sử dụng khá hạn chế, thường nhằm gọi lên sắc thái tu từ.

[24] *Các chủ định ngành nào, giới nào thì nêu cao người của ngành ấy, giới ấy, có phải như thế không ?*

Vậy Bác xin hỏi các chủ điều này : con gái có cần phải học con trai, học anh em, chồng con mình không ? Con trai có cần phải học con gái không ? Trẻ em có cần phải học người già không ? Bộ đội có cần phải học nhân dân không ? Tiền tuyến có cần phải học hậu phương không ? Anh hùng chiến sĩ có cần phải học những người bình thường không ? Cán bộ đảng viên có cần phải học quần chúng nhân dân không ? Cấp trên có cần phải học cấp dưới không ?

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 248-249)

Các câu in đậm ở đây có cấu trúc cú pháp giống nhau, nối tiếp nhau, và đều có hình thức của câu nghi vấn, tạo thành một loạt vấn đề với câu trả lời giống nhau là “Có”. Cách diễn đạt như vậy gây được ấn tượng mạnh mẽ đối với người đọc, đưa lại cái nhận thức chung là “mọi người đều phải học tập người khác có kinh nghiệm hơn mình, không cần phân biệt người đó là ai”.

(Cấu trúc cú pháp trong cách hiểu truyền thống như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ... có thể trùng với cấu trúc đề-thuyết mà cũng có thể không trùng với cấu trúc đề-thuyết ; xem về cấu trúc đề-thuyết ở điểm 10.4.2.5 bên dưới.)

b. Quan hệ chức năng cú pháp (thành phần câu)

Nhìn rộng ra trên thế giới, từ giữa đầu thế kỉ XX, người ta bắt đầu sử dụng cách tách một bộ phận của câu ra thành một câu riêng, mô phỏng cách dùng trong ngôn ngữ nói miệng ngày thường. Trong hội thoại ngày thường cách dùng này không có gì đáng bàn. Trong văn viết, hiện tượng này lúc đầu được giải thích như hiện tượng tỉnh lược (rút gọn). Tuy nhiên, về sau cách lí giải chúng như sự tỉnh lược trong nhiều trường hợp không tránh khỏi cưỡng ép, nhất là trong văn chương có tính nghệ thuật. Trong những trường hợp đó,

tốt hơn là nên coi giữa các “câu” đang xét có mối quan hệ cấu trúc cú pháp thể hiện ở chức năng cú pháp.

[25] *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. Chúc năng và vinh dự của thơ.*

(Phạm Hồ)

[26] *Huấn đi về trạm máy. Một mình, trong đêm.*

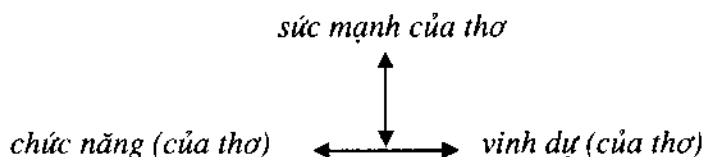
(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

“Câu” in đậm ở [25] có quan hệ cấu trúc với câu đi trước nó trong chức vụ cú pháp tân ngữ (bổ ngữ trực tiếp) của động từ *nghĩ*. “Câu” in đậm trong [26] giữ chức vụ cú pháp gia ngữ (hay trạng ngữ) cảnh huống của tổ hợp động từ *đi về* ở câu đứng trước nó. Trong văn chương nghệ thuật, những dấu chấm câu loại như ở các ví dụ vừa dẫn bao giờ cũng phải có tác dụng tu từ nhất định, nếu không, chúng có thể bị đánh giá như là “sai ngữ pháp”.

Về phương diện sử dụng, trong các ví dụ nêu trên, “câu” sau có tác dụng bổ trợ ý nghĩa cho câu trước (trong những trường hợp khác, tác dụng nghĩa có thể khác), và có thể phân tích như sau.

Trong ví dụ đầu, nhờ cái dấu chấm mà tác giả đã nêu được mối quan hệ hai chiều giữa một bên là *sức mạnh* với bên kia là *chức năng* và *vinh dự*, và mối quan hệ hai chiều giữa *chức năng* với *vinh dự*. “Sức mạnh của thơ” chỉ phối “chức năng và vinh dự của thơ”, đồng thời “chức năng và vinh dự của thơ” làm nên những mức độ khác nhau cho cái “sức mạnh” ấy. “Chức năng” là nhiệm vụ, là sự thực hiện. Và có mạnh mới làm được nhiều và tốt, ngược lại, làm được nhiều và tốt mới tỏ rõ được “sức mạnh”. Mặt khác, “vinh dự” là sự hưởng thụ. “Làm” và “hưởng” có quan hệ qua lại với nhau : làm nhiều hưởng nhiều, hưởng ít thì không thể kích thích làm nhiều. Vinh dự ở đây có thể là vật chất hay tinh thần.

Từ sự phân tích đó có thể hình dung là với một dấu chấm tác giả đã biến quan hệ tuyến tính (hàng ngang) của các đơn vị thành quan hệ hai chiều của các ý chứa đựng trong chúng. Có thể lược đồ hoá hiện tượng này như sau :



Trong ví dụ sau, nội dung từ vựng của các tổ hợp từ *một mình, trong đêm* và dấu phẩy giữa chúng, được hỗ trợ thêm về nghĩa nhờ cái dấu chấm

tách chúng ra khỏi câu đứng trước. Một mình là “đơn độc”, trong đêm là “hoang vắng”, đây là những cơ sở nghĩa cho khả năng xuất hiện dấu chấm trước chúng, và về phía mình dấu chấm lại có tác dụng tô đậm tính chất “đơn độc” và “hoang vắng” đó.

Những trường hợp tương tự trường hợp ở hai ví dụ nêu trên về thực chất không giống với trường hợp tỉnh lược như trong các ví dụ sau đây (chú ý “câu” in đậm).

[27] – *Bạn đang đọc gì đấy ?*

– *Tam quốc.*

[28] – *Xe chạy có nhanh không ?*

– *Khá nhanh.*

Nhận ra sự khác nhau giữa hiện tượng tách một câu ra thành câu riêng với hiện tượng tỉnh lược, người ta đã đặt cho hiện tượng thứ nhất những tên gọi khác nhau : ngữ trực thuộc (Trần Ngọc Thêm), câu dưới bậc (Diệp Quang Ban), và những tên gọi khác như bán câu, câu tách biệt.

10.4.2.3. Cấu trúc tuyến tính (theo nghĩa)

Cấu trúc tuyến tính là thủ pháp sắp xếp các vật, việc theo trật tự trước-sau do việc sử dụng nghĩa quy định. Trật tự sắp xếp đó trong phần lớn trường hợp, nhất là trong văn viết, có ẩn chứa những cách diễn đạt sự việc nhất định, không phải là tùy tiện. (Lời nói miệng thường không có điều kiện trau chuốt, trật tự nghĩa theo kiểu này có khi không đáp ứng được yêu cầu diễn đạt, trừ những người có trình độ nói miệng tốt như nhà hùng biện, nhà ngoại giao, người chuyên dùng ngôn ngữ như dạy học, hướng dẫn chương trình truyền hình, phát thanh viên,... giàu kinh nghiệm).

a. Trật tự diễn đạt thời gian đồng thời

[29] *Trong thời kì kháng chiến của dân tộc ta, các vị kĩ sư chăm lo phát minh những thứ khí giới mới. Đồng bào thì chăm lo cung cấp các thứ nguyên liệu. Những người vận tải thì chăm lo đưa những nguyên liệu ấy đến các xưởng máy. Anh em công nhân thì chăm lo rèn đúc ra những thứ vũ khí mới. Các chiến sĩ chăm lo tập luyện dùng những thứ vũ khí ấy để diệt cho nhiều giặc.*

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 82)

Trong [29], mỗi câu nêu một số người cùng làm một loại công việc, và những việc làm đó diễn ra trong cùng một thời kì, đó là thời kì dân tộc Việt Nam đang tiến hành cuộc kháng chiến cứu nước (quan hệ thời gian đồng thời). Cần chú ý rằng các việc được kể ra là cùng diễn ra trong một giai đoạn lịch sử (có tính chất đồng thời), nhưng việc nào được kể trước, việc nào được kể sau lại tuân theo trình tự của quá trình chế tạo và sử dụng vũ khí, chứ không phải là tùy tiện.

b. Trật tự diễn đạt thời gian trước-sau

- [30] *Lí cụt vớ miếng mảnh chậu ở cạnh cột đình, toan rạch vào trán. Trương tuần vội vàng chạy đến giật được, vứt đi. Hắn xốc vào nách lí cụt và vực ra của. Rượu, thịt, rau, đậu, tụt trong miệng ông lí cụt thông thốc tuôn ra thêm đình.*

(Ngô Tất Tố)

Các việc trong từng câu ở đây được kể ra theo trật tự việc nào xảy ra trước thì được nhắc đến trước, việc nào xảy ra sau thì nói đến sau, theo trình tự thời gian trước-sau có thực.

c. Trật tự diễn đạt sự bổ trợ (theo quan hệ gần xa, hẹp rộng trong cách hiểu sự vật, khái niệm)

- [31] *Những người Pháp muốn thật thà cộng tác với ta thì ta thật thà cộng tác với họ, ích lợi cho cả đôi bên. Để cho thế giới biết rằng ta là một dân tộc văn minh. Để cho người Pháp ủng hộ ta càng thêm đông, sức ủng hộ càng thêm mạnh. Để cho những kẻ khiêu khích muốn chia rẽ không có thể và không có cơ sở mà chia rẽ. Để cho công cuộc thống nhất và độc lập của chúng ta nhanh chóng thành công.*

(Dẫn theo Đinh Trọng Lạc – Nguyễn Thái Hoà, 1993,
Phong cách học tiếng Việt, tr. 121)

Các vế phụ bắt đầu bằng từ *để* được tách riêng ra và được sắp xếp theo quan hệ từ phạm vi rộng đến phạm vi hẹp về không gian và đọng lại ở mục đích cuối cùng của sự nghiệp chung của dân tộc Việt Nam. Trước hết là trên phạm vi thế giới (nhằm làm cho thế giới hiểu thêm về nước Việt Nam); tiếp theo là ở nước Pháp (là nước trực tiếp có quan hệ với ta trong thời điểm này, với mục đích huy động sự ủng hộ thêm về số lượng và chất lượng của nhân dân Pháp); sau nữa là ngay trong nước Việt Nam (để đối phó với những kẻ

khieu khích muốn chia rẽ dân tộc Việt Nam) ; và cuối cùng là vì công cuộc thống nhất và độc lập của nước Việt Nam.

- [32] *Chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người.*

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 90)

Dù cho không có những tổ hợp từ *nghĩa hẹp, nghĩa rộng, rộng nữa* thì chỉ riêng cái trật tự trước sau ở đây cũng đủ sức diễn đạt những mức độ hẹp-rộng đó. Riêng trong chuỗi từ *gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn*, tính chất gần-xa trong quan hệ giữa những người thân cũng được diễn đạt chặt chẽ.

d. Trật tự diễn đạt nguyên nhân giữa các sự kiện

Quan hệ nguyên nhân giữa các sự kiện có thể được diễn đạt mà không dùng đến các quan hệ từ chỉ ra quan hệ nguyên nhân (như *vì, do,...*), hoặc quan hệ từ chỉ hệ quả (như *nên*), chỉ dùng trật tự trước sau của các câu.

- [33] *Phát súng nổ. Em bé từ lưng trâu ngã lặn xuống.*

(Anh Đức – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Trong hai câu vừa dẫn, câu trước diễn đạt nguyên nhân, câu sau nêu hệ quả.

- [34] *Cô thêm quá rồi. Cô không chịu nổi nữa. Cô đánh liều. Cô giấu bà cụ, sắm một mẻ toan những thứ tân thời.*

(Nguyễn Công Hoan – dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Trong chuỗi câu vừa nêu, mỗi câu đứng trước là nguyên nhân của câu tiếp liền sau nó, làm thành **mạng quan hệ nguyên nhân**¹

10.4.2.4. Trình bày đoạn văn theo kiểu diễn dịch và quy nạp

Diễn dịch (suy diễn) là cách thức, phương pháp suy lí đi từ nguyên lí chung đến kết luận riêng. Quy nạp là cách thức suy lí đi từ những hiện tượng, sự kiện riêng đến kết luận chung. Điểm này chỉ bàn về cách trình bày các câu trong một đoạn văn theo kiểu diễn dịch hay theo kiểu quy nạp, không bàn về phép suy lí diễn dịch và quy nạp trong logic học².

¹ Về quan hệ nguyên nhân, xem *Chương 8*, điểm 8.2.4.2. *Trật tự giữa các câu diễn đạt quan hệ nguyên nhân*.

² Về phép diễn dịch và quy nạp, xem *Chương 8*, mục 8.2.8. *Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ lập luận*.

Cách trình bày các câu trong một đoạn văn cũng có thể theo kiểu diễn dịch hay kiểu quy nạp khi các ý trong đó liên quan đến lập luận. Trình bày các ý theo kiểu diễn dịch là trình bày ý chỉ cái chung trước, ý chỉ cái riêng sau. Trình bày theo kiểu quy nạp là trình bày những ý chỉ cái riêng trước, ý chỉ cái chung sau.

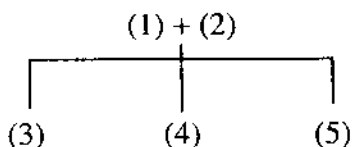
a. Đoạn văn trình bày theo kiểu diễn dịch

Chuỗi câu trong đoạn văn [35] được trình bày theo kiểu diễn dịch (câu nêu ý chung được in đậm; con số được đưa thêm vào để tiện làm việc) :

- [35] (1) *Vậy nên luyện tập thể dục, bồi bổ sức khoẻ là bốn phần của mỗi một người yêu nước.* (2) *Việc đó không tốn kém, khó khăn gì.* (3) *Gái trai, già trẻ ai cũng nên làm và ai cũng làm được.* (4) *Mỗi ngày lúc ngủ dậy, tập một ít thể dục.* (5) *Ngày nào cũng tập thì khí huyết lưu thông, tinh thần đầy đủ, như vậy là sức khoẻ.*

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 47)

Trong [35], câu (2) là câu đánh giá về nội dung nêu ở câu (1), hai câu này cùng làm thành một ý chung. Ba câu sau là các ý diễn dịch ý chung đó. Có thể lược đồ hoá cách trình bày diễn dịch các câu trong đoạn văn trên như sau (các con số thứ tự đại diện cho các câu theo trật tự hiện có của chúng trong đoạn văn).

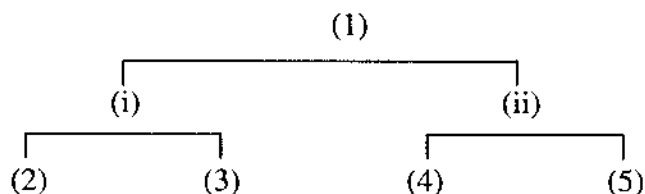


Đoạn văn trình bày theo kiểu diễn dịch cũng có thể có hơn một bậc như trong [36].

- [36] (1) *Thì nhân ta cơ hồ đã mất hết cái cốt cách hiên ngang ngày trước.* (2) *Chữ ta với họ to rộng quá.* (3) *Tâm hồn của họ chỉ vừa thu trong khôn khổ chữ “tôi”.* (4) *Đừng có tìm ở họ cái khí phách ngang tàng của một thi hào đời xưa như Lí Thái Bạch, trong trời đất chỉ biết có thơ.* (5) *Đến chút lòng tự trọng cần để khinh cảnh cơ hàn, họ cũng không có nữa.*

(Hoài Thanh, *Thi nhân Việt Nam*.
Nxb Văn học, Hà Nội, 1996, tr. 46)

Đoạn văn trên nhà nghiên cứu phê bình văn học Hoài Thanh dùng vào việc đánh giá thi nhân thời trước năm 1945, giai đoạn thi đàn lấy cái ‘tôi’ làm trung tâm cho thi hứng, thường được coi như một giai đoạn không tích cực trong thơ ca Việt Nam. Đoạn văn này được trình bày theo kiểu diễn dịch với hai tầng ý, trong đó có một tầng trung gian có thể khái quát dưới (i) ‘chỉ có cái tôi’ và (ii) ‘không còn khí phách’, như trong lược đồ sau đây.



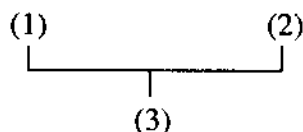
b. Đoạn văn trình bày theo kiểu quy nạp

Ví dụ về chuỗi câu trong đoạn văn trình bày theo kiểu quy nạp (câu nêu ý chung được in đậm) :

- [37] (1) *Khi không nên tiêu xài thì một hạt gạo, một đồng xu cũng không nên tiêu.* (2) *Khi có việc đáng làm, việc ích lợi cho đồng bào, cho Tổ quốc, thì dù hao bao nhiêu công, tốn bao nhiêu của cũng vui lòng.* (3) **Như thế mới đúng là Kiệm.**

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 85)

Có thể lược đồ hoá cách trình bày quy nạp các câu trong đoạn văn trên như sau (các con số thứ tự đại diện cho các câu theo trật tự hiện có của chúng trong đoạn văn).



Chú thích : Về phương diện trình bày, ý chung và các ý riêng trong mỗi ví dụ nêu trên có thể đảo vị trí cho nhau để biến cách trình bày diễn dịch thành cách trình bày quy nạp và cách trình bày quy nạp thành diễn dịch. Nhưng trình bày theo cách nào là tùy vị trí của đoạn văn trong văn bản (trong quan hệ với đoạn văn trước hay đoạn văn sau nó), chứ không được tùy tiện. Khi trình bày lại theo kiểu khác, có thể thay đổi trật tự các câu còn lại và cũng có thể thêm từ ngữ thích hợp cho dễ hiểu.

Chẳng hạn, nếu tách riêng ra, đoạn văn diễn dịch ở [35] có thể trình bày thành đoạn văn quy nạp [35'] sau đây.

[35'] *Việc luyện tập thể dục không tốn kém, khó khăn gì. Gái trai, già trẻ ai cũng nên làm và ai cũng làm được. Mỗi ngày lúc ngủ dậy, tập một ít thể dục. Ngày nào cũng tập thì khí huyết lưu thông, tinh thần đầy đủ, như vậy là sức khoẻ. Luyện tập thể dục, bồi bổ sức khoẻ là bổn phận của mỗi một người yêu nước.*

Theo cách đó, đoạn văn [37] tách riêng ra cũng có thể trình bày theo cách diễn dịch như [37'] sau đây.

[37'] *Kiểm đúng là : Khi không nên tiêu xài thì một hạt gạo, một đồng xu cũng không nên tiêu. Khi có việc đáng làm, việc ích lợi cho đồng bào, cho Tổ quốc, thì dù hao bao nhiêu công, tốn bao nhiêu của cũng vui lòng.*

Tuy nhiên, đối với các tam đoạn luận, các câu (mệnh đề) trong nó có thể trình bày theo sáu cách khác nhau về trật tự của các câu, nhưng cách trình bày nào cũng thuộc về phép diễn dịch¹.

c. Đoạn văn trình bày theo kiểu kết hợp diễn dịch và quy nạp

Chuỗi câu trong đoạn văn được trình bày theo kiểu kết hợp cả hai phép, vừa diễn dịch vừa quy nạp, thường có dạng từ ý chung diễn giải ra bằng các ý riêng, rồi từ các ý riêng đó quy về một ý chung mới, như trong [39] (các câu diễn đạt ý chung được in đậm).

[38] *Chớ tự kiêu tự đại. Tự kiêu tự đại là khờ dại, vì mình hay, còn nhiều người hay hơn mình. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình. Tự kiêu tự đại tức là thoái bộ. Sông to, bể rộng, thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn, thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng nó hẹp nhỏ. Người mà tự kiêu tự mãn cũng như cái chén, cái đĩa cạn.*

(Hồ Chí Minh, trong Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 89)

(Từ độ lượng trong đoạn văn trên hiểu là “sức chứa đựng” !)

Trong đoạn văn này, câu đầu nêu lên một chủ đề với tư cách một lời khuyên chung : “cần tránh tự kiêu tự đại”. Các câu tiếp theo giải thích vì sao cần tránh tự kiêu tự đại. Câu cuối cùng nêu tác hại của sự tự kiêu tự đại (qua sự so sánh với cái chén nhỏ, cái đĩa cạn). Cần chú ý rằng khi dùng hai câu chỉ ý chung ở đầu và ở cuối đoạn văn (hay phần văn bản lớn hơn) thì thông thường ý ở câu cuối phải có giá trị khác với ý ở câu đầu. Chẳng hạn, trong

¹ Về phép diễn dịch và quy nạp, xem thêm Chương 8, mục 8.2.8. Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ lập luận ; Chương 11, điểm 11.3.3.3. Mạch lạc và liên kết trong Lời kêu gọi ; Chương 12, mục 12.3.3. Văn bản lập luận.

đoạn văn trên, câu đầu là lời khuyên không nên tự kiêu tự đại, còn câu cuối nêu tác hại của tự kiêu tự đại. Hai câu này nếu được xích lại gần nhau thì tự chúng đã là một lập luận, trong đó câu đầu là luận cứ nêu điều kiện, câu sau là kết luận (nếu tự kiêu tự đại thì sẽ cho mình là hơn hết mọi người, không học người khác, nên kiến thức sẽ hạn hẹp như trong lòng cái chén nhỏ, sẽ nông cạn như trong lòng cái đĩa cạn). Tác hại của tự kiêu tự đại được rút ra từ sự diễn giải bởi các câu trước câu kết, và ý của chủ đề dùng như câu kết đoạn cao hơn cái ý khuyên “chớ tự kiêu tự đại” có vẻ giản đơn nêu ở câu đề mở đoạn.

Một ví dụ khác thuộc dạng này có thể tìm thấy trong ví dụ [20] khi bàn về hiện tượng một đoạn văn vừa có câu đề đứng ở đầu đoạn văn vừa có câu đề đứng ở cuối đoạn văn (xem mục 10.3, điểm 10.3.2, chi tiết c. *Câu đề đứng đầu và câu đề đứng cuối trong cùng một đoạn văn trên đây*).

10.4.2.5. Cấu trúc đề-thuyết

a. Phân biệt cấu trúc đề-thuyết với cấu trúc cú pháp (truyền thống)

Cấu trúc đề-thuyết là một kiểu cấu trúc có chức năng riêng¹ của câu khi xét câu như một bộ phận trong văn bản, tức là trong quan hệ với câu đứng trước hay câu đứng sau, hoặc xét câu trong tình huống sử dụng. Vì không gắn với cấu trúc cú pháp hiểu hẹp (theo kiểu truyền thống gồm có chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ), cấu trúc đề-thuyết là hiện tượng phổ biến đối với mọi ngôn ngữ, có mặt trong mọi ngôn ngữ. Nó là cách tổ chức ý, thông qua việc phân đoạn câu thành hai bộ phận, xét trong quan hệ với câu khác trong văn bản hoặc với tình huống. Bộ phận nào được chọn làm xuất phát điểm của câu thì được gọi là **phần đề (khởi đề)**, bộ phận còn lại được gọi là **phần thuyết (thuyết giải)**. Đề của câu có thể do chủ ngữ, đề ngữ, gia ngữ (trạng ngữ), có khi do một động từ làm vị ngữ đảm nhiệm, hoặc do một vế câu ghép đảm nhiệm. Nói cách khác, cấu trúc đề-thuyết và cấu trúc chủ-vị là hai kiểu cấu trúc khác nhau, thuộc hai diện phân tích khác nhau.

Một ví dụ về hai diện phân tích khác nhau của hai kiểu cấu trúc đang xét :

¹ Các tiếng ‘cấu trúc riêng’ được dùng phân biệt với ‘cấu trúc cú pháp (truyền thống)’, vì thực ra cấu trúc đề-thuyết cũng là một kiểu cấu trúc cú pháp nhưng được dùng trong chức năng tạo văn bản, khác với chức năng của cấu trúc cú pháp chủ-vị trong cách hiểu truyền thống dùng khi xét câu cô lập.

- [39] *Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử.
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.*

(Nguyễn Bình Khiêm)

Xét về cấu trúc cú pháp (truyền thống), mỗi câu thơ trên là một câu ghép đẳng lập, gồm có ba vế câu tồn tại với sự phân đoạn như sau (bằng dấu chéo xuôi : /) :

*Còn bạc, / còn tiền, / còn đệ tử.
Hết cơm, / hết rượu, / hết ông tôi.*

Thế nhưng xét về cấu trúc đề-thuyết thì mỗi câu thơ trên là một cấu trúc đề-thuyết, với sự phân đoạn khác hẳn (bằng dấu thăng : #) :

*Còn bạc, còn tiền, # còn đệ tử.
Hết cơm, hết rượu, # hết ông tôi.*

Phần đề của hai câu ở đây có thể hiểu là phần nêu điều kiện (có thể thêm từ *nếu* vào trước), mà cũng có thể hiểu là phần nêu nguyên nhân (có thể thêm từ *vì* vào trước), tùy trường hợp sử dụng, và cũng có thể hiểu là một lập luận có giá trị phổ biến.

Cấu trúc đề-thuyết chung cho nhiều ngôn ngữ và thuộc về diện xem xét câu trong văn bản, trong tình huống sử dụng. Cấu trúc cú pháp (truyền thống) có thể khác nhau trong những ngôn ngữ khác nhau do tổ chức nội tại của từng ngôn ngữ quy định, và thường có thể xem xét được cả khi tách rời ngữ cảnh sử dụng. Chẳng hạn, tiếng Việt cho phép nói như nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh và sự lựa chọn của người nói :

[40] *Thùng đầy nước.*

[41] *Nước đầy thùng.*

Cả hai cách diễn đạt này đều đúng ngữ pháp (đúng cấu trúc cú pháp) tiếng Việt. Ngữ pháp của nhiều ngôn ngữ không cho phép nói theo hai cách như vậy với sự tương hợp về ngữ pháp trong câu đầu giữa *thùng* (là chủ ngữ) với *đầy* (là vị ngữ) và với sự tương hợp về ngữ pháp trong câu sau giữa *nước* (là chủ ngữ) với *đầy* (là vị ngữ), tức là hai cấu trúc cú pháp như vậy không song song tồn tại trong các ngôn ngữ đó.

Hoặc cách nói sau đây vẫn là cách diễn đạt đúng trong tiếng Việt, mà có thể không có trong ngôn ngữ khác :

[42] *Cô gái này, mắt rất đẹp.*

b. Tổ chức đoạn văn theo cấu trúc đề-thuyết

Đưa hiện tượng phân đoạn câu thành phần đề, phần thuyết vào việc xem xét mối quan hệ giữa câu với câu trong đoạn văn (văn bản) nhằm làm rõ những khả năng lựa chọn trong cách xếp các đoạn câu vào hai phần đó, để thực hiện việc cấu tạo văn bản thích hợp với tình huống sử dụng.

Một cách khái quát, có hai cách sắp xếp (trình bày) câu xét theo cấu trúc đề-thuyết của câu trong đoạn văn (và cũng có thể giữa những đoạn văn có quan hệ với nhau). Đó là hai cách sắp xếp quen gọi là ‘móc xích’ và ‘song hành’.

Khi xem xét quan hệ móc xích hay song hành đề-thuyết giữa hai câu, không cần quan tâm đến cấu trúc cú pháp cụ thể của hai câu đó. Chẳng hạn như trong quan hệ móc xích, yếu tố của phần đề của câu sau không nhất thiết phải phù hợp với động từ làm thành tố cú pháp chính trong phần thuyết của câu đứng trước, mà chỉ cần phù hợp với một yếu tố nào đó (như bổ ngữ, gia ngữ của từ v.v...) nằm trong phần thuyết của câu đứng trước đó. Bởi vì, như đã nói, quan hệ đề-thuyết không đồng nhất với cấu trúc cú pháp (truyền thống) của câu.

Cách sắp xếp các câu nối tiếp nhau theo quan hệ đề-thuyết có tác dụng tổ chức cấu trúc hình thức của các câu có liên hệ nghĩa với nhau, nhưng cách tổ chức này không thuộc về các phép liên kết¹.

b₁ Sắp xếp câu theo lối song hành (đề-thuyết)

Sắp xếp theo lối song hành (đề-thuyết) là cách sắp xếp phần đề và phần thuyết của câu này song đôi với phần đề và phần thuyết của câu (hữu quan) khác. Nói cách khác, ở đây có hiện tượng tương tự về cấu tạo giữa các phần đề và phần thuyết trong các câu hữu quan (về phương diện liên kết, ở đây thường gặp phương thức lặp từ vựng và phương thức phối hợp từ vựng).

(i) Song hành đề-thuyết dùng trong một đoạn văn (phần đề in đậm).

[43] **Những đoạn gông đã bóng thì như có người đánh lá chuối khô.**
Những đoạn không bóng thì xin lại những chất ghét đen nhánh.

(Nguyễn Tuân)

Hai bộ phận làm phần đề trong hai câu song hành với nhau trên đây trùng với chủ ngữ của câu. Hai câu này, do đó, cũng thuộc kiểu song hành

¹ Xem Chương 9 : Liên kết trong tiếng Việt.

cú pháp hiểu theo truyền thống (nói ở trên đây, tại điểm 10.4.2.2. Cấu trúc cú pháp, chi tiết a. Song hành cú pháp).

- [44] *Tây Bắc, nơi tài nguyên thiên nhiên phong phú chưa lường được đang thúc giục chúng ta. Ở đây, chúng ta có biết bao nhiêu diện tích đất tốt đang chờ sức lao động của con người sáng tạo ra hoa quả ! Ở đây, chúng ta có những đồng cỏ thiên nhiên bốn mùa xanh tươi có thể chăn nuôi hàng triệu gia súc. Ở đây, chúng ta có mênh mông là rừng, nhưng tiếc thay một bộ phận khá lớn đã bị phá từ trước, tới nay nạn phá rừng vẫn còn chưa hết.*

(Phạm Văn Đồng)

Trong bốn câu này, các tổ hợp từ in đậm làm phần đề của câu, và bốn câu được cấu tạo theo kiểu song hành đề-thuyết. Các tổ hợp từ in đậm ở câu đầu làm chủ ngữ của câu, các tổ hợp từ in đậm của ba câu sau là gia ngữ (trạng ngữ) của câu, không trùng với chủ ngữ của câu ; phần thuyết của câu đầu và của ba câu sau có cấu tạo không giống nhau. Bốn câu này, do đó, không thuộc kiểu song hành cú pháp.

(ii) Song hành đề-thuyết dùng trong những câu bên trong một đoạn văn và bên trong những đoạn văn có quan hệ nghĩa với nhau (phần đề in đậm).

- [45] ***Chúng** thi hành những luật pháp dã man. **Chúng** lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.*

***Chúng** lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. **Chúng** thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. **Chúng** tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.*

***Chúng** ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.*

***Chúng** dùng thuốc phiện, rượu cồn để cho nòi giống ta suy nhược.*

(Hồ Chí Minh)

Trong tất cả các câu này, phần đề trùng với chủ ngữ và được lặp lại liên tục góp phần làm cho việc tố cáo các tội ác thêm mạnh mẽ bằng cách tạo ra một độ “dày đặc” các loại tội ác khác nhau do một chủ thể được nhắc đi nhắc lại thực hiện.

(iii) Song hành đề-thuyết dùng trong những câu gián cách nhau bằng một số đoạn văn (phần đề in đậm).

- [46] *Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.*

[Lược bỏ bốn đoạn văn]

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác tiêu điều.

(Hồ Chí Minh)

Cách dùng song hành đề-thuyết ở đây giúp làm cho hai phần văn bản (chứa hai câu dẫn trên) gắn bó chặt chẽ với nhau thành một thể thống nhất (tội ác cả ở hai phương diện chính trị và kinh tế đều thâm độc như nhau).

b₂ Sắp xếp câu theo lối móc xích (đề-thuyết)

Cách sắp xếp câu theo lối móc xích là cách sắp xếp phần đề của câu đứng sau có chứa những từ ngữ nằm ở phần thuyết của câu đứng trước, làm cho hai phần ấy như là “móc” vào nhau (về phương diện liên kết, ở đây thường gặp phương thức lặp từ vựng và phương thức quy chiếu).

(i) Quan hệ móc xích đề-thuyết (các từ ngữ “móc” vào nhau ở các câu nối tiếp nhau được in đậm) :

- [47] *Chúng ta đã thắng trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đó là nhờ các tiên liệt **Trần Phú, Minh Khai, Hoàng Văn Thụ** và nhiều cán bộ khác **đã oanh liệt hi sinh cho giai cấp, cho nhân dân. Sự hi sinh cao cả của các tiên liệt đã soi đường** cho đồng bào ta đoàn kết đấu tranh, thành một lực lượng **tất thắng.***

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh – Về vấn đề giáo dục*,
Nxb Giáo dục, 1990, tr. 128)

- [48] *Nguyễn Trãi sẽ sống mãi mãi trong trí nhớ và tình cảm của **người Việt Nam ta. Và chúng ta còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp Nguyễn Trãi rạng rỡ** ra ngoài bờ cõi nước ta.*

(Phạm Văn Đồng)

- [49] *Ngược lại, Thanh Tâm Tài Nhân đã miêu tả cụ thể **những cực hình kinh khủng của pháp lí xưa kia. Và trong sự trừng phạt khốc liệt ấy, Thuý Kiều đóng một vai trò chủ động, tích cực. [...]***

(Đặng Thanh Lê, 1997, *Giải văn Truyện Kiều*, tr. 105)

(ii) Quan hệ móc xích đề-thuyết giữa những câu nằm trong những đoạn văn khác nhau nối tiếp nhau (các phần in đậm nối tiếp nhau giữa từng đôi câu).

[50] *Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất.*

Muốn tăng gia sản xuất tốt thì phải có kỹ thuật cải tiến.

*Muốn sử dụng tốt kỹ thuật thì phải có văn hoá. Vì vậy, công việc
bổ túc văn hoá là cực kì cần thiết.*

(Hồ Chí Minh)

Chuỗi câu có quan hệ móc xích đề-thuyết này làm cho cái kết luận **công việc bổ túc văn hoá là cực kì cần thiết** tăng thêm sức mạnh, dường như trong nó tích tụ lại tất cả những nội dung được trình bày bên trên nó (trong những đoạn văn trước đó), chứ không chỉ trong đoạn văn chứa câu đó. Cách xuống dòng (tách thành đoạn văn) liên tục có tác dụng làm rõ vai trò của từng sự việc (nói trong mỗi đoạn văn). Vừa tách thành đoạn văn, vừa dùng quan hệ đề-thuyết móc xích nối tiếp nhau, phần văn bản này vừa đạt được tính chất khúc chiết, minh bạch, vừa đạt được độ gắn kết mật thiết giữa các sự việc : các sự việc nằm trong một **mạng lập luận** theo quan hệ chuyển tiếp một cách chặt chẽ.

Các cấu trúc ngữ âm, cấu trúc cú pháp, cấu trúc tuyến tính, trình bày theo kiểu diễn dịch và quy nạp, cấu trúc đề-thuyết đều có cơ sở ngữ nghĩa và cùng với những yếu tố khác nữa, chúng góp phần tạo mạch lạc cho văn bản. Tất cả các kiểu quan hệ vừa nêu đều có tính chất cấu trúc, và mọi quan hệ cấu trúc đều có tác dụng nối kết (bên trong câu và giữa câu với câu) và tạo ra tính mạch lạc cho văn bản cũng như đoạn văn.

Tuy nhiên, cần phân biệt sự nối kết nói chung với khái niệm ‘liên kết’ với tư cách đối tượng nghiên cứu chuyên môn. Liên kết hiểu theo nghĩa chuyên môn là các hệ thống từ ngữ được dùng theo những khuôn hình nghĩa nhất định làm thành những nguồn lực, và cùng với ‘ngôn vựng’ tạo ra mạng mạch của văn bản.

Tồn tại những chuỗi câu có liên kết mà vẫn không có mạch lạc, và do đó, không làm thành văn bản. Đó là chỗ khác nhau cơ bản giữa mạch lạc với liên kết : mạch lạc là yếu tố quyết định việc tạo thành văn bản và mạch lạc vốn tồn tại trong cấu trúc nghĩa của từng câu và của các câu (và các mệnh đề), nhưng một chuỗi câu có dùng các phương tiện liên kết một cách rõ rệt vẫn có thể không có mạch lạc, không làm thành văn bản được.

Chương 11

CẤU TRÚC NGHĨA VÀ BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

11.1. Từ cấu trúc sự việc đến cấu trúc nghĩa của văn bản

11.2. Bố cục của văn bản

11.3. Cấu trúc nghĩa và bố cục của văn bản có ba phần

11.1. TỪ CẤU TRÚC SỰ VIỆC ĐẾN CẤU TRÚC NGHĨA CỦA VĂN BẢN¹

Ngôn ngữ có thể phản ánh được các sự kiện nói chung. Lấy sự kiện vật chất làm ví dụ là nhằm qua cái cụ thể trực tiếp mà nhận biết những cái khác.

Một sự việc thường được gọi dưới cái tên chung là một sự kiện. Cấu trúc sự việc là các mối quan hệ vốn có bên trong mỗi sự kiện. Một sự kiện lớn (sự kiện tổng thể) thường bao gồm nhiều sự kiện nhỏ (sự kiện bộ phận) và giữa các sự kiện nhỏ có những mối quan hệ nào đó với nhau, để có thể tạo thành sự kiện lớn đó. Như vậy, cấu trúc sự việc là cái vốn có trong mỗi sự kiện. Cấu trúc sự việc vốn tự nó là có trật tự, cái gì xảy ra lúc nào và ở đâu đều có căn cứ cả.

Văn bản có thể phản ánh mọi sự kiện. Muốn phản ánh một sự kiện người ta có thể tổ chức nội dung của văn bản theo những cách khác nhau mà vẫn cho phép hình dung được cấu trúc của một sự kiện cụ thể, chứ không nhất thiết phải kể lại theo trật tự vốn có của sự việc.

Nội dung của một văn bản thông thường thường được tổ chức theo một cách nhất định, đó là cách sắp xếp các bộ phận của nghĩa (các yếu tố nghĩa)

¹ Từ *cấu trúc* có nguồn gốc từ *structure* châu Âu (Latinh : *structura*), còn được dịch là *kết cấu*, như trong *chủ nghĩa kết cấu* (dịch từ Anh : *structuralism*). Cũng có người dịch từ *construction* là *kết cấu* ; chúng tôi dịch từ này là *kiến trúc* để tránh lẫn lộn và sát nghĩa hơn.

theo những kiểu quan hệ có ý nghĩa, hay có thể hiểu được. **Kiểu quan hệ giữa các yếu tố nghĩa của văn bản** (được sắp xếp như vậy) là **cấu trúc nghĩa của văn bản** (chỉ tính nghĩa sự việc, hay nghĩa biểu hiện, không tính nghĩa tình thái, nghĩa liên nhân đi kèm). Là những mối quan hệ, cho nên cấu trúc nghĩa vốn trừu tượng. Một văn bản nhỏ nói về một sự việc đơn giản thì cấu trúc nghĩa cũng đơn giản. Với những văn bản lớn, gồm nhiều sự việc, **nhiều nhân vật** (tức là nhiều yếu tố nội dung), và chúng có thể có quan hệ với nhau theo kiểu tăng bậc, do đó cấu trúc nghĩa của văn bản không thể không phức tạp.

Cùng phản ánh một sự việc, với một số yếu tố nghĩa xác định, chúng có thể được sắp xếp theo những cách khác nhau, và do đó các mối quan hệ giữa các yếu tố nghĩa đó cũng khác nhau, kết quả là xuất hiện những văn bản khác nhau. **Như vậy, mỗi văn bản chỉ có một cấu trúc nghĩa**, còn một sự việc có thể được phản ánh bằng những văn bản khác nhau với những cấu trúc nghĩa khác nhau.

Cấu trúc nghĩa của văn bản bao giờ cũng gắn với cách nhìn nhận sự việc của người tạo văn bản, kể cả trường hợp người tạo văn bản trình bày sự việc đúng theo cái cấu trúc vốn có của nó trong thực tế. Hơn nữa, văn bản cũng có thể phản ánh những hiện tượng thuộc tinh thần như ý tưởng, sự suy nghĩ, những niềm tin, những tình cảm, và nghĩa của những cái này cũng cần được cấu trúc một cách hợp lí. Như vậy, khái niệm cấu trúc nghĩa của văn bản rộng lớn hơn khái niệm cấu trúc sự việc (chưa tính đến nghĩa tình thái, nghĩa liên nhân đi kèm nghĩa biểu hiện).

Thuật ngữ ‘cấu trúc nghĩa’ được hiểu hoặc như hành động, hoặc như sản phẩm của hành động đó. Trong ý nghĩa ‘hành động’, nó được hiểu là quá trình thiết lập các mối quan hệ có tác dụng tạo thành một sự vật, hiện tượng cần được phản ánh. Trong ý nghĩa ‘sản phẩm’, nó được hiểu là những mối quan hệ cấu trúc tính của sự việc đã được xác lập và phản ánh trong văn bản (diễn ngôn).

Với tư cách ‘hành động’, cấu trúc nghĩa của văn bản được định nghĩa như sau :

Cấu trúc nghĩa của văn bản là thiết lập (mạng) các quan hệ nghĩa-lôgic (hợp lí) giữa các yếu tố nghĩa (các bộ phận của sự việc được phản ánh) để tạo nên cái khung ý nghĩa cho một văn bản.

Trong tư cách ‘sản phẩm’, cấu trúc nghĩa của văn bản được hiểu như sau :

Cấu trúc nghĩa của văn bản là (mạng) các quan hệ nghĩa-lôgic (hợp lí) xác lập được giữa các yếu tố nghĩa (các bộ phận của sự việc được phản ánh) trong văn bản.

11.2. BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

11.2.1. Tìm hiểu về bố cục của văn bản

‘Bố cục’ là một thuật ngữ được dùng từ lâu trong những lĩnh vực nghệ thuật khác nhau như hội họa, âm nhạc, chứ không chỉ riêng trong việc tạo thành tác phẩm nghệ thuật ngôn từ. Ở đây, thuật ngữ này được bàn riêng trong lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ, nhưng không hạn chế trong phạm vi tác phẩm văn chương mà nói chung trong mọi văn bản (diễn ngôn).

Nội dung của một văn bản thường phức tạp, bao gồm nhiều yếu tố nghĩa (nhiều bộ phận nghĩa), cho nên muốn tạo ra một văn bản thì cần có sự tổ chức các yếu tố nghĩa đó. Một trong những cách tổ chức văn bản là tạo ra cấu trúc nội dung của nó như đã nói ở mục trên. Cấu trúc nghĩa là các mối quan hệ trừu tượng giữa các yếu tố nghĩa của văn bản, các mối quan hệ trừu tượng này cần được làm rõ ra để có thể nhận biết được. Muốn vậy thì cần phải đánh dấu các điểm tiếp xúc của các mối quan hệ đó, và chính các yếu tố nghĩa được sắp xếp thích hợp có thể thực hiện được nhiệm vụ này.

Sắp xếp các yếu tố nghĩa trong văn bản một cách thích hợp chính là lắp ráp, tổ hợp các yếu tố nghĩa đó phù hợp với cấu trúc nghĩa để tạo ra một văn bản. Việc lắp ráp, tổ hợp các yếu tố nghĩa bên trong văn bản như vậy là tạo cho văn bản có một hình thức tổ chức bằng từ ngữ để có thể tiếp nhận được, cũng tức là tạo bố cục một văn bản.

Bố cục được hiểu như một phần công việc trong quá trình cấu thành mặt hình thức của văn bản ; đó là cách hiểu ‘bố cục’ như một hành động trong quá trình tạo ra văn bản : việc bố cục (một) văn bản. Bố cục cũng được dùng chỉ cái ‘sản phẩm’ (cái bố cục của văn bản) do hành động vừa nói đó tạo ra ; cách hiểu này thường được dùng trong việc phân tích một văn bản cho sẵn : nhận biết cái bố cục của (một) văn bản.

Trong cách hiểu như một hành động, bố cục nói chung (kể cả về hội họa về âm nhạc v.v...) được phát biểu như sau : “**Bố cục (composition) là hành**

động hay cách thức hình thành một chỉnh thể bằng cách tập hợp nhiều bộ phận, nhiều yếu tố ; phân bố các yếu tố.” (“Composition : Action ou manière de former un tout en assemblant plusieurs parties, plusieurs éléments ; disposition des éléments.” [63])

Trong quan hệ với bố cục một văn bản thì : **Bố cục là tạo hình thức bằng cách lắp ráp, tổ hợp các bộ phận ý nghĩa (các yếu tố nghĩa) nhằm làm bộc lộ cấu trúc nội dung để tạo thành một văn bản chỉnh thể.**

Với cách hiểu như một sản phẩm, bố cục được xác định như sau :

Bố cục là cái hình thức tổng quát có được nhờ các bộ phận ý nghĩa (các yếu tố nghĩa) được lắp ráp, tổ hợp, phản ánh được cấu trúc nội dung của văn bản.

Trong nhà trường có thể hiểu bố cục một cách hẹp hơn và giản dị hơn (bỏ qua thuật ngữ ‘cấu trúc nghĩa’). Theo đó, trong tập làm văn bố cục được hiểu là ‘hành động’ và có thể định nghĩa như sau : **Bố cục là lắp ráp, tổ hợp các phần ý nghĩa nhằm tạo ra một bài viết hoặc một tác phẩm.** Trong phân tích văn bản, bố cục được hiểu là ‘sản phẩm’ và sẽ được nêu như sau : **Bố cục là cái hình thức tổng quát của mặt ý nghĩa được làm thành từ các phần ý nghĩa đã được lắp ráp, tổ hợp một cách thoả đáng.**

11.2.2. Quan hệ giữa bố cục với cấu trúc nghĩa

Sau khi đã cố gắng phân biệt cấu trúc nội dung với bố cục văn bản, có thể nhìn lại mối quan hệ giữa chúng để có thể thấy rõ rằng chúng là hai cái khác nhau có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Bố cục của văn bản tập trung ở sự phân bố vị trí các yếu tố nghĩa phù hợp với mạng lưới quan hệ giữa các yếu tố nghĩa đó, tức là phù hợp với cấu trúc nghĩa, nhằm tạo ra một chỉnh thể nghĩa, một văn bản. Cho nên bố cục không thể tách rời khỏi cấu trúc nghĩa của văn bản. Mặt khác, bố cục được xác lập trên căn cứ cấu trúc nghĩa, nhưng lại có tác dụng hiển minh cấu trúc nghĩa bằng vị trí của các yếu tố nghĩa được phân bố ; nói cách khác, bố cục là một cách tổ chức mặt hình thức của cấu trúc nghĩa tại những điểm nút của các mối quan hệ nghĩa. Về phía mình, cấu trúc nghĩa là (mạng) các quan hệ trừu tượng, và vì vậy nó cần được hình thức hoá bằng những nút đánh dấu chúng là các yếu tố nghĩa được bố trí trong bố cục ; nhờ đó cấu trúc nghĩa được thể hiện một cách tường minh.

Cụ thể là trong đề cương của một bài viết hay trong mục lục của một quyển sách, cái tường minh là các yếu tố nghĩa được tổ chức thành chương, mục, điểm chẳng hạn ; còn từ yếu tố nghĩa này đến yếu tố nghĩa kia là những mối quan hệ nghĩa giữa chúng. Các mối quan hệ nghĩa này làm thành cấu trúc nghĩa của văn bản đang xét, các tên chương, tên mục, tên điểm là tên gọi của các yếu tố nghĩa đánh dấu đầu mối của các quan hệ nghĩa. Chính hệ thống các chương, mục, điểm cho ta thấy rõ bố cục của văn bản, và tàng ẩn đằng sau chúng là cấu trúc nghĩa của văn bản.

Như vậy, bố cục và cấu trúc nghĩa là hai phương diện của một thể thống nhất, chúng không thể tách rời nhau, nhưng chúng không trùng chập lên nhau như hai mặt âm và nghĩa của một từ. Bố cục không vô can với cấu trúc nghĩa mà dự phần vào cấu trúc nghĩa với tư cách những điểm nút, cho nên nó có tính chất hình thức rõ rệt. Nhờ tính chất hình thức này, bố cục có tác dụng định hình (xác định hình thức) cho cấu trúc nghĩa.

Quan hệ giữa bố cục với cấu trúc nghĩa có thể so sánh với các góc và các cạnh của một hình hình học như hình tứ giác chẳng hạn. Trong đó, các đỉnh góc A, B, C, D đánh dấu các đoạn thẳng làm thành các cạnh, còn các cạnh là mối quan hệ giữa các đỉnh góc. So với văn bản thì chính các góc làm thành ‘bố cục’, các cạnh nối liền nhau theo các góc làm thành ‘cấu trúc nghĩa’. Như vậy, một đề cương hay một mục lục sách tương tự một hình đa giác chỉ có mặt các đỉnh góc làm thành bố cục, còn các cạnh tiềm ẩn (không được vẽ ra) nối liền nhau qua các đỉnh góc đó làm thành cấu trúc nghĩa. Nhờ đó, khi chỉ cho các đỉnh góc A, B, C, D, dù không vẽ các cạnh, chúng ta vẫn hình dung được đó là hình tứ giác gì – xem minh hoạ ở Hình 11.1.

A° $^\circ B$ C° $^\circ D$	A° $^\circ B$ C° $^\circ D$	A° $^\circ$ B° $^\circ C$ $^\circ$ D°
Hình vuông	Hình chữ nhật	Hình thoi

Hình 11.1. Hình minh hoạ bố cục và cấu trúc nghĩa của văn bản qua các đỉnh góc của hình tứ giác

Có thể nói tóm tắt về bố cục và cấu trúc nghĩa như sau. Bố cục và cấu trúc nghĩa là hai mặt khác nhau và chúng có quan hệ khăng khít với nhau. Cấu trúc là thuộc về quan hệ, và quan hệ trong trường hợp này được xác lập giữa các yếu tố nghĩa. Bố cục là việc lắp ráp, tổ hợp các yếu tố nghĩa thực có, tức là nó phải căn cứ vào cấu trúc nghĩa. Nói cách khác, thiếu cấu trúc nghĩa thì không thể xác lập được bố cục, thiếu bố cục (các yếu tố nghĩa được lắp ráp, tổ hợp) thì không thể tường minh hoá được cấu trúc nghĩa. Cấu trúc nội dung là điều kiện cần và là cơ sở của sự thể hiện bố cục ; bố cục là điều kiện cần và là phương tiện tường minh hoá các quan hệ trong cấu trúc nghĩa. Cho nên không phải vô cớ mà hai hiện tượng này thường có vẻ như không tách bạch nhau, đến mức có thể lẫn lộn với nhau.

*

Về mặt thực hành, có thể nhận biết cấu trúc nghĩa của văn bản bằng hai câu hỏi lớn sau đây (sau khi đã thu thập đủ các yếu tố nghĩa cần thiết cho văn bản) :

– Các yếu tố nghĩa được chọn có quan hệ với nhau như thế nào ? (Yếu tố nào diễn ra trước yếu tố nào ? Yếu tố nào là nguyên nhân của yếu tố nào ? v.v...)

– Các yếu tố nghĩa này cùng nằm trên một mặt bằng hay phân thành thứ bậc ? Nếu chúng nằm trên một mặt bằng thì trật tự sắp xếp của chúng như thế nào trong trường hợp cụ thể đó ? Nếu chúng làm thành thứ bậc thì yếu tố nào bao hàm yếu tố nào, hay ngược lại, những yếu tố nào bị bao hàm bên trong yếu tố nào ?

Bố cục của văn bản giúp tường minh hoá những mối quan hệ vừa nêu trong hai câu hỏi trên, và do đó làm sáng tỏ được cấu trúc nghĩa.

Khi phân tích một văn bản theo cách ‘từ trên xuống’, trước hết là cố gắng tái hiện bố cục (cái hình thức khái quát của mặt nghĩa), nhờ đó mà phát hiện ra cấu trúc nghĩa của nó, và từ đó nhận biết được đề tài-chủ đề của văn bản được phân tích.

Mỗi văn bản đích thực đều có cấu trúc nghĩa đúng, bảo đảm tính mạch lạc cho văn bản, nhờ đó mà thể hiện được chủ đề tổng thể của văn bản. Các yếu tố nghĩa trong văn bản thì khá cụ thể, có thể nắm bắt được, còn cấu trúc nghĩa của văn bản vốn là trừu tượng, nó cần được thể hiện ra bằng bố cục

của văn bản. Bố cục của văn bản chính là cấu trúc hình thức tổng thể đã được chọn của một văn bản, nó bám chặt vào cấu trúc nghĩa để thể hiện cấu trúc nội dung.

Đến lượt mình, bố cục của văn bản được thực hiện bằng các phương tiện hình thức cụ thể của ngôn ngữ, hay nói cách khác, bố cục của văn bản được “lắp đầy” bằng câu chữ. Chính bố cục và sự lắp đầy nó bằng câu chữ làm thành toàn bộ mặt hình thức từ ngữ chung của văn bản. Nhìn chung, đó là hai giai đoạn kế tiếp nhau trong quá trình tạo hình thức cho văn bản. Mặt khác, quá trình làm bố cục cho văn bản cũng như lắp đầy bố cục đó bằng câu chữ góp phần làm rõ tính hợp lí trong cấu trúc nghĩa, làm cho văn bản có được tính mạch lạc một cách chặt chẽ, thích hợp với ý định của người tạo lập văn bản.

11.3. CẤU TRÚC NGHĨA VÀ BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN CÓ BA PHẦN

Như đã nói, cấu trúc nghĩa của một văn bản là những mối quan hệ hợp lí vốn có giữa các yếu tố nghĩa, các ý tưởng được phản ánh trong văn bản làm thành mặt nội dung của văn bản, nó chỉ có thể khảo sát được trong một văn bản cụ thể qua bố cục và từ ngữ (khi nó còn đang tồn tại như là một ý định trong đầu người tạo văn bản, chưa hiển thị, thì chưa thể quan sát được). Cho nên, chỉ có thể phân tích cấu trúc nghĩa của một văn bản “sản phẩm” thông qua bố cục của nó.

Văn bản có ba phần là kiểu văn bản có khuôn hình mềm dẻo thường gặp, và cũng được dùng rộng rãi trong nhà trường¹. Vì tính chất thường dùng đó, nó được lấy làm đối tượng để xem xét về cấu trúc nghĩa và bố cục

¹ Văn bản có ba phần là một loại văn bản có tính chất cổ điển. Nó bắt nguồn từ khái niệm “một hành động thống nhất” (une action une) làm thành một tổng thể của Aristote : Tạo ra một tổng thể có một phần mở đầu (un commencement), một phần giữa (un milieu) và một phần kết thúc (une fin). Một phần mở đầu là cái mà không cần thiết phải tiếp theo sau một cái khác, và sau nó thấy có hoặc đi đến việc tạo ra một cái khác một cách tự nhiên. Một phần kết thúc, trái lại, là cái tự nhiên là đi theo sau một cái khác do sự cần thiết hoặc trong phần lớn trường hợp là như vậy, và sau nó không có gì nữa. Một phần giữa là cái đi theo sau một cái khác và sau nó là một cái khác nữa. Vậy nên một câu chuyện được sắp đặt tốt không cần một sự bắt đầu theo kiểu hù hoạ, cũng không cần một sự kết thúc hù hoạ [có nghĩa là tự nó bắt đầu và kết thúc một cách thích hợp – DQB] (dẫn theo Jean-Michel Adam, 1997, tr. 49 – tiếng Pháp).

của văn bản, chứ không phải mọi văn bản đều có chỉ một kiểu cấu trúc nghĩa này.

11.3.1. Căn cứ xác định từng phần trong văn bản có cấu trúc ba phần

Như đã biết, văn bản có cấu trúc ba phần gồm phần mở, phần thân, phần kết (hay phần đóng). Việc phân chia thành ba phần này là một cách bố cục (cấu tạo hình thức) văn bản chung nhất để phản ánh cấu trúc nghĩa (mặt nội dung) của văn bản. Cho nên sự phân chia thành ba phần này có những căn cứ xác định :

– Căn cứ vào cấu trúc nghĩa của toàn văn bản.

– Căn cứ vào vai trò về mặt ý nghĩa của từng phần đối với những phần còn lại, tức là căn cứ vào chức năng nghĩa của mỗi phần trong cấu trúc nội dung của toàn văn bản.

Ba phần trong kiểu văn bản này có thể được phân đoạn với sự hỗ trợ của cách tổ chức hình thức của văn bản như tách thành đoạn văn bằng cách xuống dòng, như phân chia thành những phần cụ thể có tiêu đề lớn hơn một đoạn văn, và cũng có thể không có dấu hiệu hình thức rõ ràng như thế.

Chẳng hạn, một văn bản nhỏ như lời nhắn ghi trên giấy giắt tại cửa nhà của một người bạn gồm vài ba câu nối tiếp nhau vẫn có thể là một văn bản gồm ba phần, phần mở có thể chỉ là một câu đứng đầu, phần kết có thể là một câu đứng cuối (như phần in đậm trong ví dụ sau đây).

[1] ***“Mình đến gặp bạn có chút việc. Tuần tới bọn mình tổ chức về quê bạn X chơi. Chúng mình muốn rủ bạn cùng đi, không biết ý bạn thế nào. Hi vọng bạn sẽ cho bọn mình biết sớm”.***

Với một văn bản vừa đủ lớn như các bài viết của học sinh bậc Trung học, phần mở và phần kết văn bản, mỗi phần thường là một đoạn văn.

Với những văn bản lớn hơn như một bài nghiên cứu, một quyển sách, mỗi phần thường gồm nhiều trang với sự phân chia thành các mục có tiêu đề cụ thể.

Ngoài ba phần kể trên, văn bản thường cũng có một đầu đề đứng đầu văn bản (nhưng không bắt buộc). Như vậy, một văn bản theo kiểu khuôn hình không cố định thường gặp, nhìn chung, gồm có bốn yếu tố : đầu đề, phần mở, phần thân, phần kết.

11.3.2. Mặt ý nghĩa của các phần cụ thể trong cấu trúc ba phần của văn bản

11.3.2.1. Đầu đề của văn bản

Đầu đề của văn bản có chức năng đánh dấu đầu vào của văn bản và nêu nội dung cô đọng nhất của văn bản. Qua đầu đề thường người ta có thể biết văn bản sẽ nói về việc gì. Đầu đề của văn bản có thể phản ánh đề tài (sự việc được nói đến) mà cũng có thể phản ánh chủ đề (vấn đề chủ yếu) của văn bản, cho nên có thể gọi gộp là đề tài-chủ đề.

Đặt đầu đề cho một văn bản ngày nay đã trở thành một “nghệ thuật” phức tạp mà yếu tố chi phối là **mục đích sử dụng văn bản**. Ít nhất ở đây có hai cách để lựa chọn cần được đặt ra trong mối quan hệ giữa đầu đề với phần văn bản còn lại :

– Đặt đầu đề theo hướng nêu đề tài, hay theo hướng nêu chủ đề, hay theo cách kết hợp cả hai hướng vừa nêu. Chẳng hạn *Chí Phèo*, *Truyện Kiều* là những đầu đề đặt theo hướng nêu đề tài ; *Tinh thần thể dục*, *Sống chết mặc bay* là đầu đề đặt theo hướng nêu chủ đề (nếu đặt theo hướng nêu đề tài thì đầu đề truyện thứ nhất sẽ có thể là *Một cuộc xem bóng đá*, truyện thứ hai có thể là *Cảnh đẻ vỡ*) ; *Người thầy đạo cao đức trọng* là đầu đề đặt theo hướng kết hợp đề tài-chủ đề (nếu đặt theo hướng nêu đề tài thì đầu đề có thể là *Thầy Chu Văn An*, theo hướng nêu chủ đề thì đầu đề có thể là *Một tấm gương đạo đức*).

– Đặt đầu đề theo lối phản ánh trực tiếp hay theo lối phản ánh gián tiếp nội dung phần còn lại của văn bản. Cách đặt đầu đề theo lối phản ánh trực tiếp giúp người đọc dễ nhận ra nội dung của văn bản, cách đặt đầu đề theo lối gián tiếp (thường theo phép ẩn dụ) đòi hỏi phải đọc văn bản mới nhận ra được nội dung của đầu đề văn bản và cũng khó xác định là đặt theo kiểu nêu đề tài hay theo kiểu nêu chủ đề. Các đầu đề nêu ở điểm trên đây đều được đặt theo lối trực tiếp, còn như *Tất đèn*, *Những ngôi sao xa xôi* là những đầu đề đặt theo lối gián tiếp. Cũng có những đầu đề vừa có tính chất trực tiếp lại vừa có tính chất gián tiếp như *Lặng lẽ Sa Pa*, qua đầu đề này người đọc có thể biết chắc là nói về miền đất Sa Pa, nhưng cụ thể là nói về cái gì của miền đất ấy thì không thể biết được.

Hai cách trên cần được kết hợp tốt với nhau. Quyết định cuối cùng của sự lựa chọn lệ thuộc vào mục đích dùng văn bản và đối tượng tiếp nhận văn

bản. Về mặt cấu tạo ngữ pháp, đầu đề thường được diễn đạt bằng một danh từ, cụm danh từ ; cách tạo đầu đề bằng một câu ngữ pháp có chủ ngữ – vị ngữ ít gặp, và chỉ nên dùng khi thật sự cần thiết.

11.3.2.2. Phần mở của văn bản

Phần mở của văn bản có chức năng làm rõ đầu đề của văn bản và định hướng cho sự phát triển nội dung nêu ở phần thân. Nhìn tổng quát có thể ghi nhận ba yếu tố nội dung chung sau đây ở phần mở đầu :

- Nêu đề tài-chủ đề được đề cập.
- Nêu khung cảnh chung của đề tài-chủ đề.
- Nêu hướng triển khai đề tài-chủ đề của văn bản.

Tuy nhiên, về chi tiết, nội dung phần mở của văn bản lệ thuộc vào kiểu và thể loại văn bản đang được tạo ra. Chẳng hạn phần mở của văn bản miêu tả, truyện kể khác với phần mở của văn bản nghị luận hay văn bản khoa học.

Phần mở của văn bản miêu tả và truyện kể thường gồm các yếu tố :

– Nêu đối tượng và đặc trưng được quan tâm của đối tượng miêu tả hay đối tượng của truyện kể. Các đặc trưng này là định hướng cho sự triển khai ở phần thân.

- Giới thiệu hoàn cảnh không gian, thời gian, hay xuất xứ của đối tượng đó.

Phần mở của văn bản nghị luận hay khoa học thường chứa các yếu tố :

– Nêu đối tượng và đặc trưng được quan tâm của đối tượng nghiên cứu. Các đặc trưng này là định hướng cho sự triển khai ở phần thân.

– Giới hạn nội dung được đề cập như : phương diện xem xét, phương pháp tiếp cận, nhiệm vụ, mục đích nghiên cứu, khi cần có thể nêu thêm lịch sử nghiên cứu của đối tượng đó (nhằm tránh những trùng lặp không cần thiết trong quá trình nghiên cứu và ý thức rõ về những đóng góp của bản thân người làm văn bản). Những nội dung giới hạn này định hướng cho phạm vi, phương pháp, phương hướng của công trình nghiên cứu.

11.3.2.3. Phần thân của văn bản

Phần thân của văn bản có chức năng mở rộng, cụ thể hoá hoặc chi tiết hoá tất cả các định hướng được nêu ở phần mở theo tiêu chuẩn logic **cần** và **đủ**. Phần thân không được trình bày nhiều hơn những gì đã được định hướng

ở phần mở văn bản. Một phần thân rườm rà là phần thân thừa những cái không cần, một phần thân không đầy đủ là phần thân thiếu những cái cần. Cái không cần thiết mà thừa quá nhiều có thể dẫn đến lạc đề, tức là bàn đến vấn đề khác không được nêu ở phần mở.

Với những đặc trưng vừa nêu, phần thân là phần quan trọng nhất trong cấu tạo chung của văn bản. Nhiệm vụ trung tâm của phần thân là **triển khai đầy đủ các chi tiết cần thiết** của đề tài-chủ đề theo hướng đã được xác định ở phần mở của văn bản.

Trong văn bản, phần thân là phần thể hiện rõ nhất hai thao tác cơ bản của việc sử dụng ngôn ngữ : lựa chọn và kết hợp. Lựa chọn và kết hợp ở đây không chỉ giản đơn là làm việc với các từ, mà quan trọng hơn là làm việc với các ý. Việc chọn ý và kết hợp các ý ở đây gồm có ba bước kế tiếp nhau :

- Chọn ý (chuẩn bị cho cấu trúc nghĩa).
- Phân cấp các ý và xếp đặt các ý (làm dàn ý : cấu trúc nghĩa và bố cục).
- Trình bày các ý bằng câu chữ (làm việc trực tiếp với câu chữ, cũng theo hai thao tác lựa chọn và kết hợp nhưng với các từ ngữ : cấu tạo hình thức cho văn bản).

a. Chọn ý

Việc chọn ý thuộc giai đoạn chuẩn bị cho việc tạo lập văn bản. Chất lượng của các ý được chọn phải đáp ứng tiêu chuẩn **cần** của logic, số lượng các ý được chọn phải đáp ứng tiêu chuẩn **đủ** của logic. Đáp ứng được hai tiêu chuẩn đó thì văn bản sẽ tránh được hiện tượng “thiếu ý” và “rườm rà”. Thiếu ý là thiếu các ý cần, rườm rà là thừa các ý **không cần**.

Việc đánh giá các tiêu chuẩn cần và đủ ở đây không thể tách rời năng lực hiểu biết của người tạo văn bản và vốn kiến thức nền của người tiếp nhận văn bản. Như vậy cần có sự phân biệt tầm quan trọng của các ý. Đối với người tạo văn bản có năng lực hiểu biết chưa phong phú (như học sinh cấp thấp), các ý cần và đủ là những ý cơ bản nhất và phổ biến nhất, những ý cơ bản nhưng không phổ biến có thể chưa tính đến. Điều này cũng đúng đối với các đối tượng tiếp nhận văn bản : không thể đòi hỏi hiểu sâu, niều rộng ở người mà vốn kinh nghiệm (nhất là kinh nghiệm chuyên môn) chưa nhiều.

b. Phân cấp và xếp đặt các ý

Việc phân cấp và xếp đặt các ý là việc tạo bố cục cho văn bản. Phân cấp các ý là biểu hiện của việc đánh giá tác dụng của các ý đối với nhau trong việc tạo lập văn bản. Ở đây hai khái niệm tương đương và bao hàm có vai trò quyết định : phải xác định cho được ý nào tương đương với ý nào, ý nào bao hàm (những) ý nào, và ngược lại, (những) ý nào bị bao hàm trong một ý nào. Nói cách khác, phải xác định cho được ý nào có tầm tác dụng ngang hàng ý nào, ý nào nhỏ hơn ý nào và nằm bên trong ý lớn hơn nào. Trên cơ sở đó mà tiến hành việc xếp đặt các ý theo góc nhìn mà người tạo văn bản cho là có hiệu quả nhất đối với việc sử dụng văn bản. Các “mục lục” của sách là tài liệu tham khảo tốt về cách phân cấp các ý và xếp đặt các ý. Các số mục cùng một kiểu là những ý tương đương nhau, các số mục lớn bao gồm các số mục nhỏ bên trong nó là những số mục bao và bị bao.

c. Trình bày các ý

Việc trình bày các ý thuộc vào giai đoạn “lắp đặt” văn bản. Trình bày các ý là việc thể hiện các ý trong bố cục ra thành câu chữ, biến bố cục của văn bản thành văn bản (bài văn) hoàn chỉnh. Trong việc trình bày các ý, cần phân biệt logic sự việc với logic của sự trình bày. Chẳng hạn như trên thực tế sự kiện (1) xảy ra trước sự kiện (2) vì (1) là nguyên nhân của (2) ; đó là logic của sự việc. Nhưng trong cách trình bày, vì những lí do nhất định, cần trình bày sự việc (2) trước sự việc (1) thì phải dùng từ ngữ giúp chuyển được sự việc (2) lên trước sự việc (1) mà không làm tổn hại đến logic của sự việc (tức là vẫn tôn trọng trình tự các sự việc xảy ra trong hiện thực).

Chẳng hạn, đối chiếu cách diễn đạt hai sự kiện trong các ví dụ sau đây.

[2] (1) *Trời mưa to mấy ngày liền* (2) *nên nước sông dâng lên cao.*

[3] (2) *Nước sông dâng lên cao* (1) *vì trời mưa mấy ngày liền.*

Mặt khác cách trình bày sự việc theo lối quy nạp hay diễn dịch không bắt buộc phải hiểu và chứng minh chặt chẽ như trong logic, có thể dựa vào kinh nghiệm, thói quen, hay tập tục. Trong thực tiễn của việc nghiên cứu, xem xét một vấn đề, một sự kiện nào đó, công việc được tiến hành từ sự xem xét các hiện tượng riêng lẻ, cụ thể, và từ đó rút ra được nhận định, kết luận, quy tắc, nguyên tắc chung ; tức là công việc được tiến hành theo con đường quy nạp. Khi trình bày kết quả nghiên cứu có thể vẫn giữ nguyên quy trình quy nạp như trên thực tiễn công tác nghiên cứu, nhưng cũng có thể dùng

cách nêu nhận định, kết luận, quy tắc, nguyên tắc trước, rồi sau đó mới đề cập đến các hiện tượng cụ thể, riêng lẻ, tức là sử dụng cách trình bày theo kiểu diễn dịch.

Theo trình tự thời gian có thực đối với một chiếc xe, ta có thể nói :

- [4] (1) *Chiếc xe này mua đã lâu.* (2) *Ngày nào nó cũng chạy xa.* (3) *Gần đây nó hay bị hư hỏng.* (4) *Vậy nên đem nó đi sửa chữa lớn (đại tu).*

Trình tự thời gian thực của các sự việc vừa nêu cũng có thể trình bày theo cách khác mà không làm biến đổi trình tự có thực của chúng.

- [5] (4) *Chiếc xe này phải đem đi sửa chữa lớn thôi.* (3) *Gần đây nó hay bị hư hỏng.* (1) *Và lại xe mua đã lâu rồi* (2) *mà ngày nào nó cũng chạy xa.*

Nói như [4] là sử dụng kiểu trình bày quy nạp, nói như [5] là dùng kiểu diễn dịch.

Cần nhắc thêm rằng việc chuyển đổi từ cách trình bày các ý theo kiểu quy nạp sang kiểu diễn dịch, hay ngược lại, chỉ thực hiện được với các suy lí giản đơn (như vừa nêu). Còn đối với các suy lí phức hợp (tam đoạn luận) thì có thể thay đổi trật tự sắp xếp của các ý là đại tiền đề, tiểu tiền đề và kết luận, nhưng những sự thay đổi đó không dẫn đến sự thay đổi thuộc tính diễn dịch của phép suy lí : với trật tự nào tam đoạn luận cũng vẫn là suy lí diễn dịch¹.

11.3.2.4. Phần kết của văn bản

Phần kết có chức năng đánh dấu đầu ra của văn bản, tạo cho văn bản tính chất kết thúc, tính chất “đóng” về cả phương diện nội dung lẫn phương diện hình thức. Phần kết không nhất thiết phải mang tính chất kết luận theo kiểu của một suy lí logic, mặc dù trong phần lớn trường hợp nó có tính chất của một kết luận logic. Phần kết mang tính chất một kết luận thường gặp nhiều hơn trong những văn bản thuộc thể văn nghị luận, khoa học mang tính chất lập luận.

Phần kết có thể được thực hiện theo mấy hướng chung sau đây, sử dụng riêng lẻ hoặc kết hợp với nhau (cách thể hiện cụ thể có thể rất linh hoạt, như sử dụng một lời trích dẫn chẳng hạn) :

¹ Về tam đoạn luận, xem thêm *Chương 8*, điểm 8.2.8.2. Hai kiểu lập luận khái quát thường gặp ; *Chương 10*, điểm 10.4.2.4. Trình bày đoạn văn theo kiểu diễn dịch và quy nạp ; *Chương 12*, mục 12.3.3. Văn bản lập luận.

– Điểm lại khái quát toàn bộ nội dung của phần thân một cách có ấn tượng.

– Nêu bật những **kết quả tìm tòi, khảo sát, nghiên cứu** mà người thực hiện văn bản đã khám phá được.

– Mở ra những **phương diện, những đối tượng, những cách thức,... xem xét khác** có quan hệ và có tác dụng tích cực đối với việc khai thác đề tài-chủ đề được nêu ra trong văn bản.

Khi bàn đến việc tạo lập một văn bản, cần chú ý hai phần việc khác nhau có quan hệ mật thiết với nhau :

– Một phần việc thuộc phương diện nội dung của văn bản, bao gồm việc thu thập các yếu tố nghĩa và xác lập các mối quan hệ giữa các yếu tố nghĩa (xác lập cấu trúc nội dung) của văn bản.

– Một phần việc thuộc phương diện hiện thực hoá văn bản, bao gồm việc hiện thị cấu trúc nội dung thành bố cục của văn bản, và hiện thực hoá văn bản bằng cách triển khai bố cục đó bằng câu chữ, còn gọi là “lắp đầy” văn bản.

Phần việc thứ nhất ẩn tàng trong bố cục của văn bản, cho nên đánh giá bố cục của văn bản cũng là đánh giá cả phần việc thứ nhất. Đối với **bố cục** của văn bản thì tiêu chuẩn đánh giá là **tính đúng, tính hợp lí (logic)** ; đối với việc **hiện thực hoá** văn bản thì tiêu chuẩn đánh giá là **tốt (không tốt), là hay (không hay)**. Có thể hình dung sự phân biệt này thông qua trường hợp trước cùng một dàn ý (đề cương), cũng tức là trước một cấu trúc nghĩa cho sẵn, có người làm ra được một văn bản tốt, hay, cũng có người làm ra một văn bản kém hơn. Phân biệt hai phương diện vừa nêu còn được gọi là phân biệt cấu tạo theo chiều sâu của văn bản (cấu trúc, bố cục) với cấu tạo bề mặt (bề mặt từ ngữ) của văn bản.

11.3.3. Phân tích cấu trúc nghĩa của văn bản có ba phần

Cấu trúc nghĩa của văn bản góp phần thể hiện đề tài-chủ đề của văn bản. Cho nên cùng với sự phân tích cấu trúc nghĩa sẽ có thêm sự phân tích cấu trúc đề tài-chủ đề của văn bản để làm sáng tỏ mối quan hệ giữa chúng. Cấu trúc nghĩa của văn bản cuối cùng phải được thể hiện trong một bố cục cụ thể, vì vậy phân tích cấu trúc nghĩa không thể tách rời khỏi kiểu bố cục cụ thể mang chở nó. Sau đây, hai kiểu văn bản – văn bản truyện kể và văn bản điều khiển – sẽ được lấy làm ví dụ để minh hoạ cách phân tích cấu

trúc nghĩa của văn bản có ba phần (các số ghi thứ tự được thêm vào để tiện làm việc).

11.3.3.1. Phân tích cấu trúc nghĩa của một truyện kể

Truyện kể là thể loại văn bản vừa lâu đời lại vừa phổ biến nhất (xét trên phạm vi toàn thế giới). Truyện kể thuộc văn bản ngôn ngữ nghệ thuật và là loại văn bản có nội dung giản dị. Truyện kể được chọn để phân tích sau đây là truyện *Người thầy đạo cao đức trọng* của Phan Huy Chú.

[6] [I] NGƯỜI THẦY ĐẠO CAO ĐỨC TRỌNG

[II] (1) Ông Chu Văn An đời Trần nổi tiếng là một thầy giáo giỏi, tính tình cứng cỏi, không màng danh lợi.

[III] (2) Học trò theo ông rất đông. (3) Nhiều người đỗ cao và sau này giữ những trọng trách trong triều đình như các ông Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, vì thế mà vua Trần Minh Tông vời ông ra dạy thái tử học. (4) Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần. (5) Ông nhiều lần can ngăn nhưng vua không nghe. (6) Lần cuối, ông trả lại mũ áo triều đình, từ quan về làng.

[IV] (7) Học trò của ông, từ người làm quan to đến người bình thường khi có dịp tới thăm thầy cũ, ai cũng giữ lễ. (8) Nếu họ có điều gì không phải, ông trách mắng ngay, có khi không cho vào thăm.

[V] (9) Khi ông mất đi, mọi người đều thương tiếc.

(Theo Phan Huy Chú – dẫn theo Nguyễn Quang Ninh, 1977,
150 bài tập rèn luyện kỹ năng dựng đoạn văn.
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I ấn hành)

a. Phân tích khái quát cấu trúc nghĩa thể hiện trong bố cục của truyện kể đang xét

Các yếu tố cấu trúc nghĩa khái quát của văn bản này như sau :

[I] Đầu đề

[II] Phần mở

[III và IV] Phần thân

[V] Phần kết

Đầu đề [I] ở đây được chọn theo lối kết hợp tuyến đề tài với tuyến chủ đề : đề tài là *người thầy*, chủ đề là *đạo cao đức trọng*.

Nếu đầu đề chỉ nêu đề tài thì có thể là một trong những cách diễn đạt sau đây : Ông (hay Thầy) Chu Văn An, hay Một ông thầy, hay có thể chỉ có Chu Văn An v.v...

Nếu đầu đề chỉ nêu chủ đề thì đại loại có thể là : Một tấm gương cao quý, Đạo đức của một ông thầy, hoặc : Đạo cao đức trọng, Đạo đức song toàn v.v...

Đầu đề được chọn thuộc loại đầu đề trực tiếp nêu nội dung của văn bản. Nếu dùng đầu đề *Một tấm gương cao quý* thì đầu đề này thuộc kiểu gián tiếp được tạo ra theo kiểu ẩn dụ, người đọc phải đọc văn bản (ít nhất là phần mở của văn bản) mới biết được văn bản này nói về việc gì.

Phần mở [II] chỉ dùng một câu ngữ pháp¹, câu (1), mà đã nêu được đủ các yếu tố nội dung cần thiết (đúng tiêu chuẩn cần và đủ) :

- Tên nhân vật (*Chu Văn An*).
- Thời điểm lịch sử (*đời Trần*)².
- Cương vị xã hội của nhân vật (*thầy giáo*).
- Phẩm chất (*giỏi – đạo cao ; tính tình cứng cỏi, không màng danh lợi – đức trọng*).

Phần mở chỉ bằng một câu ngữ pháp là thích hợp với độ dài chung của văn bản, mà vẫn thực hiện được cùng một lúc hai nhiệm vụ :

• Cụ thể hoá đầu đề ở hai phương diện là giới thiệu nhân vật và nêu phẩm chất khái quát của nhân vật. Về nhân vật : Ông Chu Văn An, đời Trần với cương vị xã hội là một *thầy giáo*. Về phẩm chất khái quát : *đạo cao* thể hiện ở *giỏi nghề*, *đức trọng* thể hiện ở *tính tình cứng cỏi* (cương nghị), *không màng danh lợi* (coi thường phú quý).

• Mở ra, có giới hạn chặt chẽ, nội dung của phần thân sau này, nói cách khác là định hướng nội dung cụ thể và chặt chẽ cho việc triển khai phần thân tiếp theo.

¹ Phân biệt với ‘câu nói’ có thể gồm nhiều câu ngữ pháp, hoặc ‘câu thơ’ thường là tên gọi một dòng thơ có khi chưa thành một câu.

² Nếu văn bản này viết cho người nước ngoài thì phải thêm vùng đất ở của nhân vật.

Phân thân được chia thành hai đoạn văn căn cứ vào tuyến thời gian : Đoạn văn [III] nói về thời kì ông Chu Văn An đang tại chức, đoạn văn [IV] nói về thời kì ông thôi việc. Trong mỗi đoạn đều có nêu cả phần *đạo cao* lẫn phần *đức trọng*.

Ở đoạn văn [III] phần *đạo cao* thể hiện ở chỗ ông có nhiều học trò (câu 2) và học trò nhiều người đỗ đạt, ông được vua vời đi dạy học cho thái tử (câu 3). Phần *đức trọng* là *cản ngăn* vua (câu 5) và khi không *cản ngăn* được thì *trả mũ áo triều đình, từ quan về làng* (câu 6). Câu (4) trong đoạn văn này là câu nêu hoàn cảnh chuẩn bị cho sự xuất hiện của câu (5 và 6).

Ở đoạn văn [IV], *đạo cao* và *đức trọng* khiến cho các “quan-học trò” và các “dân-học trò” khi đến thăm đều phải *giữ lễ* (câu 7) ; *đức trọng* còn thể hiện ở chỗ ai có thái độ *không phải* thì (dù đó là “quan-học trò”) đều bị *trách mắng*, có khi không được tiếp (câu 8).

Phần *đạo cao* trong hai đoạn văn này làm rõ cái ý *một thầy giáo giỏi*. Các chi tiết *cản ngăn* vua và *mắng* không cho những học trò thất lễ vào thăm giải thích cái ý *tinh tình cứng cỏi*. *Trả lại mũ áo triều đình, từ quan về làng* là *không màng danh lợi*. Như vậy là các tiểu chủ đề *thầy giáo giỏi, tinh tình cứng cỏi, không màng danh lợi* được đặt ra ở phần mở của văn bản đều được thực hiện vừa đúng tiêu chuẩn cần và đủ ở phần thân : không thừa cái không cần thiết và cũng không thiếu cái cần thiết.

Cả hai đoạn văn [III và IV] bổ sung ý cho nhau, cho thấy cái tài và cái đức vẹn toàn, trước sau như một của thầy Chu Văn An.

Phân kết [V] chỉ bằng một câu ngữ pháp rất ngắn (câu 9) đã nâng tất cả những *đạo cao đức trọng* của thầy Chu Văn An lên bậc khái quát cao hơn, mở rộng cả về không gian lẫn về thời gian.

Tổ hợp từ *Khi ông mất đi...* được hiểu là “từ cái thời điểm ông mất trở về sau”, khác hẳn với cách nói *khi ông mất...* Tổ hợp *khi ông mất...* chỉ nói đến “tại cái thời điểm ông mất”, như vậy, tiếng *đi* trong tổ hợp được chọn dùng có tác dụng để ngỏ thời gian về phía tương lai.

... *Mọi người đều thương tiếc* tức là không chỉ học trò của ông, mà tất cả những người đương thời ; đó là sự mở rộng về không gian. ... *Mọi người đều thương tiếc* cũng có nghĩa là không chỉ những người sống trong thời đại của ông, mà cả những người Việt Nam của nhiều thế hệ sau này nữa ; đó là sự mở rộng về thời gian. Và tất cả đều từ cái *đạo cao* nhường ấy, cái *đức trọng*

nhường ấy của thầy. Quả vậy, tài và đức của Thầy Chu Văn An không chỉ được nể vì trong lớp sĩ phu thời đại ông, mà còn được mọi người thời ông cũng như đời sau kính phục, và đã thành một gương sáng cho muôn đời.

b. Phân tích cấu trúc nghĩa thể hiện trong bố cục cho sẵn của truyện kể đang xét

b₁ Phân tích văn bản đang xét theo các yếu tố nghĩa

Đề tài của truyện này là “thầy giáo Chu Văn An”, chủ đề là : “Tấm gương về đạo đức của một ông thầy”. Đầu đề *Người thầy đạo cao đức trọng* là sự kết hợp đề tài với chủ đề. Truyện kể này nêu sự việc như một gương sáng cho người đời soi (mục đích của truyện kể). Cấu trúc nghĩa thể hiện trong bố cục thành bốn đoạn văn (không tính đầu đề), trong mỗi đoạn văn đều có các yếu tố nghĩa chỉ nhân vật, hoặc chỉ thân thế, và chỉ nhân cách của nhân vật đó.

Các mối quan hệ giữa các yếu tố nghĩa (giữa các từ ngữ hữu quan nằm trong các đoạn văn và giữa các đoạn văn) hợp lại tạo thành cấu trúc nghĩa của văn bản này. Bố cục cho sẵn trong truyện cho thấy cách phân bố các yếu tố nghĩa vào các vị trí thích hợp trong văn bản, và tại các vị trí đó mỗi yếu tố nghĩa đánh dấu một nút của quan hệ trong cấu trúc nghĩa. Bằng cách đó bố cục thể hiện được cấu trúc nghĩa của truyện. Như vậy, các yếu tố nghĩa và vị trí phân bố của chúng trong truyện làm thành bố cục, còn bố cục cho phép hình dung được cấu trúc nghĩa của truyện ; tất cả điều này được trình bày trong lược đồ nêu ở *Bảng 11.1*.

BẢNG 11.1. LƯỢC ĐỒ CÁC YẾU TỐ NGHĨA CỦA CẤU TRÚC NGHĨA TRONG BỐ CỤC CHO SẴN CỦA VĂN BẢN NGƯỜI THẦY ĐẠO CAO ĐỨC TRỌNG

[I]	NGƯỜI THẦY	ĐẠO CAO	ĐỨC TRỌNG	
[II]	Ông Chu Văn An, đời Trần	➤ nổi tiếng là thầy giáo giỏi	➤ (nổi tiếng) tính tình cứng cỏi	➤ (nổi tiếng) không màng danh lợi
[III]	(Khi đương chức, kể cả ở đời Dụ Tông)	➤ học trò đông, đồ cao và làm quan to ➤ vua vời ông dạy thái tử học	➤ can ngăn vua	➤ trả mũ áo, từ quan, về làng

[IV]	(Lúc về làng)	➤ học trò đến thăm phải giữ lễ	➤ trách mắng học trò làm sai	➤ có khi không cho vào thăm
[V]	Khi ông mất đi	mọi người đều thương tiếc vì đạo ấy và đức ấy : không chỉ học trò và không chỉ thời đó mà mãi mãi về sau		

Mỗi ô trong bảng là một yếu tố nghĩa, kể cả ô được ngăn cách bằng đường gián đoạn. Trên trục ngang các yếu tố nghĩa kết hợp lại theo quan hệ trước-sau trên từng dòng, theo trình tự trong truyện (thể hiện bằng các mũi tên), mỗi dòng ghi nhận một giai đoạn lịch sử của nhân vật. Trên trục dọc, các yếu tố nghĩa tổ hợp lại thành từng hệ thống con các sự việc trong từng cột, mỗi cột có chung một nội dung khái quát ứng với từng bộ phận được in hoa trong đầu đề ở dòng thứ nhất : về NGƯỜI THẦY, về ĐẠO CAO, về ĐỨC TRONG.

Trong truyện này, trật tự trước-sau (trên cột đứng [I], [II]...) của các dòng (đoạn văn) cũng phản ánh được trình tự thời gian thực tế của các giai đoạn trong cuộc đời của nhân vật chính.

b, Phân tích quan hệ giữa các yếu tố nghĩa

Các yếu tố nghĩa nêu trên nằm trong những mối quan hệ xác định và chúng có thể được xem xét theo hai trục thể hiện trong văn bản : trục ngang và trục dọc.

(i) Xét trong trục ngang

Các yếu tố nghĩa ở [I] thuộc bậc khái quát cao nhất (đầu đề).

Các yếu tố nghĩa ở [II] thuộc bậc khái quát thấp hơn ở [I] và cao hơn ở các đoạn văn tiếp theo (phần mở).

Các yếu tố nghĩa ở [III, IV] chi tiết hoá các nội dung tương ứng ở đoạn văn [II] (phần thân 1 và 2).

Các yếu tố nghĩa ở [V] nêu lên sự nhìn nhận khách quan từ khi nhân vật trong truyện qua đời (phần kết).

(ii) Xét trong trục dọc

Cột NGƯỜI THẦY giới thiệu tên và thời đại của nhân vật, ghi nhận hệ thống các thời điểm được quan tâm trong cuộc đời của nhân vật.

Cột ĐẠO CAO gồm các yếu tố nghĩa về sự “giỏi nghề” của nhân vật.

Cột ĐỨC TRỌNG gồm hai cột bên trong nêu chi tiết các yếu tố nghĩa về “nhân cách cao cả” của nhân vật, gồm có “tính tình cứng cỏi” và “không màng danh lợi”.

Các yếu tố nghĩa trong bốn hệ thống con này được phân bố vào những điểm khác nhau thích hợp với chúng trên trục kết hợp trước-sau trong truyện.

(iii) Xét phối hợp hai trục

Đầu đề [I] giới thiệu đề tài-chủ đề tổng thể của truyện.

Phân mở [II] cụ thể hoá về nhân vật và về đạo, về đức của nhân vật.

Phân thân gồm hai đoạn văn [III, IV] ghi nhận những việc làm cụ thể của nhân vật để minh chứng cho “đạo cao” và “đức trọng” của ông qua hai giai đoạn quan trọng trong cuộc đời ông bằng cách tách thành đoạn văn. Mỗi sự việc ở đây là một tiểu đề tài phục vụ cho việc chứng minh chủ đề của toàn câu chuyện.

Phân kết [V] được dùng vào việc khẳng định đạo cao và đức trọng của nhân vật qua hình ảnh “mọi người đều thương tiếc”. Với câu kết này, đạo và đức của nhân vật trong truyện được mở rộng ra cả về không gian (mọi người, chứ không chỉ riêng các học trò của ông) và cả về thời gian (không chỉ vào thời điểm “khi ông mất” mà là *khi ông mất đi*, tức là từ thời điểm ông mất cho đến mãi sau này).

Như lược đồ cho thấy, các chi tiết liên quan đến nhân vật, đến tính cách cao quý của nhân vật có mặt trong từng đoạn văn của truyện, làm thành những “yếu tố nghĩa” nối tiếp nhau, phản ánh các sự việc liên quan đến nhân vật trong từng giai đoạn trong cuộc đời ông. Sự nối kết các yếu tố ý nghĩa đó lại với nhau một cách hợp lý trong tất cả các đoạn văn tạo thành tính mạch lạc cho truyện.

c. Cấu trúc chủ đề của truyện kể đang xét

c₁ Chủ đề và cấu trúc chủ đề của văn bản

Chủ đề của văn bản là cái vấn đề chủ yếu được đặt ra và giải quyết trong một văn bản. Chủ đề của văn bản có thể được nêu ra thành một câu trong văn bản, nhưng việc thực hiện chủ đề đó trong một văn bản gồm nhiều câu là do các bộ phận ý nghĩa (các yếu tố nghĩa) cụ thể trong văn bản hợp lại tạo thành. Trong văn bản, các bộ phận ý nghĩa này có quan hệ với nhau, và có thể làm thành một tuyến duy nhất, hoặc làm thành những tuyến khác nhau có quan hệ với nhau. Xác lập được các mối quan hệ như vậy giữa các yếu tố

nghĩa trong văn bản giúp nhận biết được cấu trúc chủ đề của văn bản, từ phía người phân tích văn bản. (Tạm không xét cấu trúc chủ đề từ phía người tạo lập văn bản.)

Mặt khác, chủ đề thường được thực hiện trên một đề tài cụ thể (hoặc trên những đề tài cụ thể khác nhau), và khi phân tích chủ đề đồng thời cũng liên quan đến phân tích đề tài. Tuy nhiên tại mục này đối tượng nghiên cứu là chủ đề, cho nên sẽ dùng tên gọi chủ đề, không tập trung chú ý vào đề tài.

Như đã nói, trong một văn bản thường có nhiều yếu tố nghĩa (bộ phận nghĩa) và quan hệ nghĩa giữa các yếu tố nghĩa tạo ra một chủ đề. Trong việc này cần phân biệt văn bản giản đơn với văn bản phức tạp.

Trong một văn bản giản đơn (thường có dung lượng nhỏ), không có các chủ đề bộ phận mà chỉ có một tuyến nghĩa đơn nhất, thì mối quan hệ nghĩa giữa các yếu tố nghĩa phục vụ chủ đề sẽ trực tiếp hình thành chủ đề của văn bản.

Trong một văn bản phức tạp (thường có dung lượng lớn), các yếu tố nghĩa có thể phối hợp theo những tuyến nghĩa khác nhau, mỗi tuyến nghĩa hình thành một chủ đề bộ phận, và các chủ đề bộ phận phối hợp với nhau làm thành chủ đề tổng thể của văn bản. Các chủ đề bộ phận có thể cùng nằm trên một mặt bằng và trực tiếp hình thành chủ đề tổng thể. Các chủ đề bộ phận cũng có thể nằm trên những mặt bằng khác nhau, phân thành những bậc lớn nhỏ khác nhau. Trong trường hợp này, các yếu tố nghĩa ban đầu có thể phối hợp thành những tuyến nhỏ nhất làm thành chủ đề bộ phận cấp một. Mỗi chủ đề bộ phận cấp một này đóng vai một yếu tố nghĩa mới để hình thành chủ đề bộ phận cấp cao hơn, và cứ thế cho đến khi hình thành được chủ đề tổng thể của văn bản (bố cục của văn bản, như một mục lục sách chẳng hạn, cũng phản ánh được tình hình này)¹.

Vậy, cấu trúc chủ đề của văn bản là tổng hợp các mối quan hệ giữa các yếu tố nghĩa liên quan đến chủ đề làm thành chủ đề bộ phận (nếu có) và mối quan hệ giữa các chủ đề bộ phận (nếu có) làm thành chủ đề tổng thể của văn bản. Các quan hệ này có thể làm thành thứ bậc, tức là tạo ra những chủ đề nhỏ thuộc những bậc khác nhau và lần lượt tổ hợp lại thành chủ đề tổng thể của văn bản ở bậc cuối cùng lớn nhất. Mỗi chủ đề con làm thành một tuyến nghĩa (thuộc những bậc khác nhau trong một văn bản có nhiều bậc chủ đề) trong sự hình thành chủ đề tổng thể của văn bản.

¹ Xem thêm cách phân tích chủ đề bài thơ *Em đi học* (Minh Chính) tại Chương 9, điểm 9.3.5.1. *Khả năng của liên kết trong việc tạo cấu trúc nghĩa cho văn bản*.

Cần chú ý rằng không phải mọi yếu tố nghĩa trong văn bản đều có tác dụng như nhau trong việc tạo thành chủ đề của văn bản. Có những yếu tố nghĩa có vai trò xa xôi hơn, gián tiếp hơn trong nhiệm vụ này, thậm chí có yếu tố nghĩa không tham dự vào việc hình thành chủ đề của văn bản, chúng làm thành những ‘ngõ cụt’, không liên thông được với chủ đề của văn bản.

c₂ Quan hệ giữa cấu trúc chủ đề và cấu trúc nghĩa

Những điều trình bày ở điểm trên cho thấy cấu trúc chủ đề được xác lập trên cơ sở cấu trúc nghĩa, tuy nhiên hai kiểu cấu trúc này có khác nhau. Trong cấu trúc nghĩa, các yếu tố nghĩa được quan tâm đến ở khả năng tổ hợp với nhau thế nào cho hợp lí để có thể hình thành những bộ phận nghĩa lớn hơn (hay những yếu tố nghĩa mới, lớn hơn).

Trong cấu trúc chủ đề, cũng có sự tổ hợp các yếu tố nghĩa, nhưng sự chú ý dành cho các yếu tố nghĩa có khả năng hình thành chủ đề : hoặc hình thành chủ đề của văn bản đơn giản, hoặc hình thành các chủ đề bộ phận và các chủ đề bộ phận có khả năng hình thành chủ đề tổng thể, trong một văn bản phức tạp. Những yếu tố nghĩa nào không có khả năng hình thành một chủ đề thì không được tính đến, và những tiểu chủ đề nào không có khả năng hình thành chủ đề tổng thể thì cũng không được tính đến. Một cách cụ thể, các yếu tố nghĩa thuộc các bậc lớn nhỏ khác nhau có tác dụng hình thành chủ đề của văn bản phải thoả mãn các câu hỏi sau đây :

- Những yếu tố nghĩa nào có khả năng phối hợp với nhau để hình thành một chủ đề ?
- Trong một văn bản cụ thể có bao nhiêu tiểu chủ đề ?
- Các tiểu chủ đề này phối hợp với nhau làm thành bao nhiêu bậc ?
- Các bậc tiểu chủ đề đó quan hệ với nhau như thế nào để hình thành chủ đề tổng thể của văn bản ?

Chẳng hạn câu (4) *Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần* trong truyện kể *NGƯỜI THẦY ĐẠO CAO ĐỨC TRỌNG* chỉ là điều kiện làm bộc lộ mặt đức trọng của nhân vật trong truyện, nó không tham gia vào cấu trúc chủ đề của văn bản.

c₃ Phân tích cấu trúc chủ đề của truyện kể đang xét

(i) Yếu tố nghĩa và cấu trúc chủ đề của văn bản truyện kể

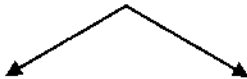
Văn bản truyện kể về ông Chu Văn An trên đây đã được dẫn làm ví dụ cho việc phân tích cấu trúc nghĩa một văn bản ba phần loại nhỏ. Sự phân tích

ở điểm trên tập trung chú ý vào mối quan hệ nghĩa giữa ba phần (và đầu đề) của văn bản, tức là chú ý vào bố cục chung của văn bản, một cách hiển thị cấu trúc nghĩa. Trong ví dụ ấy, nếu xét từ phía các yếu tố nghĩa nhỏ hợp lại làm thành một yếu tố nghĩa lớn hơn sẽ nhận ra được các tiểu chủ đề (chủ đề bộ phận) của truyện. Và việc tiếp tục xem xét mối quan hệ nghĩa giữa các tiểu chủ đề sẽ giúp tìm ra được yếu tố nghĩa lớn cuối cùng của văn bản, đó chính là chủ đề tổng thể (chủ đề chung) của văn bản.

(ii) Phân tích yếu tố nghĩa và cấu trúc chủ đề của văn bản truyện đang xét

Văn bản đang xét có chủ đề tổng thể là “tấm gương đạo cao đức trọng của thầy Chu Văn An”. Chủ đề tổng thể này được tạo thành bằng một số chủ đề bộ phận, và các chủ đề bộ phận này được làm thành từ một số yếu tố nghĩa xác định. Các yếu tố nghĩa và cấu trúc chủ đề của truyện này được phân tích một cách trực quan qua lược đồ trong *Bảng 11.2*.

**BẢNG 11.2. LƯỢC ĐỒ CẤU TRÚC CHỦ ĐỀ QUA BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN
NGƯỜI THẦY ĐẠO CAO ĐỨC TRỌNG**

[I]	NGƯỜI THẦY ↓	+	ĐẠO CAO ↓	+	ĐỨC TRỌNG 		
[II]	Ông Chu Văn An, đời Trần	+	nổi tiếng là thầy giáo giỏi	+	(nổi tiếng) tính tình cứng cỏi	+	(nổi tiếng) không màng danh lợi
[III]	(Khi đương chức, kể cả ở đời Dụ Tông)	+	học trò đông, đồ cao và sau làm quan to vua vời ông dạy thái tử học	+	can ngăn vua	+	trả mũ áo, từ quan, về làng
[IV]	(Lúc về làng)	+	học trò đến thăm phải giữ lễ	+	trách mắng học trò làm sai	+	có khi không cho vào thăm
[V]	Khi ông mất đi	+	(vì đạo ấy và đức ấy,) mọi người đều thương tiếc (không chỉ học trò) và không chỉ thời đó mà mãi mãi về sau				

Trong bảng trên, các dấu cộng chỉ cách lắp ráp các yếu tố nghĩa theo hàng ngang (ở đây mỗi hàng tương ứng với một đoạn văn). Các mũi tên chỉ

các tuyến chủ đề bộ phận được làm thành từ các yếu tố nghĩa cụ thể nằm rải rác trong các đoạn văn khác nhau được tập hợp lại trong từng cột thẳng đứng tương ứng. Các từ in hoa ở đầu mỗi cột thẳng đứng là tên của từng chủ đề bộ phận và chúng được tập hợp lại thành một chỉnh thể trên trục ngang ở dòng đầu làm thành chủ đề tổng thể của văn bản. Chủ đề tổng thể của văn bản ở đây cũng được lấy làm đầu đề cho văn bản. Cho nên, trong trường hợp cụ thể này, đầu đề của văn bản có tác dụng giới thiệu trực tiếp chủ đề tổng thể của văn bản.

Mỗi cột thẳng đứng chứa một bộ phận nghĩa lớn do các yếu tố nghĩa nhỏ hơn được tổ hợp lại trong cùng cột đó làm thành : cột NGƯỜI THẤY gồm các yếu tố chỉ thân thể của nhân vật (các yếu tố chỉ các khoảng thời gian trong cột này không có vai trò trong cấu trúc chủ đề tổng thể của văn bản) ; cột ĐẠO CAO nêu các yếu tố cho thấy nhân vật là một người thầy giỏi nghề ; cột ĐỨC TRỌNG gồm hai cột ứng với hai mặt trong phần đức của nhân vật. Các yếu tố nghĩa trong từng cột đứng làm thành một tuyến nghĩa phân biệt với các tuyến nghĩa khác, và mỗi tuyến nghĩa đó là một chủ đề bộ phận trong văn bản. Tất cả các tuyến nghĩa này, cũng tức là tất cả các chủ đề bộ phận này, hợp lại làm thành chủ đề tổng thể của văn bản. Như có thể thấy, trong văn bản này các yếu tố nghĩa phục vụ chủ đề của văn bản nằm rải rác trong từng đoạn văn, và chúng làm thành hai bậc : bậc của các chủ đề bộ phận và bậc của chủ đề tổng thể của văn bản.

Người phân tích văn bản có nhiệm vụ tập hợp các yếu tố nghĩa phục vụ chủ đề lại thành từng tuyến chủ đề bộ phận (nếu có hơn một tuyến), và tập hợp các chủ đề bộ phận thành một chủ đề tổng thể (đối với các văn bản có chủ đề bộ phận). Làm như vậy là tái lập cấu trúc chủ đề của một văn bản cụ thể.

Sự phân tích cấu trúc nghĩa của văn bản và cấu trúc chủ đề của văn bản trên đây cho thấy rằng cấu trúc nghĩa và cấu trúc chủ đề không đồng nhất với nhau. Tuy nhiên trong những văn bản chỉ có một chủ đề đơn giản, không gồm các chủ đề bộ phận, thì cấu trúc nghĩa, cấu trúc chủ đề và cả bố cục của văn bản thường có khả năng trùng hợp với nhau.

Qua sự phân tích cấu trúc chủ đề của văn bản này có thể thấy rằng chi tiết (yếu tố nghĩa) ở câu (4) *Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần, không phải là yếu tố nghĩa trọng yếu trong cấu trúc chủ đề của truyện*. Nó là một ‘ngõ cụt’ trong sự phân tích văn bản (phân tích diễn ngôn), vì nó không làm thành một tuyến nghĩa

với tư cách một chủ đề bộ phận bên trong chủ đề tổng thể của văn bản. Chi tiết đó chỉ là yếu tố nêu hoàn cảnh cần thiết trong đó nhân vật có thêm cơ hội thể hiện mình như một nhân cách lớn, cụ thể là nó chỉ hữu ích riêng cho một tiểu chủ đề, nó không có quan hệ trọng yếu với chủ đề tổng thể của truyện.

d. Mạch lạc và liên kết trong truyện kể đang xét

Cấu trúc nghĩa và cấu trúc chủ đề trong một văn bản được hiển thị nhờ bố cục của văn bản. Trong bố cục của văn bản, các mối quan hệ giữa các yếu tố nghĩa làm cơ sở cho tính mạch lạc để thể hiện đề tài-chủ đề tổng thể của văn bản đã được phân bố một cách xác định. Bố cục văn bản là bộ khung hình thức cho mặt nghĩa của toàn bộ văn bản. Vấn đề còn lại là thực hiện bố cục ấy bằng cách triển khai đầy đủ từng phần từ nhỏ đến lớn của nó thành câu chữ, việc này cũng được gọi là “lắp đầy văn bản”.

Trong việc lắp đầy văn bản bằng câu chữ cụ thể, nhiều khi cần đến sự kết nối giữa câu này với câu khác, để làm rõ tính mạch lạc giữa chúng với nhau. Trong ngôn ngữ có những từ ngữ có thể dùng vào việc nối kết đó. Những từ ngữ thực hiện chức năng nối kết đó được gọi là các **phương tiện liên kết**. Cách sử dụng các phương tiện liên kết có cùng một thực chất được gọi là phương thức liên kết, hay phép liên kết.

Cần ghi nhận rằng phương tiện liên kết chỉ có tác dụng làm bộc lộ (hay đánh dấu) quan hệ nghĩa vốn đã mạch lạc giữa câu này với câu khác, chứ phương tiện liên kết không có khả năng tạo ra tính mạch lạc cho những câu vốn không mạch lạc với nhau. Bởi vì chuỗi câu có liên kết với nhau vẫn có thể không tạo ra được mạch lạc. Nói cách khác, cần phân biệt mạch lạc với liên kết.

d, Mạch lạc

Trong văn bản truyện kể này, mạng lưới các quan hệ hàng ngang (+) và hàng dọc (các ô trên-dưới) giữa các sự việc trong lược đồ ở *Bảng 11.2* làm thành **mạch lạc** cho văn bản. Mạch lạc của truyện này thể hiện trong **quan hệ hợp lí (có tính lôgic)** giữa các sự việc và mạch lạc thể hiện trong **quan hệ về đề tài** của các câu.

(i) *Quan hệ hợp lí (có tính lôgic)* : Quan hệ hợp lí ở đây chủ yếu là quan hệ thời gian và quan hệ nguyên nhân.

Quan hệ thời gian gồm có các giai đoạn trong cuộc đời nhân vật.

Quan hệ nguyên nhân nằm trong những sự việc sau đây :

Nguyên nhân	Hệ quả
– Thầy giáo giỏi	→ Học trò đông, đỗ cao, làm quan to. → Vua vời dạy thái tử học.
– Can ngăn vua không được	→ Trả mũ áo, từ quan, về làng.
– Học trò thâm không giữ lễ	→ Trách mắng, có khi không cho vào thăm.

(ii) *Quan hệ về đề tài của các câu* : Mạch lạc về đề tài của các câu trong truyện này vừa có kiểu duy trì đề tài vừa có kiểu triển khai đề tài.

Kiểu duy trì đề tài thể hiện ở chỗ hầu hết các câu trong truyện đều có chứa tiếng *ông* (*Chu Văn An*), chỉ trừ câu (4) (*Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần*).

Đề tài của các câu cũng được triển khai từ *ông* (*Chu Văn An*) đến *học trò*, đến *vua* (*Trần Minh Tông, Dụ Tông*), từ *vua* đến *bọn nịnh thần*, và cuối cùng đến với *mọi người*.

(Về mạch lạc, xem *Chương 2 : Mạch lạc trong văn bản*.)

d, Liên kết

Liên kết cũng dựa trên cơ sở nghĩa, nhưng thuộc về bề mặt ngôn từ (mặt hình thức) của văn bản, bao gồm các từ ngữ có tác dụng nối kết câu với câu (kể cả giữa các câu trong những đoạn văn khác nhau hay trong những bộ phận lớn hơn nữa của văn bản). Trong truyện kể này các phép liên kết được sử dụng rõ nhất là phép thế, phép lặp từ ngữ và phép phối hợp từ ngữ.

– Phép thế : dùng *ông* với tư cách đại từ thế cho *người thầy*, thế cho *Chu Văn An* ; dùng *họ* thế cho *học trò*.

– Phép lặp từ ngữ : *học trò* lặp bằng (*nhiều*) *người*.

– Phép phối hợp từ ngữ : *ông Chu Văn An* phối hợp với : *học trò, vua, mọi người* (chỉ tạm kể một số từ ngữ chỉ người, chưa tính đến những từ ngữ khác).

11.3.3.2. Phân tích cấu trúc nghĩa của một văn bản “điều khiển”

Văn bản điều khiển là lớp văn bản mà người tạo văn bản nêu lên mong muốn, yêu cầu, đề nghị, mệnh lệnh để người nhận văn bản thực hiện một

việc gì đó trong tương lai. Ví dụ được dùng để phân tích dưới đây là *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. “Lời kêu gọi” là một kiểu trong lớp văn bản điều khiển. Lời kêu gọi này có nhiều bộ phận ý nghĩa và chúng tổ hợp lại làm thành cấu trúc nghĩa của văn bản này.

[7] [I] *LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN*

[II] *Hỡi đồng bào toàn quốc !*

[III] *Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa !*

[IV] *Không ! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.*

[V] *Hỡi đồng bào !*

[VI] *Chúng ta phải đứng lên !*

[VII] *Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.*

[VIII] *Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân !*

[IX] *Ta phải hi sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.*

[X] *Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hi sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta !*

[XI] *Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm !*

[XII] *Kháng chiến thắng lợi muôn năm !*

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1946

HỒ CHÍ MINH

Lời kêu gọi này tác động vào người tiếp nhận văn bản ở các phương diện :

– Nhận thức : hiểu được vì sao phải tiến hành kháng chiến và kháng chiến với sự hiểu biết.

- Tình cảm : tình thân yêu nước và trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc.
- Hành động : sẵn sàng tham gia kháng chiến cho đến thắng lợi cuối cùng.

a. Phân tích khái quát cấu trúc nghĩa của *Lời kêu gọi*

Các yếu tố khái quát tạo thành cấu trúc nghĩa của văn bản này có thể phân tích như sau. Trừ [I] là đầu đề, nội dung tổng thể của văn bản này cũng gồm có ba phần.

[I] Đầu đề

[II, III, IV] Phần mở

[V, VI, VII] và [VIII, IX, X] Phần thân

[XI, XII] Phần kết

Đầu đề [I] của văn bản này thuộc kiểu đầu đề nêu đề tài-chủ đề một cách trực tiếp ; nó vừa chỉ thể loại của văn bản (*Lời kêu gọi*), vừa chỉ đề tài-chủ đề (*toàn quốc kháng chiến*), có thể hiểu đề tài-chủ đề này là “tất cả mọi người Việt Nam cần phải tham gia kháng chiến”.

Phần mở gồm [II, III, IV] : Hướng đến đồng bào trong cả nước và nêu nguyên nhân của cuộc kháng chiến mà chúng ta thực hiện một cách bất buộc.

Các ý cụ thể trong phần này được phân tích như sau.

- Câu ở [II] hướng đến đồng bào trong cả nước (thu hút chú ý).
- Các câu ở [III] phân tích tình hình để chỉ ra ý đồ xâm lược của thực dân Pháp. Trong đoạn văn này chứa hai lập luận với các yếu tố nghĩa sau đây :
 - “Chúng ta muốn hoà bình” → (và điều đó được thể hiện ra ở) “Chúng ta phải nhân nhượng” nên giải thích rằng ý muốn và hành động của ta là thống nhất).
 - “Chúng ta (càng) nhân nhượng”, nhưng “vì thực dân Pháp quyết tâm cướp nước ta lần nữa” → nên “thực dân Pháp càng lấn tới”.
- Các câu ở [IV] nêu lên quyết tâm phải chống lại thực dân xâm lược. Thực ra các câu ở [IV] cùng với câu cuối cùng ở [III] cũng làm thành một lập luận nữa : “vì thực dân Pháp quyết tâm cướp nước ta lần nữa” → nên “chúng ta phải thực hiện cuộc kháng chiến”, tức là một việc làm do khách

quan đem lại, không thể tránh được đối với nhân dân Việt Nam. Như vậy, cái ý “vì thực dân Pháp quyết tâm cướp nước ta lần nữa” vừa là luận cứ của cái kết luận hiện thực là việc “thực dân Pháp càng lấn tới”, vừa là luận cứ của cái kết luận “chúng ta phải thực hiện cuộc kháng chiến”. Một luận cứ dẫn đến hai kết luận trái ngược nhau : một kết luận liên quan đến thực dân Pháp, đó là Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược ; một kết luận liên quan đến nhân dân Việt Nam, đó là nhân dân Việt Nam phải thực hiện cuộc kháng chiến chống xâm lược.

Chủ đề bộ phận của toàn bộ phần mở này là “bằng cứ dẫn đến việc chúng ta phải quyết tâm tiến hành kháng chiến”. Chính các lập luận ở phần này có tác dụng thuyết phục về trí tuệ và tình cảm của người dân Việt Nam, chuẩn bị cho việc tích cực tham gia cuộc kháng chiến.

Phần thân gồm hai phần nhỏ (mỗi phần nhỏ là một chủ đề bộ phận bậc thấp hơn) :

– Phần nhỏ đầu gồm [V, VI, VII] : hướng đến đồng bào nói chung và kêu gọi bước vào cuộc kháng chiến với những gì có thể dùng làm vũ khí được.

– Phần nhỏ sau gồm [VIII, IX, X] : hướng đến lực lượng vũ trang (các loại) với yêu cầu hi sinh cả cuộc sống để bảo vệ đất nước và cổ động ý chí quyết chiến quyết thắng.

Phần nhỏ đầu của phần hai được phân tích thành các ý như sau :

- Câu ở [V] hướng đến mọi tầng lớp đồng bào không trực tiếp đánh giặc.
- Câu ở [VI] kêu gọi mọi người đồng lòng hăng hái tham gia kháng chiến (*Chúng ta phải đứng lên !*)

- Các câu ở [VII] có hai ý lớn là cổ vũ lòng yêu nước của mọi người và kêu gọi tham gia kháng chiến (câu 2 : *Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc*), kêu gọi mọi tầng lớp tham gia kháng chiến bằng mọi phương tiện (câu 3 : *Ai có súng dùng súng ; câu 4 : Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc*). Câu cuối cùng có tính chất của một “lệnh” dành cho tất cả mọi người không chỉ tham gia mà *phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước*.

Phần nhỏ sau của phần hai được phân tích thành các ý như sau :

• Câu ở [VIII] hướng đến lực lượng vũ trang, những người trực tiếp tham gia đánh giặc.

• Câu ở [IX] nêu yêu cầu đối với lực lượng vũ trang cao hơn so với những người bình thường là *phải hi sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước*.

• Câu ở [X] khích lệ lực lượng vũ trang chấp nhận gian lao, tin tưởng vào thắng lợi của dân tộc (nhờ sự kiên quyết hi sinh của họ).

Chủ đề bộ phận của toàn phần thân là kêu gọi hai đối tượng trong cộng đồng dân tộc Việt Nam tham gia vào cuộc kháng chiến, với hai mức độ khác nhau (khác nhau cả về cách thức kháng chiến lẫn yêu cầu cần đạt được thích hợp với từng đối tượng).

Phần kết gồm [XI, XII] nêu những mục tiêu cần đạt đến. Có thể phân tích phần kết như sau.

– Câu ở [XI] nêu mục tiêu lâu dài của dân tộc : *Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm !*, và đó cũng là mục tiêu trước mắt, mục tiêu của cuộc kháng chiến.

– Câu ở [XII] kêu gọi quyết tâm kháng chiến cho đến thắng lợi (*Kháng chiến thắng lợi muôn năm !*), để bảo đảm cho mục tiêu lâu dài được thực hiện. Câu này được đặt cuối cùng để nhắc lại, chốt lại chủ đề (vấn đề chủ yếu) của toàn văn bản : **kêu gọi mọi người trong nước quyết tâm kháng chiến đến thắng lợi để thực hiện một nước Việt Nam độc lập thống nhất**.

Chủ đề bộ phận của phần kết là mục tiêu chung lâu dài và mục tiêu trước mắt của cuộc kháng chiến. Hai mục tiêu này được diễn đạt dưới hình thức hai khẩu hiệu ngắn gọn, vừa để nhấn mạnh tầm quan trọng của chúng, vừa để thu hút sự đồng tình của người nghe (bằng cách hô đáp “muôn năm”), vừa để mọi người dễ nhớ.

b. Phân tích trực quan cấu trúc nghĩa của *Lời kêu gọi*

***b₁*, Phân tích “*Lời kêu gọi*” theo các yếu tố nghĩa**

Để làm rõ cấu trúc nghĩa của văn bản này, cách tiện dụng là tách văn bản ra thành các yếu tố nghĩa và nêu quan hệ giữa các yếu tố nghĩa đó. Các yếu tố nghĩa và quan hệ giữa chúng của văn bản *Lời kêu gọi* được trình bày thành lược đồ như trong *Bảng 11.3*.

**BẢNG 11.3. LƯỢC ĐỒ CÁC YẾU TỐ NGHĨA CỦA CẤU TRÚC NỘI DUNG
TRONG BỐ CỤC SẴN CÓ CỦA VĂN BẢN
LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN**

Phân mở ([II-IV]) :	Bằng cứ dẫn đến kháng chiến :	– Thực dân Pháp quyết tâm cướp nước ta lần nữa. – Ta phải bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. → Ta phải kháng chiến cứu nước, chấp nhận hi sinh.	
Phân thân ([V-X]) :	Nhiệm vụ cụ thể của từng đối tượng :	Với đồng bào ([V- VII]) :	– Phải tham gia kháng chiến cứu Tổ quốc. – Bằng bất cứ phương tiện gì. – Kháng chiến hết sức mình.
		Với lực lượng vũ trang ([VIII-X]) :	– Phải hi sinh tính mạng để giữ nước. – Chấp nhận gian lao, tin tưởng vào thắng lợi (nhờ quyết tâm hi sinh cao cả đó).
Phân kết ([XI-XII])	Kháng chiến để đạt mục tiêu :	– Lâu dài và trước mắt : Việt Nam độc lập và thống nhất. – Phải thắng lợi để đạt mục tiêu trên.	

***b₂* Phân tích quan hệ của các yếu tố nghĩa**

Các yếu tố nghĩa ở đây làm thành những tuyến nghĩa khác hẳn với các tuyến nghĩa trong văn bản truyện kể phân tích trên kia.

Trong Lời kêu gọi này cần các yếu tố nghĩa tác động vào trí tuệ, tác động vào tình cảm và tác động vào hành động của người tiếp nhận văn bản. Ba kiểu tác động này không được tách bạch bằng những yếu tố từ ngữ riêng lẻ mà quyện vào nhau. Chẳng hạn sự tác động vào trí tuệ là chỉ ra cái lẽ phải tiến hành kháng chiến, và kháng chiến trong tình hình lúc bấy giờ thì phải huy động mọi lực lượng, mọi phương tiện, phải chấp nhận gian khổ, hi sinh. Và sự huy động này, việc kêu gọi chấp nhận này, kêu gọi tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng cũng là tác động đến tình cảm của mọi người. Mục đích của cuộc kháng chiến là cứu nước (vì nên độc

lập và thống nhất) đó cũng là tác động vào tình cảm, mà cũng là tác động vào trí tuệ. Vạch ra sự cần thiết tất yếu của việc kháng chiến, khơi lên lòng yêu nước (cứu nước), kêu gọi chấp nhận hi sinh gian khổ, không chịu làm nô lệ, là thông qua sự tác động vào tình cảm để đạt đến sự tác động vào hành động.

Tóm lại, tác động vào trí tuệ và tình cảm phục vụ cho việc tác động vào hành động : Hãy đứng vào hàng ngũ kháng chiến để cứu nước ! Nhờ đó văn bản có sức thuyết phục mạnh mẽ.

c. Phân tích cấu trúc chủ đề của *Lời kêu gọi* qua bố cục cho sẵn

Chủ đề của văn bản *Lời kêu gọi* là “huy động lực lượng của toàn dân Việt Nam vào cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước”. Cấu trúc chủ đề gồm có các bộ phận nghĩa lớn là :

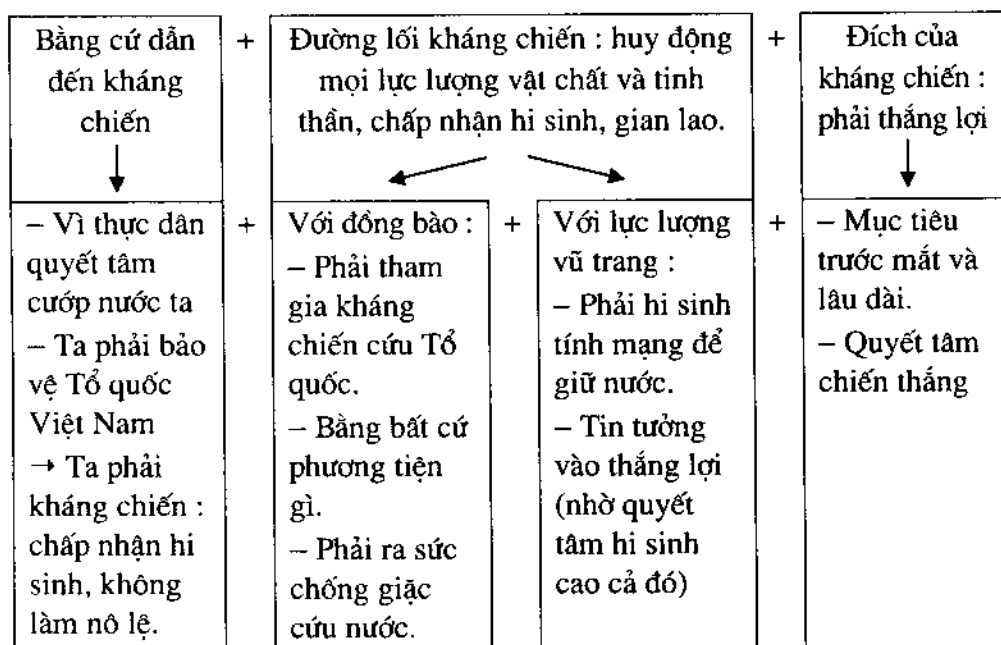
- Nêu lí do bắt buộc phải tiến hành cuộc kháng chiến.
- Kêu gọi toàn dân tham gia kháng chiến bằng những gì có trong tay.
- Kêu gọi các lực lượng vũ trang chiến đấu, chấp nhận hi sinh, gian khổ để giành cho được thắng lợi.
- Mục tiêu lâu dài và trước mắt đòi hỏi phải kháng chiến thắng lợi.

Điều không kém phần quan trọng đối với *Lời kêu gọi* là trong cấu trúc chủ đề không những cần có yếu tố nghĩa thuộc về trí tuệ, mà còn cần có yếu tố nghĩa thuộc về tình cảm (khơi dậy lòng yêu nước, nghĩa vụ của công dân và niềm tin), cần có yếu tố nghĩa thuộc về ý chí (thuộc về ‘lời kêu gọi’).

Tất cả các yếu tố nghĩa và các quan hệ giữa chúng hợp lại làm thành ba tuyến chủ đề (tiểu chủ đề) vừa nêu và chúng được thiết kế theo kiểu quyện vào nhau để cấu thành cấu trúc chủ đề của văn bản, và được thể hiện thông qua bố cục của văn bản. Có thể hình dung cấu trúc chủ đề trong cách bố cục của văn bản này như trong *Bảng 11.4* bên dưới.

Cách tổ hợp và lắp ráp các yếu tố nghĩa ở đây cũng giải thích được theo cột và theo dòng như trong văn bản truyện [6]. Theo đó, cấu trúc chủ đề của văn bản này gồm các yếu tố nghĩa trong các cột thẳng đứng, và mỗi cột thẳng đứng làm thành một chủ đề bộ phận, các chủ đề bộ phận này tập hợp lại làm thành chủ đề tổng thể của văn bản.

**BẢNG 11.4. LƯỢC ĐỒ CẤU TRÚC CHỦ ĐỀ QUA BỐ CỤC
CỦA VĂN BẢN LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN**



11.3.3.3. Mạch lạc và liên kết trong “Lời kêu gọi”

a. Mạch lạc

Mạch lạc trong văn bản *Lời kêu gọi* chủ yếu do **quan hệ lập luận** tạo thành. Để đỡ thuyết minh dài dòng, có thể nêu các ý có quan hệ lập luận với nhau trong văn bản này một cách trực quan thành hai cột, trong đó cột thứ nhất nêu các ý là luận cứ, cột thứ hai nêu các ý là kết luận ; dấu móc cho biết các luận cứ trong nó có chung một kết luận, dấu mũi tên chỉ quan hệ lập luận giữa luận cứ và kết luận. Những điều vừa trình bày có thể hình dung cụ thể như sau :

Vì địch muốn cướp nước ta Vì ta cần bảo vệ đất nước Vì tiến hành kháng chiến	} } →	Ta phải kháng chiến. (Phải có đường lối chung :) Phải huy động mọi lực lượng. Phải dùng mọi phương tiện (trong tình hình bấy giờ). Phải chấp nhận hi sinh. Phải chấp nhận gian lao.
--	-------------	---

Mọi người tham gia với → kháng chiến phải thắng lợi (để đạt
tinh thần như vậy được mục tiêu chiến lược là “độc
lập và thống nhất” nước nhà).

Bằng cách nêu các sự việc và đánh giá sự việc một cách đúng đắn và công khai, bằng quan hệ lập luận chặt chẽ, bằng sự truyền cảm mạnh mẽ, văn bản này mang đầy đủ tính thuyết phục của một văn bản chính luận và trên thực tế đã thuyết phục được toàn dân Việt Nam tham gia vào cuộc kháng chiến lịch sử và cũng trên thực tế đã giành thắng lợi vẻ vang.

b. Liên kết

Về từ ngữ bề mặt, các câu trong văn bản này liên kết với nhau bằng những phép liên kết như phép thế (*thực dân Pháp thế bằng chúng, người Việt Nam thế bằng ai*), lặp từ ngữ (*đồng bào – đồng bào, thực dân Pháp, thực dân Pháp, súng – gươm*), phối hợp từ ngữ (*hoà bình – nhân nhượng ; quyết tâm cướp nước – không chịu làm nô lệ ; hi sinh – gian lao – kiên quyết – thắng lợi ; v.v...*),...

Văn bản là đơn vị thuộc về nghĩa. Một văn bản được làm thành từ một số yếu tố nghĩa nhất định. Các yếu tố nghĩa này có quan hệ với nhau và có thể làm thành những tầng nghĩa khác nhau, đó là **cấu trúc nghĩa** của văn bản.

Một nội dung của văn bản có thể được trình bày dưới những **bố cục** cụ thể khác nhau, tức là xếp đặt và tổ hợp các yếu tố bộ phận thành một chỉnh thể, và người tạo văn bản quyết định việc chọn cách bố cục phù hợp nhất với ý định tạo văn bản của mình, và mỗi bố cục đó thể hiện một kiểu cấu trúc nghĩa (một cấu hình – configuration – nghĩa). Khi phân tích văn bản, từ bố cục tìm đến cấu trúc nghĩa của văn bản. Khi tạo lập văn bản, cách cấu trúc nghĩa của văn bản được thể hiện qua cái bố cục đang trong quá trình dàn dựng đó.

Trong cấu trúc nghĩa của văn bản có những yếu tố nghĩa liên quan đến chủ đề của văn bản, các yếu tố này tập hợp lại theo những mối quan hệ nhất định làm thành **cấu trúc chủ đề** của văn bản. Cấu trúc chủ đề của văn bản có thể là giản đơn (chỉ có một tuyến duy nhất), mà cũng có thể là phức tạp (gồm những tuyến chủ đề bộ phận khác nhau và các chủ đề bộ phận này tập

hợp lại thành chủ đề tổng thể của văn bản, tức là làm thành những bậc khác nhau để đạt đến bậc cuối cùng cao nhất).

Người phân tích văn bản cần xác định các yếu tố nghĩa phục vụ cho chủ đề của văn bản và xác lập các quan hệ nghĩa giữa chúng để nhận biết số lượng chủ đề bộ phận (nếu có), xác lập quan hệ giữa các chủ đề bộ phận, và trên cơ sở đó mà tái hiện chủ đề tổng thể của văn bản.

Người tạo văn bản cần chọn các yếu tố nghĩa phục vụ chủ đề theo tiêu chuẩn cần và đủ, tổ chức chúng trong các mối quan hệ hợp lí và thích hợp với ý định của mình, hình thành nên những tuyến đề tài bộ phận (nếu có), và trên cơ sở xác định quan hệ giữa các chủ đề bộ phận mà tạo ra chủ đề tổng thể theo ý định của mình.

Bố cục của văn bản là cái khung chứa đựng cấu trúc nghĩa, cấu trúc chủ đề và tất cả các yếu tố nghĩa. Các yếu tố nghĩa cần được diễn đạt ra thành câu chữ để tạo thành một văn bản cụ thể theo định hướng của bố cục, làm như vậy cũng được gọi là **lắp đầy** văn bản. Bố cục và các từ ngữ lấp đầy bố cục đó làm thành mặt **hình thức từ ngữ** của văn bản. Cấu trúc nghĩa của văn bản (mặt hình thức của nội dung) và bề mặt từ ngữ của văn bản là những phương tiện thể hiện **mạch lạc** của văn bản (trong đó có mạng mạch)¹.

Trên cơ sở đó, mạch lạc là yếu tố quyết định việc làm cho một khúc đoạn lời nói trở thành văn bản, 'là văn bản' ('being a text'), tức là làm cho khúc đoạn lời nói đó có đề tài-chủ đề (trong cấu trúc nội dung) và được diễn đạt một cách hợp lí (lôgic). Tính mạch lạc của văn bản được thực hiện bằng nhiều cách, trong số đó có thể (nhưng không bắt buộc) sử dụng các phương tiện **liên kết**. Nhưng các phương tiện liên kết chỉ có tác dụng đánh dấu các quan hệ mạch lạc sẵn có, nó không tạo ra được tính mạch lạc, bởi vì, chẳng hạn, một số câu đứng gần nhau có liên kết chặt chẽ với nhau vẫn không mạch lạc với nhau, và không thể trở thành một văn bản².

¹ Về mạch lạc, xem *Chương 8 : Mạch lạc trong văn bản* ; về mạng mạch, xem *Chương 7 : Mạng mạch*.

² Về liên kết, xem *Chương 9 : Liên kết trong tiếng Việt*.

Chương 12

MỘT SỐ LOẠI VĂN BẢN THƯỜNG DÙNG

12.1. Vấn đề về loại văn bản

12.2. Từ các loại văn bản đến các loại văn bản nguyên mẫu

12.3. Một số loại văn bản nguyên mẫu thường dùng

12.1. VẤN ĐỀ VỀ LOẠI VĂN BẢN

12.1.1. Mặt hình thức và mặt ý nghĩa của văn bản

Một sự vật có thể được xem xét từ những góc độ khác nhau. Mỗi góc độ xem xét có những căn cứ xác định, và chúng giúp phân biệt sự vật thành các kiểu loại. Văn bản là đơn vị thuộc về nghĩa, thuộc về việc sử dụng ngôn ngữ, và mỗi văn bản đều có mặt hình thức và mặt nghĩa.

Mặt hình thức của văn bản gồm có các từ ngữ và cách tổ chức (xếp đặt) các từ ngữ, mặt này cũng được gọi là mặt hình thức từ ngữ của văn bản. Mặt hình thức từ ngữ của văn bản diễn đạt mặt ý nghĩa của văn bản và phần nào đó mặt sử dụng văn bản.

Ý nghĩa của văn bản có thể phân biệt thành hai loại cơ bản :

– Ý nghĩa phản ánh sự việc được nói đến, loại ý nghĩa này được gọi là **nghĩa kinh nghiệm**, hay **nghĩa biểu hiện**, hay **nghĩa miêu tả** (hiểu theo cách chuyên môn) ; trong phân tích diễn ngôn việc sử dụng mặt nghĩa này được gọi là chức năng **giao dịch (transactional)** của văn bản.

– Ý nghĩa chỉ quan hệ của người nói đối với sự vật được phản ánh và đối với người nghe, loại nghĩa này được gọi chung là **nghĩa tình thái** ; trong phân tích diễn ngôn việc dùng nó được gọi là chức năng **liên nhân (interpersonal)**.

Mặt cấu tạo hình thức và nghĩa vừa nêu là hai tiêu chuẩn khái quát nhất giúp phân biệt các văn bản thuộc chức năng giao dịch hay chức năng liên nhân.

Sự phân loại văn bản gắn với các cách sử dụng chúng trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau của xã hội đòi hỏi phải quan tâm đến mối quan hệ của văn bản với tình huống bên ngoài văn bản. Các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau liên quan đến việc dùng ngôn ngữ đều để lại dấu ấn nghĩa của chúng trong văn bản, như ngôn ngữ văn chương có màu sắc riêng, ngôn ngữ hành chính, khoa học v.v... đều có màu sắc riêng. Các dấu ấn nghĩa này thường tiềm ẩn trong việc lựa chọn từ ngữ, trong cách tổ chức từ ngữ, làm nên những màu sắc phong cách của văn bản, hay cái mà ngôn ngữ học hiện đại gọi là **ngôn vực (register)**¹.

12.1.2. Điều quan tâm chung trong việc phân loại văn bản

Sự phân loại² văn bản có thể đi theo hướng chú trọng lí thuyết mà cũng có thể đi theo hướng chú trọng thực hành, về mặt nào cũng có thể phân biệt sự phân tích với sự tạo lập văn bản. Một người không có lí do để phải tạo lập tất cả các loại văn bản có thể có xét về mặt lí thuyết. Cho nên dù xét theo hướng lí thuyết hay hướng thực hành, việc nghiên cứu văn bản trong nhà trường cũng chỉ có thể tập trung vào một số loại phổ biến nhất mà thôi.

Như đã nói, văn bản là đơn vị thuộc về nghĩa, thuộc về việc sử dụng ngôn ngữ, đồng thời nó có mặt hình thức từ ngữ. Như vậy sự định loại cần nêu ra những đặc trưng riêng của loại này phân biệt với những đặc trưng thuộc loại khác. Mặt khác, số lượng văn bản trên thực tế là rất lớn và rất đa dạng, nên sự phân loại cũng phải được thực hiện theo những mức độ khái quát khác nhau tạo thành những cấp loại khác nhau. Trong công việc phân loại trước hết cần quan tâm hai phương diện lớn sau đây.

a. Phân biệt văn bản nghệ thuật và văn bản phi nghệ thuật

Trước hết cần ghi nhận rằng ngôn ngữ dùng trong văn chương nghệ thuật có những khác biệt quan trọng so với ngôn ngữ dùng không phải trong lĩnh

¹ Xem thêm khái niệm ngôn vực trong Chương 7, điểm 7.1.2.4. *Ngôn vực*.

² Từ *loại dùng* ở đây để dịch từ *type*, khi bàn về loại hình các văn bản (diễn ngôn) nói chung (như *discourse types*) ; từ *thể loại* dành dịch từ *genre* khi nói về loại hình các tác phẩm văn chương và cả khi nhà nghiên cứu mở rộng khái niệm ‘thể loại’ ra ngoài các tác phẩm văn chương (như – *thể loại diễn ngôn : discourse genres*).

vực văn chương nghệ thuật, đến mức một số nhà phong cách học phân biệt ngôn ngữ nghệ thuật và ngôn ngữ phi nghệ thuật¹. Việc định loại văn bản theo quan điểm nghệ thuật thuộc về môn thể loại học trong lí luận văn học.

Việc phân loại văn bản theo quan điểm của ngôn ngữ phi nghệ thuật cần quan tâm đến những khác biệt trong việc sử dụng ngôn ngữ đối với các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau, đây chính là việc xác định các phong cách chức năng của hoạt động lời nói trong các lĩnh vực đó. Mỗi phong cách chức năng có những khuôn mẫu văn bản nhất định, được quy định bởi :

- Các chức năng cụ thể khác nhau đối với từng phong cách.
- Các đặc trưng chung của từng phong cách.
- Các đặc điểm ngôn ngữ của từng phong cách.

Như vậy, trên thực tế, những khác biệt của văn bản nghệ thuật và văn bản của các phong cách chức năng cần được quan tâm đến đầu tiên khi phân loại văn bản. Tuy nhiên đây là yêu cầu cao nhất đối với những người sử dụng ngôn ngữ có tính chất chuyên nghiệp.

b. Phân biệt chức năng của ngôn ngữ trong văn bản

Ngôn ngữ học đại cương xác nhận rằng chức năng chung vốn có của ngôn ngữ là chức năng thông báo, trong đó có cả phân chức năng tư duy (hoặc được tách riêng ra thành chức năng thứ hai). Khi sử dụng ngôn ngữ vào văn bản, các nhà phân tích diễn ngôn thấy rằng ngôn ngữ được dùng vào hai chức năng cụ thể là :

- Chức năng **giao dịch** (trao đổi kinh nghiệm, sự hiểu biết), còn gọi là chức năng diễn đạt **ngĩa biểu hiện**.
- Chức năng **liên nhân** (liên quan đến người dùng ngôn ngữ), còn gọi là chức năng **bộc lộ cảm xúc**.

Có thể nhận ra chức năng giao dịch như trong các văn bản hành chính, văn bản khoa học, hoặc giản đơn hơn là trong các câu ca dao về lao động sản xuất, đúc kết kinh nghiệm của người xưa, kiểu như :

- [1] *Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,
Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.*

¹ Theo cách hiểu rộng hơn, ngôn ngữ nghệ thuật được coi là một bộ phận trong phong cách nói chung. Dù sao việc tách riêng ngôn ngữ nghệ thuật vẫn là cần thiết bởi thực chất khá riêng biệt của nó : chất 'hình tượng' trong ngôn ngữ nghệ thuật hơn trội như một nét đặc thù.

Chức năng liên nhân của văn bản có thể tìm thấy trong các thiệp mừng sinh nhật, thư cảm ơn, hoặc trong những câu ca dao về tình cảm giữa con người, kiểu như :

[2] *Bầu ơi thương lấy bí cùng,*

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều văn bản cùng một lúc mang cả hai chức năng, và trong trường hợp đó chỉ có thể nói một văn bản cụ thể nào đó là thiên về phía chức năng giao dịch hay chức năng liên nhân. Chẳng hạn trong một bức thư thăm hỏi thường khi có kèm những thông tin về các sự việc cần báo cho nhau, một bài thơ trữ tình cũng chứa đựng những sự kiện mang ấn tượng về tình cảm, v.v... Ngay trong câu ca dao thứ hai vừa dẫn, mặt liên nhân nổi lên rất rõ như một lời khuyên, nhưng mặt giao dịch không hoàn toàn vắng mặt, đó là cái cơ sở lí tính “cùng chỗ ở” (*khác giống nhưng chung một giàn*).

Như vậy, một kết luận có thể rút ra ở đây là : khi nói đến một văn bản thuộc một loại nào đó thì trong nó chỉ duy nhất có mặt các phương tiện đặc trưng cho loại văn bản đó (trường hợp này ít gặp), mà cũng có thể trong nó các đặc trưng của loại văn bản đó chỉ hơn trội so với các dấu hiệu đặc trưng cho các loại văn bản khác cùng có mặt trong nó (trường hợp này thường gặp hơn). Chẳng hạn trong một văn bản “lập luận” thì những phương tiện về lập luận hơn trội, nhưng vẫn có thể có những khúc đoạn của loại miêu tả hay biểu cảm... ; trong văn bản “biểu cảm” thì chất biểu cảm trong nó đậm nét, chứ không có nghĩa là trong nó không có các yếu tố của loại văn bản khác, như kiểu miêu tả hay lập luận...

Từ hai điểm cần chú ý trước hết khi tạo lập văn bản nêu trên, có thể đồng ý với Jean-Michel Adam 1997 [1] về cách xác định văn bản từ phía cấu tạo nó theo tinh thần **một văn bản là một cấu trúc phức tạp có tầng bậc, gồm một số chuỗi nối tiếp hữu hạn (có thể chứa hiện tượng tình lược hoặc đầy đủ) thuộc cùng một loại hoặc thuộc những loại khác nhau.**

12.2. TỪ CÁC LOẠI VĂN BẢN ĐẾN CÁC LOẠI VĂN BẢN NGUYÊN MẪU

Văn bản hiện nay có rất nhiều loại và càng ngày các loại càng được cụ thể hoá theo hướng chuyên môn hoá. Văn bản được cấu tạo theo một khuôn mẫu ổn định dành riêng cho một loại cụ thể nào đó trong xã hội hiện đại chủ yếu được dùng trong các ngành chuyên môn, cụ thể như trong lĩnh vực hành chính-công vụ. Nhưng trong đời thường, hằng ngày hằng giờ các văn bản

(diễn ngôn) không có tính chất chuyên môn vẫn được tạo ra như một nhu cầu tất yếu. Các văn bản đời thường này muôn hình muôn vẻ, nhưng liệu có phải chúng do mỗi người nói và trong mỗi lần nói tự mình tạo ra như một sáng kiến độc nhất vô nhị hay không lại là một vấn đề.

12.2.1. Nhu cầu phân loại văn bản theo thể loại

Sự phân loại văn bản theo thể loại được quan tâm trước hết là trong văn học với các thể loại đã trở thành quen biết của chúng. Ý tưởng về sự phân loại các văn bản (diễn ngôn) bên ngoài ngôn ngữ nghệ thuật như một đối tượng khoa học giúp hình thành khái niệm phong cách chức năng¹ (vào khoảng những năm 30 thế kỉ XX). Thế nhưng sự phân loại ngôn ngữ đời thường vẫn chưa được quan tâm như một đối tượng riêng biệt, và cũng chưa được hoà chung vào với sự phân loại tất cả mọi diễn ngôn nói chung. Mãi cho đến khi ngôn ngữ học văn bản ra đời và nhất là khi ‘phân tích hội thoại’ và ‘phân tích diễn ngôn’ (giai đoạn thứ hai trong ‘ngôn ngữ học văn bản’)² được khẳng định, lời nói đời thường mới được quan tâm một cách thoả đáng và vấn đề thể loại trở thành vấn đề chung hơn : thể loại của các diễn ngôn. Cho đến lúc bấy giờ, khi xem xét thể loại diễn ngôn, ngoài văn học người ta còn tính đến các mối quan hệ với xã hội học, ngữ văn học và ngôn ngữ học ; hơn thế nữa, còn tính đến cả mối quan hệ với cái cấu trúc xã hội-chính trị của một thời đại.

Đối với các hình thái cụ thể của diễn ngôn, Bakhtin và Volochinov³ ghi nhận : “*Loại hình học* về các hình thái đó là một trong những vấn đề cốt tử nhất đối với chủ nghĩa Mác. [...] Mỗi một thời đại và mỗi một nhóm xã hội đều có bảng danh sách các hình thái của nó trong sự giao tiếp về xã hội-ý thức.” (La *typologie* de ces formes est l'un des problèmes les plus vitaux pour le marxisme. [...]) Chaque époque et chaque groupe social a son répertoire de formes de discours dans la communication socio-idéologique.” – dẫn theo [1 : 11]).

Bakhtin hiểu các thể loại diễn ngôn (genres du discours) rất rộng, gồm các hình thái của ngôn ngữ và các hình thái của phát ngôn. Các loại hình này

¹ Trước phong cách học chức năng, phong cách học chú trọng vào cách dùng ngôn ngữ trong văn chương nghệ thuật, đến mức từ ‘phong cách học’ (stylistics) thời kì đầu được du nhập vào Việt Nam đã được dịch thành ‘mĩ từ pháp’ (mà hiểu sát nghĩa là “phép dùng từ hay và đẹp”). Cần ghi nhận rằng ở châu Âu, phong cách học chức năng đã có trước đó vài chục năm.

² Về vấn đề này xem Chương 4, mục 4.1.3. *Giai đoạn tiếp theo của việc nghiên cứu diễn ngôn : ‘phân tích diễn ngôn’.*

³ Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Volochinov là một cái tên khác của Bakhtin.

nhập vào kinh nghiệm và ý thức của chúng ta theo kiểu gắn liền với nhau, và học nói là học cấu trúc các phát ngôn theo các thể loại diễn ngôn. Do vậy, phân loại diễn ngôn là một nhu cầu không thể thiếu đối với việc nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ, nhất là đối với việc giáo dục ngôn ngữ.

12.2.2. Vai trò của các loại văn bản nguyên mẫu

Trong đời sống xã hội, từng giờ từng phút các văn bản được sản xuất ra với số lượng không thể đếm được và với những hình thái rất khác nhau. Tuy vậy, đằng sau tính đa dạng của vô số các văn bản đó vẫn ẩn nấp những kiểu loại văn bản xác định mà người nói phải tuân theo, chứ không phải mỗi người trong mỗi lúc đều có thể tự mình tạo ra những kiểu riêng không hề lặp lại người khác. Thực ra, các kiểu loại văn bản này vốn có từ xa xưa, bởi tính thiết yếu của chúng. Các nhà nghiên cứu đã kết luận rằng nếu không có chúng thì việc nói năng bằng ngôn ngữ khó thực hiện được. Các kiểu loại văn bản có từ xa xưa như là những thể loại không thể thiếu được đối với việc nói năng đó được dán cái tên là các văn bản **nguyên mẫu (prototypes)**.

Các loại văn bản nguyên mẫu là kết tinh của các cách sử dụng ngôn ngữ lâu đời, chúng có tác dụng hướng dẫn cách dùng ngôn ngữ trong mọi trường hợp, không gắn với một lĩnh vực hoạt động xã hội riêng biệt nào. Chúng có tính phổ quát cao, có tác dụng rộng rãi, có thể có mặt trong mọi loại văn bản, kể cả văn bản nghệ thuật lẫn văn bản của các phong cách chức năng với tính chuyên biệt của chúng ; nói tóm lại, **các loại nguyên mẫu là các hình thái cấu trúc của các phát ngôn dùng cho mọi người**.

Mỗi loại văn bản nguyên mẫu không phải bao giờ cũng có mặt trong toàn thể một văn bản mà có thể chỉ tồn tại trong một khúc đoạn nào đó của một văn bản, thường là trong một chuỗi câu cụ thể. Chúng xâm nhập vào kinh nghiệm và nhận thức của con người do quá trình trải nghiệm cuộc sống, hoặc nhờ sự học tập (giúp ý thức được nhanh chóng và đầy đủ hơn). Chúng là những **khuôn mẫu chung** có độ lớn khác nhau và những văn bản hay bộ phận của văn bản cấu tạo theo những khuôn mẫu này thì dùng vào được nhiều trường hợp khác nhau. Trên thực tế, chúng ta không thể phát ra lời nói nếu không tuân theo một thể loại có sẵn nào đó, một loại nguyên mẫu nào đó. Về việc này Bakhtin viết (trong 1984, *Esthétique de la création verbale – Mĩ học trong sáng tạo ngôn từ*, tr. 287) :

“Vậy là, ngoài những hình thái được định trước của cái ngôn ngữ chung (những hợp phân và những cấu trúc ngữ pháp), người nói còn chấp

nhận những hình thái không kém phần được định trước để anh ta có thể nói nên lời, đó là những thể loại của diễn ngôn – vì sự hiểu biết lẫn nhau giữa các người nói, những hình thái này cũng cần thiết như các hình thái của ngôn ngữ. Các thể loại của diễn ngôn, so với các hình thái của ngôn ngữ, thì biến động nhiều hơn, mềm dẻo nhiều hơn, nhưng, đối với cá nhân người nói, chúng không kém phần có giá trị chuẩn : chúng được cung cấp cho anh ta, chứ không phải anh ta sáng tạo ra chúng. Vì lẽ đó, một phát ngôn trong tính đơn nhất của nó, dù có tính cá thể và tính sáng tạo, cũng không được coi như một sự tổ hợp hoàn toàn thoát khỏi các hình thái của ngôn ngữ.” (“Le locuteur reçoit donc, outre les formes prescriptives de la langue commune (les composants et les structures grammaticales), les formes non moins prescriptives pour lui de l'énoncé, c'est-à-dire les genres du discours – pour une intelligence réciproque entre locuteurs ces derniers sont aussi indispensables que les formes de langue. Les genres du discours, comparés aux formes de langue, sont beaucoup plus changeants, souples, mais, pour l'individu parlant, ils n'en ont pas moins une valeur normative : ils lui sont donnés, ce n'est pas lui qui les crée. C'est pourquoi l'énoncé, dans sa singularité, en dépit de son individualité et de sa créativité, ne saurait être considéré comme une combinaison absolument libre des formes de langue.” – dẫn theo [1 : 12])

Nói vắn tắt, việc tạo lập phát ngôn không chỉ tuân theo các hiện tượng có mặt bên trong hệ thống ngôn ngữ, mà phải tuân theo cả những thể loại diễn ngôn cung cấp sẵn cho người nói, chứ không phải do anh ta sáng tạo ra, đó chính là các diễn ngôn nguyên mẫu. Các thể loại diễn ngôn biến động hơn, mềm dẻo hơn các hình thái ngôn ngữ, nhưng đối với cá nhân người nói, chúng vẫn có giá trị chuẩn không kém các hình thái ngôn ngữ.

Điều đó là quan trọng bởi vì “Nếu các thể loại diễn ngôn không tồn tại và nếu chúng ta không làm chủ được chúng, mà chúng ta chỉ toan sáng tạo ra chúng lần đầu tiên trong quá trình nói năng, và chúng ta toan kiến tạo từng phát ngôn trong số các phát ngôn của chúng ta, thì sự trao đổi bằng lời hầu như sẽ không thể được.” (“Si les genres du discours n'existaient pas et si nous n'en avions pas la maîtrise, et qu'il nous faille les créer pour la première fois dans le processus de la parole, qu'il nous faille construire chacun de nos énoncés, l'échange verbal serait quasiment impossible.” Bakhtin 1984, p. 285 – dẫn theo [1 : 12]).

Trong mục tiếp theo, đối tượng xem xét là cách thực hiện một số loại văn bản thuộc các loại có tính chất nguyên mẫu. Tên gọi văn bản dùng ở đây có tính ước lệ, vì khó tìm thấy những văn bản nguyên mẫu thuần khiết, đúng hơn nên gọi là những ‘chuỗi câu’. Chúng được trình bày theo từng loại riêng biệt nhằm nêu rõ đặc trưng của từng loại, không xét các trường hợp những

loại khác nhau được dùng đan xen trong một văn bản, như trong truyện kể có thể có yếu tố miêu tả, yếu tố lập luận v.v...

12.3. MỘT SỐ LOẠI VĂN BẢN NGUYÊN MẪU CHUNG THƯỜNG DÙNG

Thông thường, các văn bản được cấu tạo theo cách pha trộn những loại nguyên mẫu khác nhau. Khi trong một văn bản có mặt nhiều loại nguyên mẫu thì trong đó loại nguyên mẫu nào hơn trội sẽ có vai trò quyết định cho sự xếp loại toàn văn bản. Chẳng hạn trong truyện kể có thể có mặt những chuỗi câu thuộc về loại nguyên mẫu miêu tả, nhưng phần kể hơn trội nên xếp văn bản đó vào loại 'truyện kể'. Mặt khác, cũng có loại văn bản mang một tên riêng do việc sử dụng thực tế đòi hỏi, nhưng về thực chất nó là kiểu pha trộn nhiều loại nguyên mẫu, như văn bản 'thuyết minh'.

Việc tìm hiểu, dù chỉ là sơ bộ, các kiểu loại văn bản thường gặp trong đời sống xã hội hiện nay là việc khó có thể thực hiện. Sau đây chúng tôi chỉ đề cập những đặc trưng chủ yếu của một số loại văn bản nguyên mẫu chung thường dùng, nhất là thường dùng vào việc dạy học sinh tạo lập văn bản trong nhà trường, đó là :

- Văn bản truyện kể (hay tự sự).
- Văn bản miêu tả.
- Văn bản lập luận.
- Văn bản giải thích.
- Văn bản hội thoại

Như đã nói, văn bản thông dụng không thuần nhất về thể loại, để tiện cho việc làm rõ đặc trưng của từng loại cấu tạo, đối tượng xem xét có thể là một văn bản trọn vẹn mà cũng có thể là một chuỗi câu được chọn trong một văn bản nào đó và tạm gọi chung là 'văn bản'. Mặt khác, ngữ liệu được đề cập chỉ hạn chế trong tài liệu viết.

12.3.1. Văn bản truyện kể

12.3.1.1. Sơ bộ về truyện kể

Truyện kể (bài tự sự)¹ là loại văn bản thường được nhắc đến đầu tiên

¹ Chúng tôi dùng tên gọi 'truyện kể' nhằm cố gắng tập hợp các thuật ngữ trong môn học này chung quanh một tiếng gốc 'truyện' hay 'chuyện', tương ứng với thuật ngữ châu Âu với các hình vị gốc *nar-ra-*. Về truyện kể, xem thêm *Chương 2 : Truyện học và Ngữ pháp truyện*.

khi bàn về các loại văn bản. Hiểu như một văn bản, truyện kể được coi là một sản phẩm, và người ta tìm đặc trưng của sản phẩm ấy để hình thành các định nghĩa.

Điểm chung nhất trong việc xác định truyện kể gồm các yếu tố : đề tài, thời gian, các câu (vị từ) chuyển đổi, và lợi ích của con người (hay tính chất luân lí). Yếu tố cuối cùng cũng quan trọng không kém, vì theo C. Bremond, một chuyên gia về truyện học thì : “Ở đâu mà cuối cùng không có ngụ ý về lợi ích của con người ([...]) thì ở đấy không có truyện kể, vì đó chẳng qua chỉ là một sự hoạch định của con người, trong đó các sự kiện nhận được các ý nghĩa và được tổ chức thành một dãy mang tính thời gian có quan hệ cấu trúc với nhau”.

Ngoài các yếu tố vừa nêu, cũng còn một số yếu tố khác được đề cập khi định nghĩa về truyện kể.

Các bước của một truyện kể (hay một chuỗi câu thuộc loại truyện kể) gồm có :

- Tình huống ban đầu với chức năng định hướng.
- Phần các sự kiện gồm các hành động và các hành động phản hồi, với chức năng tạo sự định giá (qua đó mà bình giá về luân lí).
- Tình huống kết thúc.
- Từ phần các sự kiện, một cách hiển ngôn hoặc hàm ẩn rút ra nhận định về luân lí.

Tóm lại, hiểu một cách chung hơn và có tính chất sơ bộ, với tư cách là một văn bản, **truyện kể là chuỗi các sự kiện nối tiếp trong thời gian (được tích hợp trong một hành động tổng thể gồm có phần bắt đầu, phần giữa và phần kết thúc), có đề tài, được diễn đạt bằng các câu (các vị từ) chuyển đổi, và qua đó mà rút ra nhận định về luân lí.**

12.3.1.2. Các yếu tố cần xem xét trong văn bản truyện kể

Như đã thấy, trong một văn bản truyện kể gồm nhiều yếu tố, trong đó có một số yếu tố mà khi phân tích cũng như khi tạo lập văn bản truyện kể đều cần quan tâm.

Dưới đây là những yếu tố không thể bỏ qua :

- Chuỗi các sự kiện.
- Một chủ đề (ít ra là phải có một chủ thể là người hành động (có thể là người hoặc không phải người).

- Các câu (vị từ) chuyển đổi.
- Một quá trình hợp nhất các sự kiện thành một hành động tổng thể.
- Quan hệ nguyên nhân giữa các sự kiện.
- Sự đánh giá kết thúc (hiển ngôn hoặc hàm ẩn).

a. Chuỗi các sự kiện

Chuỗi các sự kiện là sự nối tiếp nhau của nhiều sự kiện, và chính sự nối tiếp của các sự kiện cho thấy hay đòi hỏi tính thời gian trong truyện. “Tất cả những cái gì người ta kể ra đều đến trong thời gian, đều chiếm thời gian, đều trải ra trong thời gian ; và những gì trải ra trong thời gian thì đều kể lại được” (Paul Ricoeur). Thời gian trong truyện kể gắn liền với chuỗi các sự kiện tối thiểu theo kiểu xảy ra trong thời điểm t rồi đến thời gian $t + n$ (n là con số xác định, ví dụ $t =$ lúc 10h, $n = 15$ phút, thì $t + n = 10h15$ phút). Nói giản dị là mỗi sự kiện đều chiếm một khoảng thời gian nhất định, thời gian trải ra có điểm bắt đầu và điểm kết thúc ; các sự kiện trong một truyện kể có thể xảy ra nối tiếp hoặc đồng thời.

Cho nên không có chuỗi sự kiện thì không thể có truyện kể.

b. Một đề tài

Văn bản truyện kể không thể không có đề tài, đề tài ít ra là một chủ thể làm thực thể hành động. Chủ thể đó là người, động vật hay không phải là người, động vật đều được cả.

Nếu không có chủ thể hành động thì không thể có yếu tố thời gian, vì thời gian gắn với hành động; và nếu không có chủ thể thì không thể có các vị từ (các câu) chuyển đổi để nêu những đặc trưng khác nhau của chủ thể.

c. Các câu (các vị từ) chuyển đổi

Để trình bày những sự kiện diễn ra đặc trưng cho chủ thể trong những thời điểm từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc thì phải dùng các vị từ (các vị từ trong một trình tự nào đó, hoặc chúng làm thành các câu). Cách giản đơn nhất là dùng các vị từ chỉ sự tồn tại, chỉ sự sở hữu hay chỉ việc làm để xác định chủ thể của trạng thái nào đó tại thời điểm đầu của chuỗi sự kiện và thời điểm cuối của chuỗi sự kiện. Phức tạp hơn là trường hợp đảo các sự kiện : sự kiện xấu hơn đến sự kiện tốt hơn hay sự kiện tốt hơn đến sự kiện xấu hơn (chứ không phải đảo trình tự tự nhiên giữa các sự kiện).

Như vậy, cần xác định một khoảng dài thoả đáng (toàn truyện hay phần có liên quan đến một loạt sự kiện) cho phép diễn đạt được loạt các sự kiện từ xấu đến tốt hay từ tốt đến xấu, theo trật tự vốn có hay nghịch đảo, và các vị từ giúp thực hiện sự chuyển đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác theo ý định diễn đạt của người tạo lập truyện kể.

d. Một quá trình hợp nhất các sự kiện thành một hành động thống nhất

Một câu chuyện gồm có nhiều sự kiện, các sự kiện này không xuất hiện một cách ngẫu nhiên, lộn xộn. Cho nên kể chuyện là quá trình hợp nhất (tích hợp) các sự kiện lại thành một hành động thống nhất để tạo ra một tổng thể. Nói cách khác, các sự kiện của một truyện kể, dù cho của một hay của nhiều nhân vật, đều phải được trình bày khớp vào nhau như một bộ máy vận hành một cách suôn sẻ từ đầu đến cuối, không gây nên những “trục trặc kĩ thuật” không thích hợp với ý định của người tạo lập truyện. Trên thực tế, từ phương diện nghiên cứu lí thuyết, một số nhà nghiên cứu đã cố gắng đưa ra những “công thức”, “mô hình” diễn đạt cái tính chất chung của hành động thống nhất đó.

Dẫu sao, yêu cầu này cũng thuộc vào số những vấn đề kinh điển, đến mức người ta cho rằng “ở đâu mà không có sự tích hợp thành cái thống nhất của chính hành động ấy, thì ở đó không có truyện kể”.

e. Quan hệ nguyên nhân giữa các sự kiện

Sự phân tích các truyện kể cho thấy rằng, trong truyện kể có nhiều sự kiện và cái này là nguyên nhân của cái kia, kể cả trường hợp hệ quả của cái trước là nguyên nhân của cái tiếp theo, và cứ như thế tạo thành mạng quan hệ nguyên nhân. Mạng quan hệ nguyên nhân giúp nhận ra những sự kiện làm thành bộ phận chủ yếu của truyện, những sự kiện không tham gia vào mạng quan hệ đó là những “ngõ cụt”.

Tuy nhiên, truyện kể phải cùng một lúc vừa nêu rõ và phối hợp những cái mà truyện muốn vẽ lại, lại vừa phải thay thế các trật tự nguyên nhân thành một chuỗi nối tiếp (trước-sau) trong thời gian, không làm lộ rõ quan hệ nguyên nhân ra bên ngoài. Cách chuyển quan hệ nguyên nhân thành chuỗi nối tiếp trong thời gian được hình dung như sau : trong truyện kể cái gì **đi sau** thì được đọc theo kiểu là **hệ quả của** (cái đã nói trước). Nói giản dị, khi cần chỉ ra hai sự kiện có quan hệ nhân-quả đối với nhau, truyện kể

chỉ cần nêu sự kiện là nguyên nhân **trước** và sự kiện là hệ quả **sau** mà không cần phải đánh dấu chúng theo kiểu *vì... cho nên...*, và cũng không cần thiết thay đổi trật tự thành hệ quả-nguyên nhân với những quan hệ từ đánh dấu kiểu *B là vì A*.

Nói một cách chung hơn, logic trong truyện kể là “thứ logic rất không trong sáng” (*une logique très impure* – chữ dùng của Jean-Michel Adam khi dẫn lời R. Barthes), nó gần với các cách suy diễn của chúng ta, chứ không liên quan chút nào đến các luật của suy lí hình thức như tam đoạn luận nêu ra. Nói như thế không có nghĩa là logic trong truyện kể không có căn cứ, nói như thế chỉ là nói về **cách trình bày** các sự kiện trong truyện kể mà thôi : trình bày chúng một cách tự nhiên như chúng tự xảy ra, không trình bày theo kiểu tính toán và rành mạch của logic hình thức. Cho nên khi cần vẫn có thể dùng các luật logic để phân tích.

f. Sự đánh giá kết thúc (hiển ngôn hoặc hàm ẩn)

Yếu tố này của truyện kể là một trong những yếu tố chìa khoá giúp nhận ra nét riêng của truyện kể. Những truyện ngụ ngôn được từ điển định nghĩa là “Truyện kể nhỏ mà từ đó người ta rút ra được một điều về luân lí” (hay đạo đức).

Theo đó, truyện kể không bao giờ là những câu chuyện “tự nó” và “vì nó”, mà bao giờ cũng vì một nguyên tắc luân lí nào đó. Chính vì cái nguyên tắc luân lí ấy mà người ta sáng tạo ra, đặt ra truyện kể : “Cái kết cục của một truyện ngụ ngôn, cái mà vì nó người ta sáng tạo ra truyện, đó là cái nguyên lí luân lí” (Lessing 1964 (1766) – dẫn theo Jean-Michel Adam).

Việc khảo sát truyện ngụ ngôn, truyện cười dân gian, truyện kể các kiểu xác nhận điều vừa nêu. Sự đánh giá kết thúc của chúng bao giờ cũng là một “bài học luân lí”, dù bài học này có được trình bày hiển ngôn trong truyện hay mặc nhiên người ta có thể suy ra được theo kiểu hàm ẩn, và chính “bài học luân lí” đó là cái nguyên cơ cho truyện kể ra đời và tồn tại¹.

*

Nhìn lại, để hiểu và để có thể tạo lập một truyện kể, điều quan trọng là phải quan tâm đầy đủ đến sáu yếu tố vừa nêu, chúng giúp cho việc phân

¹ Xem thêm về phân tích truyện kể ở *Chương 11*, điểm *11.3.3.1. Phân tích cấu trúc nghĩa của một truyện kể*.

tích cũng như việc tạo lập văn bản truyện kể một cách có cơ sở vững chắc và khá đầy đủ.

12.3.2. Văn bản miêu tả

12.3.2.1. Sơ bộ về miêu tả

Một trong những cách định nghĩa về miêu tả cho rằng miêu tả là một **“kiểu trình bày những phương diện khác nhau mà nhờ chúng người ta có thể nhận ra một vật, và kiểu trình bày đó giúp hiểu được vật ít ra là một phần nào đó”**.

Miêu tả là tạo ra những bảng sống động (tableaux vivants), mang đậm tính quy chiếu (đặt trong mối quan hệ với cái được miêu tả) và tính đề tài (cái được miêu tả). Việc miêu tả liên quan đến nhiều phương diện như :

- Đo đạc địa hình (khi miêu tả cảnh núi sông, khu vườn).
- Tính toán thời gian (thời điểm, thời đại có tác dụng nêu đặc trưng của sự kiện).
- Chú ý đến tập quán, tài năng, đức hạnh (của nhân vật được miêu tả).
- Làm chân dung (tạo chân dung bằng ngôn từ).
- Đối chiếu song song (những vật thể khác nhau).
- Lập bảng (khi miêu tả những hiện tượng tự nhiên, hiện tượng vật lí,...).
- Tạo hình ảnh linh hoạt.
- V.v...

Đến năm 1900 (lần đầu tiên là năm 1896) Ân-toan An-ba-la (Antoine Albalat) đề nghị cách chia sự miêu tả thành hai kiểu : kiểu **miêu tả theo đúng tên gọi (description proprement dite)** của nó và kiểu **chân dung (portrait)**. Kiểu miêu tả theo đúng tên gọi của nó bao gồm tất cả, như tả cảnh, tả thời tiết, tả vật, tả người, tả việc, tả tập tục, thói quen, tài năng, khí chất con người v.v... ; kiểu chân dung được hiểu là kiểu thu súc (rút gọn và nén lại – réduire) và có phẩm chất riêng (như cần “lột tả” được mặt tinh thần của người đó : khí chất, trí tuệ, tình cảm,...). Sự phân biệt hai kiểu miêu tả này được sử dụng cho đến ngày nay. Trên thực tế, trong một số trường hợp cụ thể, vì mục tiêu riêng, nó được thu hẹp thành tả cảnh và tả người ; thực ra khái niệm ‘tả người’ rộng hơn và loãng hơn ‘tả chân dung’.

12.3.2.2. Bốn thao tác lớn trong miêu tả

Để thực hiện một bài văn miêu tả hay một chuỗi câu miêu tả (bên trong một loại văn bản khác), ngoài những việc cụ thể như quan sát, tưởng tượng, so sánh, nhận xét, cần bốn thao tác lớn :

- Thao tác chốt đề tài.
- Thao tác định hướng.
- Thao tác đặt cái được miêu tả vào các kiểu quan hệ.
- Thao tác mở rộng bằng các đề tài bậc dưới.

a. Thao tác chốt đề tài

Muốn miêu tả thì trước hết phải xác định miêu tả cái gì, tức là xác định đề tài để làm đầu đề, hay là chốt đề tài. Để chốt một đầu đề có thể nêu sự vật bằng danh từ chung hay một tên riêng cụ thể (theo kiểu nêu đề tài), hoặc nêu tác dụng, ảnh hưởng của sự vật (theo kiểu nêu chủ đề), hoặc có thể kết hợp cả hai cách vừa nêu. Chốt đề tài là quy chiếu sự vật được miêu tả đến sự vật ngoài văn bản, hay đến tác dụng ảnh hưởng của sự vật đó. Diễn đạt một cách hình ảnh, chốt đề tài là “neo đậu” (ancrage) cái sự vật được miêu tả lại để mà miêu tả.

“Chốt” hay là “neo đậu” có thể hiểu giản đơn là xác định sự vật được miêu tả, nhưng hai cách diễn đạt này có thêm ý là “vật được miêu tả trong văn bản có quy chiếu đến vật được chọn bên ngoài văn bản” theo kiểu đối chiếu tranh vẽ một vật trong quan hệ với vật ấy bên ngoài bức tranh theo kiểu “tả thực”.

Đề tài-đầu đề (đề tài được dùng làm đầu đề) là nhân tố đầu tiên cần được xác định trong trình tự của bài văn miêu tả (trong chuỗi câu miêu tả nằm trong một văn bản khác loại với miêu tả, đề tài-đầu đề có thể không được nêu ra nhưng nó vẫn được xác định rõ một cách hàm ẩn, và người nghe, người đọc sẽ nhận ra nó sau khi tiếp xúc với chuỗi câu miêu tả đó). Qua đề tài-đầu đề, người nghe (đọc) thực hiện sự quy chiếu về ngữ nghĩa để nhận biết cái gì sẽ được đề cập trong truyện, nhưng chưa biết nó sẽ được đề cập theo phương diện nào (đây là công việc thuộc thao tác thứ hai).

Nói giản dị, mọi sự miêu tả đều phải có một đề tài-đầu đề xác định, tức là mọi sự miêu tả đều bắt đầu bằng câu trả lời cho câu hỏi “Miêu tả cái gì ?”.

b. Thao tác định hướng

Một sự vật có nhiều phương diện có thể xem xét, việc miêu tả sự vật có thể trình bày những phương diện khác nhau của sự vật, tuy nhiên không thể miêu tả đồng đều các phương diện khác nhau của nó. Có thể phân biệt hai phương diện khái quát của sự vật là phương diện **phẩm chất (qualités)**, như tốt, xấu, độ bền, tính tình, khí chất v.v...) và phương diện **đặc tính (propriétés)**, bao gồm màu sắc, độ cao, hình dáng, số lượng v.v...). Việc chọn phương diện nào trong hai phương diện ấy làm đối tượng miêu tả được gọi là **thao tác định hướng**.

Việc chốt đề tài-đầu đề được coi là thao tác có nhiệm vụ đặt sự vật miêu tả trong cái nhìn như một tổng thể, còn việc xác định phương diện được miêu tả được coi là thao tác chặt khúc sự vật miêu tả trong cách nhìn thành các bộ phận. Và bao giờ sự chặt khúc thành các bộ phận đó cũng cần được bổ sung thêm bằng việc chiếm lĩnh những phẩm chất hoặc những đặc tính trong quá trình nhận biết sự vật miêu tả. Cũng tức là sự chặt khúc sự vật miêu tả căn cứ vào việc phân tích sự vật đó về mặt phẩm chất hoặc về mặt đặc tính của nó nhằm nhận biết nó, chứ không phải là một sự chặt khúc vô căn cứ. Cho nên thao tác định hướng cho việc miêu tả thường được coi là cơ sở của sự miêu tả.

Nói giản dị, sự miêu tả cần có định hướng, có cơ sở, tức là sự miêu tả phải trả lời câu hỏi **“Miêu tả phương diện nào của sự vật?”**.

c. Thao tác đặt cái được miêu tả vào các kiểu quan hệ

Để làm rõ phẩm chất hoặc đặc tính của sự vật được miêu tả, có thể đặt cái (một bộ phận nào đó) được miêu tả trong những mối quan hệ về không gian, về thời gian để định vị sự vật miêu tả, đặt trong các kiểu quan hệ như so sánh với sự vật khác, tạo quan hệ hoán dụ, ẩn dụ v.v..., làm cho các phẩm chất, các đặc tính hiển hiện dưới những màu sắc, những hình ảnh..., có tính trực quan, thu hút được chú ý của người đọc (người nghe).

Như vậy, tạo kiểu quan hệ là một phần quan trọng trong “nghệ thuật” miêu tả, trong cách miêu tả, nó trả lời câu hỏi **“Miêu tả như thế nào cho thích hợp?”**.

d. Thao tác mở rộng bằng các đề tài bậc dưới

Một khúc đoạn diễn đạt đề tài lớn (chung cho văn bản hay cho chuỗi câu miêu tả) thuộc bậc 1 là phương diện cơ sở cho sự miêu tả, có thể được

mở rộng (triển khai) bằng những đề tài bậc dưới là bậc 2. Đến lượt mình, mỗi đề tài ở bậc 2 đã được chọn lại trở thành phương diện cơ sở cho sự miêu tả, và có thể tiếp tục được mở rộng bằng những đề tài bậc thấp hơn, bậc 3, v.v... Về mặt lí thuyết, sự mở rộng này là vô tận. Đối với việc xác định phương diện cần miêu tả, thao tác này được áp dụng cho các bộ phận được chặt khúc.

Ví dụ đề tài-dầu đề là tả “cánh đồng lúa” có thể chặt khúc thành những đề tài con thuộc phương diện đặc tính của đồng lúa như “vị trí địa lí”, “tầm rộng”, “con người làm việc trên đồng lúa” v.v..., những đề tài con thuộc phương diện phẩm chất như “giống lúa”, “khả năng cho kết quả” v.v... Đề tài bậc dưới “con người làm việc trên đồng lúa” có thể trở thành cơ sở định hướng cho các đề tài bậc thấp hơn như “giới tính”, “các công việc cụ thể” v.v... Một đề tài-dầu đề tả người có thể chặt khúc thành những đề tài con, đề tài con thuộc đặc tính như khuôn mặt, tầm vóc, màu da..., thuộc phẩm chất như khí chất, tài năng, trí tuệ, tình cảm,...

Mở rộng đối tượng miêu tả bằng các đề tài bậc dưới là chi tiết hoá đối tượng miêu tả ban đầu bằng những đối tượng bậc thấp hơn, giúp cho việc miêu tả mỗi lúc một thêm cụ thể, sự vật miêu tả hiện lên với tất cả những khía cạnh cần thiết. Sự mở rộng bằng các bậc dưới phải trả lời câu hỏi “**Cần chi tiết hoá đến mức độ nào là đủ ?**”, cũng tức là thoả mãn tính cần và đủ về mức độ chi tiết của mọi văn bản, trong đó có văn bản miêu tả.

*

Nhìn lại công việc cần làm đối với một văn bản miêu tả có thể thấy như sau.

Đối với **thao tác chốt đề tài** : Sự quy chiếu sự vật được miêu tả trong văn bản đến sự vật bên ngoài văn bản (dù trong thực tế hay trong trí tưởng tượng) là cần cho việc tạo ra một đề tài-dầu đề xác định, bảo đảm cho tính thống nhất về nghĩa của văn bản miêu tả. Trong những chuỗi câu miêu tả nằm bên trong một văn bản thuộc loại khác (không thuộc loại miêu tả), đề tài-dầu đề miêu tả thường không được nêu một cách trực tiếp, mà được nêu gián tiếp ở phía trước hay phía sau chuỗi câu đó, hoặc được ngầm hiểu qua chuỗi câu đó. Thao tác này ứng với câu hỏi “Miêu tả cái gì ?”. (Đề tài-dầu đề có khi không được đặt ở chỗ mở đầu văn bản mà đặt ở cuối văn bản trong phần kết.)

Đối với **thao tác định hướng miêu tả** : Các mặt khác nhau của đối tượng miêu tả (gồm các bộ phận, các phẩm chất và các đặc tính) đều có thể được đưa vào bài miêu tả hay chuỗi câu miêu tả, phải biết lựa chọn đối tượng cần thiết. Thao tác này ứng với câu hỏi “Miêu tả **phương diện** nào của sự vật?”.

Đối với việc **đặt (cái được miêu tả) vào các kiểu quan hệ** : Cái được miêu tả nằm trong những mối quan hệ khác nhau. Trước hết cần đặt nó vào các quan hệ không gian, thời gian ; tiếp theo là đặt nó trong quan hệ với những cái khác để tạo nên sự tương tự theo kiểu so sánh, ẩn dụ, hoán dụ. Thao tác này ứng với câu hỏi “Miêu tả sự vật **như thế nào cho thích hợp**?”.

Đối với quá trình miêu tả theo cách **mở rộng bằng các đề tài bậc dưới** : Khi cái được miêu tả phức tạp thì cần phân cấp các chi tiết. Mỗi đối tượng miêu tả ở bậc thấp hơn là đề tài miêu tả mới và cần áp dụng các thao tác nói trên vào đây. Vấn đề đối với sự mở rộng là mức độ chi tiết hoá. Thao tác này ứng với câu hỏi “**Cần chi tiết hoá đến mức độ nào là đủ**?”.

12.3.3. Văn bản lập luận

12.3.3.1. Sơ bộ về lập luận

Trong khi nói năng người ta thường tìm cách chia sẻ với người cùng nói chuyện những quan điểm hay những sự việc liên quan đến một đề tài có sẵn, nhằm tìm cách gọi lên ở người nghe sự đồng ý hoặc làm gia tăng sự đồng ý của người nghe đối với những luận đề mà người nói đang biện luận. Nói cách khác là người ta rất thường nói nhằm mục đích lập luận.

Cho đến nay quá trình nghiên cứu lập luận đánh dấu hai giai đoạn nhìn nhận lập luận. Đối với thuật hùng biện cổ điển, lập luận được coi như là có tác dụng làm tăng thêm giá trị thông tin miêu tả của ngôn ngữ, còn đối với một số nhà nghiên cứu hiện nay (như Ducrot, Anscombe) thì lập luận được coi như là yếu tố thứ nhất trong sự nói năng : mọi cứ liệu mang tin đều là biến tướng của giá trị lập luận của phát ngôn, cũng có nghĩa là phát ngôn nào cũng mang giá trị lập luận. Việc xem xét lập luận trong tài liệu này thiên về phía các kiểu cấu tạo ngôn ngữ dùng trong lập luận được tổ chức như thế nào, không lấy hai quan niệm về lập luận vừa nêu làm xuất phát điểm.

Lập luận có thể được xem xét ở phương diện cách cấu tạo. Cấu tạo chung của lập luận là mối quan hệ giữa luận cứ và kết luận. Như vậy, trong lập luận có **luận cứ, kết luận và quan hệ lập luận**.

a. Luận cứ còn gọi là cái cho sẵn hay tiền đề, được dùng làm chỗ dựa cho một mệnh đề hay một lí thuyết (giữ vai trò kết luận), hoặc dùng để phản bác lại cái mệnh đề hay cái lí thuyết đó. Luận cứ gồm có hai loại :

– Luận cứ là bằng chứng (vật chứng, nhân chứng).

– Luận cứ là lí lẽ, tức là điều suy luận hay một luận điểm, một nguyên tắc đã được chứng minh.

b. Trong việc nghiên cứu lập luận, kết luận là cái mệnh đề hay lí thuyết cụ thể được lấy làm đúng và được đưa ra để bênh vực bằng các luận cứ. Trong các bài thuộc kiểu nghị luận trước đây, cái tương đương với kết luận thường được gọi là **luận đề**¹, và hiểu là đề tài, vấn đề cụ thể được lấy làm đúng, được đưa ra để tìm kiếm sự đồng tình, và dùng luận cứ để bảo vệ.

c. Quan hệ lập luận là quan hệ giữa luận cứ với kết luận, nó cho thấy các kiểu lập luận (hay cách lập luận) khác nhau, như kiểu lập luận điều kiện, kiểu ngoại suy, kiểu tam đoạn luận... Mỗi quan hệ [Luận cứ → Kết luận] có thể được thừa nhận là chuỗi cơ sở trong việc khảo sát các lập luận. Trong các lập luận có nhiều luận cứ, giữa các luận cứ này cũng có những mối quan hệ xác định.

Luận cứ và kết luận có mối quan hệ qua lại đối với nhau : không có luận cứ thì không thể có kết luận và ngược lại. Một phát ngôn riêng lẻ *tự nó* không thể là một kết luận hay là một luận cứ (nó chỉ có thể là kết luận hay luận cứ ít ra là khi nó được đặt trong mối quan hệ với cái hàm ý là luận cứ hay kết luận không được nói ra thành lời).

Từ lập luận có thể hiểu như một quá trình hoặc như cái sản phẩm của quá trình đó. Hiểu như một quá trình, lập luận là việc nêu ra những căn cứ (luận cứ) nhằm bảo vệ cái kết luận mà người nói tin là đúng. Hiểu như một sản phẩm của quá trình đó, lập luận là một chuỗi câu (mệnh đề) là luận cứ và kết luận có quan hệ lập luận. Trong việc tạo lập văn bản, lập luận là một

¹ *Luận đề* (Pháp : *thèse* ; Anh : *thesis*) là từ gốc Latinh (1579), dùng trong thuật hùng biện. Từ này có nhiều nghĩa; nghĩa thứ nhất của nó được dùng trong lập luận : “Luận đề là mệnh đề hay lí thuyết cụ thể mà người ta lấy làm đúng và người ta đưa ra để bảo vệ nó bằng các luận cứ.” (“Thèse : Proposition ou théorie particulière qu'on tient pour vraie et qu'on s'engage à défendre par des arguments.” [63]). Trong lí thuyết lập luận, từ được các nhà nghiên cứu sử dụng là *kết luận* (*conclusion*). Từ *kết luận* có tính chất chung hơn : dùng được cho cả khoa học tự nhiên (như trong việc chứng minh của toán học), lẫn khoa học xã hội và nhân văn. Tuy nhiên, *luận đề* thường đặt ở đầu một lập luận, *kết luận* đặt ở cuối.

quá trình ; trong việc phân tích văn bản, lập luận được xem xét như là một chuỗi câu (mệnh đề) có quan hệ lập luận.

12.3.3.2. Hai kiểu lập luận tiêu biểu trong số các lập luận thường dùng¹

Mọi lập luận đều là sự suy lí, và suy lí được phân biệt theo độ phức tạp thành suy lí giản đơn và suy lí phức tạp. Trong số các kiểu lập luận thường dùng có thể nêu hai kiểu tiêu biểu – một kiểu tiêu biểu thuộc về suy lí giản đơn và một kiểu tiêu biểu thuộc về suy lí phức tạp :

- Lập luận giản đơn có hai luận cứ không cùng hướng tới kết luận.
- Lập luận phức tạp : tam đoạn luận.

a. Lập luận có hai luận cứ không cùng hướng tới kết luận

Trong lập luận giản đơn có những kiểu cụ thể khác nhau : có lập luận chỉ có một luận cứ, có lập luận có nhiều luận cứ, và để đỡ rắc rối chúng ta chỉ sử dụng lập luận có hai luận cứ làm ví dụ. Trong lập luận giản đơn có hai (hay nhiều) luận cứ, các luận cứ có thể **cùng hướng tới kết luận** hoặc **không cùng hướng tới kết luận**.

Lập luận trong [3] là lập luận giản đơn có một luận cứ.

[3] *Nắng hạn lâu ngày, mùa màng sẽ thất thu.*

Lập luận trong [4] là lập luận giản đơn có hai luận cứ cùng hướng tới kết luận.

[4] *Đường xấu mà lại còn trơn nữa, xe không thể chạy nhanh được.*

Lập luận trong [5] là lập luận giản đơn có hai luận cứ không cùng hướng tới kết luận.

[5] *Đường xấu nhưng chúng ta đi sớm thì (chúng ta) vẫn đến kịp giờ.*

Trong [5] có hai luận cứ là *đường xấu* và *chúng ta đi sớm*. Luận cứ thứ nhất *đường xấu* dẫn đến kết luận ‘không thể đến kịp giờ’, còn luận cứ thứ hai *chúng ta đi sớm* dẫn đến kết luận ‘chúng ta vẫn đến kịp giờ’. Như vậy, trong hai luận cứ này chỉ một luận cứ hướng đến chấp nhận kết luận được đưa ra

¹ Xem thêm về lập luận và cách phân tích những lập luận cụ thể tại *Chương 8*, điểm 8.2.8. *Mạch lạc biểu hiện trong quan hệ lập luận* ; *Chương 10*, điểm 10.4.2.4. *Trình bày đoạn văn theo kiểu diễn dịch và quy nạp* ; *Chương 11*, điểm 11.3.3.3. *Mạch lạc và liên kết trong “Lời kêu gọi”*.

(luận cứ thứ hai), còn luận cứ kia hướng đến phủ nhận kết luận đó (luận cứ thứ nhất). Hai luận cứ như vậy được gọi là hai luận cứ nghịch hướng đối với nhau. Luận cứ hướng đến chấp nhận kết luận là **luận cứ có lực lập luận (force argumentative)** hay **luận cứ (có tác dụng) lập luận (donnée-argument)**.

Trường hợp được coi là tiêu biểu của kiểu lập luận giản đơn là trường hợp lập luận có hai luận cứ nghịch hướng nhau, trong đó luận cứ có lực lập luận (luận cứ-lập luận) vắng mặt.

[6] *Chiếc áo này kiểu đẹp nhưng tôi không thích.*

Hai mệnh đề hiển lộ ở đây là *chiếc áo này kiểu đẹp* và *tôi không thích*, trong đó mệnh đề đầu là luận cứ, mệnh đề sau là kết luận. Với những lập luận như vậy, trong điều kiện có thể người ta thường dễ dàng nêu ra câu hỏi “Vì sao vậy?”. Chính câu trả lời cho câu hỏi này là luận cứ có lực lập luận, chẳng hạn “(vì) chất vải không mát”, “(vì) không hợp với tuổi tôi”, v.v...

Khi đưa câu trả lời vào, lập luận trên thường có dạng sau đây (luận cứ có lực lập luận in đậm) :

[7] *Chiếc áo này kiểu đẹp nhưng (vì) **chất vải không mát**, (nên) tôi không thích.*

Qua [7], người phân tích có thể nhận ra rằng từ *nhưng* trong [6] thực ra không phải là yếu tố dẫn đầu kết luận mà là dẫn đầu một mệnh đề hàm ẩn làm luận cứ có lực lập luận.

Lập luận ban đầu [6] có thể phân tích một cách đầy đủ hơn như trong Hình 12.1 sau đây (trong hình hai mũi tên thẳng đứng được đọc là “hướng tới”; mũi tên có hai đầu được đọc là “trái với”, và đường gián đoạn cho biết là quan hệ này được suy ra gián tiếp vì kết luận thuận không có cơ hội xuất hiện và luận cứ có lực lập luận được in đậm cũng không xuất hiện trong [6]).

<i>chiếc áo này kiểu đẹp</i>	<i>NHƯNG</i>	<i>chất vải không mát</i>
↓ Kết luận thuận <i>tôi thích</i>	←-----→	↓ Kết luận nghịch <i>tôi không thích</i>

Hình 12.1. Lược đồ phân tích lập luận có hai luận cứ không đồng hướng ở ví dụ [7]

là điều nói về cái riêng, về cái người có sức khoẻ đó (hoặc là tôi, hoặc là mày, hoặc là nó, hoặc là cả ba người), đây là tiểu tiền đề (Ttd). “Người mạnh khoẻ đó là người hạnh phúc” là kết luận (Kl), và kết luận về cái riêng nói ở tiểu tiền đề.

Đối với tam đoạn luận, về mặt thực hành cần chú ý một số hiện tượng tối thiểu sau đây.

b₁ Sáu dạng trình bày của một tam đoạn luận

Một tam đoạn luận có thể trình bày dưới sáu dạng, và ở dạng nào nó cũng là suy lí diễn dịch. Chẳng hạn, [8] có sáu dạng sau đây.

a. Đtd – Ttd – Kl	c. Ttd – Đtd – Kl	e. Kl – Đtd – Ttd
b. Đtd – Kl – Ttd	d. Ttd – Kl – Đtd	f. Kl – Ttd – Đtd

Dạng đầu tiên được coi là dạng quy chuẩn để tiện làm việc chứ không phải là dạng bắt buộc. Trong mỗi dạng đều có thể thêm quan hệ từ để làm rõ quan hệ giữa các mệnh đề. Sáu dạng của [8] được diễn đạt với quan hệ từ như sau.

- | | |
|------------------------------------|------------------------------------|
| a. Đtd Sức khoẻ là hạnh phúc. | b. Đtd Sức khoẻ là hạnh phúc. |
| Ttd (mà) Anh có sức khoẻ. | Kl (và) Anh hạnh phúc. |
| Kl (nên) Anh hạnh phúc. | Ttd (vì) Anh có sức khoẻ. |
| c. Ttd Anh có sức khoẻ. | d. Ttd Anh có sức khoẻ. |
| Đtd (mà) Sức khoẻ là hạnh phúc. | Kl (nên) Anh hạnh phúc. |
| Kl (nên) Anh hạnh phúc. | Đtd (vì) Sức khoẻ là hạnh phúc. |
| e. Kl Anh hạnh phúc. | f. Kl Anh hạnh phúc. |
| Đtd (vì) Sức khoẻ là hạnh phúc. | Ttd (vì) Anh có sức khoẻ. |
| Ttd (mà) Anh có sức khoẻ. | Đtd (mà) Sức khoẻ là hạnh phúc. |

b₂ Nhận dạng một tam đoạn luận

Xác định một tam đoạn luận bằng cách nhận ra ba mệnh đề (đại tiền đề, tiểu tiền đề, kết luận) có trong nó, ba mệnh đề đó có thể đều được diễn đạt

tường minh mà cũng có thể có mệnh đề ở dạng hàm ẩn. Tam đoạn luận chứa mệnh đề hàm ẩn như vậy được gọi là **tam đoạn luận giản ước (enthymème)**.

(i) Về số lượng các danh từ trong một tam đoạn luận

Trong một tam đoạn luận chỉ có ba danh từ (cụm danh từ) được phân bố trong các mệnh đề. Trong đại tiền đề và tiểu tiền đề ở [8] có bốn danh từ (cụm danh từ) nằm trong hai mệnh đề, thì trong đó có một danh từ được lặp lại như trong [8'] (con số đứng sau mỗi danh từ đánh dấu danh từ trước nó).

[8'] *Người có sức khoẻ (1) là người hạnh phúc (2). Anh (3) là người có sức khoẻ (1).*

Hai danh từ được lặp lại ở đây mang số (1), chúng được gọi là 'trung danh từ', và quy tắc lập luận nói rằng **trung danh từ không có mặt trong kết luận**. Quả vậy, kết luận của [8'] là [8''], trong đó không có danh từ (1).

[8''] *Anh (3) là người hạnh phúc (2).*

(ii) Các dạng tình lược mệnh đề trong tam đoạn luận

Tuỳ tình huống sử dụng, một tam đoạn luận có thể xuất hiện dưới các dạng khuyết mệnh đề. Chẳng hạn tam đoạn luận ở [8] có thể có các dạng khuyết mệnh đề như trong các ví dụ sau đây (mệnh đề khuyết được ghi chú ở cuối) ví dụ :

- [8] a. *Sức khoẻ là hạnh phúc. Anh là người hạnh phúc. (Khuyết Ttd)*
 b. *Anh có sức khoẻ tốt. Có sức khoẻ là có hạnh phúc. (Khuyết Kl)*
 c. *Anh là người rất hạnh phúc. Sức khoẻ anh rất tốt. (Khuyết Đtd)*
 d. *Anh là người hạnh phúc. (Khuyết Đtd và Ttd).*

b, Tính đồng nhất trong tam đoạn luận

Trong logic hình thức, một suy lí có những yêu cầu chặt chẽ để bảo đảm tính chân thực của nó¹. Sau đây là một vài ví dụ để nhận biết về tính đồng nhất.

¹ Những vấn đề này thuộc khoa học logic, đòi hỏi chuyên môn sâu về nội dung, kể cả tên gọi của các thuật ngữ. Ở đây chúng tôi chỉ nêu một vài hiện tượng làm ví dụ về tính cần thiết của chúng. Điểm này nói về tính đồng nhất là thuộc về 'luật đồng nhất', bên cạnh 'luật mâu thuẫn' và 'luật bài trung', làm thành ba luật cơ bản của logic hình thức, chúng giúp nhận biết một suy lí là 'chân thực' hay 'giả dối'.

Mọi danh từ trong suy lí phải mang **tính đồng nhất**, tức là phải đồng nhất với chính nó, trong quá trình suy luận không được phép thay đổi (hữu ý hoặc vô tình) khái niệm này bằng khái niệm khác. Trường hợp khá tinh vi là vẫn dùng một tên gọi khái niệm nhưng thay đổi nội hàm của chính nó, như trong [9].

[9] *Vật chất tồn tại vĩnh viễn.* (Đtd)

Bánh mì là vật chất. (Ttd)

Bánh mì tồn tại vĩnh viễn. (Kl)

Trên thực tế, bánh mì không thể tồn tại vĩnh viễn. Suy lí này không chân thực do khái niệm ‘vật chất’ ở hai mệnh đề không đồng nhất, hay bị “đánh tráo”. *Vật chất* ở đại tiền đề là vật chất nói chung (ngoại diện rộng, nội hàm nghèo nàn) với tất cả các dạng của nó, *vật chất* ở tiểu tiền đề chỉ là một dạng cụ thể của vật chất (ngoại diện hẹp, nội hàm phong phú). Một lập luận như [9] được gọi là nguy biện (sophism).

Một mệnh đề trong tam đoạn luận không thoả mãn yêu cầu về tính đồng nhất cũng dẫn đến kết luận giả dối.

[10] *Sinh viên là người đang đi học.* (Đtd)

Anh A là người đang đi học. (Ttd)

Anh A là sinh viên. (Kl)

Trong lập luận này, mệnh đề đầu tiên không thoả mãn tính đồng nhất, vì không phải tất cả những *người đang đi học* đều là sinh viên, sinh viên chỉ là một lớp nhỏ trong lớp lớn của những người đang đi học. Một mệnh đề mang tính đồng nhất phải là một mệnh đề ‘thuận nghịch’, nghĩa là nó không thay đổi giá trị khi hai vế của mệnh đề thay đổi vị trí cho nhau. Đổi vị trí hai vế trong đại tiền đề, ta có :

[11] *Những người đang đi học là sinh viên.*

Tính không đồng nhất của mệnh đề đã lộ rõ trong [11], vì ai cũng biết rằng ‘những người đang đi học’ không chỉ có ‘sinh viên’. Kết luận của [10] không có đầy đủ tính chân thực, vì nó không bảo đảm tính đúng của hình thức lập luận : sử dụng mệnh đề (đại tiền đề) đồng nhất.

Hình thức sai của hai ví dụ này về cơ bản là giống nhau, nhưng thuộc hai phạm vi khác nhau. Ở [9], hai thuật ngữ *vật chất* nằm ở hai mệnh đề khác nhau, chúng dường như bị “đánh tráo” ; tính không đồng nhất này

thuộc cấp khái niệm. Ở [10], thuật ngữ ‘sinh viên’ và thuật ngữ ‘người đang đi học’ không đồng nhất mà nằm trong hai vế của một mệnh đề (đại tiền đề), làm cho mệnh đề đó mất tính đồng nhất ; tính không đồng nhất này thuộc cấp mệnh đề.

*

Lập luận có mặt trong nhiều lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ. Việc sử dụng lập luận cần tuân thủ những quy tắc khá chặt chẽ để khỏi dẫn đến những kết luận sai lầm hoặc dẫn đến nguy hiểm. Những điều phân biệt tối thiểu là cần phân biệt lập luận theo kiểu suy lí giản đơn và theo kiểu suy lí phức tạp (tam đoạn luận), vì hai kiểu suy lí này sử dụng những kiểu quan hệ lập luận khác nhau. Trong mỗi lập luận đều có ba bộ phận là luận cứ (hay tiền đề), kết luận và quan hệ lập luận. Quan hệ lập luận không thể vắng mặt trong lập luận, và người phân tích phải tự nhận ra nó. Còn luận cứ và kết luận không phải bao giờ cũng hiện diện hiển ngôn đầy đủ trong lập luận, và người phân tích phải tìm ra yếu tố tương ứng khi chúng khiếm diện trong một lập luận cụ thể.

12.3.4. Văn bản giải thích

12.3.4.1. Sơ bộ về giải thích

Giải thích có khác với trình bày. Giải thích chủ yếu trả lời cho câu hỏi “Vì sao ?”, mặc dù có thể gặp câu hỏi “Thế nào ?”.

Giải thích là làm rõ sự vật, sự việc, hiện tượng bằng cách nêu những yếu tố vốn có trong bản thân chúng và mang tính chất đặc trưng cho chúng (kể những đặc trưng này ra thì người ta có thể nhận biết chúng), hoặc nêu chức năng (công dụng) của chúng. Các đặc trưng dùng cho việc giải thích khá đa dạng, đó có thể là hình dạng, màu sắc, âm thanh, mùi vị, thể chất (rắn, lỏng, hơi), nhiệt độ, độ bền v.v... ; các chức năng của chúng cũng rất đa dạng như để làm sạch, để trị bệnh, để làm đẹp v.v...

Điều quan trọng là phải chọn được những đặc trưng và chức năng **cần thiết** và có **tính quyết định** đối với việc nhận diện sự vật, sự việc, hiện tượng cần giải thích, phân biệt được chúng với những cái khác tương tự chúng. Những đặc trưng và chức năng như vậy được gọi là những đặc trưng **trọng yếu** đối với việc giải thích. Tuy nhiên, trong những trường hợp sử dụng cụ thể, vì những lí do nào đó, đặc trưng hay chức năng không trọng

yếu cũng có thể được đưa ra và thậm chí được nhấn mạnh. Chẳng hạn như trong việc quảng cáo thương phẩm, người ta có thể nêu một tác dụng nào đó của vật phẩm nhằm thoả mãn thị hiếu của người tiêu dùng, mặc dù tác dụng đó không có tính quyết định đối với việc giải thích bản thân sản phẩm đó.

Trên cơ sở mối quan hệ với câu hỏi “Vì sao ?” nêu trên, một văn bản hay một chuỗi câu (mệnh đề) giải thích có sơ đồ gồm ba bước sau đây :

Bước nêu vấn đề + Bước giải thích + Bước kết luận-đánh giá.

Bước nêu vấn đề có thể có vì *sao*... dẫn đầu, bước giải thích có thể có (là) vì... dẫn đầu.

[12] *Vì sao họ chưa đến ? + Vì xe hỏng dọc đường + Ta chờ một lát nữa vậy.*

Bài văn giải thích hay một phần văn bản thuộc loại giải thích về cơ bản khớp với sơ đồ vừa nêu, nhưng số lượng các câu, các ý có thể nhiều hơn, cách diễn đạt có thể linh hoạt hơn.

12.3.4.2. Một số hiện tượng cần chú ý trong lời văn giải thích

Giải thích có thể là giải thích sự vật, hiện tượng, và cũng có thể là giải thích từ ngữ (hay còn gọi là định nghĩa từ ngữ).

Với văn bản giải thích hay chuỗi câu giải thích cần chú ý những hiện tượng thực tiễn thường gặp sau đây (nhất là trong nhà trường).

a. Tránh dùng những thuật ngữ, từ ngữ mà người tiếp nhận chưa biết

Trong phần lời giải không được phép có mặt những từ ngữ mà người tiếp nhận chưa biết. Do đó, nếu trong lời giải thích có từ ngữ người tiếp nhận chưa biết, thì lời giải thích phải tránh nó bằng cách thay vào đó một “lời giải thích” từ ngữ đó một cách ngắn gọn thích hợp với trình độ người tiếp nhận.

[13] *Con mèo là động vật ăn thịt.*

Trong [13], *động vật* có thể là từ mới lạ đối với trẻ em, cho nên thay vì *động vật* có thể dùng *con vật*, khi nói với trẻ em, như trong [14].

[14] *Con mèo là con vật ăn thịt.*

b. Giải thích bằng cách đối chiếu theo kiểu miêu tả qua vật tương tự

Cách giải thích khá giản đơn là dùng cách miêu tả dựa vào vật tương tự, với điều kiện là người nhận lời giải thích đã biết những vật tương tự được

dùng vào việc này. Theo cách này, có thể giải thích con hổ “là con vật giống như con mèo, nhưng to lớn hơn, hung dữ hơn, nó có thể ăn thịt những con vật lớn như lợn, bò, trâu, ngựa,... (chỉ đưa ra con vật nào mà các em bé cụ thể đó đã biết).

Riêng đối với việc giải thích từ ngữ, khái niệm thì có thể dùng thêm những cách giải thích (định nghĩa) khác được trình bày tiếp sau đây, và việc lựa chọn chúng lệ thuộc vào tình huống cụ thể :

c. Giải thích theo kiểu ‘trực quan’

Giải thích bằng ‘trực quan’ là dùng sự vật thực để giải thích từ ngữ cần giải thích. Chẳng hạn khi cần giải thích từ *con hổ* cho trẻ em, thì tốt nhất là đưa ra một bức vẽ con hổ, hoặc cho các em đi thăm vườn thú có con hổ.

d. Giải thích bằng định nghĩa trong khoa học

Cách định nghĩa các thuật ngữ, tên gọi trong khoa học là cách giải thích với những mức độ chặt chẽ chấp nhận được. Cách định nghĩa thường gặp là nêu chủng loại của vật được định nghĩa và nêu đặc trưng cụ thể để thu hẹp dần khái niệm chủng loại. Chẳng hạn từ *con cá* được *Từ điển tiếng Việt* 2000 [70] giải thích như sau :

[15] *cá là động vật có xương sống ở nước, thở bằng mang, bơi bằng vây.*

Trong định nghĩa này có năm yếu tố :

- “Động vật” : yếu tố chỉ chủng loại lớn, đối lập với “thực vật”.
- “Có xương sống” : chỉ chủng loại nhỏ hơn, đối lập với “không xương sống”.
- “Ở nước” : chỉ chủng loại nhỏ hơn nữa, đối lập với “ở cạn” và “lưỡng cư”.
- “Thở bằng mang” : chỉ loại cụ thể hơn, đối lập với “thở bằng phổi”.
- “Bơi bằng vây” : chỉ loại cụ thể hơn nữa, đối lập với “bơi bằng chân” (như ở con vịt”).

Với các từ ngữ chỉ hành động, tính chất, hiện tượng tâm lí cũng có thể dùng cách nêu đặc trưng chung với các hiện tượng cùng loại và nêu đặc trưng cụ thể hơn của từ ngữ được giải thích để làm rõ nội dung của nó. Chẳng hạn từ *đi* trong câu *Em bé đi trong sân* có thể được định nghĩa như trong [16].

[16] *đi là hành động tự di chuyển của động vật bằng động tác liên tiếp của chân và lúc nào cũng vừa có chân tựa trên mặt đất vừa có chân giơ lên để đặt vào chỗ khác. (Theo Từ điển tiếng Việt [70])*

– Đặc trưng chung : sự tự di chuyển của người và động vật bằng động tác liên tiếp của chân (chung với *chạy*, hay *nhảy lò cò* chẳng hạn).

– Đặc trưng cụ thể : lúc nào cũng vừa có chân tựa trên mặt đất, vừa có chân giơ lên để đặt vào chỗ khác (để phân biệt với *chạy*, *nhảy lò cò*).

Các đặc trưng được trình bày theo trình tự thu hẹp dần phạm vi trùng hợp với các đối tượng khác (xem phần nêu các đối lập trong định nghĩa về cá trên đây), cho đến chừng nào đối tượng được định nghĩa không còn lẫn lộn với đối tượng khác. Chỗ dừng này lệ thuộc vào hoàn cảnh sử dụng định nghĩa, như trong khoa học cần định nghĩa chặt chẽ hơn trong đời thường, nên cần phải nêu chi tiết hơn. Chẳng hạn định nghĩa về *con cá* vừa nêu dừng lại ở kiến thức phổ thông, nên không nêu chi tiết chuyên môn sâu hơn là “tim một buồng”, đặc trưng của loài “máu lạnh”, và cá thuộc loài máu lạnh.

e. Mức độ chính xác của định nghĩa

Tuỳ theo yêu cầu của công việc, sự giải thích (hay định nghĩa) có thể dừng lại ở những mức độ chính xác khác nhau, vì nói chung, định nghĩa càng chính xác càng phức tạp. Giải thích ở độ chính xác cao (có thể gọi là định nghĩa chặt, như trong từ điển) đòi hỏi phải đáp ứng **tính đồng nhất** giữa **yếu tố được giải thích**, tức từ ngữ cần làm rõ nghĩa và thường đứng trước từ *là*, với **yếu tố giải thích**, tức từ ngữ dùng làm rõ nghĩa cho yếu tố được giải thích và thường đứng sau từ *là*. Cách định nghĩa từ *cá* trên đây là một ví dụ về trường hợp thoả mãn tính đồng nhất (mặc dù chưa phải là tuyệt đối : thiếu yếu tố ‘máu lạnh’).

Giải thích ở độ chính xác thấp hơn (có thể gọi là định nghĩa không chặt, như trong đời thường), có thể chỉ dừng lại ở việc nêu một vài thuộc tính nổi trội của vật ở từ cần được định nghĩa, chẳng hạn có thể định nghĩa từ *mèo* như ở [13], [14].

Tính không chặt chẽ của định nghĩa này thể hiện ở chỗ : (i) trong “họ mèo” còn có những con vật khác nữa, như hổ, báo... ; (ii) lớp động vật ăn thịt không chỉ có những con thuộc họ mèo, mà còn có một số thuộc loài chim, loài cá chẳng hạn.

f. Góc nhìn của định nghĩa

Việc giải thích (hay định nghĩa) một vật, việc, hiện tượng có thể xuất phát từ những góc nhìn khác nhau tùy theo tình huống sử dụng. Chẳng hạn cùng một đối tượng là “ngôn ngữ” có thể gặp ba cách định nghĩa rất khác nhau sau đây.

[17] *Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của loài người.*
(Lênin)

[18] *Ngôn ngữ là “thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu” của dân tộc.*

(Các tiếng trong ngoặc kép là của Chủ tịch Hồ Chí Minh – dẫn theo Nguyễn Khánh Toàn, 1981. Trong “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt – một nghĩa vụ cao cả của giới ngôn ngữ học”, in trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.)

[19] *Ngôn ngữ là “một hệ thống kí hiệu...”*

(Các tiếng trong ngoặc kép là của nhà ngôn ngữ học Saussure, trong F. de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, 1973, tr. 32 – bản dịch tiếng Việt.)

Định nghĩa đầu tiên xét ngôn ngữ về mặt công dụng (chức năng) của nó trong xã hội loài người. Định nghĩa thứ hai xét ngôn ngữ về mặt giá trị lịch sử trong đời sống của một dân tộc. Định nghĩa thứ ba xét ngôn ngữ trong bản thân nó, tức là xét thực chất của nó.

Cũng vậy, trước một ngôi đền, người hướng dẫn du lịch có thể giải thích :

[20] *Ngôi đền này (là ngôi đền) thờ vị thần X.*

[21] *Ngôi đền này (là ngôi đền) thu hút được khách thập phương nhiều nhất ở vùng này.*

[22] *Ngôi đền này (là ngôi đền) được xây dựng từ thế kỉ XIV.*

Cách giải thích thứ nhất nói về công dụng (chức năng), cách giải thích thứ hai nói đến giá trị tín ngưỡng hiện nay, cách giải thích thứ ba nói về giá trị lịch sử của ngôi đền¹.

¹ Xem thêm ví dụ về văn bản giải thích ở Chương 10, điểm 10.1.3. Sự lệ thuộc về cách cấu tạo của đoạn văn vào các kiểu loại văn bản, ví dụ về đoạn văn trong phong cách khoa học.

Giải thích là kiểu văn bản (chuỗi câu) có tác dụng làm rõ sự vật, sự việc, hiện tượng để nhận diện được chúng hoặc nhằm một mục đích thực tiễn nào đó. Việc chọn các yếu tố để đưa vào lời giải thích cần chú ý đến tính trọng yếu của chúng, mặt khác cũng cần chú ý đến tính thực dụng trong việc lựa chọn chúng nhằm đáp ứng những mục đích cụ thể trong những tình huống giải thích cụ thể.

Giải thích là kiểu văn bản khác với thuyết minh. Văn bản thuyết minh chủ yếu trả lời cho câu hỏi “Thế nào?”, cho nên văn bản thuyết minh thuộc vào loại văn bản trình bày hay thông tin, và trong văn bản thuyết minh có thể có mặt, với những mức độ khác nhau, tất cả các loại nguyên mẫu bản ở đây : truyện kể, miêu tả, lập luận, giải thích, đối thoại.

12.3.5. Văn bản đối thoại

12.3.5.1. Sơ lược về tên gọi ‘đối thoại’

‘Đối thoại’¹ thu hút chú ý của nhiều nhà nghiên cứu, từ triết học đến văn học, ngôn ngữ học, và cũng không loại trừ các nghiên cứu từ tâm thần học và tâm lý học.

Các nhà tư tưởng cổ đại đã từng coi lời nói nội tâm (intérieur discours) là đối thoại nội tâm (intérieur dialogue), về sau các nhà ngôn ngữ học cũng theo gót Bakhtine-Volochinov (1929) và Vygotsky (1934) nhắc lại rằng đối thoại cũng hàm chỉ lời nói nội tâm [1 : 146]. Đáng chú ý là cách giải thích của E. Benveniste (1974) : “‘Độc thoại’ là một đối thoại được nội tại hoá, được hình thành bằng ‘lời nói bên trong’, giữa một cái tôi là người nói với một cái tôi là người nghe” (“Le “monologue” est un dialogue intériorisé, formulé en “langage intérieur”, entre un moi locuteur et un moi écouteur.” – dẫn theo [1 : 146]). Như vậy các nhà tư tưởng và ngữ văn thời này cố gắng khám phá cơ chế của độc thoại và nhận ra cái bản chất đối thoại sâu kín bên trong độc thoại. Tuy nhiên, chủ đề của các nhà nghiên cứu này là ‘độc thoại’, và đối thoại chỉ là phương tiện giúp cho sự giải thích độc thoại được hiển minh, chứ đối thoại không phải là đề tài nghiên cứu của họ.

¹ Từ ‘đối thoại’ (‘dialogue’) ở đây dùng trong nghĩa rộng, không chỉ hạn chế ở sự tương tác giữa hai người.

Việc phân loại các kiểu đối thoại được đề cập từ thế kỉ XVII trong công trình nghiên cứu của J. – F. Marmontel (1787) với sự phân biệt thành bốn ‘cảnh’ (‘scènes’), và về sau bốn phạm trù này đã được G. Vapereau (1876) đưa vào *Từ điển phổ quát văn học* (*Dictionnaire universel de littérature*) dưới các tên *độc thoại* (*monologue*), *bài giảng* (*conférence*), *diễn từ* (*harangue*) và *tranh cãi* (*dispute*) (dẫn theo [1 : 153]). Đây là sự phân biệt có nguồn gốc từ sân khấu kịch, theo đó có thể nhận ra rằng sự phân loại này căn cứ vào cách trình diễn của các cuộc đối thoại.

Trong ngôn ngữ học ngót nửa thế kỉ gần đây, đối thoại được nghiên cứu như một đối tượng đích thực từ phương diện phân tích các cuộc thoại, bắt đầu từ những cuộc nghiên cứu đối thoại trên điện thoại và mở rộng dần ra các cuộc thoại đời thường. Sự nghiên cứu bắt đầu ở Mĩ về sau ở Pháp và Thụy Sĩ cũng hình thành những trung tâm nghiên cứu phân tích hội thoại¹. Tâm điểm chú ý của ngôn ngữ học giai đoạn này là phân tích cấu trúc của cuộc thoại (có thể do ảnh hưởng của cấu trúc luận ngôn ngữ học). Đối thoại trong hướng nghiên cứu này được Catherine Kerbrat-Orecchioni (1990) hiểu như sau : “Để có thể thực sự nói đến đối thoại thì không chỉ cần đến sự có mặt của chỉ ít là hai người luân phiên nhau nói, và họ chứng tỏ bằng thái độ không nói ra bằng lời rằng họ “nhập cuộc” trong cuộc thoại, mà các phát ngôn của họ cũng cần phải *quy định lẫn nhau*.” (“Pour qu’on puisse véritablement parler de dialogue, il faut non seulement que se trouvent en présence deux personnes au moins qui parlent à tour de rôle, et qui témoignent par leur comportement non verbal de leur “engagement” dans la conversation, mais aussi que leurs énoncés respectifs soient *mutuellement déterminés*.” – dẫn theo [1 : 147]).

Ý tưởng này cũng đã được J. Schwitalla (1978) nói đến dưới một hình thức khác từ trước :

“Nếu một đóng góp nào đó trong các đóng góp mà không còn liên hệ với cái đóng góp có trước [...], thì một đối thoại không còn là một đối thoại nữa ; nó trở thành một chuỗi độc thoại mà chúng ta nhận biết trong những tình huống giao tiếp nhất định, trong đó có nhiều người nói tuân tự đưa ra điều giải thích của mình về một chủ đề, mà không tính đến điều người khác nói.” (“Si aucune des contributions n’est plus liée à la précédente [...], un dialogue cesse d’être un dialogue ; il devient une suite de monologues

¹ Xem thêm về ‘hội thoại’ ở Chương 3 : *Phân tích hội thoại*.

tels que nous les connaissons dans certaines situations de communication, où plusieurs locuteurs livrent leur commentaire sur un sujet à tour de rôle, sans tenir compte de ce que disent les autres.” – dẫn theo [1 : 147]).

Để có thể xem xét đối thoại như một loại văn bản nguyên mẫu cần thu hẹp cách hiểu thuật ngữ này theo cách định nghĩa ‘thao tác’ (định nghĩa dùng để làm việc). Cách định nghĩa theo hướng đó được Jean-Michel Adam 1997 đề nghị như sau : **“Cuộc đối thoại không phải là cái gì khác mà chỉ là một đơn vị của việc bố cục văn bản (nói miệng hoặc viết)”**. (“Le dialogue n’est rien d’autre qu’une unité de composition textuelle (orale ou écrite).” – dẫn theo [1 : 148]).

Cách hiểu đối thoại như vậy là cần cho việc xét văn bản đối thoại như một loại hình văn bản nguyên mẫu, và vì vậy trong trường hợp này nó không còn đồng nghĩa với hội thoại (conversation) nữa. Nói cách khác, loại văn bản ‘nguyên mẫu đối thoại’ không có tên gọi đồng nghĩa là loại ‘nguyên mẫu hội thoại’, mặc dù các tên gọi ‘phân tích hội thoại’ và ‘phân tích đối thoại’ vẫn là đồng nghĩa của nhau.

12.3.5.2. Cách tổ chức văn bản nguyên mẫu đối thoại

Bàn về cách tổ chức văn bản với sự tham dự của những người khác nhau, trước hết cần “nêu rõ các quy tắc chi phối cách tổ chức chuỗi (séquence)¹ của các phát ngôn do cả bên này lẫn bên kia sản xuất ra trong quá trình một cuộc thoại” (Catherine Kerbrat-Orecchioni 1990 – dẫn theo [1 : 153]). Điều này hướng chú ý vào việc xem xét các nguyên tắc tổ chức của ngôn ngữ đối với các đơn vị lớn hơn câu, và tất nhiên là các hiện tượng thuộc liên kết và mạch lạc² trở thành tâm điểm. Trong các hiện tượng đó phải tính đến những câu thúc³ có tính chất chuyên biệt góp phần nối kết các phát ngôn của người này với của người khác.

“Diễn ngôn luân phiên tuân theo một số quy tắc của mạch lạc nội tại ít nhiều có tính chất chuyên biệt đối với nó. Nhưng các quy tắc này cũng ít nhiều có tính chất câu

¹ Về việc dịch thuật ngữ Anh : *sequence*, Pháp : *séquence*, xem Chương 3, mục 3.2.8. *Cấu trúc hội thoại*.

² Xem các hiện tượng này ở Chương 8 : *Mạch lạc trong văn bản* và Chương 9 : *Liên kết trong tiếng Việt*.

³ Từ *câu thúc* được dùng dịch từ Pháp : *contraindre*, hay Anh : *constrain*, trong nghĩa là “bắt buộc”, xem Đào Duy Anh 2003 [69 : 51], cũng dịch là ‘ép buộc’ (từ ‘bắt buộc’ dành dịch từ *oblige* trong Dạng học).

thức, có nghĩa là thứ ngữ pháp ngầm hiểu trong cách tổ chức các tương tác bằng ngôn từ cũng tùy theo trường hợp mà hoặc ít nhiều mềm mỏng hơn hoặc cứng nhắc.” (“La discours alterné obéit à certaines règles de cohérence interne, qui lui sont *plus ou moins spécifiques*. Mais ces règles sont aussi plus ou moins contraignantes, c’est-à-dire que la grammaire qui sous-tend l’organisation des interactions verbales est selon les cas plus ou moins souple ou rigide.” – Kerbrat-Orecchioni 1990 ; dẫn theo [1 : 153-154]).

Việc tiếp theo là phải xác định đơn vị phân tích trong một cuộc hội thoại. Như đã biết trong chương bàn về phân tích hội thoại (*Chương 2*), đơn vị của phân tích hội thoại là các chuỗi phát ngôn hoặc chuỗi của các lượt lời có chung một chức năng nào đó trong một sự kiện nói (speech event), chứ không phải phát ngôn tách riêng ra. Sau đây là một ý kiến khẳng định thêm điều này : “Để phân tích cuộc hội thoại, thì các chuỗi và các lượt lời trong một chuỗi, hơn là các câu và các phát ngôn cô lập, trở thành đơn vị phân tích.” (“Pour l’analyse de conversation, ce sont les séquences et les tours de parole dans une séquence, plutôt que les phrases et énoncés isolés, qui deviennent l’unité d’analyse. – Atkinson et Heritage 1985 ; dẫn theo [1 : 154]).

Theo các nhà phân tích hội thoại, ở bậc thấp hơn chuỗi lời thoại là loạt ‘trao đáp’. Loạt trao đáp được xác định bằng sự luân phiên của ‘lượt lời’ hay ‘bước thoại’. Và, cuối cùng đơn vị cơ sở của cuộc thoại là nằm trong cái lượt lời là ‘hành động nói’¹. Hành động nói được hiểu là hành động được thực hiện trong việc nói ra một điều gì đó, nó có thể bằng lời mà cũng có thể bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, như lắc đầu, nhún vai, mở to mắt..., nhưng điều quan trọng là ‘hành động nói’ đó phải tác động đến người nghe hoặc về trí tuệ (như hiểu ra một điều gì), hoặc về tình cảm (như yêu thương hay hờn giận), hoặc về sự hành động (như ngồi xuống, đi mở cửa v.v...). Mỗi một câu trong một lượt lời có thể diễn đạt một hành động nói nào đó, nếu một lượt lời gồm nhiều câu thì trong đó có hành động nói trung tâm và có hành động nói phụ trợ.

Một cách khái quát, các chuỗi được phân biệt thành hai loại :

– Các **chuỗi đưa đẩy** (**séquences phatiques**) dùng vào việc mở (như lời chào hỏi khi gặp) và đóng (như lời chào tạm biệt) một cuộc tương tác, các chuỗi này chủ yếu mang chức năng liên nhân (interpersonnelles).

¹ Về các thuật ngữ ‘trao đáp’, ‘lượt lời’, ‘bước thoại’, xem *Chương 3*, mục 3.2.8. *Cấu trúc hội thoại*.

– Các **chuỗi giao dịch** (*séquences transactionnelles*) làm thành phần thân của cuộc tương tác, mang chức năng truyền tải nghĩa sự việc (dịch vụ, thông tin).

Trong các chuỗi giao dịch có khi có mặt phát ngôn **rào đón** hoặc phát ngôn **ướm**.

Các bộ phận trong một cuộc tương tác được gọi bằng các tên gọi nêu trên sẽ được trình bày theo lối minh hoạ trong các ví dụ cụ thể sau đây. Để tiện cho việc trình bày, các ví dụ là những cuộc tương tác chỉ gồm có hai người, và người nói đầu tiên được gọi là người nói 1 (viết tắt N1), người nói tiếp theo được gọi là người nói 2 (N2), và hai tên gọi này luân phiên nhau. Mỗi lượt lời được ghi bằng con chữ a, b, c, v.v... sau N1 hoặc N2.

[23] N1.a – *Chào !*

N2.b – *Chào !*

Trong [23], a và b là một chuỗi gồm một loạt trao đáp, loạt trao đáp này gồm có **hai lượt lời (binaire – nhị phân)**, mỗi lượt lời chỉ có một câu, câu đầu thực hiện hành động CHÀO và câu sau là hành động ĐÁP LỜI CHÀO. Đây là chuỗi đưa đẩy (liên nhân).

[24] N1.a – *Mình về đây.*

N2.b – *Về nhà !*

Trong [24], a và b được phân tích như ở ví dụ 1, hành động của N1 là CHÀO TẠM BIỆT, của N2 là ĐÁP TẠM BIỆT. Đây cũng là chuỗi đưa đẩy (liên nhân).

[25] N1.a – *Xem gì đấy ?*

N2.b – *“Đuổi hình bắt chữ”.*

N1.c – *Chương trình đó hay đấy, vui, trí tuệ một cách nhẹ nhàng.*

Trong [25], a, b, c là một chuỗi gồm một loạt trao đáp, loạt trao đáp này có **ba lượt lời (ternaire / triade – tam phân)**. Lượt lời thứ ba được gọi là ‘**sự đánh giá**’ (*‘évaluation’*), và ‘**đánh giá**’ ở đây hiểu theo cách riêng : “Thuật ngữ ‘đánh giá’ ở đây không dùng theo cái ý thông dụng : nó chỉ giản đơn chỉ ra giai đoạn thứ ba của loạt trao đáp, nhờ nó mà N1 khép lại cái loạt trao đáp do chính anh ta đã mở ra này, nhằm báo hiệu cho N1 biết rằng anh ta ghi nhận đầy đủ lượt lời (hay tham thoại – DQB) phản ứng của N2, và báo hiệu rằng anh ta coi lượt lời phản ứng đó là thoả đáng” (“Le terms d’*‘évaluation’* ne doit pas être pris ici dans son sens usuel : il désigne simplement

le troisième temps de l'échange, par lequel N1 clôt cet échange qu'il a lui-même ouvert, en signalant à N2 qu'il a bien enregistré son intervention réactive, et qu'il la juge satisfaisante." – Kerbrat-Orecchioni 1990¹; dẫn theo [1 : 156]).

Trong nhiều trường hợp một trao đáp **trả** phản vốn là một trao đáp **nhị** phân phức hoá, như trong ví dụ 4 sau đây.

- [26] N1.a – *Mấy giờ rồi ?*
 N2.b – *Chín giờ.*
 N1.c – *Cảm ơn.*
- [27] N1.a – *Xin lỗi, mấy giờ rồi ạ ?*
 N2.b – *Vâng, chín giờ.*
 N1.c – *Cảm ơn.*

Trong [27], *xin lỗi* là lời **ướm hỏi** (ướm cho hành động hỏi, như là một dấu hiệu của phép lịch sự). Phần còn lại phân tích như ở [26].

- | | | | |
|------|---|-----------|--|
| [28] | N1.a – <i>Xem giúp mình mấy giờ rồi ?</i> | | <div style="display: inline-block; vertical-align: middle;"> <div style="font-size: 3em; vertical-align: middle;">}</div> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; text-align: left;"> Loạt nhị
phân
mở rộng </div> </div> |
| | N2.b – <i>Không mang đồng hồ à ?</i> | Loạt chêm | |
| | N1.c – <i>Hổng, chưa chữa.</i> | xen | |
| | N2.d – <i>Hơn chín giờ rồi.</i> | | |
| | N1.e – <i>Cảm ơn.</i> | | |

Trong [28], lượt lời a diễn đạt hành động **YÊU CẦU**, d diễn đạt hành động **CHẤP NHẬN YÊU CẦU**, và c diễn đạt sự ‘đánh giá’ về d. Riêng loạt trao đáp b, c được gọi là loạt **chêm xen**. Trong những trường hợp khác quan trọng hơn (như hỏi mượn xe chẳng hạn), hành động **HỎI** ở b góp phần quyết định việc chấp nhận hay không chấp nhận lời yêu cầu nêu ở a, vì vậy nó được gọi là có **tính trọng yếu điều kiện (conditional relevance)**.

12.3.5.3. Việc đưa chuỗi nguyên mẫu đối thoại vào văn bản

Một chuỗi nguyên mẫu đối thoại có thể được đưa vào trong một truyện kể, làm như vậy được gọi là **dẫn lời**. Tùy theo cách dẫn mà có sự phân biệt **lời dẫn** (hay **trình báo** – **reporting**¹) và **lời dẫn dạng kể (narrativisé)**. Lời dẫn được phân biệt thành **lời dẫn trực tiếp (discours direct)** và **lời dẫn**

¹ Lời dẫn gồm ‘lời dẫn trực tiếp’ và ‘lời dẫn gián tiếp’ là thuật ngữ dùng trong Pháp ngữ học, Nga ngữ học... ‘trình báo’ (cũng dịch là ‘báo cáo’) là thuật ngữ dùng trong Anh ngữ học.

gián tiếp (discours indirect), lời dẫn gián tiếp có khi mang tính tự do (indirect libre). Ngoài ra cũng có trường hợp cái được dẫn là ‘ý nghĩ’ chứ không phải là ‘lời’, đó là ý (được) dẫn.

a. Dẫn lời

(i) Lời dẫn trực tiếp và lời dẫn gián tiếp

Lời dẫn trực tiếp (discours direct) là lời trình báo lại lời một người nào đó đã nói / viết ra dưới hình thức nguyên văn, thường đặt sau một động từ chỉ sự nói năng như *nói, bảo, khẳng định, ghi nhận...*, kể cả các động từ như *viết, chép...* Trong tiếng Việt, lời dẫn trực tiếp có thể có từ *rằng* đứng sau động từ nói năng vừa nêu, và, trên chữ viết, phần lời dẫn được tách ra bằng dấu hai chấm và được đặt giữa hai dấu ngoặc kép.

Lời dẫn gián tiếp (discours indirect) là lời trình báo lại lời một người nào đó đã nói / viết ra dưới hình thức không giữ đúng nguyên văn, cho phép biến đổi về thời gian, về ngôi nhân xưng, về yếu tố chỉ thị (như *này, đây, kia, đó...*), thường đặt sau một động từ chỉ sự nói năng. Trong tiếng Việt, lời dẫn gián tiếp cũng có thể có từ *rằng* đứng sau động từ nói năng, nhưng phần lời được dẫn không được tách ra trên chữ viết bằng dấu hai chấm và ngoặc kép.

Do lời dẫn trực tiếp và lời dẫn gián tiếp có sự khác nhau về hình thức, dưới đây chúng được trình bày theo kiểu đối chiếu nhau để dễ nhận ra sự khác biệt giữa chúng. Để tránh lẫn lộn ngôi nhân xưng, chúng tôi sử dụng các từ ngữ nhân xưng gốc *tôi, mày, nó*, và *người đó*, không dùng các danh từ thân tộc làm đại từ nhân xưng trong các lời thoại. *Người đó* dùng trong các ví dụ sau đây cũng thuộc về ngôi 3 (như *nó*), nhưng vì có *nó* rồi nên *người đó* được gọi là **ngôi 4 (fourth person)** hay **ngôi bị loại (obviative)**. Phần lời được dẫn được in đậm.

[29]

Lời dẫn trực tiếp	Lời dẫn gián tiếp
Bính bảo tôi (tại trường) : “Ngày kia tôi đến nhà mày chơi.”	Bính bảo tôi (tại nhà) rằng ngày kia nó đến đây chơi.
Bính bảo tôi : “Tôi gặp nó hôm qua.”	Bính bảo tôi rằng nó gặp người đó hôm qua.
Bính bảo tôi : “ <u>Mai</u> tôi dẫn nó đến.”	<u>Hôm qua</u> Bính bảo tôi <u>hôm nay</u> nó dẫn người đó đến.

Như vậy là từ lời dẫn trực tiếp chuyển sang lời dẫn gián tiếp có thể có sự biến đổi ngôi nhân xưng, vị trí và thời gian.

Trong [30] là một ví dụ khác về dẫn lời trực tiếp (đoạn đối thoại 'gương' giữa Hoạn Thư với Thúc Sinh khi Hoạn Thư bắt gặp Thúc Sinh và Kiều đang bàn về hiện trạng của Kiều, từ câu 1981 đến 1990 trong *Truyện Kiều* ; phần lời được dẫn được in đậm).

- [30] *Nhận ngừng nuốt tùi đứng ra,
Tiểu thư đầu đã rẽ hoa bước vào,
Cười cười nói nói ngọt ngào,
Hỏi : “Chàng mới ở chốn nào lại chơi ?”
Dối quanh, sinh mới liệu lời :
“Tìm hoa quá bước xem người viết kinh”.
Khen rằng : “Bút pháp đã tinh,
“So vào với thiếp Lan-đình, nào thua !
“Tiếc thay lưu lạc giang hồ,
“Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài !”*

(ii) Lời dân dạng kể

Trong một cuộc đối thoại, vì những lí do nhất định, lời thoại có thể được thuật lại dưới dạng lời kể chuyện.

- [31] *Và lão kể. Lão kể nhỏ nhẹ và dài dòng thật. Nhưng đại khái có thể rút vào hai việc. Việc thứ nhất : lão thì già, con đi vắng, vả lại nó cũng còn dại lắm, nếu không có người trông nom cho thì khó mà giữ được vườn đất để làm ăn ở làng này ; tôi là người nhiều chữ nghĩa, nhiều lí luận, người ta kiêng nể, vậy lão muốn nhờ tôi cho lão gửi ba sào vườn của thằng con lão, lão viết văn tự nhượng cho tôi để không ai còn tơ tưởng dòm ngó đến ; khi nào con lão về thì nó sẽ nhận vườn làm, nhưng văn tự cứ để tên tôi cũng được, để thế để tôi trong coi cho nó... Việc thứ hai : lão già yếu lắm rồi, không biết sống chết lúc nào, con không có nhà, lỡ chết không biết ai đứng ra lo cho được ; để phiền cho hàng xóm thì chết không nhắm mắt : lão còn được hăm năm đồng bạc với năm đồng vừa bán chó là ba mươi đồng bạc, muốn*

gửi tôi, để lỡ có chết thì tôi đem ra, nói với hàng xóm giúp, gọi là của lão có tí chút, còn bao nhiêu đành nhờ hàng xóm cả...

(Nam Cao, *Lão Hạc* – dẫn theo Nam Cao, *Tác phẩm*, Tập 1, Nxb Văn học, 1976, tr. 159)

Chú thích : Lời được dẫn ở đây phản ánh ‘lời kể nhỏ nhẹ và dài dòng thật’ của lão Hạc với ông giáo. Tác giả, tuy rút ngắn tình trạng ‘dài dòng thật’ nhưng vẫn cố giữ cái dạng ‘dài dòng’ đó bằng cách kể nhiều chi tiết ngắn gọn trong một câu thật dài, cho nên hai việc với rất nhiều chi tiết chỉ viết thành đúng hai câu. Còn các việc chi tiết được phân biệt với nhau bằng các đoạn câu ngắn súc tích với các dấu phẩy dày đặc để phản ánh cái tính chất ‘nhỏ nhẹ’ trong giọng kể của lão Hạc (chuyển hình ảnh thính giác sang hình ảnh thị giác). Và các dấu chấm phẩy cũng được vận dụng để phân vùng những sự kiện lớn hơn bên trong mỗi việc trong hai việc đó. Dấu ba chấm sau mỗi việc cũng góp phần đánh dấu hiện tượng ‘dài dòng thật’ ấy.

b. Dẫn ý

Nếu coi độc thoại là ‘đối thoại nội tâm’ thì dẫn ý là hình thức đối thoại nội tâm không bộc lộ ra bằng âm thanh hay chữ viết.

Ví dụ [32] là đoạn Thuý Kiều tự suy nghĩ sau khi đã bị Sở Khanh lừa đi trốn khỏi lầu xanh và bị bắt trở lại, từ câu 1189 đến 1198 trong *Truyện Kiều* (phần lời được dẫn được in đậm).

[32] *Buồng riêng, riêng những sự sùi,
Nghĩ thân mà lại ngâm ngùi cho thân
“Tiếc thay trong giá trắng ngần,
“Đến phong trần cũng phong trần như ai !
“Tẻ vui cũng một kiếp người,
“Hong nhan phải giống ở đời mãi ru !
“Kiếp xưa đã vụng đường tu,
“Kiếp nay chẳng kéo đến bù mới xuôi !
“Dầu sao bình đã vỡ rồi,
“Lấy thân mà trả nợ đời cho xong !”*

Các câu ở [33] là đoạn Hoạn Thư nghe tin Thúc Sinh ăn ở với Thuý Kiều, rấp tâm hăm hại, từ câu 1535 đến 1554 trong *Truyện Kiều* (phần lời được dẫn được in đậm).

[33] *Từ nghe vườn mới thêm hoa,
Miệng người đã lẩm tin nhà thì không.*

Lửa tâm càng dập càng nồng,
 Trách người đen bạc ra lòng trắng hoa :
 “Vị bằng thú thật cùng ta.
 “Cũng dong kẻ dưới mới là lượng trên.
 “Đại chi chẳng giữ lấy nền,
 “Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình ?
 “Lại còn bùng bít giấu quanh,
 “Làm chi những thói trẻ ranh nực cười !
 “Tính rằng cách mặt khuất lời,
 “Giấu ta, ta cũng liệu bài giấu cho !
 “Lo gì việc ấy mà lo,
 “Kiến trong miệng chén có bò đi đâu !
 “Làm cho nhìn chẳng được nhau,
 “Làm cho đầy đoạ cát đầu chẳng lên !
 “Làm cho trông thấy nhãn tiền,
 “Cho người thăm ván bán thuyền biết tay.”
 Nỗi lòng kín chẳng ai hay,
 Ngoài tai để mặc gió bay mái ngoài.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Trong [34], phân in đậm nhắc lại suy nghĩ của thị Nở.

[34] *Thị nghĩ bụng : hãy đừng yêu để hỏi cô thị đã.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*, trong Nam Cao, *Tác phẩm*, Tập I,
 Nxb Văn Học, Hà Nội 1976, tr. 96)

Trừ điểm nói về ‘dẫn ý’, các ví dụ trên đây chỉ hạn chế trong việc minh
 hoạ lời dẫn trong đối thoại, không tính đến những lời dẫn không thuộc ‘đối
 thoại’, như dẫn lời một tác giả vào trong bài viết của mình.

Chương 13

RÚT NGẮN VĂN BẢN

13.1. Mục đích của việc rút ngắn văn bản

13.2. Yêu cầu của việc rút ngắn văn bản

13.3. Hình thức của việc rút ngắn văn bản

13.4. Cách thức rút ngắn văn bản

Trong thời đại thông tin bùng nổ như ngày nay, việc rút ngắn văn bản trở nên cực kỳ cấp thiết trước áp lực của lượng thông tin quá lớn, không gian có thể cung cấp tin cực kỳ rộng, không chỉ từ một nước mà từ tất cả các nước trên thế giới, không chỉ trong phạm vi quả đất mà vượt vào vũ trụ bao la, trong khi đó thời gian của một con người lại trở nên eo hẹp.

Công nghệ thông tin đã và đang nghiên cứu và sản xuất những chương trình rút ngắn văn bản một cách chuyên nghiệp. Tuy nhiên, trong đời sống hằng ngày việc rút ngắn văn bản theo cách ‘thủ công’ của cá nhân vẫn là việc thường gặp. Trong tình hình đó, chúng tôi giới thiệu một số kiến thức cơ bản có tính chất tham khảo nhằm giúp vốn kinh nghiệm ban đầu đối với công việc cần thiết này.

Rút ngắn văn bản là làm cho dung lượng văn bản nhỏ lại, nhằm những ‘mục đích’ nhất định, theo những ‘yêu cầu’ nhất định, dưới những ‘hình thức’ nhất định và theo những ‘cách thức’ nhất định. Văn bản có được sau khi đã rút ngắn sẽ gọi chung là ‘văn bản rút ngắn’, và với từng văn bản rút ngắn sẽ có cách gọi tên theo hình thức tương ứng. Đó là những điều nên nghĩ đến trước khi bắt tay vào việc rút ngắn một văn bản cụ thể nào đó.

13.1. MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC RÚT NGẮN VĂN BẢN

Việc rút ngắn văn bản bao giờ cũng có mục đích của nó. Sau đây là hai mục đích chung thường gặp :

– **Rút ngắn văn bản để giúp dễ nhớ nội dung văn bản gốc**, loại như tóm tắt bài học, cốt truyện tiểu thuyết v.v...

– **Rút ngắn văn bản để tiện đưa tin**, loại như bản tin vắn, bản tin tóm tắt cuối tuần, tóm tắt luận án khoa học, bài nghiên cứu, tóm tắt nội dung sách để giới thiệu và bình giá, quảng cáo nội dung phim điện ảnh v.v...

Trong sâu xa, hai mục đích này có thể gặp nhau, nhưng chúng có khác nhau ở mục đích dành cho mình (cho bản thân người làm tóm tắt) và dành cho người (cho người nghe, người đọc). Hai loại “đối tượng tiếp nhận” này chi phối cách thể hiện cụ thể trong văn bản rút ngắn (chẳng hạn, cách dùng kí hiệu riêng cho mình có thể khác cách dùng các kí hiệu đã được phổ biến chung với những mức độ rộng hẹp khác nhau, mức độ chuyên môn hoá khác nhau). Cũng không loại trừ trường hợp việc rút ngắn văn bản nhằm vào cả hai mục đích này cùng một lúc.

Những mục đích này sẽ có ảnh hưởng đến các yêu cầu và các cách thức của việc rút ngắn văn bản.

13.2. YÊU CẦU CỦA VIỆC RÚT NGẮN VĂN BẢN

Tùy kiểu nội dung và độ dài của văn bản gốc và tùy mục đích của việc rút ngắn và hoàn cảnh sử dụng văn bản có những yêu cầu nhất định đối với từng văn bản. Nhìn tổng thể, có thể nêu hai yêu cầu chung sau đây :

a. Yêu cầu về mặt định lượng

Yêu cầu về mặt định lượng là xác định tỉ lệ tương đối về độ dài giữa văn bản rút ngắn so với văn bản gốc. Chẳng hạn đối với những luận án thuộc khoa học xã hội có dung lượng lớn (hàng trăm trang) thì thông thường định mức tỉ lệ của “Tóm tắt luận án” là 10% văn bản gốc. Cũng một công trình nghiên cứu tương tự và có độ dài tương tự nhưng in thành sách và cần tóm tắt để giới thiệu nội dung cốt lõi, thì văn bản rút ngắn thường chỉ năm bảy dòng in trong phần đầu sách hoặc in ở trang bìa (thường ở trang bìa cuối).

b. Yêu cầu về mặt định tính

Việc định tính trong tóm tắt văn bản tùy thuộc vào nội dung của văn bản cần sử dụng trong trường hợp cụ thể. Những định hướng nội dung sau đây là những ví dụ.

(i) Rút ngắn văn bản gốc, nhưng yêu cầu **giữ toàn bộ hệ thống kiến thức cơ bản** của nó. Yêu cầu này thường gặp trong việc làm “Tóm tắt luận án”, trong mục “Giới thiệu sách” ở các tạp chí chuyên ngành.

(ii) Rút ngắn văn bản gốc với yêu cầu **nêu bật điều mới lạ** (điều lạ hấp dẫn, thành tựu nghiên cứu khoa học mới...) của nó. Yêu cầu này có thể gặp trong cách nêu nội dung cốt lõi của sách in, ở một trang đầu sách (thành bài hoặc chỉ năm bảy dòng), và ở bìa cuối sách (thường chỉ năm bảy dòng), cũng có thể gặp trong một số kiểu “kết luận” của luận án, chuyên luận..., trong việc giới thiệu nội dung phim điện ảnh, tiểu thuyết,...

(iii) Rút ngắn văn bản gốc với yêu cầu cho thấy **hướng phát triển** của một hiện tượng, một vấn đề, một ngành chuyên môn,...

13.3. HÌNH THỨC CỦA VIỆC RÚT NGẮN VĂN BẢN

Hình thức rút ngắn văn bản được xem xét như sự định dạng kết quả của công việc rút ngắn văn bản.

Căn cứ vào số lượng văn bản gốc được dùng cho một bài rút ngắn văn bản, có thể gặp mấy hình thức sau đây :

– Hình thức ‘lược thuật’, hay ‘tóm tắt’, là hình thức rút ngắn **một** văn bản gốc thành **một** văn bản rút ngắn. Văn bản rút ngắn lược thuật được gọi là **bài lược thuật** hay **bài tóm tắt**.

– Hình thức ‘tổng thuật’ là rút ngắn **nhiều** văn bản có phương diện chung cần quan tâm thành **một** văn bản rút ngắn. Văn bản rút ngắn tổng thuật gọi là **bài tổng thuật**.

– Hình thức ‘trích thuật’ là chọn lấy **một phần y nguyên** của một văn bản gốc làm thành một văn bản rút ngắn, hoặc chọn lấy **một số phần y nguyên** của một hoặc một số văn bản gốc gộp lại làm thành **một** văn bản rút ngắn. Văn bản rút gọn của hình thức thứ nhất gọi là **bài trích thuật**, văn bản rút gọn của hình thức thứ hai có thể gọi là **bài trích thuật tổng hợp**.

13.4. CÁCH THỨC RÚT NGẮN VĂN BẢN

Cách thức rút ngắn văn bản được xem xét như là quá trình thực hiện việc rút ngắn văn bản.

Để có được những văn bản rút ngắn, thông thường có thể gặp những cách thức (cách) rút ngắn văn bản sau đây :

- Rút ngắn thành bài.
- Rút ngắn thành đề cương (dàn ý).
- Rút ngắn có cải tạo.
- Lược đồ hoá văn bản gốc.
- Trích văn bản gốc.

13.4.1. Rút ngắn thành bài

Cách rút ngắn thành bài là cách tạo ra văn bản rút ngắn có dạng một văn bản mạch lạc, có liên kết giữa các câu các phần và vẫn giữ trình tự của các ý lớn (trong bố cục, trong dàn ý) của văn bản gốc. Do tính mạch lạc và tính liên kết giữa các câu, các phần trong văn bản rút ngắn, người đọc dễ nắm được cách trình bày và nội dung chung của văn bản gốc, và việc đọc có thể khá thoải mái. Cách làm này thường dùng cho hình thức lược thuật ; với hình thức tổng thuật thì thường phải kết hợp với cách *rút ngắn có cải tạo* (xem điểm 13.4.3 bên dưới). Với hình thức trích thuật thì cách làm này dễ dùng cho trích thuật từ một văn bản, khó dùng cho trích thuật tổng hợp.

Yêu cầu về định lượng và định tính do người làm văn bản rút gọn quyết định, tùy theo mục đích và điều kiện sử dụng văn bản rút ngắn cụ thể. Thông thường cách rút ngắn thành bài được dùng với mục đích thông tin và thường có yêu cầu định hướng sử dụng nội dung xác định.

13.4.2. Rút ngắn thành dàn ý

Cách rút ngắn thành dàn ý thông thường là cách tái lập dàn ý (đề cương) của văn bản gốc. Ở đây cái chính yếu là bố cục của văn bản gốc. Cách làm này dùng tốt cho hình thức lược thuật ; với hình thức tổng thuật thì thường phải kết hợp với cách *rút ngắn có cải tạo* (xem điểm 13.4.3 sau đây). Với hình thức trích thuật thì cách làm này dùng được cho trích thuật một văn bản căn cứ vào các tiêu đề, các điểm trình bày theo lối chương mục của văn bản gốc.

Mức độ chi tiết của dàn ý là tùy chọn, theo yêu cầu cụ thể (của việc sử dụng văn bản rút gọn).

Cách rút ngắn văn bản này thường dùng với mục đích dễ nhớ.

13.4.3. Rút ngắn có cải tạo

Rút ngắn có cải tạo là cách rút ngắn không nhất nhất tuân theo trình tự diễn đạt ý (bố cục chung hoặc bố cục chi tiết) của văn bản gốc. Việc thay đổi trình tự diễn đạt ý của văn bản gốc phải có cơ sở duy lý (tránh làm việc theo cảm tính). Thường gặp cách làm này trong hình thức tổng thuật hoặc trong phần “Lịch sử vấn đề” của các công trình nghiên cứu khoa học chẳng hạn. Ở đó các tác giả của các văn bản gốc trình bày theo những dàn ý khác nhau, và người làm văn bản rút gọn có nhiệm vụ “xâu chuỗi” các ý rút từ từng văn bản theo những tuyến tự chọn thích hợp; chẳng hạn theo tuyến thời gian biên niên, theo tuyến khuynh hướng quan niệm, theo tuyến triển khai đối tượng nghiên cứu,... Cách làm này cũng dùng được cho hình thức lược thuật.

Yêu cầu về định lượng và định tính tùy theo mục đích và điều kiện, định hướng sử dụng quy định.

Có thể trình bày bài rút ngắn có cải tạo theo cách thành bài (cách ở 13.4.1 trên đây) hoặc theo cách thành dàn ý (cách ở 13.4.2 trên đây). Nói cách khác, nếu ta kết hợp cách rút ngắn thành bài và cách rút ngắn thành dàn ý với cách rút ngắn có cải tạo và thêm vào cách rút ngắn không cải tạo (mà ở đây coi là “tự nhiên” không nhắc đến) thì ta có 4 cách cụ thể sau đây :

- Cách rút ngắn thành bài *không* cải tạo trình tự nội dung.
- Cách rút ngắn thành bài *có* cải tạo trình tự nội dung.
- Cách rút ngắn thành dàn ý *không* cải tạo trình tự nội dung.
- Cách rút ngắn thành dàn ý *có* cải tạo trình tự nội dung.

Bốn cách rút ngắn này là kết quả phối hợp của hai tiêu chuẩn về dạng biểu hiện của văn bản rút ngắn và hai tiêu chuẩn về trình tự của các yếu tố nội dung của văn bản gốc.

Nhưng nếu xét về “cách làm” thì thực ra ở đây chỉ có ba cách mà thôi.

- Tạo ra văn bản rút ngắn có dạng bài.
- Tạo ra văn bản rút ngắn có dạng dàn ý.
- Cải tạo trình tự các yếu tố nội dung của văn bản gốc (không cải tạo trình tự các yếu tố nội dung của văn bản gốc thì không coi là một “việc làm”).

13.4.4. Lược đồ hoá văn bản

Lược đồ hoá văn bản là cách rút ngắn văn bản thành lược đồ gồm các thành tố nghĩa và các quan hệ giữa các thành tố nghĩa. Cần chú ý mấy việc quan trọng sau đây khi lược đồ hoá văn bản :

- Các quy ước về tên gọi các thành tố nghĩa khác nhau phải khác nhau, nếu dùng kí hiệu thì cần có chú thích.

- Các quy ước diễn đạt các kiểu quan hệ khác nhau phải khác nhau, nếu cần thì chú thích rõ nội dung các kiểu quan hệ.

- Phân cấp, phân bậc rõ ràng các thành tố nghĩa và các kiểu quan hệ giữa chúng, nếu cần thì đánh số thứ tự.

Không phải kiểu loại văn bản nào cũng chấp nhận sự lược đồ hoá, và không phải sự lược đồ hoá bao giờ cũng áp dụng được cho toàn bộ một văn bản, có khi chỉ lược đồ hoá được một hay những bộ phận nào đó của văn bản mà thôi. Cũng có thể áp dụng cách rút ngắn có cải tạo (xem điểm 13.4.3 trên đây) vào việc lược đồ hoá văn bản khi cần thiết, và nên có chú thích về lí do cải tạo.

Lược đồ hoá là cách rút ngắn văn bản đem lại nhiều tính chất trực quan, dễ hình dung ; thường dùng với mục đích để nhớ.

13.4.5. Trích văn bản

Trích văn bản đôi khi cũng được dùng như một cách rút ngắn văn bản. Thường gặp hai cách trích sau đây :

- Trích **trọn vẹn một phần của văn bản gốc**, phần được trích có tính chất tiêu biểu về phương diện đang được đề cập. Văn bản rút ngắn của cách này là **trích đoạn**.

- Trích **gián cách**, tức là có bỏ qua những phần nào đó giữa các phần được trích. Văn bản rút ngắn của cách làm này là **lược trích**. Các phần được trích cũng có tính chất tiêu biểu đối với phương diện đang được quan tâm. Trích gián cách cũng có thể kết hợp với rút ngắn có cải tạo để xây dựng thành một dàn ý mới ; cần chú thích lí do của sự cải tạo và xử lí tốt các từ ngữ chuyển tiếp từ ý nọ sang ý kia.

Việc rút ngắn văn bản bằng cách trích này thường gặp trong các sách giáo khoa về tác phẩm văn chương, khi muốn giới thiệu phong cách cá nhân

của tác phẩm, nhưng dung lượng của tác phẩm quá lớn không thể đưa ra toàn bộ được. Văn bản rút ngắn trích đoạn thường có chứa phần lược thuật toàn bộ tác phẩm có chứa phần được trích; văn bản rút ngắn lược trích thường có xen phần lược thuật những đoạn không được trích nằm giữa các phần trích. Thành thử ở đây có vấn đề xếp loại những văn bản vừa có phần trích vừa có phần lược thuật đó. Nói chung, trong văn bản lược thuật, tổng thuật người ta cũng có quyền trích dẫn văn bản gốc. Vì vậy, giải pháp của vấn đề nêu ở đây là lấy mặt lượng làm tiêu chuẩn :

– Nếu phần lược thuật lớn hơn tuyệt đối và tạo được diện mạo chung hơn trội cho văn bản rút ngắn thì coi đó là văn bản **lược thuật**.

– Nếu phần trích lớn hơn tuyệt đối và tạo diện mạo chung hơn trội cho văn bản rút ngắn thì xếp văn bản rút ngắn vào hình thức **trích thuật**.

Khi không có hình thức nào hơn trội đáng kể so với hình thức cạnh tranh thì có thể coi văn bản rút ngắn cùng một lúc thuộc về cả hai hình thức lược thuật và trích thuật hoặc ngược lại trích thuật và lược thuật. Cũng hay gặp việc tạo văn bản rút ngắn bằng cách trích này trong những quảng cáo phim điện ảnh, lời rao bán báo... phần trích thường là những “pha” có sức hấp dẫn lớn. Khi trích dẫn cần chú ý tránh làm méo mó ý của văn bản gốc ; để tránh tình trạng này đồng thời tránh phải trích quá dài, có thể dùng cách bổ sung vào văn bản trích những lời ghi chú cần thiết của người trích.

Năm cách rút ngắn văn bản có thể dùng riêng lẻ mà cũng có thể dùng theo lối kết hợp một số cách với nhau, cốt sao văn bản rút ngắn đạt được hiệu quả cao nhất so với mục đích, yêu cầu và điều kiện sử dụng văn bản rút ngắn.

Phụ lục 1 VỀ VIỆC NGHIÊN CỨU CẤU TRÚC ĐỀ-THUYẾT

Theo quan điểm của ngữ pháp chức năng của M. A. K. Halliday, chúng tôi chủ trương quan hệ phần đề-phần thuyết là cấu trúc thuộc chức năng văn bản, phản ánh cách người nói tổ chức lời nói trong ngữ cảnh cụ thể, không thuộc cấu trúc cú pháp hình thức của câu (theo cách hiểu của ngữ pháp truyền thống). **Phần đề** trong cách hiểu này là **điểm xuất phát của câu nói**, tức là bao giờ nó cũng đứng về bên trái của một câu, nếu câu đó có thể chia được thành hai bộ phận có nghĩa. Ngày nay quan hệ đề-thuyết cũng được tách ra khỏi cấu trúc tin của câu nói : ‘cái cho sẵn’ – ‘cái mới’. Cách nhìn này giúp cho việc phân tích các hợp phần nghĩa (semantic components) khác nhau trong câu nói trở nên minh bạch hơn.

Trong câu nói tự nhiên (câu-phát ngôn) có phần thuộc cấu trúc đề-thuyết, có phần thuộc các cấu trúc khác, kể cả cấu trúc cú pháp hình thức của câu. Cấu trúc đề-thuyết gắn liền với khía cạnh tâm lí trong quá trình sử dụng câu nói, nó có tính chất chung cho nhiều ngôn ngữ và khá linh hoạt ; cấu trúc cú pháp hình thức là cấu trúc thuộc hệ thống ngôn ngữ, nó gắn với loại hình của một ngôn ngữ cụ thể, không vượt ra khỏi những câu thúc (bó buộc – constraints) về cú pháp của hệ thống ngôn ngữ.

Vấn đề phần đề-phần thuyết có một quá trình phát triển khá lâu dài, từ giữa thế kỉ XIX cho đến hết thế kỉ XX, và chưa chắc đã được mọi người chấp thuận như là không có vấn đề gì nữa. Những tài liệu nghiên cứu ngôn ngữ có đề cập phần đề, phần thuyết trong thế kỉ XX khá nhiều, ngoài những công trình nghiên cứu có tính chất chuyên đề, còn có nhiều công trình nghiên cứu về văn bản (diễn ngôn) và về ngữ pháp bàn đến nó. Dưới đây

chúng tôi trình bày vắn tắt một vài cách nhìn nhận mà chúng tôi có cơ hội tiếp xúc.

Khi nói đến vấn đề phân đề, phần thuyết, người ta thường dẫn V. Mathesius như là người khởi xướng và Halliday như là người có giải pháp khả chấp. Mathesius được coi là người đầu tiên ở thế kỉ XX đặt lại vấn đề phân đề, phần thuyết. Bài viết của ông có tên gọi là : “Về cái gọi là phân đoạn thực tại câu” 1947 [37 : 239-245]. Vấn đề này, theo ông, đã được bàn đến nhiều ở nửa sau thế kỉ XIX (ngay từ 1855 đã có H. Weil – nhà ngôn ngữ học Pháp – bàn đến vấn đề này, nhiều nhà ngôn ngữ học khác cũng đã nhiệt tâm khai phá vấn đề này ở tạp chí *Zeitschrift für Völkerpsychologie*). Thời ấy vấn đề này được quan tâm nhiều trong khuynh hướng tâm lí ngôn ngữ học. Và, trong lí thuyết của mình, Mathesius cố gắng tách nó ra khỏi ảnh hưởng của tâm lí học. Halliday bàn về vấn đề phân đề phần thuyết theo một hướng khác trong bài viết : “Vị trí của ‘Phối cảnh chức năng của câu’ trong hệ thống miêu tả ngôn ngữ” 1970 [22a : 138-248]. Ông cũng không quên nhắc rằng đã có nhiều công trình nghiên cứu về hiện tượng này, có cả những công trình miêu tả “chi tiết rõ ràng” nhất là đối với tiếng Anh và tiếng Séc do nhiều nhà ngôn ngữ học Tiếp Khắc (cũ) thực hiện.

Mở đầu bài viết của mình, hai học giả trên đều đề cập đến sự phân biệt một bên là sự phân đoạn phân đề, phần thuyết với một bên là sự phân đoạn cấu trúc hình thức của câu thành chủ ngữ, vị ngữ. Như vậy, sự phân biệt chỗ đứng của hai cấu trúc này trong câu là yêu cầu khách quan và không thể lẫm lẩn vị trí của chúng khi bàn đến cấu trúc đề-thuyết.

Về việc này Mathesius viết :

“Sự phân đoạn thực tại câu (tức là phân đoạn thành phân đề, phần thuyết, về sau được gọi là ‘phối cảnh chức năng của câu’ – DQB) cần phải đối lập với sự phân đoạn hình thức của nó. Nếu như phân đoạn hình thức phân giải thành phần cấu tạo câu ra thành các yếu tố ngữ pháp của nó, thì phân đoạn thực tại làm rõ cái cách thức đưa câu vào ngữ cảnh sự việc, trên cơ sở đó mà nó xuất hiện. Các yếu tố cơ bản của phân đoạn hình thức câu là chủ ngữ ngữ pháp và vị ngữ ngữ pháp. Các yếu tố cơ bản của phân đoạn thực tại câu là điểm xuất phát [hay là cơ sở], tức là cái mà, trong tình huống đã cho, là cái đã biết hoặc chỉ ít cũng dễ dàng hiểu được và người nói xuất phát từ đó, và hạt nhân của phát ngôn, tức là cái mà người nói thông báo về điểm xuất phát của phát ngôn”. [37 : 239]

Halliday sau khi đã tiếp xúc với nhiều ý kiến về vấn đề này, đã đưa ra một nhận định hàm ý giải thích :

“Tôi chấp nhận ở đây rằng phối cảnh chức năng của câu (tương đương với ‘phân đoạn thực tại câu’ của Mathesius – DQB) là một hiện tượng phổ quát. Đã một thời nghe thấy những giả định cho rằng có thể phối cảnh chức năng của câu là thuộc tính chỉ của những ngôn ngữ nhất định, ít ra là ở hình thức phát triển trọn vẹn của nó, nhưng những giả định này, theo tôi, được xây dựng trên cơ sở sự lẫn lộn phối cảnh chức năng của câu với tư cách là sự tổ chức ý, với các phương tiện nhờ đó mà nó được thực hiện. Tôi không nghĩ rằng cần phải có thái độ khắt khe đối với những ý kiến cho rằng có những ngôn ngữ không có phối cảnh chức năng của câu ; và vì vậy tôi mong muốn định nghĩa phối cảnh chức năng của câu theo cái kiểu cho rằng điều đó [tức là có những ngôn ngữ không có phối cảnh chức năng của câu – DQB] xét về mặt lí thuyết là không thể được – một hệ thống kí hiệu không có phối cảnh chức năng của câu không phải là một ngôn ngữ. Điều đó không có nghĩa là phối cảnh chức năng của câu là không trọng yếu đối với việc nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ ; tồn tại sự đa dạng đáng kể của các lựa chọn có thể có ở các ngôn ngữ khác nhau, cũng như sự đa dạng trong việc những cái để lựa chọn đó được thực hiện ở đâu và như thế nào. Thế nhưng tất cả các ngôn ngữ đều có hợp phần phối cảnh chức năng của câu.” [22a : 138-139]

Nhiều nhà phân tích diễn ngôn và nghiên cứu ngữ pháp đã đi theo hướng phân biệt bình diện cấu trúc đề-thuyết và cấu trúc cú pháp hình thức mà cả hai tác giả trên đều quan tâm. Một điểm lớn thống nhất giữa hai ông và được nhiều người chia sẻ là sự phân định phần đề, phần thuyết là “cách đưa câu vào ngữ cảnh sự việc” [37 : 239], hay chức năng của phối cảnh chức năng của câu chính là “chức năng tạo văn bản” – một trong những chức năng của một ngôn ngữ đích thực [22a : 139]. Hơn thế nữa, Halliday còn chú ý đến việc trình diễn cái tiềm năng ý của người nói thông qua cấu trúc đề-thuyết : người nói có thể nói “không” với cái tình huống khi người ấy đang nói ra một điều gì đó, nhưng trong mọi trường hợp người ấy đều có sự lựa chọn của riêng mình. Nói cách khác, dù không cần quan tâm đến tình huống thì anh / chị ta vẫn phải tính đến cấu trúc đề-thuyết khi nói ra một câu, tức là phải chọn lấy một trong số các tùy chọn (options) mà anh / chị ta có trong tay. Cho nên Halliday còn định nghĩa phối cảnh chức năng như là một hợp phần của hệ thống ngôn ngữ – hợp phần “tạo văn bản” [22a : 139].

Chỗ khác nhau lớn và dễ thấy nhất giữa hai tác giả này là theo Mathesius thì sự phân đoạn phần đề – phần thuyết gắn một cách tương ứng với sự phân biệt cái cho sẵn – cái mới trong cấu trúc tin của câu, trước hết là ở câu đơn, phần đề thường cũng đồng thời là cái cho sẵn, phần thuyết thường cũng là cái mới ; còn theo Halliday thì sự phân đoạn đề-thuyết lấy vị trí cố định trong câu-mệnh đề (tức câu đơn hay mệnh đề trong câu ghép) làm căn cứ : phần đề đứng trước, phần thuyết đứng sau, không gắn chúng với vị trí của ‘cái cho sẵn’ và ‘cái mới’ trong việc làm này. Việc tách cấu trúc đề-thuyết ra khỏi cấu trúc tin (cái cho sẵn – cái mới) là một bước phát triển tích cực, giúp lí giải được nhiều hiện tượng rắc rối trong quan hệ của hai cấu trúc này.

Một điểm nữa cần lưu ý ở Halliday là câu gồm có ba hợp phần chức năng : **hợp phần quan niệm, hợp phần liên nhân, hợp phần văn bản**. Phối cảnh chức năng của câu thuộc về hợp phần văn bản.

Trong việc nghiên cứu cấu trúc đề-thuyết, ngoài hai nhân vật trên còn có các nhà nghiên cứu khác nữa với những cách nhìn có phần khác nhau. Để dễ hình dung, chúng tôi tạm khái quát lại thành bốn cách nhìn thực tiễn vấn đề này như sau, trong đó có cả các quan điểm của Mathesius và Halliday :

- Phân đoạn đề-thuyết gắn với cấu trúc tin ‘cái cho sẵn – cái mới’.
- Phân đoạn đề-thuyết theo vị trí bên trái cố định trong câu.
- Phân đoạn đề-thuyết theo quy tắc dồn về bên trái.
- Phần đề trong ngữ pháp chức năng.

1. Phân đoạn đề-thuyết gắn với cấu trúc tin ‘cái cho sẵn – cái mới’

Cách phân đoạn đề-thuyết gắn với cấu trúc tin có nguồn gốc từ Mathesius như đã nói trên kia. Trong một câu đơn có thể phân thành hai bộ phận, phần chứa cái mà trong tình huống đã cho là cái đã biết hoặc chỉ ít cũng dễ dàng hiểu được và người nói lấy đó làm điểm xuất phát, thì phần đó là phần đề (‘cơ sở’) ; phần còn lại thông báo về điểm xuất phát là phần thuyết (‘hạt nhân’) của phát ngôn. Vị trí của hai phần này trong câu là không cố định, mà thay đổi theo sự thay đổi vị trí của cái cho sẵn và cái mới. Trong từng câu có thể phân đoạn được, hễ phần đề T (viết tắt của Theme) đứng trước thì phần thuyết R (viết tắt của Rheme) đứng sau, và ngược lại.

[1] *Cả làng Vũ Đại # nhao lên*

T R

(Nam Cao)

Trật tự T – R được coi là trật tự khách quan.

[2] *Đen dài # cho nó quá.*

R T

Trật tự R – T được coi là chủ quan. Kiểu phân đoạn do Mathesius đề xướng này lúc đầu được khá nhiều người hưởng ứng, nhưng nó cũng gây nhiều rắc rối nhất, vì bản thân tính chất khách quan và chủ quan trong việc xác định cái cho sẵn và cái mới lệ thuộc rất nhiều vào tình huống, và lại tự chúng đã là những cái khó xác định. Mathesius đã từng nhận xét rằng các phương tiện thoả mãn được cách biểu hiện trật tự khách quan và trật tự chủ quan hầu như ở mỗi ngôn ngữ một khác và cần phải nghiên cứu chúng. Bản thân tác giả đã nhắc đến trật tự từ và việc sử dụng kiến trúc bị động ở vị ngữ (như trong tiếng Anh) như là những phương tiện dùng cho việc này. Hơn nữa, tính chất khách quan / chủ quan trong công việc này lại gắn với “cách thức đưa câu vào ngữ cảnh sự vật”, như là căn cứ tạo lập câu. Mà ngữ cảnh thì thiên hình vạn trạng, cho nên tính chất không ổn định trong việc phân đoạn đề – thuyết ở đây là tất yếu, không thể khắc phục chừng nào chưa có một miêu tả tình huống nói năng đủ sức mạnh về mọi phương diện và khái quát hoá ở những mức độ khác nhau.

Sau đây là một số trường hợp được nêu ra để xem xét đâu là đề, đâu là thuyết nếu gắn chúng với cái cho sẵn, cái mới tương ứng.

Trước hết là kiểu câu tồn tại có động từ chỉ trạng thái tồn tại đứng trước và danh từ chỉ vật thể tồn tại đứng sau. Bản thân, Mathesius có hai cách nhìn phân biệt đối với hai hiện tượng nằm trong trường hợp chung này. Với những câu tồn tại chứa yếu tố chỉ thời gian rất chung và dùng để mở đầu văn bản kiểu như :

[3] *Byl jednou jeden král* (Đã từng có hồi nào một ông vua) [37 : 240].

Ông cho là có thể coi câu này như câu không phân đoạn được thành phần đề, phần thuyết ; nó chỉ chứa phần thuyết.

Lại có những câu trong đó trạng ngữ không gian hoặc thời gian có tác dụng báo trước tình huống sự vật chưa được bộc lộ rõ trong câu và được đặt ở đầu câu tồn tại với tư cách điểm xuất phát (phần đề) của câu nói :

[4] *V jedné zemi panoval král, který byl nesmírně bohatý.* (Ở một nước kia đã từng trị vì một ông vua hết sức giàu có) [37 : 241].

Trong lúc đó chẳng hạn J. Firbas cũng dùng thế đối lập cái cho sẵn / cái mới để xác định phần đề, phần thuyết và ông đã đưa ra khái niệm ‘mức độ

năng động giao tiếp' (degré de dynamique communicative). Theo đó ý nghĩa của từ nào có tính chất chung nhiều thì từ ấy có ít giá trị năng động giao tiếp và nó sẽ là phần đề, từ nào có giá trị năng động nhiều hơn sẽ là phần thuyết. Và trong câu (a) dẫn trên, *král* (ông vua) là yếu tố năng động hơn, nó là phần thuyết, còn *byl* (đã có) là yếu tố tĩnh hơn, nó là phần đề (dẫn theo G. Kassai [32 : 125]).

Cũng được bàn cãi nhiều là trường hợp câu tiếng Pháp :

[5] *C' est Pierre qui est venu.* (Đó là Pie cái người đang đến kia.)

Về câu này, O. Ducrot đưa ra một nhận xét hai chiều như sau : Vì Pierre được nhấn mạnh nên thường có xu hướng coi Pierre là phần thuyết. Nhưng có thể xác nhận cả câu này là phần thuyết, vì nó trả lời, chẳng hạn, cho câu hỏi “Chuyện gì đã xảy ra thế ?” (Que se passe-t-il ?) (dẫn theo [32 : 124]). Những người chủ trương gắn phân đoạn đề, thuyết với cái cho sẵn, cái mới tương ứng sẽ phản đối những ai coi Pierre trong câu [5] là phần đề, vì “đó là một điều phi lý” [32 : 25].

2. Phân đoạn đề-thuyết theo vị trí bên trái cố định trong câu

Cách phân đoạn câu thành phần đề, phần thuyết theo vị trí cố định trong câu tuân theo quy tắc : trong một câu phân đoạn được thành hai bộ phận (xét ở mặt thông báo) thì phần bên trái là phần đề, phần tiếp theo là phần thuyết. Ở đây có sự phân biệt hai mức độ : cách hiểu hẹp coi phần đề chỉ là cụm danh từ phía bên trái của câu, đó là : “Cụm danh từ thiên hơn về bên trái trực tiếp chịu sự chi phối của S (câu – DQB) trong cấu trúc bề mặt, hoặc là cụm danh từ thiên hơn về bên trái trực tiếp chịu sự chi phối của S trong cấu trúc bề mặt và hơn nữa là một phạm trù trọng yếu.” (N. Chomsky – dẫn theo [32 : 125]).

Cách hiểu rộng không chỉ hạn chế ở cụm danh từ, mà bao quát những biểu thức được tạo thành bởi nhiều loại hơn. Chẳng hạn, Halliday viết : “Bản thân tôi, tôi hiểu ‘phần đề’, theo kiểu của Trávniček : đó là yếu tố của phối cảnh chức năng của câu, được thực hiện nhờ vị trí bên trái trong câu và không có cái gì chung với những cái đứng trước nó.” [22a : 147-148]. Halliday không gắn phần đề với cái cho sẵn và phần thuyết với cái mới vì ông cho rằng cái cho sẵn, cái mới có khả năng rút ra được từ tình huống hay từ văn bản đi trước [22a : 148].

Brown và Yule dẫn cách nhìn của Mathesius (1942 “From comparative word order studies” – dẫn theo tài liệu tham khảo của Brown và Yule) như là một điều xác nhận : “Chúng tôi sẽ dùng thuật ngữ phần đề để chỉ một phạm

trù hình thức, thành tố bên trái tốt cùng (the left-most constituent) của câu. Mỗi một câu đơn có một **phần đề** là ‘điểm khởi đầu của phát ngôn’ và một **phần thuyết** là cái còn lại tiếp theo trong câu đó, nó gồm trong ‘cái mà người nói nói đến, hay chú ý đến, đối với cái điểm khởi đầu của phát ngôn’ (dẫn theo [8 : 126-127]). Và khi bàn về các phương tiện diễn đạt phần đề, hai ông viết : “Trong nhiều trường hợp (những trường hợp thường được coi là không bị đánh dấu, hay trung hoà) phần đề của các câu trình bày (declarative sentences) sẽ là một ngữ danh từ (chủ ngữ ngữ pháp), phần đề của câu nghi vấn (interrogatives) là từ nghi vấn, và phần đề của câu cầu khiến (imperatives) là hình thái cầu khiến của động từ.” Đó là tình hình trong tiếng Anh.

Phối cảnh chức năng theo cách quan niệm này còn được dùng vào việc lí giải phạm trù chủ ngữ và phạm trù bổ ngữ, lí giải vị trí của bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp đi sau động từ như là chỉ có một tân ngữ (tân ngữ là yếu tố đứng liền sau động từ, bất luận nó là tân ngữ trực tiếp hay gián tiếp xét theo quan điểm của ngữ pháp truyền thống [52 : 79]).

Quan niệm phần đề “được thực hiện nhờ vị trí bên trái của câu” đã đẩy sự phân đoạn đề-thuyết của câu đi xa hơn nữa : ngoài đề đề tài (topical theme), còn có đề liên nhân (interpersonal theme) và đề văn bản (textual theme) (xem thêm bên dưới, mục 4, điểm nhỏ b. *Phần đề trong ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday*).

3. Phân đoạn đề-thuyết theo quy tắc dồn về bên trái

Trong bài viết năm 1989 [13a] tôi tạm gọi cách phân đoạn này là *phân đoạn theo vị trí cố định trong văn bản*, nay thấy cần thiết sửa đổi tên gọi để phản ánh được rõ hơn cách quan niệm này. Sự phân đoạn đề-thuyết ở đây không đóng khung trong từng câu của văn bản, mà bao quát các câu phần tử từ ít đến nhiều, đến toàn văn bản. Thực tế là với những cách phân đoạn khác nhau, các tác giả có khi dùng những tên gọi khác hẳn tên gọi phần đề, phần thuyết. Duy có một điểm chung là : mọi cách phân đoạn và các tên gọi – dù tân kì đến mấy – ít nhất cũng đều có nguồn gốc và có nhắc đến như là sự thảo luận, vấn đề ‘phân đoạn thực tại câu’ và hai tên gọi trực tiếp hoặc tương đương ‘phần đề’, ‘phần thuyết’. Vì vậy, đưa những cách phân đoạn giống nhau hoặc gần giống nhau trong quan điểm này vào một điểm là điều có thể.

Sự phân đoạn đề-thuyết theo quy tắc dồn về bên trái của M. C. Hazaël-Massieux 1977 sử dụng tên gọi *phần dựa* (support) và *phần thêm* (apport) theo quy tắc : tất cả những câu đứng về bên trái (đứng trước) xét theo trật tự

tuyến tính trong văn bản đều là phần dựa cho câu tiếp tục xuất hiện sau nó (chúng nó) với tư cách phần thêm. Cách xác định của bà như sau : “Câu đi trước luôn luôn là phần dựa cho câu tiếp theo là câu được coi là phần thêm trong tổng thể. Mọi phần đã từng một lần được gọi là phần thêm đều trở thành phần dựa cho phần thêm tiếp theo [27 : 158] (Hazaël-Massieux xác nhận rằng các tên gọi phần dựa, phần thêm do Pottier (1967) đưa ra, nhưng cách phân tích của ông khác hẳn).

Tác giả phân tích một văn bản gồm hai câu như trong [6].

[6]

“Jean / dépêche-toi”

(Giang)

(nhANH lÊN)

|

phần thêm

|

phần dựa

phần dựa

|

phần thêm

phần dựa

“le directeur te demande”

(Ông giám đốc gọi anh)

|

phần thêm

Sơ đồ cho thấy, thoát tiên “Giang” là cái lần đầu tiên được đưa vào văn bản, vì vậy nó là phần thêm. Nhưng trong mối quan hệ với “nhANH lÊN”, thì “Giang” trở thành phần dựa, còn “nhANH lÊN” là phần thêm. Sau đó, cả câu “Giang, nhANH lÊN” lại trở thành phần dựa trong mối quan hệ với “ông giám đốc gọi anh” là phần thêm mới.

Nếu Mathesius đã xác nhận rằng sự phân đoạn thực tại có nguồn gốc ở nửa sau thế kỉ XIX, thì cũng có thể thấy rằng một quan niệm tương tự cách phân tích của Hazaël-Massieux đã được nêu ra cùng thời kì ấy, duy vẫn còn bị đóng khung lại trong câu. G. Gabenlenz cho rằng : trong câu, một thành phần tiếp theo bất kì đều hạn định gần nhất cho thành phần đi trước, nói cách khác, nó tạo thành đối với thành phần đi trước một vị từ, trong lúc đó thì cái đi trước quan hệ với nó như một chủ từ. Và nếu người nói có trong ý thức của mình toàn bộ trọn vẹn nội dung điều muốn nói mà anh ta có thể triển khai bằng những cách khác nhau thì, trái lại, người nghe liên kết từng bộ phận anh ta nghe được với toàn bộ những cái gì trước thành một thể thống nhất mới, mỗi bộ phận bổ sung thêm một nét mới vào cái hình ảnh mà anh ta nhận được, khiến cho cái hình ảnh này được xác định hơn, được rõ, tức là mỗi bộ phận mới ấy là một vị từ (dẫn theo N. M. Aleksandrov, trong : *Vấn đề thành phần phụ của câu trong tiếng Nga*, Leningrad, 1963).

Nếu chúng ta chuyển chủ từ thành phần dựa, vị từ thành phần thêm, thì hai cách phân đoạn của Gabenlenz và Hazaël-Massieux rất gần nhau. Chỗ khác nhau chỉ là ở Gabenlenz sự phân đoạn từng bước dồn về bên trái dùng bên trong câu, còn Hazaël-Massieux thì tính đến cả giữa các câu.

Ngoài ba cách nhìn khác biệt nhau rõ rệt nêu trên, còn có những cách nhìn khác nữa về sự phân đoạn đề-thuyết. Sau đây là vài ví dụ :

a. Koch 1965 về cơ bản chấp nhận chủ thể và các đơn vị đã được nhắc đến thường chiếm vị trí thứ nhất, các đơn vị mới chiếm vị trí thứ hai, nhưng đồng thời cũng nói đến tính tương đối của phần đề và phần thuyết thông qua [7] khi phân tích nghĩa :

[7] *Speech is silver.* (Nói là bạc.)

Silence is golden. (Im lặng là vàng.)

“Có thể nói rằng *speech* và *silence* là biểu hiện phần đề của diễn ngôn meta về “hành vi ngôn từ”, theo đó *silver* và *golden* là phần thuyết. Nhưng chúng ta có thể đi theo một hướng ngược lại : lúc đó *silver* và *golden* là biểu hiện phần đề của diễn ngôn meta về phương diện các kim loại quý, còn *speech* và *silence* lại là những phần thuyết tương ứng. Như vậy tồn tại những ví dụ về các văn bản trong đó việc xác định phần đề và phần thuyết tùy thuộc vào việc coi tính tương đương nào là tính tương đương thứ nhất” [34 : 159]

b. Cùng một lúc vừa chống lại cách phân đoạn theo cái cho sẵn và cái mới, vừa chống lại cách phân đoạn theo vị trí cố định thiên về bên trái (trong câu) dùng cho phần đề, O. Dahl đề nghị sử dụng phép kéo theo logic để xác định phần đề. Chẳng hạn câu *Je t'aime* (Tôi yêu anh / cô) có thể viết lại như trong [8].

[8] X_1 / người nói / và X_2 / người nghe / $\supset$ $X_1 X_2$ /yêu /.

Theo đó, X_1 và X_2 là phần đề, *yêu* là phần thuyết. (dẫn theo [32 : 125])

Nhìn lại những cách phân đoạn phần đề, phần thuyết giới thiệu ít ỏi trên đây có thể hình dung được độ phân tán trong cách nhìn vấn đề này. Hiện nay, nhiều người trong số những người đi theo hướng ngữ pháp chức năng và theo chủ thuyết của Halliday cũng như nhiều nhà phân tích diễn ngôn chấp nhận “Ngữ pháp chức năng hệ thống” của Halliday, thường lấy cách phân đoạn đề-thuyết theo kiểu dành vị trí thiên hơn về bên trái trong câu cho phần đề và không loại trừ yếu tố tâm lí của người nói trong việc lựa chọn yếu tố ngôn ngữ đưa vào vị trí này. Cách phân đoạn này nằm dưới tên gọi ‘Phối cảnh chức năng của câu’ (‘Functional sentence Perspective’). Trong phạm vi câu đơn hoặc câu ghép, phần đề là yếu tố đứng đầu câu phân biệt với phần

câu còn lại là phần thuyết. Trong phạm vi này, nó thực hiện chức năng tạo văn bản của câu (Halliday 1970 [22a]), chứ không phục vụ việc phân tích cú pháp hình thức của câu. Ý tưởng này về sau cũng được các nhà phân tích diễn ngôn tiếp nhận : “Trong việc thảo luận của chúng tôi, chúng tôi sẽ tập trung vào những câu đơn tường thuật và xét cấu trúc đề (thematic structure) của chúng hơn là cấu trúc cú pháp của chúng” [8 : 127].

4. Phần đề trong ngữ pháp chức năng

Ngữ pháp chức năng (sẽ viết tắt là Npcn) lấy câu đơn (trong cách hiểu thông thường trước đây, hay cú – clause – trong ngữ pháp tiếng Anh) làm đơn vị trung tâm. Cái mới của Npcn là không chỉ dừng lại với cấu trúc hình thức của câu, mà xem xét câu ở cả các chức năng khác nữa. Từ cuối những năm 70 thế kỉ trước đến nay, Npcn có hai dòng khác biệt nhau một cách rõ rệt : dòng của S. Dik (từ 1978) và dòng của M. A. K. Halliday (từ 1985, dòng này thường được gọi là ‘ngữ pháp chức năng hệ thống’).

a. Phần đề trong Npcn của Dik

Ngữ pháp chức năng của Dik lấy mô hình tam phân của kí hiệu học làm cơ sở và trong câu, theo đó, có ba bậc chức năng (three levels of function) : ‘chức năng nghĩa học’, ‘chức năng kết học’, ‘chức năng dụng học’. Mỗi bậc chức năng có bộ thuật ngữ riêng chỉ các khái niệm công cụ trong việc phân tích.

(i) Các chức năng nghĩa : ‘tác thể’ (‘agent’ – thực thể tạo hành động tác động lên thực thể khác), ‘dịch thể’ (‘goal’ – thực thể chịu tác động của hành động), ‘tiếp thể’ (‘recipient’ – thực thể tiếp nhận vật trao), v.v...

(ii) Các chức năng kết học : ‘chủ ngữ’ (‘subject’) và ‘tân ngữ’ (‘object’ – chỉ có một tân ngữ, không phân biệt tân ngữ trực tiếp và gián tiếp, lí thuyết một tân ngữ).

(iii) Các chức năng dụng học : ‘đề’ (‘theme’) và ‘tiếp vĩ’ (hay ‘đuôi’ – ‘tail’), ‘đề tài’ (‘topic’) và ‘trọng tâm’ (‘focus’).

(Nguồn : Simon Dik, *Functional Grammar*, 1981 :13)

Như vậy, trong hệ thống của Dik, ‘đề’ được định vị trong quan hệ với ‘tiếp vĩ’, và thuộc bậc chức năng dụng học.

b. Phần đề trong Npcn hệ thống của Halliday

b₁ Cấu trúc đề-thuyết trong Npcn hệ thống của Halliday

M. A. K. Halliday xuất phát từ quan điểm ba siêu chức năng (metafunctions) :

- **Chức năng quan niệm (ideational)**, để hiểu môi trường chung quanh.

- **Chức năng liên nhân (interpersonal)**, để hành động ảnh hưởng đến người khác trong môi trường đó.

- **Chức năng văn bản (textual)**, để tạo điều kiện sử dụng thích hợp cho hai chức năng kia, tức là thổi luồng sinh khí vào hai chức năng kia.

Ba chức năng này được gọi là ‘siêu’ bởi lẽ chúng là những chức năng có được trong việc sử dụng ‘cú’ (clause – tên gọi trong tiếng Anh, thay cho ‘mệnh đề ngôn ngữ’, có dạng tương đương ‘câu đơn’), chứ không phải các chức năng tổ chức cú xét bên trong hệ thống ngôn ngữ và tách rời việc sử dụng (như chủ ngữ, tân ngữ,...).

Trong chức năng quan niệm, câu đơn là **sự biểu hiện (representation)**, trong chức năng liên nhân, câu đơn là **(lời) trao đổi (exchange)**, trong chức năng văn bản, câu đơn là **thông điệp (message)**.

Với tư cách thông điệp, câu được phân tích bằng **cấu trúc đề-thuyết**. Như vậy, cấu trúc đề-thuyết là cấu trúc của câu khi nó tạo thành văn bản, khi nó làm cho hai chức năng kia được thực hiện.

Có thể nói thêm rằng các nhà phân tích diễn ngôn cũng tách quan hệ đề-thuyết ra khỏi quan hệ chủ ngữ-vị ngữ, và chọn quan hệ đề-thuyết làm công cụ phân tích do chức năng văn bản của nó : “Trong việc thảo luận của chúng tôi, chúng tôi sẽ tập trung vào những câu đơn tường thuật và xét cấu trúc đề của chúng hơn là cấu trúc cú pháp của chúng”. [G. Brown và G. Yule]

Mặt khác, các nhà Npcn đều cố gắng làm cho lí thuyết của mình có được tính chất một lí thuyết phổ quát, tức là có thể dùng để miêu tả các ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau. Trong ý nghĩa này, dưới tiêu đề *Nguyên tắc phương pháp luận* (ở nguyên tắc thứ ba), Dik viết : “Thứ ba là yêu cầu đối với một lí thuyết về ngôn ngữ là nó hẳn phải là tương thích về loại hình học, tức là nó hẳn phải có năng lực cung cấp được các ngữ pháp cho các ngôn ngữ khác hẳn nhau về mặt loại hình, bằng cách cùng một lúc tính toán đến cả những cái tương đồng lẫn những cái dị biệt giữa các ngôn ngữ này.” (nguồn : S. Dik, 1985, tr. 8).

Về phương diện này, Halliday xác nhận : “Quyển sách này (tức quyển *Một dẫn luận về Ngữ pháp chức năng* – DQB) là một dẫn luận ngắn gọn về Npcn tiếng Anh. Tuy nhiên nó cũng có thể được đọc như là một dẫn luận ngắn gọn về Npcn nói chung, dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ minh họa” (Nguồn : M. A. K. Halliday, 1994, Phần mở đầu, tr. xxxiii).

Nói tóm lại, giữa các nhà Npen có sự thống nhất là đặt việc phân tích câu theo cấu trúc đề-thuyết ở bậc phân tích câu trong hoạt động, trong quá trình sử dụng, không đặt nó trong bậc phân tích cú pháp hình thức của câu. Chính trong chức năng này, cấu trúc đề-thuyết có điểm chung nhiều hơn trong ngữ pháp của các ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau.

Hệ thống phần đề trong cấu trúc đề-thuyết của Halliday có điểm hơn trội và được nhiều người chấp nhận, chúng tôi dành phần còn lại của phụ lục này để giới thiệu thêm về hệ thống đó,

b₂ Hệ thống đề trong lí thuyết của Halliday ứng dụng vào tiếng Việt

Trong lí thuyết của Halliday, phần đề được coi là phần được chọn làm **xuất phát điểm của câu**. Nếu một câu, xét về nghĩa, có thể chia được ra thành hai phần thì phần đề là phần đứng đầu câu. Câu đơn phân chia được thành hai phần đề và thuyết được gọi là **câu trưởng (trưởng cú – Major clause)**, câu đơn không phân chia được thành cấu trúc đề-thuyết được gọi là **câu thứ (thứ cú – Minor clause)**.

[9] *Đời !... Ôi chao # đời !*

(Nam Cao)

Trong [9], câu đầu là câu thứ, vì trong nó không có cấu trúc đề-thuyết ; câu sau là câu trưởng, trong đó *ôi chao* là đề, *đời* là thuyết (dấu # dùng để chỉ ranh giới đề thuyết).

Xét trong quan hệ với cấu trúc cú pháp của câu, đề được phân biệt thành *đề không đánh dấu* và *đề đánh dấu*. Đề không đánh dấu là phần từ ngữ làm đề mà trong cấu trúc cú pháp của câu thì giữ vai trò chủ ngữ. Đề đánh dấu là phần từ ngữ làm đề mà trong cấu trúc cú pháp của câu thì không giữ vai trò chủ ngữ ; nói cách khác, các trạng ngữ, và đề ngữ trong câu tiếng Việt chẳng hạn, nếu đứng đầu câu thì sẽ làm đề đánh dấu trong cấu trúc đề.

Xét về mặt chức năng nghĩa, đề được phân biệt thành ba loại :

- Đề đề tài (Topical Theme).
- Đề liên nhân (Interpersonal Theme).
- Đề văn bản (Textual Theme).

Đề đề tài là đề được chọn từ các yếu tố tham gia vào việc diễn đạt nghĩa kinh nghiệm (nghĩa sự việc) được nói đến trong câu, cụ thể là yếu tố nêu thể động, thể nói năng, yếu tố nêu đặc trưng (động từ, tính từ), yếu tố chỉ không

gian, thời gian, cách thức, phương tiện, v.v... (được in đậm trong các ví dụ sau đây).

- [10] **Bọn A Sử** # ném đá vào trong nhà.

(Tô Hoài)

- [11] **Than** # nổ lép bép.

(Nguyễn Đình Thi)

- [13] **Nước** # lạnh toát như hòn đá.

(Nam Cao)

- [14] **Tránh, nấp, tiến, lui** # đã ăn khớp, bình tĩnh, không tốn sức quá.

(Trần Đăng)

- [15] **Gia thế thay cai** # tôi không được rõ.

(Vũ Trọng Phụng)

- [16] **Cháy mất** # mấy đám rạ với năm chục thăng bù nhìn.

(Bùi Hiển)

- [17] **Vui mắt nhất** # là được đến năm sáu chục gốc chuối.

(Nguyễn Tuân)

- [18] **Đau đốn thay** # phận đàn bà...

(Nguyễn Du)

- [19] **Trên tường** # treo đầy tranh.

- [20] **Dưới khe** # mấy chục lớp chông thuốc độc.

(Tô Hoài)

- [21] **Vui vẻ**, # chị Dậu cấp gói quần áo ra hồ.

(Ngô Tất Tố)

- [22] **Với cái sức khoẻ mạnh**, với cái tính nhanh nhẩu, với cái đức chịu thương chị khó trong nghề cày thuê cuốc mướn, # những năm son rồi, vợ chồng nhà anh cũng vẫn kiếm được thừa ăn.

(Ngô Tất Tố)

Đề liên nhân diễn đạt các kiểu nghĩa tình thái khác nhau (kể cả tình thái nhận thức và tình thái liên nhân (được in đậm trong các ví dụ).

- [23] **Thật ra thì** # ban đêm không có người lớn trong nhà ai mà chả sợ.

(Xuân Thiệu)

- [24] **Tất nhiên** # trong những thứ ấy, cuộc sống của Nhâm cũng được ghi lại nhiều hơn.

(Đỗ Chu)

- [25] **Cứ kể** # cũng khổ thật.

(Lan Khai)

- [26] **Dường như** # chị không thấy có tên lính cùng tiếng quát của hắn.

(Võ Thị Xuân Hà)

Đề văn bản là phần đề dùng vào việc nối kết câu chứa nó với những câu có quan hệ nghĩa với câu đó (các kiểu quan hệ ở đây khá phức tạp, như quan hệ bổ trợ, quan hệ không gian, quan hệ thời gian, quan hệ nguyên nhân,... được in đậm trong các ví dụ).

- [27] Nó thèm. Vì # nó đói thực.

(Nguyễn Công Hoan)

- [28] Đèn là tên lính không tắt đèn. Do đó # mà hầm tàu có ánh sáng. Nhưng # cái khác trước đây là mọi người đều ngồi cả dậy.

(Anh Đức)

- [29] Ở nhà đã có tổ đôi công. Vả lại, # cái Gái đã làm đỡ được bà. Và # cuối cùng # cũng không thể ngăn được bước tiến của mình.

(Tô Hoài)

- [30] Trước nhất, # đưa dây tơ sửa cái hàng rào.

(Vũ Trọng Phụng)

Nếu trong một câu chỉ chứa một trong số ba loại phần đề kể trên, thì đề đó là **đề đơn** (đơn đề – **Simple Theme**) ; nếu trong một câu chứa hai hoặc cả ba loại đề thì chúng hợp lại làm thành một **đề chung** (bội đề – **Multiple Theme**), xét trong quan hệ với phần thuyết còn lại.

Đề trong các ví dụ từ [10] đến [22] là đơn đề. Đề trong các ví dụ sau đây là bội đề (các chữ viết tắt được đọc như sau : ĐĐt : đề đề tài, ĐLn : đề liên nhân, ĐVb : đề văn bản)

- [31]
- | | | |
|--------------|------------|--------------------------------------|
| Nhưng | tôi | đã bán năm mươi ngàn đồng một chiếc. |
| ĐVb | ĐĐt | |
| Bội đề | | Thuyết |

(Võ Thị Xuân Hà)

[26]	<i>Dường như</i>	<i>chị</i>	<i>không thấy có tên lính cùng tiếng quát của nó.</i>
	ĐLN	ĐĐt	Thuyết
	Bội đề		

(Anh Đức)

[32]	<i>Sau đó</i>	<i>hầu như</i>	<i>tôi</i>	<i>đã quên bằng nó đi.</i>
	ĐVb	ĐLn	ĐĐt	Thuyết
	Bội đề			

(Vũ Hồng)

Như có thể thấy qua các ví dụ trên, việc đặt quan hệ đề-thuyết vào bậc phân tích câu trong văn bản cung cấp một cách nhìn sự vận động của câu trong hoạt động thực tế của nó, cho thấy tính năng động của thông điệp về mặt tổ chức, không bị ràng buộc quá chặt chẽ vào cấu trúc cú pháp hình thức của câu. Chính sự phân tích đề-thuyết là cái cầu nối sự phân tích cấu trúc câu với phân tích diễn ngôn như có thể thấy trong lời phát biểu của Brown và Jule (1991) dẫn trên kia.

Nếu cấu trúc cú pháp của câu cho thấy vai trò và bản chất của từng yếu tố tham gia vào việc cấu tạo câu và sự ràng buộc về cách cấu tạo câu của một ngôn ngữ cụ thể, thì cấu trúc đề-thuyết lại cho thấy những biến động thực tế của các yếu tố cấu trúc của câu trong hoạt động thực tế của chúng trong biên độ mà cú pháp của một loại hình ngôn ngữ cho phép.

Cấu trúc đề-thuyết nhờ có tính năng động cao, nên có sức mạnh lớn hơn cấu trúc cú pháp hình thức trong việc giải thích diễn ngôn (bao gồm cả việc cấu tạo lẫn việc hiểu diễn ngôn). Trong lúc đó thì cấu trúc cú pháp hình thức có tính ổn định cao, có tư cách của những khuôn hình quan hệ, vì vậy giúp ích nhiều hơn đối với việc diễn đạt đúng ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể. Hai loại cấu trúc này bổ sung cho nhau trong quá trình nắm một hệ thống ngôn ngữ và sử dụng hệ thống đó. Nếu không nắm được cấu trúc cú pháp (dù là bằng cách hữu thức hay bằng con đường vô thức), khả năng sai về ngữ pháp sẽ lớn hơn; nếu không nắm được cấu trúc đề-thuyết, việc sử dụng ngôn ngữ sẽ thiếu linh hoạt, cách diễn đạt sẽ máy móc, khô cứng, cũng tức là khả năng sử dụng ngôn ngữ bị hạn chế.

Phụ lục 2

TÓM TẮT “HỆ THỐNG LIÊN KẾT VĂN BẢN TIẾNG VIỆT” (của Trần Ngọc Thêm)

Ngôn ngữ học văn bản lần đầu tiên được đưa vào Việt Nam do công lao của GS TS Trần Ngọc Thêm. Công trình nghiên cứu khá toàn diện và độc đáo thời bấy giờ của Trần Ngọc Thêm mang tên **Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt** 1985 (in lần thứ hai 1999 [57a]). Trên cơ sở công trình nghiên cứu này, tác giả của nó đã đạt được học vị phó tiến sĩ (tương đương tiến sĩ chuyên ngành hiện nay) năm 1986, và được nâng cấp thành luận án tiến sĩ (tương đương tiến sĩ khoa học hiện nay) năm 1988, tại nước ngoài (Saint Peterburg, thuộc Liên Xô cũ). Đây là một công trình khoa học có chất lượng cao, có tiếng vang xa, và được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam nhiều năm. Năm 1999, quyển sách trên được in lại lần thứ hai với sự hiệu chỉnh chút ít, không ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống vốn có của tư tưởng học thuật và hình thức của sách.

Ngôn ngữ học văn bản trong mấy mươi năm lại đây đã phát triển rất mạnh, những phạm trù lí thuyết mới đã hình thành và không thể không ảnh hưởng đến vấn đề liên kết văn bản. Bước ngoặt lớn nhất là khắc phục tư tưởng cho rằng về cơ bản văn bản cũng là đơn vị giống như câu, chỉ có điều là lớn hơn câu. Tư tưởng đó đã hướng ngôn ngữ học văn bản trong ngót ba chục năm vào con đường tìm kiếm cách ứng dụng các phạm trù lí thuyết của việc nghiên cứu cấu trúc câu vào nghiên cứu văn bản, theo hướng mở rộng chúng. Sự tìm tòi đó đã làm tiêu hao rất nhiều công sức của các nhà nghiên cứu, và các công sức đó đã chỉ ra rằng hướng đi đã chọn là không đúng, cần phải chuyển sang một hướng khác. Sự chuyển biến đó giúp việc nghiên cứu văn bản thoát ra khỏi cái khung chật hẹp của cái gọi là ‘ngữ pháp văn bản’ thịnh hành một thời (trước 1979, xét trên bình diện thế giới).

Trong phạm vi sự nối kết câu với câu bên trong văn bản, cái gọi là ‘liên kết’, trong hướng đi mới này, được dành cho những phương tiện hình thức

làm thành những hệ thống con xác định bên trong một hệ thống ngôn ngữ : **liên kết**, với tư cách một thuật ngữ chuyên môn, không tính đến những mối quan hệ không được đánh dấu bằng các phương tiện liên kết. Liên kết thuộc về hệ thống, chứ không phải thuộc về cấu trúc như mạng mạch (xem *Chương 7*) và mạch lạc (xem *Chương 8*), mặc dù liên kết vẫn có khả năng diễn đạt quan hệ cấu trúc. Quan điểm này là quan điểm **ngôn ngữ học chức năng hệ thống luận (Systemic Functional Linguistics)**¹, một thể hiện thành công của nó là ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, một khuynh hướng tích cực, mang tính cạnh tranh, trong ngôn ngữ học hiện đại. Liên kết theo hướng này và việc ứng dụng nó vào tiếng Việt đã được giới thiệu (trong một chừng mực nhất định, không triệt để, do tính phức tạp của nó) ở *Chương 9 : Liên kết trong tiếng Việt*, trong đó có những yếu tố kế thừa kết quả nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm.

Để tiện tham khảo công trình nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm, chúng tôi tóm tắt nội dung cơ bản của quyển sách trên chỉ thay đổi chút ít cách diễn đạt và một số ví dụ theo hướng gọn, dễ hiểu và dễ dùng. **Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt** phân biệt rõ *liên kết hình thức* và *liên kết nội dung* trên cơ sở một cách nhìn riêng.

Theo quan điểm của sách thì bản thân văn bản là một ‘hệ thống’, trong đó có các ‘phần tử’ là các câu, và giữa các ‘câu-phần tử’ ấy tồn tại những mối ‘quan hệ’, ‘liên hệ’ quy định vị trí của các câu-phần tử và làm thành ‘cấu trúc’ của văn bản (‘quan hệ’ ở đây là sự nối kết trên trục ngang, ‘liên hệ’ là sự liên lạc trên trục dọc). Cách hiểu văn bản như một hệ thống kín tự thân dẫn đến quan niệm : “sự liên kết là mạng lưới của những quan hệ và

¹ ‘Ngôn ngữ học hệ thống (luận)’, ‘ngôn ngữ học chức năng hệ thống (luận)’, là một trào lưu nghiên cứu lấy việc nghiên cứu tài liệu ngôn ngữ theo cách tổ chức chúng thành hệ thống các biến (variables), các tùy chọn (options), từ hệ thống lớn, khái quát nhất, lần lượt đến các bậc hệ thống nhỏ hơn, cho đến bậc nhỏ cuối cùng có thể có. Đây là điểm khác biệt quan trọng với cấu trúc luận ngôn ngữ học, từ trào lưu lấy việc tổ chức tài liệu theo kiểu cấu trúc (kết hợp) làm cơ sở. Hệ thống luận không thủ tiêu quan hệ cấu trúc mà coi trọng các khả năng chọn tài liệu ngôn ngữ để thành lập các cấu trúc hơn là bản thân các cấu trúc (các cấu trúc được coi như đã biết). Việc chọn dùng tài liệu ngôn ngữ do chức năng sử dụng chúng trong tình huống quyết định.

Từ đây, trong ngôn ngữ học, quan hệ cấu trúc được hiểu là quan hệ kết hợp (trục ngang), quan hệ hệ thống được hiểu là quan hệ tùy chọn (trục dọc, trong các đối hệ – paradigm). Yếu tố trong sự kết hợp được gọi là thành tố (constituent), yếu tố trong thể lựa chọn là hợp phần (component).

liên hệ ấy” [57a : 22]. Và sự liên kết nói ở đây cũng chủ yếu được đặt trên cơ sở **nghĩa**, như nhiều nhà nghiên cứu khác, phần liên kết hình thức thuần túy chiếm một tỉ lệ rất thấp. Do đó, tên gọi ‘liên kết hình thức’ là tên gọi quy ước để chỉ các phương tiện hình thức của ngôn ngữ được dùng để diễn đạt các quan hệ nghĩa, và theo đó nó được phân biệt với ‘liên kết nội dung’.

Mối quan hệ giữa liên kết hình thức và liên kết nội dung được bình luận như sau : “Giữa hai mặt liên kết nội dung và liên kết hình thức có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ : Liên kết nội dung được thể hiện bằng hệ thống các phương thức liên kết hình thức, và liên kết hình thức chủ yếu dùng để diễn đạt sự liên kết nội dung liên kết” [57a : 24].

Những hiện tượng nối kết không được biểu hiện ra bằng liên kết hình thức ở bề mặt ngôn từ là thuộc về mạng mạch và mạch lạc, không tính đến trong khái niệm ‘liên kết’. Dưới đây chúng tôi sẽ trình bày một cách giản lược phần tương ứng trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, có thay đổi cách diễn đạt theo hướng tiện dụng.

1. Liên kết hình thức

Như đã nhắc đến trên đây, ‘liên kết hình thức’ là “hệ thống các phương thức liên kết hình thức”, và những cái được liên kết với nhau trong văn bản là các câu (phát ngôn). Cách phân loại các phát ngôn trong văn bản có liên quan đến nhiệm vụ mô tả hình thức, vì vậy mà trở nên cần thiết. Phương diện liên quan trực tiếp đến liên kết hình thức giữa câu với câu là phương diện nghĩa. Về phương diện này các câu được phân loại thành ‘câu tự nghĩa’ và ‘câu hợp nghĩa, ngữ trực thuộc’ (hay là ‘câu dưới bậc’ – DQB). Câu tự nghĩa là câu hoàn chỉnh về nội dung và đầy đủ về cấu trúc câu, vì vậy nó mang tính độc lập lớn nhất : nó đứng một mình vẫn có thể hiểu được.

[1] *Giáp đã làm xong bài tập toán.*

Câu hợp nghĩa không hoàn chỉnh về nội dung, nhưng vẫn đầy đủ về cấu trúc câu, vì vậy nó không mang tính độc lập chỉ về mặt nghĩa.

[2] *Nó đã làm xong những bài tập ấy.*

Nó là ai ? Bài tập ấy là bài tập gì ?

Ngữ trực thuộc không hoàn chỉnh về nội dung và không đầy đủ về cấu trúc, vì vậy nó không độc lập cả ở hai phương diện nội dung và cấu trúc câu. Ví dụ (câu in đậm) :

[3] *Huấn đi về trạm máy. Một mình trong đêm.*

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

Phương thức liên kết ở đây là việc sử dụng các phương tiện hình thức của ngôn ngữ vào nhiệm vụ liên kết câu với câu, nhờ đó các phương thức này góp phần làm bộc lộ (chứ không quyết định) các kiểu câu được phân loại căn cứ vào tính hoàn chỉnh về nghĩa vừa nêu. Đi theo hướng này, Trần Ngọc Thêm 1985 đã chia các phương thức liên kết thành 3 nhóm lớn :

– ‘Các phương thức liên kết chung’, dùng chung được cho cả ba loại câu tự nghĩa, hợp nghĩa, ngữ trực thuộc.

– ‘Các phương thức liên kết hợp nghĩa’, dùng cho loại câu hợp nghĩa và ngữ trực thuộc.

– ‘Các phương thức liên kết trực thuộc’, chỉ dùng riêng cho loại ngữ trực thuộc.

Để tiện cho việc trình bày, các phương thức liên kết (ptlk) cụ thể sẽ được nêu tên ra dưới đây và được đánh số thứ tự liên tục mà chưa dẫn các ví dụ tương ứng để minh họa. Với quy ước này, có thể hình dung hệ thống phương thức liên kết và tác dụng của từng nhóm trong hệ thống đó đối với ba loại phát ngôn kể trên như trong bảng tóm lược sau đây.

Câu tự nghĩa và ptk được sử dụng	Câu hợp nghĩa và ptk được sử dụng	Ngữ trực thuộc và ptk được sử dụng
(1) Lập	(1) Lập	(1) Lập
(2) Đối	(2) Đối	(2) Đối
(3) Thế đồng nghĩa	(3) Thế đồng nghĩa	(3) Thế đồng nghĩa
(4) Liên tưởng	(4) Liên tưởng	(4) Liên tưởng
(5) Tuyến tính	(5) Tuyến tính	(5) Tuyến tính
	(6) Thế đại từ	(6) Thế đại từ
	(7) Tính lược yếu	(7) Tính lược yếu
	(8) Nối lỏng	(8) Nối lỏng
		(9) Tính lược mạnh
		(10) Nối chặt

Bảng tóm lược các phương thức liên kết và khu vực sử dụng chúng

Các phương thức liên kết

Trong hai câu liên kết với nhau có một câu làm chỗ dựa được gọi là ‘câu chủ’ (‘chủ ngôn’) và một câu nối kết với câu chủ được gọi là ‘câu kết’ (‘kết ngôn’). Hai khái niệm này sẽ đi vào các định nghĩa về các phương thức liên kết (phép liên kết).

(1) Phép lặp

Lặp là việc dùng lại trong câu kết yếu tố đã có mặt trong câu chủ, để tạo liên kết giữa hai câu. Có ba dạng lặp :

- Lặp từ vựng, dùng các yếu tố thuộc từ vựng.
- Lặp ngữ pháp, dùng các yếu tố thuộc ngữ pháp.
- Lặp ngữ âm, dùng các yếu tố thuộc ngữ âm.

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

– Lặp từ vựng :

- [4] *Com xong, Minh trở về buồn mình nằm xem **báo**. Anh chưa đọc hết nửa trang **báo** thì nghe tiếng gọi ngoài cửa.*

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

– Lặp ngữ pháp :

- [5] *Đòn gánh có mấu Khuôn hình cú pháp chung*
Củ ấu có sừng (được lặp) là : danh từ – có – danh từ
Bánh chưng có lá

...

(Đồng dao)

– Lặp ngữ âm (trong văn xuôi) :

- [6] *Muôn ngàn đời biết ơn chiếc gậy tám **vòng** đã dựng lên thành **đồng** Tổ quốc ! Và sông **Hồng** bất khuất có cái **chông** tre.*

(Thép Mới)

(2) Phép đối

Đối là việc sử dụng trong câu kết yếu tố trái nghĩa với yếu tố nào đó ở câu chủ, để tạo liên kết giữa hai câu. Xét đặc điểm của các phương tiện được sử dụng để liên kết ở đây, có thể chia phép đối thành bốn kiểu nhỏ :

- Đối bằng từ trái nghĩa.
- Đối bằng dạng phủ định.
- Đối bằng dạng miêu tả.
- Đối bằng từ không trái nghĩa (đối lâm thời).

Ngoài ra phép đối cũng còn được xem xét ở những phương diện khác nữa mà ở đây tạm bỏ qua.

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

- Đối bằng từ trái nghĩa :

[7] *Nhà thơ gói tâm tình của tác giả trong thơ. Người đọc **mở** thư ra, bỗng thấy tâm tình của chính mình.*

(Lưu Quý Ki)

- Đối phủ định :

[8] *Cử quan sát kĩ thì rất **nản**. Nhưng tôi **chưa nản** chỉ vì tôi tin vào ông cụ.*

(Nam Cao)

- Đối miêu tả :

[9] *Con chó của anh ta **chưa phải nhện** bữa nào. Nhưng xác người chết **đói** ngập phố phường.*

(Nam Cao)

- Đối lâm thời :

[10] ***Khẩu súng** là vũ khí có thể giết người. **Trái tim** là khái niệm gợi lên những tình cảm tốt đẹp.*

(Lưu Quý Ki)

(3) Phép thể đồng nghĩa

Thể đồng nghĩa là việc sử dụng trong câu kết yếu tố (từ, cụm từ) có cùng nghĩa với yếu tố tương ứng ở câu chủ, để tạo liên kết giữa hai câu. Tên gọi *thể đồng nghĩa* có tính chất quy ước, hiểu đồng nghĩa trong nghĩa rộng, không đơn giản là chỉ dùng từ đồng nghĩa. Căn cứ vào đặc điểm của các phương tiện được sử dụng để liên kết ở đây (bỏ qua các phương diện khác) có thể chia phép thể đồng nghĩa thành bốn kiểu nhỏ :

- Đồng nghĩa từ điển.

- Đồng nghĩa phủ định.
- Đồng nghĩa miêu tả.
- Đồng nghĩa lâm thời.

Ví dụ (theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

- Đồng nghĩa từ điển :

[11] **Phụ nữ** lại càng cần phải học. Đây là lúc **chị em** phải cố gắng để kịp nam giới.

(Hồ Chí Minh)

- Đồng nghĩa phủ định :

[12] Nó phải đi hết chỗ này chỗ nọ, để kiếm cái nhét vào dạ dày.
Để nó sống.
Vì nó chưa chết.

(Nguyễn Công Hoan)

- Đồng nghĩa miêu tả :

[13] **Cai lệ**₁ tát vào mặt **chị** một cái đánh bốp (...) **Chị Dậu**₂, nghiêng hai hàm răng (...) túm lấy cổ hần, ấn dúi ra cửa. Sức léo khẻo của **anh chàng nghiện**₁ chạy không kịp với sức xô đẩy của **người đàn bà lực điền**₂, hần ngã chổng quèo trên mặt đất (...).

(Ngô Tất Tố)

- Đồng nghĩa lâm thời :

[14] Một số phường săn đến thăm dò để giăng bẫy bắt con cọp xám. Nhưng **con ác thú** tinh lắm, đặt mồi to và ngon đến đâu cũng không lừa nổi nó.

(Truyện cổ tích Nghè hoá cọp)

(4) **Phép liên tưởng**

Liên tưởng là việc sử dụng trong câu kết yếu tố (từ, cụm từ) có liên quan về nghĩa ở một số ít nét nghĩa chung và không chứa nét nghĩa đối lập, với yếu tố tương ứng trong câu chủ, để tạo liên kết giữa hai câu. Xét nội dung chung loại giữa các yếu tố liên tưởng với nhau, có thể chia các yếu tố liên tưởng thành hai loại : *liên tưởng đồng chất* và *liên tưởng không đồng chất*. Nếu xét tính chất của mối quan hệ giữa các yếu tố có quan hệ liên tưởng với

nhau (không kể vị trí của chúng) thì có thể chia phép liên tưởng thành bảy kiểu nhỏ trong hai loại liên tưởng đồng chất và liên tưởng không đồng chất. Sự phân bố bảy kiểu liên tưởng (LT) nhỏ trong hai loại liên tưởng vừa nêu được trình bày trong bảng sau đây (Trần Ngọc Thêm, 1985).

I. LT ĐỒNG CHẤT			II. LT KHÔNG ĐỒNG CHẤT			
1. LT bao hàm	2. LT đồng loại	3. LT định lượng	4. LT định vị	5. LT định chức	6. LT đặc trưng	7. LT nhân quả

-- Liên tưởng bao hàm :

[15] Trong **nhà** có tiếng guốc lẹp lẹp. **Cửa** từ từ mở.

(Nguyễn Quang Sáng)

-- Liên tưởng đồng loại :

[16] **Cóc** chết bỏ **nhái** mở còi,

Chẫu ngồi **chẫu** khóc : **Chàng** ơi là **chàng** !

Ênh ương đánh lệnh đã vang !

Tiền dâu mà trả nợ làng **ngoé** ơi !

(Ca dao – dẫn theo Trương Chính – Phong Châu,
Tiếng cười dân gian Việt Nam, Hà Nội, 1979, tr. 339)

-- Liên tưởng định lượng :

[17] **Người mẹ chồng** và **nàng dâu** nhìn nhau. **Hai người** chột thấy lẻ loi, cô đơn và thương nhau lạ lùng.

(Tô Hoài)

-- Liên tưởng định vị :

[18] **Nhân dân** là **bể**

Văn nghệ là **thuyền**

Thuyền xô **sóng** dậy

Sóng đẩy **thuyền** lên.

(Tố Hữu)

-- Liên tưởng định chức (theo chức năng của vật) :

[19] Suốt một năm đầu, y là một ông **thầy** rất tận tâm. Y soạn bài, giảng bài, chấm bài rất kĩ càng...

(Nam Cao)

– Liên tưởng theo quan hệ đặc trưng (vật – đặc trưng của vật) :

[20] *Rõ ràng là bằng mắt phải anh vẫn thấy hiện lên một cánh chim én chao đi chao lại. Mùa xuân đã đến rồi.*

(Nguyễn Trung Thành)

– Liên tưởng nhân quả (theo quan hệ nguyên nhân) :

[21] *Từ năm 1931 đến năm 1933 thực dân Pháp **khủng bố** tợn. Cán bộ và quần chúng **bị bắt** và **hi sinh** rất nhiều.*

(Hồ Chí Minh)

(5) **Phép tuyến tính**

Phép tuyến tính là việc sử dụng trật tự trước sau (trên hình tuyến) của các câu có quan hệ nghĩa chặt chẽ với nhau để tạo liên kết giữa chúng. Các yếu tố liên kết với nhau là các câu có quan hệ nghĩa với nhau đó, vì vậy thay đổi trật tự của các câu ấy thì có thể phát hiện được sự liên kết. Chú ý là giữa các câu có liên kết tuyến tính với nhau có thể có những nội dung quan hệ đa dạng như quan hệ nguyên nhân, quan hệ từ rộng đến hẹp và ngược lại, quan hệ bổ sung, quan hệ giải thích v.v... Nếu việc thay đổi trật tự của hai câu tạo ra quan hệ có nội dung khác hoặc dẫn đến tình trạng chuỗi câu ấy vô nghĩa trong trường hợp đang xét, thì trật tự ban đầu có vai trò là phép liên kết tuyến tính. Nếu việc thay đổi trật tự của hai câu không dẫn tới việc thay đổi nội dung quan hệ nghĩa giữa chúng thì trật tự ban đầu của hai câu không có tác dụng liên kết tuyến tính.

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985, có hiểu khác nội dung quan hệ giữa các câu ở vài ví dụ) :

– Quan hệ giải thích (bổ sung) :

[22] *Bông cửa buông mở phanh ra ; rồi tự đóng lại. **Nghĩa vào**.*

(Nguyễn Công Hoan)

– Quan hệ nguyên nhân :

[23] *Nó khuy căng. (Bỏ bớt một câu). Một củ khoai ở mẹt biến mất.*

(Nguyễn Công Hoan)

– Quan hệ rộng – hẹp (bổ sung) :

[24] *Kháng chiến tiến bộ mạnh. Quân và dân ta tiến bộ mạnh. Nghệ thuật cũng cần tiến bộ mạnh.*

(Hồ Chí Minh)

– Quan hệ nối tiếp trong thời gian :

[25] *Cô bữu môi. Anh mặc kệ.*

(Nguyễn Phan Hách)

Đối chiếu với :

[26] *Anh mặc kệ. Cô bữu môi.*

(6) Phép thế đại từ

Thế đại từ là việc sử dụng trong câu kết yếu tố đại từ tính (đại từ, tổ hợp từ có tính chất đại từ) thay thế cho yếu tố tương ứng với nó ở câu chủ, để tạo liên kết. Có thể coi đây là cách quy chiếu bằng yếu tố đại từ tính (khác với quy chiếu của phép thế đồng nghĩa ở từ dùng để thay thế). Xét theo vị trí trước sau của yếu tố được thay thế và yếu tố thay thế (ở đây là đại từ), có thể phân biệt hai trường hợp : liên kết hồi quy (còn gọi là hồi chiếu, hồi chỉ) và liên kết dự báo (khứ chỉ, khứ chiếu). Liên kết đại từ *hồi chiếu* (hồi quy của Trần Ngọc Thêm) diễn ra khi yếu tố được thay thế đứng trước yếu tố thay thế (tức đại từ). Liên kết đại từ *khứ chiếu* (dự báo – Trần Ngọc Thêm) có mặt khi yếu tố thay thế (tức đại từ) đứng trước yếu tố được thay thế.

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

– Thế đại từ hồi chiếu :

[27] *Đạo đức cách mạng không phải từ trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố.*

(Hồ Chí Minh)

[28] *Đáng lẽ vấn đề phải được trình bày rõ ràng, gãy gọn, thì anh đã nói một cách úp mở, lơ mơ và chẳng có qua cái gì gọi là bằng cứ. Chính anh, anh cũng tự cảm thấy thế. Và khi đã biết thế, anh càng hoang mang.*

(Vũ Thị Thường)

[29] *Keng phải may một bộ cánh. Việc này không thể cho bố biết được.*

(Nguyễn Kiên)

– Thế đại từ khứ chiếu :

[30] **Luyện với biển**

Ông bị ngọng từ bé. Tại sao ? Không thể biết rõ. Nhưng ông quyết chữa bằng được. Ông tập đọc, tập nói ở trong phòng một mình.

Đọc, nói từng chữ, từng câu. Rồi ông ra bãi biển môm ngậm sỏi, gào thử với sóng nước.

Chẳng những chưa khỏi tật, mà ông còn trở thành nhà hùng biện một thời : Coóc-nây.

(Tiền phong, số 18/1984)

- [31] ... Không biết đứa chết mẹ nào đã đẻ ra thân **hắn** cho **hắn** khổ đến nông nỗi này ? A ha ! Phải đấy, **hắn** cứ thế mà chửi, **hắn** cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân **hắn**, đẻ ra cái thằng **Chí Phèo** !

(Nam Cao)

- [32] *Tri thức là gì ? Tri thức là hiểu biết.*

(Hồ Chí Minh)

(7) *Phép tỉnh lược yếu*

Tỉnh lược yếu là việc lược bỏ trong câu kết những yếu tố tương ứng có mặt trong câu chủ, để tạo liên kết ; sự vắng mặt những yếu tố lược bỏ này phá vỡ tính hoàn chỉnh nội dung của câu kết nhưng vẫn không ảnh hưởng đến cấu trúc nòng cốt của nó. Chính điều kiện về việc bảo toàn cấu trúc nòng cốt câu ở câu kết là dấu hiệu phân biệt tỉnh lược yếu với tỉnh lược mạnh, sẽ bàn đến sau này.

Các yếu tố bị tỉnh lược trong câu kết xét ở mặt cú pháp thường là bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ gián tiếp, động từ đi sau trong một chuỗi động từ, chủ ngữ trong những câu (mệnh đề) có quan hệ chặt chẽ với nhau, yếu tố phụ miêu tả của danh từ.

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) (yếu tố bị tỉnh lược được thay bằng Ø) :

- Tỉnh lược bổ ngữ trực tiếp ở câu kết :

- [33] *Quyên mò thắt lưng Ngạn lấy bi đông. Cô lắc nhẹ Ø.*

(Anh Đức)

- Tỉnh lược bổ ngữ gián tiếp (và bổ ngữ trực tiếp) ở câu kết :

- [34] *Bố viết thư ngay cho mẹ để mẹ biết tin. Rồi con sẽ viết Ø₁ Ø₂ sau.*

(Bùi Hiển)

- Tỉnh lược động từ đi sau trong chuỗi động từ ở câu kết :

- [35] *Chị chuyên trò giảng giải, khuyên anh **phản cung**. Cuối cùng, anh bằng lòng Ø.*

(Trần Minh Hiếu)

-- Tình lược chủ ngữ ở câu kết :

- [36] ***Chúng ta** phải tiến lên, **cách mạng** phải tiến lên nữa. Nếu Ø không tiến lên tức là Ø thoái. Và nếu Ø thoái thì những thắng lợi đã đạt được không thể củng cố và phát triển.*

(Hồ Chí Minh)

- Tình lược yếu tố phụ miêu tả của danh từ :

- [37] ***Ông chống** thổi kèn tàu hăng quá. Hai mắt ông trợn ngược lên. Hai má Ø phình to. Cái cổ Ø to như cổ trâu, nổi cục lên. Cái đầu Ø lúc lắc, trông ngộ lắm.*

(Nam Cao)

(8) Phép nối lỏng (bằng từ ngữ chuyển tiếp)

Phép nối lỏng là việc sử dụng trong câu kết các từ ngữ chuyển tiếp để tạo liên kết với câu chủ. Các từ ngữ chuyển tiếp là những từ ngữ ít nhiều có tính chất cố định với chức năng liên kết loại như *cuối cùng, đồng thời, mặt khác, thứ hai (là), nói khác đi, tóm lại...* và tổ hợp “quan hệ từ + đại từ” loại như *vì vậy, nếu thế, từ đó, trước đây...*

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

- [38] *Từ khi có chế độ của riêng thì toàn xã hội chia thành giai cấp, không ai có thể đứng ngoài giai cấp. **Đồng thời**, mỗi người đại biểu cho tư tưởng của giai cấp mình.*

(Hồ Chí Minh)

- [39] *Xưa nay, không ai chết đến lần thứ hai để được bài học kinh nghiệm về cái chết. **Vì vậy**, vẫn có nhiều người chết một cách ngờ ngạc.*

(9) Phép tình lược mạnh

Tình lược mạnh là việc lược bỏ ở câu kết (ở đây là ngữ trực thuộc), những yếu tố là thành phần nòng cốt, nhờ sự có mặt của những thành phần này ở câu chủ, trên cơ sở đó mà tạo liên kết giữa câu kết và câu chủ. Câu kết trong trường hợp này vì không chứa các thành phần nòng cốt nên được coi là

ngữ trực thuộc (câu dưới bậc – DQB). Căn cứ vào chức vụ cú pháp của yếu tố bị tỉnh lược có thể phân biệt tỉnh lược trạng ngữ, tỉnh lược chủ ngữ, tỉnh lược động từ ở vị ngữ, tỉnh lược chủ ngữ và động từ ở vị ngữ...

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

– Tỉnh lược trạng ngữ ở câu kết (ngữ trực thuộc) ($\emptyset$ = Trạng ngữ)

[40] *Chỉ ở những chỗ không ai ngờ mới có dò sang sông. $\emptyset$ Có lối tắt vòng sau lưng phủ Hoài ra đầu ô. Và $\emptyset$ có hàng quán.*

(Tô Hoài)

– Tỉnh lược chủ ngữ ở câu kết ($\emptyset$ = Chủ ngữ) :

[41] *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi $\emptyset$ được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê rõ ràng để thấy. Nhưng cũng có khi $\emptyset$ cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.*

(Hồ Chí Minh)

– Tỉnh lược động từ ở vị ngữ trong câu kết ($\emptyset$ = Động từ ở vị ngữ) :

[42] *Khang nghị đến Hà Nội, ánh sáng của Nhà hát lớn, sân khấu, người xem. Tôi, $\emptyset$ đến vợ con.*

(Nam Cao)

– Tỉnh lược chủ ngữ và động từ ở vị ngữ trong câu kết ($\emptyset$ = Chủ ngữ + Động từ ở vị ngữ) :

[43] *Người ta đến càng đông. Vẫn đánh nó. $\emptyset$ Cả đòn càn, đòn gánh nữa.*

(Nguyễn Công Hoan)

[44] *Thái đã từng tiếp cán bộ trên về nghiên cứu, đi đoàn có, đi lẻ có, chớp nhoáng có, lâu dài có. Và $\emptyset$ các nhà báo.*

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

(10) Phép nối chặt

Nối chặt là việc sử dụng quan hệ từ ở đầu hoặc cuối câu kết (ở đây là ngữ trực thuộc) để tạo liên kết giữa câu kết và câu chủ.

[45] *Giai cấp công nhân chẳng những đấu tranh để tự giải phóng mà còn để giải phóng cả loài người khỏi áp bức bóc lột. Cho nên lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích của nhân dân là nhất trí.*

(Hồ Chí Minh)

(Trong ví dụ cuối này, “câu” thứ hai cũng được coi là một ngữ trực thuộc vì nó là một vế trong “nòng cốt ghép” bị tách ra – quan điểm của Trần Ngọc Thêm, 1985.)

Trước khi chuyển sang bàn về liên kết nội dung, cần lưu ý thêm rằng tên gọi *liên kết hình thức* phải được hiểu là *liên kết bằng các phương tiện hình thức* của ngôn ngữ, nhưng phải căn cứ vào mặt *nghĩa* của các yếu tố được liên kết với nhau. Cái được gọi là *liên kết hình thức thuần túy* khá hạn hẹp, chỉ diễn ra với phương thức lặp ngữ âm và lặp cấu trúc cú pháp, và trong tuyệt đại đa số trường hợp có kèm mặt *nghĩa*.

Cũng vậy, thuật ngữ *liên kết nội dung* nói sau đây không chỉ bao gồm đơn nhất mặt *nghĩa* của ngôn từ mà còn “nhấn mạnh nhiều hơn đến những nhân tố ngoài ngôn ngữ” (Trần Ngọc Thêm [57a : 24, chú thích cuối trang]).

Trên đây là nội dung giản lược phần bàn về liên kết hình thức trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* của Trần Ngọc Thêm 1985. Hầu hết các “Ngữ pháp văn bản” được phổ biến ở Việt Nam trước 1998 đều là sự cải biến, dung dị hoá (đôi khi vi phạm nguyên tắc) hệ thống này, và trước hết là nhằm cố gắng đưa nó đến được với những cấp học, lớp học khác nhau. Điều đáng nói là trong không ít trường hợp trình bày cải biên vô tình đã không nhắc đến mặt liên kết nội dung, mà lại coi liên kết (thực tế chỉ nói đến liên kết hình thức) như là cái quyết định với việc tạo lập văn bản !

2. Liên kết nội dung

Lí thuyết văn bản về liên kết bao gồm cả mặt liên kết hình thức lẫn mặt liên kết nội dung là giai đoạn phát triển mới sau giai đoạn quan niệm liên kết chỉ thuộc bề mặt hình thức. (Lưu ý trước rằng chúng ta lại gặp lại cách quan niệm liên kết chỉ thuộc mặt hình thức ở giai đoạn gần đây, phát triển theo một hướng khác). Và chừng nào còn coi liên kết nội dung và liên kết hình thức là hai mặt gắn bó mật thiết với nhau [57a : 24], thì chừng ấy cái kết luận sau đây mới còn có khả năng đúng : “tính liên kết chính là nhân tố quan trọng nhất có tác dụng biến một chuỗi câu trở thành văn bản” [57a : 22]. (Đến nay ngoài liên kết nội dung, người ta còn nói đến mạch lạc trong chức năng, tức là trong các hành động ngôn ngữ ; xem *Chương 8 : Mạch lạc trong văn bản*). Cho nên nói đến liên kết hình thức không được quên nói đến liên kết nội dung, chừng nào chưa bàn đến mạch lạc. Và liên kết nội dung sẽ giúp hiểu được một số biểu hiện của mạch lạc.

Liên kết nội dung là khái niệm thuộc loại khó định nghĩa. Nó được giải thuyết thông qua cách khảo sát một ví dụ, rằng : “Tất cả các câu trong đó (trong ví dụ đó – DQB) đều phối hợp với nhau một cách hài hoà, bổ sung cho nhau để cùng thể hiện một nội dung” [57a : 24] và “Khái niệm “liên kết nội dung” rộng hơn khái niệm “liên kết ngữ nghĩa” [...] nó nhấn mạnh nhiều hơn đến những nhân tố ngoài ngôn ngữ” [57a : 24, chú thích cuối trang]. Liên kết nội dung chỉ được nhận ra trong mối quan hệ với liên kết hình thức : “Liên kết nội dung được thể hiện bằng một hệ thống các phương thức liên kết hình thức, và liên kết hình thức chủ yếu dùng để diễn đạt sự liên kết nội dung” [57a : 24].

Liên kết nội dung sẽ được nhận biết rõ hơn thông qua việc xem xét hai bình diện của nó : ‘liên kết chủ đề’ và liên kết ‘logic’.

a. Liên kết chủ đề

Trước hết cần phải chú giải rằng thuật ngữ chủ đề ở liên kết chủ đề được hiểu như đề tài : vật, việc được nói đến. Và như vậy có thể hình dung liên kết chủ đề là sợi dây kết nối hợp lí giữa những vật, việc được nói đến trong các câu có liên kết với nhau. Có thể thực hiện việc vừa nêu theo hai cách :

– Duy trì chủ đề, hiểu một cách giản đơn là nhắc lại cùng một vật, một việc nào đó trong các câu có liên kết với nhau.

– Triển khai chủ đề, là cùng với một (hoặc vài) chủ đề đã cho, đưa thêm vào một hoặc những chủ đề (vật, việc) khác nữa có liên quan với chủ đề ban đầu, theo tiêu chuẩn cần và đủ của logic để bảo đảm cho các câu chứa chúng liên kết được với nhau.

Ví dụ về duy trì chủ đề :

- [46] *Con cóc trong hang.*
 Con cóc nhảy ra.
 Con cóc ngồi đấy.
 Con cóc nhảy đi.

(Thơ Con cóc)

- [47] *Con kiến mà leo cành đa.*
 Leo phải cành cộc leo ra leo vào.
 Con kiến mà leo cành đào.
 Leo phải cành cộc leo vào leo ra.

(Ca dao)

[48] *Nhưng ông Cửu không đi nhìn con gái làng. Ông đứng chỗ này một lát, đứng chỗ kia một lát. Rồi ông đến chỗ hai bàn làm cỗ và đứng xem. Ông xem, rồi bàn tán, rồi chia cỗ họ. Ông nhắc cỗ trên bûn cỗ dưới, vật đồng nọ, bỏ đồng kia [...].*

(Nam Cao)

Các phép liên kết dùng để duy trì chủ đề gồm có :

- Lập từ vựng.
- Thế đồng nghĩa.
- Thế đại từ.
- Tính lược yếu.
- Tính lược mạnh.

Với năm phép liên kết này có thể tạo ra một chuỗi chủ đề đồng nhất, cũng tức là duy trì một chủ đề qua suốt chuỗi liên kết với nhau :

Ví dụ về liên kết triển khai chủ đề :

[49] *Cái bóng đi chợ cầu Canh,
Cái tôm đi trước, củ hành đi sau,
Con cua lạch kệch theo hầu,
Cái chày rơi xuống vỡ đầu con cua.*

(Ca dao)

[50] EM ĐI HỌC

*Hôm qua em tới trường
Mẹ dắt tay từng bước
Hôm nay mẹ lên nường
Một mình em tới lớp.

Trường của em bé bé
Nằm lặng giữa rừng cây.
Cô giáo em tre trẻ
Dạy em hát rất hay.

Hương rừng thơm đôi vắng
Nước suối trong thâm thì...*

*Cọ xoè ô che nắng
Râm mát đường em đi.*

(Minh Chính)

Ví dụ về trường hợp liên kết duy trì chủ đề phối hợp với liên kết triển khai chủ đề :

[51] *Xế chiều hôm ấy, bà lão mới ra về. Bà bảo : về muộn cho đỡ nắng. Thật ra thì bà tức bụng không đi nổi. Mà bà uống nhiều nước quá. Uống bằng nào cũng không đỡ khát. Bà chỉ càng thêm tức bụng. Đêm hôm ấy, bà lăn lóc rất lâu không ngủ được. Bà vẫn cái bụng, bà quay vào lại quay ra. Bụng bà kêu ong ọc như một lọ nước. Nó thẳng căng. Bà thở ì ạch. Vào khoảng nửa đêm, bà thấy hơi đau bụng. Con đau cứ rõ thêm, cứ tăng dần. Chỉ một lúc sau, bà đã thấy đau quặn quéo, đau cuống cuống. Rồi bà thổ. Rồi bà tả. Ôi chao ! Ăn thật không bỏ bữa. Bà tối tắm mặt mũi. Đến khi bệnh tả dứt, thì bà lại sinh chứng đi lị. Ruột bà đau quặn quặn. Ăn một tí gì vào cũng đau không chịu được, luôn nửa tháng trời như vậy. Rồi bà chết [...].*

(Nam Cao)

Các phép liên kết dùng để triển khai chủ đề gồm có :

- Phép liên tưởng.
- Phép đối (ít được dùng).

Với hai phép liên kết này có thể tạo ra *chuỗi chủ đề khu biệt*, tức là chuỗi của những chủ đề (đề tài) khác biệt nhau. Những chủ đề này được dùng phục vụ cho chủ đề chung của chuỗi câu được liên kết với nhau đó. Do sự tồn tại của chủ đề chung này mà các chủ đề cụ thể được triển khai thêm phải lựa chọn kĩ theo cái thước đo cần và đủ của logic.

Trong liên kết chủ đề nói chung, bao gồm cả duy trì chủ đề và triển khai chủ đề, cần chú ý hai điểm sau đây :

- Các vật được diễn đạt bằng các danh từ, cụm danh từ xuất hiện trong chuỗi câu liên kết nhau (cũng như trong toàn văn bản) đều có khả năng trở thành chủ đề (đề tài) dùng cho liên kết chủ đề.

Chẳng hạn như trong bài ca dao về “Cái bóng”, cái tên riêng *Canh* trong chợ Cầu Canh không hề là ngẫu nhiên, mà đó chính là đề tài chung cho bài ca dao : canh tôm, canh cua.

Còn như trong bài thơ nói về em bé đi học thì *rừng cây* trong *Trường của em bé* – *Nằm lặng giữa rừng cây*, về sau trở thành bộ phận quan trọng trong các chủ đề *con hương rừng, nước suối, cọ*.

Trong trích đoạn văn xuôi dẫn trên có : *Bà vẫn cái bụng, bà quay vào lại quay ra. Bụng bà kêu ong ọc như một lọ nước. Nó thẳng căng*. Cái bụng ở câu đầu là đối tượng của hành động *vấn*, sẽ trở thành chủ đề cho hai câu tiếp theo.

– Các việc, hiện tượng, các tính chất được diễn đạt bằng động từ, tính từ, cụm động từ, cụm tính từ hay một kết cấu chủ ngữ – vị ngữ cũng có thể trở thành chủ đề trong liên kết chủ đề.

Ví dụ như trong trích đoạn văn xuôi trên đây có : *Mà bà uống nhiều nước quá. Uống bằng nào cũng không đã khát*. Ở câu trước *bà* là chủ đề, còn *uống nhiều nước quá* chỉ là đặc trưng của chủ đề đó, nhưng trong câu sau *uống nước* lại giữ vai trò chủ đề.

Từ hai điều ghi nhận trên có thể nói thêm rằng trong việc xem xét liên kết chủ đề không nên dùng các thuật ngữ cú pháp như chủ ngữ, bổ ngữ, vị ngữ... để tránh lúng túng khi xem xét các quan hệ liên kết. Bởi vì trên thực tế, những thuật ngữ ấy chỉ được xác định bên trong một câu đơn, chúng không có tác dụng nhiều trong nhiệm vụ liên kết câu, còn ở liên kết chủ đề thì các thuật ngữ ấy không có tác dụng.

b. Liên kết logic

Nếu ở liên kết chủ đề sự chú ý tập trung vào vật, việc được nói đến, thì ở liên kết logic cái được chú ý trước hết là phần nêu đặc trưng của vật, việc được nói đến. Có thể xem xét liên kết logic ở hai phạm vi rộng hẹp khác nhau :

- Bên trong một câu.
- Giữa câu với câu (hoặc rộng hơn nữa : giữa cụm câu này với cụm câu khác, giữa phần này của văn bản với phần kia của văn bản).

Như vậy có thể hiểu liên kết logic là sợi dây nối kết hợp lí giữa vật, việc với đặc trưng của chúng trong một câu và giữa đặc trưng này với đặc trưng kia trong những câu liên kết với nhau.

Ví dụ về liên kết logic giữa vật với đặc trưng của nó trong một câu ; đối chiếu :

Chó sửa. (a)

** Cá sửa. (a')*

Ở câu (a), vật *chó* có nhiều năng lực tiềm tàng, trong số đó có năng lực “sửa”, và trong trường hợp dùng này năng lực “sửa” của chó được dùng để nêu đặc trưng (hành động) của nó. Còn ở (a') vật *cá* cũng có nhiều năng lực tiềm tàng, tuy nhiên không có năng lực “sửa” ; vì vậy dùng năng lực “sửa” để nêu đặc trưng của *cá* là không hợp lí, là không chấp nhận được (dấu * chỉ ra rằng câu này không thể có được). Cũng cần lưu ý rằng trong một số cách dùng chuyển nghĩa, người ta có thể gán đặc trưng của vật này cho vật khác vốn không có đặc trưng ấy. Sự gán ghép như vậy phải có cơ sở hợp lí và (do đó) có thể chấp nhận được.

Cũng sẽ là không có liên kết logic khi vật vốn đã mang sẵn một đặc trưng nào đó, nhưng lại sử dụng một đặc trưng khác mâu thuẫn, không dung hợp được với đặc trưng vốn có đó để mô tả (nêu đặc trưng) vật đó mà không có căn cứ để hiểu được việc làm như vậy. Ví dụ có tính chất kinh điển cho trường hợp này là :

[52] *Cái bàn tròn này vuông.*

Ví dụ về liên kết logic giữa phần nêu đặc trưng ở câu này với phần nêu đặc trưng ở câu kia :

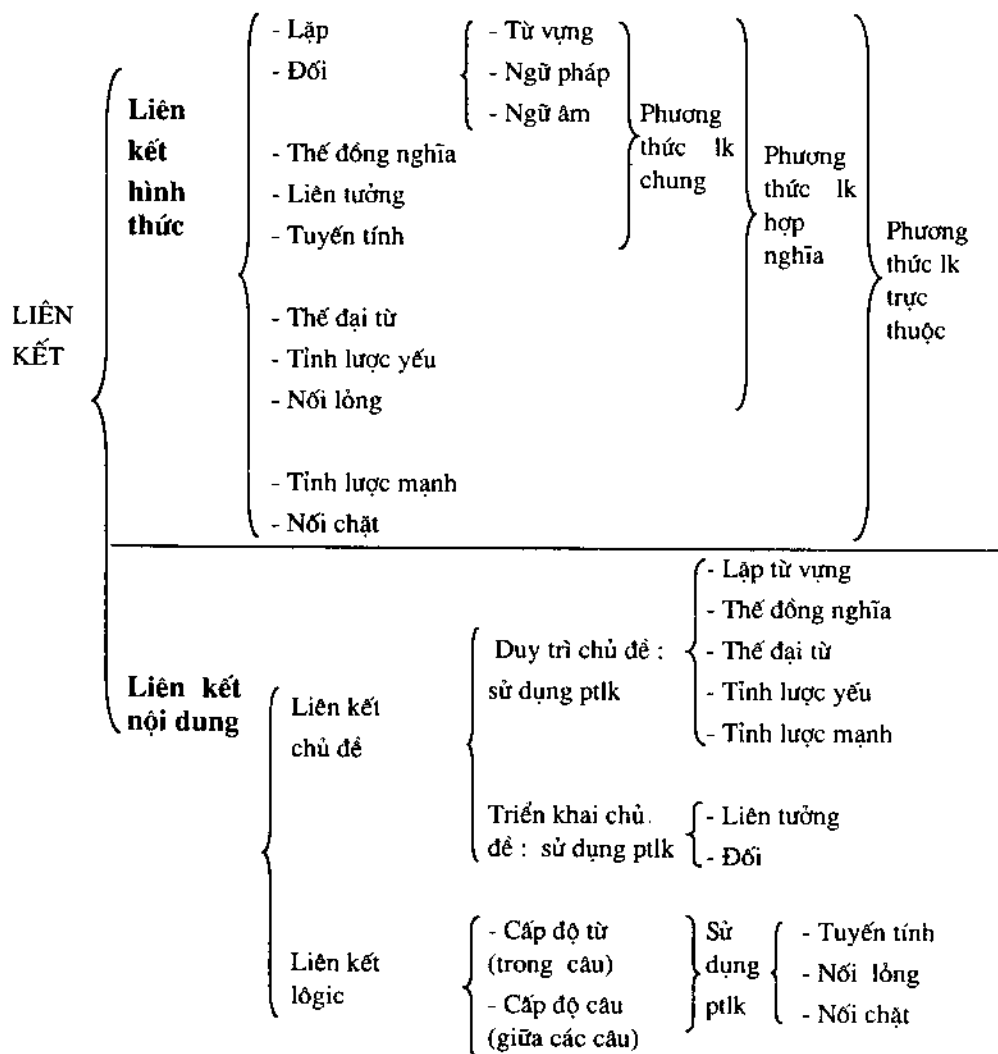
[53] *Giáp và Ất là hai vận động viên. Giáp nặng 75 kilôgam còn Ất chẵn nuôi gà.*

Câu thứ hai gồm có hai vế (mỗi vế có dạng một mệnh đề), phần nêu đặc trưng ở vế thứ nhất dung hợp được với phần nêu đặc trưng ở câu thứ nhất, còn phần nêu đặc trưng ở vế thứ hai lại không dung hợp được với phần nêu đặc trưng ở vế thứ nhất cùng câu. Loại lỗi này không bộc lộ trong bản thân mệnh đề chứa nó, nó chỉ bộc lộ trong mối quan hệ với mệnh đề khác nằm ngoài nó. Chính vì vậy, loại lỗi này góp phần vào việc làm mất liên kết nội dung giữa câu với câu.

Qua việc xem xét liên kết nội dung theo hai tuyến, liên kết chủ đề và liên kết logic, chúng ta hiểu được tầm quan trọng của việc liên kết nội dung trong việc làm cho một chuỗi câu trở thành văn bản. Trong một cách nhìn khác, liên kết nội dung là một bộ phận trong mạch lạc (xem thêm *Chương 8 : Mạch lạc trong văn bản*).

Có thể nêu các khái niệm quan trọng trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* của Trần Ngọc Thêm 1985 [57a] thành bảng tóm tắt có tính chất phân loại sau đây :

CÁC MẶT VÀ CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT



TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. SÁCH VÀ BÀI VIẾT

1. Adam J.-M. 1997. *Les textes : types et prototypes* (Troisième édition revue et corrigée). Nathan. Paris.

2. Alexandrescu S. 1979. Métadiscours et théorie de l'interprétation : la critique littéraire. In : *Introduction à l'analyse du discours en sciences sociales*. Paris, Hachette Université, 1979, pp. 208-238.

3. Barthes R. a. 1970. "La linguistique du discours" -- In : *Sign. Language. Culture*. The Hages -- Paris. Dẫn theo : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản*. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 442-449. (Bản dịch tiếng Nga)

____ b. 1973. "Analyse textuelle d'un conte d'Egar Poe", trong *Sémiotique narrative et textuelle*. Dẫn theo G. Kassai [32].

4. Beaugrande R. de. 1990. "Text linguistics through the years". In : *text*, 10 (1/2) (1990), pp. 9-17.

5. Bellert I. 1971. "Về một điều kiện của liên kết văn bản". Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản*. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 172-207. (Bản dịch tiếng Nga)

6. Biber D. a. 1995 (First published 1998) *Variation across speech and writing*. Cambridge University Press.

____ b. 1991. "Oral and literate characteristics of selected primary school reading materials". In : *text*, 11 (1) (1991), pp. 73-96. (Tiếng Anh)

7. Billig M. 2003. "Critical Discourse Analysis and the Rhetoric of Critique". In : *Critical Discourse Analysis : Theory and Interdisciplinarity*. Edited by Gilbert Weiss and Ruth Wodak. Palgrave. Macmillan (pp. 35-46).

8. Brown G., Yule G. 1991 (First published 1983). *Discourse Analysis*. Cambridge University Press. (Bản dịch tiếng Việt *Phân tích diễn ngôn* của Trần Thuần, 2002)

9. Chafe W. a. *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*. The University of Chicago Press (Bản dịch tiếng Nga, Moskva, "Progress", 1975)

____ b. 1991. "Grammtical Subjects in speaking and writing. In : *text*, 11 (1) (1991), pp. 45-72.

10. Chen P., 1990. "Reflections on the development of discours analysis in the nineties". In : *text*, 10 (1/2) (1990), pp. 23-25. (Tiếng Anh)

11. Cook G. Fifth impression 1995 (First published 1989). *Discours*. Oxford University Press.

12. Coulthard M. Sixth impression 1990 (First published 1977. Second (new) edition 1985). *An Introduction to Discourse Analysis*. Longman. London & New York.

13. Diệp Quang Ban. a. 1989. “Khả năng xác lập mối liên hệ giữa phân đoạn ngữ pháp và phân đoạn thực tại câu tiếng Việt”. Trong tạp chí *Ngôn ngữ* (Hà Nội), 1989, số 4, tr. 25-32.

_____ b. 1998. “Về mạch lạc trong văn bản”. Trong tạp chí *Ngôn ngữ*, (Hà Nội), 1989, số 4, tr. 47-55.

_____ c. 2005 (in lần đầu 1998, in lại 1999, 2005). *Văn bản và Liên kết trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.

_____ d. 2002. *Giao tiếp . Văn bản . Mạch lạc . Liên kết . Đoạn văn*. Nxb Khoa học xã hội.

_____ e. 2005. *Văn bản*. Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

_____ f. 2007. “Tìm hiểu phân tích diễn ngôn phê bình”. Trong tạp chí *Ngôn ngữ* (Hà Nội), 2007, số 8, tr. 45-55. (Dạng ban đầu : “Về phân tích diễn ngôn phê bình”. Trong : *Những vấn đề ngôn ngữ học – Kỷ yếu hội thảo 50 năm thành lập ngành Ngôn ngữ học*. Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Ngôn ngữ học. Hà Nội 04/2006.)

_____ g. 2008. “Cognition : nhận tri và nhận thức. Concept : ý niệm hay khái niệm ?”. Trong tạp chí *Ngôn ngữ* (Hà Nội), 2007, số 8, tr. 1-12.

14. Dijk T. A. van. a. 1973. “Models for Text Trammgar” – In : *Linguistics*, The Hague-Paris, N^o 105, pp. 33-68. Dẫn theo : Tập bài tóm tắt : *Những vấn đề lí luận về văn bản*. Moskva, 1978, pp. 117-128. (Tiếng Nga)

_____ b. 1975. *Issues in the Pragmatics of Discourse*. University of Amsterdam, mimeogr. Dẫn theo : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản*. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 259-336. (Bản dịch tiếng Nga)

_____ c. 1990. “Introduction : Text tin the next decade. In : *text*, 10 (1/2) (1990), pp. 9-17. (Tiếng Anh)

_____ d. 2003. “The Discourse-Knowledge Interface”. In : *Critical Discourse Analysis : Theory and Interdisciplinarity*. Edited by Gilbert Weiss and Ruth Wodak. Palgrave. Macmillan (pp. 85-109).

15. Dressler W. a. 1970. *Textsyntax*. In : *Lingua e stile*, Anno V, N^o 2, agosto 1970, pp. 191-213. Dẫn theo : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản*. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 111-137. (Bản dịch tiếng Nga)

_____ b. 1973. *Einführung in kie Textlinguistik*. Tünbingen, Niemeyer. Dẫn theo : Tập bài tóm tắt : *Những vấn đề lí luận về văn bản*. Moskva, 1978, pp. 55-73. (Tiếng Nga). (Theo Kassai [32], quyển sách này viết 1972)

16. Fairclough N. a. 1997 (First published 1995) *Critical discours analysis : the critical study of language*. Longman, London and New York.

____ b. 2001 (First published 1989). *Language and Power*. Second edition. An imprint of Pearson Education. Harlow, England – London – New York – Reading, Massachusetts – San Francisco – Toronto – Don Mills, Ontario – Sydney – Tokyo – Singapore – Hong Kong – Seoul – Taipei – Cape Town – Madrid – Mexico City – Amsterdam – Munich – Paris – Milan.

17. Garrod S., Sanford A. 1994. "Coherence : Psychological Approaches". In : *The Encyclopedia of Language and Linguistics* 1994, pp. 600-603. Editor – in – Chief R. E. Asher, Coordinating Editor J. M. Y. Simpson. Pergamon Press.

18. Gal'perin I. R. 1981. *Văn bản với tư cách đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học*. (Tiếng Nga, bản dịch tiếng Việt của Hoàng Lộc, 1987)

19. Gee J. P. 2000 and 2001 (First published 1999). *An Introduction to Discourse Analysis : Theory and Method*. Simultaneously published in the USA and Canada.

20. Green G. M. 1989. *Pragmatics and Natural language Understanding*. LEA.

21. Greimas A. J., Landowski. E. 1979. "Les parcours du savoir". In : *Introduction à l'analyse du discours en sciences sociales*. Paris, Hachette Université, pp. 5-27.

22. Halliday M. A. K. a. 1970. Vị trí của "Phối cảnh chức năng của câu" trong hệ thống miêu tả ngôn ngữ. Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản*. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 138-148. (Bản dịch tiếng Nga).

____ b. 1994 (First published in Great Britain 1985). *An Introduction to Functional Grammar*. Edward Arnold. (Bản dịch tiếng Việt *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* của Hoàng Văn Vân, 2001)

23. Halliday M. A. K., Revised by Christian M. I. M. Matthiessen. 2004. *An Introduction to Functional Grammar*. Third edition. Hodder Arnold.

24. Halliday M. A. K., Ruqaiya Hasan. a. 1994 (First published 1976). *Cohesion in English*. Longman.

____ b. 1992 (First published 1985). *Spoken and written language in English*. Oxford University Press.

25. Hartmann P. 1972. "Văn bản, các văn bản, các lớp văn bản". Trong : *Tập bài tóm tắt : Những vấn đề lý luận về văn bản*. Moskva, 1978, tr. 168-185. (Bản dịch tiếng Nga)

26. Hausenblas K. 1966. "Về đặc trưng và phân loại diễn ngôn". Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản*. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 57-78. (Bản dịch tiếng Nga).

27. Hazaël-Massieux M. C. 1977. "Support, apport et analyse du discours". In : *Le français moderne. Revue de linguistique française*. Avril 1977. N° 2, pp. 156-164.

28. Horowitz R. 1991. "Orality and literacy and the design of schooling for the twenty-first century : Some introductory remarks". In : text, 11 (1) (1991), pp. i-xvi.
29. Huckin T. 1997. "Critical Discourse Analysis. In : *Functional Approaches to Written Text : Classroom Applications*, pp. 78-92. Edited by Tom Miller. Washington, D. C. 20547.
30. Isenberg H. 1974. "Về đối tượng của lí thuyết ngôn ngữ học về văn bản". Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản. Tập VIII. Moskva, 1978*, tr. 43-56. (Bản dịch tiếng Nga, đầu đề của bản dịch, trích trong : Horst Isenberg 1974. *Texttheorie und Genenstand der Grammtik. – "Linguistische Studien". Berlin, Kapitel 3, S. 22-35*).
31. Jakobson R. 1960. "Linguistics and Poetics". In : *Style in Language*. Cambridge, Massachusetts Institute of Technology. (Bản dịch tiếng Nga, trong tập bài nghiên cứu : *Cấu trúc luận : "ứng hộ" và "phản đối"*, 1975, tr. 193-230)
32. Kassai G. 1976. "A propos de la linguistique du texte". In : *La linguistique*. Vol. 12, Fasc. 2/1976, pp. 119-128.
33. Kiefer F. 1973. "On Presupposition". In : F. Kiefer and N. Ruwet (eds), *Generative Grammar in Europe*. Dordrecht – Holland. Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản. Tập VIII. Moskva, 1978*, tr. 337-369. (Bản dịch tiếng Nga).
34. Koch W. A. 1965. "Preliminary Sketch of a Semantic Type of Discourse Analysis" Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản. Tập VIII. Moskva, 1978*, tr. 149-171. (Bản dịch tiếng Nga).
35. Levinson S. C. 1995 (First published 1983). *Pragmatics*. Cambridge University Press.
36. Lyons J. 1972. a. *Introduction to Theoretical Linguistics*. (Bản dịch tiếng Nga của N. N. Percova, T. V. Bulygina, B. Ju. Gorodeckij, hiệu đính và Lời nói đầu của V. A. Zvegincev, dịch theo bản in 1972. Moskva "Progress", 1978)
- _____ b. 1978. *Élément de sémantique*. Larousse université, Paris VI^e (Bản dịch tiếng Pháp của J. Durand)
- _____ c. 1996 (First published 1995). *Linguistic Semantics : An Introduction*. Cambridge University Press. (Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Văn Hiệp)
37. Mathesius V. 1947. "Về cái gọi là phân đoạn thực tại câu". Trong *Nhóm ngôn ngữ học Praha*. Moskva, 1967, pp. 239-244. (Tiếng Nga)
38. Morohovski A. N., Vorob'jeva O. P, Lihosherst N. I., Timoshenko Z. V. 1984. *Phong cách học tiếng Anh*. (Tiếng Nga)
39. Moskal'skaja O. I. 1981. *Ngữ pháp văn bản*. (Bản dịch tiếng Việt của Trần Ngọc Thêm, 1996)

40. Nguyễn Hoà. a. 2003. *Phân tích diễn ngôn : Một số vấn đề lí luận và phương pháp*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

____ b. 2006. *Phân tích diễn ngôn phê phán : Lí luận và Phương pháp*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

41. Nguyễn Thị Việt Thanh. 1999. *Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.

42. Nikolajeva T. M. 1978. “Ngôn ngữ học văn bản : Hiện trạng và triển vọng”. Bài mở đầu trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản*. Tập VIII. Moskva, 1978, pp. 5-39. (Tiếng Nga)

43. Nunan D. 1993. *Introduction to Discourse Analysis*. (Bản dịch tiếng Việt *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn* của Hồ Mỹ Huyền và Trúc Thanh, 1997)

44. Palek B. 1968. “Cross-Reference : A Contribution to Hyper-Syntax”. Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản*. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 243-258. (Bản dịch tiếng Nga)

45. Pfütze M. 1969. “Grammatik und Textlinguistik”. Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản*. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 218-242. (Bản dịch tiếng Nga)

46. Phạm Văn Tình. 2001. *Phép tình lược và ngữ trực thuộc tình lược trong văn bản liên kết tiếng Việt*. (Luận án tiến sĩ)

47. Reformatskij A. A. 1967. *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Moskva. (Tiếng Nga)

48. Rozhdjestvinskij Ju. V. 1978. “Về việc nghiên cứu văn bản trong ngôn ngữ học”. Trong : Tập bài tóm tắt : *Những vấn đề lí luận về văn bản*. Moskva, 1978, pp. 5-35. (Tiếng Nga)

49. Schmidt S. J. 1971. “Text und Geschichte als Fundierungskategorien”. Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản*. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 89-108. (Bản dịch tiếng Nga)

50. Searle J. R. a. 1965. “What is a speech act?” In : *Philosophy in America*, ed. Max Black, London, Allen and Unwin. In lại trong : *The Philosophy of Language*. Oxford University Press, tr. 39-53. Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Lí thuyết hành động nói*. Tập XVII. Moskva, 1986, tr. 151-169. (Bản dịch tiếng Nga)

____ b. 1997 (Công bố lần đầu 1969). *Speech acts – An essay in the philosophy of language*.

____ c. 1975a. “Indirect speech acts”. In : *Syntax and Semantics. Vol 3 : Speech Acts*. New York – San Francisco – London. Academic Press. Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Lí thuyết hành động nói*. Tập XVII. Moskva, 1986, tr. 195-222. (Bản dịch tiếng Nga)

____ d. 1975b. “A classification of Illocutionary Acts”. In : *Language in Society*. № 5, pp. 1-23). Cambridge University Press, London. (Chú ý : Năm in lần đầu tài liệu này được

ghi 1975 theo chú thích 1 trong “Epilogue to the Taxonomy of Illocutionary Acts”, pp. 409 của chính J. R. Searle, 1990 (x. [50e] tiếp sau đây) ; trong bản dịch sang tiếng Nga (trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Lí thuyết hành động nói. Tập XVII. Moskva, 1986, tr. 170-194*) cũng dẫn nguồn *Language in Society*, số 5, lại ghi 1976 ; bản chúng tôi dùng là bản do University of California ấn hành, ghi số trang từ 1-23, không rõ mỗi trang ở đây có trùng số với số của trang trong *Language in Society* hay không).

____ e. 1990. “Epilogue to the Taxonomy of Illocutionary Acts”. In : *Cultural Communication and Intercultural Contact* (pp. 409-417). Lawrence Erlbaum Associates, Publishers Hillsdale, New Jersey. Hove & London.

51. Sgall P. 1973. “K programu lingvistiky textu”. Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 79-88. (Bản dịch tiếng Nga)*

52. Siewierska A. 1991. *Functional Grammar*. Routledge. London and New York.

53. Stubbs M. 1987 (First published 1983). *Discourse Analysis : The Sociolinguistic Analysis of Natural Language*. Basil Blackwell.

54. Todorov T. 1968. “La Grammaire du récit”. In ‘*Langages*’, 12, 1968. Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 450-463. (Bản dịch tiếng Nga)*

55. Togeby D. 1994. “Text Pragmatics”. In : *The Encyclopedia of Language and Linguistics*. Editor-in-Chief R. E. Asher, Pergamon Press, 1994.

56. Toolan M. 1994. “Narrative : Linguistic and Structural Theories”. In : *The Encyclopedia of Language and Linguistics*. Editor-in-Chief R. E. Asher, Pergamon Press, 1994. Vol. 5, pp. 2679-2696.

57. Trần Ngọc Thêm. a. 1985. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt. (In lần thứ hai 1999)*

____ b. 1988. *Những vấn đề về tổ chức ngữ pháp – ngữ nghĩa của văn bản. (Tóm tắt luận án tiến sĩ khoa học, bằng tiếng Nga)*

58. Weinrich H. 1971. “The textual function of the french article”. In : S. Chatman (ed). *Literary style*, NY – Oxford, 1971, pp. 221-234. Trong : *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài. Ngôn ngữ học văn bản. Tập VIII. Moskva, 1978, tr. 337-369. (Bản dịch tiếng Nga)*

59. Weiss G. and Wodak R. 2003. “Introduction : Theory, Interdisciplinarity and Critical Discourse Analysis”. In : *Critical Discourse Analysis : Theory and Interdisciplinarity*. Edited by Gilbert Weiss and Ruth Wodak. Palgrave. Macmillan (pp.1-32).

60. Widdowson H. G. a.1973. *An Applied Linguistic Approach to Discourse Analysis*. Ph. D. Dissertaton. University of Edinburgh.

____ b. 1980 (First published 1979) *Explorations in Applied Linguistics*. London and Edinburgh.

61. Xôn-xếp V. M. “Mấy vấn đề về cách xử lí ngôn ngữ như là một hệ thống hay một kết cấu-thực thể”. Tạp chí “Ngôn ngữ” Hà Nội, 1971, số 2, tr. 1-17.

62. Yule, G. 1996. *Pragmatics*. Oxford University Press. (Bản dịch tiếng Việt *Dụng học* của Ái Nguyên, Hồng Nhâm, Trúc Thanh, 2002)

II. TỪ ĐIỂN

63. *Dictionnaire alphabétique et analogique de la langue française*, par Paul Robert 1979. Nouvelle edition. Paris (11^e)

64. *Dictionnaire encyclopédique des sciences du langage* 1972. Oswald Ducrot / Tzvetan Todorov. Éditions du seuil.

65. *Le langage (Encyclopédie)* 1973. Paris. Les dictionnaires du savoir moderne.

66. *International Encyclopedia of Linguistics* 1992. William Bright Editor in Chief. Oxford University Press.

67. *The Encyclopedia of Language and Linguistics* 1994. Editor – in – Chief R. E. Asher, Coordinating Editor J. M. Y. Simpson. Pergamon Press.

68. *The Random House College Dictionary* (Revised Edition). Copyright 1988.

69. *Từ điển Hán Việt* 2003 (tái bản có sửa chữa). Đào Duy Anh. Nxb Văn hoá – Thông tin.

70. *Từ điển tiếng Việt* 2000. Hoàng Phê chủ biên. Nxb Đà Nẵng – Trung tâm từ điển học.

71. *Việt-Nam Tự-Điển* 1954. Hội Khai-Trí Tiến-Đức. Sài-Gòn Hà-Nội, Văn Mới.

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Giám đốc NXB Giáo dục tại Hà Nội PHAN KẾ THÁI

Biên tập nội dung :

PHẠM KIM CHUNG

Trình bày bìa :

NGUYỄN BÍCH LA

Vẽ hình :

PHẠM THỊ QUỲNH CHI

Sửa bản in :

PHẠM KIM CHUNG

Chế bản :

BAN BIÊN TẬP SÁCH TIẾNG VIỆT

GIAO TIẾP, DIỄN NGÔN VÀ CẤU TẠO CỦA VĂN BẢN

Mã số: 8X374H9 - DAI

In 1.000 bản (QĐ: 31), khổ 16 x 24 cm. In tại Công ty CP in Phúc Yên.

Địa chỉ: Đường Trần Phú, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Số ĐKKH xuất bản: 374 - 2009/CXB/14 - 722/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2009



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

TÌM ĐỌC

Sách tham khảo của Nhà xuất bản Giáo dục

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT (Bộ mới) | DIỆP QUANG BAN |
| 2. CƠ SỞ NGŨ NGHĨA PHÂN TÍCH CỤ PHÁP | NGUYỄN VĂN HIỆP |
| 3. GIẢI THÍCH CÁC TỪ GẮN ÂM, GẮN NGHĨA
DỄ NHẦM LẪN | TRƯƠNG CHÍNH |
| 4. ĐẠI CƯƠNG NGÔN NGỮ HỌC (Hai tập) | ĐỖ HỮU CHÂU (Chủ biên) |
| 5. TỪ ĐIỂN TU TỪ – PHONG CÁCH – THI PHÁP HỌC | NGUYỄN THÁI HOÀ |
| 6. TỪ ĐIỂN TỪ CÔNG CỤ TIẾNG VIỆT | ĐỖ THANH |
| 7. NGŨ NGHĨA HỌC (Tập bài giảng) | LÊ QUANG THIÊM |
| 8. NGŨ NGHĨA HỌC DẪN LUẬN | J. LYONS (NGUYỄN VĂN HIỆP dịch) |
| 9. TỪ VỰNG HỌC TIẾNG VIỆT | NGUYỄN THIÊN GIÁP |
| 10. TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT THÔNG DỤNG | NGUYỄN NHƯ Ý (Chủ biên) |
| 11. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT | ĐINH TRONG LẠC |

Bạn đọc có thể mua sách tại các công ti Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các Cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục :

- Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ; 25 Hàn Thuyên ; 32E Kim Mã ; Số 3 ngõ 127, đường Văn Cao.
- Tại TP. Đà Nẵng : 78 Pasteur, Quận Hải Châu.
- Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu, Quận 1 ; Số 5 Bình Thới, Quận 11 ; 240 Trần Bình Trọng, Quận 5.
- Tại TP. Cần Thơ : Số 5/5, đường 30/4.

Website : www.nxbgd.com



Giá: 74.000đ